

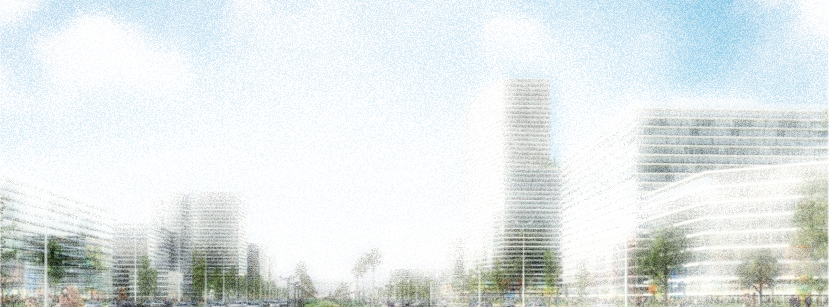
**Hà Nam, tháng 9 năm 2021**

**QUY HOẠCH TỈNH**

**HÀ NAM THỜI KỲ 2021-2030**

**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**



**MỤC LỤC**

[1](#_Toc82583593)

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc82583594)

[I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH 1](#_Toc82583595)

[II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH 3](#_Toc82583596)

[1. Các văn bản quy phạm pháp luật 3](#_Toc82583597)

[2. Văn kiện của Đảng 4](#_Toc82583598)

[3. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ 5](#_Toc82583599)

[4. Các văn bản của tỉnh 5](#_Toc82583600)

[III. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH 5](#_Toc82583601)

[1. Tên quy hoạch 5](#_Toc82583602)

[2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch 5](#_Toc82583603)

[3. Thời kỳ lập Quy hoạch 6](#_Toc82583604)

[CHƯƠNG I PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ TỈNH HÀ NAM 7](#_Toc82583605)

[I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH 7](#_Toc82583606)

[1. Đánh giá tổng quan về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên 7](#_Toc82583607)

[2. Điều kiện về các vấn đề xã hội 9](#_Toc82583608)

[3. Tài nguyên du lịch 13](#_Toc82583609)

[4. Tài nguyên thiên nhiên 15](#_Toc82583610)

[5. Hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học 17](#_Toc82583611)

[II. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 22](#_Toc82583612)

[1. Đánh giá tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh 22](#_Toc82583613)

[2. Tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 23](#_Toc82583614)

[III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH 25](#_Toc82583615)

[1. Bối cảnh chung quốc tế 25](#_Toc82583616)

[2. Bối cảnh trong nước và vùng 29](#_Toc82583617)

[IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 34](#_Toc82583618)

[1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế 34](#_Toc82583619)

[2. Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế 46](#_Toc82583620)

[3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội 85](#_Toc82583621)

[4. Đảm bảo quốc phòng – an ninh 108](#_Toc82583629)

[5. Đánh giá hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất 109](#_Toc82583630)

[V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, KHU CHỨC NĂNG 133](#_Toc82583631)

[1. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị 133](#_Toc82583632)

[2. Đánh giá hiện trạng hệ thống điểm dân cư nông thôn 152](#_Toc82583633)

[3. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng 153](#_Toc82583634)

[VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, XÃ HỘI 158](#_Toc82583635)

[1. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật 158](#_Toc82583636)

[2. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội 186](#_Toc82583637)

[VII. XÁC ĐỊNH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC 207](#_Toc82583638)

[1. Điểm mạnh 207](#_Toc82583639)

[2. Điểm yếu 209](#_Toc82583640)

[3. Cơ hội 211](#_Toc82583641)

[4. Thách thức 212](#_Toc82583642)

[CHƯƠNG II QUY HOẠCH TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 215](#_Toc82583643)

[I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 215](#_Toc82583644)

[1. Quan điểm phát triển 215](#_Toc82583645)

[2. Các kịch bản phát triển 216](#_Toc82583646)

[3. Mục tiêu phát triển 224](#_Toc82583647)

[4. Tầm nhìn đến năm 2050 226](#_Toc82583648)

[II. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 228](#_Toc82583649)

[1. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch 230](#_Toc82583650)

[2. Các đột phá chiến lược 228](#_Toc82583651)

[3. Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển 227](#_Toc82583652)

[III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 235](#_Toc82583653)

[1. Xác định các ngành kinh tế, lĩnh vực quan trọng, trụ cột cho phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 235](#_Toc82583654)

[2. Phương hướng phát triển các ngành quang trọng trên địa bàn tỉnh 236](#_Toc82583655)

[IV. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 269](#_Toc82583656)

[1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh 269](#_Toc82583657)

[2. Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng 271](#_Toc82583658)

[3. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế-xã hội tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 271](#_Toc82583659)

[V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, KHU CHỨC NĂNG 284](#_Toc82583660)

[1. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị 284](#_Toc82583661)

[2. Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng 294](#_Toc82583662)

[3. Phương án quy hoạch phát triển nông thôn 304](#_Toc82583663)

[VI. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI 307](#_Toc82583664)

[1. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật 307](#_Toc82583665)

[2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng xã hội 337](#_Toc82583666)

[VII. LẬP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN 369](#_Toc82583667)

[1. Quan điểm sử dụng đất 369](#_Toc82583668)

[2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực 369](#_Toc82583669)

[3. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 372](#_Toc82583670)

[4. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 412](#_Toc82583671)

[VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN 420](#_Toc82583672)

[1. Phương án quy hoạch vùng liên huyện 420](#_Toc82583673)

[2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện 426](#_Toc82583674)

[IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 444](#_Toc82583675)

[1. Dự báo chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 444](#_Toc82583676)

[2. Phương án phân vùng môi trường 447](#_Toc82583677)

[3. Mục tiêu, chỉ tiêu, phương án bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Hà Nam 450](#_Toc82583678)

[X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 457](#_Toc82583679)

[1. Phương án thăm dò khoáng sản 457](#_Toc82583680)

[2. Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản 459](#_Toc82583681)

[3. Loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác 464](#_Toc82583682)

[4. Tiến độ thăm dò, khai thác các loại khoáng sản 469](#_Toc82583683)

[XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA 471](#_Toc82583684)

[1. Phân vùng chức năng của nguồn nước, tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước, nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước, công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 471](#_Toc82583685)

[2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 479](#_Toc82583686)

[3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra 486](#_Toc82583687)

[XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 497](#_Toc82583688)

[1. Mục tiêu, nguyên tắc, cơ chế phối hợp trong phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu 497](#_Toc82583689)

[2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng biến đối khí hậu 499](#_Toc82583690)

[3. Phương án phòng chống thiên tai và phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai 500](#_Toc82583691)

[XIII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 507](#_Toc82583692)

[1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư 507](#_Toc82583693)

[2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện 510](#_Toc82583694)

[XIV. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 512](#_Toc82583695)

[1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư 512](#_Toc82583696)

[2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 515](#_Toc82583697)

[3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ 517](#_Toc82583698)

[4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển 519](#_Toc82583699)

[5. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, khu vực nông thôn 524](#_Toc82583700)

[6. Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển 524](#_Toc82583701)

[7. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch 525](#_Toc82583702)

**MỤC LỤC HÌNH**

[Hình 1: Tỷ trọng lực lượng lao động trong tổng dân số (%) 10](#_Toc82585959)

[Hình 2: Tăng trưởng lực lượng lao động (%/năm) 11](#_Toc82585960)

[Hình 3: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo 11](#_Toc82585961)

[Hình 4: Tăng trưởng GRDP tỉnh Hà Nam (%/năm) 31](#_Toc82585962)

[Hình 5: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hà Nam 32](#_Toc82585963)

[Hình 6: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hà Nam 32](#_Toc82585964)

[Hình 7: Tăng quy mô GRDP của tỉnh, vùng và cả nước (lần) 33](#_Toc82585965)

[Hình 8: Tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng ĐBSH và cả nước (%) 33](#_Toc82585966)

[Hình 9: Tỷ trọng các ngành của tỉnh trong vùng 34](#_Toc82585967)

[Hình 10: Xếp hạng quy mô GRDP của tỉnh trong vùng 35](#_Toc82585968)

[Hình 11: GRDP/người của tỉnh Hà Nam, vùng ĐBSH và cả nước 35](#_Toc82585969)

[Hình 12: Tăng trưởng GRDP/người của tỉnh Hà Nam (%/năm) 36](#_Toc82585970)

[Hình 13: Xếp hạng GRDP/người của tỉnh Hà Nam trong vùng 37](#_Toc82585971)

[Hình 14: Xếp hạng tốc độ tăng GRDP/người của tỉnh Hà Nam trong vùng 37](#_Toc82585972)

[Hình 15: Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh so với mức bình quân của vùng ĐBSH và cả nước 38](#_Toc82585973)

[Hình 16: Xếp hạng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh trong vùng ĐBSH và cả nước 38](#_Toc82585974)

[Hình 17: Năng suất lao động tỉnh Hà Nam (triệu đồng; giá hiện hành) 39](#_Toc82585975)

[Hình 18: Tăng trưởng NSLĐ tỉnh Hà Nam (%/năm) 40](#_Toc82585976)

[Hình 19: Cơ cấu lao động tỉnh Hà Nam (%) 40](#_Toc82585977)

[Hình 20: Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn đa chiều 41](#_Toc82585978)

[Hình 21: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo 42](#_Toc82585979)

[Hình 22: Tỷ lệ vốn đầu tư trong tổng GRDP 42](#_Toc82585980)

[Hình 23: Tăng trưởng VA nông lâm, thuỷ sản (%/năm) 43](#_Toc82585981)

[Hình 24: Năng suất lao động ngành nông lâm thủy sản tỉnh Hà Nam 44](#_Toc82585982)

[Hình 25: Tốc độ tăng NSLĐ ngành nông lâm thủy sản Hà Nam 44](#_Toc82585983)

[Hình 26: Tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp 56](#_Toc82585984)

[Hình 27: Tỷ trọng VA công nghiệp trong tổng GRDP (%) 57](#_Toc82585985)

[Hình 28: Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) 57](#_Toc82585986)

[Hình 29: Năng suất lao động ngành công nghiệp (triệu đồng; giá HH) 58](#_Toc82585987)

[Hình 30: Tăng trưởng năng suất lao động ngành công nghiệp 58](#_Toc82585988)

[Hình 31: Chỉ số sản xuất các ngành công nghiệp 60](#_Toc82585989)

[Hình 32: Tăng trưởng VA khu vực dịch vụ (%/năm) 65](#_Toc82585990)

[Hình 33: Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1 người dân (triệu đồng) 66](#_Toc82585991)

[Hình 34: Xếp hạng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1 người dân của 11 tỉnh, thành phố của vùng ĐBSH 67](#_Toc82585992)

[Hình 35: Số chợ/100 ngàn dân 68](#_Toc82585993)

[Hình 36: Xếp hạng tổng số chợ/100 ngàn dân 68](#_Toc82585994)

[Hình 37: Số siêu thị, trung tâm thương mại/100 ngàn dân 69](#_Toc82585995)

[Hình 38: Xếp hạng số siêu thị, trung tâm thương mại/100 ngàn dân 69](#_Toc82585996)

[Hình 39: Tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành (%/năm) 71](#_Toc82585997)

[Hình 40: Doanh thu du lịch lữ hành trên 1 ngàn người dân (triệu đồng; giá hiện hành) 72](#_Toc82585998)

[Hình 41: Điểm chỉ số PCI tỉnh Hà Nam so với bình quân vùng ĐBSH giai đoạn 2015-2020 77](#_Toc82585999)

[Hình 42: Xếp hạng chỉ số PCI tỉnh Hà Nam trong vùng ĐBSH giai đoạn 2015-2020 79](#_Toc82586000)

[Hình 43: Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 tỉnh Hà Nam 107](#_Toc82586001)

[Hình 44: Số trường mẫu giáo/100.000 dân 183](#_Toc82586002)

[Hình 45: Xếp hạng số trường mẫu giáo/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng 183](#_Toc82586003)

[Hình 46: Số giáo viên mẫu giáo/100.000 dân 184](#_Toc82586004)

[Hình 47: Xếp hạng số giáo viên mẫu giáo/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng 184](#_Toc82586005)

[Hình 48: Số trường tiểu học/100.000 dân của tỉnh Hà Nam 185](#_Toc82586006)

[Hình 49: Xếp hạng số trường học tiểu học/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng 185](#_Toc82586007)

[Hình 50: Số giáo viên tiểu học/100.000 dân 186](#_Toc82586008)

[Hình 51: Xếp hạng số giáo viên tiểu học/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng 186](#_Toc82586009)

[Hình 52: Số trường THCS/100.000 dân của tỉnh Hà Nam 187](#_Toc82586010)

[Hình 53: Xếp hạng số trường THCS/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng 187](#_Toc82586011)

[Hình 54: Số giáo viên THCS/100.000 dân 188](#_Toc82586012)

[Hình 55: Xếp hạng số giáo viên THCS/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng 188](#_Toc82586013)

[Hình 56: Số trường THPT/100.000 dân của tỉnh Hà Nam 189](#_Toc82586014)

[Hình 57: Xếp hạng số trường THPT/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng 189](#_Toc82586015)

[Hình 58: Số giáo viên THPT/100.000 dân của tỉnh Hà Nam 190](#_Toc82586016)

[Hình 59: Xếp hạng số giáo viên THPT/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng 190](#_Toc82586017)

[Hình 60: Sơ đồ các trục giao thông chính tạo nên khung giao thông vùng tỉnh Hà Nam 266](#_Toc82586018)

[Hình 61:Sơ đồ Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế-xã hội tỉnh Hà Nam 269](#_Toc82586019)

**MỤC LỤC BẢNG**

[Bảng 1. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản tỉnh Hà Nam so với vùng ĐBSH và cả nước (Giá So sánh) 45](#_Toc82583856)

[Bảng 2. Giá trị tăng thêm (VA) (Giá HH) nông lâm thủy sản tỉnh Hà Nam so với vùng ĐBSH và cả nước 45](#_Toc82583857)

[Bảng 3. Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2010 – 2020 (Giá so sánh) 46](#_Toc82583858)

[Bảng 4. Xếp hạng trong Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Hà Nam 78](#_Toc82583859)

[Bảng 5. Công tác phân luồng cấp THCS, THPT 84](#_Toc82583860)

[Bảng 6. Diện tích tự nhiên các đơn vị hành chính tỉnh Hà Nam 106](#_Toc82583861)

[Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Hà Nam 107](#_Toc82583862)

[Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Hà Nam 108](#_Toc82583863)

[Bảng 9. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 110](#_Toc82583864)

[Bảng 10. Hiện trạng các khu công nghiệp năm 2020 111](#_Toc82583865)

[Bảng 11. Hiện trạng đất phát triển hạ tầng 112](#_Toc82583866)

[Bảng 12. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất 116](#_Toc82583867)

[Bảng 13. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ trước 117](#_Toc82583868)

[Bảng 14. Kết quả thực hiện so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 121](#_Toc82583869)

[Bảng 15. Các đơn vị hành chính của tỉnh Hà Nam (năm 2020) 130](#_Toc82583870)

[Bảng 16. Hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam năm 2020 130](#_Toc82583871)

[Bảng 17. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thành phố Phủ Lý 132](#_Toc82583872)

[Bảng 18. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị xã Duy Tiên 133](#_Toc82583873)

[Bảng 19. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Bình Mỹ 133](#_Toc82583874)

[Bảng 20. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Quế 134](#_Toc82583875)

[Bảng 21. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Ba Sao 134](#_Toc82583876)

[Bảng 22. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Vĩnh Trụ 135](#_Toc82583877)

[Bảng 23. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Tân Thanh 136](#_Toc82583878)

[Bảng 24. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thị trấn Kiện Khê 136](#_Toc82583879)

[Bảng 25. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Tượng Lĩnh 137](#_Toc82583880)

[Bảng 26. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Nhật Tân 138](#_Toc82583881)

[Bảng 27. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Hòa Hậu 138](#_Toc82583882)

[Bảng 28. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Nhân Mỹ 139](#_Toc82583883)

[Bảng 29. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Đô thị Ba Hàng 139](#_Toc82583884)

[Bảng 30. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Đô thị Đô Hai 140](#_Toc82583885)

[Bảng 31. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Đô thị Chợ Sông 140](#_Toc82583886)

[Bảng 32. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Phố Cà 141](#_Toc82583887)

[Bảng 33. Các chỉ tiêu liên quan đến phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam tại Quy hoạch vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 143](#_Toc82583888)

[Bảng 34. Rà soát đánh giá về việc phân loại đô thị 144](#_Toc82583889)

[Bảng 35. Rà soát đánh giá các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị 145](#_Toc82583890)

[Bảng 36. Rà soát tình hình triển khai thực hiện các dự án hạ tầng khung 146](#_Toc82583891)

[Bảng 37. Các chỉ tiêu Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 147](#_Toc82583892)

[Bảng 38. Đánh giá hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ 156](#_Toc82583893)

[Bảng 39. Đánh giá hiện trạng mạng lưới giao thông đường thủy 159](#_Toc82583894)

[Bảng 40.Đánh giá hiện trạng mạng lưới giao thông đường sắt 159](#_Toc82583895)

[Bảng 41. Tình trạng vận hành trạm 220kV tỉnh Hà Nam 160](#_Toc82583896)

[Bảng 42. Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV 161](#_Toc82583897)

[Bảng 43. Mang tải các tuyến dây 110kV trên địa bàn tỉnh Hà Nam 165](#_Toc82583898)

[Bảng 44. Sản lượng điện thương phẩm tỉnh Hà Nam từ năm 2017 đến 2020 167](#_Toc82583899)

[Bảng 45. Các phương án tăng trưởng 217](#_Toc82583900)

[Bảng 46. Hệ thống các sản phẩm du lịch và điểm du lịch khu vực 1 250](#_Toc82583901)

[Bảng 47. Giá trị tài nguyên và định hướng phát triển điểm du lịch khu vực 1 250](#_Toc82583902)

[Bảng 48. Giá trị tài nguyên và định hướng phát triển điểm du lịch khu vực 2 253](#_Toc82583903)

[Bảng 49. Các sản phẩm và điểm du lịch khu vực 3 256](#_Toc82583904)

[Bảng 50. Giá trị tài nguyên và định hướng phát triển điểm du lịch khu vực 3 256](#_Toc82583905)

[Bảng 51. Hệ thống các sản phẩm du lịch và điểm du lịch khu vực 4 257](#_Toc82583906)

[Bảng 52. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Vùng Đô thị công nghiệp trung tâm 270](#_Toc82583907)

[Bảng 53. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc Vùng Đô thị - sinh thái – công nghiệp 272](#_Toc82583908)

[Bảng 54. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Vùng Cảnh quan nông nghiệp 274](#_Toc82583909)

[Bảng 55. Kế hoạch phân loại đô thị tỉnh Hà Nam 277](#_Toc82583910)

[Bảng 56. Tóm tắt nhu cầu điện tỉnh Hà Nam 306](#_Toc82583911)

[Bảng 57. Địa điểm và công nghệ xử lý rác thải của các cơ sở y tế 326](#_Toc82583912)

[Bảng 58. Tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung 327](#_Toc82583913)

[Bảng 59. Chỉ tiêu giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2025 334](#_Toc82583914)

[Bảng 60. Mạng lưới cơ sở giáo dục đến năm 2030 336](#_Toc82583915)

[Bảng 61. Quy hoạch mở rộng, thành lập mới các khu công nghiệp đến năm 2030 tỉnh Hà Nam 370](#_Toc82583916)

[Bảng 62. Quy hoạch mở rộng, thành lập mới các cụm công nghiệp đến năm 2030 tỉnh Hà Nam 374](#_Toc82583917)

[Bảng 63. Định hướng phát triển đô thị tỉnh Hà Nam 393](#_Toc82583918)

[Bảng 64. Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Hà Nam 395](#_Toc82583919)

[Bảng 65. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện 398](#_Toc82583920)

[Bảng 66. Diện tích cần thu hồi trong quy hoạch của tỉnh Hà Nam 403](#_Toc82583921)

[Bảng 67. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Hà Nam 404](#_Toc82583922)

[Bảng 68. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Hà Nam 408](#_Toc82583923)

[Bảng 69. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản huyện Kim Bảng 450](#_Toc82583924)

[Bảng 70. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản huyện Thanh Liêm 451](#_Toc82583925)

[Bảng 71. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản Thị xã Duy Tiên 453](#_Toc82583926)

[Bảng 72. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản huyện Lý Nhân 453](#_Toc82583927)

[Bảng 73. Số lượng Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam 459](#_Toc82583928)

[Bảng 74 . Chức năng của nguồn nước các sông trên địa bàn tỉnh Hà Nam 463](#_Toc82583929)

[Bảng 75. Chức năng nguồn nước các Hồ chứa trên địa bàn tỉnh Hà Nam 464](#_Toc82583930)

[Bảng 76. Tổng hợp công trình xây dựng, nâng cấp đê, đê bối, bờ kè, sông giai đoạn 2021-2030 480](#_Toc82583931)

[Bảng 77. Tổng hợp công trình xây dựng, nâng cấp công trình thuỷ lợi phục vụ tưới, tiêu và phòng chống lũ lụt giai đoạn 2021-2030 482](#_Toc82583932)

[Bảng 78. Thống kê nhu cầu xây dựng đường tràn cứu hộ đê đến năm 2030 485](#_Toc82583933)

[Bảng 79. Phân cấp hệ thống đê sông tỉnh Hà Nam 491](#_Toc82583934)

[Bảng 80. Phân cấp đê cấp IV, cấp V tỉnh Hà Nam 492](#_Toc82583935)

[Bảng 81. Cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn 493](#_Toc82583936)

[Bảng 82. Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế cho phép trên các tuyến sông Hồng thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL 493](#_Toc82583937)

[Bảng 83. Bảng cấp báo động mực nước lũ trong sông ở Việt Nam 493](#_Toc82583938)

[Bảng 84. Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn 502](#_Toc82583939)

# PHẦN MỞ ĐẦU



Dự thảo Báo cáo

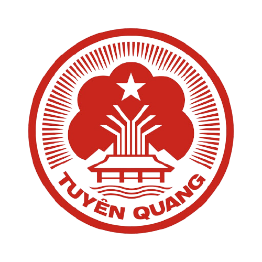
**QUY HOẠCH TỈNH**

**HÀ NAM THỜI KỲ 2021-2030**

**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**Hà Nam 6.2021**



## I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Tỉnh Hà Nam nằm phía Tây-Nam châu thổ sông Hồng, trong vùng trọng điểm phát triển kinh tế Bắc bộ, là tỉnh cửa ngõ phía Nam của Thủ đô Hà Nội - trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đặc biệt quan trọng của Việt Nam (từ trung tâm Hà Nội đến trung tâm tỉnh Hà Nam là 50km) - kết nối với vùng Nam Đồng bằng sông Hồng. Hà Nam nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc-Nam, trên địa bàn tỉnh có quốc lộ 1A và đường sắt Bắc-Nam chạy qua với chiều dài gần 50km và các tuyến đường giao thông quan trọng khác như quốc lộ 21, quốc lộ 21B, quốc lộ 38, đường nối 2 cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh Bình; cách Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài 1,5 giờ và cách cảng biển Hải Phòng 2,0 giờ ôtô; phía Đông giáp tỉnh Hưng Yên; phía Nam giáp tỉnh Nam Định và Ninh Bình; phía Tây giáp tỉnh Hòa Bình.

Tỉnh Hà Nam có tổng diện tích tự nhiên là 861,9 km2 với tổng dân số là 861,8 nghìn người. Toàn tỉnh có 06 đơn vị hành chính gồm thành phố Phủ Lý và 05 huyện (Duy Tiên, Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm, Kim Bảng), thành phố Phủ Lý trung tâm tỉnh lỵ của Hà Nam là đô thị vệ tinh của thủ đô Hà Nội. Với vị trí đầu mối giao thông nên Hà Nam có lợi thế trong việc mở rộng hợp tác, giao lưu kinh tế với các địa phương khác trong cả nước, nhất là với thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam đến năm 2020 (Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ), giai đoạn 2011-2020, Hà Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2020 trên 10%/năm, tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt cao, bình quân đạt 10,6%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2020 gấp 1,8 lần so với năm 2015 và gấp gần 4 lần so với năm 2010. Đến hết năm 2020, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh đạt 60.046 tỷ đồng, gấp 1,88 lần so với năm 2015 và gấp 4,33 lần so với năm 2010. Tăng trưởng kinh tế luôn ở mức khá trong thời gian dài, mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản; Cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư nâng cấp rõ rệt và ngày càng hoàn thiện; Khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế trong phát triển; Cuộc sống của người dân được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội; Quan hệ hợp tác quốc tế không ngừng được củng cố, tăng cường, mở rộng và phát triển; Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững, ổn định.

Tuy nhiên, môi trường phải chịu một áp lực rất lớn do tăng dân số, tiêu thụ quá mức các loại tài nguyên thiên nhiên; ô nhiễm nguồn nước, không khí, đa dạng sinh học giảm và khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn; tính gắn kết, đồng bộ trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh với phát triển kết cấu hạ tầng còn thấp; phát triển công nghiệp - dịch vụ tăng nhưng còn ở trình độ thấp dẫn tới năng suất lao động chưa cao. Những hiện tượng nêu trên không chỉ là vật cản đối với phát triển kinh tế - xã hội và chất lượng cuộc sống nhân dân của tỉnh Hà Nam mà trên phạm vi của toàn quốc gia. Để giải quyết nhưng vấn đề trên, việc đưa ra một mô hình quản lý, phát triển phù hợp sao cho dân số, kinh tế, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường được gắn kết với nhau thành một thể thống nhất là phát triển bền vững, trong đó đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến phát triển trong tương lai là thật sự cần thiết. Và quy hoạch là công cụ pháp lý quan trọng, hiệu quả giúp các địa phương đề ra định hướng, mục tiêu chiến lược, xác định các động lực, không gian phát triển của mỗi ngành để đảm bảo cho sự phát triển đồng bộ, thống nhất, khai thác nguồn lực tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm cho phát triển bền vững.

Vì vậy đến nay, Quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần được nghiên cứu, xây dựng mới cho phù hợp với tình hình thực tế, đó là:

(i) Thực hiện Luật Quy hoạch (2017) và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Hà Nam được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

(ii) Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đã và đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, hệ thống quy hoạch quốc gia[[1]](#footnote-1) được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Hà Nam trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Hà Nam là để cụ thể hóa hệ thống quy hoạch quốc gia trên địa bàn tỉnh về tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, hệ thống đô thị, các khu dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

(iii) Sự tác động của bối cảnh quốc tế, trong nước và thực tiễn phát triển của tỉnh, đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch: Yêu cầu đặt ra từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Công nghiệp 4.0); Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do lớn (RCEP, Việt Nam - Israel, khối EFTA); chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - EU) sẽ có tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của Việt Nam và tỉnh Hà Nam.

(iv) Trong những năm qua, Hà Nam đã và đang khai thác tốt và hiệu quả các tiềm năng, lợi thế cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ du lịch và logistics... Để Hà Nam tiếp tục khai thác hiệu quả hơn nữa tiềm năng, lợi thế của tỉnh trong bối cảnh phát triển mới, cần thiết phải xây dựng các định hướng phát triển mới cho Hà Nam trong thời gian tới, đồng thời làm cơ sở cho việc xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh các nhiệm kỳ tới.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hằng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để củng cố và giữ vững vị trí tỉnh phát triển khá trong các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng.

## II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

### 1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14; Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12; Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13, Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Các luật về quy hoạch khác có liên quan;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/ 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/ 5/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHDT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

### 2. Văn kiện của Đảng

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2021); Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

### 3. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 18/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các chiến lược, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành, lĩnh vực quốc gia, quy hoạch vùng (đang được triển khai xây dựng);

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

### 4. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025; các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Hà Nam về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo;

- Các văn bản của UBND tỉnh Hà Nam về việc lập Quy hoạch tỉnh;

- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

## III. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

### 1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### 2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ tỉnh Hà Nam với tổng diện tích tự nhiên là 859,9 km2; 06 đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Phủ Lý, Thị xã Duy Tiên và các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng, Lý Nhân, Bình Lục với 109 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 6 thị trấn, 20 phường và 83 xã[[2]](#footnote-2); có ranh giới: Phía Bắc tiếp giáp với thủ đô Hà Nội, phía Đông giáp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình, phía Nam giáp tỉnh Nam Định, phía Tây Nam giáp tỉnh Ninh Bình và phía Tây giáp tỉnh Hòa Bình.

Tỉnh Hà Nam có tọa độ địa lý: 20021’- 210 45’ vĩ độ Bắc, 105045’– 106010’ kinh độ Đông

### 3. Thời kỳ lập Quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030), tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

# CHƯƠNG I PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ TỈNH HÀ NAM

## I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

### 1. Đánh giá tổng quan về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Hà Nam có vị trí địa kinh tế chiến lược, quan trọng của vùng Thủ đô, vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và cả nước: (i) là cửa ngõ phía Nam của vùng Thủ đô Hà Nội với các tuyến giao thông huyết mạch chạy qua tỉnh, bao gồm quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, cao tốc Pháp Vân – Ninh Bình kết nối với các tỉnh theo hướng Bắc-Nam; các quốc lộ 38, 21, 21B kết nối với các tỉnh miền núi và các tỉnh ven biển; có các con sông lớn chảy qua tỉnh (sông Hồng, sông Đáy, sông Châu, sông Nhuệ...) là lợi thế so sánh để Hà Nam phát triển giao thương các địa phương trong vùng và cả nước, thu hút đầu tư phát triển; (ii) Nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội (cách Hà Nội 50 km), vai trò quan trọng trong phát triển các lĩnh vực của quốc gia về công nghiệp, y tế, đào tạo nghề, du lịch, nguồn nhân lực, dịch vụ logistics, đô thị.

**1.2. Đặc điểm địa hình**

Địa hình tỉnh Hà Nam khá đa dạng, có núi đồi, vùng đồng bằng cao, vùng đồng bằng trũng, địa hình có 3 vùng rõ rệt.

- Vùng núi đồi phía Tây sông Đáy: Đây là khu vực đồi núi có địa hình bị chia cắt mạnh, có độ dốc cao xen kẽ là các thung lũng nhỏ và các đồi sa thạch, phiến thạch nằm trên địa bàn hai huyện Kim Bảng và Thanh Liêm. Diện tích vùng khoảng 19.000 ha. Đặc điểm nổi bật của vùng là núi đá vôi chiếm diện tích lớn khoảng 41%, đất sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 33% diện tích của vùng. Vùng đang được tập trung khai thác phát triển các cơ sở khai thác, chế biến vật liệu xây dựng.

Đất sản xuất nông nghiệp ở đây có độ cao trung bình từ 1,3 - 1,8 m nơi cao từ 5,3 - 5,8 m. Vùng chịu ảnh hưởng của lũ núi và việc phân lũ sông Hồng. Nếu phân lũ vào sông Đáy với lưu lượng 2.000 m3/s thì diện tích ngập là 5.500 ha, nếu phân lũ với lưu lượng 5.000 m3/s thì diện tích ngập là 7.100 ha.

- Vùng đồng bằng cao: Diện tích khoảng 22.000 ha, trong đó diện tích canh tác nông nghiệp khoảng 15.000 ha, bao gồm của thị xã Duy Tiên và một phần diện tích của huyện Kim Bảng. Địa hình của vùng có dạng vàn, vàn cao, tương đối bằng phẳng không có vùng trũng điển hình, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

- Vùng đồng bằng trũng: Diện tích khoảng 43.000 ha, trong đó có khoảng 26.000 ha đất canh tác nông nghiệp, bao gồm diện tích các huyện Bình Lục, Lý Nhân và một phần diện tích của huyện Thanh Liêm. Đây là vùng đồng bằng trũng điển hình của vùng ĐBSH.

Như vậy, địa hình ở tỉnh Hà Nam có sự tương phản giữa địa hình đồng bằng thấp, mật độ chia cắt và độ sâu chia cắt không đáng kể với địa hình đồi núi cao hơn hẳn, mật độ chia cắt và độ sâu chia cắt cũng lớn hơn rất nhiều so với vùng đồng bằng. Đây là đặc điểm nổi bật của địa hình tỉnh Hà Nam.

**1.3. Đặc điểm khí hậu**

Hà Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều thuộc tiểu khí hậu vùng đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam, đặc điểm nổi bật nhất là sự tương phản giữa mùa đông và mùa hè, cả về tính chất phạm vi và cường độ của các trung tâm khí áp, các khối không khí thịnh hành và hệ thống thời tiết kèm theo cũng thay đổi theo mùa.

a). Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình 1.800 – 1.900mm/năm, phân bố không đều trong năm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa chiếm khoảng 85% lượng mưa cả năm. Các tháng có mưa nhiều là tháng 6,7 và tháng 8. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa chiếm khoảng từ 15-20% lượng mưa cả năm. Các tháng có ít mưa nhất là tháng 12, 1 và tháng 2.

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 23,50C đến 24,60C; mùa đông, nhiệt độ trung bình khoảng 200C; mùa hè nhiệt độ trung bình là 200C.

- Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình trong các năm là 1.308 giờ. Mùa đông số giờ nắng chiếm trung bình 28% tổng số giờ nắng cả năm. Mùa hè có tổng số giờ nắng lớn.

- Độ ẩm trung bình khoảng 84%. Độ ẩm trung bình tối đa khoảng 92%, độ ẩm trung bình tối thiểu khoảng 80%.

- Chế độ gió: Hướng gió thay đổi theo mùa. Tốc độ gió trung bình 2 - 2,3 m/s Mùa đông có hướng gió thịnh hành là Đông Bắc, với tần suất 60-70%.

**1.4. Đặc điểm về thuỷ văn**

Trên địa bàn Hà Nam có hai sông lớn chảy qua là sông Hồng, sông Đáy, là hai con sông chính cung cấp nước tưới và nơi nhận nước tiêu chính của tỉnh. Ngoài ra trong tỉnh còn có các sông khác như sông Nhuệ, sông Châu, sông Sắt. Mật độ sông đạt 0,5 km/km2 với diện tích sông 2.992 ha.

- Sông Hồng có lượng nước khá dồi dào là nguồn cung cấp nước chính cho tỉnh Hà Nam qua sông Nhuệ và các trạm bơm, cống ven sông. Chiều dài sông chạy qua tỉnh 38,64 km, hàng năm sông bồi đắp một lượng phù sa tươi tốt cho diện tích đất ngoài đê bối và cho đồng ruộng qua hệ thống bơm tưới từ sông Hồng.

- Sông Đáy, đoạn qua địa bàn tỉnh dài 49,56 km, là nguồn nước quan trọng cả về cấp thoát nước và là là tuyến đường thuỷ (vận chuyển khoáng sản, vật liệu xây dựng) từ Hà Nam cung cấp cho các tỉnh trong vùng.

- Các con sông khác như sông Nhuệ, sông Châu, sông Sắt không có nguồn thuỷ sinh, mà chủ yếu là lượng nước mưa và dòng chảy hồi quy của các khu tưới lấy từ sông Đáy, sông Hồng thông qua các cống Liên Mạc, cống Phủ Lý và các trạm bơm. Dòng chảy ở các sông này phụ thuộc vào việc lấy nước của các công trình thuỷ lợi trong tỉnh.

- Hệ thống sông trên địa bàn tỉnh Hà Nam khá dày, tuy nhiên việc sử dụng phụ thuộc vào các yếu tố khách quan và chủ quan, đó là: Quyết định phân lũ sông Đáy khi Hà Nội có nguy cơ bị ngập; việc sử dụng nước sông Nhuệ phụ thuộc rất lớn vào việc xử lý lượng nước thải ô nhiễm của Hà Nội; mặc dù ở xa biển nhưng Hà Nam chịu ảnh hưởng của nước ứ khi sông Đào (tỉnh Nam Định) và sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình) dồn nước về sông Đáy hoặc khi triều cường lên cao làm chậm tiêu thoát nước sông Đáy, sông Nhuệ.

Nhìn chung, nguồn nước mặt của tỉnh khá thuận lợi cho phát triển trồng trọt, nuôi trồng, cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp. Hạn chế nổi bật là mùa khô thường thiếu nước và mùa mưa dễ bị úng ngập.

### 2. Điều kiện về các vấn đề xã hội

**2.1. Dân cư và nguồn nhân lực**

Giai đoạn 2010 – 2020, dân số tăng từ 791,4 ngàn người năm 2010 lên 861,8 ngàn người năm 2020, trong đó dân số đô thị chiếm khoảng 27,81%. Mật độ dân số gần 1.000 người/km2, thấp hơn mức bình quân của vùng (1.078 người/km2) và cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước (295 người/km2). Năm 2020, tuổi thọ trung bình 74,9 tuổi.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh giảm từ 10,3‰ giai đoạn 2011-2015 xuống 9,6‰ giai đoạn 2016-2020. Tỷ suất sinh thô có xu hướng giảm, từ 16,6‰ giai đoạn 2011-2015, giảm 16,0‰ giai đoạn 2016-2020. Điều này cho thấy, việc thực hiện chương trình kế hoạch hóa gia đình ở Hà Nam đã và đang phát huy hiệu quả.

Tỷ suất di cư thuần[[3]](#footnote-3) của tỉnh luôn có giá trị âm, có xu hướng giảm từ -2,0‰ (vùng ĐBSH -1,8‰) giai đoạn 2011-2015, giảm còn -0,7‰ (vùng ĐBSH -0,6‰) giai đoạn 2016-2020. Thực trạng về di cư cho thấy, cứ 1.000 người dân Hà Nam thì số lượng người xuất cư lớn hơn số lượng người nhập cư khoảng 01 người. Số lượng người xuất cư trung bình ở Hà Nam lớn hơn số lượng người xuất cư trung bình của vùng thể hiện tỉnh chưa khai thác tối đa hiệu quả các tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội để thu hút lao động từ bên ngoài tỉnh và giữ chân lao động địa phương cho phát triển kinh tế - xã hội.

**2.2. Chất lượng dân cư và lao động**

- Hà Nam đang trong thời kỳ “dân số vàng”[[4]](#footnote-4), năm 2020, tỷ trọng nhóm dân số dưới 15 tuổi chiếm khoảng 24,6% và nhóm dân số trên 60 tuổi chiếm 16,8%. Năm 2020, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của tỉnh là 486,9 ngàn người (chiếm 54,2% tổng dân số), trong đó có 129,2 ngàn người ở thành thị (chiếm tỷ lệ 26,5%) và 357,1 ngàn người ở nông thôn (chiếm tỷ lệ 73,5%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm là 478,9 ngàn người (năm 2020), chiếm 55,6% tổng dân số toàn tỉnh(vùng ĐBSH 53,2%; cả nước 56,2%). So với mức bình quân của cả nước thì Hà Nam đang có lợi thế thấp hơn về nguồn nhân lực.

**Hình 1: Tỷ trọng lực lượng lao động trong tổng dân số (%)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Quy mô lực lượng lao động (LLLĐ) gia tăng trong giai đoạn 2011-2015 nhưng lại giảm trong giai đoạn 2016-2020.* LLLĐ của tỉnh Hà Nam tăng từ 480,1 ngàn người năm 2010 lên 488,8 ngàn người năm 2015 và giảm còn 486,9 ngàn người năm 2020. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng bình quân của LLLĐ của tỉnh là 0,36%/năm (Vùng tăng 1,38%/năm; cả nước tăng 1,49%/năm); giai đoạn 2016-2020 giảm 0,08%/năm (Vùng -0,14%/năm; cả nước -0,33%/năm). Giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm LLLĐ của tỉnh tăng 1,7 ngàn người; giai đoạn từ 2016-2020, bình quân mỗi năm giảm 0,26 ngàn người. Quá trình già hóa dân số dẫn đến già hóa LLLĐ đang diễn ra ở Hà Nam, theo đó tuổi bình quân của LLLĐ tăng từ 37 tuổi năm 2010 (cả nước 37,8 tuổi) lên 39,6 tuổi năm 2020 (cả nước 40,5 tuổi).Quá trình già hóa LLLĐ đặt ra yêu cầu cho tỉnh cần thúc đẩy quá trình nâng cao chất lượng phát triển và duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong thời kỳ quy hoạch để tránh rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”[[5]](#footnote-5).

**Hình 2: Tăng trưởng lực lượng lao động (%/năm)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong những năm qua đã được nâng lên nhanh, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phát triển kinh tế - xã hội*. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2020[[6]](#footnote-6) đạt 22,1% (Vùng ĐBSH 32,6%, cả nước 23,6%), tăng 8,2% so với năm 2010 (Vùng tăng 11,9%; cả nước tăng 9,0%). Tốc độ tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 4,7%/năm (Vùng tăng 4,6%/năm; cả nước tăng 4,9%/năm).

**Hình 3: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Những diễn biến mới về LLLĐ đòi hỏi phải nhận định lại vấn đề cung lao động, phân bố và sử dụng lao động, đặt ra yêu cầu mới về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động, giải quyết việc làm, cũng như đảm bảo an sinh xã hội.

*- Về thể chất và sức khỏe nguồn nhân lực*: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 13,1% năm 2015 xuống 10,6% năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm từ 23,1% năm 2015 xuống 21,3% năm 2020; tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi (IMR) giảm xuống dưới 4,6‰; tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) cũng giảm xuống dưới 7‰.

Chất lượng dân số từng bước được cải thiện, tỷ lệ tử vong bà mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ em dưới 5 tuổi giảm; tuổi thọ bình quân của người dân trên địa bàn tỉnh đạt 74,8 tuổi, cao hơn mức bình quân chung toàn quốc (73,6 tuổi). Nhiều năm trở lại đây, Hà Nam đã duy trì được mức sinh thay thế (2,1 con/mẹ); mức chênh lệch tỷ số giới giới tính khi sinh đang có dấu hiệu giảm, năm 2020 là 110,9 trẻ trai/100 trẻ gái so với năm 2019 là 113 trẻ trai/100 trẻ gái; 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện các biện pháp tránh thai hiện đại; tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ngày càng cao, năm 2020 đạt 65%, tăng 9,6% so với năm 2019[[7]](#footnote-7).

- Đánh giá thực trạng phát triển nhân lực theo các ngành, lĩnh vực:

(1) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nhân lực trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 là 218,4 ngàn người, chiếm 44,7% lực lượng lao động, chiếm 45% lao động đang làm việc trong nền kinh tế (cả nước 43,6%), năm 2020 nhân lực trong ngành này là 122,4 ngàn người, chiếm 25,1% LLLĐ (cả nước 34%), giảm 20,2% so năm 2015 (bình quân giảm 4%/năm; cả nước giảm bình quân 5,7%/năm). Như vậy, nhân lực ở khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh vẫn còn cao so với mức bình quân của cả nước.

Giai đoạn 2016 - 2020, lực lượng lao động lĩnh vực nông lâm nghiệp giảm khoảng 96 ngàn lao động, chủ yếu được dịch chuyển sang công nghiệp, xây dựng và các ngành dịch vụ.

(2) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: Nhân lực trong khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2015 là 133,5 ngàn người, chiếm 27,3% tổng nhân lực (cả nước chiếm 23%) và đến năm 2020 tăng lên khoảng 213,5 ngàn người, chiếm 43,8% (bình quân mỗi năm tăng 8,7%/năm; cả nước tăng 7,1%/năm). Giai đoạn 2016-2020, nhu cầu sử dụng lao động lĩnh vực công nghiệp – xây dựng trên 213 ngàn lao động, bình quân mỗi năm tăng trên 16 ngàn lao động.

(3) Nhân lực trong các ngành dịch vụ: Lao động khu vực dịch vụ năm 2015 khoảng 129,4 ngàn người, chiếm 26,5% tổng lực lượng lao động (cả nước chiếm 33,4%) và đến 2020 tăng lên 143,0 ngàn người, chiếm 29,4% tổng lao động(bình quân tăng 2%/năm; cả nước tăng 1,4%/năm). Giai đoạn 2016-2020, nhu cầu sử dụng lao động lĩnh vực dịch vụ khoảng 143 ngàn lao động, bình quân mỗi năm tăng 2,7 ngàn lao động.

### 3. Tài nguyên du lịch

3.1. Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch tự nhiên

- Có vị trí địa lý là cửa ngõ từ các tỉnh phía Nam vùng ĐBSH vào Hà Nội là lợi thế quan trọng để Hà Nam phát triển kinh tế cũng như phát triển du lịch, thể hiện: Nằm ở trung tâm của các khu, trung tâm du lịch lớn ở miền Bắc, kết nối các vùng du lịch phía Tây Nam của Hà Nội và Hòa Bình, phía Bắc và Tây Bắc Hà Nội (Ba Vì - Hà Nội, Vĩnh Phúc), phía Đông và Đông Bắc Hà Nội (Hạ Long, Trà Cổ, Yên Tử - Quảng Ninh, Côn Sơn Kiếp Bạc - Hải Dương), phía Nam và Đông Nam Hà Nội (Vân Long, Tràng An, Bái Đính - Ninh Bình, Đền Trần - Nam Định, Thái Bình); nằm trong Vùng Thủ đô Hà Nội có thuận lợi cho tỉnh thu hút khách du lịch của thị trường khách du lịch quy mô lớn, sức tiêu dùng cao, nhất là nhu cầu về nghỉ dưỡng, du lịch cuối tuần, du lịch giải trí.

- Có địa hình đa dang: Tạo nên nhiều cảnh quan phong phú từ vùng núi, bán sơn địa với vùng đồng bằng với cảnh quan hang động đặc trưng của khu vực núi đá vôi với các địa danh tiêu biểu như Hồ Tam Chúc, Ngũ Động Sơn, Bát Cảnh Tiên, Ngũ Động Sơn... và đặc biệt là vùng đất ngâp nước xen lẫn núi đá vôi Tam Chúc được ví như một Hạ Long.

- Tài nguyên rừng, hệ động thực vật rừng: Với trên 3.000 ha đất rừng, chủ yếu là rừng núi đá phòng hộ đầu nguồn, hệ động thực vật rừng trên địa bàn tỉnh khá phong phú với khoảng 214 loài động vật có xương sống trên cạn và lưỡng cư. Các loài quý hiếm và cần bảo vệ, trong đó thú rừng có tới 10 loài thuộc diện quý hiếm và 5 loài cần bảo vệ[[8]](#footnote-8), chim có 2 loài, bò sát có 9 loài được ghi trong Sách Đỏ và 2 loài cần bảo vệ. Đặc biệt, rừng trên địa bàn tỉnh là nơi sinh sống của hơn 100 cá thể voọc quần đùi trắng (còn gọi là voọc mông trắng) đặc biệt quí hiếm (chiếm khoảng 50%, cá thể voọc mông trắng trên phạm vi cả nước).

*-* Hà Nam có vùng đồng bằng thấp, phân bố ở các huyện Bình Lục và Lý Nhân với điều kiện tự nhiên vùng đồng bằng phù sa, chiêm trũng đã tạo cho khu vực này cảnh quan vùng làng quê, đầm ao xen nhà vườn và hình thành các làng nghề truyền thống nổi tiếng với các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng rất có giá trị cho phát triển du lịch như cá kho Đại Hoàng, chuối ngự, hồng không hạt, bánh đa nem, rượu Vọc…

3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Hệ thống di tích lịch sử văn hóa của tỉnh Hà Nam trải rộng trên phạm vi các huyện, thành phố trong tỉnh, đa dạng, độc đáo về loại hình như di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống. Nổi bật là 02 bảo vật quốc gia; 01 di tích quốc gia đặc biệt, 01 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia cùng 93 di tích cấp quốc gia và 123 di tích cấp tỉnh.

- Hai bảo vật quốc gia được công nhận, bao gồm: Bia Sùng Thiện Diên Linh tại chùa Long Đọi Sơn (được dựng vào năm 1121 dưới thời Vua Lý Nhân Tông khắc ghi lại những sự kiện lịch sử, xã hội dưới thời Lý) và Trống Đồng Ngọc Lũ (một tư liệu quý giá rõ nét nhất về lịch sử người Việt cổ cách đây 2.000 - 2.500 năm). Những bảo vật này không chỉ có giá trị lịch sử, văn hóa mà cằn có thể trở thành điểm thu hút và tạo dựng thương cho du lịch Hà Nam.

- Các di tích, di sản văn hóa quốc gia, bao gồm: Đền Trần Thương, một trong 3 ngôi đền lớn của cả nước, nơi thờ chính Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, gắn với chiến thắng quân Nguyên Mông là nơi cất giữ kho lương của nhà Trần - ngôi đền đã được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt vào tháng 2/2017. Đền đang được xây dựng và phát triển để có thể thu hút khách du lịch văn hóa; Lễ hội Đền Lảnh Giang: Các diễn xướng dân gian hầu thánh, tái hiện huyền tích các vị thánh đền Lảnh Giang; Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có hệ thống 91 di tích cấp quốc gia 123 di tích cấp tỉnh bao gồm đình, đền, chùa, phủ, miếu, từ đường.

- Lễ hội và văn hóa dân gian: Trên địa bàn tỉnh có 180 lễ hội được diễn ra trong năm với các loại hình phong phú, đặc sắc. Đặc biệt, Hà Nam có các lễ hội tiêu biểu cho cả dân tộc tưởng nhớ những người có công với đất nước như: Lễ hội Tịch Điền, lễ hội Phát lương Đền Trần Thương,... Các hoạt động lễ hội được tổ chức với phần lễ có các nghi lễ truyền thống, phần hội gồm các hoạt động mang đậm bản sắc văn hóa dân gian, bao gồm:

+ Phần lễ: Lễ rước thánh vào dóng; lễ phát hỏa; lễ trao gươm và thắt khăn đào; lễ múa cờ tụ nghĩa; lễ thanh động; lễ rước chân nhang Vua Lê Đại Hành; lễ cáo yết tại đình Đọi Tam Đại lễ giải hạn - cầu an (chùa Đọi); lễ cày Tịch Điền; lễ cáo yết, lễ rước nước nhập lương, lễ mộc dục, lễ tế cá, lễ tế gia quan.

+ Phần hội: Có các hoạt động diễn xướng dân gian như: Hát chèo, hát quan họ, ngâm thơ, diễn tuồng, hát nói, hát dặm.... Phần các trò chơi có các trò chơi đậm nét truyền thống như: Cờ người, vật võ, đập niêu, đồ xôi, làm bánh, vồ cầu, cuốc đất thi,...

Các lễ hội như Tịch điền trở thành lễ hội quốc gia với sự tham gia của các lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ. Lễ hội Phát lương đền Trần Thương hàng năm thu hút hàng vạn người. Các lễ hội văn hóa giân gian cũng là một tiềm năng phát triển phát triển sản phẩm du lịch của tỉnh Hà Nam.

- Làng nghề truyền thống: Hà Nam là quê hương của những làng nghề thủ công truyền thống, hiện trên toàn địa bàn tỉnh tổng có 159 làng nghề, làng nghề truyền thống, trong đó: Làng nghề truyền thống có 32 làng, làng nghề có 29 làng, làng có nghề 98 làng. Các làng nghề truyền thống cung cấp các sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế, điển hình như: Nghề dệt, nghề thêu, nghề làm trống, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản, nghề mộc cổ truyền,... Một số làng nghề tại Hà Nam đã trở nên nổi tiếng và được khắp nơi tìm đến như: Làng trống Đọi Tam, làng cá kho Đại Hoàng, làng dệt lụa Nha Xá, làng truyền thống rượu Vọc, gốm Quyết Thành... Các làng nghề cũng thể hiện đặc trưng mang tính lịch sử của vùng đất, là điều kiện thuận lợi cho thu hút khách du lịch đến với Hà Nam.

### 4. Tài nguyên thiên nhiên

**4.1. Tài nguyên đất**

Thổ nhưỡng đất trên địa bàn tỉnh bao gồm 8 nhóm đất chính.

- Nhóm đất than bùn: có diện tích khoảng 282 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này được hình thành ở các thung lũng ven núi đá, có nhiều ở các xã Ba Sao, Khả Phong (Kim Bảng). Đất than bùn mặc dù có dinh dưỡng cao nhưng ít được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, chủ yếu được cải tạo để nuôi trồng thuỷ sản và trồng một số cây ưa nước như sen.

- Nhóm đất cát: Nhóm đất cát có diện tích 150 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất tự nhiên. Loại đất này được hình thành và phân bố tập trung ở các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng và thành phố Phủ Lý. Nhóm đất cát rất thích hợp với các loại cây như rau, mầu…

- Nhóm đất phù sa: Nhóm đất phù sa có diện tích khoảng 42.674 ha, chiếm 49,67% tổng diện tích tự nhiên và chiếm tới 72,0% diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên khắp các huyện trong tỉnh. Đây là loại đất chính trên địa bàn tỉnh, được hình thành trên trầm tích của sông Hồng, sông Đáy.

- Nhóm đất glây: có diện tích khoảng 2.697 ha, chiếm 3,14% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 4,48% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các huyện Bình Lục, Thanh Liêm, Kim Bảng và Duy Tiên. Là những đất hình thành trên trầm tích đất phù sa, không được bồi đắp phù sa trong thời gian dài, thường phân bố ở những nơi có địa hình thấp.

- Nhóm đất đỏ: có diện tích khoảng 444 ha, chiếm 0,52% tổng diên tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các vùng đồi núi thấp và các thung lũng trong vùng núi đá vôi thuộc các Kim Bảng và Thanh Liêm. Đất đỏ có độ phì trung bình, lại có tầng dày nên thích hợp với nhiều loại cây trồng lâu năm.

- Nhóm đất xám: có 2.052 ha, chiếm 2,39% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các huyện Thanh Liêm và Kim Bảng. Loại đất này thường phân bố trên dạng địa hình đồi núi, có độ phì nhiêu thấp nên thích hợp cho việc trồng rừng.

- Nhóm đất có tầng sét biến đổi: có diện tích 1.659 ha, chiếm 1,93% tổng diện tích tự nhiên và 2,75% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các huyện Bình Lục và Thanh Liêm. Loại đất thích hợp với lúa, rau màu.

- Nhóm đất tầng mỏng: có diện tích là 430 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng, Bình Lục. Đất có độ phì nhiêu thấp, phù hợp cho trồng rừng.

**4.2. Tài nguyên nước**

4.2.1. Nguồn nước mặt

Là một tỉnh đồng bằng ven sông Hồng, nguồn tài nguyên nước mặt của Hà Nam tương đối phong phú, có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành kinh tế và phục vụ cho phát triển đô thị của tỉnh. Các con sông lớn chảy trên địa bàn tỉnh Hà Nam là sông Hồng, sông Đáy, sông Châu Giang. Bình quân hàng năm, tiềm năng nước mặt của sông Hồng, sông Đáy và sông Nhuệ chảy qua địa phận tỉnh Hà Nam là 14,050 tỷ m3. Các con sông do con người tạo ra như sông Nhuệ, sông Sắt, sông Nông Giang, sông Ninh Giang. Trong số đó, sông Hồng, sông Đáy và sông Nhuệ là những sông bắt nguồn từ các tỉnh khác.

Tổng diện tích mặt nước ao, hồ, đầm của Hà Nam khoảng 6.266 ha, chiếm 7,6% diện tích tự nhiên, phân bố rộng khắp trên diện tích các huyện. Trong đó, có khoảng 50% diện tích ao, hồ, đầm hình thành do nguyên nhân nhân tạo, còn lại là các ao, hồ, đầm tự nhiên. Các hồ, đầm tự nhiên thường có diện tích mặt nước rộng trên 5ha và có độ sâu lớn hơn 1,7m, tập trung nhiều ở huyện Lý Nhân (396ha), Kim Bảng (120ha). Các hồ là điều kiện thuận lợi để nuôi các loại thủy sản nước ngọt. Một số hồ lớn tại Kim Bảng có cảnh quan đẹp, có tiềm năng trở thành các điểm du lịch.

Với lượng mưa trung bình khoảng 1.800mm/năm, Hà Nam có lượng tài nguyên nước khoảng 1,602 tỷ m3.

Tuy nhiên hiện nay nguồn nước trên lưu vực sông Đáy, sông Nhuệ,.. đang bị ô nhiễm, nhiều thời điểm bị ô nhiễm nặng do lượng chất thải sinh hoạt, công nghiệp từ thượng nguồn chảy về. Nguồn nước mặt tại các ao, hồ, kênh mương,... trên địa bàn tỉnh cũng đang bị ô nhiễm nặng bởi phát triển của các làng nghề, chăn nuôi tập trung,... làm ảnh hưởng tới chất lượng môi trường chung và tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Qua kết quả phân tích của Sở Tài nguyên và Môi trường cho thấy: Tại khu vực làng nghề chăn nuôi, sản xuất dệt nhuộm, nồng độ BOD5, COD đều vượt so với tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.

4.2.2. Nguồn nước ngầm

Tài nguyên nước dưới đất của Hà Nam theo địa tầng tính từ nông đến sâu như sau: (1). *Tầng chứa nước Holocen:* là tầng chứa lỗ hổng trầm tích sông, đầm lầy nằm cách mặt đất 1-3m, có chiều dày từ 2-8m. Nguồn nước cấp chính cho tầng chứa nước này là nước mưa, nước mặt thẩm thấu theo chiều thẳng đứng. (2). *Tầng chứa nước Pleistocen:* là tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích lục địa sông, cách mặt đất trung bình 28,4m, chiều dày tầng chứa nước 10-15m. (3). *Tầng nước khe nứt cacxtơ*, hệ triat, hệ tầng Đồng Giao hình thành cách đây từ 185 triệu năm đến 225 triệu năm. Nhìn chung, trữ lượng nước dưới đất tỉnh Hà Nam khá dồi dào, khoảng 165 tỷ m³/năm, đủ khả năng cung cấp nước cho mục đích sinh hoạt. Tuy nhiên, tại nhiều địa phương thuộc tỉnh, nước ngầm bị nhiễm Asen và nhiều nơi đã có dấu hiệu bị ô nhiễm ở các mức độ khác nhau cần phải được xử lý trước khi sử dụng.

**4.3. Tài nguyên rừng**

Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh khoảng 5.309,4 ha, chiếm 6,1% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung ở các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm. Phần lớn diện tích rừng tự nhiên không còn khả năng khai thác gỗ, còn một phần diện tích có trữ lượng đã được khoanh nuôi bảo vệ là rừng phòng hộ trên núi đá cũng là rừng kiệt (có sinh khối < 50 m3/ha). Trữ lượng gỗ rừng trồng sản xuất cũng rất thấp, khả năng khai thác và cung cấp lâm sản gỗ cũng rất hạn chế.

Rừng ở Hà Nam không nhiều, bao gồm rừng tự nhiên trên núi đá vôi và rừng trồng phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Trong những năm qua, rừng Hà Nam có những lúc đã bị khai thác không theo quy luật và tuân thủ các biện pháp nhằm tái tạo rừng, cùng với nó là nạn phá hoại nên dẫn đến diện tích đất rừng có xu hướng giảm.

**4.4. Tài nguyên khoáng sản**

Theo thống kê, trữ lượng tài nguyên khoáng sản của Hà Nam có như sau:

- Có 26 mỏ đá vôi xi măng (huyện Kim Bảng có 16 mỏ, Thanh Liêm có 10 mỏ) với tổng trữ lượng 3.657,759 triệu tấn (1.463,104 triệu m3) và 01 mỏ đá vôi hóa chất (huyện Thanh Liêm) với trữ lượng 32,866 triệu tấn (13,146 triệu m3).

- 22 mỏ sét xi măng (huyện Kim Bảng 4 mỏ, Thanh Liêm 18 mỏ) với tổng trữ lượng 539,640 triệu tấn (359,760 triệu m3).

- 02 mỏ dolomit (huyện Kim Bảng) với tổng trữ lượng 132,600 triệu tấn (53,040 triệu m3).

- 45 mỏ đá vôi xây dựng (huyện Kim Bảng 20 mỏ, Thanh Liêm 25 mỏ) với tổng trữ lượng 1.666, 212 triệu m3 (4.165,53 triệu tấn).

- 11 mỏ đất đá san lấp (huyện Kim Bảng 5 mỏ, Thanh Liêm 6 mỏ) với tổng trữ lượng 0,28 triệu m3 (0,42 triệu tấn).

### 5. Hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học

**5.1. Hiện trạng về môi trường**

5.1.1. Hiện trạng môi trường đất

Quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất diễn ra nhanh trong các năm gần đây để phục vụ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: sản xuất công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác khoáng sản…đã có tác động nhiều đến môi trường đất. Tuy nhiên, kết quả quan trắc môi trường đất cho thấy, các chỉ tiêu quan trọng như hàm lượng Chì, hàm lượng Asen trong đất nông nghiệp trên các địa bàn tỉnh là khá thấp so với giới hạn tối đa tổng Asen trong tầng đất mặt đất nông nghiệp theo quy định tại tiêu chuẩn Quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất (QCVN03-MT/2015/BTNMT). Như vậy, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh còn khá tốt, không có sự biến động lớn giữa các năm đối với Asen và Chì trong đất. (chi tiết tại Phụ lục).

Hàm lượng các kim loại nặng khác như Cu và Zn ở các vị trí quan trắc có hàm lượng tương đối thấp và dưới ngưỡng của quy chuẩn cho phép so với ngưỡng QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên hàm lượng camdimi (Cd) trong đất nông nghiệp cao hơn nhiều so với ngưỡng quy chuẩn cho phép từ 2,9 – 6,6 lần giới hạn cho phép so với ngưỡng QCVN 03-MT:2015/BTNMT. (chi tiết tại Phụ lục).

5.1.2. Hiện trạng môi trường nước

a). Hiện trạng môi trường nước mặt

(1). Chất lượng nước một số sông chính

Diễn biến ô nhiễm các con sông chính trên địa bàn tỉnh Hà Nam (sông Đáy, sông Hồng, sông Nhuệ, sông Duy Tiên, sông Châu Giang và sông Sắt) giai đoạn 2016-2020 với các thông số ô nhiễm chính bao gồm COD, BOD5, TSS, coliform, amoni cụ thể như sau:

*- Về chỉ số COD trong nước mặt:* Tất cả các con sông đều vượt qua giới hạn của cột A2 tiêu chuẩn nước dùng cho sinh hoạt phải áp dụng biện pháp xử lý phù hợp QCVN08-MT/2015/BTNMT, đặc biệt tại sông Nhuệ và sông Duy Tiên mức độ ô nhiễm nặng nhất, chỉ số ô nhiễm ở mức B1 theo thông số giám sát QCVN08-MT/2015/BTNMT, có nghĩa là nước ở hai sông này chỉ phù hợp dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi. Chi tiết Phụ lục.

*- Về chỉ số BOD­­­­5:* Tất cả các con sông trên địa bàn tỉnh Hà Nam đều có mức ô nhiễm vướt quá chỉ số ở cột A2 tiêu chuẩn nước dùng cho sinh hoạt phải áp dụng biện pháp xử lý phù hợp QCVN08-MT/2015/BTNMT, trong đó có đến 50% số điểm đo qua các năm bằng và vượt chỉ số B1 tiêu quẩn QCVN08-MT/2015/BTNMT tức là nước ở hai sông này chỉ phù hợp dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi. Ô nhiễm nặng nhất được ghi nhận ở sông Nhuệ và sông Duy Tiên trong giai đoạn 2016-2020. Chi tiết Phụ lục.

*- Về chỉ số tiêu tổng chất rắn lơ lửng (TSS) trong nước:* Hầu như các sông lớn trên địa bàn tỉnh đều đáp ứng tiêu chí A2, tương ứng với việc đủ điều kiện cho tưới tiêu, thủy lợi nhưng không đủ điều kiện để bảo tồn động thực vật và không đảm bảo được việc dùng cho mục đích sinh hoạt. Chỉ duy nhất nước tại sông Hồng đạt tiêu chí cột A1 tương ứng nước dùng cho sinh hoạt chỉ phải qua xử lý thông thường và bảo tồn động thực vật.

*- Về chỉ tiêu Coliform:* Các sông Hồng, sông Châu Giang và sông Đáy đều ở mức A2 và một số năm ở mức A1 tương ứng nước tại các con sông này phù hợp cho mục đích sinh hoạt và tưới tiêu theo QCVN08-MT/2015/BTNMT. Sông Nhuệ, sông Duy Tiên và sông Sắt đều vượt qua mức A2 trong đố ô nhiễm nặng nhất là sông Nhuệ.

*- Về chỉ tiêu Amoni:* Toàn bộ các điểm đều vượt giới hạn cột A2 tương ứng với việc đủ điều kiện cho tưới tiêu thủy lợi nhưng không đủ điều kiện để bảo tồn động thực vật và không đảm bảo được việc dùng cho mục đích sinh hoạt. Và hầu hết các sông cùng đều vượt chỉ số B1 tương ứng là nước chỉ phù cho tưới tiêu, thủy lợi và giao thông. Trong đó ô nhiễm nhất là sông Nhuệ và sông Duy Tiên.

Kết quả quan trắc và phân tích chỉ ra rằng chất lượng nước các con sông chính trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã bị ô nhiễm bởi COD, BOD5, coliform và amoni tại hầu hết các vị trí.

**Diễn biến chỉ số chất lượng nước tại các lưu vực sông**

Chỉ số WQI các sông Đáy, sông Châu Giang và sông Sắt nằm trong khoảng giá trị 51-75 tức là chất lượng nước trung bình, có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Chỉ số WQI sông Hồng có giá trị trung bình QWI từ 75,4-78,1 đạt mức chất lượng nước tốt, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

Chỉ số WQI các sông Nhuệ và sông Duy Tiên là thấp nhất, dao động từ 18,91-54,17, ở mức Kém chỉ có thể sử dụng cho giao thông đường thủy và các mục đích tương đương khác. Đặc biệt, năm 2020 sông Nhuệ ở mức ô nhiễm nặng không dùng được để tưới tiêu và cần có các biện xử lý trong những năm tới.

Theo thống kê từ số liệu Quan trắc hàng năm, tình trạng ô nhiễm nước sông Nhuệ, sông Đáy có xu hướng tăng về số lượng đợt ô nhiễm và số ngày ô nhiễm mỗi đợt. Đặc biệt có những đợt ô nhiễm kéo dài hơn 02 tháng ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống sinh hoạt của người dân. Nồng độ chất ô nhiễm trên các sông thuộc lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy trong các đợt ô nhiễm vượt rất nhiều lần giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt loại A2. Trong lưu vực này có 21 nhà máy cấp nước sinh hoạt với tổng công suất 98.780 m3/ngày lấy nước từ sông Đáy, sông Châu Giang, sông Sắt. Việc ô nhiễm nước trên các sông làm thiếu hụt nguồn cấp nước sạch, chất lượng nước sau xử lý không đạt tiêu chuẩn ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe người dân; nước bị ô nhiễm ở mức độ cao ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp...

(2). Chất lượng nước tại các ao, hồ

Trên địa bàn tỉnh có 02 hồ lớn, đó là hồ Chùa Bầu và hồ Tam Chúc. Hai hồ này có vai trò là hồ điều hòa và tạo cảnh quan sinh thái. Chất lượng nước của hai hồ (thông qua các chỉ số TSS, BOD5, BOD, Coliform) đều khá tốt, nằm trong ngưỡng an toàn theo các tiêu chí QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, tại hồ Chùa Bàu, năm 2020 các chỉ số BOD5 và COD vượt ngưỡng cho phép, trong khi đó các chỉ số chất lượng nước Hồ Tam Chúc tốt hơn khá nhiều so với tiêu chí QCVN 08-MT:2015/BTNMT, đặc biệt chất lượng nước ngày càng tăng trong giai đoạn 2016-2020, năm 2020 các chỉ số chất lượng nước là tốt nhất. Chi tiết tại Phụ lục môi trường.

(3). Hiện trạng chất lượng nước gần khu vực sản xuất vật liệu xây dựng

Môi trường nước mặt khu vực sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng từ nhiều nguồn thải, trong đó có nguồn xả thải từ Hà Nội đổ về và xả thải của các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, chất lượng nước mặt chưa có dấu hiệu cải thiện. Qua số liệu quan trắc cho thấy nhiều thông số vượt giới hạn cho phép nhiều lần như BOD5(vượt 1,7 đến gần 3 lần), COD (vượt 1,4 đến 2,2 lần), NH4+ (vượt 3 đến 9,9 lần). Riêng hàm lượng Colifom tại cầu phủ lý 2 năm gần đây vẫn vượt mức cho phép. Chi tiết xem Phụ lục môi trường.

b). Hiện trạng môi trường nước ngầm

Nhìn chung, trữ lượng nước dưới đất khá dồi dào, khoảng 165 tỷ m³/năm, đủ khả năng cung cấp cho mục đích sinh hoạt của tỉnh. Tuy nhiên, chất lượng nước ngầm tại tất cả các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh đều bằng và vượt chỉ số giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

5.1.3. Hiện trạng môi trường không khí

Môi trường không khí thay đổi nhiều trong các năm qua khi tốc độ đô thị hóa, sản xuất công nghiệp phát triển nhanh, diện tích đất lâm nghiệp, nông nghiệp ngày càng giảm đặt ra các nguy cơ, thách thức về môi trường ngày càng lớn trong đó có môi trường không khí. Tỉnh Hà Nam hiện nay đang đối mặt với các nguy cơ về ô nhiễm không khí từ các hoạt động khai thác khoáng sản đá vôi, các làng nghề. Nguồn ô nhiễm từ các nhà máy sản xuất xi măng, làm vôi, các nhà máy sản xuất vật liệu vật liệu xây dựng phát thải ra môi trường, các cơ sở sản xuất nhỏ không được đầu tư xử lý ô nhiễm không khí. Nguyên nhân do thiếu sự quan tâm đúng mức từ các nhà sản xuất nên tại khu vực này vấn đề ô nhiễm không khí đã trở nên trầm trọng suốt nhiều năm qua. Tại các đô thị, ô nhiễm do bụi vẫn là vấn đề đáng lo ngại nhất và chưa được cải thiện.

**5.2. Hiện trạng đa dạng sinh học**

5.2.1. Hệ sinh thái rừng

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên núi đá vôi: Có diện tích 4.132 ha, tập trung chủ yếu tại huyện Kim Bảng và Thanh Liêm. Rừng tại đây có thể phân ra các tầng như tầng ưu thế sinh thái cao từ 15 – 25 m, tầng dưới tán cao từ 8 – 15 m, tầng cây bụi cao từ 2 - 8 m và tầng cỏ quyết thảm tươi (cao dưới 2 m) và thực vật ngoại tầng. Rừng núi đá vôi tại đây chủ yếu là kiểu rừng kín cây lá rộng thường xanh nhiệt đới ẩm. Rừng còn tương đối tốt với các loài cây gỗ điển hình ưa sáng và mọc nhanh như Sảng, Găng, Sồi đá....

- Hệ sinh thái trảng cây bụi - cỏ trên núi đất và núi đá vôi: có diện tích khoảng 474 ha, phân bố chủ yếu tại các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm. Đây là HST có nguồn gốc thứ sinh, thảm thực vật gồm một tầng cây bụi và tầng cỏ quyết, xen lẫn một số loài cây gỗ còn sót lại sau khi khai thác và tre nứa.

- Hệ sinh thái rừng sản xuất: có diện tích khoảng 836 ha, phân bố chủ yếu ở các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm với các loài cây trồng chủ yếu như Keo tai tượng; keo lá chàm, Bạch đàn cầu, Bạch đàn mít…

5.2.2. Đa dạng loài và nguồn gen

- Tỉnh Hà Nam có nguồn tài nguyên thực vật phong phú với 1.353 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 753 chi, 200 họ trong 5 ngành, 55 loài thực vật quý hiếm, 1.777 lượt loài cây có ích có giá trị sử dụng khác nhau.

Các loài thực vật đang bị đe dọa: Tỉnh Hà Nam có 55 loài thực vật đang bị đe dọa thuộc 27 họ trong 2 ngành thực vật. Trong tổng số 55 loài thực vật quý hiếm và nguy cấp thì có 24 loài trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, có 5 loài quý hiếm ở mức Nguy cấp (EN), gồm: Dần toòng, Cồ nốc lan, Lan một lá, Bông mộc, và Nghiến; 18 loài quý hiếm ở mức Sẽ nguy cấp (VU) và 1 loài ở mức nguy cấp thấp LR. Có 35 loài đều thuộc nhóm IIA (nhóm hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại) trong Nghị định 06/2019 của Chính phủ. Có 16 loài quý hiếm và ưu tiên bảo tồn nằm trong danh lục đỏ IUCN thế giới năm 2021. (Chi tiết tại Phụ lục Môi trường).

Riêng cây rau Sắng (*Melientha suavis)* đã được đưa vào dự án trồng rau thương phẩm ở hai huyện Kim Bảng và Thanh Liêm, góp phần tích cực cho việc bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời tăng thu nhập cho người dân dựa vào lợi thế sinh thái.

- Nguồn tài nguyên động vật có động vật thủy sinh 86 loài và nhóm loài động vật nổi, 101 loài và nhóm loài động vật đáy thuộc các ngành Thân mềm Mollusca và ngành Chân khớp Arthropoda; có 41 loài cá thuộc 36 giống, 20 họ và 10 bộ, trong đó 15 loài quý hiếm, bị đe dọa và ưu tiên bảo tồn; có 37 loài thuộc 13 họ, 3 bộ trong hai 2 lớp Ếch nhái Amphibia và lớp Bò sát Reptilia trong đó 10 loài bò sát ếch nhái là loài quý hiếm, nguy cấp ưu tiên bảo tồn; 156 loài thuộc 45 họ, 18 bộ chim trong đó 22 loài quý hiếm, nguy cấp ưu tiên bảo tồn; 46 loài thú có 15 loài quý hiếm, nguy cấp ưu tiên bảo tồn.

Các loài thú quý hiếm đang bị đe doạ, ưu tiên bảo tồn ở Hà Nam: Trong 46 loài thú ghi nhận được ở Hà Nam, có 12 loài thú có tên trong sách đỏ Việt Nam bao gồm: loài Voọc quần đùi trắng (Voọc mông trắng) - cực kỳ nguy cấp CR; 5 loài bậc nguy cấp EN là Vượn đen má trắng, Gấu ngựa, Báo gấm, Sơn dương và Tê tê vàng; 5 loài sẽ nguy cấp VU (Vulnerable) là Dơi chó tai ngắn, Culi lớn, Khỉ mặt đỏ, Rái cá thường; Cầy vằn bắc; 1 loài bậc bậc ít nguy cấp LR (Lower risk) Khỉ vàng. (Chi tiết tại Phụ lục).

Voọc mông trắng (Voọc quần đùi trắng) *Trachypithecus delacouri* là loài đặc hữu, quý hiếm đang bị đe dọa toàn cầu ở cấp CR (Rất nguy cấp) trong Danh lục Đỏ IUCN 2021, do đó cần ưu tiên bảo tồn loài thú đặc hữu, quý hiếm này. Theo khảo sát của Tổ chức Bảo tồn động thực vật hoang dã quốc tế (FFI), tính đến năm 2018, khu vực rừng thuộc huyện Kim Bảng ghi nhận có tới 13 đàn với 73 cá thể Voọc Mông trắng. Tuy nhiên, hiện nay quần thể voọc mông trắng ở Kim Bảng đã là có 14 đàn với 105 con, lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau quần thể ở khu bảo tồn Vân Long tỉnh Ninh Bình, đây là quần thể lớn thứ hai của loài linh trưởng quý hiếm, đặc hữu của riêng Việt Nam.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam đã có Quyết định số 526/QĐ-UBND quyết định phê duyệt đề cương, dự toán Dự án thành lập “Khu vảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng tại huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam”.

5.2.3. Một số khó khăn, thách thức trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học

Đến năm 2021, Đề án thành lập “Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng tại huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam” vẫn chưa được chính thức thành lập để bảo tồn nguồn gen đặc hữu quý hiếm Voọc mông trắng, các loài động thực vật, cảnh quan và nguồn gen quý khác của tỉnh.

Còn một số chồng chéo giữa các cơ quan trong quản lý bảo tồn đa dạng sinh học; cán bộ bảo tồn đa dạng sinh học và cán bộ chính quyền địa phương còn thiếu kinh nghiệm; cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học còn thiếu.

Các cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia của người dân trong bảo tồn đa dạng sinh học còn thiếu, chưa đồng bộ; chương trình, đề án dài hạn về bảo tồn đa dạng sinh học chưa được xây dựng thống nhất ở cấp tỉnh đã làm hạn chế nguồn lực đầu tư cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Thách thức trong cân bằng giữa khai thác đá vôi với công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại vùng núi đá vôi Kim Bảng và Thanh Liêm. Quá trình khai thác đá vôi, vật liệu xây dựng đã và đang gây ô nhiễm môi trường bao gồm tiếng ồn, khói bụi và chất thải.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, hiệu ứng nhà kính, nhiệt độ trái đất tăng cao tác động lên sinh thái vùng, sinh thái và môi trường sống của các loài sinh vật và trức tiếp đối với các loài sinh vật.

Việc gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030 là những áp lực chính đến bảo tồn đa dạng sinh học và cũng là nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học.

## II. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

### 1. Đánh giá tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh

- Về bão và áp thấp nhiệt đới: Theo số liệu thống kê trong 30 năm gần đây, trong tổng số các cơn bão ảnh hưởng tới bờ biển nước ta có khoảng 13% gây ra gió mạnh. Trong một năm lượng mưa bão chiếm từ 30- 40% lượng mưa từ tháng VII đến tháng XI. Vùng Hà Nam cũng chịu ảnh hưởng của bão khi đổ bộ vào Bắc Bộ. Ngoài tác động trực tiếp bão còn có tác động gián tiếp kích thích các loại hình thời tiết khác, hoặc tạo thành các loại hình thời tiết khác thường hình thành và hoạt động trên lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình như áp thấp nhiệt đới, gây mưa lớn và kéo dài, trên một vùng rộng, có thể gây lũ lớn…

- Tình hình ngập úng: Địa phận Hà Nam bao gồm sông Hồng, sông Đáy, sông Châu Giang, lũ Hà Nam là sự tổ hợp lũ sông Hồng, sông Đáy, sông Tích và chịu ảnh hưởng nước dềnh khi có lũ lớn trên sông Hoàng Long, trong thực tế đã xuất hiện rất nhiều trận lũ lớn trên địa bàn tỉnh phá hoại rất nhiều tuyến đê gây thiệt hại to lớn về người và tài sản.

Trong những năm qua trên địa bàn thành phố Phủ Lý và các đô thị như thị xã Duy Tiên và trị trấn một số huyện đã và đang tập trung nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế xã hội và phát triển đô thị, trong quá trình đô thị hóa nhiều ao, hồ, đất nông nghiệp được san lấp dành cho các dự án và xây dựng đô thị. Quy hoạch về hệ thống tiêu thoát nước tuy đã tiến hành đồng thời với các dự án xong chưa đồng bộ vì vậy vấn đề úng ngập cục bộ trên địa bàn vẫn chưa được giải quyết.

Các số liệu về lũ, lụt không thể diễn tả hết những hậu quả của nó gây ra ở lưu vực sông Đáy nói chung, ở đồng bằng Bắc Bộ mà còn xảy ra trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Qua các trận lũ lụt đã diễn ra trên địa bàn, lũ, úng, lụt rất dễ xảy ra, mức độ, thời gian và diện ngập lụt tùy thuộc vào tính chất ác liệt của mưa lũ, lòng dẫn và hành lang thoát lũ, hiện trạng đê điều và khả năng cắt lũ, phân, chậm lũ cũng như các công trình tiêu nước. Vì vậy, cần rất chú trọng tăng cường công tác dự báo và biện pháp phòng tránh để giảm thiệt hại.

- Hiện tượng sạt lở bờ, diễn biến lòng dẫn: Chiều dài sông Hồng chảy qua địa phận tỉnh Hà Nam dài 39 km từ Duy Tiên giáp Phú Xuyên tới Lý Nhân giáp Nam Định (K118 đến K156.6). Đoạn sông Hồng thuộc tỉnh Hà Nam có diễn biến xói bồi bất lợi mà đặc thù xói chiếm ưu thế. Xói sạt lở bờ ảnh hưởng nhiều tới kinh tế xã hội của tỉnh Hà Nam. Một số hiện tượng sạt lở bờ, gây mất ổn định lòng dẫn trên địa bàn tỉnh Hà Nam trong những năm gần đây như: Khu vực bờ Hữu sông Hồng (khu vực thượng lưu phà Yên Lệnh (từ K118 tới K125), khu vực bãi bồi Mộc Bắc (từ K119+90 đến K121+160)), Khu vực bờ tả sông Đáy (như khu vực xã Kim Bình, xã Thụy Lôi, xã Ngọc Sơn…).

- Hạn hán: Biến đổi khí hậu đã và đang tác động rất lớn đến phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong những năm gần đây, các loại hình thiên tai xuất hiện với mức độ ngày càng gay gắt hơn, gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của người dân. Trong đó tình trạng hạn hán xảy ra trên địa bàn tỉnh Hà Nam diễn biến phức tạp hơn nhiều năm trước. Thiệt hại do hạn hán gây ra trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn từ năm 2005 - 2020, mỗi năm có hàng ngàn ha diện tích gieo trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán.

### 2. Tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

**2.1. Tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh**

Tỉnh Hà Nam nằm ở vùng ĐBSH, có các loại hình thiên tai phổ biến, như: mưa, bão, giông, lốc, sét, rét đậm, nắng nóng. Trong những năm gần đây, BĐKH làm cường độ thiên tai thay đổi. Nắng nóng hơn, rét đậm, rét hại gay gắt hơn. Vì vậy, việc ứng phó với BĐKH và thiên tai cần có sự thay đổi từ cách tiếp cận, với tính đa diện, đa lĩnh vực cho một tầm nhìn dài, mục đích là nhằm nâng cao tính chủ động trong việc ứng phó, hạn chế những tác động của thiên tai gây ra.

Theo đánh giá của cơ quan chuyên môn, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh trong gần 6 thập kỉ qua có xu thế gia tăng (khoảng 1,00C), với tốc độ tăng khoảng 0,01760C/năm. So với mức tăng của nhiệt độ trung bình cả nước, mức tăng của nhiệt độ ở khu vực tỉnh Hà Nam là cao hơn. Trong đó, các năm nóng nhất lịch sử quan trắc tại tỉnh đều xảy ra trong những năm gần đây. Sự ấm lên toàn cầu và gia tăng nhiệt độ dẫn đến sự gia tăng đáng kể về số ngày nắng nóng và giảm số ngày rét đậm, rét hại. Lượng mưa hằng năm trên địa bàn tỉnh có xu thế giảm nhẹ, trong 58 năm gần đây, tổng lượng mưa năm đã giảm khoảng 5,2%. BĐKH đã ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống, sức khỏe của con người, gây hạn hán, lũ lụt…

Trong những năm gần đây BĐKH đã và đang tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Các hiện tượng thời tiết cực đoan có xu hướng xuất hiện nhiều và mạnh hơn. Với việc giảm lượng mưa trong mùa khô sẽ gây hạn hán và tác động trực tiếp đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Sự bất thường về lượng mưa và số lượng các cơn bão tăng nhanh sẽ làm thay đổi các chế độ lũ trên sông, gây ảnh hưởng đến các hệ thống công trình và công tác phòng chống lụt bão trên địa bàn tỉnh.

Đối với Hà Nam, những lĩnh vực, đối tượng được đánh giá là dễ bị tổn thương do BĐKH bao gồm: nông nghiệp và an ninh lương thực, tài nguyên nước, sức khoẻ, nơi cư trú, nhất là các huyện vùng trũng thường xảy ra ngập lụt, vùng cao xảy ra hạn hán cục bộ.

**2.2. Kịch bản biến đổi khí hậu**

*- Nhiệt độ* trung bình năm, lớn nhất và nhỏ nhất tại các trạm trên lưu vực sông Hồng sông Đáy đều có xu thế tăng. Kết quả tính toán thống kê sự thay đổi nhiệt độ cho thấy, đối với kịch bản thấp nhất, nhiệt độ nhỏ nhất năm tăng dao động từ 0,5-0,6% của thời kỳ 2016-2035 đến 1,6-1,8% của thời kỳ 2046-2065. Đối với kịch bản lớn nhất, thì nhiệt độ lớn nhất năm có xu thế tăng khá mạnh, tăng từ 1,1-1,4% của thời kỳ 2016-2035 và đến thời kỳ 2080-2099 thì nhiệt độ trung bình năm tăng mạnh từ 4,3-5,1%.

*- Lượng bốc hơi* trung bình năm trên lưu vực có xu thế tăng theo thời gian[[9]](#footnote-9).

*- Lượng mưa* trung bình năm các thời kỳ của kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) tại hầu hết các trạm đều có xu thế tăng so với lượng mưa trung bình năm của kịch bản nền, chỉ có rất ít một số trạm có tỷ lệ giảm. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng/giảm không đều trong các mùa trong năm, chủ yếu lượng mưa tăng vào mùa hè, mùa thu và giảm vào mùa đông, mùa xuân.

**2.3. Tác động của biến đổi khí hậu và các biện pháp thực hiện giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu**

Trong những năm gần đây BĐKH đã và đang tác động mạnh mẽ đến tình hình phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi vùng đồng bằng Bắc bộ nói chung và toàn tỉnh Hà Nam nói riêng. Các hiện tượng thời tiết cực đoan có xu hướng xuất hiện nhiều và mạnh hơn. Với việc giảm lượng mưa trong mùa khô sẽ gây hạn hán và tác động trực tiếp đến các hoạt động sản xuất Nông nghiệp. Sự bất thường về lượng mưa và số lượng các cơn bão tăng nhanh sẽ làm thay đổi các chế độ lũ trên sông, gây ảnh hưởng đến các hệ thống công trình và công tác phòng chống lụt bão trên địa bàn tỉnh.

## III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG, TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH

### 1. Quốc tế

*- Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế:* Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các luồng đầu tư, thương mại, tài chính liên và xuyên quốc gia đã phá bỏ các rào cản địa giới quốc gia, dẫn đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực đã có tác động tích cực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung và ở một số quốc gia. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng gây bất lợi ở một số mặt đối với mỗi nền kinh tế quốc gia. Trong những năm gần đây, trào lưu phản đối toàn cầu hóa xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển như các nước châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản, mà còn ở các quốc gia đang phát triển như Indonesia và Ấn Độ. Xu hướng này đã và đang làm thay đổi đáng kể việc hoạch định chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế của nhiều nước. Một số nước lớn như Mỹ, Trung Quốc thực hiện đường lối bảo hộ kinh tế trong nước trong khi thúc đẩy luồng xuất khẩu đầu tư và hàng hóa ra thị trường bên ngoài. Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường như: sự đảo chiều của toàn cầu hóa, chính sách mới của các nền kinh tế lớn, hay sự va chạm kinh tế giữa các cường quốc. Đặc biệt, sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc tác động không nhỏ tới triển vọng phát triển kinh tế của các nước khác, đặc biệt là các nước có nền kinh tế với độ mở cao. Việt Nam - với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng hai lần giá trị GDP - là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, những cuộc tranh luận xung quanh chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ tiếp tục làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển dành cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội.

Việt Nam nói chung và tỉnh Hà Nam nói riêng cần chú trọng và linh hoạt thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa” trong quan hệ thương mại, thu hút đầu tư quốc tế để giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch; cần tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới tạo ra để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo lập tại mỗi thị trường chính một số mặt hàng chủ lực nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu; thông tin, thông báo kịp thời những biến động của thị trường thế giới, cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp, chủ động hình thành hệ thống giải pháp ứng phó để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình và giảm thiểu thiệt hại, chuyển hướng sang các thị trường tiềm năng khác. Bên cạnh đó, Việt Nam, tỉnh Hà Nam sẽ phải nắm bắt cơ hội, quản trị rủi ro trong bối cảnh toàn cầu đang diễn ra những thay đổi sâu sắc trong các thập kỷ tới.

*- Sự chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc.* Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc đang chậm lại khi nền kinh tế của nước này chuyển dịch theo hướng cân bằng và phát triển hơn. Điều này có nhiều hàm ý đối với nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam: (i) Các nhà sản xuất ở Trung Quốc đang tìm kiếm lao động rẻ hơn bên ngoài Trung Quốc; (ii) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng tiêu dùng và đây là một thị trường tiềm năng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc đẳng cấp các quốc gia phát triển (ví dụ như thực phẩm, hoa quả, sản phẩm dinh dưỡng); và (iv) Việc sản xuất hàng hóa đã bắt kịp sự tăng trưởng của Trung Quốc gợi ý rằng giá cả hàng hoá toàn cầu sẽ giảm hoặc không tăng nhanh như trước đây. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến các định hướng phát triển ngành kinh tế của Việt Nam nói chung và Hà Nam nói riêng.

- *Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực*: Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và Hà Nam nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kĩ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

*- Chuyển dịch trong chế biến chế tạo toàn cầu*: Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến chế tạo theo xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này sẽ được thúc đẩy nhanh hơn với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Hà Nam nói riêng trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam. Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

*- Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tân tiến*: Công nghệ đang chuyển đổi bối cảnh kinh tế, xã hội trên toàn thế giới và là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Sự phát triển chóng mặt của công nghệ đang tạo ra hàng loạt xu thế phát triển mới, trong đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là một trong những xu hướng nổi bật nhất. Đặc biệt ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang nổi lên là một xu thế mới của thế giới. Các doanh nghiệp khu vực EU đang dẫn đầu trong việc ứng dụng mạng xã hội vào hoạt động quảng bá sản phẩm và chăm sóc khách hàng. Quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc và tạo ra nhiều thay đổi đột phá tại các quốc gia trên thế giới. Ngoài ra, quy mô thương mại điện tử cũng đang tăng nhanh, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á. Năm 2018, tăng trưởng số lượng người dùng Internet trên điện thoại di động của khu vực này cũng đạt tốc độ nhanh nhất thế giới. Các phương thức kinh doanh mới như: truyền thông online, du lịch trực tuyến hay dịch vụ xe chung cũng tăng trưởng với tốc độ chưa từng thấy. Theo ước tính của Google, tổng giá trị giao dịch của nền kinh tế internet khu vực Đông Nam Á đạt khoảng 72 tỷ USD năm 2018 và sẽ tăng lên 240 tỷ USD vào năm 2025.

Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam, tỉnh Hà Nam trong việc nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong các chuỗi giá trị sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về lực lượng sản xuất, về hình thái kinh doanh dịch vụ; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Đặc biệt, Hà Nam có cơ hội phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo mới, các ngành nông nghiệp công nghệ cao, vận tải, logistics, du lịch và các ngành dịch vụ chất lượng cao.

- *Tác động từ đại dịch toàn cầu*: Đại dịch Covid-19 đang có diễn biến phức tạp, khó lường và đang đặt sức ép đến hệ thống y tế các quốc gia. Với việc áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu quá trình lây lan của đại dịch mà chính phủ các nước đã áp dụng như giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, nền kinh tế và thương mại toàn cầu sụt giảm. GDP và thương mại toàn cầu trong năm 2020 suy thoái 1,8% - 3,9% và khoảng 10-30%. Các ngành sản xuất, dịch vụ, ngoại thương, du lịch… vốn đã và đang toàn cầu hóa nhanh chóng bị tác động và phải đối mặt với cơn sốc cả cung lẫn cầu. Dự báo sẽ có sự thay đổi lớn về cơ cấu khối thương mại toàn cầu do chuyển đổi về địa chính trị và các chuỗi giá trị. Cụ thể, thương mại toàn cầu sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang ASEAN, với dự kiến 48 tỷ đô la Mỹ tăng trưởng trong thương mại giữa ASEAN-Hoa Kỳ và ASEAN-EU trong vài năm tới. Bên cạnh đó, do tác động của việc ngừng trệ sản xuất và đóng cửa biên giới tại Trung Quốc, quốc gia đóng vai trò tối trọng trong nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu, nhiều đơn vị sản xuất toàn cầu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... đang cân nhắc việc dịch chuyển nhà máy sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Hà Nam với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các khu, cụm công nghiệp đang trên đà phát triển cũng không nằm ngoài vùng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 trong tương lai sẽ mở ra cơ hội phát triển cho Việt Nam, Hà Nam mở ra “thời kỳ bình ổn mới”, thay đổi đáng kể cách làm việc. Các cuộc họp ảo từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên một loạt các nền tảng kỹ thuật số. Hà Nam cần tận dụng xu hướng này để thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến chế tạo và đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ cho nền kinh tế số. Đồng thời củng cố năng lực hệ thống y tế và công tác quản lý phòng dịch bệnh, nhằm giảm thiểu tối đa tác động lên các hoạt động kinh tế xã hội.

*- Tác động từ sự phát triển của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương:* Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường. Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng – cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân. Cộng đồng kinh tế ASEAN trở thành một tổ chức liên kết Chính phủ chặt chẽ, gắn bó, năng động, hướng tới người dân. Nguyên tắc chung được đưa ra theo một trật tự lựa chọn: công nghệ cao được ưu tiên hàng đầu, tiếp đó là sử dụng nhiều lao động, tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị trường của Trung Quốc.

Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN, hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực. Về địa lý kinh tế, Việt Nam, tỉnh Hà Nam có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Đông Nam Á với phần còn lại của thế giới.

- Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO và tham gia vào nhiều sân chơi song phương và đa phương khác. Hội nhập quốc tế sẽ giúp Việt Nam, tỉnh Hà Nam mở ra những cơ hội lớn như: (i) Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử; (ii) Vị thế của Việt Nam bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp; (iii) Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam như có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài.

Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam, tỉnh Hà Nam cần nỗ lực hơn nữa trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tạo niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước. Việc thực hiện CPTPP và EVFTA, khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có Hà Nam nếu chính quyền tỉnh quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và đổi mới, sáng tạo.

### 2. Quốc gia

### - Nền kinh tế nước ta tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường Châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công. Mặt khác, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng.

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,…

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức,… Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Hà Nam cần chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

- Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước. Hiện nay, Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Hà Nam tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác, lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam và Hà Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ. Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, khích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

- Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư. (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD. (v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Cần xây dựng chính quyền điện tử, thương mại điện tử đến tòa án điện tử. Việc thay đổi tư duy quản lý của chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Nằm trong địa bàn thuận lợi đối với sự phát triển đi lên của cả nước, sự phát triển của Hà Nam sẽ được hưởng lợi nhiều từ các xu hướng thuận lợi trong kinh tế. Hà Nam sẽ có nhiều cơ hội để đi tắt, vượt trước, tạo những bước đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội trong thời kỳ 2021-2030, du nhập và áp dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học- kỹ thuật mới vào sản xuất, kinh doanh và đời sống. Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách và thực thi các chủ trương, nhiệm vụ tái cấu trúc, chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học-công nghệ đóng vai trò rất quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nam theo hướng tích cực.

- Tăng trưởng xanh, phát triển bền vững là quan điểm phát triển xuyên suốt cho cả quốc gia cho giai đoạn vừa qua, hiện tại, đặc biệt là thời gian tới để góp phần quan trọng đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực chống chịu của nền kinh tế (thiên tai, dịch bệnh…); giúp Việt Nam đi tắt, đón đầu để bắt kịp, tiến cùng vượt lên nhằm thực hiện mục tiêu khát vọng thịnh vượng bao trùm, hình thành xã hội văn minh, hài hòa với thiên nhiên và môi trường. Trong bối cảnh này, Hà Nam cần đặt tăng trưởng xanh, phát triển bền vững là trọng tâm của quy hoạch thời kỳ 2021-2030, trong đó tập trung: Hoàn thiện thể chế và quản trị hiện đại, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế mới và điều kiện trong nước; Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế thông qua khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số; Định hướng đầu tư và huy động nguồn lực vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao lợi thế cạnh tranh; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên; Xây dựng lối sống xanh với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên.

- Kinh tế trong nước vẫn còn một số khó khăn, thách thức cần giải quyết, đó là: (i) Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn những tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro về các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực; trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số … để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu. Tăng trưởng GDP có xu hướng chững lại, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn còn là thách thức rất lớn; (ii) Hệ thống pháp luật trong nhiều lĩnh vực còn nhiều bất cập như các quy định pháp luật về hình thức huy động vốn cho đầu tư phát triển (PPP, trái phiếu công trình…) chưa hoàn thiện; các quy định để thực hiện CMCN 4.0 bộc lộ nhiều bất cập...(iii) Việt Nam cũng là một trong năm quốc gia dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu. Thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, đất đai và nguồn nước, đặc biệt là vấn đề an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập. Chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng; (iv) Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn bất cập: Năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hạn chế, còn một số “điểm nghẽn” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính; quy mô doanh nghiệp Việt Nam quá nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp của cả nước. Trình độ công nghệ của doanh nghiệp còn lạc hậu, tỷ lệ doanh nghiệp chi cho các hoạt động R&D ở Việt Nam vẫn còn thấp; (v) Việt Nam đã gia nhập vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do thiếu kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài.

3. Vùng

3.1. Tác động từ bối cảnh vùng

Hà Nam là một trong những trụ cột tăng trưởng trong vùng ĐBSH, đồng thời nằm ở vị trí cửa ngõ, kết nối các tỉnh phía Nam với vùng Thủ đô Hà Nội. Sự phát triển chung của cả hai vùng tạo ra cơ hội cũng như thách thức cho sự phát triển của tỉnh.

- Vùng thủ đô Hà Nội là một vùng đô thị lấy thành phố Hà Nội làm đô thị trung tâm và các thành phố, thị xã của các tỉnh lân cận Hà Nội làm đô thị vệ tinh. Đến năm 2020, không gian quy hoạch của vùng thủ đô Hà Nội bao trùm thành phố Hà Nội và 9 tỉnh là Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam và Hòa Bình. Vùng phát triển mới của Thủ đô Hà Nội khi kết hợp với Hải Phòng và Quảng Ninh trong tam giác tăng trưởng sẽ là một vùng tăng trưởng mạng hàng đầu Quốc gia; Là vùng được tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, du lịch, khu đô thị và các công trình công cộng cũng như đầu tư quốc gia và quốc tế. Vùng thủ đô Hà Nội mới cũng sẽ tạo ra tác động lan tỏa của Thủ đô Hà Nội với các tỉnh giáp ranh; Các thành phố và thị trấn trong vùng có vai trò tương hỗ nhằm cung cấp và hỗ trợ lợi thế cho nhau dựa trên thế mạnh của vùng Hà Nội là phát triển năng động, thuận lợi trong phát triển đô thị, công nghiệp và thương mại.

- Vùng ÐBSH có tiềm năng to lớn và nhiều lợi thế vượt trội so với nhiều vùng kinh tế khác; có vị trí rất thuận lợi cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, trong vùng có vùng có thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước. Trong giai đoạn 2011-2020, vùng ĐBSH luôn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế gấp khoảng 1,4 lần mức tăng trưởng bình quân chung cả nước. Công nghiệp phát triển nhanh, tập trung nhiều ngành công nghiệp giữ vị trí quan trọng của cả nước, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Trong những năm tới, Vùng được định hướng tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng cao và bao trùm, hoàn thiện và đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

3.2. Liên kết vùng và các hành lang kinh tế

- Hà Nam nằm trong vùng thủ đô Hà nội mới, với những lợi thế về mật độ dân cư thấp, diện tích nông nghiệp cao đồng thời với ranh giới tiếp giáp các tỉnh có mật độ dân số, cơ cấu phát triển cao sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế và gia tăng các thế mạnh cho tỉnh, là cơ hội nâng cao năng lực phát triển cho tỉnh. Vị thế của Hà Nam sẽ có nhiều thay đổi về cơ hội kêu gọi đầu tư, sự kết hợp, hỗ trợ các chức năng cùng phát triển trong tổng thể Vùng Thủ đô.

Trên cơ sở những tiềm năng, lợi thế và nền tảng phát triển những năm qua, Hà Nam xác định sẽ tiếp tục tập trung phát triển đồng bộ trên cả 3 lĩnh vực, công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trong đó: lấy công nghiệp chế biến chế tạo là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, phấn đấu đưa Hà Nam trở thành một trong những trung tâm công nghiệp công nghệ cao của vùng; Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, đảm bảo tính cạnh tranh, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững; đồng thời, đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, tập trung vào các loại hình dịch vụ là tiềm năng như du lịch, giáo dục – đào tạo, y tế, kho bãi, logistic, thương mại, vui chơi, giải trí để từng bước đưa Hà Nam trở thành trung tâm, đầu mối về thương mại, logistics, y tế, đào tạo nghề nghiệp của vùng và là điểm du lịch văn hóa – tâm linh, vui chơi giải trí cuối tuần cho vùng Thủ đô Hà Nội.

Quy hoạch giao thông vận tải vùng Thủ đô Hà Nội xác định vành đai liên kết các đô thị vệ tinh xung quanh Hà Nội (vành đai V) theo hướng tuyến từ thành phố Vĩnh Yên - thành phố Sơn Tây - đô thị Hoà Lạc - thị trấn Xuân Mai - Miếu Môn - Đồng Văn – thành phố Hưng Yên - thành phố Hải Dương - Chí Linh - thành phố Bắc Giang - thị xã Sông Công. Với vai trò là điểm nút chuyển tiếp giữa đường vành đai 5 vùng Thủ đô, cửa ngõ, cầu nối giữa vùng Thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Nam, Hà Nam hướng tới trở thành trung tâm đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa các tỉnh phía Nam và các đô thị đối trọng trong vùng Thủ đô. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu quy hoạch mở rộng vùng Thủ đô Hà Nội, khi các địa phương khác trong vùng Thủ đô hướng tới phát triển mạnh công nghiệp, đào tạo chuyên sâu, dịch vụ du lịch... Hà Nam có cơ hội lớn trở thành một trung tâm đi đầu về sản xuất nông nghiệp chất lượng cao cung cấp cho Hà Nội và các tỉnh trong vùng Thủ đô. Đây là một trong những yếu tố làm tăng sức cạnh tranh, tạo nên sự khác biệt của Hà Nam với các đô thị khác trong vùng.

- Trong vùng ĐBSH, vai trò của Hà Nam trong các mục tiêu kinh tế được nâng cao trong giai đoạn 2021–2030 khi năm trên trục/hành lanh kinh tế Bắc – Nam. Với kết cấu hạ tầng được đầu tư nâng cấp, tỉnh có thể giúp các tỉnh phía Tây của ĐBSH cải thiện kết nối và tiếp cận với cảng biển Hải Phòng. Hà Nam cũng có thể tích hợp vào hệ sinh thái hiện có của các tỉnh ĐBSH để tạo ra chuỗi cung ứng toàn diện mang tầm thế giới. Hà Nam có hợp tác mạnh mẽ trong lĩnh vực du lịch với một số tỉnh ĐBSH, tiêu biểu nhất là các tour du lịch văn hóa – tâm linh phía Bắc (Bái Đính–Côn Sơn Kiếp Bạc–Yên Tử). Việc tăng cường hợp tác trong lĩnh vực du lịch và đồng phát triển các tour du lịch kết hợp sẽ thúc đẩy toàn cảnh du lịch ở mỗi tỉnh.

3.3. Các tỉnh và khu vực lân cận

Hà Nam và Hưng Yên có tiềm năng hợp tác trên một số khía cạnh chính: mở rộng các KCN, CCM, hợp tác phát triển giáo dục đào tạo nghề nghiệp, thương mại và phát triển cơ sở hạ tầng. Hà Nam và Hưng Yên có thể phát triển các nhà máy với mục đích bổ sung cho nhau các chuỗi giá trị sản xuất linh kiện điện tử, chế biến sâu nông sản và thúc đẩy chuyển giao kiến thức giữa hai địa phương để phát triển tốt hơn các dịch vụ y tế, giáo dục – đào tạo.

Hà Nam có thể phối hợp với Ninh Bình, Nam Định để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa-tâm linh, du lịch thắng cảnh. Ninh Bình có **các địa điểm du lịch nổi tiếng như Quần thể danh thắng Tràng An (**đã được Unesco công nhận là di sản thiên nhiên và di sản văn hóa thế giới)**, Cố đô Hoa Lư, Tam Cốc-Bích Động…là cơ sở để hình thành và phát triển các tuyến du lịch giữa hai tỉnh:** Tuyến du lịch xuyên Việt: Hà Nội - Hà Nam - Ninh Bình; Tuyến du lịch văn hóa-tâm Linh theo đường Ba Sao đi Bái Đínhqua các điểm du lịch Chùa Hương - Tam Chúc - Vân Long - Bái Đính. **Đặc biệt, Hà Nam và Nình Bình cần cường phối hợp trong việc b**ảo tồn khẩn cấp quần thể voọc mông trắng ở Khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long, tỉnh Ninh Bình và vùng rừng thuộc huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Hà Nam kết nối, hợp tác với tỉnh Thái Bình trong phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệp chế biến sâu nông sản và phát triển du lịch (*t*uyến du lịch duyên hải Đông Bắc: Theo quốc lộ 10 qua các điểm Yên Tử (Quảng Ninh) - Đồ Sơn (Hải Phòng) - Khu du lịch Đồng Châu (Thái Bình) - Đền Trần (Nam Định) - Tam Chúc (Hà Nam)).

Hà Nam có thể phối hợp với tỉnh Hòa Bình trong quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển tuyến du lịch: Tuyến du lịch sinh thái Tam Chúc - Kim Bôi; tuyến du lịch Hà Nam – Hòa Bình – Hà Nội.

## IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế

*- Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức độ khá cao.* Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt bình quân 10,4%/năm, cao hơn mức bình quan của vùng ĐBSH (9,3%/năm) và cả nước (5,9%/năm), giai đoạn 2016 - 2020 tăng trưởng đạt 10,9%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (tăng 7,9%/năm) và cả nước (tăng 6,0%/năm). Tính chung cả thời kỳ 2011 - 2020, tăng trưởng GRDP đạt 10,6%/năm (vùng ĐBSH 8,6%/năm; cả nước 6,0%năm).

**Hình 4: Tăng trưởng GRDP tỉnh Hà Nam (%/năm)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo xu hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp:* Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 22,9% năm 2010 xuống 9,7% năm 2020, giảm 13,2% (vùng ĐBSH giảm 5,0%; cả nước giảm 4,4%); tăng tỷ trọng các ngành CN-XD tăng từ 42,6% năm 2010 lên 64,0% năm 2020, tăng 21,4% (vùng ĐBSH tăng 3,7%; cả nước tăng 0,9% ); tỷ trọng ngành dịch vụ giảm từ 34,6% năm 2010 xuống 26,4% năm 2020, giảm 8,2%, trong khi tỷ trọng của vùng ĐBSH tăng 1,3% và cả nước tăng 3,5%.

**Hình 5: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hà Nam**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh:* Giai đoạn 2011-2020, tốc độ giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp đạt 8,3%/năm (vùng ĐBSH giảm 6%/năm; cả nước giảm 2,3%/năm); tốc độ tăng tỷ trọng ngành CN-XD bình quân đạt 4,2%/năm (vùng ĐBSH tăng 0,9%/năm; cả nước 0,2%/năm). Sự tăng quá nhanh của tỷ trọng ngành CN-XD (nhanh gấp trên 5 lần và trên 18 lần mức bình quân của vùng ĐBSH và cả nước) đã làm giảm tỷ trọng ngàn dịch vụ với tốc độ giảm bình quân 2,7%/năm, trong khi tốc độ tăng tỷ trọng ngành dịch vụ của vùng ĐBSH và bình quân của cả nước lần lượt là 0,3%/năm và 0,8%/năm). Xu hướng giảm tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Hà Nam có cùng xu hướng đối với một số tỉnh trong vùng ĐBSH có tốc độ tăng trưởng ngành CN-XD cao như Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương.

**Hình 6: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hà Nam**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Quy mô và tiềm lực của nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng:* Quy mô GRDP của tỉnh tăng từ 13,85 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2010 đạt trên 31,96 nghìn tỷ đồng năm 2015, tăng gấp 2,3 lần (vùng ĐBSH tăng gấp 2,1 lần; cả nước tăng gấp 1,9 lần), đến năm 2020 đạt trên 60 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 1,9 lần so với năm 2015 (vùng ĐBSH tăng gấp 1,6 lần; cả nước tăng gấp 1,5 lần). Như vậy, cả giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020, quy mô nền kinh tế của Hà Nam đều tăng nhanh hơn mức bình quân của vùng ĐBSH và cả nước. Điều này thể hiện các chủ trương, chính sách của Hà Nam đã đi đúng hướng và hoàn thành tốt các chỉ tiêu đề ra, Hà Nam cần duy trì và phát huy tốt các mục tiêu phát triển trong giai đoạn tới để đáp ứng yêu cầu là tỉnh phát triển khá, toàn diện và bền vững.

**Hình 7: Tăng quy mô GRDP của tỉnh, vùng và cả nước (lần)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Vai trò, vị thế và đóng góp của tỉnh cho sự phát triển của vùng và cả nước được nâng cao:* Tỷ trọng GRDP của tỉnh trong GRDP của vùng ĐBSH và cả nước tăng nhanh: Năm 2010, tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng ĐBSH và cả nước lần lượt là 2,1% và 0,6% tăng lên 2,2% và 0,8 năm 2015, đến năm 2020 tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng ĐBSH và cả nước tăng lên lần lượt là 2,6% và 1%.

**Hình 8: Tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng ĐBSH và cả nước (%)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Đóng góp của các ngành (nông nghiệp, CN-XD và dịch vụ) của Hà Nam trong vùng ĐBSH và cả nước* cho thấy: Đóng góp ngành nông nghiệp của Hà Nam trong ngành nông nghiệp của vùng ĐBSH và cả nước lần lượt từ 4,34% và 0,71% năm 2010 tăng lên 4,43% trong vùng ĐBSH và giảm 0,56% trong cả nước, năm 2020; tỷ trọng ngành CN-XD của tỉnh trong vùng ĐBSH và cả nước lần lượt từ 2,22% và 0,76% năm 2010 tăng lên 3,98% và 1,65% năm 2020; tỷ trọng ngành dịch vụ từ 1,46% và 0,51% năm 2010 giảm xuống 1,42% đối với vùng ĐBSH và tăng 0,54% đối với cả nước, năm 2020.

Như vậy, trong 3 ngành kinh tế, ngành CN-XD có vai trò quan trọng nhất và đóng góp ngày càng cao giá trị gia tăng (VA) trong VA CN-XD của vùng ĐBSH và cả nước, mức tăng tỷ trọng VA CN-XD của Hà Nam trong vùng ĐBSH trong 10 năm là 1,8 lần và trên 2,2 lần trong cả nước. Trong những năm tới, với hạ tầng giao thông kết nối giữa Hà Nam với bên ngoài, hạ tầng các KCN được đầu tư xây dựng và ngày càng hoàn thiện, kết hợp với các yếu tố, điều kiện thuận lợi từ bên ngoài như làn sóng chuyển dịch cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang các nước ASEAN, Việt Nam…sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh hơn mức phát triển công nghiệp công nghệ cao. Sự phát triển công nghiệp sẽ thúc đẩy sự phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại, logistics...

**Hình 9: Tỷ trọng các ngành của tỉnh trong vùng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

So sánh quy mô GRDP của Hà Nam với các tỉnh, thành phố trong vùng ĐBSH và cả nước: Năm 2010, quy mô GRDP của Hà Nam đứng thứ 11 và đứng thứ 47 trong vùng ĐBSH và cả nước, năm 2020, quy mô GRDP của Hà Nam đứng thứ 11 trong vùng ĐBSH và đứng thứ 40 trong cả nước. Như vậy, trong 10 năm, quy mô GRDP của tỉnh Hà Nam trong cả nước tăng 7 bậc.

**Hình 10: Xếp hạng quy mô GRDP của tỉnh trong vùng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- GRDP bình quân đầu người (GRDP/người) của tỉnh* tăng nhanh, từ 17,5 triệu đồng năm 2010 (bằng 46% so với mức bình quân của vùng ĐBSH, bằng 79,2% so với mức bình quân của cả nước) tăng lên 38,8 triệu đồng năm 2015 (bằng 57,8% so với mức bình quân của vùng ĐBSH, bằng 94,4% so với mức bình quân của cả nước), tăng lên 69,6 triệu đồng năm 2020 (bằng 67,2% so với mức bình quân của vùng ĐBSH, cao hơn 104,0% so với mức bình quân của cả nước). GRDP/người của tỉnh Hà Nam năm 2020 tăng gần 4 lần so với năm 2010 (vùng ĐBSH tăng gấp 2,7 lần và cả nước tăng gấp 3 lần).

**Hình 11: GRDP/người của tỉnh Hà Nam, vùng ĐBSH và cả nước**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Tốc độ tăng trưởng GRDP/người bình quân năm của tỉnh Hà Nam giai đoạn 2011-2015 đạt 14,8%/năm (vùng ĐBSH tăng 12,3%/năm; cả nước 10,5%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 10,0%/năm (vùng ĐBSH tăng 6,2%/năm; cả nước 4,8%/năm). Tính chung giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP/người tỉnh Hà Nam bình quân năm đạt 12,4%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (9,2%/năm) và cả nước (7,6%/năm). Trong bảng xếp hạng tốc độ tăng trưởng GRDP/người bình quân năm của 11 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSH thì tỉnh Hà Nam đứng thứ 2, thứ 3 và thứ 2 tương ứng trong các năm 2010, năm 2015 và năm 2020.

**Hình 12: Tăng trưởng GRDP/người của tỉnh Hà Nam (%/năm)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

So sánh GRDP/người của Hà Nam với một số tỉnh trong vùng ĐBSH và cả nước: Năm 2010, GRDP/người của tỉnh đứng thứ 11 trong vùng ĐBSH và đứng thứ 33 trong cả nước, năm 2015 GRDP/người của tỉnh đứng thứ 10 trong vùng ĐBSH (tăng 1 bậc) và đứng thứ 29 trong cả nước (tăng 4 bậc), năm 2020 GRDP/người của tỉnh đứng thứ 8 trong vùng ĐBSH (tăng 3 bậc so với năm 2010) và đứng thứ 22 trong cả nước (tăng 11 bậc so năm 2010).

**Hình 13: Xếp hạng GRDP/người của tỉnh Hà Nam trong vùng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 14: Xếp hạng tốc độ tăng GRDP/người của tỉnh Hà Nam trong vùng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng nhanh*, từ 13,8 triệu đồng năm 2010 (vùng ĐBSH 20 triệu đồng; cả nước 16,6 triệu đồng), năm 2016 tăng lên 33,9 triệu đồng (vùng ĐBSH 46,6 triệu đồng; cả nước 37,2 triệu đồng), năm 2020 đạt 48 triệu đồng (vùng ĐBSH 60 triệu đồng; cả nước 51 triệu đồng). Tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 13,3%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (tăng 11,6%/năm) và cả nước (11,9%/năm).

**Hình 15: Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh so với mức bình quân của vùng ĐBSH và cả nước**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*Về xếp hạng thu nhập bình quân đầu người của Hà Nam trong vùng ĐBSH và cả nước*: Năm 2000, thu nhập bình quân Hà Nam đứng thứ 10 trong vùng ĐBSH và đứng thứ 29 trong cả nước, năm 2016, thu nhập bình quân Hà Nam đứng thứ 10 trong vùng ĐBSH và đứng thứ 25 trong cả nước (tăng 4 bậc), năm 2020 thu nhập bình quân Hà Nam đứng thứ 9 trong vùng ĐBSH (tăng 1 bậc so với năm 2010) và đứng thứ 21 trong cả nước (tăng 8 bậc so với năm 2010).

**Hình 16: Xếp hạng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh trong vùng ĐBSH và cả nước**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

- *Năng suất lao động của tỉnh có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng nhanh*. Năm 2010, NSLĐ của tỉnh (giá hiện hành) là 29,2 triệu đồng (vùng ĐBSH 67,3 triệu đồng; cả nước 44 triệu đồng), năm 2015 tăng lên 66,4 triệu đồng (vùng ĐBSH 119,8 triệu đồng; cả nước 78,9 triệu đồng), năm 2020 tăng lên 125,4 triệu đồng (vùng ĐBSH 198,5 triệu đồng; cả nước 117,4 triệu đồng). Như vậy, mặc dù NSLĐ của Hà Nam tăng nhanh, chuyển nhanh từ thấp hơn mức bình quân của cả nước lên cao hơn mức bình quân của cả nước, tuy nhiên, so với mức bình quân của vùng ĐBSH thì NSLĐ của tỉnh còn thấp hơn, bằng 63,2% năm 2020.

**Hình 17: Năng suất lao động tỉnh Hà Nam (triệu đồng; giá hiện hành)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Tăng trưởng NSLĐ tình Hà Nam khá cao so với mức bình quân của vùng ĐBSH và và cả nước:* Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng NSLĐ của tỉnh đạt 10,1%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (5,1%/năm) và cả nước (4,2%/năm); giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng NSLĐ của tỉnh đạt 11%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (8,3%/năm) và cả nước (5,8%/năm); tính chung giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng NSLĐ của tỉnh đạt 10,5%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (6,7%/năm) và cả nước (5,0%/năm). Như vậy, mặc dù NSLĐ của Hà Nam thấp hơn mức bình quân của vùng ĐBSH, nhưng tốc độ tăng trưởng NSLĐ của tỉnh cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH. Trong những năm tới, khi hạ tầng các KCN tiếp tục được đầu tư mở rộng sẽ tạo điều kiện cho thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp, tạo điều kiện phát triển các ngành dịch vụ, tạo thêm nhiều việc làm cho vực dịch vụ sẽ đảm bảo cho NSLĐ của tỉnh tiếp tục mức duy trì tăng trưởng cao.

**Hình 18: Tăng trưởng NSLĐ tỉnh Hà Nam (%/năm)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Cơ cấu lao động chuyển dịch nhanh từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn*. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động giảm từ 45,4% năm 2015 xuống còn 25,6% năm 2020 (cả nước giảm từ 43,6% năm 2015 xuống còn 31,4% năm 2020), tốc độ giảm đạt 10,8%/năm (cả nước 6,4%/năm); tỷ trọng lao động ngành CN-XD tăng từ 27,7% năm 2015 tăng lên 44,6% năm 2020 (cả nước tăng từ 23% tăng lên 33,1%), tốc độ tăng đạt 9,9%/năm (cả nước 7,5%/năm); tỷ trọng lao động ngành dịch vụ tăng từ 26,9% năm 2015 lên 29,9% năm 2020 (cả nước tăng từ 33,4% lên 35,5%), tốc độ tăng đạt 2,1%/năm (cả nước 1,3%/năm).

**Hình 19: Cơ cấu lao động tỉnh Hà Nam (%)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Phát triển mô hình tăng trưởng bao trùm hướng tới sự bền vững trong dài hạn, trong đó đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội nhằm mục tiêu cuối cùng là phát triển con người; tác động lan tỏa, sự hưởng thụ của người dân đối với quá trình phát triển chung của tỉnh:*

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn đa chiều của tỉnh giảm nhanh, từ 4,9% (vùng ĐBSH 3,1%; cả nước 9,2%) năm 2016 xuống còn 2,1% năm 2020 (vùng ĐBSH 1,4%; cả nước 5,2%). Tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh đạt 15,59%/năm giai đoạn 2016-2020 (vùng ĐBSH 14,7%/năm; cả nước 11,0%/năm).

Xếp hạng về kết quả giảm nghèo tỉnh Hà Nam so với các tỉnh trong vùng ĐBSH: Năm 2016, xếp hạng tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Hà Nam đứng thứ 10/11 tỉnh trong vùng ĐBSH, năm 2020, Hà Nam đứng thứ 9 tỉnh trong vùng ĐBSH (tăng 1 bậc).

**Hình 20: Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn đa chiều**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong những năm qua đã được nâng lên, tuy nhiên vẫn còn thấp*: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo[[10]](#footnote-10) năm 2020 đạt 24,1% (vùng ĐBSH đạt 32,6%; cả nước 22,1%), tăng 9,5% so với năm 2010 (vùng ĐBSH tăng 11,9%; cả nước tăng 8,2%). Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 5,1%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (4,6%/năm) và cả nước (4,7%/năm). Trong những năm tới, khi hạ tầng giáo dục – đào tạo được đầu tư hoàn thiện, hiện đại, đặc biệt là khu đại học Nam Cao, chất lượng nhân lực tỉnh Hà Nam sớm được nâng cao, đáp ứng yêu cầu mục tiêu của tỉnh phát triển trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao của vùng và cả nước.

**Hình 21: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Xếp hạng về tỷ lệ lao động qua đào tạo của Hà Nam so với các tỉnh trong vùng ĐBSH: Năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Hà Nam đứng thứ 9 trong các tỉnh vùng ĐBSH (giữ nguyên thứ hạng từ năm 2010).

- *Nền kinh tế của tỉnh vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn*, việc huy động được nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong GRDP của tỉnh là 59,2% (cả nước 33,7%).

**Hình 22: Tỷ lệ vốn đầu tư trong tổng GRDP**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

### 2. Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Đánh giá thực trạng phát triển ngành nông lâm thủy sản

2.1.1. Tổng quan chung một số kết quả đạt được

*- Ngành nông, lâm thủy sản đang chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao*. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) toàn ngành giai đoạn 2011 - 2015 đạt 1,96%/năm (vùng ĐBSH đạt 1,26%/năm; cả nước 3,12%/năm), giai đoạn năm 2016 - 2020 đạt 0,96%/năm (vùng ĐBSH đạt 2,24%/năm; cả nước đạt 2,5%/năm), tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng VA ngành nông, lâm thủy sản tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020 đạt 1,46%/năm (vùng ĐBSH đạt 1,75%/năm; cả nước đạt 2,81%/năm).

**Hình 23: Tăng trưởng VA nông lâm, thuỷ sản (%/năm)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Năng suất lao động (NSLĐ) ngành nông lâm thủy sản Hà Nam năm 2020 đạt 47,4 triệu đồng (vùng ĐBSH 46,1 triệu đồng; cả nước 50,2 triệu đồng), tăng gấp 1,9 lần so với năm 2025 (vùng ĐBSH tăng gấp 1,85 lần; cả nước tăng gấp 2,3 lần).

**Hình 24: Năng suất lao động ngành nông lâm thủy sản tỉnh Hà Nam**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng NSLĐ ngành nông lâm thủy sản tỉnh Hà Nam đạt 13,4%/năm (vùng ĐBSH đạt 15,6%/năm; cả nước đạt 8,5%/năm), cao gấp 1,12 lần so với giai đoạn 2011-2025 (vùng ĐBSH cao gấp 1,13 lần; cả nước cao gấp 2,24 lần).

**Hình 25: Tốc độ tăng NSLĐ ngành nông lâm thủy sản Hà Nam**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Kết quả phân tích về tăng trưởng VA và NSLĐ ngành nông lâm thủy sản tỉnh Hà Nam với sự so sánh của vùng ĐBSH và cả nước cho thấy, tăng trưởng VA ngành nông lâm thủy sản của Hà Nam và bình quân của vùng ĐBSH thấp hơn mức bình quân của cả nước, tuy nhiên tăng trưởng NSLĐ của Hà Nam và bình quân của vùng ĐBSH cao hơn mức bình quân của cả nước. Điều này cũng thể hiện số lao động ngành nông lâm thủy sản trên đơn vị diện tích sản xuất nông nghiệp của Hà Nam và vùng ĐBSH cao hơn mức bình quân của cả nước. Trong những năm tới, Hà Nam cần chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp cho phát triển các KCN, CCN, đô thị và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để thu hút lao động từ ngành nông nghiệp (có NSLĐ thấp) sang các ngành công nghiệp và dịch vụ (có năng suất lao động cao hơn), kết quả là NSLĐ của ngành nông nghiệp của tỉnh sẽ có tốc độ tăng nhanh hơn, tạo điều kiện để tăng NSLĐ xã hội[[11]](#footnote-11).

- Về đóng góp của ngành nông lâm nghiệp thủy sản của Hà Nam trong vùng ĐBSH và cả nước: Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh Hà Nam so với vùng ĐBSH và cả nước đã giảm từ năm 2010 đến nay; so với vùng ĐBSH giảm từ 4,83% năm 2010 xuống còn 4,44% năm 2020; so với cả nước giảm từ 0,78% xuống còn 0,63%.

**Bảng 1. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản tỉnh Hà Nam so với vùng ĐBSH và cả nước (Giá So sánh)**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Năm 2010** | **Năm 2015** | **Năm 2019** | **Năm 2020** |
| **Cả Nước** | **875.954,0** | **1.082.415,0** | **1.241.941,0** | **1.283.865,9** |
| **ĐB sông Hồng** | **140.885,0** | **163.242,0** | **176.139,2** | **182.679** |
| **Trong đó:** |  |  |  |  |
| Hà Nam | 6.810,1 | 7.666 | 7.855 | 8.119 |
| So với vùng ĐBSH (%) | 4,83 | 4,70 | 4,46 | 4,44 |
| So với cả nước (%) | 0,78 | 0,71 | 0,63 | 0,63 |

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Giá trị tăng thêm của Hà Nam so với đồng bằng Sông Hồng ổn định chiếm 4,2-4,4%, nhưng so với cả nước lại giảm từ 0,71% xuống còn 0,56%.

**Bảng 2. Giá trị tăng thêm (VA) (Giá HH) nông lâm thủy sản tỉnh Hà Nam so với vùng ĐBSH và cả nước**

*ĐVT: tỷ đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Năm 2010** | **Năm 2015** | **Năm 2020** |
| Hà Nam | 3.165,6 | 4.608,4 | 5.798,4 |
| Đồng bằng SH | 72.928,2 | 109.674,7 | 130.888,1 |
| Cả nước | 446.335,0 | 783.880,0 | 1.026.310,9 |
| **Hà Nam/ĐBSH** | 4,34 | 4,20 | 4,43 |
| **Hà Nam/cả nước** | 0,71 | 0,59 | 0,56 |

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm thủy sản giai đoạn 2016-2020 đạt 1,15%/năm[[12]](#footnote-12). Cả giai đoạn đoạn 2011 - 2020 tốc độ tăng trưởng GTSX của ngành đạt 2,19%/năm, trong đó: lĩnh vực lâm nghiệp giảm (3,59%/năm), lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản tăng 3,43%/năm, trồng trọt - chăn nuôi tăng 2,08%.

**Bảng 3. Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh Hà Nam  
giai đoạn 2010 – 2020 (Giá so sánh)**

*ĐVT: Tỷ đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông lâm nghiệp** | **Nông nghiệp** | | **Lâm nghiệp** | | **Thủy sản** | |
| **Giá trị** | **Cơ cấu (%)** | **Giá trị** | **Cơ cấu (%)** | **Giá trị** | **Cơ cấu (%)** |
| 2010 | 6.538,4 | 6.184,4 | 90,81 | 22,9 | 0,34 | 602,8 | 8,85 |
| 2015 | 7.517,1 | 6.978,9 | 91,03 | 14,5 | 0,19 | 673,0 | 8,78 |
| 2020 | 8.118,9 | 7.310,5 | 90,04 | 14,5 | 0,18 | 794,0 | 9,78 |
| Tốc độc tăng (2010-2020) | 2,19 | 2,08 |  | -3,59 |  | 3,43 |  |

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK tỉnh Hà từ năm 2015 đến năm 2020*

- Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2020 của ngành nông lâm thủy sản đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi - thủy sản, giảm dần tỷ trọng trồng trọt - lâm nghiệp, cụ thể: Trồng trọt - lâm nghiệp (37%), chăn nuôi - thuỷ sản (56,8%).

- Giá trị sản phẩm bình quân lĩnh vực trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 121,6 triệu đồng/ha, tăng 31,2% so với năm 2015[[13]](#footnote-13). Giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác năm 2020 trong các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt từ 1.400 - 4.500 triệu đồng/ha, bình quân đạt 2.000 triệu đồng/ha, vượt mục tiêu tiêu đề ra. Năm 2020 tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa ở khâu làm đất đạt 100%, khâu thu hoạch đạt trên 85%, khâu gieo trồng đạt 40% diện tích; khâu bảo quản chế biến đạt khoảng 35%. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2020 đạt 52 triệu đồng/người/năm.

2.1.2. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực

a). Về lĩnh vực trồng trọt

*(1). Về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển các nhóm cây trồng chủ lực:*

- Cây hàng năm: Giai đoạn 2010-2020 diện tích giao trồng cây hàng năm giảm 20.208 ha (do giảm diện tích các loại cây trồng hiệu quả kinh tế thấp hoặc sử dụng nhiều lao động như cây lạc, ngô, sắn, đậu các loại, đặc biệt cây đậu tương), trong đó cây lúa giảm 9.750 ha, cây ngô giảm gần 3.000 ha, các cây trồng có giá trị kinh tế - hàng hoá cao vẫn được phát triển theo hướng tăng mạnh như cây rau, củ quả (diện tích tăng tăng gần 3.000 ha), để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng từ khu vực đô thị Hà Nội và các đô thị trong tỉnh.

Sản lượng cây lương thực có hạt giảm 52 nghìn tấn. Tuy nhiên, năm 2020 diện tích lúa chất lượng đạt 26.157,3 ha, bằng 43,2% diện tích gieo cấy, tăng 26% so với năm 2015.

Sản xuất cây hàng năm của Hà Nam đang phát triển theo hướng thâm canh. Nhiều giống mới có ưu thế về năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao được gieo trồng, nhiều tiến bộ kỹ thuật canh tác được ứng dụng trên diện rộng. Nhờ vậy, năng suất, sản lượng cây trồng không ngừng được nâng cao, đặc biệt rau các loại.

*Đối với cây lúa:* Đây là sản phẩm chủ lực của tỉnh trước đây cơ cấu chỉ tập trung vào các giống lúa lai có năng suất cao, sản lượng lớn nay đã chuyển dịch dần sang các giống lúa hàng hóa, chất lượng có giá trị thu nhập cao. Năm 2020 diện tích lúa chất lượng hàng hóa đạt 26.157,3 ha, bằng 43,2% diện tích, tăng 26% so với năm 2015. Sản lượng lúa chất lượng cao tăng từ 115.103 tấn năm 2015 lên 149.095 tấn năm 2020. Hiệu quả kinh tế cao gấp 1,2 - 1,4 lần so với lúa thường.

*Cây trồng vụ Đông:* Các cây trồng có giá trị kinh tế cao, có thị trường được mở rộng như bí đỏ, bí xanh, dưa chuột xuất khẩu, các vùng sản xuất rau sạch, rau an toàn áp dụng công nghệ cao gắn với tiêu thụ nông sản ngày càng tăng đã góp phần cải thiện thu nhập cho người nông dân, nâng cao giá trị trên diện tích canh tác[[14]](#footnote-14) và từng bước khắc phục được tình trạng được mùa mất giá, được giá mất mùa trong sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện Kế hoạch 1876/KH-UBND về chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thuỷ sản trên đất lúa[[15]](#footnote-15), đến nay đã chuyển đổi được 1.042,43 ha[[16]](#footnote-16). Đa số những vùng đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nuôi trồng thủy sản đã khẳng định được giá trị sản xuất/ha đất canh tác cao hơn gấp 1,5 - 2 lần trở lên so với trước chuyển đổi. Bước đầu đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, từng bước chuyển đổi nhận thức của người dân theo hướng sản xuất theo hướng chuyên canh, nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm.

*- Đối với cây ăn quả*: Nhiều giống cây ăn quả mới đã thay thế các giống cũ như giống vải u trứng, giống ổi Đài Loan, giống bưởi Diễn, giống táo đại... với diện tích khoảng 6.000 ha, đã đẩy nhanh tốc độ áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần nâng cao giá trị sản xuất trên ha đất nông nghiệp.

*(2).* *Về ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững:*

*- Lĩnh vực cây trồng:* Số mô hình cánh đồng mẫu được áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất tăng dần hàng năm[[17]](#footnote-17). Các mô hình triển khai đã áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất, vì vậy năng suất lúa cao hơn từ 5 - 10%, giá trị thu được cao hơn đại trà 5 - 15 triệu đồng/ha. Các giống mới năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu đã được lựa chọn và đưa vào sử dụng[[18]](#footnote-18); năng suất các giống mới cao hơn từ 10 - 20%, giá trị thu được cao hơn đại trà 10 - 20 triệu đồng/ha đã góp phần giải quyết lao động thời vụ, giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng bỏ ruộng không cấy. Tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc tăng trưởng giảm góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- *Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:* Chỉ đạo UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch 6 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao[[19]](#footnote-19) với tổng diện tích 666,87 ha. Dự kiến năm 2021 phê duyệt quy hoạch Khu nông nghiệp công nghệ cao và du lịch nông thôn xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng với diện tích 50,5 ha; nâng tổng diện tích quy hoạch là 717,37 ha. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh đã tích tụ, tập trung đất đai được 226,41ha/666,87 ha đất đã quy hoạch, ký hợp đồng cho các doanh nghiệp thuê lại quyền sử dụng đất là 206,44 ha/226,41ha để sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Sau khi đi vào hoạt động, các doanh nghiệp đã và đang triển khai nhiều chương trình hỗ trợ nông dân như chuyển giao công nghệ sản xuất trong nhà màn, nhà lưới, nhà kính, quy trình sản xuất rau an toàn, rau sạch; nhiều hợp động liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản giữa các doanh nghiệp với các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được ký kết.[[20]](#footnote-20)

*(3). Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ:*

Đến nay toàn tỉnh có 84/109 xã, phường, thị trấn đã tổ chức tích tụ, tập trung đất đai được 2.092,2 ha, vượt 39,5% kế hoạch, xây dựng được 166 mô hình sản xuất lúa, rau củ quả, hoa, cây dược liệu, cây ăn quả tham gia chuỗi liên kết sản xuất nông sản sạch[[21]](#footnote-21). Các đơn vị tham gia liên kết chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm rất đa dạng như các công ty, trường học, bếp ăn, siêu thị, nhà hàng, cửa hàng liên kết với các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh sản phẩm nông sản. Các sản phẩm sản xuất ra được bao tiêu toàn bộ, giá bán ổn định theo hợp đồng kinh tế đã ký kết, giá trị thu được của các mô hình liên kết[[22]](#footnote-22) cao hơn từ 15 - 20% so với sản xuất truyền thống, có tính ổn định cao, hạn chế được tình trạng được mùa mất giá.

Quá trình phát triển nông nghiệp Hà Nam hiện nay vẫn khá đều các huyện, tuy nhiên do đặc điểm địa hình, diện tích đất đai, đặc điểm thổ nhưỡng nên sản xuất nông nghiệp vẫn tập trung ở 2 huyện trọng điểm phía Đông là Lý Nhân và Bình Lục, đặc biệt là trồng lúa, rau và chăn nuôi lợn. Cụ thể cơ cấu diện tích cây trồng, thủy sản, số lượng vật nuôi như sau:

- Huyện Lý Nhân với điều kiện đất phù sa và bãi bồi, là huyện trọng tâm phát triển trồng cây rau, ngô (diện tích lớn nhất tỉnh), chăn nuôi gia súc, gia cầm và cả nuôi trồng thủy sản.

- Huyện Bình Lục có diện tích đất bãi bồi Sông Châu Giang, nông nghiệp của huyện có trồng lúa và chăn nuôi lợn lớn nhất tỉnh, đến diện tích cây rau và chăn nuôi bò thịt.

- Huyện Thanh Liêm là vùng đất trũng, huyện trọng điểm sản xuất lúa và chăn nuôi gia cầm.

- Huyện Kim Bảng đang được đẩy mạnh phát triển vùng trồng rau và chăn nuôi gia cầm của tỉnh. Do chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên diên tích ngô ngày một giảm, diện tích rau ngày một tăng.

- Thị xã Duy Tiên do điều kiện diện tích đất ít hạn hẹp dần nên nông nghiệp của huyện tập trung phát triển chăn nuôi bò, gia cầm và thủy sản, với địa thế ven sông Hồng và sông Châu Giang.

- Thành phố Phủ Lý là khu vực đô thị nên chủ yếu phát triển cây rau và chăn nuôi gia cầm với quy mô vừa.

b). Về lĩnh vực chăn nuôi

Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm (VA) lĩnh vực chăn nuôi bình quân thời kỳ 2010-2020 đạt 4,39%/năm. Tuy nhiên, cơ cấu giá trị tăng thêm chăn nuôi vẫn chiếm tỷ lệ thấp, bằng 16,9% trong ngành nông lâm thủy sản và bằng 24,4% giá trị lĩnh vực nông nghiệp năm 2020.

Xác định chăn nuôi là ngành quan trọng trong tái cơ cấu nông nghiệp. Các giải pháp ứng dụng các tiến bộ về giống, thức ăn và công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất và giá trị được thực hiện, cụ thể:

*-* Tập trung phát triển đàn lợn thông qua các hình thức chăn nuôi như: chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại bằng nhiều giải pháp như đệm lót sinh học, xử lý chất thải trong chăn nuôi lợn bằng công nghệ vi sinh EM, hầm Biogas,thực hiện mô hình liên kết 4 nhà trong cung ứng thức ăn trong chăn nuôi. Toàn tỉnh hiện có 02 chuỗi liên kết chăn nuôi lợn với tổng đàn trên 30 nghìn con; có 9 doanh nghiệp đầu tư sản xuất chăn nuôi lợn; 120 cơ sở chăn nuôi lợn quy mô đàn trên 300 con; 735 cơ sở chăn nuôi lợn có đàn từ 100 đến 300 con. Tổng đàn lợn tại các chuỗi liên kết với doanh nghiệp và các trang trại chiếm khoảng 50% tổng đàn. Chăn nuôi lợn đã cơ bản được tái cơ cấu mạnh mẽ theo hướng trang trại tập trung, quy mô lớn, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Đến năm 2020 đàn lợn đạt 366,1 nghìn con, sản lượng 68.761 tấn tăng 2,5% so với mục tiêu đến năm 2020[[23]](#footnote-23). Dự án lợn giống chất lượng cao của Công ty Dabaco Hà Nam tại xã Nhân Chính huyện Lý Nhân quy mô 3.600 con lợn nái được xây dựng và hoàn thành năm 2016, đã cung ứng đủ nguồn lợn giống chất lượng cao cho nhân dân trong và ngoài tỉnh. Nhà máy giết mổ và chế biến thịt của tập đoàn Masan tại Khu công nghiệp Đồng Văn 4 với công suất giết mổ 1,4 triệu con lợn/năm đã góp phần thúc đẩy sản xuất chăn nuôi lợn của tỉnh ổn định và phát triển.

- Chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh, tái cơ cấu theo hướng mở rộng chăn nuôi trang trại, tập trung và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, giống gia cầm có năng suất, chất lượng cao, nên cơ cấu thịt gia cầm trong tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng toàn tỉnh đã tăng nhanh, phù hợp với chủ trương, định hướng tái cơ cấu ngành chăn nuôi của tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 419 cơ sở chăn nuôi quy mô trên 2.000 con với tổng đàn 1.782 nghìn con, chiếm khoảng 24,4% tổng đàn, trong đó: có 36 trại tham gia 3 chuỗi liên kết chăn nuôi có tổng quy mô 375 nghìn con; 1.808 cơ sở chăn nuôi quy mô từ 500 - 2.000 con, với tổng số 1.966 nghìn con, chiếm 26,9% tổng đàn. Năm 2020 đàn gia cầm đạt 9,18 triệu con tăng 36,1% so với kế hoạch, sản lượng đạt 22.410 tấn tăng 12,05% so với mục tiêu năm 2020. Giá trị chăn nuôi gia cầm chiếm 35% trong tổng giá trị của ngành chăn nuôi.

- Chăn nuôi trâu, bò phát triển ổn định: Đã triển khai thực hiện được các khu chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản tập trung. Năm 2020 đàn trâu bò đạt 36.780 con, sản lượng 2.419 tấn tăng 14,1% so với mục tiêu đến năm 2020 của Đề án; đàn bò sữa của tỉnh là 4.271 đạt 28,47% KH, sản lượng sữa đạt 12.415 tấn bằng 25,6% mục tiêu của Đề án, tăng 70,7% so với năm 2016[[24]](#footnote-24). Đàn bò sinh sản, bò thịt chất lượng, tầm vóc đàn bò được cải thiện rõ rệt. Tổng đàn bò thịt năm 2020 đạt 28.075 con, sản lượng đạt 2.255 tấn, tăng 8,07% so với năm 2017 và bằng 77,99% theo đề án, tạo ra khoảng 9.800 con bê lai BBB chất lượng cao, tăng 30,7% mục tiêu Đề án. Bê lai thịt BBB có trọng lượng, tầm vóc lớn, giá trị kinh tế cao gấp 1,5 - 1,7 lần so với bê được sinh ra từ phối giống truyền thống, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, phát triển chăn nuôi bò bền vững. Nhiều giống bò chất lượng cao đã được đưa và nhân giống phổ biến như giống bò Zebu, Cenepol, Drocmaster, BBB... đã góp phần cải tạo tầm vóc đàn bò, trọng lượng bò thịt xuất chuồng trung bình trên 230 kg/con, tăng khoảng 25-30% so với giai đoạn trước.

*- Về chăn nuôi tập trung*:Toàn tỉnh đã phê duyệt 6/20 khu chăn nuôi tập trung, (trong đó: huyện Bình Lục phê duyệt 4 khu tại các xã: La Sơn, Vũ Bản, An Đổ và Đồn Xá; huyện Lý Nhân phê duyệt 01 khu tại xã Nhân Đạo (Nay là xã Trần Hưng Đạo); huyện Kim Bảng phê duyệt 01 khu tại xã Tượng Lĩnh; huyện Thanh Liêm và thị xã Duy Tiên chưa có quy hoạch phê duyệt), bằng 30% chỉ tiêu của đề án, với tổng diện tích là 49,32 ha, tổng đàn bò đang nuôi là 632 con, sinh ra 12.000 con bê lai chất lượng cao bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, trong đó có trên 5.400 con bê cái để nhân giống bò thịt, bò sữa.

Đã hình thành những vùng chuyên chăn nuôi bò sữa tập trung, phát triển bền vững tại thị xã Duy Tiên và huyện Lý Nhân, huyện Kim Bảng. Xây dựng quy hoạch 12 khu chăn nuôi bò sữa tập trung, quy mô lớn, an toàn dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ chăn nuôi bò sữa với doanh nghiệp chế biến sữa, bao tiêu 100% sản phẩm sữa tươi cho người chăn nuôi. Hình thành 3 mô hình chế biến sữa tại chỗ (2 công ty và 1 Hợp tác xã chế biến sữa), sản phẩm được đưa vào danh mục các sản phẩm OCOP của tỉnh, giúp nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành chăn nuôi, chế biến sữa.

c). Về lĩnh vực thuỷ sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đẩy mạnh nuôi thâm canh, ứng dụng công nghệ mới, mở rộng nuôi lồng bè trên sông Hồng. Trong những năm qua, các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển sản xuất đã được ban hành và tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả, góp phần thúc đẩy tái cơ cấu lĩnh vực thủy sản theo hướng phát triển bền vững, nâng cao giá trị gia tăng:

Năm 2016, diện nuôi trồng thủy sản đạt 5.874,4 ha sản lượng đạt 22.506 tấn; năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản là 5.617 ha, sản lượng đạt 24.764,3 tấn, tăng 10 % so với năm 2016 bằng 96,17% so với mục tiêu năm 2020[[25]](#footnote-25). Giá trị sản xuất thủy sản năm 2020 đạt 794 tỷ đồng tăng 3,5% so với mục tiêu năm 2020[[26]](#footnote-26) của Đề án. Giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 168,7 triệu đồng/ha/năm tăng 19,6 % so với năm 2016[[27]](#footnote-27).

Mô hình điểm nuôi cá ứng dụng công nghệ "Sông trong ao" sản xuất theo chuỗi liên kết, lũy kế thực hiện đến hết năm 2020, toàn tỉnh đã xây dựng được 18 mô hình nuôi cá “sông trong ao” với tổng số 49 bể nuôi. Năng suất đạt từ 15-20 tấn/bể, tương đương 30-40 tấn/ha, gấp 5-7 lần năng suất nuôi truyền thống và có chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Bước đầu hình thành chuỗi liên kết cung ứng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản nuôi trồng.

2.1.3. Phát triển kinh tế nông thôn

a). Về kinh tế hợp tác xã (HTX): Đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 237 HTXNN. Trong đó HTX được thành lập mới kể từ khi có Luật HTX năm 2012 là 82 HTX; HTX chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012 là 155 HTX[[28]](#footnote-28); Các HTXNN cơ bản tổ chức thực hiện các dịch vụ thiết yếu phục vụ nhu cầu sản xuất của thành viên như: dịch vụ thuỷ nông, dịch vụ khuyến nông chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, dịch vụ làm đất, bảo vệ thực vật… Ngoài ra một số HTX còn thực hiện các dịch vụ thỏa thuận như: bảo quản, chế biến, tiêu thụ, liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh tổng hợp, sản xuất ứng dụng công nghệ cao, các HTXNN mới thành lập bước đầu đi vào hoạt cơ bản đáp ứng được nhu cầu dịch vụ cho thành viên một số HTX làm tốt liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị cho thành viên. Nhiều HTX đã thực hiện mô hình liên kết hoạt động có hiệu quả với doanh nghiệp như VinGroup, Happyfarm và các siêu thị trong và ngoài tỉnh. Một số HTX tiêu biểu thực hiện tốt việc liên kết, tiêu thụ sản phẩm[[29]](#footnote-29).

b). Về kinh tế trang trại: Đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 180 trang trại. Trong đó 12 trang trại trồng trọt, 110 trang trại chăn nuôi, 5 trang trại nuôi trồng thủy sản, 53 trang trại tổng hợp. Các trang trại đã khai thác có hiệu quả đất nông nghiệp, tạo ra nhiều giá trị sản phẩm hàng hóa, giải quyết việc làm cho nhiều lao động địa phương. Tổng giá trị thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại năm 2020 ước đạt 798 tỷ đồng, tạo việc làm thường xuyên cho hơn 500 lao động. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có gần 500 gia trại phát triển, đảm bảo một trong hai tiêu chí về doanh thu hoặc diện tích theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT.

c).Về kinh tế hộ: Đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 181.926 hộ. Trong đó: Nhóm hộ sản xuất nông nghiệp là 61.047 hộ chiếm 33,56%. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân/hộ khoảng 1,2 ha[[30]](#footnote-30). Đa số các hộ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, đủ để cung cấp cho gia đình, một số hộ sản xuất theo quy mô trang trại, hộ là thành viên của các HTX nông nghiệp, có diện tích sản xuất lớn, có trình độ học vấn mang lại thu nhập cao cho lao động.

d). Về lĩnh vực ngành nghề nông thôn: Đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 58 làng nghề được công nhận đang hoạt động *(trong đó có 32 làng nghề truyền thống, 26 làng nghề),* có 10.114 cơ sở (*hộ*) ngành nghề nông thôn, trong đó được phân chia theo 4 nhóm ngành nghề chính, cụ thể: có 1.730 cơ sở sản xuất chế biến, bảo quản nông, lâm, sản *(tại 10 làng nghề truyền thống và 08 làng nghề)*; có 397 cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (tại 02 làng nghề truyền thống); có 7.861 cơ sở sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ *(tại 20 làng nghề truyền thống và 17 làng nghề*); có 127 cơ sở sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh (tại 01 làng nghề). Tổng doanh thu năm 2020 của ngành nghề nông thôn đạt 2.010,2 tỷ đồng; thu hút tổng số 17.761 lao động[[31]](#footnote-31); số lao động có tay nghề cao là 542 lao động *(trong đó có 23 nghệ nhân)*; thu nhập bình quân khoảng 4,7 triệu đồng/người/tháng.

đ). Phát triển sản phẩm nông sản: Triển khai thực hiện có hiệu quảĐề án “Mỗi xã một sản phẩm”, đến hết năm 2020 đã công nhận 41 sản phẩm OCOP đạt 3 sao cấp tỉnh trở lên[[32]](#footnote-32). Đã triển khai thực hiện phát triển các sản phẩm chủ lực tỉnh Hà Nam gồm lúa gạo hàng hóa: Bắc thơm số 7, LT2 kháng bạc lá, Đài thơm 8, nếp cái hoa vàng, Japonica, ĐT37, NĐ502...; rau, củ, quả: dưa chuột xuất khẩu, bí xanh, bí đỏ, bắp cải, dưa lưới; quả các loại: cây có múi, chuối, nhãn, vải; thịt lợn; thịt và trứng gia cầm; sản phẩm thủy sản: cá trắm, cá chép, cá lăng.

2.1.4. Xây dựng nông thôn mới

- Chương trình xây dựng NTM được triển khai mạnh mẽ, đồng bộ, là nhiệm vụ trọng tâm của cả giai đoạn, kết quả diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc; đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn được cải thiện, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn ngày một thu hẹp; hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư nâng cấp, từng bước phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Các xã đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh, đến hết năm 2020 toàn tỉnh đã triển khai bê tông hóa được 2.204,8 km đường giao thông thôn, xóm[[33]](#footnote-33); 505,9 km đường trục xã[[34]](#footnote-34); hỗ trợ đá cấp phối để cứng hóa trên 1.000 km đường trục chính nội đồng; kiên cố được trên 150 km kênh mương cấp 3. Triển khai xây dựng, sửa chữa nâng cấp đưa vào sử dụng 3.010 phòng học các cấp. Triển khai xây mới, nâng cấp đưa vào sử dụng 50 nhà văn hoá xã và 451 nhà văn hóa, khu thể thao thôn, xóm. Ngoài ra, các địa phương còn triển khai xây dựng hoàn thành nhiều hạng mục công trình khác[[35]](#footnote-35).

- Thu nhập người dân nông thôn năm 2020 đạt 52 triệu đồng/người/năm. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện; thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn năm 2020 tăng xấp xỉ 3,7 lần so với năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm nhanh từ 10,68% năm 2010 xuống còn 1,86% năm 2020 *(tỉ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nông thôn mới năm 2020 là 0,65%).*

- Do có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và làm tốt công tác lãnh đạo chỉ đạo, triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới, đến nay 100% số xã (*83/83 xã*) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 09 xã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu[[36]](#footnote-36); 6/6 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới và đặc biệt tỉnh Hà Nam được Thủ tướng Chính phủ công nhận tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020, là một trong 04 tỉnh đầu tiên của cả nước được Thủ tướng công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2.1.5. Những tồn tại, khó khăn

a). Tồn tại, hạn chế

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng chậm, giá trị canh tác/đơn vị diện tích chưa đạt mục tiêu đề ra; chưa xây dựng được nhiều nhãn hiệu sản phẩm gắn với các nhóm sản phẩm chủ lực và chương trình OCOP của tỉnh. Các vùng sản xuất hàng hóa lớn thông qua chuyển đổi ruộng đất và các mối liên kết sản xuất giữa các hộ nông dân còn hạn chế; sản phẩm nông sản có tính cạnh tranh chưa cao; các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch chưa được nhân rộng; việc đưa cơ giới hóa và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn nhiều khó khăn.

- Hệ thống hợp tác xã chưa phát huy được vai trò tổ chức sản xuất nhất là trong liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ lệ trong cơ cấu ngành thấp. Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư sản xuất gắn với bảo quản chế biến, tiêu thụ nông sản. Việc phát triển nghề và làng nghề còn mang tính tự phát, phân tán, thiếu tính bền vững, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, một số làng nghề bị mai một; vấn đề xử lý môi trường làng nghề còn nhiều bất cập.

- Nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới đã đạt được kết quả rất quan trọng, tuy nhiên tại một số địa phương, việc duy trì bền vững các tiêu chí còn gặp nhiều khó khăn. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý chất thải rắn, nước thải khu vực nông thôn còn nhiều hạn chế.

b). Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

(1). Nguyên nhân khách quan

- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, khí hậu và rủi ro cao như thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020; thị trường thiếu ổn định, giá cả các sản phẩm nông sản bấp bênh ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư phát triển của người dân.

- Tốc độ độ thị hóa, công nghiệp, dịch vụ phát triển nhanh, ruộng đất manh mún nhỏ lẻ, hạ tầng chưa đồng bộ nên việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất hạn chế. Sản xuất nông nghiệp với vốn đầu tư ban đầu lớn, lợi nhuận sản xuất thấp và rủi ro cao, cơ chế chính sách hỗ trợ chưa đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển.

- Cơ sở hạ tầng nông thôn chưa đồng bộ, nhiều nơi đã xuống cấp, đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn, trình độ dân trí, thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần của người dân khu vực nông thôn còn khó khăn.

(2). Nguyên nhân chủ quan

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch sản xuất nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa phá vỡ quy hoạch nông nghiệp, làm giảm diện tích đất nông nghiệp, lao động trong khu vực nông nghiệp tập trung sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ nên không quan tâm, mặn mà với sản xuất nông nghiệp, thậm chí bỏ ruộng hoang không canh tác.

- Năng lực nội tại của nhiều hợp tác xã còn hạn chế, khả năng cạnh tranh kém; vốn, cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện còn thiếu và lạc hậu; các hợp tác xã rất khó khăn trong việc huy động thêm vốn góp của các thành viên. Trình độ, năng lực của cán bộ quản lý hợp tác xã còn hạn chế đặc biệt là năng lực tổ chức sản xuất và tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản.

- Một số địa phương, công tác quy hoạch phát triển nghề, làng nghề chưa được chú trọng, các làng nghề còn mang tính tự phát, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, không tập trung và thiếu bền vững; vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề chưa được đẩy mạnh.

- Chưa có cơ chế chính sách tạo được sức hút mạnh mẽ để khuyến khích người dân và doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Một bộ phận người dân còn tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa tích cực đầu tư, ngại ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới. Cơ chế hỗ trợ nông dân dồn đổi, tập trung ruộng đất thành vùng sản xuất lớn chưa rõ ràng, khó khăn vướng mắc chưa được tháo gỡ kịp thời.

- Việc duy trì bền vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới tại một số địa phương chưa thực sự tốt và có dấu hiệu trùng xuống sau khi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Việc giải quyết ô nhiễm môi trường nông thôn chưa triệt để, việc thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, nước thải, chất thải rắn còn nhiều bất cập.

2.2. Đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp

2.2.1. Thực trạng phát triển công nghiệp

a). Tổng quan chung

*- Tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp khá cao*: Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp đạt 16,5%/năm (vùng ĐBSH đạt 8,2%/năm; cả nước đạt 7,6%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 14,7%/năm (vùng ĐBSH đạt 7,9%/năm; cả nước đạt 7,2%/năm), tính chung giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng VA công nghiệp đạt 15,6%/năm (vùng ĐBSH đạt 8%/năm; cả nước đạt 7,4%/năm).

*- Quy mô VA của ngành công nghiệp tăng nhanh*: Giá trị gia tăng (VA) công nghiệp năm 2020 đạt trên 33,2 ngàn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 6,8 lần năm 2010 (vùng ĐBSH tăng gấp 3 lần; cả nước tăng gấp 3,1 lần) và tăng gấp 2,1 lần năm 2015 (vùng ĐBSH tăng gấp 1,9 lần; cả nước tăng gấp 1,5 lần).

**Hình 26: Tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Tỷ trọng VA công nghiệp đóng góp trong GRDP của tỉnh ngày càng cao*: Năm 2010, tỷ trong VA trong tổng GRDP là 35,1% tăng lên 49,6% năm 2015 và 55,3% năm 2020. Cơ cấu nội ngành phát triển theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng VA công nghiệp chế biến, chế tạo nhưng vẫn giữ tỷ trọng VA công nghiệp khai thác. Năm 2010, VA công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 91,48%, tăng lên 93,42% năm 2020; VA công nghiệp khai khoáng chiếm 7,18%, giảm còn 4,59% năm 2020; VA Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chiếm 0,92%, tăng lên 1,34% năm 2020; VA Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 0,42%, tăng lên 0,65% năm 2020.

**Hình 27: Tỷ trọng VA công nghiệp trong tổng GRDP (%)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Chỉ số sản xuất công nghiệp[[37]](#footnote-37) của Hà Nam luôn ở mức cao*, giai đoạn 2011-2015, bình quân chỉ số sản xuất công nghiệp là 115,1%, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (112,2%) và bình quân của cả nước (110,5%); giai đoạn 2016-2020, bình quân chỉ số sản xuất công nghiệp đạt 113,8% (vùng ĐBSH đạt 111,1%; cả nước 108,7%); bình quân cả giai đoạn 2011-2020, chỉ số sản xuất công nghiệp đạt 114,4%, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (111,6%) và bình quân của cả nước (109,4%).

**Hình 28: Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Năng suất lao động ngành công nghiệp tăng nhanh*, từ 162,3 triệu đồng năm 2015 (vùng ĐBSH là 155 triệu đồng; cả nước 130,2 triệu đồng) tăng lên 224,2 triệu đồng (vùng ĐBSH là 210,3 triệu đồng; cả nước 144,1 triệu đồng).

**Hình 29: Năng suất lao động ngành công nghiệp (triệu đồng; giá HH)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng năng suất lao động ngành công nghiệp đạt 4,2%/năm (vùng ĐBSH đạt 4,1%/năm; cả nước đạt 2,5%/năm); giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng NSLĐ đạt 5,5%/năm (vùng ĐBSH đạt 5,2%/năm; cả nước đạt 1,2%/năm); tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng NSLĐ đạt 4,9%/năm (vùng ĐBSH đạt 4,7%/năm; cả nước đạt 1,9%/năm).

**Hình 30: Tăng trưởng năng suất lao động ngành công nghiệp**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

*- Các doanh nghiệp công nghiệp phát triển nhanh*: Số doanh nghiệp công nghiệp năm 2020 đạt 1.275 doanh nghiệp, chiếm trên 34% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tăng gấp gần 2 lần so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp công nghiệp đạt 14,2%/năm giai đoạn 2016-2020 (vùng ĐBSH đạt 13,5%/năm; cả nước đạt 7,5%/năm).

*- Chất lượng phát triển doanh nghiệp công nghiệp được nâng cao*: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm/doanh nghiệp công nghiệp tăng nhanh, từ 24,3 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2015 tăng lên 36,1 tỷ đồng (vùng ĐBSH tăng 38,8 tỷ đồng; cả nước tăng 26,5 tỷ đồng) năm 2020, tăng bình quân 8,3%/năm gia đoạn 2016-2020 (vùng ĐBSH tăng 7,8%/năm; cả nước tăng 6,2%/năm).

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp công nghiệp tăng nhanh, từ 30 tỷ đồng năm 2015, tăng lên 34,4 tỷ đồng (vùng ĐBSH bình quân 36,8 tỷ đồng; cả nước 98,6 tỷ đồng) năm 2020, tăng bình quân 5,6%/năm (vùng ĐBSH bình quân 6,2%/năm; cả nước 1,2%/năm).

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1 doanh nghiệp công nghiệp tăng nhanh, từ gần 13 tỷ đồng năm 2015, tăng lên gần 20 tỷ đồng (vùng ĐBSH bình quân 16,8 tỷ đồng; cả nước 55,2 tỷ đồng) năm 2020, tăng trưởng bình quân đạt 9,1%/năm (vùng ĐBSH bình quân tăng 8,4%/năm; cả nước giảm 3,4%/năm).

*- Lao động trong ngành công nghiệp tăng thanh*: Năm 2020, tổng số lao động công nghiệp là 142,8 ngàn lao động, tăng gấp trên 1,5 lần so với năm 2015, tăng trưởng bình quân đạt 8,7%/năm (vùng ĐBSH đạt 8,5%/năm; cả nước đạt 5,6%/năm). Lao động trong các doanh nghiệp năm 2020 là 104,1 ngàn lao động, chiếm trên 70,2% tổng số lao động công nghiệp, tăng trưởng bình quân đạt 6,3%/năm (vùng ĐBSH đạt 5,8%/năm; cả nước đạt 4,2%/năm).

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh, từ trên 5,4 triệu đồng năm 2015 tăng lên trên 8,2 triệu đồng năm 2020 (vùng ĐBSH đạt 8,5 triệu đồng; cả nước đạt 7,9 triệu đồng), tăng trưởng bình quân đạt 8,4%/năm (vùng ĐBSH đạt 8,5%/năm; cả nước đạt 6,8%/năm).

b). Thực trạng phát triển một số ngành công nghiệp

*(1). Công nghiệp khai thác khoáng sản*: Năm 2020, VA ngành công nghiệp khai thác đạt 1.026,3 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng gấp 2,9 lần so với năm 2010 và tăng gấp 2 lần so với năm 2015. Tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011-2020 vẫn đạt 11,4%/năm.

*(2) Công nghiệp chế biến, chế tạo*: Năm 2020, VA ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 19.416,5 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng gấp 4,4 lần so với năm 2010 và gấp 2 lần so với năm 2015, tăng trưởng bình quân đạt 15,9%/năm giai đoạn 2011-2020. Công nghiệp chế biến chế tạo vẫn luôn là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh từ năm 2010 đến nay. Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong VA ngành Công nghiệp luôn chiếm từ 91-93% và chiếm đến trên dưới 50% trong Tổng GRDP của toàn tỉnh trong những năm gần đây.

Trong các ngành công nghiệp, tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cao hơn các ngành công nghiệp khác: Chỉ số sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 113,4%, cao hơn chỉ số sản xuất công nghiệp khai khoáng (đạt 108,9%), công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí và công nghiệp cung cấp nước (đạt 112,2%); hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (đạt 111,0%).

**Hình 31: Chỉ số sản xuất các ngành công nghiệp**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Giai đoạn 2016-2020, một số ngành công nghiệp có tốc độ phát triển giá trị sản xuất khá cao: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, đạt 114,6%/năm; công nghiệp sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, đạt 114,2%/năm; Sản xuất thiết bị điện, đạt 118%/năm; Sản xuất xe có động cơ, rơ móoc, đạt 113,8%/năm; Sản xuất trang phục, đạt 111,2%/năm.

Số doanh nghiệp công nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh, năm 2020 là 1.275 doanh nghiệp, tăng gấp gần 2 lần so với năm 2015, tăng bình quân hàng năm 14,3%/năm (vùng ĐBSH tăng 15,1%/năm; cả nước tăng 9,7%/năm).

*(3) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (SX&PPĐ):* Năm 2020, VA lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 194,9 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng gấp 4,4 lần so với năm 2010 (44,7 tỷ đồng) và gấp 1,9 lần so với năm 2015 (102,7 tỷ đồng), tăng trưởng bình quân đạt 15,9%/năm giai đoạn 2011-2020.

*(4) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (CCN&XLRT)*: Năm 2020, VA lĩnh vực Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 109,8 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng gấp 5,3 lần so với năm 2010 (20,6 tỷ đồng) và gấp 1,7 lần so với năm 2015 (65,1 tỷ đồng), tăng trưởng bình quân đạt 18,2%/năm giai đoạn 2011-2020.

2.2.2. Hiện trạng hạ tầng khu công nghiệp

a). Tổng quan chung

- Sản xuất trong các khu công nghiệp tiếp tục khẳng định hiệu quả và chiếm tỷ trọng 76,6% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, tăng bình quân 24,7%/năm giai đoạn 2016-2020. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp (GTSX) trong các KCN ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GTSX công nghiệp toàn tỉnh: Năm 2016 giá trị GTSX công nghiệp trong các KCN đạt 34.691 tỷ đồng, chiếm 50,4% GTSX công nghiệp toàn tỉnh (toàn tỉnh đạt 68.788 tỷ đồng);năm 2017 GTSX công nghiệp trong các KCN đạt 62.851 tỷ đồng, chiếm 79,9% GTSX công nghiệp của toàn tỉnh (toàn tỉnh đạt 78.613 tỷ đồng); năm 2018 GTSX công nghiệp trong các KCN đạt 74.200 tỷ đồng, chiếm 80% GTSX công nghiệp của toàn tỉnh (toàn tỉnh đạt 92.967 tỷ đồng); năm 2019 GTSX công nghiệp trong các KCN đạt 93.070 tỷ đồng, tăng 125,4% so với năm 2018; năm 2020 GTSX công nghiệp trong các KCN đạt 110.690 tỷ đồng, tăng 118% so với năm 2019.

- Lũy kế đến ngày 31/12/2020, trong các KCN có 459 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 284 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 3.886,65 triệu USD và 175 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký là 32.312,8 tỷ đồng. Có 374/459 dự án đi vào hoạt động với số vốn đầu tư đã thực hiện là 2.910,2 triệu USD đạt 74,87% tổng vốn đăng ký đối với dự án FDI và 19.239 tỷ đồng đạt 59,9% tổng vốn đăng ký đối với dự án trong nước.

- Về nộp ngân sách: Các KCN ngày càng đóng góp chủ yếu cho ngân sách địa phương: Năm 2016 đạt 1.520 tỷ đồng, năm 2017 đạt 2.318 tỷ đồng, năm 2018 đã là 3.308 tỷ đồng (trong đó thuế nội địa đạt 2.416 tỷ đồng; thuế xuất nhập khẩu đạt 892 tỷ đồng)chiếm 41,9% tổng thu ngân sách tỉnh (7.881 tỷ đồng)*,* năm 2019 đạt 4.000 tỷ đồng, tăng 114,9% so với năm 2018, năm 2020 đạt 4.300 tỷ đồng, tăng 112,3% so với năm 2019.

- Giá trị xuất khẩu tăng trưởng nhanh với tốc độ bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 25,9%/năm: Năm 2016 đạt 1.161 triệu USD đến năm 2017 đạt 1.642 triệu USD, năm 2018 đạt 1.936 triệu USD, năm 2019 đạt 2.400 triệu USD, tăng 124% so với năm 2018, năm 2020 đạt 2.766 triệu USD, tăng 116% so với năm 2019.

- Tinh hình sử dụng lao động: Tổng số lao động năm 2019 đạt 70.993 lao động, tăng 6.879 lao động so với năm 2018, trong đó: Lao động trong tỉnh là 45.854 lao động chiếm 64,6%, lao động ngoài tỉnh 24.135 lao động chiếm 34%, lao động nước ngoài 1.004 người chiếm 1,41%. Tổng số lao động năm 2020 đạt 67.531 lao động.

b). Hiện trạng đầu tư hạ tầng kỹ thuật và xã hội phục vụ KCN

- Hạ tầng cung cấp điện: Hệ thống điện động lực được đầu tư tới chân tường rào của doanh nghiệp đảm bảo cấp đủ điện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Hệ thống hạ tầng lưới điện luôn được đầu tư nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của các doanh nghiệp. Hệ thống trạm 110kV được đầu tư xây dựng để phục vụ hoạt động của các KCN như: trạm 110kV Đồng Văn, trạm 110kV Đồng Văn IV, trạm 110kV Châu Sơn và dự kiến triển khai xây dựng trạm 110kV Hòa Mạc, trạm 110KV Đồng Văn II, trạm 110kV Đồng Văn III, trạm 110kV Thanh Liêm, trạm 110kV Thái Hà trong thời gian tới.

- Hạ tầng cung cấp nước sạch: 100% các KCN đang hoạt động đêu được cung câp nước sạch chất lượng đảm bảo, đầy đủ tới chân tường rào các doanh nghiệp. Đặc biệt tại KCN Đông Văn II có 02 nhà máy cấp nước sạch cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu sử dụng nước của các doanh nghiệp. Đặc biệt nhà máy cấp nước Sông Hồng đã được đầu tư xây dựng với tông công suât 200.000 m3/ngày đêm (đã hoàn thành giai đoạn I với công suất 100.000 m3/ngày đêm) sẽ đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng nước của các doanh nghiệp trong các KCN.

- Hạ tầng thoát nước mưa: Các KCN đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chạy dọc theo đường nội bộ KCN và thoát ra các kênh thủy lợi hiện có xung quanh KCN. Việc tiêu thoát nước của các kênh thủy lợi phụ thuộc vào các trạm bơm của khu vực.

- Ha tầng thu gom và xử lý nước thải: Các KCN đã hoàn thành việc xây dựng và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung, cơ bản đảm bảo đáp úng nhu cầu xử lý nước thải cho các dự án đang hoạt động tại các KCN. Tổng công suất của các nhà máy xử lý nước thải của các KCN đến thời điểm hiện tại là 18.400 m3/ngày đêm và được kết nối với hệ thống quan trắc tự động.

- Ha tầng đường giao thông: 100% các tuyến đường giao thông nội bộ trong các KCN đã được đầu tư đồng bộ, hoàn thiện đảm bảo nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của các doanh nghiệp. Các KCN đều kết nối với các hệ thống giao thông bên ngoài đảm bảo thuận lợi, không có tình trạng ùn tắc. Trên các tuyến đường giao thông bố trí đầy đủ các hạng mục đảm bảo an toàn giao thông theo quy định (biên báo, tín hiệu, sơn kẻ vạch, gở giảm tốc...).

- Vê sinh môi trường, cảnh quan KCN: Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN thường xuyên thực hiện vệ sinh môi trường, cắt tỉa cây xanh đảm bảo các KCN luôn xanh, sạch, đẹp; Thường xuyên tiến hành sửa chữa, duy tu, nạo vét toàn bộ hệ thống cống, rãnh, kênh rạch nội bộ trong KCN; Tăng cường công tác quản lý các doanh nghiệp khi tiến hành san lấp không để tình trạng rơi vãi vật liệu ra môi trường xung quanh.

- Thu gom, xử lý chất thải rắn: Hiện nay các KCN đều bố trí khu vực tập kết rác thải sinh hoạt, sản xuất thông thường không nguy hại để lưu giữ, thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Viễn thông và công nghệ thông tin: Ngay khi KCN tiến hành đầu tư xây dựng, các công ty khai thác viễn thông đã ký thỏa thuận để hợp tác đâu tư hạ tầng viễn thông đảm bảo cung cấp dịch vụ ngay khi doanh nghiệp vào đầu tư với chất lượng đảm bảo. Hiện nay các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông tại các KCN đã đầu tư nâng cấp mạng lưới viễn thông để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp như: nâng cấp mạng cáp quang, xây dựng các trạm thu phát sóng tại các KCN...

- Dịch vụ tài chỉnh, ngân hàng: Hệ thống các ngân hàng thương mại cổ phần, các tổ chức tài chính, tín dụng trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng đầy đủ, thuận tiện nhu cầu của các doanh nghiệp. Hiện nay tại các KCN đều có sự hiện diện của các ngân hàng thương mại cổ phần bảo đảm thuận tiện cho doanh nghiệp giao dịch. Tại một số doanh nghiệp các ngân hàng đã đặt hệ thống rút tiền tự động phục vụ nhu cầu của công nhân trong KCN.

**-** Dịch vụ logistics: ICD Tân cảng Hà Nam đã được đầu tư xây dựng tại KCN Đồng Văn III với giai đoạn I có quy mô 50.000 tấn/năm.

- Dịch vụ nhà ở công nhân: Các công trình nhà ở xã hội, kí túc xá cho công nhân tại các khu công nghiệp được chú trọng đầu tư, giải quyết kịp thời nhu cầu của người lao động. Hiện tại khu vực Đồng Văn có 02 khu nhà ở công nhân đã và đang xây dựng với quy mô ở khoảng 7.000 người.

Tại khu công nghiệp Đồng Văn có khu tổ hợp nhà ở cho thuê và cung cấp các dịch vụ cho chuyên gia và người lao động của Công ty TNHH Fuji Engineering (Nhật Bản) và Công ty cổ phần đầu tư phát trien Thành Đạt đang hoạt động; đang xây đựng thêm 03 tổ hợp thương mại, dịch vụ và nhà ở chuyên gia, với tổng quy mô trên 400 phòng ở.

- Dịch vụ cao cấp phục vụ các nhà đầu tư: Khu thương mại dịch vụ, khu nhà ở chuyên gia, khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng... đã được đầu tư xây dựng tại các Khu công nghiệp và các khu vực khác trên địa bàn tỉnh.

2.2.3. Hiện trạng các cụm công nghiệp

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 17 cụm công nghiệp đi vào hoạt động, thu hút được 179 nhà đầu tư vào sản xuất – kinh doanh, trong đó 151 dự án đã đi vào hoạt động, 28 dự án đang triển khai đầu tư xây dựng, một số dự án đang hoạt động cầm chừng và tạm dừng hoạt động với diện tích đất công nghiệp cho thuê là 224,5 ha. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp đang dần ổn định và đi vào nề nếp. Các nhà đầu tư sản xuất kinh doanh đã và đang tích cực xúc tiến triển khai các dự án nhằm đảm bảo tiến độ. Với các dự án đi vào hoạt động đã thu hút được trên 9000 lao động địa phương, góp phần vào quá trình giải quyết việc làm và từng bước ổn định đời sống người dân. Các ngành nghề phổ biến trong các cụm công nghiệp như: Sản xuất bột đá, ép cọc bê tông, mây tre đan, thêu ren, may mặc, mộc dân dụng, chế biến nông sản - thực phẩm, thức ăn chăn nuôi...

Tuy nhiên, do phần lớn những doanh nghiệp trong cụm CN là doanh nghiệp vừa và nhỏ, cùng với ảnh hưởng của tình hình khó khăn chung trong giai đoạn hiện nay, Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn (đặc biệt vấn đề vốn và thị trường đầu ra của các doanh nghiệp). Một số doanh nghiệp gặp khó khăn về công nghệ, nhân sự, nguyên liệu đầu vào, .. dẫn đến nhiều dự án hoạt động với công suất thấp hơn nhiều so với năng lực sản xuất, sử dụng chưa hết phần diện tích đất được giao hoặc bỏ trống, gây lãng phí về đất đai, …; một số dự án trong thời gian xây dựng cơ bản gặp khó khăn trong quá trình đầu tư dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm hơn so với cam kết.

2.2.4. Một số khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

a). Khó khăn, tồn tại

- Số lượng các dự án đầu tư thu hút được trong thời gian qua tăng khá, tuy nhiên chưa có nhiều dự án sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng lớn; lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao chưa phát triển.

- Kết nối các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt còn hạn chế. Chất lượng cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có lúc, có mặt còn hạn chế[[38]](#footnote-38). Hạ tầng xã hội như nhà ở công nhân, nhà trẻ, dịch vụ thương mại chưa đáp ứng nhu cầu của công nhân lao động tại các khu công nghiệp.

- Còn thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao cung ứng cho các doanh nghiệp. Chưa thu hút được nguồn nhân lực từ các địa phương khác về làm việc và sinh sống ổn định tại tỉnh; Các dịch vụ cho chuyên gia nước ngoài còn hạn chế.

- Việc xác nhận cho doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển còn gặp khó khăn[[39]](#footnote-39).

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của một số dự án đầu tư chưa cao, mức đóng góp ngân sách còn thấp. Một số doanh nghiệp chưa thực hiện nghiêm cam kết về bảo vệ môi trường. Chưa tạo được mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trong công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo.

b). Nguyên nhân

- Sự biến động về kinh tế - chính trị trên thế giới; tình hình dịch bệnh phức tạp; lợi thế hạ tầng, nguồn nguyên liệu của tỉnh thấp hơn so với một số tỉnh trong khu vực, nên hoạt động thu hút đầu tư còn gặp khó khăn.

Nguồn lực đầu tư cho các cơ sở giáo dục, y tế tại các khu công nghiệp còn hạn chế; chưa có nhiều chính sách hỗ trợ đủ mạnh để thu hút nhà đầu tư tham gia phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, y tế tại các khu công nghiệp.

- Năng lực, khả năng phân tích, dự báo còn hạn chế; môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tuy đã được cải thiện đáng kể, nhưng chưa như kỳ vọng.

- Công tác giải phóng mặt bằng một số công trình, dự án còn gặp khó khăn, ảnh hưởng tiến độ đầu tư; nguồn lực tài chính của tỉnh, doanh nghiệp còn khó khăn, một số hạng mục cơ sở hạ tầng đầu tư còn chậm. Ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của một số doanh nghiệp còn thấp.

**2.3. Đánh giá thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ**

2.3.1. Tổng quan về khu vực dịch vụ

Các ngành dịch vụ phát triển nhanh về quy mô và đa dạng hóa loại hình. Năm 2020, VA của các ngành dịch vụ đạt 15,8 nghìn tỉ đồng (giá hiện hành), tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2011-2020 đạt 12,7%/năm (vùng ĐBSH 13,16%/năm; cả nước 12,63%/năm).

**Hình 32: Tăng trưởng VA khu vực dịch vụ (%/năm)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

2.3.2. Thực trạng phát triển thương mại

a). Một số kết quả đạt được

- Dịch vụ thương mại phát triển đảm bảo lưu thông hàng hóa; thương mại điện tử phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trên địa bàn. Năm 2020, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành của tỉnh Hà Nam đạt 28.473,3 tỷ đồng. Trong đó: bán lẻ hàng hóa chiếm 81,4%, dịch vụ lưu trú ăn uống chiếm 7%, du lịch lữ hành chỉ chiếm 0,3% và dịch vụ khác chiếm 11,3%. Như vậy, giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh nhìn chung vẫn thấp hơn mức bình quân của Vùng và cả nước.

- Dịch vụ thương mại phát triển ổn định, hàng hóa lưu thông thông suốt với chất lượng ngày càng được nâng cao, giá cả ổn định, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, tăng giá đột biến.

- Loại hình thương mại đã có chuyển biến tích cực theo đó hoạt động chợ đã chú trọng văn minh thương mại, cửa hàng kinh doanh truyền thống chuyển dần sang cửa hàng tiện ích và đã hình thành mạng lưới siêu thị tại các khu vực đô thị phát triển. Thương mại điện tử phát triển mạnh, trong đó ngành công thương đã nâng cấp Sàn TMĐT tỉnh Hà Nam, kết nối liên thông sàn TMĐT của tỉnh với các sàn giao dịch TMĐT khác.

Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1 người dân của Hà Nam nhìn chung vẫn còn thấp so với Vùng ĐBSH và cả nước. Năm 2010, Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1.000 dân số của Hà Nam chỉ đạt 7,3 triệu đồng trong khi của vùng ĐBSH và cả nước lần lượt đạt 18,3 và 19,3 triệu đồng. Đến các năm 2015 và 2020 chỉ tiêu trên của Hà Nam lần lượt đạt 17,5 và 29,6 triệu đồng, Vùng ĐBSH lần lượt đạt 34,6 và 49,3 triệu đồng, với cả nước là 35,1 và 51 triệu đồng. Xếp hạng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1 người dân của tỉnh Hà Nam trong 11 tỉnh, thành phố của vùng ĐBSH vào các năm 2010,2015, 2020 lần lượt là: thứ 7, thứ 9 và thứ 7.

**Hình 33: Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1 người dân (triệu đồng)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 34: Xếp hạng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1 người dân của 11 tỉnh, thành phố của vùng ĐBSH**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

- Hoạt động xúc tiến thương mại được triển khai có hiệu quả, đã hỗ trợ và cung cấp các thông tin cần thiết, chính xác và nâng cao vai trò là cầu nối giúp doanh nghiệp nghiên cứu thị trường và tìm kiếm khách hàng, đồng thời khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá.

b). Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại

- Chợ truyền thống: Đến năm 2020, tổng số chợ trên địa bàn tỉnh là 110 chợ[[40]](#footnote-40), trong đó có 01 chợ hạng I, 03 chợ hạng II và 106 chợ hạng III. Trong đó, thị xã Duy Tiên là 14 chợ, Bình Lục 15 chợ; TP.Phủ Lý 18 chợ; Kim Bảng 20 chơ, Lý Nhân 21 chợ và Thanh Liêm 22 chợ. Cơ sở vật chất của của mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh hiện nay còn nhiều hạn chế. Đến nay, trừ chợ quy mô hạng 1 (chợ Phủ Lý) và hạng 2, được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, còn lại hầu hết các chợ hạng 3 tại các xã do thời gian xây dựng khá lâu, chưa được đầu tư cải tạo nên cơ sở vật chất của chợ đã xuống cấp. Xếp hạng Số chợ/100 ngàn dân của tỉnh Hà Nam trong 11 tỉnh, thành phố của vùng ĐBSH vào các năm 2010,2015, 2020 lần lượt là: thứ nhất , thứ 3 và thứ nhất.

**Hình 35: Số chợ/100 ngàn dân**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 36: Xếp hạng tổng số chợ/100 ngàn dân**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Trên địa bàn tỉnh hiện có 110 chợ trong tổng số 116 xã, phường, thị trấn, tính bình quân có 0,95 chợ/xã, phường, thị trấn, cao hơn so với mật độ chợ bình quân của cả nước (cả nước đạt 0,8 chợ/xã, phường, thị trấn). Diện tích tự nhiên của tỉnh là 862 km2, tính bình quân 7,8 km2 có một chợ, hay nói cách khác, bán kính phục vụ của một chợ hiện nay là 1,58 km, cao hơn so với qui định về bán kính phục vụ trung bình của một chợ xã (chợ loại III) là 1,2 km (Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế - TCXDVN) nhưng thấp hơn bán kính phục vụ bình quân một chợ của cả nước (bán kính phục vụ bình quân của một chợ của cả nước là 3,5 km). Trong đó, thị xã Duy Tiên có bán kính phục vục của chợ cao nhất, đạt 2,0 km/chợ. Đồng thời, TP. Phủ Lý có bán kính phục vụ của chợ thấp nhất, đạt 1,24 km/chợ. Bình quân khoảng 8.000 người/chợ, thấp hơn so với mức chung của cả nước (10.700 người/chợ).

- Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại (TTTM): Trên địa bàn tỉnh hiện có 11 Siêu thị và Trung tâm thương mại. Trong đó, số Siêu thị và Trung tâm thương mại Hạng I là 1, Siêu thị và Trung tâm thương mại Hạng II là 3 và số Siêu thị và Trung tâm thương mại hàng III là 7.

Số siêu thị, trung tâm thương mại trên 100 ngàn dân của Hà Nam năm 2020 là 1,16 thấp hơn trung bình của vùng ĐBSH là 1,65 và cả nước là 1,45. Xếp hạng Số siêu thị và TTTM/100 ngàn dân của tỉnh Hà Nam trong 11 tỉnh, thành phố của vùng ĐBSH vào các năm 2010,2015, 2020 lần lượt là: thứ 8 , thứ 7 và thứ 7.

**Hình 37: Số siêu thị, trung tâm thương mại/100 ngàn dân**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 38: Xếp hạng số siêu thị, trung tâm thương mại/100 ngàn dân**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

- Mạng lưới các cửa hàng tự chọn, cửa hàng tiện lợiphát triển nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm theo hình thức hiện đại (với các mặt hàng bày trên kệ, khách hàng tự chọn đồ và thanh toán tại thu ngân với máy quét mã vạch), chủ yếu tập trung tại thành phố Hà Nam, thị xã Duy Tiên và các trung tâm huyện.

- Mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng: Những năm qua, số lượng các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã được phát triển khá nhanh, đóng góp một phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Nam và cải thiện điều kiện sống của nhân dân. Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 143 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, trong đó có 141 cửa hàng trên đường bộ và 02 cửa hàng trên mặt nước; theo tổng dung tích bể chứa xăng dầu: có 02 cửa hàng cấp 1,06 cửa hàng cấp 2, có 134 cửa hàng cấp 3 với dung tích bể chứa từ 100 m3 trở xuống; theo địa bàn bình quân mỗi huyện, thị xã, thành phố có 24,1 cửa hàng xăng dầu (CHXD)  trong đó cao nhất là huyện Lý Nhân có 31 CHXD, thành phố Phủ Lý có 29 CHXD, Thị xã Duy Tiên có 23 CHXD, huyện Bình Lục có 22 CHXD, huyện Thanh Liêm có 22 CHXD, huyện Kim Bảng có 18 CHXD.

- Thương mại điện tử: Thương mại điện tử là một trong những cơ sở hạ tầng quan trọng của lĩnh vực thương mại và của xã hội thông tin; là phương thức giúp doanh nghiệp đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước và xuất nhập khẩu, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong hội nhập quốc tế; góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tại Hà Nam, số có doanh nghiệp áp dụng thương mại điện tử, tham gia vào sàn giao dịch thương mại điện tử tăng nhanh.

Đến năm Hà Nam đã xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện từ (TMĐT), các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử, bao gồm các loại hình TMĐT: doanh nghiệp – người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp – doanh nghiệp (B2B)… Năm 2020, các ngân hàng, doanh nghiệp bưu chính - viễn thông đã đáp ứng việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các lĩnh vực y tế, giáo dục, điện, nước, vệ sinh môi trường, dịch vụ bưu chính - viễn thông, dịch vụ an sinh xã hội.

Chỉ số thương mại điện tử tỉnh Hà Nam tăng nhanh giai đoạn 2015-2020, cụ thể: Năm 2020, chỉ số thương mại điện tử của tỉnh đứng thứ 21 trong các tỉnh, thành phố trong cả nước, tăng 2 bậc so với năm 2015, trong đó Chỉ số về nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin (NNL&HT) đứng thứ 13 trong cả nước, tăng 13 bậc so với năm 2015; Chỉ số về giao dịch giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng (B2C) đứng thứ 31, tăng 01 bậc; Chỉ số về giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) đứng thứ 22, tăng 6 bậc; Chỉ số về giao dịch chính phủ với doanh nghiệp (G2B) đứng thứ 21, tăng 5 bậc so với năm 2015.

b). Một số khó khăn, tồn tại

- Phát triển lĩnh vực thương mại – dịch vụ của tỉnh còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh: tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế còn thấp, đến 2020 mới chỉ chiếm 26,4%.

- Chính sách cắt giảm đầu tư công dẫn đến nguồn lực đầu tư phát triển ngày càng hạn hẹp, công tác thu hút các nguồn lực tư nhân đầu tư cho kết cấu hạ tầng thương mại dịch vụ chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư.

- Từ năm 2020 đến nay, dịch Covid-19 ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động xuất nhập khẩu, sản xuất kinh doanh, dịch vụ - thương mại và công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài của tỉnh *(Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan)*.

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại chưa đồng bộ, phân bố chưa đều, tập trung chủ yếu ở các đô thị; Hệ thống hạ tầng thương mại như chợ đầu mối, trung tâm logistic, kho chứa hàng hóa chưa theo kịp với nhu cầu phát triển.

- Kết cấu hạ tầng thương mại điện tử nhìn chung còn thiếu sự đồng bộ và thiếu tính kết nối, thiếu dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện tử như hóa đơn, chứng từ điện tử, hạ tầng thanh toán, hạ tầng logistics. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong TMĐT đang gặp nhiều khó khăn, bất cập.

2.3.3. Thực trạng phát triển du lịch

a). Một số kết quả đạt được

(1). Về lượng khách du lịch: Trong giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng lượng khách du lịch năm trước so với năm sau ở mức 20,2%/năm. Năm 2019, du lịch Hà Nam đã đón trên 1 triệu lượt khách, tăng 4,5 lần so với năm 2011. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, số khách du lịch đến Hà Nam giảm khoảng 45% so với năm 2029.

**Hình 39: Tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành (%/năm)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Về doanh thu từ du lịch: Tổng Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 theo giá hiện hành đạt 18,9 tỷ đồng. Tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành tỉnh Hà Nam bình quân đạt 15,02%/năm giai đoạn 2011-2015 và 11,33%/năm giai đoạn 2016-2020. Doanh thu du lịch lữ hành trên 1 ngàn người dân của tỉnh tăng nhanh, từ 9,5 triệu đồng năm 2010 (vùng 212,8 triệu đồng; cả nước 178,5 triệu đồng) tăng lên 21,9 triệu đồng năm 2020 (vùng 263 triệu đồng; cả nước 497,9 triệu đồng).

**Hình 40: Doanh thu du lịch lữ hành trên 1 ngàn người dân (triệu đồng; giá hiện hành)**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Như vậy, mức doanh thu du lịch lữ hành trên 1 ngàn người dân của Hà Nam thấp hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (bằng 8,3%) và cả nước (bằng 4,4%).

Mức chi tiêu bình quân và số ngày lưu trú bình quân: Trong giai đoạn 2011 – 2020, số ngày lưu trú bình quân của khách du lịch đến Hà Nam dao động trong khoảng từ 1,27 ngày đến 1,4 ngày, đặc biệt có sự tăng trưởng mạnh trong năm 2017, từ 1,29 ngày lên 1,4 ngày. Mức chi tiêu bình quân của khách du lịch năm 2016 đạt 174 nghìn đồng/ngày, năm 2011 là 174 nghìn đồng/ngày/khách. So với mức bình quân của vùng và cả nước, thời gian lưu trú và mức chi tiêu của khách du lịch đến Hà Nam trong cả giai đoạn còn thấp.

(2). Về thị trường khách du lịch

- Thị trường khách nội địa chiếm 97,6% tổng lượng khách tới Hà Nam (trên 6 triệu lượt khách) trong giai đoạn 2011 - 2020. Khách nội đại chủ yếu đến từ Hà Nội và các tỉnh trong vùng ĐBSH. Với vị trí là khu vực liên kết các điểm du lịch lớn như Bái Đính, Chùa Hương, Đền Trần (Nam Định)..., cùng với hệ thống các điểm di tích lịch sử, lễ hội văn hóa có giá trị hấp dẫn du lịch được tập trung đầu tư tôn tạo trong thời gian gần đây như Đền Lảnh Giang, Chùa Bà Đanh, Đền Trần Thương, lễ hội Tịch Điền, lễ hội Phát Lương đền Trần Thương, lễ hội đền Trúc, lễ hội đền Lảnh Giang, điểm du lịch nhân văn tưởng niệm nhà văn liệt sĩ Nam Cao..., Hà Nam bước đầu thu hút khách du lịch cuối tuần, du lịch lễ hội, du lịch văn hóa - lịch sử.

Khách du lịch quốc tế đến Hà Nam trong giai đoạn 2011 - 2020 đều tăng qua các năm, nhưng tốc độ tăng trưởng chậm. Đến năm 2019 lượng khách quốc tế không có dấu hiệu tăng trưởng. Tỉ trọng khách du lịch quốc tế trong cả giai đoạn đều ở mức thấp (chiếm dưới 5% trong tổng số khách du lịch).

(4). Các sản phẩm du lịch chủ yếu của Hà Nam

- Du lịch văn hóa - lịch sử, tâm linh, lễ hội: Tham quan các điểm di tích, lễ hội, du lịch danh nhân văn hóa, chủ yếu tập trung tại một số điểm Chùa Bà Đanh, Đền Trần Thương, chùa Long Đọi Sơn, Đền Lảnh Giang, Từ đường Nguyễn Khuyến, nhà Tưởng niệm liệt sĩ Nam Cao... và một số lễ hội như: Lễ hội Tịch Điền, lễ hội Phát lương đền Trần Thương, lễ hội đền Bà Vũ.

- Du lịch nông thôn tham quan các làng nghề: Làng cá kho Đại Hoàng, làng Trống Đọi Tam, làng gốm Quyết Thành.

Các tua du lịch liên kết: Hiện Hà Nam là điểm trung chuyển kết nối của các điểm du lịch tâm linh thuộc Ninh Bình, Hòa Bình, Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Hồng như: Chùa Hương, Tràng An - Bái Đính, Đền Trần - Phủ Giầy.

Nhìn chung, các sản phẩm du lịch này có quy mô nhỏ, các điểm di tích, thắng cảnh tuy đã được đầu tư tôn tạo nhưng mức độ hấp dẫn của sản phẩm còn hạn chế.

(5). Kết cấu cơ sở vật chất ngành phục vụ du lịch

- Cơ sở lưu trú: Hệ thống cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh Hà Nam còn hạn chế cả về mặt số lượng, chất lượng. Dịch vụ lưu trú tại các khu du lịch, điểm du lịch chưa hình thánh. Các cơ sở lưu trú hiện nay phần lớn tập trung ở khu vực thành phố Phủ Lý. Đến năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh có 124 cơ sở lưu trú, trong đó có 21 cơ sở là khách sạn từ 1 - 5 sao, trong đó có 1 khách sạn 5 sao và 20 khách sạn từ 1-3 sao, chiếm tỉ lệ 17%, số còn lại là các nhà nghỉ. Số lượng cơ sở lưu trú tăng đều đặn ở mức 16,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Đáng lưu ý, năm 2017 thành phố Phủ Lý tỉnh Hà Nam khai trương khách sạn 5 sao Mường Thanh, đây là khách sạn cao sao đầu tiên tại tỉnh, thể hiện bước tiến mới trong phát triển dịch vụ lưu trú cao cấp tại Hà Nam. Công suất sử dụng buồng phòng giữ ở mức ổn định trong cả giai đoạn 2011-2020 nhưng ở mức 50%.

Chất lượng các khách sạn tại Hà Nam còn hạn chế. Một trong những nguyên nhân chính là chất lượng nguồn nhân lực phục vụ trong khách sạn chưa cao. Mặc dù hàng năm tỉnh đều tổ chức các chương trình nâng cao nghiệp vụ du lịch nhưng trên thực tế cán bộ quản lý khách sạn thường kiêm nhiệm, trình độ tiếng Anh còn hạn chế. Một trong những nguyên nhân hạn chế sự phát triển của hệ thống dịch vụ lưu trú tại Hà Nam là sản phẩm du lịch tại tỉnh chưa phát triển, chưa có những sản phẩm đặc sắc thu hút, giữ chân khách. Để phục vụ lượng khách du lịch đến Hà Nam trong tương lai, cần thiết phải phát triển, nâng cấp hệ thống cơ sở lưu trú tại các điểm du lịch, đặc biệt là khu du lịch quốc gia Tam Chúc và vùng phụ cận.

- Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống: Giai đoạn 2011-2020, hệ thống các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh. Tuy nhiên, quy mô và chất lượng các cơ sở chưa được quan tâm đúng mức. Các cơ sở tập trung phần lớn ở thành phố Phủ Lý, tại các điểm du lịch chưa phát triển các dịch vụ ăn uống. Bên cạnh đó, nhân sự tại các nhà hàng còn thiếu tính chuyên nghiệp, số nhân viên (số lao động) đào tạo qua các trường lớp chiếm tỉ lệ không cao.

- Cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí: Hệ thống các cơ sở vui chơi giải trí chưa được quan tâm, đầu tư phát triển. Hiện nay, tại các điểm du lịch, hoạt động vui chơi giải trí phục vụ khách du lịch chưa được hình thành, khách du lịch đến hầu hết chỉ tham quan điểm, di tích. Để đáp ứng được sự phát triển trong giai đoạn tới, công tác quy hoạch đầu tư phát triển khu vui chơi giải trí cần được quan tâm hơn nữa.

(6). Nguồn lực lao động phục vụ trong ngành du lịch

Nguồn nhân lực du lịch tỉnh Hà Nam phát triển nhanh trong giai đoạn vừa qua, cùng với quá trình phát triển của ngành du lịch trong tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh có trên 1.000 lao động trực tiếp trong ngành, tăng 1,8 lần so với năm 2011.

Về Năm 2015, tỉnh Hà Nam đã tiến hành điều tra đánh giá chất lượng nguồn nhân lực. Kết quả cho thấy 100% nhân lực làm việc trong khối quản lý nhà nước về du lịch có trình độ đại học. Tại các đơn vị kinh doanh lữ hành và cơ sở lưu trú du lịch chất lượng nguồn nhân lực cụ thể như sau:

Các đơn vị kinh doanh lữ hành: Tỉ lệ lao động có trình độ đại học và cao đẳng chiếm 48,2%, trình độ sơ cấp chiếm 17,2%, tỉ lệ lao động có trình độ trung học phổ thông chiếm 26% và tỉ lệ lao động có chuyên môn nghiệp vụ du lịch chiếm 29,3%.

Các cơ sở lưu trú du lịch: Tỉ lệ lao động có trình độ Đại học và Cao đẳng chiếm 23,5%, tỉ lệ lao động Trung cấp chiếm 16,9%, tỉ lệ lao động có trình độ Sơ cấp chiếm 4,3%, tỉ lệ lao động có trình độ THPT chiếm 55,3%; tỉ lệ lao động được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ du lịch 25,5%; số lao động biết sử dụng ngoại ngữ rất thấp, chiếm khoảng 14,4%.

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch, trong giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp trên toàn địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, số lượng lao động qua đào tạo qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ còn ở mức thấp khoảng 25% trong tổng số lao động trực tiếp của ngành du lịch.

(7). Đầu tư phát triển du lịch

Trong giai đoạn 2011 - 2020, cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch của tỉnh đã được quan tâm đầu tư phát triển bằng cách thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, tập đoàn trong và ngoài nước. Hà Nam đã thu hút nhiều dự án đầu tư quy mô lớn vào khu du lịch, hệ thống khách sạn, khu trung tâm mua sắm, trong đó điển hình nhất là Khu du lịch quốc gia Tam Chúc với mức vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật trên 5,5 ngàn tỷ đồng.

(8). Quản lý nhà nước về du lịch

Công tác quản lý các quy hoạch, dự án du lịch đã được thực hiện theo đúng quy định, cơ quan quản lý luôn cử cán bộ, chuyên viên theo dõi các hoạt động đầu tư của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp vào lĩnh vực du lịch của địa phương. Công tác thanh tra, kiểm tra các đơn vị kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh được thực hiện thường xuyên. Việc tổ chức tốt việc cấp, đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch, thẩm định và thẩm định lại các cơ sở lưu trú du lịch thực hiện tốt.

(9). Hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch

Công tác xúc tiến và quảng bá du lịch tại tỉnh đã được có hiệu quả trong quảng bá về mảnh đất, con người và các giá trị văn hóa, danh lam thắng cảnh, những sản phẩm du lịch Hà Nam tới du khách trong nước và quốc tế bằng nhiều hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú, thiết thực và hiệu quả nhằm thu hút khách du lịch, nhà đầu tư, mở rộng thị trường khách du lịch. Nhiều chương trình xúc tiến, quảng bá du lịch được thực hiện có hiệu quả như xây dựng trang web về du lịch và xúc tiến du lịch Hà Nam, tổ chức các gian trưng bày giới thiệu sản phẩm, ấn phẩm của Hà Nam tại các lễ hội lớn của tỉnh; Tổ chức thành công Chương trình khảo sát và Hội nghị xúc tiến điểm đến du lịch Hà Nam; Liên hoan du lịch làng nghề - ẩm thực Hà Nam; tham gia các hội chợ du lịch trong và ngoài tỉnh; Tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, tổ chức... đoàn farm trip và hỗ trợ báo chí.

(10). Hợp tác trong phát triển du lịch

Các hoạt động hợp tác, liên kết phát triển du lịch nội tỉnh Hà Nam giai đoạn vừa qua đã từng bước được nâng cao. Hợp tác với các địa phương lân cận được đẩy mạnh đã góp phần chia sẻ thông tin, hợp tác mang tính chiến lược gắn kết trong phát triển du lịch. Một số kết quả đạt được trong hợp tác phát triển du lich như phối hợp trong việc thông tuyến đường Chùa Hương - Tam Chúc, tổ chức giao lưu học hỏi kinh nghiệm trong công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch, tạo điều kiện cho doanh nghiệp Hà Nam và Hà Nội tham gia nghiên cứu và đầu tư vào lĩnh vực du lịch, khảo sát một số điểm gắn với du lịch tâm linh trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển du lịch các tỉnh đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc, tham gia chương trình kích cầu du lịch nội địa với chủ đề "Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam - Mỗi chuyến đi thêm yêu Tổ quốc", phối hợp với Trung tâm xúc tiến du lịch các tỉnh Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình trong chương trình hội thảo “Nâng cao hiệu quả liên kết, xúc tiến quảng bá du lịch Hải Dương với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và phụ cận”; Chương trình khảo sát điểm đến du lịch Thái Bình, Ninh Bình…

b). Đánh giá thuận lợi, cơ hội, khó khăn và thách thức đối với phát triển du lịch tỉnh Hà Nam

- Trên địa bàn tỉnh còn có nhiều công trình, di tích văn hóa, lịch sử có bề dày, giá trị cao về văn hóa, lịch sử nhưng có quy mô nhỏ, chưa tạo được điểm nhấn, sức thu hút mạnh đối với khách du lịch; Tiến độ thu hút đầu tư vào các phân khu chức năng Khu du lịch Tam Chúc còn chậm.

- Dịch vụ tại các điểm du lịch chưa có tổ chức, chưa phát triển. Hệ thống dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí nói chung để thu hút khách du lịch, giữ chân khách, đem lại giá trị gia tăng, hấp dẫn khách du lịch còn thiếu; Hệ thống, đặc biệt là sông Đáy, sông Châu Giang có tiềm năng phát triển du lịch nhưng chưa được nạo vét và khai thác cho phát triển du lịch.

- Các sản phẩm du lịch ở Hà Nam hiện đang phát triển với quy mô nhỏ phần lớn chỉ là tham quan thắng cảnh, thăm quan các di tích lịch sử, còn mang tính chất đơn lẻ, thiếu tính kết nối để phát triển tua, tuyến du lịch tạo thành một sản phẩm du lịch trọn gói, hoàn chỉnh cung cấp cho khách du lịch; Chưa xây dựng được hình ảnh là một điểm du lịch hấp dẫn, nổi bật của vùng và cả nước; Nguồn tài nguyên du lịch Hà Nam chưa được khai thác đúng mức, các giá trị của tài nguyên chưa được khảo sát và đánh giá một cách toàn diện và hệ thống; tổ chức không gian phát triển sản phẩm du lịch còn hạn chế, mới chỉ đang tập trung vào khai thác một số không gian có các tài nguyên du lịch lịch sử, văn hóa mà chưa tính đến tiềm năng phát triển du lịch trong không gian liên kết vùng.

- Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành phục vụ du lịch có quy mô nhỏ, chưa có nhiều cơ sở lưu trú chất lượng cao, hiện mới có 1 khách sạn tiêu chuẩn 5 sao; hệ thống các dịch vụ, sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống phục vụ khách du lịch còn hạn chế.

- Chất lượng nguồn nhân lực ngành du lịch còn thấp, bao gồm cả nhân lực phục vụ và nhân lực quản lý; Năng lực phát triển kinh doanh du lịch, phục vụ khách du lịch, bảo vệ tài nguyên, môi trường, văn hóa của người dân còn hạn chế; Việc quản lý các điểm di tích, người quản lý thường kiêm nhiệm là hướng dẫn viên, do đó, chất lượng thuyết minh, hướng dẫn chưa cao.

- Còn có sự mâu thuẫn, xung đột giữa phát triển du lịch và các ngành kinh tế như công nghiệp, khai khoáng, thủ công truyền thống... Một số khu du lịch bị ảnh hưởng trực tiếp, khó có khả năng phục hồi tài nguyên gốc, ô nhiễm môi trường...

- Các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch chưa được thực hiện một cách chuyên nghiệp, có chiến lược, mục tiêu thị trường rõ ràng; Các công cụ truyền thông hiện đại chưa được khai thác hiệu quả, chủ yếu là đưa tin hơn là trang web thiết kế du lịch hiện đại.

- Sự phối hợp, liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch để hình thành, phát triển sản phẩm du lịch chưa đạt hiệu quả mong muốn; vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch chưa được phát huy.

2.2.4. Dịch vụ vận tải, logistics

a). Một số kết quả đạt được

Giai đoạn 2011-2015, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng bình quân 19,14%/năm, đạt 14,2%/năm giai đoạn 2016-2020 và đạt trên 4.800 tỷ đồng năm 2020, tăng gấp 4,67 lần so với năm 2010.

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển và tăng trưởng số lượt hành khách luân chuyển lần lượt đạt 8,48%/năm và 12,13%/năm, giai đoạn 2016-2020 lần lượt đạt trên 9,2%/năm và 13,1%/năm.

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển và khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt lần lượt đạt 11,8%/năm và 16%/năm, giai đoạn 2016-2020 lần lượt đạt 12,3%/năm và 17%/năm.

Hiện nay, dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh chưa phát triển, chủ yếu là phục vụ tại các KCN, CCN. Trong những tới, khi hạ tầng giao thông kết nối giữa Hà Nam với bên ngoài được đầu tư xây dựng và cùng với nhu cầu về dịch vụ logistics từ hoạt động sản xuất công nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho Hà Nam phát triển dịch vụ logistics (kho, bãi, cảng cạn…).

**2.3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển**

2.3.1. Thực trạng về môi trường đầu tư, kinh doanh

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là Chỉ số đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường đầu tư, kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền tỉnh Hà Nam, qua đó nâng cao khả năng thu hút đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân.

Điểm chỉ số PCI tỉnh Hà Nam tăng nhanh, từ 58,51 điểm năm 2015 (vùng ĐBSH 59,42 điểm) tăng lên 63,47 điểm (vùng ĐBSH 63,47 điểm), tăng 4,96 điểm (vùng ĐBSH tăng 5,96 điểm). Điểm chỉ số PCI tỉnh Hà Nam tăng nhanh trong giai đoạn 2015-2020 thể hiện chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường đầu tư, kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của tỉnh Hà Nam ngày được nâng cao và cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH.

**Hình 41: Điểm chỉ số PCI tỉnh Hà Nam so với bình quân vùng ĐBSH giai đoạn 2015-2020**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

Về xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Hà Nam so với các tỉnh trong vùng ĐBSH: Năm 2020, chỉ số PCI tỉnh Hà Nam đứng thứ 7 trong các tỉnh vùng ĐBSH, tăng 1 bậc so với năm 2015.

**Bảng 4. Xếp hạng trong Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Hà Nam**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| Gia nhập thị trường | 5.98 | 7.44 | 9.09 | 7.27 | 8.59 | 8.33 | 7.96 | 7.77 | 7.99 | 7.09 | 8.19 |
| Tiếp cận đất đai | 5.37 | 6.24 | 5.85 | 7.55 | 5.79 | 5.67 | 5.81 | 6.33 | 6.21 | 6.79 | 6.47 |
| Tính minh bạch | 5.56 | 5.67 | 5.62 | 5.08 | 5.81 | 5.88 | 6.44 | 6.35 | 6.22 | 6.59 | 5.94 |
| Chi phí thời gian | 4.81 | 3.81 | 4.25 | 6.75 | 7.10 | 6.81 | 6.35 | 7.03 | 6.50 | 6.79 | 7.45 |
| Chi phí không chính thức | 5.55 | 6.82 | 6.49 | 7.01 | 5.50 | 6.17 | 5.81 | 5.36 | 5.84 | 5.35 | 6.22 |
| Cạnh tranh bình đẳng | N/A | N/A | N/A | 4.88 | 4.04 | 3.72 | 3.85 | 3.45 | 4.51 | 4.55 | 6.31 |
| Tính năng động | 4.08 | 3.71 | 4.14 | 5.92 | 5.06 | 5.22 | 5.43 | 6.11 | 6.22 | 6.75 | 7.08 |
| Dịch vụ hỗ trợ Doanh nghiệp | 5.26 | 3.63 | 2.50 | 4.99 | 4.66 | 5.55 | 4.94 | 6.21 | 6.40 | 6.88 | 5.39 |
| Đào tạo lao động | 5.35 | 4.86 | 4.57 | 5.65 | 6.02 | 5.85 | 6.10 | 6.63 | 6.56 | 6.90 | 6.79 |
| Thiết chế pháp lý | 4.42 | 3.96 | 2.56 | 6.37 | 5.59 | 5.79 | 5.43 | 5.77 | 5.68 | 6.00 | 6.53 |
| PCI | **52.18** | **51.64** | **51.92** | **57.81** | **56.57** | **58.49** | **58.16** | **61.97** | **62.77** | **65.07** | **63.47** |
| Xếp hạng | **56** | **62** | **58** | **32** | **45** | **31** | **35** | **35** | **37** | **34** | **30** |

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

So với các tỉnh trong vùng ĐBSH, Hà Nam đang có năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thấp, chất lượng điều hành của chính quyền cấp tỉnh …..và được thể hiện ở các yếu tố: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; (3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; (4) Chi phí không chính thức thấp; (5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; (6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; (7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; (9) Chính sách đào tạo lao động tốt; (10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì. Đây là điều kiện thuận lợi để Hà Nam thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nhất là thu hút đầu tư phát triển hạ tầng các KCN, đô thị, khu du lịch, các dự án công nghiệp công nghệ cao, hạ tầng Khu Đại học Nam Cao, hạ tầng khu dịch vụ y tế chất lượng cao…

**Hình 42: Xếp hạng chỉ số PCI tỉnh Hà Nam trong vùng ĐBSH giai đoạn 2015-2020**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

2.3.2. Thực trạng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh

- Tổng huy động lực đầu tư toàn xã hội trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 đạt trên 142 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân trên 15,4%/năm (cả nước 6,6%/năm). Các nguồn vốn được huy động theo hướng tích cực, đó là giảm tỷ trọng vốn nhà nước, giảm từ 40,6% (cả nước 38%) năm 2015 xuống 17% (cả nước 31%) năm 2020. Kết quả đạt được trong thu hút, huy động vốn đầu tư góp phần quan trọng vào duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức cao.

- Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh chuyển dịch theo hướng, tăng tỷ trọng vốn khu vực tư nhân, từ 59,4% năm 2015 tăng lên 83% năm 2020; tỷ trọng vốn đầu tư khu vực Nhà nước giảm từ 40,6% năm 2015 xuống còn 13% năm 2020.

2.3.3. Thực trạng thu ngân sách nhà nước (NSNN)

- Thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn vượt cao so với mục tiêu cả về số tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng. Tổng thu cân đối ngân sách giai đoạn 2016-2020 đạt: 39.122 tỷ đồng, tăng thu bình quân 25%/năm, bao gồm:

+ Thu nội địa:31.631 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn là 80,9%; tốc độ tăng thu bình quân hàng năm 26%/năm. Trong đó: Thu từ thuế, phí, lệ phí: 25.986 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 82% tổng thu nội địa; tốc độ tăng thu bình quân hàng năm 23%/năm; Thu tiền sử dụng đất đạt: 5.406 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 18% trong tổng thu nội địa; tốc độ tăng thu bình quân hàng năm 122%/năm.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 7.491 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn là 19%; tốc độ tăng thu bình quân hàng năm 22%/năm.

- Xét về tỷ trọng nguồn thu cân đối ngân sách địa phương và tỷ trọng ngân sách trung ương hỗ trợ qua các năm: tỷ trọng nguồn thu cân đối ngân sách địa phương hàng năm tăng dần; tỷ trọng ngân sách trung ương hỗ trợ giảm dần, cụ thể: Năm 2016, nguồn thu cân đối ngân sách địa phương chiếm tỷ trọng 59,1%, ngân sách trung ương hỗ trợ chiếm tỷ trọng 40,9%; Năm 2020: nguồn thu cân đối ngân sách địa phương chiếm tỷ trọng 80,9%, ngân sách trung ương hỗ trợ 19,1%.

2.3.4. Kết quả thực hiện chi ngân sách địa phương

Chi ngân sách địa phương điều hành chủ động, linh hoạt, chặt chẽ, tiết kiệm, đảm bảo đúng định mức, chế độ từ khâu phân bổ dự toán cho đến quá trình thực hiện; công khai, minh bạch trong phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước. Cơ cấu chi ngân sách chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển; các nhiệm vụ chi được đảm bảo theo dự toán, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách và có thêm nguồn lực xử lý kịp thời các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh về đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh... Dự phòng ngân sách các cấp được sử dụng đúng mục đích, đúng quy định, cụ thể:

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 thực hiện là 37.704 tỷ đồng, Trong đó:

**-** Chi đầu tư phát triển:9.615 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng trong tổng chi cân đối là 25,5%; trong đó, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất chiếm 56,2% trong tổng chi đầu tư phát triển, chi từ nguồn vốn tập trung và các nguồn khác chiếm 43,8% trong tổng chi đầu tư phát triển.

- Chi thường xuyên: 23.385 tỷ đồng, chiếm 62% trong tổng chi cân đối; trong đó chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương chiếm 59%, chi chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội chiếm khoảng 23%, chi bảo vệ ô nhiễm môi trường chiếm khoảng 4,3%, chi an ninh - quốc phòng chiếm khoảng 4,7%, chi khác chiếm khoảng 9% trong tổng chi cân đối.

2.3.5. Những hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

a). Những hạn chế, khó khăn

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 tuy tăng qua các năm, nhưng thu ngân sách trên địa bàn với quy mô nhỏ, chưa có nguồn thu lớn ổn định, nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp hằng năm chỉ đáp ứng được khoảng 60%-81% nhu cầu chi ngân sách địa phương, chưa đáp ứng được cân đối ngân sách.

- Công tác xử lý nợ đọng thuế tuy đã đạt kết quả, song nợ đọng thuế hằng năm vẫn còn ở mức cao; số tiền nợ thuế tại thời điểm 31/12/2020 của tỉnh là 325 tỷ đồng, tương ứng 3,63% tổng thu[[41]](#footnote-41) (quy định của Trung ương, nợ thuế không quá 5% tổng thu). Công tác thanh tra, kiểm tra, thu hồi nợ thuế đã được quan tâm thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao....

- Một số lĩnh vực thu, nguồn thu việc quản lý và huy động vào ngân sách nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời, chưa tương xứng với tiềm năng tại địa phương như: thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác khoáng sản; thu từ hộ kinh doanh, nhà hàng khách sạn; thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu thuế bảo vệ môi trường từ hoạt động kinh doanh xăng dầu trên địa bàn...

- Việc thực hiện cơ cấu lại ngân sách theo hướng tăng dần chi đầu tư phát triển và giảm dần chi thường xuyên hàng năm chưa đáp ứng được theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương. Thực tế hàng năm về số tuyệt đối chi thường xuyên vẫn tăng, do tỉnh đang trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, đồng thời tăng chi thực hiện an sinh xã hội, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

- Nợ xây dựng cơ bản trong những năm qua tuy đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện và giảm dần qua các năm, song đến nay nợ xây dựng cơ bản vẫn còn lớn. Lũy kế đến này 30/4/2021, tổng số nợ xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh khoảng 7.121 tỷ đồng, trong đó cấp tỉnh 5.745 tỷ đồng, cấp huyện 526 tỷ đồng, cấp xã 850 tỷ đồng.

- Việc thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ chưa đáp ứng được yêu cầu; một số đơn vị vẫn còn tư tưởng trông chờ vào ngân sách nhà nước hỗ trợ do đó chưa tích cực triển khai thực hiện.

- Việc thực hiện một số chương trình, đề án, kế hoạch của các cấp thẩm quyền chưa thực sự hiệu quả, kết quả chưa như mong đợi.

Nguyên nhân do các đơn vị được cấp thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện nhưng chưa thực hiện tổng kết để đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách; rút kinh nghiệm làm cơ sở tiếp tục triển khai thực hiện và nhân rộng trong các năm tiếp theo đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với tình hình thực tế và phát triển kinh tế xã hội địa phương.

b). Nguyên nhân

- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, tài chính của các doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn, sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn hạn chế; một số doanh nghiệp cố tình không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; một số doanh nghiệp có dấu hiệu trốn thuế hoặc không hợp tác với các cơ quan chức năng trong việc thu hồi nợ thuế, bỏ trốn, mất tích...; một số doanh nghiệp FDI có dấu hiệu chuyển giá...

Cơ chế chính sách của nhà nước chưa đồng bộ, thiên tai dịch bệnh xảy ra liên tục, kéo dài ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế-xã hội trong đó ảnh hưởng đến thu chi ngân sách (dịch tả lợn châu phi năm 2019, đại dịch covid19 kéo dài trên diện rộng khắp cả nước và trên thế giới…).

Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp uỷ đảng còn chưa đồng bộ; công tác quản lý thu ngân sách nhà nước của các ngành và các địa phương đôi khi chưa thực sự quyết liệt và triệt để; công tác tuyên truyền, vận động hiệu quả chưa cao; công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành đôi khi còn chưa chặt chẽ. Ý thức chấp hành việc thực hiện nghĩa vụ thu, nộp ngân sách ở một số đơn vị, doanh nghiệp chưa nghiêm...

- Các đơn vị được cấp thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện nhưng chưa thực hiện tổng kết để đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách; rút kinh nghiệm làm cơ sở tiếp tục triển khai thực hiện và nhân rộng trong các năm tiếp theo đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

### 3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội

**3.1. Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo**

3.1.1. Giáo dục mầm non và phổ thông

a). Tổng quan chung

Ngành giáo dục – đào tạo tỉnh Hà Nam đã hoàn thành 100% mục tiêu quốc gia về phổ cập giáo dục đúng và vượt tiến độ, tạo nền tảng vững chắc cho nâng cao chất lượng giáo dục-đào tạo. Đến năm 2020, tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 và đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2. Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp đạt cao. Chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh luôn nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố đứng đầu trong cả nước. Hàng năm, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT luôn nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu vùng ĐBSH và đứng thứ 2 toàn quốc. Thi học sinh giỏi văn hóa cấp quốc gia hằng năm, Hà Nam luôn đứng trong tốp 12 tỉnh, thành phố.

- Đối với giáo dục mầm non: Chất lượng và các điều kiện chăm sóc giáo dục trẻ mầm non luôn được chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực. Số trẻ được huy động ra lớp hằng năm đều tăng; năm học 2019-2020, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 40,79%, mẫu giáo đạt 96,08%, riêng trẻ 5 tuổi huy động ra lớp đạt 100%. 100% các trường mầm non tổ chức học 2 buổi/ngày, thực hiện chương trình giáo dục mầm non, đổi mới nội dung, đa dạng về hình thức sinh hoạt chuyên môn, chú trọng phát triển chương trình phù hợp với văn hóa, chuẩn bị nền tảng kiến thức vững chắc cho trẻ vào lớp 1. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, phòng chống tai nạn thương tích, dịch bệnh cho trẻ được thực hiện nghiêm túc. 100% trường đạt tiêu chuẩn Trường học an toàn; chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ được nâng lên, tỷ lệ trẻ ăn bán trú đạt 98,76%; trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở nhà trẻ 2,85% giảm 1,27% so với năm trước, mẫu giáo 3,29%, giảm 1,55% so với năm học trước; Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi: nhà trẻ 4,13%, giảm 1.55% so với năm trước; mẫu giáo 3,94%, giảm 2,05% so với năm học trước. Tiếp tục thực hiện tốt việc giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật[[42]](#footnote-42).

- Đối với giáo dục tiểu học: Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,7%, tỷ lệ lưu ban và bỏ học dưới 0,5%. Năm 2018, toàn tỉnh đã đạt phổ cập tiểu học mức độ 3 và tiếp tục được củng cố vững chắc. Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt trên 99,8%. Phương pháp dạy học (PPDH) được đổi mới, sáng tạo theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh, chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện hiệu quả 6 mô hình đổi mới giáo dục. Công tác dạy ngoại ngữ và tin học được tăng cường. Thực hiện dạy và học ngoại ngữ (Tiếng Anh) cho 100% các trường tiểu học với thời lượng từ 02 tiết/tuần đến 4 tiết/tuần theo Chương trình thí điểm và Chương trình tự chọn tăng cường. Triển khai dạy học mỹ thuật theo phương pháp của Đan Mạch ở 100% các trường tiểu học, giúp học sinh tích cực, chủ động hơn, sáng tạo hơn trong các hoạt động học tập. Triển khai dạy học theo phương pháp “Bàn tay nặn bột” giúp học sinh hình thành và phát triển các năng lực tư duy sáng tạo, tương tác và hợp tác trong khi làm việc....

- Đối với giáo dục trung học cơ sở (THCS): Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao; 100% xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục THCS mức độ 3. Năm học 2020-2021, tỉnh Hà Nam có 29 trường THCS thực hiện mô hình trường học mới (MHTHM) với 12.119 học sinh, trong đó tỷ lệ học sinh học MHTHM được đánh giá mức độ hoàn thành về hoạt động học tập đạt 96,1%; trên 96,6% học sinh được đánh giá về mức độ đạt về hình thành và phát triển năng lực, trên 99,7% học sinh được đánh giá về mức độ đạt về hình thành và phát triển phẩm chất trở lên. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt trên 98%.

- Đối với giáo dục trung học phổ thông (THPT): Hàng năm, tuyển sinh vào lớp 10 khối THPT đạt trên 70%, trong đó khối trường THPT tuyển sinh chiếm từ 7-10% tổng số học sinh THPT. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao; chất lượng học sinh giỏi được giữ vững. Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm khá, tốt đạt từ 96%, tỷ lệ học sinh xếp loại học lực khá, giỏi đạt từ 66%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt từ 97%[[43]](#footnote-43) trở lên. Thi học sinh giỏi văn hóa cấp quốc gia hằng năm luôn đứng trong tốp 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước[[44]](#footnote-44). Công tác giáo dục tư tưởng chính trị và giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, văn hoá ứng xử cho cho giáo viên, học sinh, sinh viên luôn được quan tâm. Đẩy mạnh thực hiện dân chủ, xây dựng văn hóa học đường và môi trường giáo dục lành mạnh, gắn với siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong nhà trường; tăng cường an ninh, an toàn trường học.

- Hoạt động giáo dục hướng nghiệp (GDHN), phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT: Thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách[[45]](#footnote-45) của Trung ương và tỉnh về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông đến các đơn vị giáo dục trong toàn tỉnh. Đến năm 2021, 100% học sinh từ lớp 9 đến lớp 12 được học các nội dung GDHN theo quy định với thời lượng 9 tiết/năm học, 1 tiết/tháng, mỗi tháng 1 chủ đề, chủ đề tháng nào phải được dạy ở tháng đó. Trong những năm gần đây, chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 THPT trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm dần, tỷ lệ khoảng 70% học sinh tốt nghiệp THCS. Như vậy, có khoảng gần 20% học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học văn hoá kết hợp học nghề tại một số trường trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề. Phần học sinh còn lại học nghề truyền thống hoặc tham gia lao động sản xuất tại các cơ sở nghề truyền thống tại địa phương.

**Bảng 5. Công tác phân luồng cấp THCS, THPT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TIÊU CHÍ** | **SỐ LƯỢNG** | **TỈ LỆ (%)** |
| 1 | Trường THCS có chương trình GDHN gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương | 58/111 | 52,25% |
| 2 | Trường THPT có Chương trình GDHN gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương | 23/23 | 100% |
| 3 | Trường THCS có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên, nghiệp vụ | 111/111 | 100% |
| 4 | Trường THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên, nghiệp vụ | 23/23 | 100% |
| 5 | HS tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp | 5128 | 15.79% |
| 6 | HS tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng | 4579 | 19,9% |

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK tỉnh Hà Nam năm 2020*

b). Thực trạng đội ngũ giáo viên

Giai đoạn 2011-2021, đội ngũ giáo viên biên chế của tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Năm học 2020-2021, giáo viên Mầm non: 3.994 giáo viên, tăng 1.534 giáo viên so với năm học 2010-2011, trong đó 100% GV đạt chuẩn trở lên, tăng 2,8% so với năm học 2010-2011; GV tiểu học 3.152 GV, tăng 294 GV so với năm học 2010-2011, trong đó 100% GV đạt chuẩn trở lên; GV THCS 2.448 GV, giảm 739 GV, trong đó trong đó 100% GV đạt chuẩn trở lên; GV THPT 1.292 GV, giảm 76 GV so với năm học 2010-2011, trong đó 100% GV đạt chuẩn trở lên. Đến năm học 2019-2020, 100% giáo viên các cấp đạt chuẩn chuyên môn đào tạo, trong đó tỷ lệ GV đạt trên chuẩn khá cao, trong đó GV mầm non 86,14%, GV tiểu học 98,54%, GV THCS 78,65%, GV THPT 18,82%.

Đội ngũ giáo viên được tuyển dụng, sử dụng theo hướng tiết kiệm, đảm bảo đúng biên chế được giao, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học. Năm học 2020-2021, tỷ lệ giáo viên/lớp ở các cấp học: Mầm non: 1,9 giáo viên/lớp, Tiểu học 1,29 giáo viên/lớp, Trung học cơ sở 1,86 giáo viên/lớp, THPT là 2,18 giáo viên/lớp; 100% các trường tiểu học và THCS bố trí 01 giáo viên phụ trách công tác Đội.

3.1.2. Đào tạo nghề nghiệp

- Về quy mô tuyển sinh và kết quả, chất lượng đào tạo: Chất lượng, hiệu quả công tác GDNN đã chuyển biến tích cực. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) triển khai thực hiện nghiêm các quy định, các giải pháp đồng bộ trong các chương trình, đề án đào tạo nghề nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, gắn đào tạo nghề với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp. Đến năm 2020, tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau đào tạo ở trình độ cao đẳng và trình độ trung cấp đạt trên 90%, ở trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên đạt trên 80%.

Giai đoạn 2016-2020, tổng quy mô tuyển sinh, đào tạo nghề của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) trên địa bàn tỉnh là 101.280 học sinh, sinh viên, trong đó: Tỷ lệ học học sinh đào tạo nghề bậc cao đẳng chiếm 5,9%; Trung cấp chiếm 12,6%; Sơ cấp và đào tạo thường xuyên chiếm 81,5%.

- Về cơ cấu ngành, nghề và nội dung đào tạo: Cơ cấu đào tạo bước đầu đã góp phần khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động có trình độ chuyên môn và khắc phục một phần tình trạng mất cân đối về cơ cấu và cung - cầu lao động. Các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh hiện đang tuyển sinh, đào tạo 82 nghề, trong đó trình độ cao đẳng có 23 nghề, trình độ trung cấp có 39 nghề, trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng có 41 nghề.

Trong tổng số 82 ngành, nghề đào tạo, có 11 nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, 05 nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, 03 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế. Trong đó: Cấp độ quốc tế 03 nghề (điện công nghiệp, dược, gia công và thiết kế sản phẩm mộc); Cấp độ khu vực Asean 05 nghề (điều dưỡng, công nghệ kỹ thuật xây dựng, công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước, cấp, thoát nước); Cấp độ quốc gia 11 nghề (công nghệ ô tô, hàn, kỹ thuật điêu khắc gỗ, điện công nghiệp, công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, công nghệ thông tin, báo chí, điện công nghiệp, cơ điện tử, kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính, công nghệ ô tô, điện dân dụng.

Chương trình, giáo trình đào tạo các cấp trình độ từng bước được nâng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Các cơ sở GDNN được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm xây dựng các chương trình, giáo trình đào tạo để áp dụng cho cơ sở mình theo quy định. Nội dung đào tạo từng bước đổi mới phù hợp với sự thay đổi của kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Bên cạnh việc đào tạo kiến thức, kỹ năng, các cơ sở dạy nghề đã chú ý đến việc giáo dục đạo đức, an toàn vệ sinh lao động, ý thức và tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Về đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo GDNN: Đến năm 2020, tổng số đội ngũ cán bộ quản lý GDNN là 196 người, trong đó: trình độ tiến sỹ 07 người, trình độ thạc sỹ 91 người, trình độ đại học 102 người, trình độ cao đẳng 05 người, trình độ trung cấp 02 người. 100% đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề đảm bảo trình độ chuyên môn và nghiệp vụ quản lý theo quy định.

Tổng số nhà giáo GDNN 630 người, trong đó tỷ lệ nhà giáo cơ hữu chiếm 94,7%. Theo trình độ: Trình độ tiến sỹ 12 người; trình độ thạc sỹ 204 người; trình độ đại học 300 người; 114 giáo viên có trình độ khác. 99,9% nhà giáo tại các trường cao đẳng, trường trung cấp đạt chuẩn theo quy định, cụ thể: Về kỹ năng nghề: Đạt chuẩn dạy thực hành trình độ sơ cấp 74 người, trình độ trung cấp 70 người, trình độ cao đẳng 272 người, chưa đạt chuẩn 01 người; Về nghiệp vụ sư phạm: Đạt chuẩn dạy thực hành trình độ sơ cấp 67 người, trình độ trung cấp 116 người, trình độ cao đẳng 446 người, chưa đạt chuẩn 01 người; Về ngoại ngữ: Đạt chuẩn 629 người Bậc 1,2: 411 người, bậc 3 trở lên 218 người; chưa đạt chuẩn 01 người. Các cơ sở GDNN hiện nay đều có đủ số lượng nhà giáo đảm tỷ lệ học sinh quy đổi trên giáo viên quy đổi tối đa là 25 học sinh/giáo viên; đối với các nghề yêu cầu về năng khiếu, bảo đảm tỷ lệ học sinh quy đổi trên giáo viên quy đổi tối đa là 15 học sinh/giáo viên.

3.1.3. Một số khó khăn, tồn tại

- Nhiều trường học còn thiếu các phòng chức năng, trang thiết bị dạy và học; một số trường học có diện tích đất chưa đạt so với tiêu chuẩn; lộ trình đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học còn chậm so với tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường dẫn đến quá tải cục bộ của một số trường, nhất là các trường bậc mầm non, tiểu học.

-Việc tham mưu, điều chỉnh, sáp nhập các cơ sở giáo dục, xây dựng trường THCS chất lượng cao của các huyện, thành phố còn chậm, việc điều chỉnh lại quy hoạch theo Luật Quy hoạch còn khó khăn do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện; các khu công nghiệp tập trung đông dân còn thiếu trường, lớp chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập của con em đặc biệt với cấp học mầm non...

- Quy mô và mạng lưới giáo dục chưa phát triển đồng đều; Năng lực nghề nghiệp của một bộ phận giáo viên, năng lực quản lý và quản trị nhà trường của một bộ phận cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

- Công tác tự học, tự bồi dưỡng của CBQL,GV còn chưa thường xuyên, công tác dự báo, lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chưa sát với nhu cầu sử dụng, đào tạo bồi dưỡng; mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo còn nặng về hình thức chưa đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Công tác xã hội hóa đầu tư cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông còn chậm, chưa thường xuyên, chưa đồng đều với các địa phương.

- Số cơ sở theo loại hình tư thục còn hạn chế; chưa có trường cao đẳng tư thục có vốn đầu tư nước ngoài; nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị và nguồn chi cho hoạt động thường xuyên chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách nhà nước. Nguồn lực đầu tư cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ nguồn xã hội hóa còn hạn chế.

- Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực còn thấp, chưa đảm bảo để căn cứ hoạch định chiến lược đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; cơ cấu ngành nghề đào tạo vẫn còn thực hiện trên cơ sở trang thiết bị của các nhà trường sẵn có; chưa chuyển biến nhiều đến đầu tư phát triển các ngành nghề mà xã hội có nhu cầu.

3.1.4. Nguyên nhân

- Cơ chế chính sách về tự chủ, xã hội hóa trong lĩnh vực GDNN còn nhiều bất cập, chưa thu hút được doanh nghiệp và các nhà đầu tư chưa quan tâm nhiều đến đầu tư phát triển GDNN, chưa tạo động lực lớn cho các cơ sở GDNN triển khai tự chủ; nguồn lực đầu tư cho GDNN từ ngân sách còn thấp.

- Cơ chế chính sách đối với nhà giáo GDNN còn nhiều nút thắt; công tác quản lý, sử dụng và phát triển nhà giáo còn nhiều hạn chế chưa thúc đẩy phát triển nhà giáo GDNN; công tác bồi dưỡng nhà giáo còn phụ thuộc chủ yếu từ các chương trình dự án của trung ương.

- Chất lượng đào tạo, cơ cấu nhân lực được đào tạo chưa phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội, tình trạng thừa thày, thiếu thợ tuy đã được khắc phục một phần, song vẫn còn mất cân đối, do tâm lý trong xã hội muốn con em phải theo học đại học còn phổ biến.

**3.2. Thực trạng phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe**

3.2.1. Một số kết quả đạt được

- Công tác khám, chữa bệnh: Chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao, từ y tế cơ sở đến tuyến tỉnh. Số lần khám bệnh tuyến tỉnh, huyện đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch. Tổ chức tốt việc khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 06 tuổi và các đối tượng, chính sách theo đúng quy định. Công suất sử dụng giường bệnh tăng, nhiều đơn vị có số giường thực kê lớn hơn số giường kế hoạch.

Các đơn vị trong ngành đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động khám, chữa bệnh và quản lý bệnh viện. Nhiều đề tài, sáng kiến được thực hiện, áp dụng có hiệu quả tại các cơ sở khám, chữa bệnh đã góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân. Thực hiện tốt việc kết hợp giữa y học cổ truyền và y học hiện đại trong chẩn đoán và điều trị người bệnh.

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Các cơ sở y tế tư nhân đã tham gia hoạt động khám chữa bệnh và dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, có vai trò tích cực trong việc đưa dịch vụ y tế tới gần dân. Hoạt động của hệ thống hành nghề dược tư nhân góp phần cung ứng thuốc thiết yếu có chất lượng, giá cả tương đối ổn định phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh. Tuy nhiên, công tác xã hội hoá chưa sâu rộng, chưa huy động đầy đủ khả năng đóng góp của nhân dân và các thành phần kinh tế trong xã hội.

- Công tác y tế dự phòng: Tình hình dịch bệnh được quản lý chặt chẽ, chủ động phát hiện sớm dịch bệnh nguy hiểm, khống chế kịp thời, đặc biệt là dịch bệnh COVID 19. Trong những năm qua không để xảy ra vụ dịch bệnh lớn, dịch bệnh nguy hiểm; một số vụ dịch nhỏ đã được phát hiện sớm và dập tắt kịp thời, không có tử vong trong vụ dịch, giảm số mắc và chết do bệnh truyền nhiễm.

Hàng năm, trên 98,2% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; Tiêm UV2+ cho Phụ nữ có thai đạt 98%; Tỷ lệ trẻ được bảo vệ phòng UVSS: đạt >97%. Năm 2020, tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 89,1%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 10%. Tình trạng thiếu vi chất của cộng đồng được cải thiện, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi từ 6-36 tháng được uống vitamin A liều cao đạt tỷ lệ trên 99,5%, các bà mẹ sau sinh đẻ trong vòng 01 tháng và trẻ em dưới 5 tuổi có nguy cơ thiếu vitamin A được bổ sung Vitamin A liều cao an toàn.

Chương trình phòng chống HIV/AIDS được triển khai thực hiện hiệu quả, có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp. Trong những năm gần đây, số người nhiễm mới HIV giảm, số chuyển từ HIV sang AIDS giảm và số tử vong do AIDS cũng giảm. Ngành y tế đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra, giám sát hoạt động mô hình phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại các trạm y tế xã, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao được chất lượng và số lượng quản lý bệnh nhân điều trị và đối tượng nguy cơ cao tăng huyết áp, đái tháo đường.

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Công tác kiểm tra giám sát, tuyên truyền về ATTP được tổ chức thường xuyên trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố, đặc biệt ở những nơi tập trung đông dân cư. An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không để xảy ra các vụ ngộ độc lớn. Ngành y tế đã xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát, hậu kiểm các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm theo từng tháng, từng quý, cả năm và các dịp trọng điểm.

Mạng lưới thực hiện công tác bảo đảm ATTP được duy trì và hoạt động hiệu quả: Các Trung tâm y tế đều có khoa An toàn VSTP, các trạm y tế xã đều có cán bộ chuyên trách ATTP. Công tác thẩm định, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các cơ sở dịch vụ ăn uống được thực hiện có hiệu quả. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện hàng năm, có trên 90% các cơ sở kinh doanh chế biến thực phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và dân số, kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ): Triển khai có hiệu quả các hoạt động chăm sóc sức khoẻ sinh sản tại cộng đồng như: tổ chức khám, điều trị phụ khoa cho phụ nữ; thực hiện các nội dung khám và quản lý thai sản; tăng cường thực hiện quản lý thai nghén, tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và chăm sóc trẻ sơ sinh; các dịch vụ kỹ thuật KHHGĐ triển khai đạt hiệu quả, đảm bảo an toàn. Tỷ xuất chết mẹ, tỷ suất chết sơ sinh, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi giảm và được duy trì ở mức thấp.

Nhận thức về công tác KHHGĐ trong nhân dân ngày càng được nâng lên, quan niệm của nhân dân về hôn nhân, sinh đẻ có kế hoạch đã có chuyển biến tích cực, mô hình gia đình ít con đã được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Công tác dân số - KHHGĐ được chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo, xác định là một trong các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương. Tỷ lệ sinh hàng năm đều đạt so với chỉ tiêu, tỷ lệ giảm sinh luôn ở mức 0,12‰ - 0,8‰, . Số cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại hàng năm ở mức cao, luôn đạt 78%-79%.

- Ứng dụng khoa học - công nghệ: Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành và giải quyết công việc khám chữa bệnh được thực hiện có hiệu quả như: 100% bệnh viện triển khai hiệu quả phần mềm quản lý công tác khám bệnh, chữa bệnh đảm bảo kết nối liên thông dữ liệu phục vụ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Đẩy mạnh thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công cấp độ 4; Áp dụng phần mềm kết nối với BHXH thanh quyết toán BHYT; Quản lý viện phí và thanh toán BHYT; Ứng dụng công nghệ thông tin trong chẩn đoán, khám, chữa bệnh từ xa; Phát triển phần mềm tiêm chủng mở rộng, phần mềm báo cáo dịch bệnh, giao ban trực tuyến ngành y tế, phần mềm quản lý thuốc chữa bệnh tại các bệnh viện, phần mềm quản lý nhà thuốc ngoài công lập…

- Nhân lực y tế: Đến năm 2020, ngành y tế Hà Nam có 2.853 cán bộ gồm 2.043 theo định biên nhà nước *(bao gồm cả tuyến xã/phường/thị trấn),* và 819 cán bộ thuộc 03 đơn vị tự chủ, trong đó: Bệnh viện đa khoa tỉnh: 670 người; Bệnh viện Y học cổ truyền: 86 người; Bệnh viện Mắt: 63 người.

Số bác sỹ trên vạn dân và dược sỹ trên vạn dân năm 2020 lần lượt đạt: 7,6 bác sỹ và 1,9 dược sỹ. Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ hoạt động đạt 100%; 100% trạm y tế xã có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi; tỷ lệ xã đạt chỉ tiêu quốc gia về y tế xã đạt 94%.

- Công tác dược, chất lượng thuốc: Cung ứng thuốc đầy đủ, nhất là thuốc thiết yếu phục vụ kịp thời công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, phòng bệnh, chữa bệnh; Việc sử dụng thuốc đảm bảo hợp lý và an toàn; Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc, mỹ phẩm tại các cơ sở khám chữa bệnh và các cơ sở kinh doanh dược; Tổ chức thanh, kiểm tra thường xuyên đảm bảo ổn định giá thuốc trên địa bàn tỉnh, không để xảy ra hiện tượng biến động lớn về giá thuốc ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

3.2.2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a). Một số tồn tại, hạn chế

- Công tác khám chữa bệnh tuy đã được nâng cao hơn về chất lượng, đa dạng về dịch vụ nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân.

- Chất lượng công tác dân số chưa bền vững, nhận thức của một bộ phận nhân dân về công tác KHHGĐ còn hạn chế; Tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh còn cao (113 trẻ trai/100 trẻ gái).

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường chưa được kiểm soát chặt chẽ, còn gây bức xúc trong xã hội.

- Công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế còn chậm, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế (dự án cải tạo, mở rộng bệnh viên đa khoa tỉnh)..

- Công tác xử lý chất thải rắn, nước thải y tế mặc dù đã được quan tâm đầu tư xây dựng xong vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế của công tác bảo vệ môi trường.

- Điều kiện giao lưu, hội nhập kinh tế đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý thuốc, mỹ phấm và phòng chống dịch bệnh.

b). Nguyên nhân

- Chính sách đãi ngộ, đào tạo, thu hút cán bộ y tế có trình độ cao chưa phù hợp, chưa phát huy được hiệu quả.

- Đời sống của cán bộ, viên chức ngành y tế còn gặp nhiều khó khăn; Năng lực quản lý, điều hành của một số cán bộ chủ chốt của một vài đơn vị còn hạn chế.

- Sự phát triển nhanh về giao thương, hội nhập quốc tế đã ảnh hưởng rất lớn đến quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, thuốc, mỹ phẩm và phòng chống dịch bệnh.

- Do nguồn lực có hạn nên công tác kiểm tra, giám sát đầu ra của sản phẩm mới chỉ thực hiện chủ yếu ở các khu trung tâm thị trấn, thành phố; các khu vực nông thôn thực hiện chưa hiệu quả.

3.3. Thực trạng văn hóa, thể dục, thể thao

3.3.1. Một số kết quả đạt được

a). Lĩnh vực văn hóa

- Công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của đất nước, địa phương được triển khai có hiệu quả cao. Giai đoạn 2016-2020, đã tổ chức trên 100 đợt tuyên truyền lớn, trọng tâm là các đợt tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng các cấp, bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp, chào mừng các ngày kỷ niệm lớn của tỉnh, của đất nước.

- Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, xây dựng nông thôn mới, xây dựng thiết chế văn hoá tiếp tục được triển khai sâu rộng và đạt kết quả tốt. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội được triển khai sâu rộng tại các địa phương. Phong trào xây dựng và nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hoá đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy định. Năm 2020, tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 88,5%, tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hoá đạt 81,36%, 100% thôn, tổ dân phố có nhà văn hoá và nơi sinh hoạt cộng đồng.

- Hoạt động văn hoá, văn nghệ quần chúng, chiếu phim. Từ năm 2016-2020, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh tổ chức trên 10([[46]](#footnote-46)) cuộc Liên hoan văn nghệ quần chúng; đăng cai tổ chức thành công 06([[47]](#footnote-47)) cuộc Liên hoan, tổ chức trên 120 buổi chiếu/năm phục vụ nhân dân; tham gia 08([[48]](#footnote-48)) Liên hoan do Cục Văn hóa cơ sở tổ chức đạt kết quả cao.

- Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, khôi phục, duy trì các lễ hội văn hoá, truyền thống của tỉnh được quan tâm triển khai thường xuyên. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh xếp hạng và đề nghị xếp hạng được 02 di tích quốc gia đặc biệt[[49]](#footnote-49), 13 di tích quốc gia, 35 di tích cấp tỉnh, nâng tổng số di tích được Nhà nước xếp hạng là 206 di tích (trong đó 02 di tích quốc gia đặc biệt, 90 di tích quốc gia và 114 di tích cấp tỉnh); 11 di sản văn hoá phi vật thể đã được đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ của người Việt” được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Duy trì tổ chức thành công Lễ hội truyền thống tiêu biểu: Lễ hội Tịch điền Đọi Sơn, Lễ phát lương Đức Thánh Trần đền Trần Thương, Lễ hội đền Lảnh Giang, Lễ hội chùa Đọi Sơn; Tiến hành phục dựng và tổ chức Khai hội chùa Tam Chúc năm 2019. Lập hồ sơ đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú cho 08 nghệ nhân loại hình trình diễn dân gian. Bảo tàng tỉnh tổ chức trên 10 đợt trưng bày, triển lãm chuyên đề nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, phục vụ trên 50.000 lượt người đến tham quan, nghiên cứu. Biên soạn, xuất bản cuốn sách Cổ vật Hà Nam, Lễ hội Hà Nam, Hà Nam - Di tích và danh thắng, Văn hiến Hà Nam – truyền thống và hiện đại; Phối hợp tổ chức thành công 05 Hội thảo khoa học về văn hóa, danh nhân[[50]](#footnote-50).

Công tác tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích được quan tâm. Từ năm 2016-2020, đã thực hiện tu bổ, chống xuống cấp 56 di tích cấp tỉnh[[51]](#footnote-51); khảo sát, thực hiện tu bổ, chống xuống cấp 02 di tích cấp quốc gia; thoả thuận, tu bổ, tôn tạo 08 di tích cấp tỉnh.

- Hoạt động nghệ thuật biểu diễn có nhiều đổi mới, sáng tạo. Giai đoạn 2016-2020, 04 vở diễn mới[[52]](#footnote-52) được dàn dựng và biểu diễn thành công, phục vụ nhân dân trong và ngoài tỉnh. Xây dựng hoàn thiện các vở “Gươm báu truyền ngôi”, “Thi Sơn huyền tích”, “Đất thiêng nơi Mả Dấu”, “Bà Chúa Kho”...

b). Lĩnh vực thể dục thể thao

- Thể thao quần chúng: Phong trào Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại tiếp tục được đẩy mạnh. Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia tập luyện, tổ chức các giải thể thao quần chúng được đẩy mạnh. Phong trào TDTT trong trường học, lực lượng vũ trang, thanh thiếu niên, công nhân viên chức, phụ nữ và người cao tuổi được quan tâm phát triển, góp phần nâng cao sức khoẻ và đời sống tinh thần cho người dân. Đến năm 2020, tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể thao thường xuyên đạt 31,3%, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 23,9%. Hàng năm, duy trì tổ chức thành công trên 20 giải thể thao cấp tỉnh. Duy trì hoạt động của các Liên đoàn thể thao của tỉnh.

- Thể thao thành tích cao: Duy trì đào tạo tập trung 130 - 135 vận động viên, hàng năm tham gia từ 20 - 25 giải thể thao khu vực và quốc gia, đạt từ 75 - 80 Huy chương các loại, đóng góp cho đội tuyển trẻ và đội tuyển quốc gia gần 20-22 vận động viên. Quan tâm công tác quản lý, đào tạo vận động viên tuyển cơ sở, thường xuyên kiểm tra, công nhận và công nhận lại các câu lạc bộ tuyến 2. Hàng năm, duy trì đăng cai và tổ chức thành công các Giải bóng đá nữ vô địch quốc gia, Giải Bóng đá nữ lứa tuổi 19, U16 Quốc gia thu hút đông đảo khán giả đến xem và cổ vũ. Đặc biệt, từ năm 2015, tỉnh đăng cai tổ chức thành công nhiều giải thể thao quy mô quốc tế như: Giải Bóng chuyền vô địch các CLB nữ Châu Á, Giải Bóng chuyền nữ VTV Cúp, Giải Bóng chuyền nam Châu Á, thu hút hàng vạn lượt khán giả đến xem và cổ vũ. Đội Bóng đá nữ Phong Phú Hà Nam giành chức vô địch tại Giải Bóng đá nữ vô địch quốc gia năm 2018 và Vô địch Cúp quốc gia năm 2019.

3.3.2. Một số khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

a). Một số khó khăn, tồn tại

- Việc xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở còn gặp nhiều khó khăn. Có những địa phương do quỹ đất hạn hẹp nên quy hoạch đất dành cho nhà văn hóa, sân vận động ở xa trung tâm, quy hoạch ở vị trí chưa phù hợp để xây dựng.

- Phong trào xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, có địa phương, đơn vị còn chạy theo thành tích, chưa đánh giá thực chất phong trào. Có địa phương chưa chú trọng đến việc nâng cao chất lượng giữ vững danh hiệu, vẫn còn nhận thức sai lệch về danh hiệu được công nhận mãi mãi, nên dẫn đến hiện tượng nhiều nơi để phát sinh tệ nạn xã hội. Có nơi thực hiện chưa tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang… Hoạt động nhà văn hóa, văn hóa văn nghệ, tuyên truyền cổ động trực quan ở cơ sở còn chậm đổi mới về nội dung và hình thức, chưa tạo được sự hấp dẫn, thu hút sự tham gia của nhân dân.

- Công tác bảo tồn và phát huy giá trị sản văn hóa chưa được đẩy mạnh, nhất là công tác xã hội hóa tu bổ, chống xuống cấp di tích. Nhiều di tích xếp hạng cấp quốc gia trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng; các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu chưa có điều kiện khôi phục, bảo tồn phát huy giá trị.

- Hoạt động thể dục thể thao cho mọi người phát triển chưa đồng đều ở các địa phương, đơn vị, chưa trở thành ý thức, nề nếp luyện tập hàng ngày, nhất là ở khu vực nông thôn.

b). Nguyên nhân

- Nguồn kinh phí từ ngân sách cho phát triển sự nghiệp văn hoá, thể thao, du lịch, gia đình còn ở mức thấp, chưa đảm bảo tương xứng với tổng chi ngân sách của tỉnh. Đặc biệt từ năm 2015 đến nay, thực hiện Nghị quyết số 100 của Quốc hội, trong danh mục các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 chỉ tập trung vào 02 chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Vì vậy, không có nguồn vốn để triển khai chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa.

- Các cấp, các ngành đã quan tâm phát phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao địa phương, song nhiều nơi còn chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với các phong trào xây dựng các danh hiệu văn hoá, xây dựng nông thôn mới, các hoạt động văn hoá, thể thao cơ sở còn hạn chế so với các tỉnh trong khu vực và cả nước.

- Đội ngũ cán bộ của ngành ở một số lĩnh vực còn thiếu và yếu, nhất là các chuyên gia giỏi về nghệ thuật, thể thao cấp tỉnh, cấp huyện. Trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ của một bộ phận cán bộ từ tỉnh đến cơ sở chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi về trình độ nghiệp vụ ngày càng cao của xã hội. Chế độ đãi ngộ cho tài năng nghệ thuật, thể thao chưa cụ thể, còn ở mức thấp nên chưa thu hút được lớp diễn viên trẻ, có tài năng và các huấn luyện viên, vận động viên tài năng về thể thao.

- Cơ sở vật chất, điều kiện hoạt động đã từng bước đầu tư hiện đại, đồng bộ, song kinh phí tổ chức hoạt động duy tu bảo dưỡng còn thấp. Đến nay Hà Nam là một trong hai tỉnh trong cả nước chưa có thiết chế thư viện cấp tỉnh, Bảo tàng tỉnh chưa đầu tư giai đoạn II.

**3.4. Thực trạng phát triển khoa học – công nghệ**

3.4.1. Thực trạng phát triển khoa học – công nghệ

a). Một số kết quả đạt được

Giai đoạn 2011-2015, tỉnh Hà Nam đã triển khai 61 nhiệm vụ KHCN, trong đó, có 53 nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh, 08 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ. Giai đoạn 2016-2020, Hà Nam thực hiện 57 nhiệm vụ KHCN, trong đó, có 46 nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh, 11 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ. Các đề tài, dự án KHCN đã được triển khai toàn diện trên các lĩnh vực, ưu tiên phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, xử lý môi trường, các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả quản lý, sản xuất, kinh doanh để khai thác các thế mạnh của tỉnh.

*- Lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn (*KHXH&NV)*:* Các nhiệm vụ trong lĩnh vực KHXH&NV được triển khai có hiệu quả, đóng góp các luận chứng kho học và thực tiễn trong việc ban hành các chủ trương, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, nông nghiệp, nông thôn, văn hoá, xã hội, con người, quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

*- Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn:* Nhiều đề tài, dự án về ứng dụng tiến bộ KHCN mới vào sản xuất nông nghiệp được triển khai thực hiện có hiệu quả, góp phần quan trọng đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tạo được những đột phá mới trong quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nâng cao năng suất, chất lượng trong sản xuất nông nghiệp. Một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thực hiện và nhân rộng như: mô hình liên kết sản xuất lúa gạo chất lượng cao tại tỉnh Hà Nam (mô hình sản xuất lúa thương phẩm của 3 giống BQ, CNC11, QJ1 với tổng diện tích 600ha); mô hình trang trại sản xuất dê giống và mô hình chăn nuôi dê thương phẩm; mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nấm ăn- nấm dược liệu theo hướng công nghiệp; mô hình phát triển cây rau sắng tại vùng đồi núi huyện Kim Bảng và Thanh Liêm; mô hình ứng dụng công nghệ tiên tiến sản xuất các loại hoa có giá trị cao theo quy mô công nghiệp; mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nấm ăn; nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong gia cầm sử dụng đệm lót sinh học; mở rộng đề tài nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ chống nóng cho đàn bò sữa; bảo tồn thành công giống cá trối Hà Nam...

Các nhiệm vụ KHCN được triển khai có hiệu quả trong bảo tồn, phát huy và phát triển các sản phẩm thủ công truyền thống, nhất là phát triển nhãn hiệu tập thể đối với các sản phẩm nổi tiếng của các làng nghề trên địa bàn tỉnh. Trong số các sản phẩm truyền thống, đặc sản địa phương, đã có 05 sản phẩm được bảo hộ, trong đó có 01 sản phẩm được bảo hộ “chỉ dẫn địa lý” (chuối ngự Đại Hoàng), 08 sản phẩm được cấp nhãn hiệu tập thể (Bánh đa nem làng Chều, cá kho Nhân Hậu, Rượu làng Vọc, Gốm Quyết Thành, trống Đọi Tam, lụa Nha Xá, gà Móng Tiên Phong, thêu ren Thanh Hà). Việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cho sản phẩm truyền thống của các làng nghề đã góp phần duy trì được làng nghề phát triển, nâng cao giá trị sản phẩm (giá bán sản phẩm tăng bình quân từ 5-7%), đảm bảo đời sống người sản xuất và giữ gìn, phát huy các giá trị kinh tế, xã hội, văn hoá của địa phương.

Về cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận: 12 tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm như: Dưa lưới chất lượng cao, Long nhãn, Ngô sấy, Khoai lang sấy, Chuối sấy, Sen sấy, Mộc nhĩ khô, Nấm linh chi, Nấm Rơm, Nấm sò, cá kho.... Các sản phẩm sau khi được cấp chứng nhận đã khẳng định được thương hiệu và chất lượng trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Lĩnh vực khoa học y, dược: Các nhiệm vụ KHCN về lĩnh vực y, dược triển khai thực hiện đã góp phần đưa các tiến bộ kỹ thuật mới, hiện đại vào trong công tác khám và điều trị, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế, dược sỹ đáp ứng nhu cầu điều trị và chăm sóc sức khoẻ nhân dân như đề tài: “Ứng dụng phẫu thuật nội soi điều trị một số bệnh phụ và đề tài Ứng dụng phương pháp đẻ không đau cho sản phụ bằng kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng tại Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Hà Nam”.

- Lĩnh vực khoa học, kỹ thuật: Các đề tài, dự án về lĩnh vực khoa học, kỹ thuật được triển khai tập trung chủ yếu vào việc nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật nhằm phục vụ cho việc áp dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý cơ sở dữ liệu, đô thị thông minh, giao thông thông minh… Một số đề tài, dự án đạt hiệu quả cao như: Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu công chứng; Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; Ứng dụng công nghệ internet kết nối vạn vật (IOT) thiết kế, chế tạo hệ thống điều khiển thông minh và giám sát tập trung đèn chiếu sáng công cộng tại một tuyến đường trên địa bàn thành phố Phủ Lý; Ứng dụng công nghệ xử lý ảnh và truyền thông không dây thiết kế, chế tạo hệ thống giám sát, điều khiển thông minh đèn tín hiệu cho một khu vực giao thông điển hình của thành phố Phủ Lý; Thiết kế và chế tạo thành công thiết bị lấy mẫu bụi tổng TSP (ký hiệu: ĐBHN-01) và thiết bị đo khí độc (ký hiệu: DKHN-01) đo được 03 loại khí SO2, NOx, Co phục vụ cho việc kiểm tra, đánh giá chất lượng môi trường không khí tại khu vực lân cận các nhà máy xi măng trên địa bàn tỉnh....Các đề tài, dự án triển khai bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Các đề tài, dự án KHCN trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý tài nguyên, môi trường được triển khai có hiệu quả đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nhất là xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Việc ứng dụng công nghệ đệm lót sinh học trong chăn nuôi gia cầm đã làm tăng tỷ lệ đẻ trứng ở gà (1,02%); sử dụng đệm lót sinh học vào chăn nuôi gà đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng trứng, giảm mùi hôi thối, giảm khí độc hại, giảm vi sinh vật gây bệnh, giúp giảm ô nhiễm môi trường chăn nuôi cho các hộ gia đình; áp dụng thành công công nghệ tách phân (chất thải chăn nuôi lợn) để làm thức ăn cho cá và phân bón hữu cơ...

*- Công tác quản lý công nghệ và thị trường công nghệ*: Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 06 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCN. Các doanh nghiệp KHCN đã tăng cường hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ kết quả nghiên cứu KHCN đăng ký hình thành doanh nghiệp KHCN. Một số kết quả đạt được giai đoạn 2011-2020: Thẩm định 02 hồ sơ xin cấp giấy đăng ký chuyển giao công nghệ; Tổ chức Chung kết cuộc thi Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Hà Nam (năm 2019), trong đó đã lựa chọn 10/19 ý tưởng tham gia; Tổng hợp và lựa chọn 03 dự án khởi nghiệp tham gia Techfest vùng ĐBSH và TDMNPB (năm 2019) tại Hà Nội; 03 dự án, sản phẩm tham gia TECHFEST Quốc gia (năm 2019) tại Quảng Ninh; Tổ chức điều tra công nghệ trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh; Tổ chức 04 lớp tập huấn về chuyển giao công nghệ và đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh và các cán bộ làm công tác quản lý khoa học tuyến tỉnh, tuyến huyện.

- Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp: Thực hiện tốt công tác tư vấn, hướng dẫn về sở hữu công nghiệp cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, cụ thể: đã có 14 tổ chức, cá nhân làm thủ tục đăng ký nhãn hiệu hàng hóa; tổ chức kiểm tra 11 cơ sở sản xuất nước đóng chai, đóng bình trên địa bàn tỉnh về sở hữu công nghiệp, ghi nhãn hàng hóa và mã số mã vạch; Kiểm tra về sở hữu trí tuệ đối với các Hiệp hội, hội sử dụng nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý trên địa bàn tỉnh; triển khai dự án: “Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể rượu bèo dùng cho sản phẩm của thôn Thượng, xã Tiên Ngoại, Thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam”.

- *Công tác quản lý nhà nước về an toàn bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh Hà Nam trong những năm qua đã được triển khai hiệu quả*. Hoạt động thanh, kiểm tra đối với các cơ sở bức xạ được tăng cường; các hoạt động về thông tin, tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn bức xạ được đẩy mạnh, thường xuyên, liên tục, do đó đã đưa việc chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn bức xạ tại cơ sở đi vào nề nếp. Giai đoạn 2016-2020, ngành KHCN Hà Nam đã cấp và gia hạn 51 giấy phép tiến hành công việc bức xạ, cấp 24 chứng chỉ nhân viên bức xạ; thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở cho 32 đơn vị sử dụng thiết bị x- quang trên địa bàn tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh trình Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định số 288/QĐ-BKHCN, ngày 7/2/2018 về việc Phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh.

- Sở hữu trí tuệ và thông tin KHCN:Giai đoại 2016-2020, ngành KHCN đã chỉ đạo, phê duyệt xuất bản 24.000 cuốn Bản tin KHCN, 32.000 cuốn Bản tin Kinh tế, KHCN và đăng 2.460 tin bài trên website của Sở KHCN; Tư vấn, hướng dẫn cho 30 tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp; Hỗ trợ xây dựng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hoá và xây dựng, phát triển nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm chương trình OCOP; Xét duyệt và công nhận 1.134 sáng kiến của 1384 tác giả, đồng tác giả là sáng kiến cấp tỉnh.

- Công tác thanh tra đã được kế hoạch hóa, không chồng chéo, do đó hoạt động thanh tra, kiểm tra đã phục vụ tích cực cho công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật. Các cuộc thanh tra tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như: về chấp hành các quy định của pháp luật về đo lường và chất lượng đối với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh vàng trang sức, mỹ nghệ; về đo lường, ghi nhãn hàng hóa, mã số mã vạch và sở hữu công nghiệp đối với các doanh nghiệp; việc chấp hành Luật Đo lường và Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa đối với các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu...

- Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng ngày càng được chú trọng với mục tiêu hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, xây dựng, công bố tiêu chuẩn áp dụng cho các sản phẩm hàng hóa nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đối với các sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành. Trong 5 năm qua, công tác tiêu chuẩn, đo lường chất lượng đã đạt được nhiều kết quả tích cực góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, đã thực hiện tiếp nhận 14 bộ hồ sơ công bố tiêu chuẩn cơ sở; 86 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng nhập khẩu; 02 bộ hồ sơ công bố sử dụng dấu định lượng; hướng dẫn và tiếp nhận 33 bản công bố hợp chuẩn, 05 bản công bố hợp quy; hướng dẫn cho 27 đơn vị trên địa bàn tỉnh làm thủ tục đăng ký về quyền sử dụng mã số mã vạch; cấp quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận Hà Nam cho 25 cơ sở sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức kiểm tra đo lường khối lượng tại các chợ truyền thống; kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, ghi nhãn sản phẩm hàng hóa đối với các cơ sở kinh doanh xăng dầu; kiểm tra tiêu chuẩn, chuất lượng và ghi nhãn hàng hoá đối với các các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thiết bị điện, điện tử gia dụng; kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đo lường đối với các cơ sở cấp nước trên địa bàn tỉnh...Nhìn chung, qua các cuộc kiểm tra hầu hết các đơn vị đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật trong hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng các sản phẩm, hàng hoá...

- Hoạt động kiểm định, thử nghiệm: Công tác kiểm định phương tiện đo có nhiều tiến bộ. Giai đoạn 2011-2020, ngành KHCN đã kiểm định được trên 100.000 phương tiện đo các loại, thử nghiệm được trên 4.000 mẫu các loại. Các dự án đầu tư được thẩm định công nghệ; 100% các cơ sở bức xạ được cấp giấy phép, gia hạn giấy phép sử dụng máy X-quang.

- Về phát triển thị trường KHCN: Thị trường KHCN bước đầu được hình thành thông qua các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, hội chợ, triển lãm, hướng dẫn giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Hàng năm, UBND tỉnh đặt hàng các nhiệm vụ KHCN phát triển các sản phẩm chủ lực trong lĩnh vực nông nghiệp để hỗ trợ phát triển thành vùng sản xuất hàng hoá cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu; hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật tiên tiến, thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Doanh nghiệp được hỗ trợ theo hướng liên kết để chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm.

Giai đoạn 2016 – 2020, Sở KHCN phối hợp với các đối tác đã tổ chức 11 lớp tập huấn về chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo (ĐMST), sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh và các cán bộ làm công tác quản lý KHCN tuyến tỉnh, tuyến huyện; Tổ chức điều tra công nghệ trong doanh nghiệp hàng năm; Tổ chức các lớp bồi dưỡng về kiến thức về kỹ năng ĐMST trong phát triển thị trường công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ... cho các cán bộ làm công tác quản lý KHCN thuộc các Sở, Ban, Ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố và cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh; Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, chương trình, dự án liên quan đến ưu đãi cho doanh nghiệp KHCN, phát triển tổ chức trung gian của thị trường KHCN.

- Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST) bước đầu được hình thành: Các chính sách phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và ĐMST được ban hành như Kế hoạch 3563/KH-UBND về việc triển khai Đề án Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 – 2025, Kế hoạch 1722/KH-UBND về Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST tỉnh Hà Nam đến năm 2025… nhằm tạo lập môi trường thuận lợi, huy động hệ thống chính trị, các chuyên gia, nhà khoa học, nhà đầu tư thúc đẩy các hoạt động ĐMST trên địa bàn tỉnh. Cuộc thi khởi nghiệp ĐMST tỉnh Hà Nam được tổ chức; các hoạt động tuyên truyền các chủ trương, chính sách về hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp được triển khai thực hiện; tổ chức tập huấn về đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu, bảo hộ thương hiệu, sở hữu trí tuệ, kiến thức về kinh doanh, chuyển giao khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất.

- Công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân:Từ năm 2016 đến nay, đã cấp, gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ cho 22 đơn vị sử dụng thiết bị X - quang y tế; Cấp 6 chứng chỉ nhân viên bức xạ cho 06 đơn vị và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân cấp cơ sở cho 15 đơn vị. Phối hợp với Đoàn Thanh tra của Cục an toàn Bức xạ và Hạt nhân thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn bức xạ đối với 06 công ty xi măng trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Qua thanh tra,100% các đơn vị đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Thông qua việc thanh kiểm tra, cấp và gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ đã tổ chức tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn bức xạ tới các tổ chức có sử dụng các thiết bị bức xạ, các nguồn phóng xạ trên địa bàn; Công tác cấp, gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ cho các đơn vị sử dụng thiết bị X - quang đã đi vào nề nếp, theo quy trình, đúng quy định của pháp luật.

c). Đội ngũ khoa học – công nghệ

Đến năm 2020, tổng số nhân lực KHCN trên địa bàn tỉnh là 789 người, tăng 25 người so với năm 2015, trong đó trình độ tiến sỹ 12 người, 74 người có trình độ thạc sỹ, trình độ đại học có 584 người và trình độ cao đẳng 119 người.

3.4.2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a). Một số tồn tại, hạn chế

- Khoa học, công nghệ và ĐMST chưa thực sự trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; Năng lực nghiên cứu ứng dụng của các doanh nghiệp KHCN còn khiêm tốn; Năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh còn hạn chế; Doanh nghiệp chưa thực sự là trung tâm, đóng vai trò quyết định cho ĐMST; Mối liên kết giữa nghiên cứu với đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp còn yếu.

- Thiếu cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp thực hiện đổi mới, ứng dụng công nghệ, đặc biệt là các công nghệ tiên tiến, thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Chưa khuyến khích, nuôi dưỡng và phát triển được nhiều các phát minh, sáng chế trở thành sản phẩm cuối cùng và thương mại hoá; Đầu tư cho khoa học, công nghệ hiệu quả chưa cao; Việc xã hội hoá các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ công lập còn chậm.

- Đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ tuy có tăng về số lượng nhưng thiếu các nhà khoa học đầu ngành, chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa tỉnh Hà Nam; Cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị cho hoạt động khoa học, công nghệ còn thiếu và chưa đồng bộ.

b). Nguyên nhân

- Các địa phương trong tỉnh chưa tích cực, chủ động trong đề xuất, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN (cấp tỉnh và cấp cơ sở). Việc đề xuất định hướng các vấn đề cần nghiên cứu, ứng dụng KHCN thuộc lĩnh vực hoạt động, địa bàn quản lý của cơ quan, đơn vị chưa thật sự được các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm, chỉ đạo thực hiện nên các định hướng, đề xuất nghiên cứu đưa ra còn ít, chưa sát với thực tiễn triển khai.

- Việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ KHCN chưa thường xuyên;một số nhiệm vụ triển khai chưa đảm bảo tiến độ đề ra do thời gian dành cho công tác nghiên cứu của cán bộ tham gia thực hiện các nhiệm vụ KHCN còn bị chi phối, ảnh hưởng nhiều bởi công việc chuyên môn.

- Đầu tư ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu rất lớn và kéo dài trong khi điều kiện khí hậu thời tiết, đất đai chưa thực sự thuận lợi, điều này dẫn đến tâm lý e ngại đầu tư sợ rủi ro. Mặt khác, chi phí đầu tư cho sản xuất lớn dẫn đến giá thành sản phẩm cao, gây khó khăn khi cạnh tranh trên thị trường.

- Việc ứng dụng KHCN, đặc biệt là công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp đòi hỏi người nông dân phải có kiến thức sản xuất và trình độ nhất định. Trong khi đó, hiên nay lao động trẻ có trình độ văn hóa nhất định dễ tiếp thu các tiến bộ KHCN thì thường ra thành phố làm việc, còn lại lao động nông thôn chủ yếu là người già và phụ nữ lớn tuổi. Chính vì vậy, việc tiếp thu các kiến thức, quy trình công nghệ mới còn hạn chế.

- Thị trường tiêu thụ đầu ra của sản phẩm nông nghiệp không ổn định, xu hướng biến động lớn nên nhà đầu tư và người dân rất khó khăn trong ứng dụng KHCN vào sản xuất, nhất là sản xuất quy mô hàng hóa.

**3.5. Thực trạng lĩnh vực lao động, người có công và xã hội**

3.5.1. Lĩnh vực lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp

(a). Lao động, việc làm

Giai đoạn 2016-2020, cùng với phát triển kinh tế, tỉnh tập trung chỉ đạo thực hiện các giải pháp tạo việc làm, tỉnh đã ban hành và tổ chức thực hiện Chương trình lao động, việc làm từng giai đoạn và kế hoạch giải quyết việc làm hằng năm với các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, tập trung tạo việc làm tại chỗ thông qua các chương trình phát triển kinh tế, đồng thời tích cực thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm[[53]](#footnote-53), nắm chắc cung cầu của thị trường lao động, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức dịch vụ việc làm tuyển dụng, đưa lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tiếp tục triển khai cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về viêc làm; từ sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và bàn thân người lao động đã góp phần cho tỉnh hoàn thành kế hoạch giải quyết việc làm hằng năm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra theo xu hướng tích cực, năng suất lao động được cải thiện.

Quan hệ lao động chuyển biến tích cực theo hướng hài hòa, ổn định và tiến bộ; các hoạt động đối thoại, thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể được tăng cường; tiền lương trong khu vực công của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và trong khu vực doanh nghiệp được thực hiện đúng theo quy định, góp phần nâng cao chất lượng đời sống của người lao động. Trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 không xảy ra các vụ việc tranh chấp lao động, đình công nổi cộm, gây bức xúc xã hội.

Việc kiểm tra, đôn đốc, thực hiện an toàn, vệ sinh lao động được thực hiện duy trì thực hiện thường xuyên, qua đó góp phần thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, nhất là trong các vấn đề bảo hộ lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, cải thiện điều kiện lao động; đã gắn kết chặt chẽ việc thực hiện an toàn vệ sinh lao động trong quá trình tổ chức lao động, coi an toàn vệ sinh lao động là yếu tố quan trọng để phát triển sản xuất, không ngừng cải thiện điều kiện lao động, góp phần kìm chế tại nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh ở mức thấp.

Công tác phát triển đối tượng tham gia và thực hiện các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả, đặc biệt việc tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội được Bảo hiểm xã hội tỉnh phối hợp với các ngành, địa phương, đơn vị thường xuyên thực hiện với những hình thức đa dạng, phong phú, góp phần nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về bảo hiểm xã hội, số lượng người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp ngày càng tăng[[54]](#footnote-54). Các chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với các đối tượng tham gia được thực hiện kịp thời, đúng quy định[[55]](#footnote-55), đã giúp cho người lao động trong trường hợp bị mất việc làm và gia đình họ vượt qua khó khăn, tìm kiếm việc làm mới, ổn định cuộc sống, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh được tăng cường, các thủ tục hành chính được đơn giản hóa, giải quyết kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, đồng thời đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Pháp luật về lao động.

(b). Giáo dục nghề nghiệp

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020. Tỉnh đã quan tâm quy hoạch và đẩy mạnh phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động trên địa bàn tỉnh[[56]](#footnote-56), đã góp phần mở rộng và nâng cao chất lượng giao dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp, cở sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh.

Cùng với việc quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tỉnh cũng đã tích cực huy động nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng các điều kiện cho hoạt động dạy nghề. Các hình thức đào tạo *(cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, tập huấn, bồi dưỡng, kèm cặp, truyền nghề)* được mở rộng đã góp phần phát triển và nâng cao nguồn nhân lực của tỉnh, đồng thời góp phần phân luồng học sinh sau Trung học cơ sở và Trung học phổ thông và liên thông trong hệ thống giáo dục quốc dân, đáp ứng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp trong tỉnh và các khu công nghiệp, các nhà máy xí nghiệp trong nước[[57]](#footnote-57); đồng thời tham gia thị trường xuất khẩu lao động, góp phần tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn.

Chất lượng nhân lực tỉnh Hà Nam khá cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo[[58]](#footnote-58) tăng nhanh, từ 14,6% năm 2010 tăng lên 24,1% năm 2020. Trên địa bàn tỉnh có hệ thống các trường đại học, cao đẳng và nhiều cơ sở đào tạo nghề với nhiều lĩnh vực đào tạo khác nhau. Đặc biệt Khu Đại học Nam Cao của tỉnh với diện tích 754 ha, một số trường đại học có thương hiệu đang và sẽ đào tạo, cung cấp phần lớn lao động có trình độ cao cho các doanh nghiệp (Trường đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Đại Học Thương mại, Đại học Sư phạm I Hà Nội, Cao đắng Kỹ thuật công nghiệp Hà Nội, Cao đảng nghề Hà Nam,...). Tỉnh Hà Nam tiếp tục kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các cơ sở đào tạo nghề, trường đại học, cao đẳng và các trung tâm nghiên cứu phát triển tại Khu Đại học Nam Cao với mục tiêu trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn với chất lượng cao của cả nước để thu hút, đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư tại Hà Nam nói riêng, cũng như của cả khu vực miền Bắc và Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh đó, Hà Nam giáp với thủ đô Hà Nội là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn, nên rất thuận lợi trong việc cung cấp, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các doanh nghiệp.

3.5.2. Lĩnh vực người có công

Công tác chăm lo, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng được các cấp, các ngành trong tỉnh quan tâm triển khai thực hiện. Trong đó tập trung giải quyết những trường hợp còn tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công; duy trì thực hiện kịp thời, đúng chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng. Chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công được quan tâm triển khai thực hiện, Phong trào *"Đền ơn đáp nghĩa"* được duy trì tổ chức thường xuyên, đã vận động, huy động được sự tham gia của toàn xã hội chăm sóc người có công, huy động được nhiều nguồn lực cùng với nguồn lực của nhà nước để hỗ trợ, giúp đỡ người có công cải thiện đời sống, 100% Bà mẹ Việt nam anh hùng còn sống được các cơ quan, doanh nghiệp nhận chăm sóc, phụng dưỡng đến cuối đời. Đến nay 100 xã, phường được công nhận là xã, phường làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, cơ bản các hộ gia đình người có công đã đạt được mức sống bằng và trên mức sống trung bình của dân cư tại địa bàn nơi cư trú.

Huy động nguồn lực xây dựng, nâng cấp, tu bổ, chăm sóc các công trình ghi công liệt sỹ được các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân quan tâm, thực hiện để nhân dân các dân tộc, đặc biệt thế hệ trẻ đến thăm viếng và tổ chức các hoạt động tri ân, tưởng nhớ các anh hùng liệt sĩ.

3.5.3. Lĩnh vực xã hội

(a). Giảm nghèo

Giai đoạn 2016-2020, Chương trình giảm nghèo tiếp được duy trì thực hiện thường xuyên và được coi là nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết chuyên đề lãnh đạo công tác giảm nghèo đến năm 2020 và các nghị quyết, kết luận về phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực để tập trung thực hiện chương trình giảm nghèo, hỗ trợ nhân dân phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập. Các cấp, các ngành trong tỉnh đã xây dựng kế hoạch, tích cực triển khai, thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo. Phong trào *"Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau"* được quan tâm triển khai thực hiện và nhận được sự ủng hộ, hưởng ứng của toàn xã hội, đã phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái của dân tộc, khơi dậy tình yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau từ mỗi cộng đồng dân cư cùng chăm lo cho người nghèo, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần thiết thực thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình giảm nghèo.

Trong giai đoạn 2015 – 2020, tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh đã giảm từ 5,81% năm 2015 xuống còn 1,84% cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 0,8%/năm, tỷ lệ hộ cận nghèo toàn tỉnh giảm từ 4,80 (năm 2015) xuống còn 2,74% cuối năm 2020, bình quân mỗi năm giảm 0,41%. Những kết quả đạt được trong công tác giảm nghèo đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội, thể hiện sự quyết tâm, nỗ lực cố gắng của cả hệ thống chính trị và nhân dân, đặc biệt là vai trò của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia, triển khai thực hiện công tác giảm nghèo và sự nỗ lực, cố gắng của bản thân các hộ nghèo, cận nghèo trong phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo.

(b). Trợ giúp xã hội

Chính sách trợ giúp xã hội được triển khai thường xuyên, kịp thời, đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện đều được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, những đối tượng yếu thế, neo đơn, không nơi nương tựa, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được đưa vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội[[59]](#footnote-59).

Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban Công tác Người cao tuổi, các cơ quan và Hội Người cao tuổi các cấp trong quá trình triển khai thực hiện Luật Người cao tuổi, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về công tác chăm sóc, phát huy vai trò của người cao tuổi, những thách thức từ vấn đề giá hóa dân số; các chính sách đối với người cao tuổi được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả, thiết thực Tháng hành động vì người cao tuổi hằng năm, công tác chúc thọ, mừng thọ, thăm hỏi tặng quà cho người cao tuổi được các cấp, các ngành triển khai thực hiện thường xuyên[[60]](#footnote-60).

Quan tâm quán triệt, tuyên truyền thực hiện Luật Người khuyết tật, các chính sách, chế độ cho người khuyết tật được thực hiện kịp thời[[61]](#footnote-61); 100% người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận khuyết tật, hưởng chế độ kịp thời theo quy định; đã thành lập Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh để phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương vận động nguồn lực, trợ giúp người khuyết tật khắc phục khó khăn, vươn lên hòa nhập cộng đồng.

(c). Bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới

Công tác Bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm và có nhiều chuyển biến rõ nét, đặc biệt các hoạt động can thiệp, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em dễ bị thổn thương. Các hoạt động hoạt động truyền thông, vận động xã hội tham gia bảo vệ, chăm sóc trẻ em, thực hiện thực hiện quyền trẻ em được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, được các cấp, các ngành và nhân dân quan tâm, ủng hộ; các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được thực hiện kịp thời; các quyền của trẻ em, giải quyết các vấn đề của trẻ em tại địa phương, chất lượng dịch vụ và phúc lợi xã hội dành cho trẻ em được tăng cường; trẻ em được bảo vệ trên cả 3 cấp độ: Phòng ngừa; can thiệp sớm và trợ giúp hòa nhập, tạo được môi trường sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em.

Công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được quan tâm thực hiện có hiệu quả, nhận thức về bình đẳng giới trong xã hội được nâng lên, các chính sách, các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới được cụ thể hóa, ngày càng đáp ứng yêu cầu, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội; sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo và cơ quan dân cử được tăng cường.

(d). Phòng chống tệ nạn xã hội

Trong những năm qua, công tác phòng chống tệ nạn xã hội đã được tỉnh quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo và đạt hiệu quả tích cực. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, tình hình sử dụng ma túy và tội phạm ma túy vẫn diễn biến phức tạp. Hoạt động của tội phạm ma túy ngày càng tinh vi, xảo quyệt. Theo số liệu thống kê trên địa bàn tỉnh có 891 người nghiện ma túy có hồ sơ do công an quản lý (nam: 886 người, nữ: 05 người). Toàn tỉnh có 107/109 xã, phường, thị trấn có người nghiện ma túy chiếm 98%.

Tích cực triển khai thực hiện các biện pháp, giải pháp công tác cai nghiện ma túy theo Luật phòng chống ma túy, Luật xử lý vi phạm hành chính; đưa người nghiện ma túy vào giáo dục tại xã, phường, thị trấn, lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở; tổ chức cai nghiện tại gia đình, cộng đồng và điều trị nghiện ma túy thay thế bằng thuốc Methadone. Duy trì thực hiện công tác điều trị, cai nghiện cho người nghiện tại Cơ sở đảm bảo an toàn, hiệu quả. Công tác phòng chống tệ nạn mại dâm, hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng mại dâm được duy trì có hiệu quả.

3.5.4. Một số tồn tại, hạn chế

Hà Nam là tỉnh có quy mô dân số trung bình nhưng sức ép về việc làm còn rất lớn, chất lượng nguồn lao động còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

Các ngành công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển mạnh, các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh để hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu với quy mô vừa và nhỏ, thu hút và tạo chỗ làm việc mới, làm việc thêm không nhiều, thu nhập bình quân của người lao động chưa cao, chưa thực sự hấp dẫn người lao động vì vậy hiệu quả của công tác giải quyết việc làm còn có những hạn chế nhất định.

3.5.5. Nguyên nhân

Công tác tuyên truyền về thị trường lao động trong tỉnh chưa sâu rộng. Chưa tác động mạnh mẽ, nâng cao nhận thức của nhân dân về công tác hướng nghiệp cho thanh, thiếu niên…

Còn thiếu những khóa học bồi dưỡng chất lượng chuyên môn cho người lao động như đào tạo cho các chủ doanh nghiệp, cán bộ kỹ thuật, công nhân kỹ thuật bằng các hình thức: tập trung, truyền nghề, dạy nghề tại cơ sở.

Các ngành công nghiệp, dịch vụ của Hà Nam theo phương thức gia công là chủ yếu.

Tiến độ cổ phần hóa và tái cơ cấu các DNNN của tỉnh còn chậm;

Chưa khai thác đầy đủ các cơ hội của thị trường trong nước và quốc tế trong quá trình hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa.

### 4. Đảm bảo quốc phòng – an ninh

4.1. Một số kết quả đạt được

- Tiềm lực quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường; thường xuyên coi trọng xây dựng tiềm lực chính trị - tinh thần, thế trận lòng dân. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và xây dựng khu vực phòng thủ các cấp ngày càng vững chắc; từng bước đầu tư xây dựng các căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, các công trình có tính lưỡng dụng cao, tạo thế liên hoàn, vững chắc trong khu vực phòng thủ của địa phương. Chất lượng tổng hợp và khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang ngày càng được nâng lên đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện tốt công tác bồi dưỡng, giáo dục quốc phòng và an ninh. Lực lượng vũ trang tỉnh làm tốt công tác huấn luyện và diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập phòng chống cháy rừng, phòng chống thiên tai; tích cực tham gia các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

- An ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm: Sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị với vai trò nòng cốt của lực lượng Công an trong bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn được phát huy. Bảo đảm an ninh chính trị, bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị. Ngăn chặn hiệu quả hoạt động tuyên truyền tôn giáo trái pháp luật, hoạt động lợi dụng tranh chấp, khiếu kiện vi phạm pháp luật. Không để hình thành các “điểm nóng”, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước được bảo đảm.

- Đấu tranh có hiệu quả, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội, tỷ lệ điều tra, phá án đạt cao, trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%. Công tác điều tra, xử lý tội phạm không để oan, sai và vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp. Quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, được tăng cường.

- Hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế được tăng cường toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; quan hệ hữu nghị, hợp tác với các địa phương, tổ chức quốc tế, các đối tác nước ngoài ngày càng được mở rộng, đi vào chiều sâu và mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Với chính sách khuyến khích đầu tư thuận lợi, thông thoáng và dịch vụ hành chính hướng tới khách hàng, Hà Nam là điểm đến, là đối tác tin cậy của các nhà đầu tư và nhà tài trợ quốc tế.

4.2. Một số khó khăn, tồn tại

- Còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp về an ninh trong vùng dân tộc, tôn giáo. Hoạt động xuất, nhập cảnh trái phép, tuyên truyền đạo trái pháp luật, khiếu kiện, tội phạm, vi phạm pháp luật, tai nạn, tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp.

- Xử lý, giải quyết một số vấn đề, vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự tại cơ sở còn lúng túng. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, phong trào “Toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia” chưa toàn diện, chưa thực sự sâu rộng.

- Triển khai thực hiện các nội dung thỏa thuận đã ký kết với một số tỉnh, thành phố trong nước, với các địa phương nước ngoài chưa thường xuyên, kết quả chưa toàn diện.

4.3. Nguyên nhân

- Công tác phối hợp nắm, đánh giá, dự báo tình hình của lực lượng vũ trang tỉnh chưa kịp thời, chưa sát thực tế, nhất là lực lượng vũ trang cơ sở.

- Một số cấp uỷ, chính quyền cơ sở chưa tập trung cao chỉ đạo nhiệm vụ QPAN; triển khai nhiệm vụ chưa sâu sát.

- Hiệu quả phối hợp giữa LLVT với các ngành, đoàn thể về thực hiện nhiệm vụ QPAN, chỉ đạo cơ sở một số mặt còn hạn chế.

- Trình độ, năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực QPAN có mặt còn hạn chế, nhất là cán bộ cấp xã, phường, đơn vị tự vệ.

- Công tác kiểm tra, đôn đốc, tổ chức rút kinh nghiệm khắc phục những hạn chế, yếu kém trong thực hiện nhiệm vụ QPAN chưa thường xuyên.

**5. Đánh giá hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất**

**5.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất**

5.1.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020([[62]](#footnote-62))

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh Hà Nam là 86.193,36 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên cả nước và 6,30% diện tích vùng đồng bằng sông Hồng. Toàn tỉnh có 06 đơn vị hành chính: 04 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã.

**Bảng 6. Diện tích tự nhiên các đơn vị hành chính tỉnh Hà Nam**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Huyện, thành phố** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Toàn tỉnh** | **86.193,36** | **100,00** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 8.763,87 | 10,17 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 12.091,85 | 14,03 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 17.540,04 | 20,35 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 16.491,81 | 19,13 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 14.421,45 | 16,73 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 16.884,35 | 19,59 |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam*

Hiện trạng sử dụng đất tại tỉnh Hà Nam được chia làm ba nhóm chính bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

**Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Hà Nam**

| **STT** | **Huyện, thành phố** | **Diện tích  (ha)** | **Diện tích theo từng nhóm đất chính** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đất nông nghiệp** | **Đất Phi nông nghiệp** | **Đất chưa sử dụng** |
|  | **Toàn tỉnh** | **86.193,36** | **51.477,77** | **32.720,44** | **1.995,15** |
|  | ***Tỷ lệ (%)*** | ***100,00*** | ***59,72*** | ***37,96*** | ***2,31*** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 8.763,87 | 4.168,92 | 4.553,95 | 41,00 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 12.091,85 | 6.558,49 | 5.466,84 | 66,53 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 17.540,04 | 9.980,01 | 7.299,33 | 260,71 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 16.491,81 | 8.805,14 | 6.177,62 | 1.509,06 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 14.421,45 | 10.425,88 | 3.961,53 | 34,05 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 16.884,35 | 11.539,35 | 5.261,19 | 83,81 |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam*

**Hình 43: Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 tỉnh Hà Nam**

Phân tích chi tiết hơn về hiện trạng sử dụng đất tại tỉnh Hà Nam sẽ được trình bày trong phần dưới đây:

a). Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Hà Nam có 51.477,77 ha đất nông nghiệp, chiếm 59,72% diện tích tự nhiên. Đất nông nghiệp bao gồm 5 loại chính, được phân bổ dựa trên mục đích sử dụng, bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

**Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Hà Nam**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích  (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Đất nông nghiệp** | NNP | **51.477,77** | **100,00** |
| ***1*** | ***Đất sản xuất nông nghiệp*** | ***SXN*** | ***40.555,33*** | ***78,78*** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 32.443,56 | 63,02 |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *31.995,63* | *62,15* |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa khác* | *LUK* | *447,93* | *0,87* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 4.738,51 | 9,20 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.373,26 | 6,55 |
| ***2*** | ***Đất lâm nghiệp*** | ***LNP*** | ***4.965,14*** | ***9,65*** |
| 2.1 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.082,15 | 7,93 |
| 2.2 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |
| 2.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 882,99 | 1,72 |
| ***3*** | ***Đất nuôi trồng thuỷ sản*** | ***NTS*** | ***4.522,09*** | ***8,78*** |
| ***4*** | ***Đất làm muối*** | ***LMU*** |  |  |
| ***5*** | ***Đất nông nghiệp khác*** | ***NKH*** | ***1.435,21*** | ***2,79*** |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam*

- Đất sản xuất nông nghiệp có diện tích 40.555,33 ha, chiếm 47,05% diện tích tự nhiên và chiếm 78,78% diện tích đất nông nghiệp; trong đó:

+ Đất trồng lúa 32.443,56 ha; chiếm 37,64% diện tích tự nhiên và chiếm 63,02% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố đều tại tất cả các huyện, thành phố trong đó huyện có diện tích lớn là huyện Bình Lục 7.804,43 ha, huyện Lý Nhân 6.366,93 ha, huyện Thanh Liêm 6.310,32 ha.

Cây lúa chiếm vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực của Tỉnh. Trong thời gian qua đã hình thành được những vùng sản xuất lúa tập trung tại các huyện, thành phố.

+ Đất trồng cây hàng năm khác có 4.738,51 ha; chiếm 5,50% diện tích tự nhiên và chiếm 9,20% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố tại tất cả các huyện, thành phố trong đó huyện có diện tích lớn nhất là Lý Nhân 2.154,27 ha; các huyện khác dao động trên dưới 500 ha. Các loại cây trồng trên đất trồng cây hàng năm khác chủ yếu trồng ngô và cây rau màu các loại đặc biệt trong thời gian qua cây rau thực phẩm và rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP phát triển nhanh.

+ Đất trồng cây lâu năm có diện tích 3.373,26 ha, chiếm 3,91% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 6,55% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố tại tất cả các huyện, thành phố trong đó huyện có diện tích lớn nhất là Lý Nhân 1.419,37ha và Kim Bảng 675,52 ha; các huyện, thành phố còn lại dao động trên dưới 300 ha.

Địa bàn tỉnh Hà Nam có vùng đất bãi ven sông *(sông Hồng, sông Đáy, sông Châu tập trung chủ yếu tại huyện Lý Nhân, Kim Bảng, Bình Lục)* phù sa màu mỡ, thích hợp cho phát triển một số loại cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao (cam, quýt, nhãn, chuối, bưởi, ổi ...)

- Đất lâm nghiệp có diện tích 4.965,14 ha, chiếm 5,76% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 9,65% diện tích đất nông nghiệp. Bao gồm:

+ Đất rừng phòng hộ có diện tích 4.082,15 ha, chiếm 4,74% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 7,93% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh tập trung ở huyện Kim Bảng với diện tích 3.475,13 ha và một số ít ở huyện Thanh Liêm 607,02 ha.

+ Đất rừng sản xuất có diện tích 4.522,09 ha, chiếm 1,02% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 1,72% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất của tỉnh tập trung ở hai huyện Kim Bảng 510,63 ha và Thanh Liêm 372,36 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 4.522,09 ha, chiếm 5,25% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 8,78% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố trên khắp địa bàn, tập trung nhiều ở huyện Lý Nhân 1.360,65 ha và Bình Lục 924,17 ha.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 1.435,21 ha, chiếm 1,67% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 2,79% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp khác tập trung nhiều ở huyện Bình Lục 388,54 ha, thị xã Duy Tiên 367,83 ha và Kim Bảng 347,59 ha.

b). Đất phi nông nghiệp

Tỉnh Hà Nam có tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 32.720,44 ha, chiếm 37,96% tổng diện tích tự nhiên; bao gồm 12 nhóm là đất quốc phòng, an ninh, đất công nghiệp – TTCN *(đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất khu chế xuất, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)*, đất thương mại, dịch vụ, đất khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng *(giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, năng lượng, bưu chính viễn thông, chợ, di tích lịch sử, văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất nghĩa địa,* ….), đất sinh hoạt cộng đồng, đất vui chơi và giải trí công cộng, đất ở *(đất ở đô thị, đất ở nông thôn)*, đất trụ sở cơ quan và tổ chức sự nghiệp, đất tín ngưỡng và các loại đất phi nông nghiệp khác *(đất sông suối, đất mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác)*.

**Bảng 9. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích  (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **32.720,44** | **100,00** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 198,68 | 0,61 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 206,51 | 0,63 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.735,77 | 2,01 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 237,83 | 0,28 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 36,17 | 0,11 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 896,99 | 2,74 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.931,60 | 5,90 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 645,08 | 1,97 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 14.116,98 | 16,38 |
| 2.10 | Đất danh lam, thắng cảnh | DDL | 1.578,56 | 4,82 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 16,70 | 0,05 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 463,94 | 1,42 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4.880,73 | 14,92 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.758,20 | 5,37 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 100,41 | 0,31 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 5,61 | 0,02 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DGN |  | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 137,94 | 0,42 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 2.871,41 | 8,78 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 760,28 | 2,32 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 141,05 | 0,43 |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam*

- Đất quốc phòng: Diện tích 198,68 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,61% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, trong đó huyện có diện tích lớn, tập trung ở huyện Kim Bảng 87,70 ha, huyện Thanh Liêm 80,07 ha.

- Đất an ninh: Diện tích 206,51 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,63% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, trong đó huyện có diện tích lớn, tập trung ở huyện huyện Kim Bảng 155,96 ha, thị xã Duy Tiên 32,55 ha, thành phố Phủ Lý 14,70 ha.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích 1.735,77 ha, chiếm 2,01% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 5,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

Hiện nay, đã có 08/08 KCN đã được triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng (KCN Đồng Văn I, KCN Đồng Văn II, KCN Châu Sơn, KCN Hòa Mạc, KCN hỗ trợ Đồng Văn III giai đoạn I, KCN Đồng Văn IV, KCN Thanh Liêm, KCN Thái Hà), trong đó 07/08 KCN đã đi vào hoạt động với diện tích 2.043ha (diện tích thống kê đất đai năm 2020 là 1.735,77 ha).

**Bảng 10. Hiện trạng các khu công nghiệp năm 2020**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích được duyệt (ha)** | **Diện tích đã đầu tư hạ tầng** | **Diện tích thống kê năm 2020 (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thị xã Duy Tiên** |  | **1.364,00** | **929,84** | **962,44** |
| 1 | KCN Đồng Văn I | Phường Duy Minh, phường Bạch Thượng, phường Đồng Văn - thị xã Duy Tiên | 371,00 | 221,00 | 221,00 |
| 2 | KCN Đồng Văn II | Phường Duy Minh, phường Bạch Thượng - thị xã Duy Tiên | 339,00 | 321,00 | 321,00 |
| 3 | KCN Đồng Văn III | Phường Hoàng Đông, phường Tiên Nội, phường Đồng Văn - thị xã Duy Tiên | 523,00 | 300,00 | 405,03 |
| 6 | KCN Hòa Mạc | Phường Châu Giang, xã Chuyên Ngoại – thị xã Duy Tiên | 131,00 | 87,84 | 15,41 |
| **II** | **Huyện Kim Bảng** |  |  |  | **246,26** |
| 4 | KCN Đồng Văn IV | Xã Đại Cương, xã Đồng Hóa và thị trấn Nhật Tân - huyện Kim Bảng | 300,00 | 300,00 | 246,26 |
| **III** | **TP. Phủ Lý** |  |  |  | **473,69** |
| 5 | KCN Châu Sơn | Phường Lê Hồng Phong, phường Châu Sơn – thành phố Phủ Lý | 377,00 | 351,00 | 313,93 |
| 7 | KCN Thanh Liêm (293 ha ở TP Phủ Lý và Thanh Liêm) | Phường Thanh Tuyền thành phố Phủ Lý | 159,77 | 159,77 | 159,77 |
| **IV** | **Huyện Thanh Liêm** |  | **133,23** | **133,23** | **53,37** |
| 7 | KCN Thanh Liêm | Thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy huyện Thanh Liêm | 133,23 | 133,23 | 53,37 |
| **V** | **Huyện Lý Nhân** |  | **200,00** | **200,00** | **0,00** |
| 8 | KCN Thái Hà | Xã Chân Lý, Đạo Lý, Bắc Lý huyện Lý Nhân | 200,00 | 200,00 |  |
|  | **Tổng số** |  | **2.867,23** | **2.407,07** | **1.735,77** |

*Nguồn: - Thống kê đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường;*

*- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam*

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích 237,83 ha, chiếm 0,73% diện tích đất phi nông nghiệp (chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên).

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 896,99 ha, chiếm 1,04% diện tích đất phi nông nghiệp (chiếm 2,74% tổng diện tích tự nhiên). Đây là diện tích của các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, kho tàng, nhà xưởng, công ty,…

- Đất thương mại dịch vụ: Đất thương mại – dịch vụ có diện tích 36,17 ha, chiếm 1,11% diện tích đất phi nông nghiệp (chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên).

- Đất phát triển hạ tầng: Hà Nam có một phần diện tích đất được sử dụng cho các công trình quốc gia và cộng đồng bao gồm đất để xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao, năng lượng, bưu chính viễn thông, chợ, , cơ sở nghiên cứu khoa học, di tích, lịch sử - văn hóa, bãi thải, xử lý chất thải, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, cơ sở dịch vụ về xã hội và công trình công cộng khác.

Diện tích phát triển hạ tầng là 14.124,74 ha chiếm tỷ lệ 36,92% đất phi nông nghiệp (chiếm 16,39% tổng diện tích tự nhiên).

**Bảng 11. Hiện trạng đất phát triển hạ tầng**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích  (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đất phát triển hạ tầng** | **DHT** | **14.116,98** | **100,00** |
| 1 | Đất giao thông | DGT | 8.321,57 | 58,97 |
| 2 | Đất thủy lợi | DTL | 3.109,40 | 22,01 |
| 3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 77,88 | 0,55 |
| 4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 148,31 | 1,05 |
| 5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo | DGD | 551,84 | 3,91 |
| 6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 543,77 | 3,85 |
| 7 | Đất công trình năng lượng | DNL | 70,92 | 0,50 |
| 8 | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 7,51 | 0,05 |
| 9 | Đất chợ | DCH | 33,98 | 0,24 |
| 10 | Đất có di tích, lịch sử - văn hóa | DDT | 7,66 | 0,05 |
| 11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 59,63 | 0,42 |
| 12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 168,04 | 1,19 |
| 13 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 983,04 | 6,96 |
| 14 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 11,67 | 0,08 |
| 15 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 7,48 | 0,05 |
| 16 | Đất công trình sự nghiệp khác | DSK | 3,88 | 0,03 |
| 17 | Đất công trình công cộng khác | DCK | 10,41 | 0,07 |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam*

- Đất danh lam thắng cảnh có diện tích 1.578,56 ha, chiếm 4,82% diện tích đất phi nông nghiệp. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có khu du lịch sinh thái Tam Trúc , TT. Ba Sao, huyện Kim Bảng với diện tích 1.578,56 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 16,70 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 463,94 ha, chiếm 1,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung chủ yếu ở huyện, huyện Kim Bảng 427,01ha và thành phố Phủ Lý 24,65 ha.

- Đất ở có tổng diện tích là 6.638,93 ha, chiếm 20,29% diện tích đất phi nông nghiệp; bao gồm:

+ Đất ở tại đô thị có tổng diện tích là 1.758,20 ha; chiếm 26,48% tổng diện tích đất ở. Về mặt đối tượng sử dụng, toàn bộ là hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

+ Đất ở tại nông thôn có tổng diện tích 4.880,73 ha; chiếm 73,52% tổng diện tích đất ở. Về mặt đối tượng sử dụng, toàn bộ là hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 100,41 ha chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung, diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số huyện vẫn phân bố rải rác manh mún, không tập trung vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất quy hoạch cho hợp lý.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 5,61 ha, chiếm 0,02% diện tích phi nông nghiệp.

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại (*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; Đất cơ sở tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác*): có tổng diện tích là 3.910,68 ha, chiếm 11,95% diện tích đất phi nông nghiệp.

c). Đất chưa sử dụng: Năm 2020, đất chưa sử dụng còn 1.995,15 ha, chiếm 2,40% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu trên địa bàn huyện Thanh Liêm 1.509,06 ha.

d). Đất đô thị (phần diện tích đất này không được tích vào tổng diện tích tự nhiên): Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020, diện tích đất xây dựng đô thị của tỉnh là 16.957,16 ha, chiếm 19,67% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh; trong đó đất ở đô thị là 1.758,20 ha, chiếm 10,37% đất đô thị.

5.1.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

a). Biến động tổng diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Hà Nam năm 2020 là 459.030 ha; giảm 33 ha so với năm 2015 và giảm 1.839 so với năm 2010; chi tiết biến đồng như sau:

- Giảm 797 ha do điều chỉnh địa giới hành chính, phân định về thành phố Hà Nội quản lý;

- Giảm 1.058 ha do được giao điều chỉnh diện tích của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại kỳ kiểm kê năm 2005, 2010;

- Tăng 16 ha do thay đổi phương pháp tính toán diện tích kiểm kê.

b). Biến động sử dụng các loại đất theo mục đích sử dụng

(1). Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 51.478 ha, giảm 2.578 ha so với năm 2015 và giảm 4.166 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: có diện tích 40.555 ha, giảm 2.053 ha so với năm 2015 và giảm 3.475 ha so với năm 2010.

+ *Đất trồng lúa*: có diện tích 32.444 ha, giảm 1.728 ha so với năm 2015, tăng 3.985 ha so với năm 2010. Nguyên nhân đất trồng lúa giảm dần giai đoạn 2011-2015 do chủ yếu giai đoạn 2016-2020 đất trồng lúa có su hướng giảm dần do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp *(loại đất chuyển sang nhiều là đất các khu, cụm công nghiệp và đất phát triển hạ tầng, đô thị)* và một phần diện tích chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác*: có diện tích 4.739 ha, giảm 208 ha so với năm 2015 và tăng 13.324 ha ha so với năm 2010. Trong đó Giai đoạn 2011-2015 tăng 1.167 ha do rà soát, đo vẽ, tính toán lại diện tích trên bản đồ. Giai đoạn 2016-2020 giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và các loại đất phi nông nghiệp.

+ *Đất trồng cây lâu năm*: có diện tích là 3.373 ha, giảm 116 ha so với năm 2015 và giảm 448 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do chuyển sang đất phi nông nghiệp và phương pháp tính toán diện tích thống kê, kiểm kê tách đất vườn trong khu dân cư.

- Đất lâm nghiệp: có diện tích 4.965 ha, giảm 345 ha so với năm 2015 và giảm 1.289 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ *Đất rừng phòng hộ*: có diện tích 113.988 ha, giảm 414 ha so với năm 2015, giảm 1.054 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích khai thác khoáng sản, bãi chứa rác, quốc phòng,...

+ *Đất rừng sản xuất*: có diện tích 883 ha, tăng 31 ha so với năm 2015 và giảm 235 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giai đoạn 2011-2015 đất rừng sản xuất giảm mạnh 389 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm một phần trồng cây hàng năm và đất phi nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: có diện tích 4.522 ha, giảm 96 ha so với năm 2015, giảm 313 ha so với năm 2010.

(2). Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp là 32.720 ha, tăng 2.878 ha so với năm 2015, tăng 6.078 ha so với năm 2010. Đất phi nông nghiệp tăng là phù hợp với xu hướng phát triển của tỉnh và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 75/NQ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2018. Trong đó:

- Đất quốc phòng: có diện tích 199 ha, tăng 7 ha so với năm 2015, tăng 14 ha so với năm 2010.

- Đất an ninh: có diện tích 207 ha, giảm 104 ha so với năm 2015, giảm 45 ha so với năm 2010.

- Đất khu công nghiệp: có diện tích 1.736 ha, tăng 922 ha so với năm 2015, tăng 1.016 ha so với năm 2010. Trên địa bàn tỉnh quy có 08/08 KCN đã được triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng (KCN Đồng Văn I, KCN Đồng Văn II, KCN Châu Sơn, KCN Hòa Mạc, KCN hỗ trợ Đồng Văn III giai đoạn I, KCN Đồng Văn IV, KCN Thanh Liêm, KCN Thái Hà), trong đó 07/08 KCN đang hoạt động với diện tích 1.735,77/2.867,23 ha, đạt 61,92%

- Đất cụm công nghiệp: có diện tích 238 ha, tăng 71 ha so với năm 2015, giảm 238 ha so với năm 2010.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 897 ha, tăng 8 ha so với năm 2015 và tăng 290 ha so với năm 2010.

- Đất thương mại, dịch vụ: có diện tích 949 ha, tăng 35 ha so với năm 2015 và giảm 111 ha so với năm 2010.

- Đất danh lam, thắng cảnh: có diện tích 1.579 ha, tăng 634 ha so với năm 2015 và tăng 685 ha so với năm 2010.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: có diện tích 14.117 ha, tăng 246 ha so với năm 2015 và tăng 1.900 ha so với năm 2010. Diện tích tăng theo nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng trong giai đoạn quy hoạch.

- Đất ở: có diện tích 6.639 ha, tăng 499 ha so với năm 2015 và giảm 1.153 ha so với năm 2010. Đất ở tăng do nhu cầu quy hoạch phát triển các khu dân cư đô thị và nông thôn nằm trong hạn mức cho phép.

- Đất ở đô thị: có diện tích 1.758 ha, tăng 920 ha so với năm 2015 và tăng 1.330 ha so với năm 2010.

- Đất ở nông thôn: có diện tích 4.881 ha, giảm 421 ha so với năm 2015 và giảm 177 ha so với năm 2010. Đất ở nông thôn giảm mạnh giai đoạn 2016-2020 do chuyển đổi sang đất ở đô thị do mở rộng đô thị chuyển từ đất ở nông thôn sang đất ở đô thị.

*+* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 100 ha, tăng 12 ha so với năm 2015, tăng 92 ha so với năm 2010.

(3). Đất chưa sử dụng

Năm 2020, Hà Nam còn 1.995 ha giảm 300 ha so với năm 2015 và giảm 1.768 ha so với năm 2010 do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và các mục đích dân sinh kinh tế khác.

Tóm lại, hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và biến động các loại đất giai đoạn từ năm 2011-2020 như đã phân tích ở phần trên cho thấy việc quản lý và sử dụng đất 5 năm qua của tỉnh theo hướng tích cực, hợp lý, hiệu quả và vượt chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phát triển nông lâm nghiệp của tỉnh đến năm 2020, góp phần vào việc thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh. Bảng dưới đây tóm tắt lại tình hình biến động về diện tích theo mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam, so sánh giữa năm 2020 và các năm 2010, 2015.

**Bảng 12. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất**

| **Thứ tự** | **Mục đích sử dụng** | **Diện tích năm 2020** | **So với năm 2015** | | | **So với năm 2010** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích năm 2015** | **Tăng(+) giảm(-) 2015** | **Diện tích năm 2010** | | **Tăng(+) giảm(-) 2010** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** | **86.193** | **86.193** | **0** | **86.049** | | **144** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **51.478** | **54.056** | **-2.578** | **55.644** | | **-4.166** |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 32.444 | 34.172 | -1.728 | 36.429 | | -3.985 |
| *1.1.1* | *Đất trồng lúa* | 31.996 | 33.588 | -1.592 | 35.245 | | -3.249 |
|  | Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 4.739 | 4.947 | -208 | 3.780 | | 959 |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | 3.373 | 3.489 | -116 | 3.821 | | -448 |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây lâu năm* | 4.082 | 4.458 | -376 | 5.136 | | -1.054 |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp |  |  |  |  | |  |
| *1.2.1* | *Đất rừng phòng hộ* | 883 | 852 | 31 | 1.118 | | -235 |
| *1.2.2* | *Đất rừng đặc dụng* | 4.522 | 4.618 | -96 | 4.835 | | -313 |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 32.720 | 29.842 | 2.878 | 26.642 | | 6.078 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 199 | 192 | 7 | 185 | | 14 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | 207 | 311 | -104 | 252 | | -45 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 1.736 | 814 | 922 | 720 | | 1.016 |
| 2.2 | Đất an ninh | 238 | 167 | 71 |  | | 238 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 36 | 21 | 15 |  | | 36 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 897 | 889 | 8 | 1.008 | | -111 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 1.932 | 1.781 | 151 | 380 | | 1.552 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 14.117 | 13.871 | 246 | 12.217 | | 1.900 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 86.193 | 86.193 | 0 | 86.049 | | 144 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | 51.478 | 54.056 | -2.578 | 55.644 | | -4.166 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  | |  |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | 78 | *646* | -568 | *92* | | -14 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | 148 | *204* | -56 | *150* | | -2 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo* | 552 | *524* | 28 | *470* | | 82 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao* | 544 | *149* | 395 | *84* | | 460 |
|  | *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa* | 8 | *7* | 1 | *5* | | 3 |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | 60 | *44* | 16 | *29* | | 31 |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | 168 | *166* | 2 | *40* | | 128 |
|  | *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | 983 | *952* | 31 | *827* | | 156 |
| 2.10 | Đất danh lam, thắng cảnh | 1.579 | 945 | 634 | 894 | | 685 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 4.881 | 5.302 | -421 | 5.058 | | -177 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 1.758 | 838 | 920 | 428 | | 1.330 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 100 | 88 | 12 | 8 | | 92 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 6 | 10 | -4 | 2 | | 4 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **1.995** | **2.295** | **-300** | **3.763** | | **-1.768** |

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam*

**5.2. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2020**

5.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt[[63]](#footnote-63)

a). Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu giai đoạn 2011-2015

Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013, kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2015 như sau:

**Bảng 13. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Diện tích kế hoạch được duyệt 2015 (ha)** | **Kết quả thực hiện năm 2015** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | | |
| **Tăng (+), giảm (-) ha** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | **86.193** | **86.193** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **49.916** | **54.056** | **4.140** | **108,29** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 33.219 | 34.172 | 953 | 102,87 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *32.813* | *33.588* | 775 | 102,36 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 3.622 | 3.489 | -133 | 96,33 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 3.461 | 4.458 | 997 | 128,81 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | 2.718 | 852 | -1.866 | 31,35 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | 4.544 | 4.618 | 74 | 101,63 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **33.964** | **29.842** | **-4.122** | **87,86** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 202 | 192 | -10 | 95,05 |
| 2.2 | Đất an ninh | 241 | 311 | 70 | 129,05 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 1.218 | 814 | -404 | 66,83 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 240 | 167 | -73 | 69,58 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 1.541 | 1.781 | 240 | 115,57 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | 16.070 | 13.871 | -2.199 | 86,32 |
| 2.7 | Đất danh lam thắng cảnh | 910 | 945 | 35 | 103,85 |
| 2.8 | Đất ở tại đô thị | 595 | 838 | 243 | 140,84 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **2.169** | **2.295** | **126** | **105,81** |

(1). Nhóm đất nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2015 được Chính phủ phê duyệt diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 49.916 ha diện tích đã thực hiện 54.056 ha đạt tỷ lệ 108,29%. Diện tích vượt so với quy hoạch được duyệt là 4.140 ha.

Trong đất nông nghiệp một số chỉ tiêu giảm lớn là đất lâm nghiệp giảm 869 ha, đất trồng cây lâu năm giảm 133 ha. Nguyên nhân do trong phương án quy hoạch đã được duyệt đã chuyển toàn bộ đất núi đá không có rừng cây sang đất khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên nhưng đến nay chưa thực hiện được.

Đất trồng lúa diện tích được duyệt là 33.219 ha; diện tích đã thực hiện là 34.172 ha. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 32.813 ha, năm 2015 thực hiện được 33.588 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch đề ra 775 ha. Nguyên nhân trong nh ững năm qua nhờ đầu tư hệ thống thuỷ lợi, một phần diện tích đất trồng lúa một vụ được cải tạo, chuyển đổi sang đất trồng lúa 2 vụ.

Đất trồng cây lâu năm diện tích được duyệt là 3.622 ha; diện tích đã thực hiện là 3.489 ha, đạt 96,33% không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 133 ha.

Đất rừng phòng h ộ diện tích được duyệt là 3.461 ha diện tích đã thực hiện là 4.458 ha, vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 997 ha.

Đất rừng sản xuất diện tích được duyệt là 2.718 ha diện tích đã thực hiện là 852 ha, đạt 31,35%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 1.866 ha. Theo quy hoạch được duyệt một phần rừng phòng h ộ chuyển sang rừng sản xuất để phục vụ phát triển kinh tế xã hội nhưng chưa thực hiện được do đó chỉ tiêu diện tích rừng phòng hộ tăng và rừng sản xuất giảm so với quy hoạch.

Đất nuôi trồng thuỷ sản diện tích được duyệt là 4.544 ha; diện tích đã thực hiện là 4.618 ha, vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 74 ha.

(2). Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2015 diện tích được duyệt là 33.964 ha; diện tích đã thực hiện là 29.842 ha; đạt tỷ lệ 87,86% còn 4.122 ha chưa thực hiện được nguyên nhân là do chưa có nhà đầu tư nên chậm tiến độ, chưa có nguồn lực để thực hiện các công trình của mục đích đất công cộng.

Trong đất phi nông nghiệp các chỉ tiêu tăng lớn là đất cho hoạt động khoáng sản 240 ha, đất an ninh 70 ha.

Chỉ tiêu giảm lớn là đất phát triển hạ tầng 2.235 ha.

Đất quốc phòng diện tích được duyệt là 202 ha; diện tích đã thực hiện là 192 ha đạt tỷ lệ 95,05% không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 10 ha.

Đất an ninh diện tích được duyệt là 241 ha; diện tích đã thực hiện là 311 ha đạt tỷ lệ 129,05% vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 70 ha do chưa bàn giao chính thức đất Trại giam Nam Hà để xây dựng khu du lịch Tam Chúc.

Đất khu công nghiệp diện tích được duyệt là 1.218 ha, diện tích đã thực hiện là 814 ha, đạt tỷ lệ 67,08% không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 404 ha. Còn 404 ha chưa thực hiện so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nguyên nhân do vị trí KCN không thuận lợi về giao thông, mặt bằng không tập trung (KCN Liêm Cần Thanh Bình, KCN Liêm Phong); do chậm tiến độ đầu tư xây dựng các KCN. Mặc dù đã được Chính phủ bổ sung danh mục các KCN của tỉnh vào quy hoạch các KCN ở Việt Nam nhưng phần lớn các KCN được bổ sung đang trong giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/2000 và xây dựng dự án đầu tư. Trong đó có các KCN Liêm Cần Thanh Bình 200 ha, KCN Liêm Phong 200 ha và KCN Asendat Protrade 300 ha chưa có nhà đầu tư; KCN ITAHAN 300 ha mới được đầu tư xây dựng trên diện tích 130 ha, còn 170 ha chưa có nhà đầu tư. Việc xây dựng hạ tầng các KCN này sẽ được đẩy mạnh trong giai đoạn 2016-2020.

Đất cho hoạt động khoáng sản diện tích được duyệt là 1.541 ha, diện tích đã thực hiện là 1.781 ha, đạt tỷ lệ 115,57% vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 240 ha. Chủ yếu đây là diện tích khai thác làm nguyên li ệu cho các nhà máy xi măng. Nguyên nhân thực hiện vượt 240 ha là do khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014 đã thực hiện thống kê các vị trí mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường; mỏ đá vôi và mỏ sét làm nguyên li ệu xi măng theo diện tích đã được cấp phép khai thác hoặc cấp phép thăm dò đánh giá trữ lượng. Đưa toàn bộ diện tích của các mỏ này vào lo ại đất cho hoạt động khoáng sản trong khi trên thực tế các mỏ này chưa được cấp phép khai thác (mỏ thăm dò đánh giá trữ lượng), chưa thực hiện giải phóng mặt bằng để đầu tư cho các hoạt động khai thác (các mỏ đá vôi làm nguyên li ệu xi măng của nhà máy xi măng Xuân Thành, nhà máy măng Thành Thắng tại huyện Thanh Liêm; mỏ sét làm nguyên li ệu xi măng của nhà máy xi măng Bút Sơn tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng).

Đất bãi thải xử lý chất thải: diện tích được duyệt là 64 ha; diện tích đã thực hiện là 44 ha; đạt tỷ lệ 68,75% không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 20 ha. Nguyên nhân do chưa hình thành được điểm chứa rác thải tại các thôn. Hiện đã có khu chôn l ấp, xử lý rác thải rắn tập trung của tỉnh tại Thanh Liêm.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa diện tích được duyệt là 898 ha; diện tích đã thực hiện là 952 ha; đạt tỷ lệ 106,01% vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 54 ha. Tại Phủ Lý đã xây d ựng nghĩa trang nhân dân chung cho thành phố ....

Đất phát triển hạ tầng diện tích được duyệt là 14.937 ha; diện tích đã thực hiện là 12.702 ha; đạt tỷ lệ 85,04%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 2.235 ha. Trong đó chỉ tiêu đạt cao là Đất cơ sở y tế đạt 120% (tăng 34 ha) do xây dựng Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2 (việc thực hiện dự án căn cứ quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Đầu tư xây dựng mới 05 bệnh viện, viện tuyến trung ương và tuyến cuối đặt tại thành phố Hồ Chí Minh”); xây dựng Bệnh viện đa khoa Nam Lý – Lý Nhân, di chuyển Bệnh viện Phong - Kim Bảng, xây dựng Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe - Phủ Lý.

Đất ở tại đô thị diện tích được duyệt là 595 ha; diện tích đã thực hiện là 838 ha, đạt tỷ lệ 140,84% vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 243 ha do thực hiện Nghị quyết 89/NQ-CP ngày 23/7/2013 về việc điều chỉnh địa giới hành chính các Thị xã Duy Tiên, Bình Lục, Thanh Liêm, Kim Bảng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Phủ Lý và thành l ập các phường thuộc thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam .

Hầu hết đất nông nghiệp tại các phường nội thị phía đông sông Đáy đã được chuyển mục đích thành đất ở đô thị.

(3). Đất chưa sử dụng diện tích được duyệt là 2.169 ha; diện tích thực hiện là 2.295 ha, đạt tỷ lệ 105,81%. Nguyên nhân do:

Một phần diện tích núi đá năm 2000 được kiểm kê là rừng tự nhiên đến nay được xác định lại và chuyển sang là núi đá không có rừng cây nên diện tích đất lâm nghiệp thực hiện được thấp hơn quy hoạch, trái lại diện tích đất chưa sử dụng lại tăng lên.

Do đo đạc lập bản đồ, tính diện tích theo phương pháp chính quy, diện tích được tính lại chính xác hơn so với phương pháp đo đạc, tính diện tích bằng các phương tiện thô sơ trước đây nhất là đối với diện tích núi đá không có rừng cây.

b). Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn 2016 - 2020

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới và thực tế sử dụng đất của tỉnh, năm 2015 tỉnh Hà Nam đã tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Nam và đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2018 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Nam.

**Bảng 14. Kết quả thực hiện so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Diện tích điều chỉnh quy hoạch/kế hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)** | **Kết quả thực hiện năm 2020** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** | | **86.193** | **86.193** | **0** | **100,00** |
| 1 | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | **46.956** | **51.478** | **4.522** | **109,63** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 30.590 | 32.444 | 1.854 | 106,06 |
|  | *Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *30.590* | *31.996* | 1.406 | 104,60 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 3.019 | 4.739 | 1.720 | 156,96 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 3.052 | 3.373 | 321 | 110,53 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 2.600 | 4.082 | 1.482 | 157,01 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 2.373 | 883 | -1.490 | 37,21 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 3.460 | 4.522 | 1.062 | 130,70 |
| 2 | **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** | **38.222** | **32.720** | **-5.502** | **85,61** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 197 | 199 | 2 | 100,85 |
| 2.2 | Đất an ninh | 315 | 207 | -108 | 65,56 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 2.534 | 1.736 | -798 | 68,50 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 236 | 238 | 2 | 100,78 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 145 | 36 | -109 | 24,94 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 2.488 | 897 | -1.591 | 36,05 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 2.272 | 1.932 | -340 | 85,02 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | 17.582 | 14.117 | -3.465 | 80,29 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *267* | 78 | -189 | 29,17 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *323* | 148 | *-175* | 45,92 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo* | *906* | 552 | *-354* | 60,91 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao* | *865* | 544 | *-321* | 62,86 |
|  | *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa* | 37 | 8 | -29 | 20,70 |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | 86 | 60 | -26 | 69,34 |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | 185 | 168 | -17 | 90,83 |
|  | *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | 1.041 | 983 | -58 | 94,43 |
| 2.10 | Đất danh lam, thắng cảnh | 883 | 1.579 | 696 | 178,77 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 6.065 | 4.881 | -1.184 | 80,47 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 1.081 | 1.758 | 677 | 162,65 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 145 | 100 | -45 | 69,24 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 18 | 6 | -12 | 31,17 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **1.015** | **1.995** | **980** | **196,57** |

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam*

- Đất nông nghiệp: 51.478 ha, chiếm 59,72% diện tích tự nhiên, đạt 109,63% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp: 32.720 ha, chiếm 37,96% diện tích tự nhiên, đạt 85,61% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất chưa sử dụng: 1.995 ha, chiếm 2,31% diện tích tự nhiên, đạt 96,57% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Xét chi tiết có 5 chỉ tiêu đất nông nghiệp thực hiện đạt trên 100% (Đất trồng lúa nước; đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản). 06 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện đạt trên 100% (đất quốc phòng; đất xây dựng cơ sở y tế; đất có di tích, lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất ở tại đô thị).

Có 08 chỉ tiêu đạt từ 50<100% (đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo, đất ở nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan).

Có 06 chỉ tiêu đạt dưới 50% (đất nuôi trồng thuỷ sản; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp).

***Kết quả thực hiện cụ thể như sau:***

***\* Nhóm đất nông nghiệp:***

Năm 2020 là 51.478 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 4.522 ha, đạt 109,63%. Cụ thể:

- Đất trồng lúa tính năm 2020 có 32.444 ha, cao hơn 1.854 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (30.590 ha), đạt 106,06%.

Nguyên nhân chủ yếu do các công trình sử dụng đất lúa như đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất tương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,... thực hiện đạt tỷ lệ rất thấp.

- Đất trồng cây lâu năm 2020 có 3.373 ha, cao hơn 321 ha so chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (3.052 ha), đạt 110,53%. Đất trồng cây lâu năm vượt chỉ tiêu do chuyển đổi đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất tương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,... thực hiện đạt tỷ lệ rất thấp.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 4.082 ha, cao hơn 1.482 ha so chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (2.600 ha), đạt 157,01%.

- Đất rừng sản xuất tính đến năm 2020 có 883 ha, thấp hơn 1.490 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (2.373 ha), đạt 37,21%.

- Đất nuôi trồng thủy sản tính đến năm 2020 có 4.522 ha, cao hơn 1.062 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (3.460 ha), đạt 130,70%;

***\* Đất phi nông nghiệp***

Kết quả thực hiện năm 2020 có 32.720 ha, thấp hơn 5.502 ha với chỉ tiêu được duyệt năm 2020 (38.222 ha), đạt 85,61%.

Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 199 ha, cao hơn 2 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (197 ha), đạt 100,85%.

- Đất an ninh năm 2020 có 207 ha, thấp hơn 108 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (315 ha), đạt 65,56%.

- Đất khu công nghiệp năm 2020 có 1.736 ha, thấp hơn 798 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (2.534 ha), đạt 68,50%.

Khu công nghiệp mở mới dự kiến triển khai trong kỳ kế hoạch 2016-2020 phải chuyển sang thực hiện ở kỳ quy hoạch sau KCN Thái Hà *(hiện đang thực hiện giải phóng mặt bằng)*; 07 KCN đã thực hiện mới đạt trung bình 66,57% theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 238 ha cao hơn 2 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (236 ha), đạt 100,78%. Theo điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020 dự kiến thực hiện tiếp theo quy hoạch 06 CCN, thực hiện mở rộng theo quy hoạch được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 36 ha, thấp hơn 109 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (145 ha), đạt 24,94%. Đất thương mại dịch vụ đạt tỷ lệ thấp do một số dự án khu nghỉ dưỡng hỗn hợp như khu nghỉ dưỡng hỗn hợp Thiên Đường huyện Kim Bảng và một số dự án phát triển thương mại, dịch vụ chưa thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 897 ha, thấp hơn 1.591 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (2.488 ha), đạt 36,05%. Chỉ tiêu đạt thấp giai đoạn 2016-2020 do nhiều điểm làng nghề - TTCN, công ty,…chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 có 1.932 ha, thấp hơn 340 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (2.272 ha), đạt 85,02%.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 14.125 ha, thấp hơn 3.457 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (17.582 ha), đạt 80,34%.

Một số chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt gồm: Đất phát triển văn hóa 29,17%; đất xây dựng cơ sở y tế 45,92%; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 60,91%; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 62,86%; đất có di tích, lịch sử - văn hóa 20,70%; đất cơ sở tôn giáo 90,83%; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 94,43%; đất bãi thải, xử lý chất thải 69,34%.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 4.881 ha, thấp hơn 1.184 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (6.065 ha), đạt 80,47%.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 1.758 ha, cao hơn 677 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (1.081 ha), đạt 162,65%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 100 ha, thấp hơn 45 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (145 ha), đạt 69,24%.

***\* Đất chưa sử dụng:***

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng 1.995 ha, khai thác ít hơn so với chỉ tiêu được duyệt 980 ha.

5.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất toàn tỉnh

a). Những kết quả đạt được

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh trong việc xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong những năm qua nhiều hạng mục quy hoạch đã được thực hiện đúng theo định hướng quy hoạch đã được duyệt và đạt được một số thành quả nhất định như:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

b). Những tồn tại, vướng mắc

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó bao gồm đất đai tại đô thị còn phải bổ sung, điều chỉnh trong quá trình thực hiện; Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp đạt thấp, nhất là đất phát triển hạ tầng và đất phát triển khu, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; một số công trình, dự án có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư chậm (phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt thiết kế kỹ thuật...) nên chưa đủ cơ sở thực hiện các thủ tục về đất đai, đã ảnh hưởng tới kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Trong quá trình thực hiện nguồn kinh phí để thực hiện các hạng mục công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không có hoặc chưa có dẫn tới việc chưa thể thực hiện các công trình theo kế hoạch đã đề ra.

**5.3. Tiềm năng sử dụng đất**

5.3.1. Tiềm năng sử dụng đất nông nghiệp

- Tỉnh Hà Nam có điều kiện đất đai tốt, phù hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là các loại cây rau màu hàng hóa; Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ngày càng được quan tâm đầu tư xây dựng: kiên cố hóa kênh mương, làm đường trục chính giao thông nội đồng.

- Cơ sở hạ tầng giao thông tỉnh Hà Nam tương đối tốt. Hà Nam nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội, có đường QL1, QL21, QL21B, QL37, QL37B, QL38, QL38B... đường sắt Bắc Nam chạy qua; do đó có nhiều thuận lợi trong thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, triển khai sản xuất, chế biến, giao lưu trao đổi, buôn bán hàng hoá với những thị trường lớn, tiếp nhận nhanh công nghệ, thông tin, khoa học kỹ thuật.

a). Tiềm năng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

- Đất chuyên trồng lúa: Hiện trạng diện Hà Nam có diện tích đất trồng lúa chiếm tỷ trọng lớn với 32.443,56 ha (chuyên trồng lúa 31.995,63 ha), chiếm 63,02% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong giai đoạn tới việc phát triển mạnh các khu công nghiệp, khu đô thị sẽ làm diện tích đất trồng lúa giảm mạnh cần thực hiện quy hoạch vùng sản xuất lúa tập trung, vùng bảo vệ lúa nghiêm ngặt, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các công trình thủy lợi, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đất trồng cây hành năm khác: Diện tích hiện có 4.738,51 ha, chiếm % diện tích đ nông nghiệp. Cũng như đất trồng lúa giai đoạn vừa qua diện tích giảm mạnh, xu thế trong giai đoạn tới cũng sẽ giảm mạnh. Hà Nam có vùng đất phù sa vùng bãi sông Hồng màu mỡ thích hợp trồng các loại cây hàng năm, trong giai đoạn vừa qua các cây trồng có giá trị kinh tế - hàng hoá cao vẫn được phát triển theo hướng tăng mạnh như cây rau, củ quả (diện tích tăng tăng gần 3.000 ha), để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng từ khu vực đô thị Hà Nội và các đô thị trong tỉnh.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng 3.373,26 ha; Diện tích cây ăn quả chiếm trên 90% diện tích cây lâu năm. Trong những năm gần đây diện tích cây lâu năm của Hà Nam diễn biến ổn định và tăng nhẹ từ năm 2019, năm 2020 đạt 5.935 ha, trong đó cây cam, nhãn, vải có diện tích giảm nhẹ; tăng diện tích chuối, hồng xiên, bưởi, na…. Định hướng trong giai đoạn tới ổn định diện tích cây lâu năm hiện có sau khi chuyển đổi một số diện tích sang đất phi nông nghiệp, thực hiện chuyển đổi một số diện tích đất trồng cây hàng năm khu cao, phù hợp sang trồng cây ăn quả lâu năm.

b). Tiềm năng sử dụng đất lâm nghiệp

Rừng ở Hà Nam không nhiều, với diện tích 4.965,14 ha; rừng có ở hai huyện Kim Bảng và Thanh Liêm, rừng là rừng tự nhiên trên núi đá vôi và rừng trồng phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Định hướng sử dụng giữ diện tích đất rừng hiện có, thực hiện quy hoạch một khu rừng đặc dụng khoảng 3.200 ha ở khu vực Thanh Liêm phục vụ bảo vệ loài Voọc. Sử dụng rừng theo hướng khai thác phát triển tổng hợp lâm - kết hợp du lịch sinh thái, nhằm khôi phục lại môi trường, chắc chắn sẽ giúp cho việc tăng số lượng và chủng loại sinh vật dưới tán rừng một cách bền vững.

c). Tiềm năng sử dụng đất thủy sản

Với diện tích đất thủy sản hiện có trên 4.500 ha tập trung tại các huyện Lý Nhân, Bình Lục và TX. Duy Tiên; đây là vùng thủy sản tâp trung của tỉnh (chủ yếu nuôi cá). Trong giai đoạn vừa qua diện tích nuôi trồng có xu hướng giảm, giai đoạn 2010-2020 giảm 676,3 ha, tuy nhiên sản lượng thủy sản giai đoạn 2010-2020 tăng trên 5.500 Tấn. Tăng trưởng thuỷ sản đã góp phần vào tăng trưởng chung kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Trong giai đoạn tới giữ diện tích nuôi trồng thủy sản còn khoảng 3.500 ha; thực hiện đầu tư phát triển thủy sản vào chiều sâu áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn và công nghệ nuôi trồng.

5.3.2. Tiềm năng sử dụng đất phi nghiệp

Đất phi nông nghiệp hiện có 32.720,44 ha; chiếm tỷ lệ không cao 37,96% tổng diện tích tự nhiên, tuy nhiên hiệu quả kinh tế sử dụng của quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là rất lớn. Đây là động lực trong công cuộc CNH – HĐH của tỉnh.

Đất dành cho phát triển công nghiệp, thương mại-dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh; đây cũng là xu thế chuyển dịch sử dụng đất của tỉnh trong thời gian tới.

a). Tiềm năng sử dụng đất phát triển công nghiệp, dịch vụ

(1). Tiềm năng đất đai để phát triển các khu công nghiệp.

Các khu công nghiệp đã hình thành tại tỉnh Hà Nam được phân bố chủ yếu tại những địa bàn huyện, thị có điều kiện thuận lợi về hệ thống đường giao thông liên tỉnh, gần thủ đô Hà Nội, hoặc trung tâm văn hoá - xã hội của tỉnh như: thị xã Duy Tiên, thành phố Phủ Lý… Quỹ đất cho phát triển các khu công nghiệp còn lớn, đáp ứng đủ chon hu cầu phát triển các khu, cụm công nghiệp trong giai đoan tới và trong giai đoạn dài hạn.

Tỉnh Hà Nam có tiềm năng về đất đai cho phát triển các khu công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, đây là lợi thế đặc biệt khi các khu vực tập trung công nghiệp cao như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, thành phố Hải Phòng, Hải Dương... đang bị giới hạn về sức chứa công nghiệp.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã hình thành và xây dựng được 08 khu công nghiệp với diện tích quy hoạch được duyệt là 1.364 ha và 13 cụm công nghiệp với diện tích 244 ha; trong thời kỳ tới theo định hướng phát triển tỉnh, mũi nhọn hang đầu là phát triển công nghiệp nên diện tích đất công nghiệp sẽ tiếp tục tăng nhanh theo nhu cầu phát triển.

(2). Điều kiện hạ tầng, thuận lợi cho phát triển các khu công nghiệp tập trung trong giai đoạn sắp tới.

Hà Nam là một trong những tỉnh đồng bằng có các điều kiện kết cấu hạ tầng tương đối hoàn thiện và thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội nói chung và phát triển các khu công nghiệp nói riêng.

Hệ thống đường bộ, đường sắt quốc gia… đã được hình thành từ trước, phục vụ cả nước, nay được sửa chữa, nâng cấp, xây mới, mở rộng quy mô, hiện đại, nâng cao năng lực đáp ứng từng bước yêu cầu phát triển.

Đường thuỷ ngoài 2 con sông lớn chảy qua Hà Nam là sông Hồng và sông Đáy dài trên 40 km còn có 3 con sông (sông Châu Giang, sông Nhuệ, sông Sắt) phục vụ tốt cho vận tải thuỷ. Với hệ thống giao thông như vậy, Hà Nam rất thuận lợi trong việc giao lưu, vận chuyển hàng hoá và tiếp cận đến cảng biển, cảng hàng không, bởi vì khoảng cách từ Hà Nam đến Hải Phòng, sân bay quốc tế Nội Bài không quá xa và chất lượng đường giao thông đến đó lại rất tốt.

(3). Nguồn nhân lực tại chỗ cơ bản đáp ứng yêu cầu cho phát triển công nghiệp và sử dụng trong các khu công nghiệp

Theo thống kê mới nhất, dân số của Hà Nam là 861.820 người, với mật độ dân số là 999 người/km2, tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,5%/năm. Trong đó dân số nông thôn là 81%, dân số sinh sống ở khu vực đô thị là 19%. Giáp ranh với các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định có nguồn nhân lực dồi dào.

Số người trong độ tuổi lao động toàn tỉnh chiếm 59,42% dân số. Phần đông lao động có trình độ văn hóa, có khả năng tiếp nhận và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ. lực lượng lao động khoa học-kỹ thuật dồi dào với khoảng 30.000 người có trình độ từ cao đẳng, đại học và trên đại học (chiếm 5,8 % lực lượng lao động), số lao động có trình độ trung cấp khoảng 20.000 người và sơ cấp, công nhân kỹ thuật là 15.000 người.

b). Tiềm năng sử dụng đất xây dựng cơ sở hạ tầng

Hà Nam là một tỉnh vừa nằm trong vùng KTTĐBB, vừa nằm trong vùng ĐBSH, giáp ranh với thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ phía Nam của thủ đô, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng Bắc bộ. Do đó, công tác quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh phải trong những năm tới việc xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, phát trển hạ tầng các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, các khu công nghiệp và hạ tầng xã hội như văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo đòi hỏi dành một quỹ đất nhất định. Nhu cầu đất đai phát triển xây dựng hạ tầng gắn với việc phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp và lưu thông trong và ngoài tỉnh, khả năng quỹ đất cho xây dựng hạ tầng đảm bảo được trong giai đoạn tới.

d). Tiềm năng sử dụng đất xây dựng đô thị, nông thôn

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 6 đơn vị hành chính trực thuộc (4 huyện, 1 thị xã, 1 thành phố). Tính đến tháng 12/2020, tỉnh Hà Nam có 7 đô thị, cụ thể: 1 đô thị loại II là thành phố Phủ Lý, 1 đô thị loại IV là thị xã Duy Tiên, và 5 đô thị loại V là thị trấn Quế, thị trấn Ba Sao, thị trấn Kiện Khê, thị trấn Vĩnh Trụ, thị trấn Bình Mỹ.

- Tiềm năng đất cho phát triển đô thị: tổng diện tích đất đô thị hiện tại là 16.957 ha, trong đó đất xây dựng đô thị hiện tại (đất phi nông nghiệp) có khoảng 7.800 ha, chiếm 46% tổng diện tích đất đô thị hiện tại; diện tích đất nông nghiệp còn 1.957 ha đáp ứng đủ nhu cầu cho xây dựng phát triển đô thị trong giai đoạn tới.

+ Thành phố Phủ Lý hiện là đô thị loại II. Tổng diện tích đất hiện tại là 8.763,87 ha (đất đô thị hiện tại là 526,37 ha), trong đó diện tích đất xây dựng là 4.553,95 ha; diện tích đất nông nghiệp hiện tại còn 4.168,92 ha; diện tích đất nông nghiệp còn lại đáp ừng đủ nhu cầu cho phát triển các khu đô thị mới mở rộng ra các xã trên địa bàn thành phố và xây dựng cơ sở hạ tầng trong giai đoạn tới.

+ Thị xã Duy Tiên hiện tại là đô thị loại IV; tổng diện tích đất hiện tại là 12.091,85 ha (đất đô thị hiện tại là 6.180,46 ha), trong đó diện tích đất xây dựng là 5.466,84 ha; diện tích đất nông nghiệp hiện tại còn 6.558,49; diện tích đất nông nghiệp còn lại đáp ừng đủ nhu cầu cho phát triển các khu đô thị mới, cơ sở hạ tầng trong giai đoạn tới.

+ 5 đô thị còn lại là các thị trấn các huyện xây dựng ở trung tâm huyện, xây dựng trên nền đất cao, cạnh các trục đường giao thông quốc lộ 1A, tỉnh lộ và gần 2 dòng sông Hồng và sông Đáy. Quy mô diện tích đất đô thị tại các khu đô thị đáp ứng được nhu cầu tại chỗ cho phát triển đô thị trong giai đoạn tới.

Tóm lại: Tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam mặc dù còn nhiều hạn chế song đã lộ rõ một tiềm năng khá lớn đó là khả năng đa dạng hoá các loại cây trồng, vật nuôi. Xét quy mô và phân bố các loại đất cho thấy Hà Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng theo hướng tập trung với quy mô lớn và ứng dụng công nghệ cao. Những hạn chế sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn vừa qua mức đầu tư vào nông nghiệp chưa tương xứng với vai trò của ngành đối với phát triển kinh tế cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hiện đại; sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, trình độ hạn chế, tài chính khó khăn nên việc áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất chưa được mở rộng. Đối với phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ, Hà Nam vẫn còn quỹ đất dồi dào, cùng với vị trí chiến lược trong tương quan liên kết với khu vực vùng thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng, là dư địa lớn để hướng tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, là đòn bẩy cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## 

## V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, KHU CHỨC NĂNG

### 1. Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị

1.1. Đơn vị hành chính, hệ thống đô thị, hiện trạng đất đai

Về tỷ lệ đô thị hóa: Trong giai đoạn 2015-2020, thực trạng phát triển đô thị của tỉnh Hà Nam đã có tốc độ phát triển vượt bậc tăng trưởng 20.81% trong 5 năm 2015-2020 (trung bình 4,2%/năm) do do việc xây dựng thành phố Phủ Lý đạt đô thị loại II, xây dựng huyện Duy Tiên thành đô thị loại IV và thành lập thị xã Duy Tiên, thành lập thị trấn Tân Thanh, xây dựng, mở rộng các thị trấn hiện có và hình thành 09 độ thị mới loại V.

Toàn tỉnh có 4 huyện, 1 thành phố là đô thị loại II và 1 thị xã là đô thị loại IV, với 109 đơn vị hành chính cấp xã; trong đó có 83 xã và 20 phường và 6 thị trấn.

**Bảng 15. Các đơn vị hành chính của tỉnh Hà Nam (năm 2020)**

| **TT** | **Tên đơn vị**  **hành chính** | **Số đơn vị hành chính** | | | | **Diện tích**  **(km2)** | **Dân số thường trú**  **(Người)** | **Mật độ**  **(Người/**  **km2)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng**  **số** | **Chia ra** | | |
| **Phường** | **Thị trấn** | **Xã** |
| Toàn tỉnh | 109 | 20 | 6 | 83 | 861,93 | 861.832 | 1.000 |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 21 | 11 | 0 | 10 | 87,6 | 161.350 | 1.841 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 16 | 9 | 0 | 7 | 120,9 | 140.286 | 1.160 |
| 3 | Huyện Bình Lục | 17 | 0 | 1 | 16 | 144.20 | 133.162 | 923 |
| 4 | Huyện Kim Bảng | 18 | 0 | 2 | 16 | 175,4 | 126.814 | 723 |
| 5 | Huyện Lý Nhân | 21 | 0 | 1 | 20 | 168,8 | 180.880 | 1.071 |
| 6 | Huyện Thanh Liêm | 16 | 0 | 2 | 14 | 165,0 | 118.677 | 724 |

**Bảng 16. Hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam năm 2020**

| **TT** | **Tên đô thị** | **Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị** | **Đất đai đô thị các loại** | | | **Dân số đô thị** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích tự nhiên đô thị  (ha)** | **Diện tích tự nhiên nội thị/nội thành (ha)** | **Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)** | **Dân số toàn đô thị 2020 (người)** | **Dân số nội thị/nội thành 2020 (người)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | II,  Quyết định số 1678/QĐ-TTg 2018 Ngày 4/12/2018 | 8.763,92 | 3.436,50 | 1690,5 | 158,893 | 96,244 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | IV;  Quyết định 1358/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 | 12.091 | 6.180 | 1.557 | 160.626 | 102.252 |
| 3 | Thị trấn Bình Mỹ | V  Quyết định số 568/QĐ-UB ngày 28/4/2004 | 1.462 | 1.462 | 175,09 | 15,125 | 2,979625 |
| 4 | Thị trấn Quế | V  Quyết định số 1788/QĐ-CT ngày 23 tháng 12 năm 2004 | 305,8 | 305,8 | 106,54 | 5,895 | 5,895 |
| 5 | Thị trấn Ba Sao | V  Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 1/ 8/2008 | 3.141,6 | 3.141,6 | 124,42 | 5,263 | 5,263 |
| 6 | Thị trấn Vĩnh Trụ | V  Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 20/1/2012 | 510,33 | 510,33 | 277,84 | 12,597 | 12,597 |
| 7 | Thị trấn Tân Thanh | V  Quyết định số 1377/ QĐ-UBND ngày 19/7/2019 | 1.175,66 | 1.175,66 | 195,9 | 9,755 | 9,755 |
| 8 | Thị trấn Kiện Khê | V  Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 19/5/2010 | 759,7 | 759,7 | 169 | 10,6 | 10,6 |
| 9 | Đô thị Nhật Tân | V  Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 | 468,5 | 468,5 | 195,06 | 10,41 | 10,41 |
| 10 | Đô thị Tượng Lĩnh | V  Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 | 799,8 | 799,8 | 150,66 | 7,403 | 7,403 |
| 11 | Đô thị Nhân Hậu | V  Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 | 388,5 | 388,5 | 225 | 5,436 | 5,436 |
| 12 | Đô thị Nhân Mỹ | V  Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 | 776,09 | 776,09 | 304,05 | 11,837 | 11,837 |
| 13 | Đô thị Đô Hai | V  Quyết định số 2468 /QĐ-UBND ngày 29/12/2017 | 1.185 | 1.185 | 261,38 | 10,39 | 2,04683 |
| 14 | Đô thi Chợ Sông | V  Quyết định số 2466 /QĐ-UBND ngày 29/12/2017 | 929,87 | 929,87 | 290,45 | 9,51 | 1,87347 |
| 15 | Đô thi Ba Hàng | V  Quyết định số 2467//QĐ-UBND ngày 29/12/2017 | 792 | 792 | 154,9 | 5,832 | 1,148904 |
| 16 | Đô thị Phố Cà | V  Quyết định số 2464/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 | 1.390 | 1.390 | 248,68 | 12,8 | 12,8 |

1.2 Đánh giá thực trạng các đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Nam

(1). Thành phố Phủ Lý – đô thị loại II

Thành phố Phủ Lý là đô thị loại II (Quyết định số 1678/QĐ-TTg ngày 04/12/2018 về việc Về việc công nhận thành phố Phủ Lý là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Hà Nam).

Đánh giá hiện trạng Thành phố Phủ Lý theo tiêu chí của đô thị loại II được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, như sau:

**Bảng 17. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thành phố Phủ Lý**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20 - 15 | 19,47 |
| II | Quy mô dân số | 8 - 6 | 6,62 |
| III | Mật độ dân số | 6 - 4,5 | 5,78 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6 - 4,5 | 5,5 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60 - 45 | 54,46 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 91,83 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị của thành phố Phủ Lý cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu gồm: Mật độ đường giao thông, Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt mức tối đa như thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước, dân số toàn đô thị, dân số khu vực nội thành, nội thị… (Chi tiết xem phụ lục)

(2). Thị Xã Duy Tiên – đô thị loại IV

Thị xã Duy Tiên là đô thị loại IV (Quyết định số 1358/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận Thị xã Duy Tiên đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV).

Đánh giá hiện trạng Thị xã Duy Tiên theo tiêu chí của đô thị loại IV được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 18. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị xã Duy Tiên**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 20,00 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 8,00 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 5,14 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 6,00 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 53,55 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 92,69 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị của thị xã Duy Tiên cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu gồm: mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m), nhà tang lễ, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt mức tối đa như mật độ dân số toàn đô thị, mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị, cơ sở y tế cấp đô thị, công trình văn hóa cấp đô thị… (Chi tiết xem phụ lục)

(3). Thị trấn Bình Mỹ (huyện Bình Lục) – đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Bình Mỹ theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 19. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Bình Mỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20 - 15 | 18,38 |
| II | Quy mô dân số | 8,0 - 6,0 | 6,41 |
| III | Mật độ dân số | 6,0 - 4,5 | 4,5 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0 - 4,5 | 6,00 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60 - 45 | 47,59 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 82,88 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Bình Mỹ cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu gồm: Mật độ dân số toàn đô thị, tỷ lệ vận tải hành khách công cộng, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng, tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng, quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt mức tối đa như tỷ lệ tăng dân số hàng năm, dân số toàn đô thị, tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng… (Chi tiết xem phụ lục)

(4). Thị trấn Quế (Huyện Kim Bảng) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Quế theo các tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 20. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Quế**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 17,63 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,08 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 1,50 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 6,00 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 47,88 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 79,09 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Quế cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu gồm: Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị, mật độ đường giao thông, cấp điện sinh hoạt, mật độ đường cống thoát nước chính, quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt mức tối đa như tỷ lệ tăng dân số hàng năm, dân số toàn đô thị, đất dân dụng, cơ sở y tế cấp đô thị… (Chi tiết xem phụ lục)

(5). Thị trấn Ba Sao (Huyện Kim Bảng) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Ba Sao và theo các tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 21. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Ba Sao**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 17,42 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,05 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 4,26 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 5,10 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 42,94 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 75,77 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Ba Sao cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu gồm: Mật độ dân số toàn đô thị; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; Số thuê bao internet; Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số; Mật độ đường cống thoát nước chính; Đất cây xanh toàn đô thị; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa như tỷ lệ hộ nghèo; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị…. (Chi tiết xem phụ lục)

(6). Thị trấn Vĩnh Trụ (Huyện Lý Nhân) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Vĩnh Trụ theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 22. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Vĩnh Trụ**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 18,15 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,37 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 6,00 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 5,10 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 39,50 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 75,12 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Vĩnh Trụ cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu gồm: Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Mật độ đường giao thông; Diện tích đất giao thông tính trên dân số; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh toàn đô thị; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa gồm: Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Dân số toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị. (Chi tiết xem phụ lục)

(7). Thị trấn Tân Thanh (Huyện Thanh Liêm) – đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Tân Thanh theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 23. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Tân Thanh**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 19,50 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,24 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 |  |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 6,00 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 48,29 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 80,03 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Tân Thanh cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị; Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; Công trình kiến trúc tiêu biểu; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa gồm: Dân số toàn đô thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng. (Chi tiết xem phụ lục)

(8). Thị trấn Kiện Khê (Huyện Thanh Liêm) – đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Kiện Khê theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 24. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thị trấn Kiện Khê**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 16,5 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,29 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 1,5 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 4,5 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 36,27 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 65,06 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Kiện Khê cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị; Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; Mật độ đường cống thoát nước chính; Đất cây xanh toàn đô thị; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa gồm: Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Dân số toàn đô thị; Cơ sở y tế cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy. (Chi tiết xem phụ lục)

(9). Đô thị Tượng Lĩnh (Huyện Kim Bảng) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng đô thị Tượng Lĩnh theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 25. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Tượng Lĩnh**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 16,50 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,15 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 4,50 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 4,50 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 48,30 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 79,95 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Tượng Lĩnh cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Mật độ dân số toàn đô thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa gồm: Cân đối thu chi ngân sách; Dân số toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Cấp nước sinh hoạt; Sô thuê bao internet; Mật độ đường cống thoát nước chính; Nhà tang lễ; Công trình kiến trúc tiêu biểu.(Chi tiết xem phụ lục)

(10). Đô thị Nhật Tân (Huyện Kim bảng) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Đô thị Nhật Tân theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 26. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Nhật Tân**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 16,5 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,28 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 6,00 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 4,9 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 51,15 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 84,83 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Nhật Tân cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm: Cân đối thu chi ngân sách; Dân số toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Đất dân dụng; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; Cấp nước sinh hoạt; Nhà tang lễ; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị. (Chi tiết xem phụ lục)

(11). Đô thị Nhân Hậu (Huyện Lý Nhân) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Đô thị Nhân Hậu theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 27. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Hòa Hậu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 19,25 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,45 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 6,00 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 6,00 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 52,25 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 89,95 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Hòa Hậu cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa như Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Dân số toàn đô thị; Đất dân dụng; Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng… (Chi tiết xem phụ lục)

(12). Thị trấn Nhân Mỹ (Huyện Lý Nhân) – đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Đô thị Nhân Mỹ theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 28. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Nhân Mỹ**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 18,25 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,06 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 4,5 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 5,25 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 51,76 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 85,82 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị thị trấn Nhân Mỹ cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa như tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò; Cân đối thu chi ngân sách; Dân số toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị…(Chi tiết xem phụ lục)

(13). Đô thị Ba Hàng (huyện Bình Lục) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Đô thị Ba Hàng theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 29. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Đô thị Ba Hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 17,50 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,24 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 6,00 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 5,13 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 47,89 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 82,76 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị Ba Hàng cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa như tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò; Cân đối thu chi ngân sách; Thu nhập bình quân đầu người; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm…(Chi tiết xem phụ lục)

(14). Đô thị Đô Hai (Huyện Bình Lục) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Đô thị Đô Hai theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 30. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Đô thị Đô Hai**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 17,73 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,37 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 5,62 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 4,80 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 47,12 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 81,64 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị Đô Hai cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa như Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò; Cân đối thu chi ngân sách; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số toàn đô thị…(Chi tiết xem phụ lục)

(15). Đô thị Chợ Sông (huyện Bình Lục) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Đô thị Chợ Sông theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 31. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Đô thị Chợ Sông**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 19,43 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,32 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 5,91 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 4,70 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 49,01 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 85,37 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị Chợ Sông cho thấy: (i) Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa như Cân đối thu chi ngân sách; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Dân số toàn đô thị….(Chi tiết xem phụ lục)

(16). Đô thị Phố Cà (Huyện Thanh Liêm) – đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Đô thị Phố Cà theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

**Bảng 32. Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Phố Cà**

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định**  **điểm**  **T.đa-T.thiểu** | **Điểm hiện trạng** |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 20-15 | 19,50 |
| II | Quy mô dân số | 8,0-6,0 | 6,37 |
| III | Mật độ dân số | 6,0-4,5 | 4,50 |
| IV | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | 6,0-4,5 | 5,39 |
| V | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị | 60-45 | 49,57 |
|  | Tổng cộng theo bảng điểm |  | 85,33 |

Tổng hợp hiện trạng các tiêu chí của đô thị Phố Cà cho thấy: (i) Các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm: Mật độ dân số toàn đô thị; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minhđô thị tính trên tổng số trục phố chính; (ii) Các tiêu chuẩn còn lại chưa đạt tối đa như Cân đối thu chi ngân sách; Dân số toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị...(Chi tiết xem phụ lục)

**1.3.** **Rà soát thực trạng phát triển hệ thống đô thị tỉnh** **Hà Nam** **so với các quy hoạch thời kỳ trước**

1.3.1. Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong Vùng. Trong đó có đô thị tỉnh Hà Nam cụ thể như sau:

- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 47 - 52%.

Hiện trạng đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Hà Nam đạt 38% (thấp hơn mục tiêu).

- Các định hướng phát triển đô thị: Tập trung phát triển các đô thị tỉnh lỵ và các đô thị chuyên ngành có vai trò tạo động lực trong Vùng trên cơ sở tăng cường sự liên kết và khai thác hiệu quả hệ thống đường vành đai (vành đai 4, vành đai 5); TP. Phủ Lý trung tâm cấp vùng về y tế và giáo dục đào tạo phía Nam của vùng thủ đô HN. Vai trò cửa ngõ quan trọng đối với các tỉnh Nam đồng bằng sông Hồng; Các đô thị chuyên ngành có xu hướng phát triển nhanh và độc lập, gồm: 03 làng đại học - Bắc Ninh, Khu đô thị Đại học Nam Hà Nội - Hà Nam, Khu đô thị Đại học Vĩnh Phúc - tỉnh Vĩnh Phúc...).

Hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam đang phát triển theo quy hoạch

- Định hướng phát triển các khu công nghiêp, tiểu thủ công nghiệp: Diện tích đất xây dựng khu công nghiệp Hà Nam đến năm 2030: 4000 ha.

Đến năm 2030, đã có 08/08 KCN đã được triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng trong đó 07/08 KCN đã đi vào hoạt động với diện tích 2.043ha.

- Định hướng phát triển thương mại dịch vụ: Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng các trung tâm thương mại đầu mối của Hà Nam là 150 ha.

Hiện trạng đến năm 2020, chưa quy hoạch, đầu tư hạ tầng dịch vụ trung chuyển hàng hóa (logistics tại Đồng Văn) phía Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội.

- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội: Dự kiến đất xây dựng các trường đại học - cao đẳng đến năm 2030 tỉnh Hà Nam là 455 ha; Hình thành các trung tâm y tế đa khoa và chuyên khoa, các bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện trung ương tại các đô thị tỉnh lỵ như: Phủ Lý, để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh tại các địa phương và hạn chế bệnh nhân tập trung vào khu vực nội đô thành phố Hà Nội; Dự kiến đất xây dựng các công trình y tế của Hà Nam đến năm 2030 Khoảng 50 - 60 ha.

Hiện trạng đến năm 2020, trên toàn tỉnh có tổng số 16 trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp; Dự án Quy hoạch khu đô thị đại học Nam Cao đã được Thủ tướng phê duyệt với quy mô khoảng 754ha; trên địa bàn thành phố Phủ Lý đã đầu tư xây dựng bệnh viện Bạch Mai và bệnh viện Việt Đức cơ sở 2.

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đến năm 2030: Đường vành đai 5 kết nối các đô thị đối trọng theo tiêu chuẩn đường cao tốc (từ Sơn Tây đi Phủ Lý tuyến đi trùng đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2, qua Phủ Lý đến Thái Bình, Hải Dương và giao đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long); Nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có, đảm bảo tốc độ chạy tàu bình quân 80 - 90 km/h đối với tàu khách và 50 - 60 km/h đối với tàu hàng; Cải tạo luồng tuyến trên các sông: Sông Đáy. âng cấp cửa Tắc Giang thông với sông Hồng tạo tuyến vận tải thủy kết nối giữa sông Đáy và sông Hồng; Trung tâm tiếp vận Phủ Lý: Đầu mối đường bộ, đường sắt quốc gia, đường sắt nội vùng, đường thủy trung chuyển hàng hóa và hành khách đi các tỉnh phía Nam; Ưu tiên các dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường vành đai (vành đai 4, vành đai 5).

Hiện trạng đến năm 2030, hầu hết các định hướng về kết cấu hạ tầng trong quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội đối với tỉnh Hà Nam chưa được thực hiện.

1.3.2. Quy hoạch vùng tỉnh Hà Nam

Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 25/03/2011 của UBND tỉnh Hà Nam về phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam, cụ thể như sau:

**Bảng 33. Các chỉ tiêu liên quan đến phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam tại Quy hoạch vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050**

| **TT** | **Các chỉ tiêu** | **Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh** | | **Hiện trạng**  **2020** | **Đánh giá**  **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đến 2020 | Đến 2030 |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | II |  | II | Đạt |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | Đô thị loại IV( thị xã) | III | IV | Đạt |
| 3 | Các đô thị mới thành:  Thị trấn Quế, thị trấn Ba Sao, thị trấn Tượng Lĩnh, thị trấn Nhật Tân, thị trấn Vĩnh Trụ, thị trấn Hòa Hậu, thị trấn Nhân Mỹ, thị trấn huyện lỵ Thanh Liêm, thị trấn Phố Cà, thị trấn Kiện Khê, thị trấn Đọi Sơn |  | V | Thị trấn Quế, thị trấn Ba Sao, đô thị Tượng Lĩnh, đô thị Nhật Tân, thị trấn Vĩnh Trụ, đô thị Nhân Hậu, đô thị Nhân Mỹ, đô thị Phố Cà, thị trấn Kiện Khê | Đọi Sơn nằm trong thị xã Duy Tiên |
| 4 | Tuyến quốc lộ ĐT 491, 492, 493, 494, 494C, 495, 495B, 496, 497, 498B |  | Nâng cấp, hoàn thiện | Đã nâng cấp, hoàn thiện, đưa vào sử dụng | Đạt |
| 5 | Tỉ lệ cống thoát nước tại các thành phố theo đường giao thông đô thị (%) | 100 |  | 65 | Chưa đạt |
| 6 | Tỉ lệ cống thoát nước tại các thị xã thị trấn theo đường giao thông đô thị (%) | 85 |  | 25 | Chưa đạt |
| 7 | Tổng phụ tải cấp điện (KW) | 200,931 | 320,696 |  |  |
| 8 | Nhu cầu sử dụng điện toàn tỉnh (%) | 100 | 100 | 100 | Đạt |
| 9 | Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị (%) | 100 |  | 100 | Đạt |
| 10 | Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đối với các đô thị loại II trở lên (%) | ≥ 95 |  | 95 - 100 | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đối với các đô thị loại III và IV (%) | ≥ 90 |  | ≥ 90 | Đạt |
| 12 | Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đối với đô thị loại V (%) | ≥ 85 |  | ≥ 85 | Đạt |

1.3.3. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

**Bảng 34. Rà soát đánh giá về việc phân loại đô thị**

| **TT** | **Các chỉ tiêu** | **Kế hoạch Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Nam đến năm 2030** | | **Hiện trạng 2020** | **Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giai đoạn  2016-2020 | Giai đoạn 2021-2030 |
| 1 | Đô thị hiện hữu | | | | |
|  | Thành phố Phủ Lý | II | I | II | Đạt |
| Thị xã Duy Tiên | IV | III | IV | Đạt |
| Thị trấn Bình Mỹ | V | IV | V | Đạt |
| Thị trấn Quế | V |  | V | Đạt |
| Thị trấn Ba Sao | V | IV | V | Đạt |
| Thị trấn Vĩnh Trụ | IV |  | V | Chưa đạt |
| Thị trấn Tân Thanh | V |  | V | Đạt |
| Thị trấn Kiện Khê | V |  | V | Đạt |
| Đô thị Nhật Tân | V |  | V | Đạt |
| Đô thị Tượng Lĩnh | V |  | V | Đạt |
| Đô thị Hòa Hậu | V |  | V | Đạt |
| Đô thị Nhân Mỹ | V |  | V | Đạt |
| Đô thị Đô Hai | V |  | V | Đạt |
| Đô thị Ba Hàng | V |  | V | Đạt |
| Đô thị Chợ Sông | V |  | V | Đạt |
| Đô thị Phố Cà | V |  | V | Đạt |
| 2 | Đô thị mới, dự kiến hình thành | | | | |
|  | Thị trấn Thái Hà |  | V | Chưa là đô thị |  |

Rà soát tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển đô thị

Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt theo quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 22/9/2016. Rà soát đánh giá các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị như sau:

**Bảng 35. Rà soát đánh giá các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các tiêu chí** | **Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam** | **Hiện trạng 2020[[64]](#footnote-64)** | **Đánh giá** |
| 1 | Hệ thống đô thị | | | |
|  | Tỷ lệ đô thị hóa (%) | > 35 | 37,15 | Đạt |
| 2 | Chất lượng đô thị | | | |
|  | Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân (m2/người) | 29 | 26,1 | Vượt |
| Tỷ lệ nhà kiên cố (%) | 75 | 90-98 | Đạt |
| Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại II (%) | 20-25 | 20,80 | Chưa đạt |
| Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại IV, loại V (%) | ≥ 20 | 13,69 | Chưa đạt |
| Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại II (%) | 10 - 15 | 11,3 | Đạt |
| Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại IV, loại V (%) | 2-5 | 3,23 | Đạt |
| Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đô thị loại II (%) | 90 | 100 | Vượt |
| Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đô thị loại IV (%) | 70 | 98,48 | Vượt |
| Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đô thị loại V (%) | 50 | 90 | Vượt |
| Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đo thị loại II (lít/người/ngày đêm) | 120 | 120 | Đạt |
| Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đo thị loại IV (lít/người/ngày đêm) | 100 | 125 | Vượt |
| Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị loại V (lít/người/ngày đêm) | 80 | 80 | Đạt |
| Đất cây xanh đô thị loại II, (m2/người) | 10 | 9,5 | Chưa đạt |
| Đất cây xanh đô thị loại IV(m2/người) | 7 | 7,35 | Vượt |
| Đất cây xanh đô thị loại V(m2/người) | 3-4 | ≥ 5 | Vượt |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom (%) | 90-100 | 100 | Đạt |
| Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính đô thị loại II (%) | 100 | 100 | Đạt |
| Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính đô thị loại IV, loại V (%) | 90 | 77,8 | Chưa đạt |
| Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%) | 85 | ≥ 90 | Vượt |

**Bảng 36. Rà soát tình hình triển khai thực hiện các dự án hạ tầng khung**

| **TT** | **Các dự án** | **Quy mô** | **Hiện trạng 2020** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Hệ thống hạ tầng giao thông | | |
| 1 | Xây dựng cảng sông Như Trác, (sông Hồng) và cảng sông Đáy |  | Chưa xây dựng |
| 2 | Xây dựng bến xe tại khu vực nút giao Liêm Tuyền, khu vực giao giữa đường 68m và đường vành đai 5. |  | Đã xây dựng |
| 3 | Xây dựng trung tâm logistic tại thành phố Phủ Lý |  | Chưa xây dựng |
| 4 | Cầu Thái Hà vượt sông Hồng | 2,159 km | Đã xây dựng |
| 5 | Cầu Hưng Hà nối Hà Nam với Hưng Yên và nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình | 2,118 km | Đã xây dựng |
| 6 | Hoàn thành tuyến đường Vành đai V thủ đô nối 2 đường cao tốc (ĐT499) và ĐT495B | 35,3 km | Đang thực hiện |
| 7 | Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường tỉnh ĐT 491, ĐT 492, ĐT 493, ĐT 494, ĐT 496. |  | Đã thực hiện |
| 8 | Xây dựng mới tuyến QL37B điểm đầu từ QL38 kết nối các khu vực đô thị của Duy Tiên với các đô thị mới của huyện Bình Lục. |  | Chưa xây dựng |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp tuyến QL21B | 9,5 km | Đã thực hiện |
| 10 | Xây dựng các tuyến đường vành đai kinh tế: |  |  |
| Tuyến T1 | 4,03 km |  |
| Tuyến T2(ĐT.495B) | 26,66 km |  |
| Tuyến T3 (ĐT.498 ) | 10,5 km | Đã xây dựng |
| Lê Công Thanh giai đoạn 3 | 7,57 km | Đang xây dựng |
| 11 | Xây dựng  Đường khu du lịch tâm linh đền Trần | 15,6 km | Chưa xây dựng |
| 12 | Xây dựng đường nối khu du lịch Tam Trúc - Ba Sao với Bái Đính - Ninh Bình. | 17,4 km | Đang xây dựng |
| 13 | Xây dựng đường gom song hành với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ |  | Chưa xây dựng |
|  | Các dự án cấp điện | | |
| 14 | Xây dựng mới các trạm biến áp 220kV tại Thanh Nghị, Đồng Văn, | 250MVA |  |
| Trạm biến áp 220kV tại Thanh Nghị | Đã xây dựng |
| Trạm biến áp 220kV tại Đồng Văn |  |
| Trạm biến áp 220kV tại Lý Nhân |  |
| 15 | Xây dựng mới đường dây 220kV |  |  |
| Nho Quan - Thanh Nghị | 28,5 km | Đã xây dựng |
| Thanh Nghị - Thái Bình |  |  |
| 16 | Cải tạo nâng tiết diện đường dây 220kV Nho Quan - Phủ Lý - Thường Tín. | 77,4 km | Đang xây dựng |
| 17 | Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung xử lý nước thải toàn bộ khu vực dọc khu vực phát triển trên trục động lực Bắc - Nam và khu vực phía Đông thành phố Phủ Lý. |  | Đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải Bắc Châu Giang - đang lập dự án Nhà máy xử lý nước thải khu phía Đông thành phố (tại xã Đinh Xá) |
| 18 | Xây dựng nghĩa trang vùng tỉnh với quy mô nghĩa trang cấp II diện tích 40-60ha (gắn với xây dựng cơ sở hỏa táng). |  |  |
|  | Trung tâm hành chính | | |
| 19 | Xây dựng trung tâm hành chính mới của tỉnh |  | Chưa xây dựng |
| 20 | Xây dựng trung tâm hành chính mới của huyện Thanh Liêm |  | Đang lập dự án |
| 21 | Xây dựng trung tâm hành chính mới của đô thị Duy Tiên |  | Chưa xây dựng |
|  | Y tế |  |  |
| 22 | Bệnh viện Việt Đức, Bạch Mai |  | Đã xây dựng |
|  | Về giáo dục và đào tạo | | |
| 23 | Hoàn thiện hạ tầng khu đô thị đại học Nam Hà Nội | 754ha | Đang đầu tư xây dựng |
|  | Văn hóa, thể dục thể thao |  |  |
| 24 | Xây dựng hạ tầng khu du lịch Tam Chúc - Ba Sao | 5000 ha | Đã xây dựng |
| 25 | Xây dựng nhà hát nghệ thuật thành phố Phủ Lý |  | Chưa xây dựng |
| 26 | Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao đa năng cấp huyện tại các huyện Lý Nhân, Kim Bảng, Thanh Liêm, Bình Lục. |  | Đã có trung tâm văn hóa – thế thao cấp huyện tại huyện Lý Nhân, Kim Bảng, Bình Lục |

1.3.4. Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

Căn cứ theo Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 về Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 như sau:

**Bảng 37. Các chỉ tiêu Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh  
 Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh** | | **Hiện trạng 2020** | **Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2015-2020** | **2021-2030** |
| 1 | Diện tích nhà ở bình quân (sàn/người) | 25 | 30 | 26,1 | Đạt |
| 2 | Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%) | 95,98 | 97,69 | 96,12 | Đạt |
| 3 | Tỷ lệ nhà ở bán kiên cố (%) | 3,81 | 2,25 | 3,81 | Đạt |
| 4 | Giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố (%) | 0,21 | Xóa bỏ nhà thiếu kiên cố | 0,07 | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ nhà ở chung cư trong các dự án phát triển (%) | 10-15 | 25-30 |  |  |
| 6 | Thực hiện chương trình phát triển nhà ở xã hội (m2) | 504.725 | 826.000 |  |  |
| 7 | Xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp (m2) | 95.535 | 270.000 | 231.600 | Vượt |
| 8 | Xây dựng nhà ở cho sinh viên (m2) | 68.530 | 212.700 | 8.825 | Chưa đạt |
| 9 | Công tác tái định cư, giải phóng mặt bằng (m2) | 252.420 | 412.920 |  |  |

**1.4. Tổng kết đánh giá thực trạng phát triển hệ thống đô thị**

a). Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam

(1). Kết quả đạt được

- Với vai trò vị trí thuận lợi, trong những năm qua, tỉnh Hà Nam đã chú trọng tập trung phát triển hệ thống đô thị và đã đạt được nhiều kết quả tích cực; Đã thực hiện đánh giá phân loại đô thị theo kế hoạch đề ra (nâng loại đô thị Phủ Lý – đô thị loại II, thành lập thị xã Duy Tiên, hình thành các đô thị loại V); Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 37%;

- Công tác về quy hoạch đô thị được quan tâm, hệ thống quy hoạch vùng tỉnh, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị được triển khai rộng khắp; Chất lượng hạ tầng đô thị được nâng cao.

- Tỉnh Hà Nam đã chú trọng phát triển kinh tế, xã hội đáp ứng các chức năng chính của vùng về công nghiệp, đào tạo, y tế thể dục thể thao, du lịch tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

- Công tác thu hút đầu tư phát triển đô thị được quan tâm, có nhiều nhà đầu tư lớn phát triển dự án trên địa bàn. Trên địa bàn có nhiều dự án, công trình trọng điểm cấp quốc gia.

(2). Tồn tại, hạn chế

- Công tác quy hoạch đã được quan tâm thực hiện, tuy nhiên về chất lượng định hướng quy hoạch còn chưa đáp ứng yêu cầu của thực tế dẫn đến các đồ án quy hoạch thường xuyên phải điều chỉnh; Quy hoạch vùng tỉnh được phê duyệt từ năm 2011 đến nay đã được 10 năm, trong đó nhiều định hướng phát triển không còn phù hợp với thực tế; Quy hoạch vùng huyện và quy hoạch chung các đô thị đã phải điều chỉnh dẫn đến đồ án quy hoạch các cấp không thống nhất.

- Mô hình phát triển đô thị của cả tỉnh cũng chưa thực sự rõ ràng trong việc định hướng phát triển các đô thị loại IV và hướng tới phát triển thành đô thị trực thuộc Trung ương; Yếu tố liên kết giữa các vùng huyện trong tỉnh còn hạn chế, chủ yếu là liên kết giữa các huyện và thành phố Phủ Lý.

Theo đồ án QH vùng tỉnh năm 2011 kịch bản phát triển lựa chọn cho tỉnh Hà Nam phát triển mạng lưới đô thị đa chức năng. Tuy nhiên, mô hình phát triển đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh chưa phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Hà Nam cũng như định hướng phát triển thành đô thị trực thuộc Trung ương. Với quy mô diện tích nhỏ, tỉnh Hà Nam cần phát triển tập trung tại các khu vực lõi (Phủ Lý, Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm) làm tiền đề phát triển thành các quận nội thành trong tương lai.

- Về kiến trúc cảnh quan đô thị tại các đô thị nhỏ chưa được quan tâm đúng mức; thiếu không gian công cộng; Việc cải tạo chỉnh trang đô thị còn chậm triển khai đặc biệt tại các đô thị loại IV, loại V.

(3). Nguyên nhân

- Việc lập quy hoạch chung một số đô thị còn chậm, chất lượng còn chưa cao. Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết còn chưa phủ kín; chất lượng một số quy hoạch chưa đảm bảo, phải điều chỉnh nhiều lần.

- Cơ sở phân tích động thái vận hành và hiệu quả của các quy hoạch tổng thể đã có còn hạn chế, chưa căn cứ vào nhu cầu của cư dân, chưa dự báo xu hướng và tác động của các yếu tố liên quan đến phát triển đô thị và quản lý đô thị một cách chính xác.

- Theo đồ án QH vùng tỉnh năm 2011 kịch bản phát triển lựa chọn cho tỉnh Hà Nam phát triển mạng lưới đô thị đa chức năng. Tuy nhiên, mô hình phát triển đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh chưa phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Hà Nam cũng như định hướng phát triển thành đô thị trực thuộc Trung ương. Với quy mô diện tích nhỏ, tỉnh Hà Nam cần phát triển tập trung tại các khu vực lõi (Phủ Lý, Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm) làm tiền đề phát triển thành các quận nội thành trong tương lai.

### 2. Đánh giá hiện trạng hệ thống điểm dân cư nông thôn

Tỉnh Hà Nam có 6 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 1 thành phố, 1 thị xã và 4 huyện với 109 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 6 thị trấn, 20 phường và 83 xã. Đây cũng là tỉnh có số lượng đơn vị hành chính cấp huyện ít nhất cả nước.

Nhìn chung, tổ chức khu dân cư nông thôn Hà Nam theo hình thái chung của tổ chức khu dân cư nông thôn đồng bằng Bắc Bộ theo 2 hình thức:

- Phân bố phân tán thành nhiều điểm nhỏ lẻ với khoảng cách giữa các điểm trung bình 500 – 1000m

- Phân bố thành dải khá liên tục dọc theo sông Châu từ khu vực cống Tắc Giang đến xã Hoà Hậu (giáp Nam Định). Đây là dải dân cư nông thôn hình thành lâu đời, mật độ dân cư khá cao và phát triển nghề thủ công.

Hiện nay, do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tình hình các khu dân cư có bị biến động: các khu dân cư (các thôn làng) cũ được phát triển mở rộng theo hướng tiếp cận với đường giao thông và các cơ sở sản xuất – thương mại dịch vụ. Một số điểm dân cư nông thôn được đô thị hóa, công nghiệp hóa và được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V.

Sau hơn 10 năm triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, đến năm 2020, 100% số xã trong tỉnh đã được công nhận đạt chuẩn NTM, trong đó có 04 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Tất cả 06 huyện, thị xã, thành phố và tỉnh Hà Nam được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tỉnh Hà Nam đã huy động đầu tư gần 31.000 tỷ đồng cho xây dựng các tiêu chí NTM từ xã đến huyện. Đến nay, 100% tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn và đường trục chính nội đồng trên địa bàn tỉnh Hà Nam được đầu tư làm mới, nâng cấp đồng bộ. 100% số huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn về chỉ tiêu trường THPT; đạt chuẩn về chỉ tiêu văn hóa và Trung tâm Y tế các huyện đều được công nhận là đơn vị sự nghiệp hạng III. 100% số huyện đạt chuẩn tiêu chí về y tế - văn hóa - giáo dục…

Về phát triển sản xuất nông nghiệp, tỉnh Hà Nam đã xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực lúa chất lượng cao với diện tích lúa khoảng 27.000 hecta; các vùng trồng cây ăn quả với diện tích trên 5.000 hecta. Hơn 160 mô hình sản xuất lúa, rau củ quả, hoa, cây dược liệu, cây ăn quả tham gia chuỗi liên kết sản xuất nông sản sạch...

Tại một số xã, do lợi thế về vị trí, ngành nghề truyền thống nên đã hình thành các thị tứ. Đây là những điểm dân cư tập trung, nằm ở những vị trí thuận lợi giao thông, có điều kiện để phát triển về dịch vụ thương mại, phần lớn là dân phi nông nghiệp nhưng chưa đủ các điều kiện để có thể hình thành đô thị.

### 3. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng

**3.1. Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao**

3.3.1. Khu công nghiệp

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 08 KCN với tổng diện tích 2.534 ha. Đến nay đã có 7/8 KCN đã được đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng và đi vào hoạt động với diện tích 2.043 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp là 1.157,13, đạt tỷ lệ lấp đầy 75,86%. Phần diện tích 491 ha còn lại đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tâng và đã có các nhà đâu tư thứ câp nghiên cứu đâu tư.

(1). Khu công nghiệp Đồng Văn I: có vị trí tại các phường: Duy Minh, Bạch Thượng và Đồng Văn, thị xã Duy Tiên; diện tích 371 ha, trong đó:

- Diện tích đã đầu tư xây dựng hạ tầng 221 ha (hạ tầng bao gồm: Hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, nhà máy xử lý nước thải, điện, nước...), trong đó diện tích đất công nghiệp 157 ha, đã giao hết cho các nhà đầu tư thứ cấp, đạt tỷ lệ lấp đầy 100%. Đến năm 2020, đã thu hút được 97 dự án đầu tư (46 dự án FDI và 51 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư là 669,81 triệu USD và 5.001,96 tỷ đồng. Các doanh nghiệp chủ yếu đến từ Hàn Quốc, trong nước với các ngành nghề, như: Cơ khí, dệt may, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm từ nhựa, thực phẩm, điện, điện tử... Các dự án đã triển khai đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương và ngoại tỉnh, đóng góp ngân sách... Một số doanh nghiệp tiêu biểu như: Công ty TNHH Sao Thái Dương Hà Nam, Công ty cổ phần nhựa Châu Âu, Công ty TNHH KMW Việt Nam, Công ty TNHH Seoul Semiconductor Vina...

- Diện tích chưa triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng 150 ha: Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quyết định chủ trương thực hiện dự án diện tích 100 ha. Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng đang triển khai các bước để đầu tư xây dựng hạ tầng và mờ rộng 50 ha còn lại.

(2). Khu công nghiệp Đồng Văn II: có vị trí tại các phường: Duy Minh và Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên; diện tích 339 ha, trong đó:

- Diện tích đã đầu tư xây dựng hạ tầng 321 ha (hạ tầng bao gồm: Hệ thong giao thông, hệ thong thoát nước mưa, nước thải, nhà máy xử ỉỷ nước thải, điện, nước...), trong đó diện tích đất công nghiệp 237,9 ha đã giao cho các nhà đầu tư thứ cấp 228,4 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 96,0%.

- Diện tích chưa triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng 18 ha, do vướng quy hoạch đường sắt cao tốc trên cao Bắc - Nam.

(3). Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III: có vị trí tại các phường: Hoàng Đông, Tiên Nội và Đồng Văn, thị xã Duy Tiên; diện tích 523 ha, trong đó:

- Diện tích KCN hỗ trợ Đồng Văn III phía Tây đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình với quy mô là 300 ha, đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản đồng bộ (hạ tầng bao gồm: Hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, nhà máy xử lỷ nước thải, điện, nước...), trong đó diện tích đất công nghiệp 227,7 ha, đã giao cho các doanh nghiệp 125,28 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 55,15%.

- Diện tích KCN Đồng Văn III phía Đông đường cao tốc với quy mô 223 ha chưa triển khai thủ tục đầu tư xây dựng hạ tầng, do Quy hoạch chung đô thị Duy Tiên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được điều chỉnh từ đất công nghiệp thành đất công cộng, dịch vụ, thương mại, do đó, vị trí quy hoạch Khu công nghiệp đang đề xuất điều chỉnh sang vị trí mới.

- Đối với diện tích 300 ha đã đầu tư xây dựng hạ tầng, đến nay đã thu hút được 45 dự án đầu tư (41 dự án FDI và 4 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư là 714,45 triệu USD và 431,35 tỷ đồng. Trong đó một phần lớn diện tích KCN dành riêng cho các nhà đầu tư Nhật Bản, còn lại là các nhà đầu tư Đài Loan và trong nước với các ngành nghề, như điện, điện tử, cơ khí... Các dự án đã triển khai đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương và ngoại tỉnh, đóng góp ngân sách... Một sô doanh nghiệp tiêu biêu như: Công ty TNHH YKK Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng tại Hà Nam, Công ty TNHH Wistron Infocomm Việt nam, Công ty TNHH WNC2...

(4). Khu công nghiệp Đồng Văn IV: có vị trí tại các xã: Đại Cương, Đồng Hóa và thị trấn Nhật Tân, huyện Kim Bảng; diện tích 300 ha. Diện tích đã đầu tư hạ tầng đồng bộ 300 ha (hạ tầng bao gồm: Hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, nhà mảy xử lý nước thải, điện, nước...), trong đó diện tích đất công nghiệp là 228,17 ha, đã giao cho các doanh nghiệp 215,23 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 94,33%.

Đến nay, KCN thu hút được 47 dự án đầu tư (30 dự án FDI và 17 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư là 698,43 triệu USD và 4.786,64 tỷ đồng. Các doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp Hàn Quốc, Đài Loan và trong nước với các ngành nghề, như thức ăn gia súc, thực phấm, điện, điện tử.. Các dự án đã triển khai đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương và ngoại tỉnh, đóng góp ngân sách... Một số doanh nghiệp tiêu biểu như: Công ty TNHH Anam Electronics Việt Nam, Công ty TNHH Kortek Vina, Công ty TNHH Risuntek Việt nam, Công ty TNHH Qisda Việt Nam...

(5). Khu công nghiệp Châu Sơn: có vị trí tại các phường: Lê Hông Phong và Châu Sơn, thành phô Phủ Lý. Tổng diện tích quy hoạch 377 ha, diện tích đã đầu tư hạ tầng 351 ha (hạ tầng bao gồm: Hệ thông giao thông, hệ thong thoát nước mưa, nước thải, nhà mảy xử lý nước thải, điện, nước...), trong đó diện tích đất công nghiệp là 259,42 ha, đã giao cho doanh nghiệp 240,32 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 92,63%.

Đến nay, KCN thu hút được 124 dự án đầu tư (59 dự án FDI và 65 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư là 374,24 triệu USD và 10.539,07 tỷ đồng. Các doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp Hàn Quốc, Nhật Bản và trong nước với các ngành nghề, như cơ khí, dệt may, thức ăn chăn nuôi, các sản phâm từ nhựa, thực phẩm, điện, điện tử... Các dự án đã triển khai đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương và ngoại tỉnh, đóng góp ngân sách... Một số doanh nghiệp tiêu biểu như: Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam, Công ty TNHH Dremplastic, Công ty cổ phần Casablanca Việt Nam...

(6). Khu công nghiệp Hòa Mạc: có vị trí tại các phường: Hòa Mạc và Châu Giang, xă Chuyên Ngoại, thị xã Duy Tiên. Tổng diện tích quy hoạch 131 ha đã được đầu tư hạ tầng đồng bộ (hạ tầng bao gồm: Hệ thống giao thông, hệ thong thoát nước mưa, nước thải, nhà mảy xử lý nước thải, điện, nước...), trong đó diện tích đất công nghiệp là 87,84 ha, đã giao cho doanh nghiệp 65,33 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 74,37%.

Đến năm 2020, KCN thu hút dược 36 dự án đầu tư (29 dự án FDI và 7 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư là 240,35 triệu USD và 1.421,44 tỷ đồng. Các doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp Hàn Quốc, Nhật Bản và trong nước với các ngành nghề, như thức ăn chăn nuôi, thực phẩm, điện, điện tử... Các dự án đã trien khai đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động ngay sau khi dược cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương và ngoại tỉnh, đóng góp ngân sách... Một số doanh nghiệp tiêu biểu như: Công ty TNHH pin GP Viẹt Nam, Công ty TNHH Docrco Living Việt Nam....

(7). Khu công nghiệp Thanh Liêm: có vị trí tại thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm và phường Thanh Tuyền, thành phố Phủ Lý. Tổng diện tích quy hoạch 293 ha, trong đó:

- Diện tích 150 ha được nâng cấp từ Cụm công nghiệp Kiện Khê do Ban Quản lý các KCN quản lý: Đã xây dựng hạ tầng khung.

- Diện tích 143 ha giai đoạn II giao Công ty cổ phần bất động sản Capella làm chủ đầu tư: Đang đầu tư xây dựng hạ tầng.

- Đến năm 2020, KCN thu hút được 13 dự án đầu tư (3 dự án FDI và 10 dự ản trong nước) với tổng vốn đầu tư 13,4 triệu USD và 7.276,77 tỷ đồng; Diện tích đất công nghiệp đã giao cho doanh nghiệp là 106,3 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 51,9%. Các doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp trong nước với các ngành nghề: đồ uống, thực phẩm, cơ khí, điện tử... Các dự án đã triển khai đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương và ngoại tỉnh, đóng góp ngân sách... Một số doanh nghiệp tiêu biểu như: Công ty cổ phần quốc tế Tân Á Hà Nam, Công ty TNHH Number One Hà Nam, Công ty TNHH MTV tôn Hoa Sen Hà Nam....

(8). Khu công nghiệp Thái Hà: có vị trí tại các xã: Chân Lý, Trần Hưng Đạo, Bắc Lý, huyện Lý Nhân. Tổng diện tích quy hoạch 200 ha, trong đó: Diện tích 100 ha đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng; Diện tích 100 ha giai đoạn II đang hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để trình Thủ tướng Chính phủ. Đến năm 2020, KCN thu hút được 01 dự án đầu tư FDI; diện tích đất công nghiệp đã giao cho doanh nghiệp là 13 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 9,13%.

3.3.2. Khu chế xuất, khu công nghệ cao

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Hà Nam chưa thành lập khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

**3.2. Khu vực phát triển du lịch**

Đến năm 2020, các khu vực phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh đã được hình thành tương đối rõ nét gắn với các tài nguyên du lịch đặc trưng của từng khu vực, cụ thể:

- Khu vực 1: Nằm ở phía Tây tỉnh Hà Nam, khu vực này bao gồm huyện Kim Bảng, một phần phía Tây thành phố Phủ Lý và phần phía Tây sông Đáy thuộc địa phận huyện Thanh Liêm. Các sản phẩm du lịch du lịch chủ lực của vùng là du lịch sinh thái, tâm linh, nghỉ dưỡng.

- Khu vực 2: Khu vực phía Đông Hà Nam đặc trưng là khu vực đồng bằng với truyền thống phát triển lâu đời với những làng nghề, đền chùa và cảnh quan nông nghiệp, nông thôn. Khu vực này bao gồm khu vực phía Đông Thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân, Bình Lục. Các sản phẩm du lịch du lịch chủ lực của vùng là du lịch tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng, tâm linh.

- Khu vực 3: Khu vực phía Bắc của Hà Nam là khu vực chưa phát triển nhưng cần được quy hoạch cho những định hướng phát triển du lịch mới. Khu vực này bao gồm phần lớn Thị xã Duy Tiên và phía Đông Bắc huyện Kim Bảng. Các sản phẩm du lịch du lịch chủ lực của vùng là du lịch lịch giải trí - sáng tạo, hội nghị, hội thảo, thể thao.

- Khu vực 4: Khu vực phía Trung tâm của Hà Nam là khu vực chưa phát triển du lịch nhưng đang hình thành những điều kiện, tiềm năng cho phát triển các loại hình du lịch mới, đặc biệt là du lịch y tế, du lịch hội nghị, hội thảo. Khu vực này bao gồm thành phố Phủ Lý và một phần huyện Bình Lục, Thanh Liêm.

**3.3. Khu nghiên cứu, đào tạo**

- Trên địa bàn tỉnh có Khu Đại học Nam Cao với diện tích 754 ha[[65]](#footnote-65); có vị trí một phần thành phố Phủ Lý và thị xã Duy Tiên; quy mô đào tạo cho khoảng 50.000 sinh viên. Khu Đại học Nam Cao có mục tiêu đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chuyên môn kỹ thuật trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đại học cho vùng ĐBSH và vùng Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cơ cấu quy hoạch các khu chức năng, bao gồm: Khu xây dựng các trường đại học, cao đẳng và cơ sở nghiên cứu phát triển công nghệ; Khu trung tâm gồm: Trung tâm điều hành, khu ký túc xá sinh viên tập trung, thể dục thể thao, công viên cây xanh, dịch vụ công cộng, dịch vụ thương mại và một số cơ sở hỗn hợp đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng; Các khu dân cư hiện có được cải tạo, chỉnh trang và khu dân cư xây dựng mới theo quy hoạch đô thị.

Thực trạng thu hút đầu tư: Giai đoạn I (2013 - 2015): Lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng; thực hiện một số dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, một số công trình hoạt động chung khoảng 250 ha và thu hút các cơ sở giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học và khởi công xây dựng một số cơ sở đào tạo.

Giai đoạn II (2016 - 2020): Hoàn thành việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung Khu Đại học, một số công trình phục vụ chung và một số cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Đến năm 2020, Khu Đại học Nam Cao đã thu hút được một số trường đại học có thương hiệu đang và sẽ đào tạo, cung cấp phần lớn lao động có trình độ cao tỉnh và vùng như: Trường đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Đại Học Thương mại, Đại học Sư phạm I Hà Nội, Cao đắng Kỹ thuật công nghiệp Hà Nội, Cao đẳng nghề Hà Nam....

## 

## VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, XÃ HỘI

### 1. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

**1.1. Hiện trạng phát triển mạng lưới giao thông**

1.1.1. Đánh giá hiện trạng phát triện mạng lưới giao thông đường bộ

a). Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ

Tổng chiều dài đường bộ hiện có trên địa bàn tỉnh là 5.434,1 km, trong đó:

Cao tốc : 28,9 km

Quốc lộ : 169,97km

Đường tỉnh : 193,2 km

Đường đô thị : 288,7 km

Đường chuyên dùng : 44,2

Đường giao thông nông thôn : 4.709,1 km

+ Đường huyện : 281,4 km

+ Đường xã : 915,7 km

+ Đường khác :3.556,1 km

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Hà Nam, bao gồm:

- 01 Tuyến cao tốc: Cao tốc Bắc – Nam phía Đông, đoạn tuyến Pháp Vân - Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Hà Nam dài 28,9km, quy mô 4 làn xe, tốc độ thiết kế 100-120km/h.

- 06 tuyến quốc lộ (QL.1, QL.21A, QL.21B, QL.37, QL.38, QL.38B) và với tổng chiều dài 169,97km. Quy mô các tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, trong đó 12,2km đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 8,1km đạt tiêu chuẩn cấp II đồng bằng, 59,75km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, 58,5km đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, 8,425km đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng, 16km đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng.

- 16 tuyến đường tỉnh chiều với tổng chiều dài 193,2km và tuyến ĐT.495B với chiều dài 52,2km hiện đang được đầu tư xây dựng. Trong đó 45,3km đạt cấp III đồng bằng (chiếm 23,45%), 60,3km đạt cấp IV đồng bằng (chiếm 31,21%), 46,4km đạt cấp V đồng bằng (chiếm 24,02%) và 32,4km đạt cấp VI đồng bằng (chiếm 16,77%). Cơ bản hoàn thành mục tiêu trên 85% hệ thống đường tỉnh hiện có đạt cấp V đồng bằng trở lên.

- Đường GTNT: đường huyện có 60,1% đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng trở lên, tỷ lệ cứng hóa mặt đường đạt 93,3%, chưa đảm bảo yêu cầu quy hoạch. Đường xã có 83,2% đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, loại B; nhựa hóa 94,9% số km đường xã, đảm bảo yêu cầu quy hoạch. Đường thôn xóm,... 94,3% được cứng hóa bằng bê tông, đá hoặc các vật liệu có sẵn của địa phương, cơ bản đảm bảo yêu cầu quy hoạch.

b). Đánh giá mạng lưới giao thông đường bộ

- Một số dự án đường Quốc lộ, đường tỉnh và các tuyến đường, cầu xây dựng mới chưa hoàn thành theo kế hoạch: Dự án nâng cấp cải tạo QL21B, dự án tuyến nối cao tốc Cầu Giẽ- Ninh Bình với Hà Nội- Hải Phòng... Một số tuyến đường tỉnh ĐT.493, ĐT.495, ĐT.496, ĐT.498 chưa được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV vào năm 2015 như quy hoạch đề ra và đến nay vẫn chưa đảm bảo nâng cấp theo QH.

- Một số tuyến đường quy mô nhỏ, cường độ mặt đường thấp, tiêu chuẩn kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu khai thác như QL21B, ĐT.493, ĐT.496, ĐT.495...

- Việc đầu tư hạ tầng giao thông đường bộ còn chậm, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được so nhu cầu thực tế yêu cầu.

- Trong hệ thống đường bộ thì đường tỉnh và đường huyện chưa được đầu tư nâng cấp nhiều, tỷ lệ đường xấu cao.

- Việc lấn chiếm, xây dựng trong phạm vi hành lang đường bộ diễn biến phức tạp.

- Chưa có các công trình (cảng dùng chung, đường sắt...) để kết nối với hệ thống đường bộ.

**Bảng 38. Đánh giá hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ**

| **TT** | **Loại đường** | **Theo QH 106/QĐ-UBND 901/QĐ-UBND 980/QĐ-UBND** | **Thực hiện Quy hoạch đến 2020** | **Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **ĐƯỜNG BỘ** | | | | |
| 1 | Cao tốc | - Cao tốc Bắc – Nam | - Cao tốc Bắc – Nam: Pháp Vân – Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua tỉnh dài 28,9km, quy mô 4 làn xe | Đảm bảo theo QH |
| 2 | Quốc lộ | - 06 tuyến  - tổng chiều dài 180,9 km  - nâng cấp, cải tạo một số đoạn tuyến, xây dựng tuyến tránh Hòa Mạc | - 06 tuyến  - tổng chiều dài 169,97 km | - 5/6 tuyến đã được nâng cấp, cải tạo đảm bảo theo QH.  -1 tuyến (QL21B) chưa đảm bảo theo QH |
| 3 | Đường tỉnh | - 13 tuyến  - Tổng chiều dài 215,3 km  - Các tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV ĐB | - 16 tuyến  - Tổng 193,2 km  - Từ cấp IV ĐB trở lên 105,6km (chiếm 54,66%)  - Tuyến ĐT 495B chưa được xây dựng | Chưa đảm bảo QH |
| 4 | Đường đô thị | Cải tạo nâng cấp mạng lưới ĐĐT hiện có, xây dựng mới 1 số tuyến, cầu vượt sông | 219,8 km |  |
| 5 | Đường giao thông nông thôn |  |  |  |
| - | Đường huyện | - Cấp V, VI  - 100% cứng hóa | - Cấp V, VI  - 93% cứng hóa  - 7% cấp phối, đá dăm | Đã đảm bảo về cấp đường tuy nhiên chưa đảm bảo tỷ lệ cứng hóa |
| - | Đường xã | - GTNT loại A, B | - GTNT loại A, B  - 94,9% cứng háo | Chưa đảm bảo Qh |
| - | Đường khác | - 100% cứng hóa | - 94,3% cứng hóa | Chưa đảm bảo QH |
| 6 | Các tuyến đường khác |  |  |  |
|  | Các tuyến đường liên tỉnh | - 02 tuyến: Phủ Lý – Nam Định, Hà Nam – Thái Bình | - 01 tuyến: trùng ĐT499 (Hà Nam – Thái Bình | Chưa đảm bảo QH |
|  | Các tuyến Vành đai kinh tế và các tuyến đường nối, kéo dài | - 8 tuyến | - hiện đã hoàn thành 01 tuyến: tuyến vành đai T1 | Chưa đảm bảo QH |

1.1.2. Về đường thủy nội địa

a). Về luồng tuyến

- Tổng chiều dài các tuyến sông trên địa bàn là 196km.

- Tuyến ĐTNĐ do Trung ương quản lý dài 117km (gồm: sông Hồng 40km – cấp II, luồng lạch khá ổn định, thường xuyên nạo vét đảm bảo độ sâu là -1,8m; sông Đáy 50km – cấp III, hiện tại chỉ đang sử dụng điều kiện độ sâu luồng tự nhiên; sông Châu Giang – cấp IV, đoạn từ Phủ Lý - Tắc Giang dài 27km, bị hạn chế bởi tĩnh không 2 cầu là cầu đướng sắt và cầu Phủ Lý).

- Tuyến ĐTNĐ do địa phương quản lý tổng chiều dài 79km (gồm: Sông Nhuệ dài 18km, sông Châu Giang đoạn từ Vĩnh Trụ đến trạm bơm Hữu Bị dài 30km, sông Nông Giang dài 14km và sông Sắt dài 17km).

(2). Về cảng, bến

- Cảng thủy nội địa: 18 cảng được cấp phép hoạt động. (trên sông Hồng: 4 cảng , trên sông Đáy 14 cảng, ngoài ra còn rất nhiều cảng hoạt động không phép trên địa bàn sông Hồng và sông Đáy, các cảng tiếp nhận được cỡ tàu lớn nhất từ 1000-3000 tấn.

- Bến hàng hóa: 11 bến hàng hóa đang hoạt động có phép (trên sông Hồng có 7 bến, trên sông Đáy có 4 bến), cỡ tàu tiếp nhận lớn nhất từ 500-1000 tấn. Ngoài ra còn rất nhiều bến hoạt động không phép trên sông Hồng và sông Đáy.

- Bến khách ngang sông: có 5 bến khách ngang sông đang hoạt động với cỡ tầu lớn nhất 12 ghế..

b). Đánh giá

- Các tàu chủ yếu lưu thông trên tuyến sông Hồng và Sông Đáy; các tuyến sông còn lại tàu khó lưu thông do chưa được khơi thông luồng lạch, mực nước thấp và vướng đập thủy lợi. Trên luồng tuyến còn công trình vượt sông chưa được cải tạo đồng bộ như cầu đường sắt trên tuyến đường sắt Bắc-Nam và cầu đường bộ (cầu Phủ Lý trên QL.1), địa bàn thành phố Phủ Lý có cao độ đáy dầm thấp, hạn chế tĩnh không thông thuyền làm giảm khả năng lưu thông của tuyến sông Châu Giang nối sông Hồng với sông Đáy.

- Các tuyến đường thuỷ nội địa đang trong tình trạng thiếu nước nghiêm trọng. Mực nước bình quân trên các tuyến sông địa phương: Sông Châu, sông Nhuệ... bình quân ở mức 2,8-3,0m rất khó khăn cho các tàu có trọng tải lớn ra vào nhất là vào các mùa khô.

- Các bến hàng hóa có quy mô, công suất nhỏ, không đáp ứng được khối lượng hàng hóa và loại tàu thuyền lớn hoạt động, nhiều điểm bến rót vật liệu tự phát đặc biệt trên sông Đáy ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và cảnh quan dọc hai bên sông gây mất trật tự ATGT và vi phạm quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất.

- Các cảng đường thủy nội địa đang hoạt động hệ thống hạ tầng về sân bãi, khu vực xuất nhập hàng còn hạn chế, chưa phục vụ mục tiêu cảng dùng chung; kết nối với đường bộ còn bất cập. Việc một số cảng, bến được Cục đường thuỷ nội địa cấp phép nhưng không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, không có khả năng kết nối hạ tầng, thời gian hoạt động ngắn như Cảng thủy nội địa Châu Sơn tại TP Phủ Lý; một số bến trên sông Đáy, sông Hồng.

- Hầu hết các bến thủy nội địa đều hình thành tự phát theo yêu cầu của tuyến vận tải và các chủ tàu, các doanh nghiệp khai thác vật liệu xây dựng, các nhà máy xi măng

- Việc bốc xếp hàng hoá tại các bến thuỷ nội địa chủ yếu bằng thủ công và băng tải, cẩu chuyên dùng nên rất khó khăn trong việc giải phóng tàu nhanh theo yêu cầu của các chủ tàu.

**Bảng 39. Đánh giá hiện trạng mạng lưới giao thông đường thủy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đường** | **Theo QH 106/QĐ-UBND 901/QĐ-UBND 980/QĐ-UBND** | **Thực hiện Quy hoạch đến 2020** | **Đánh giá** |
|  | Về luồng tuyến | - Khai thông sông Châu Giang nối sông Hồng và sông Đáy, đáp ứng tàu 200T | -196km, TW quản lý 117km. địa phương quản lý 79km  - Đã được đầu tư xây dựng theo QH. Tuy nhiên còn một số công trình vượt sông không đảm bảo tĩnh không | Đảm bảo theo QH |
|  | Về cảng bến | - Xây dựng, nâng cấp, mở rộng một số cảng: Yên Lệnh, Bút Sơn, bến khách dọc sông Đáy | - 18 cảng  - 11 bến hàng hóa  - 5 bến khách ngang sông | Đảm bảo theo quy hoạch, tuy nhiên còn nhiều cảng bến hoạt động không phép |

1.1.3. Về đường sắt

Tuyến đường sắt qua địa bàn tỉnh Hà Nam có 39,45Km đường sắt trong đó tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh dài 31,25Km và đường sắt chuyên dùng Phủ Lý - Kiện Khê - Bút Sơn dài 8,2 Km.

Hiện trạng chưa thực hiện di chuyển tuyến đường sắt hiện tại và ga đường sắt Phủ Lý về phía Đông đường bộ cao tốc.

**Bảng 40.Đánh giá hiện trạng mạng lưới giao thông đường sắt**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đường** | **Theo QH 106/QĐ-UBND 901/QĐ-UBND 980/QĐ-UBND** | **Thực hiện Quy hoạch đến 2020** | **Đánh giá** |
|  | Tuyến ĐS khổ 1000mm | - Khai thác ĐSQG và ĐSCD  - nâng cấp một số thiết bị | - ĐSQG vẫn đang khai thác  - ĐSCD: chưa di chuyển | Không đảm bảo theo QH |

d). Trung tâm Logistics

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Nam chưa có Trung tâm Logistics đưa vào hoạt động khai thác

đ). Cảng cạn ICD

*Trên địa bàn tỉnh c*ó 1 cảng cạn: Tân cảng Hà Nam theo Quyết định 1007/QĐ-BGTVT công bố mở cảng cạn Tân cảng Hà Nam tại Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III, Thị xã Duy Tiên, Hà Nam.

e). Hệ thống kho bãi

- Hiện nay, các kho thương mại trên địa bàn đã được xây dựng và đưa vào vận hành khai thác phục vụ cho hoạt động thương mại. Tuy nhiên, đây chủ yếu là các kho thương mại của các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh. Các kho thương mại này chủ yếu phục vụ hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hóa của các doanh nghiệp kinh doanh. Các kho hầu như không có chức năng dự trữ hàng hóa thiết yếu và kho dự phòng cho các trường hợp cần thiết (như hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt).

- Trên địa bàn tỉnh chưa có các kho bãi phục vụ cho hoạt động logistics xuất như: Kho ngoại quan, Kho CFS, Kho bảo thuế, Cross Docking…

**1.2. Hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện**

1.2.1. Trạm biến áp 220kV

Tỉnh Hà Nam hiện được cấp từ 3 nguồn trạm 220kV là Phủ Lý, Thanh Nghị, Ninh Bình, Nam Định; trong đó trạm 220kV Phủ Lý và Thanh Nghị là nguồn cung cấp chính cho lưới điện của tỉnh, các trạm 220kV Ninh Bình, Nam Định cấp hỗ trợ cho tỉnh qua các tuyến 110kV Mỹ Lộc - Lý Nhân, Ý Yên - Thạch Tổ, Ninh Bình – Thanh Nghị.

Trạm 220kV Phủ Lý quy mô công suất (250+125)MVA, điện áp 220/110/22kV, đặt tại xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng, công suất tải lớn nhất của trạm là Pmax = 321MW, mức mang tải là 89,2 %.

Trạm 220kV Thanh Nghị quy mô công suất 250MVA, điện áp 220/110/22kV, đặt tại xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, công suất tải lớn nhất của trạm là Pmax = 207MW, mức mang tải là 82,8 %

Mang tải chi tiết các máy biến áp trạm 220kV như sau:

**Bảng 41. Tình trạng vận hành trạm 220kV tỉnh Hà Nam**

| **TT** | **Tên Trạm biến áp** | **Công suất (MVA)** | **Điện áp (kV)** | **Pmax (MW)** | **Pmin (MW)** | **Mang tải (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Trạm 220kV**  **Phủ Lý** |  |  |  |  |  |
| + | MBA T1 | 250 | 220/110/22 | 212 | 136 | 90,8 |
| + | MBA T2 | 125 | 220/110/22 | 109 | 73 | 88,3 |
| **2** | **Trạm 220kV Thanh Nghị** |  |  |  |  |  |
| + | MBA T1 | 250 | 220/110/22 | 207 | 42 | 82,8 |

1.2.2. Các tuyến đường dây 220kV

- Tỉnh Hà Nam được cấp điện từ hệ thống điện miền Bắc thông qua các tuyến đường dây 220kV:

- Tuyến 220kV mạch đơn Hà Đông - Phủ Lý đoạn đầu đường dây từ trạm 220kV Hà Đông đến vị trí cột 93 dây dẫn ACK-300 dài 43,1km, đoạn rẽ trạm 220kV Phủ Lý mạch kép dây dẫn ACSR-300 dài 2,3km.

- Tuyến 220kV mạch đơn Phủ Lý- Nho Quan, đoạn đầu trạm 220kV Phủ Lý dây dẫn ACSR-300, đoạn đường dây từ điểm rẽ trạm 220kV Phủ Lý đến trạm 220kV Nho Quan dây dẫn ACK300 dài 40,8km.

- Tuyến 220kV mạch kép Nho Quan – Thanh Nghị, toàn tuyến sử dụng dây dẫn ACSR-300, đoạn đường dây dài 25km.

1.2.3. Các trạm 110kV

**-** Tính đến tháng 9 năm 2020 khi nắng nóng xảy ra công suất phụ tải đạt 483,9 MW/ tổng công suất đặt của các TBA ngành điện (840MVA) tỷ lệ Pmax/Sđặt = 60,6%.

- Hiện tại khi thời tiết nắng nóng, các MBA T2 Lý Nhân (E24.2), T1 Thanh Nghị (E24.8), T1+T2 Châu Sơn, T1 Đồng Văn 3 (E24.13), T2+T3 Đồng Văn (E24.3) có thể mang tải cao trên 70%.

**Bảng 42. Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV**

| **TT** | **Tên trạm** | **Công suất (MVA)** | **Điện áp (kV)** | **Pmax (MW)** | **Pmin (MW)** | **Mang tải (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bút Sơn 1 (E24.1) | 2x16 | 110/6 | 22 | - | 72,4 |
| 2 | Bút Sơn 2 (E24.7) | 2x16 | 110/6 | 22 | - | 72,4 |
| 3 | Xi măng Vissai 3  (E24.5) | 25 | 110/6 | 16 | - | 67,4 |
| 4 | Xi măng Xuân Thành (E24.9) | 2x63 | 110/6 |  |  |  |
| 5 | Xi măng Thành Thắng (E24.6) | 12,5+45 | 110/6 | 41,2 | - | 71,6 |
| 6 | Xi măng Vissai Hà Nam (E24.10) | 25 | 110/6 | 16 | - | 67,4 |
| 7 | E3.2 Thạch Tổ | **T1: 25** | 110/35/22 | 8,3 | - | 35,1 |
| **T2: 40** | 110/35/22 | 14,0 | - | 36,8 |
| 8 | E3.5 Phủ Lý | **T1: 63** | 110/35/22 | 35,7 | - | 59,6 |
| **T2: 63** | 110/35/22 | 34,9 | - | 58,3 |
| 9 | E24.2 Lý Nhân | **T1: 40** | 110/35/22 | 25,6 | - | 67,4 |
| **T2: 40** | 110/35/22 | 27,6 | - | 72,6 |
| 10 | E24.3 Đồng Văn | **T1: 63** | 110/35/22/10 | 18,1 | - | 30,2 |
| **T2: 63** | 110/35/22 | 42,6 | - | 71,3 |
| **T3: 63** | 110/35/22 | 45,2 | - | 75,4 |
| 11 | E24.8 Thanh Nghị | **T1: 25** | 110/35/22 | 18,8 | - | 79,2 |
| **T2: 40** | 110/35/22 | 26,4 | - | 69,5 |
| 12 | E24.11 Châu Sơn | **T1: 63** | 110/35/22 | 43,9 | - | 73,4 |
| **T2: 63** | 110/35/22 | 43,5 | - | 72,7 |
| 13 | E24.13 Đồng Văn 3 | **T1: 63** | 110/35/22 | 46,1 | - | 77,0 |
| 14 | E24.14 Đồng Văn 4 | **T1: 63** | 110/35/22 | 25,4 | - | 42,5 |
| 15 | E24.16 Kim Bảng | **T1: 63** | 110/35/22 | 27,7 | - | 46,3 |

*(Nguồn: Công ty Điện lực Hà Nam)*

- Trạm 110kV chuyên dùng:

+ Trạm 110kV Bút Sơn 1 (E24.1) xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng công suất 2x16MVA điện áp 110/6kV cấp điện chuyên dùng cho nhà máy xi măng Bút Sơn.

+ Trạm 110kV Bút Sơn 2 (E24.1) xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng công suất 2x16MVA điện áp 110/6kV cấp điện chuyên dùng cho nhà máy xi măng Bút Sơn.

+ Trạm 110kV Xi măng Vissai 3 xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm công suất 25MVA điện áp 110/6kV cấp điện chuyên dùng cho nhà máy xi măng.

+ Trạm 110kV Xi măng Xuân Thành (E24.9) xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm công suất 2x63MVA điện áp 110/6kV cấp điện chuyên dùng cho nhà máy xi măng.

+ Trạm 110kV XM Thành Thắng (E24.6) xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm công suất (45+12,5)MVA điện áp 110/6kV cấp điện chuyên dùng cho nhà máy xi măng.

+ Trạm 110kV XM Thành Thắng 2 (E24.12) xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm công suất 55MVA điện áp 110/6kV cấp điện chuyên dùng cho nhà máy xi măng.

+ Trạm 110kV Xi măng Vissai Hà Nam (E24.10) xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm công suất 25MVA điện áp 110/6kV cấp điện chuyên dùng cho nhà máy xi măng.

- Trạm 110kV phân phối:

+ Trạm 110kV Thạch Tổ đặt tại thành phố Phủ Lý, công suất (25+40)MVA, điện áp 110/35/22kV, nhận điện từ 03 tuyến đường dây 110kV: 174 E24.4 Phủ Lý – 173 E3.2 Thạch Tổ; 173 E24.4 Phủ Lý-171 E3.2 Thạch Tổ (Transit qua E24.11 Châu Sơn và E3.5 Phủ Lý); 171 E3.15 Ý Yên – 172 E3.2 Thạch Tổ, dây dẫn AC240mm2, cấp điện cho thành phố Phủ Lý và các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng.

+ Trạm 110kV Phủ Lý đặt tại thành phố Phủ Lý bao gồm hai máy, công suất (63+63)MVA, điện áp 110/35/22kV, nhận điện từ 03 tuyến đường dây 110kV: 173 E24.4 Phủ Lý-172 E3.5 Phủ Lý (Transit qua E24.11 Châu Sơn); 171 E3.5 Phủ Lý-171 E3.2 Thạch Tổ; 173 E3.5 Phủ Lý – 174 E24.2 Lý Nhân, dây dẫn AC240mm2, cấp điện cho thành phố Phủ Lý và các huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Kim Bảng.

+ Trạm 110kV Lý Nhân đặt tại huyện Lý Nhân, công suất (40+40)MVA, điện áp 110/35/22kV, nhận điện từ 03 tuyến đường dây 110kV: 173 E3.5 Phủ Lý – 174 E24.2 Lý Nhân; 172 E3.14 Mỹ Lộc – 172 E24.2 Lý Nhân; 171 E24.13 Đồng Văn 3 – 171 E24.2 Lý Nhân. Trạm chủ yếu cấp điện cho huyện Lý Nhân và hỗ trợ cấp điện cho huyện Bình Lục.

+ Trạm 110kV Đồng Văn 3 đặt tại xã Tiên Nội, Thị xã Duy Tiên, công suất hiện tại 63 MVA, điện áp 110/35/22kV, nhận điện từ 02 tuyến đường dây 110kV: 171 E24.13 Đồng Văn 3 – 171 E24.2 Lý Nhân; 171 E24.3 Đồng Văn – 172 E24.13 Đồng Văn 3. Trạm chủ yếu cấp điện cho KCN Đồng Văn 3, KCN Hòa Mạc, huyện Lý Nhân.

+ Trạm 110kV Đồng Văn đặt tại thị trấn Đồng Văn, Thị xã Duy Tiên, công suất hiện tại 3x63 MVA, điện áp 110/35/22(10)kV, nhận điện từ 03 tuyến đường dây 110kV: 172 E24.4 Phủ Lý – 172 E24.3 Đồng Văn (Transit qua E24.14 Đồng Văn 4); 177 E24.4 Phủ Lý – 173 E24.3 Đồng Văn; 171 E24.3 Đồng Văn – 172 E24.13 Đồng Văn 3. Trạm chủ yếu cấp điện cho KCN Đồng Văn 1,2; Thị xã Duy Tiên.

+ Trạm 110kV Châu Sơn (E24.11) Công suất 2x63MVA, điện áp 110/35/22kV, nhận điện từ 02 tuyến đường dây 110kV: 173 E 24.4 Phủ Lý – 172 E24.11 Châu Sơn; 171 E24.11 Châu Sơn – 172 E3.5 Phủ Lý. Trạm chủ yếu cấp điện cho huyện Kim Bảng và khu công nghiệp Châu Sơn.

+ Trạm 110kV Thanh Nghị (E24.8), công suất (25+40)MVA, điện áp 110/35/22 kV, trạm nhận điện từ 02 tuyến 110kV: 176 E24.4 Phủ Lý – 171 E24.8 Thanh Nghị; 176 E23.1 Ninh Bình – 172 E24.8 Thanh Nghị, trạm chủ yếu cấp điện cho huyện Thanh Liêm.

+ Trạm 110kV Đồng Văn 4 (E24.14), công suất 63MVA, điện áp 110/35/22 kV, trạm nhận điện từ 02 tuyến 110kV: 172 E24.4 Phủ Lý – 171 E24.14 Đồng Văn 4; 172 E24.3 Đồng Văn – 172 E24.14 Đồng Văn 4, trạm chủ yếu cấp điện cho huyện Kim Bảng và KCN Đồng Văn 4.

+ Trạm 110kV Kim Bảng (E24.16), công suất 63MVA, điện áp 110/35/22 kV, trạm nhận điện từ 02 tuyến 110kV: 171 E24.4 Phủ Lý – 172 E24.16 Kim Bảng; 171 E24.16 Kim Bảng – 172 E10.2 Vân Đình, trạm chủ yếu cấp điện cho huyện Kim Bảng.

**\* Nhận xét nguồn trạm 110kV:**

**-** Hiện toàn tỉnh Hà Nam được cấp điện từ 16 trạm biến áp 110kV trong đó 07 trạm cấp chuyên dùng cho nhà máy xi măng, các trạm 110kV cấp điện cho phụ tải phần lớn đã xấp xỉ đầy tải do đó độ dự phòng thấp.

- Như vậy có nhiều trạm 110kV cấp điện cho tỉnh Hà Nam hiện đã đầy tải, trong giai đoạn tới với tốc độ tăng trưởng của phụ tải và các khu cụm công nghiệp cũng như các khu thương mại dịch vụ được hình thành và phát triển rất cao cần phải nghiên cứu tính toán bổ sung thêm nguồn công suất các trạm 110kV để đáp ứng đầy đủ và tin cậy cho yêu cầu phát triển của phụ tải.

- Mặt khác phần lớn các đường dây 110kV cấp điện cho các trạm biến áp 110kV đang vận hành xấp xỉ đầy tải, do vậy độ tin cậy không cao.

- Hiện nay các trạm 110kV Châu Sơn, Thanh Nghị, Đồng Văn 3 đang vận hành đầy tải, không có dự phòng cho phát triển phụ tải các năm tiếp theo; trạm Đồng Văn dự phòng thấp lại có 3 cấp điện áp trung áp nên khi tách máy biến áp ra sửa chữa hoặc xử lý thì máy còn lại không cấp đủ tải, chỉ hòa được thanh cái 35kV giữa 2 máy biến áp.

1.2.4. Các tuyến đường dây 110kV:

Hiện nay, tỉnh Hà Nam được cung cấp điện từ trạm nguồn 220/110kV nằm trên địa bàn tỉnh và các tỉnh khác, như:

- Trạm 220/110kV Nam Định (công suất 2x250MVA) nằm trên địa bàn huyện Mỹ Lộc thông qua đường dây 110kV Mỹ Lộc – Lý Nhân.

- Trạm 220/110kV Ninh Bình (công suất 2x250MVA) thông qua đường dây 110kV mạch kép Ninh Bình – Thanh Nghị và kết nối với đường dây 110kV Phủ Lý – Thanh Nghị.

- Trạm 220/110kV Phủ Lý được đóng điện đầu năm 2010 với quy mô công suất hiện tại (250+125)MVA điện áp 220/110/22kV đặt tại xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng là nguồn cung cấp chính cho lưới điện của tỉnh Hà Nam.

- Trạm 220/110kV Thanh Nghị được đóng điện năm 2019 với công suất hiện tại 250MVA điện áp 220/110/22kV đặt tại xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm là nguồn cung cấp chính cho lưới điện của tỉnh Hà Nam.

Chi tiết thông số vận hành các tuyến đường dây 110kV trên địa bàn tỉnh Hà Nam như sau:

**Bảng 43. Mang tải các tuyến dây 110kV trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

| **STT** | **Tên đường dây** | **Chiều dài (km)** | **Dây dẫn** | **Imax (A)** | **Mang tải (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 174E24.4 (220kV) Phủ Lý ÷ 173E3.2 Thạch Tổ | 12.849 | AC 240 | 253 | 41,48 |  |
| 2 | 172E3.2 Thạch Tổ - 172E3.15 Ý Yên | 44.962 | AC 240 | 130 | 21,31 |  |
| 3 | 171E3.2 Thạch Tổ - 171E3.5 Phủ Lý | 2.464 | AC 240 | 248 | 40,66 |  |
| 4 | 173E24.4 (220kV) Phủ Lý ÷ 172E24.11 Châu Sơn | 9.955 | AC 240 | 605 | 99,18 |  |
| 5 | 171E24.11 Châu Sơn ÷ 172E3.5 Phủ Lý | 4.143 | AC 240 | 330 | 54,10 |  |
| 6 | 172E3.14 Mỹ Lộc ÷ 172E24.2 Lý Nhân | 18.777 | AC-ACCC 223; 185; 300 | 443 | 86,86 |  |
| 7 | 177E24.15 (220kV) Thanh Nghị ÷ 171E24.9 XM Xuân Thành |  | AC-ACCC 223; 185; 300 | 235 | 46,08 |  |
| 8 | 175E24.4 (220kV) Phủ Lý ÷ 174E24.15 (220kV) Thanh Nghị |  | AC 185; 240; 300 | 248 | 48,63 |  |
| ĐZ 171E24.1; E24.7 NR Bút Sơn | 1.203 | AC 185 | 86 | 16,86 |  |
| NR Hòa Phát | 1.300 | AC 185 |  |  |  |
| NR Vissai Hà Nam | 2.728 | AC 240 |  |  |  |
| 9 | 175E23.1 (220kV) Ninh Bình ÷ 171E24.6 Thành Thắng | 22.638 | ACCC 223 | 323 | 47,78 |  |
| 10 | 172E24.6 Thành Thắng ÷ 172E24.12 Thành Thắng 2 |  | ACCC-AC 223; 300 | 68 | 10,06 |  |
| 11 | 172E24.9 Xuân Thành ÷ 171E24.12 Thành Thắng 2 |  | ACCC-AC 223; 300 | 195 | 28,85 |  |
| 12 | 178E24.15 (220kV) Thanh Nghị ÷ 171E24.8 Thanh Nghị |  | AC 185; 300 | 62 | 12,16 |  |
| 13 | 176E24.4 (220kV) Phủ Lý ÷ 173E24.15 (220kV) Thanh Nghị |  | AC 185; 240; 300 | 287 | 56,27 |  |
| ĐZ 172E24.1; E24.7 NR Bút Sơn | 1.203 | AC 185 |  |  |  |
| NR Hòa Phát | 1.300 | AC 185 |  |  |  |
| 14 | 176E23.1 (220kV) Ninh Bình ÷ 172E24.8 Thanh Nghị | 20.033 | AC 185 | 191 | 37,45 |  |
| 15 | 171E24.2 Lý Nhân ÷ 171E24.13 Đồng Văn 3 | 16.125 | AC 185; 300 | 188 | 36,86 |  |
| 16 | 171E24.3 Đồng Văn ÷ 172E24.13 Đồng Văn 3 | 3.998 | AC 185; 300 | 195 | 38,24 |  |
| 17 | 173E3.5 Phủ Lý ÷ 174E24.2 Lý Nhân | 15.400 | AC 185 | 462 | 90,58 |  |
| 18 | 172E24.4 (220kV) Phủ Lý ÷ 171E24.14 Đồng Văn 4 | 7,76 | AC 240; 300 | 325 | 53,28 |  |
| 19 | 172E24.3 Đồng Văn ÷ 172E24.14 Đồng Văn 4 | 11,8 | AC 240; 300 | 181 | 29,67 |  |
| 20 | 177E24.4 Phủ Lý ÷ 173E24.3 Đồng Văn | 12.328 | AC 300 | 429 | 62,17 |  |
| 21 | 171E24.4 Phủ Lý ÷ 171E24.16 Kim Bảng |  | GZTA 150 | 370 | 54,41 |  |

1.2.5. Phụ tải điện:

Điện thương phẩm toàn tỉnh năm 2015 đạt 1.774 triệu kWh, trong đó điện tiêu thụ của các nhà máy xi măng mua điện trực tiếp từ lưới điện 110kV là 534 triệu kWh, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 đạt 17,52%. Tuy nhiên sản lượng điện năng tăng trưởng cao chủ yếu tập trung tại ngành Công nghiệp - Xây dựng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 của ngành là 29,6%/năm, tỷ trọng điện năng ngành Công nghiệp - Xây dựng năm 2015 chiếm 77,0% tổng sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh.

Các nhà máy xi măng đi vào hoạt động ổn định, nhiều nhà máy mở rộng quy mô sản xuất cũng như nhiều nhà máy xi măng mới được đưa vào vận hành. Tốc độ tăng trưởng điện năng của các nhà máy xi măng giai đoạn 2011-2015 đạt 26,1%/năm.

Trong tổng điện thương phẩm toàn tỉnh, điện năng cấp cho các nhà máy xi măng chiếm tỷ lệ đến 34,1%. Theo địa giới hành chính, Thị xã Duy Tiên có tỷ trọng điện thương phẩm lớn nhất trong tỉnh với tỷ trọng 22,2% do huyện tập trung nhiều khu cụm công nghiệp quy mô lớn. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm các huyện, thành phố đều đạt ở mức cao trên 10%/năm.

Theo tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh điện năng tỉnh Hà Nam, năm 2016 điện năng thương phẩm là 2.093,79 triệu kWh; năm 2017 điện năng thương phẩm là 2.384,73 triệu kWh; năm 2018 điện năng thương phẩm là 2872,07 triệu kWh; năm 2019 điện năng thương phẩm là 3208,72 triệu kWh; dự báo năm 2020 điện năng thương phẩm là 3727,43 triệu kWh. Như vậy tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 15,60 %/năm, cao hơn dự báo nhu cầu điện toàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 là 13,8 %/năm.

Tổng hợp điện thương phẩm toàn tỉnh Hà Nam từ năm 2017 đến 2020 cho trong **Bảng 44**.

**Bảng 44. Sản lượng điện thương phẩm tỉnh Hà Nam từ năm 2017 đến 2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **NGÀNH** | **Năm 2017** | **NĂM 2018** | **NĂM 2019** | **NĂM 2020** |
| **A (kwh)** | **A (kwh)** | **A (kwh)** | **A (kwh)** |
|  | **Thành phần phụ tải** |  |  |  |  |
| 1.1 | Nông nghiệp | 25.834.809 | 27.565.951 | 30.691.285 | 20.668.951 |
| 1.2 | Công nghiệp + Xây dựng | 1.901.551.148 | 2.337.891.846 | 2.611.879.981 | 3.081.197.988 |
| 1.3 | Thương mại và dịch vụ | 20.105.065 | 26.686.506 | 27.251.239 | 28.901.106 |
| 1.4 | Quản lý tiêu dùng và dân cư | 413.716.415 | 451.168.185 | 504.560.009 | 558.544.318 |
| 1.5 | Hoạt động khác | 23.519.653 | 28.757.668 | 34.337.707 | 38.125.790 |
|  | **Sản lượng điện thương phẩm** | **2.384.727.090** | **2.872.070.156** | **3.208.720.221** | **3.727.438.153** |

**1.3. Hiện trạng phát triển mạng lưới viễn thông**

1.3.1. Bưu chính

- Hệ thống điểm phục vụ bưu chính: Mạng lưới bưu chính được đầu tư, nâng cấp với 134 điểm phục vụ, đảm bảo nhu cầu bưu chính, chuyển phát của cơ quan, người dân. Mạng lưới thông tin của Vnpost đã kết nối với hệ thống hành chính công của tỉnh. 100% số xã, thị trấn có điểm phục vụ đảm bảo chính xác, an toàn và kịp thời trong việc chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện, thư báo, công văn... 100% các xã có thư báo đến trong ngày.

Bán kính phục vụ của các điểm phục vụ bưu chính là 1,5 - 2km/1 điểm; trong đó có 98 điểm Bưu điện văn hóa xã, tại đây đã phục vụ chi trả lương hưu, bảo hiểm cho người dân và đã thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích. 100% xã có điểm phục vụ bưu chính.

1.3.2. Viễn thông

a). Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

(1). Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ:

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ bao gồm: các điểm giao dịch tại trung tâm viễn thông các huyện, thành phố; chi nhánh của các tập đoàn, doanh nghiệp viễn thông, các điểm giao dịch và đại lý do doanh nghiệp trực tiếp quản lý.

- Trên địa bàn tỉnh, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ phát triển rộng khắp 6/6 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ chủ yếu cung cấp các dịch vụ: thanh toán cước, thủ tục đăng ký sử dụng các dịch vụ, hỗ trợ khách hàng sử dụng các dịch vụ…

(2). Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ bao gồm: cabin điện thoại công cộng, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tại các nơi công cộng (nhà ga, bến xe, khu du lịch...). Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Hà Nam hệ thống các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ được quy hoạch tại các địa điểm sau:

 - Hệ thống máy tính, kết nối Internet tại khu vực công cộng, khu du lịch phục vụ tra cứu thông tin du lịch, tra cứu thông tin văn hóa, xã hội.

- Các điểm phát sóng wifi công cộng tại khu vực các khu du lịch (Tam Chúc - Ba Sao…); khu vực khu đô thị, đại học, khu vực cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Việt Đức; khu vực trung tâm thành phố góp phần phát triển du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Các máy thu và thanh toán cước viễn thông tự động (thanh toán cước điện thoại, mua thẻ điện thoại tự động...) tại các khu vực công cộng, khu du lịch.

b). Hạ tầng thông tin di động

Một số chỉ tiêu hiện trạng hạ tầng viễn thông đến hết năm 2020:

- Tỷ lệ dân số được phủ sóng 2G: 100%

- Tỷ lệ dân số được phủ sóng 3G, 4G: 95%

- Số thuê bao điện thoại (cố định, di động): 895.000 thuê bao

- Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động có smartphone: 80%

- Số thuê bao Internet băng rộng cố định: 140.000

- Số thuê bao Internet băng rộng di động: 560.000

- Tỷ lệ các cơ quan nhà nước có kết nối Internet băng rộng cố định: 100%

- Tỷ lệ các trường học có kết nối Internet băng rộng cố định: 100%

- Tỷ lệ doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có kết nối băng rộng cố định: 100 %

(1). Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động

- Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông (Viễn thông Hà Nam, Gmobile, Mobifone, Viettel và Vietnamobile), tổng số 850 trạm thu phát sóng thông tin di động với bán kính phục vụ bình quân 1÷2km/trạm, đảm bảo phủ sóng tới mọi khu vực dân cư.

- Tỉ lệ vùng phủ mạng mạng 3G, 4G đạt 100% các thôn trên toàn tỉnh, tỷ lệ dân số được phủ sóng 3G, 4G đạt 95% , đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ thông tin di động, truy nhập internet băng rộng di động của người dân.

(2). Hiện trạng dùng chung cơ sở hạ tầng cột ăng ten

- Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). 100% các doanh nghiệp trên địa bàn triển khai 3G, 4G trên cùng hạ tầng với 2G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn…), tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột Ăng-ten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá hạn chế.

c). Hiện trạng cột Ăng-ten thu phát sóng phát thanh truyền hình

Hệ thống hạ tầng cột Ăng-ten thu phát sóng phát thanh truyền hình đã phát triển tới tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh:

- Đài Truyền thanh – Truyền hình tỉnh: độ cao Ăng-ten ≤ 150m.

- Đài Truyền thanh – Truyền hình huyện: độ cao Ăng-ten ≤ 60m.

- Trạm thu phát lại truyền hình tại khu vực các xã: độ cao Ăng-ten ≤ 30m.

Hạ tầng hệ thống các Đài Truyền thanh - Truyền hình được đầu tư xây dựng hiện đại. Tuy nhiên, hạ tầng hệ thống nhà trạm, cột Ăng-ten thu phát sóng phát thanh truyền hình (do được đầu tư xây dựng từ lâu và chưa được đầu tư nâng cấp, cải tạo) nên một số hạng mục hạ tầng đang trong tình trạng xuống cấp.

Hiện tại, tại khu vực các xã, phường, hệ thống Đài truyền thanh cơ sở cũng đã và đang được đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng nhu cầu phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương. Hệ thống các Đài truyền thanh cơ sở sử dụng cột Ăng-ten cao từ 20 – 30m, công suất phát 30W - 50W.

d). Hạ tầng mạng cáp viễn thông

- Hạ tầng mạng cáp viễn thông (cống bể, cột treo cáp) trên địa bàn tỉnh chủ yếu do Viễn thông Hà Nam, Chi nhánh Viettel Hà Nam đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng. Một số doanh nghiệp khác: Mobifone Hà Nam, Vietnamobile, GMobile... chủ yếu đi thuê, dùng chung hạ tầng tuyến truyền dẫn với các doanh nghiệp khác hoặc sử dụng các tuyến truyền dẫn Viba số.

Đến năm 2020, hạ tầng truyền dẫn cáp quang gồm cáp treo các tuyến cáp ngầm kết nối từ trung tâm tỉnh đến 100% các xã, phường, thị trấn. Cáp quang đã được kéo đến các thôn, tổ dân phố trên toàn tỉnh, mật độ thuê bao Internet băng rộng cố định năm 2020 đạt 15,31 thuê bao/100 dân.

Hệ thống cáp treo chủ yếu được treo trên cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho nhân dân. Tại khu vực thành phố Phủ Lý, các thị trấn, mạng cáp viễn thông được triển khai theo phương thức vừa ngầm, vừa treo, ngoài các khu vực trung tâm, chủ yếu sử dụng cáp treo.

1.3.3. Công nghệ thông tin (CNTT)

a). Hạ tầng CNTT

- Đến năm 2020, 100% các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đã có mạng Internet và hệ thống mạng nội bộ (LAN). Tỷ lệ cán bộ, công chức (CBCC) tại các cơ quan nhà nước cấp tỉnh được trang bị máy tính đạt 100%; tỷ lệ CBCC cấp huyện trang bị máy tính đạt 100%; tỷ lệ CBCC cấp xã trang bị máy tính đạt 90%. Các cơ quan đã có máy chủ, tường lửa cứng và thiết bị chống sét đảm bảo hoạt động của mạng LAN.

- Trung tâm Tích hợp dữ liệu được trang bị một số máy chủ, 01 tường lửa cứng. Với hệ thống hiện tại, Trung tâm Tích hợp dữ liệu được đầu tư nâng cấp từ năm 2011 hiện nay công nghệ đã cũ, thiết bị khó thay thế khi bị hỏng, chỉ đáp ứng một phần nhu cầu lưu trữ, chưa đáp ứng về cả số lượng, chất lượng và giải pháp công nghệ; khả năng bảo mật chống lại các nguy cơ xâm nhập từ bên ngoài, phá hoại hệ thống chưa cao. Năm 2020, đã cải tạo và trang bị một số thiết bị: Điều hòa nhiệt độ, máy phát điện, một số thiết bị mạng; chưa được trang bị bổ sung máy chủ.100% các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện/thành phố đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử.

- 100% các sở, ban, ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố đã lắp đặt mạng chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước; đang triển khai thủ tục, quy trình lắp đặt đến UBND các xã, phường, thị trấn.

- Hạ tầng kỹ thuật nội bộ các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh tiếp tục được hoàn thiện, như: Nâng cấp mạng nội bộ (LAN), cung cấp thiết bị CNTT; đảm bảo các điều kiện cần thiết sẵn sàng thực hiện kết nối, triển khai các ứng dụng CNTT dùng chung; đảm bảo hạ tầng triển khai ứng dụng chữ ký số vào phần mềm Quản lý văn bản và điều hành đang sử dụng tại các cơ quan nhà nước…

b). Xây dựng hệ thống thông tin và ứng dụng CNTT

- UBND tỉnh Hà Nam đã xây dựng Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Hà Nam: 9 màn hình; 05 máy tính chuyên dụng để vận hành khai thác dữ liệu; xây dựng hệ thống phần mềm điều khiển trung tâm. Hiện nay, đã tích hợp, kết nối một số hệ thống thông tin hiện có của các sở, ngành về Trung tâm điều hành thông minh.

- Về ứng dụng CNTT trong nội bộ các cơ quan nhà nước, 100% các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, nhiều xã, phường, thị trấn đã ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành vào chỉ đạo, điều hành công việc chuyên môn hằng ngày, đồng thời đã gửi, nhận văn bản điện tử liên thông 4 cấp chính quyền qua trục liên thông văn bản quốc gia. Hệ thống thư điện tử của tỉnh đảm bảo cung cấp hộp thư điện tử cho cán bộ, công chức từ cấp tỉnh đến cấp xã. Tỷ lệ cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc là 95%. Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc: Đang triển khai thí điểm hệ thống phòng họp không giấy tại UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Triển khai hệ thống báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

Hệ thống hội nghị truyền hình: Đã trang bị phòng họp trực tuyến giữa UBND cấp xã với UBND cấp huyện tại 04/06 huyện, thị xã, thành phố với tổng số 78 điểm cầu. Bên cạnh đó đã có phòng họp trực tuyến tại một số sở, ngành kết nối với các bộ, ngành trung ương. Hệ thống hội nghị truyền hình hoạt động thường xuyên từ trung ương đến tỉnh, từ huyện đến xã mang lại hiệu quả cao trong công tác chỉ đạo, điều hành và tiết kiệm thời gian, chi phí.

Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Hà Nam hiện nay cập nhật đầy đủ các thủ tục hành chính của tỉnh; công khai toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Hà Nam hiện nay cập nhật đầy đủ các thủ tục hành chính của tỉnh; công khai toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Tổng số bộ thủ tục hành chính: 2.038 bộ, trong đó: Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 1.013 bộ (chiếm 42,6%); Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 868 bộ (chiếm 45,4%); Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: 157 bộ (7,7%). Tính đến ngày 30/6/2021, tổng số hồ sơ được tiếp nhận và cập nhật vào hệ thống là 103.884 bộ; giải quyết đúng và trước hạn đạt 99,8%, trong đó có 13.328 bộ hồ sơ trực tuyến.

Hiện tại đã hoàn thành việc chuẩn hóa, tích hợp một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 từ Cổng Dịch vụ công quốc gia về Cổng Dịch vụ công của tỉnh; đang tiếp tục thực hiện tích hợp, kiểm thử các dịch vụ công trực tuyến khác theo đúng lộ trình, mục tiêu của Chính phủ.

1.3.4. Công nghiệp công nghệ thông tin

Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) tỉnh Hà Nam giai đoạn 2015 đến 2020 tăng từ 0,3720 điểm lên 0,4452 điểm, cùng với đó xếp hạng từ thứ 10 lên thứ 8 của Vùng ĐBSH và từ hạng thứ 46 lên hạng thứ 30 của cả nước, xếp vào nhóm các tỉnh/thành phố có độ sẵn sàng ở mức trung bình. Tuy nhiên, trong cả giai đoạn, Hà Nam đã lên hạng thứ 10 của cả nước trong năm 2018, nằm trong nhóm các tỉnh/thành phố có độ sẵn sàng ở mức khá nhưng lại không duy trì được thứ hạng trên mà tụt xuống thứ 16 trong năm 2019 và thứ 30 trong năm 2020. Nguyên nhân của việc không duy trì được vị trí trên trong bảng xếp hạng các tỉnh có chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông nhất của cả nước là do chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh ngày càng giảm trong những năm gần đây.

Về Chỉ số hạ tầng kỹ thuật của tỉnh Hà Nam trong năm 2020 đạt 0,4059 điểm trong đó: Chỉ số hạ tầng kỹ thuật của xã hội đạt 0,4768 điểm và Chỉ số hạ tầng của các cơ quan nhà nước đạt 0,335 điểm; xêp hạng thứ 37 của cả nước và thứ 8 của Vùng ĐBSH. So với năm 2015 thì Hà Nam đã tăng được 3 bậc so với các tỉnh/thành trong Vùng ĐBSH và 13 bậc so với các tỉnh/thành trong cả nước.

Về chỉ số hạ tầng nhân lực của tỉnh Hà Nam trong năm 2020 đạt 0,7553 điểm trong đó: Chỉ số hạ tầng nhân lực của xã hội đạt 0,9621 và Chỉ số hạ tầng nhân lực của cơ quan nhà nước đạt 0,5484; xếp hạng thứ 15 của cả nước và thứ 7 của vùng ĐBSH. Về chỉ số hạ tầng nhân lực của tỉnh đang có xu hướng bị hạ dần khi năm 2017 Hà Nam đứng đầu vùng ĐBSH và xếp thứ ba cả nước với 0,7681 điểm tăng vọt so với 02 năm 2015 và 2016 khi chỉ xếp thứ 52 và 40 của cả nước.

Về chỉ số Ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hà Nam, năm 2020, Hà Nam chỉ đứng thứ 47/63 tỉnh/thành phố, xếp thứ 9 trong vùng ĐBSH với 0,1744. Với chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin trên của tỉnh Hà Nam cũng có xu hướng giảm dần và chưa tương xứng với tiềm năng, cơ hội và mức độ chủ động sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

Hiện nay, toàn tỉnh có 43 doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, cung cấp thiết bị phần cứng là chính; chưa có doanh nghiệp sản xuất các thiết bị phần cứng trên địa bàn. Trong đó: (1) Có 30 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin với tổng doanh thu sản xuất đạt 9.877.477 triệu đồng; 09 Doanh nghiệp dịch vụ công nghệ thông tin với tổng doanh thu dịch vụ đạt 250.586 triệu đồng và 04 Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối với tổng doanh thu kinh doanh, phân phối đạt 47.415 triệu đồng. Đóng góp vào ngân sách nhà nước của tỉnh Hà Nam trong năm 2020 chỉ đạt 101.736 triệu đồng.

Lao động đang hoạt động trong các doanh nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2020 là 10.593 lao động; trong đó: 9.865 lao động trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNTT, 15 lao động trong các doanh nghiệp dịch vụ CNTT và 713 lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh, phân phối.

Các doanh nghiệp đã có ứng dụng công nghệ thông tin trực tiếp trong sản xuất, tác nghiệp, điều hành. Số lượng doanh nghiệp sử dụng website, tham gia thương mại điện tử còn ít. Phần lớn các doanh nghiệp mới chỉ sử dụng các phần mềm phục vụ tác nghiệp đơn giản như thư điện tử, phần mềm văn phòng, phần mềm kế toán. Các doanh nghiệp ứng dụng mạnh về công nghệ thông tin chủ yếu là ngân hàng và các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn lớn.

Hà Nam đang có chính sách ưu đãi đặc biệt cho những nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ cao nói chung và cho ngành CNTT, điện tử viễn thông nói riêng. Tại các KCN tập trung, tỉnh đã dành 20% diện tích đất có hạ tầng và vị trí tốt nhất cho các nhà đầu tư công nghệ cao nước ngoài cũng như trong nước.

1.3.5. Thực trạng kết cấu hạ tầng mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản

a). Mạng lưới cơ sở báo chí

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 03 cơ quan báo chí là Báo Hà Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nam, Tạp chí Sông Châu - Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh; 03 văn phòng đại diện, 03 phóng viên thường trú, 11 phóng viên được các cơ quan báo chí trung ương cử theo dõi, đưa tin về tỉnh.

*(1). Báo Hà Nam*  là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy; thực hiện chức năng cơ quan báo chí của Đảng bộ, chính quyền tỉnh. Hiện nay, Báo Hà Nam có 02 ấn phẩm là báo in và báo điện tử.

*(2). Đài PT&TH tỉnh Nam* là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam; thực hiện chức năng cơ quan báo chí của Đảng bộ, chính quyền tỉnh. Đài hoạt động với 03 loại hình báo chí là Phát thanh, Truyền hình và Trang tin điện tử tổng hợ.

*(3). Tạp chí Sông Châu* là cơ quan ngôn luận của Hội Văn học Nghệ thuật Hà Nam. Tạp chí Sông Châu xuất bản định kỳ 2 tháng 1 số.

*(4). Các cơ quan Báo, tạp chí Trung ương thường trú trên địa bàn tỉnh Hà Nam*

- 03 văn phòng đại diện:

+ Thông tấn xã Việt Nam tại Hà Nam: Đặt văn phòng đại diện từ năm 1997, hiện có 03 phóng viên có trình độ đại học chuyên ngành báo chí. Đây là kênh thông tin - tuyên truyền quan trọng về tỉnh Hà Nam trên diễn đàn thông tấn quốc gia.

+ Tạp chí Kinh tế nông thôn: Đặt Văn phòng đại diện từ năm 2019.

+ Tạp chí Doanh nghiệp và Trang trại: Đặt Văn phòng đại diện từ năm 2021.

- 03 phóng viên thường trú:

+ Báo Nhân dân cử phóng viên thường trú tại Hà Nam từ năm 2011.

+ Báo Người lao động cử phóng viên thường trú từ năm 2018.

+ Báo Tài nguyên và Môi trường cử phóng viên thường trú từ năm 2020.

- 11 cơ quan báo chí cử phóng viên theo dõi, đưa tin về tỉnh: Đại đoàn kết, Dân trí, Đầu tư, Thanh tra, Tiền phong, Pháp luật Việt Nam, Xây dựng, Doanh nghiệp và Tiếp thị, Nhà báo và Công luận, Báo Nông thôn ngày nay, Báo Tài nguyên và Môi trường.

b). Phát thanh, truyền hình

*(1). Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh*

+ Chương trình Truyền hình: Thực hiện phát sóng theo khung chương trình khép kín 24/24h; duy trì tốt sóng truyền hình Hà Nam trên vệ tinh vinasat II, hệ thống Truyền hình Cáp SCTV hệ số toàn quốc; hệ thống phát sóng Số mặt đất; hệ thống Truyền hình vệ tinh DTH của AVG, Mobil, Viettel, MyTV toàn quốc. Tổng số giờ phát sóng 24h/ngày; trong đó số giờ phát mới là gần 9,7h, số giờ phát lại và tiếp phát thời sự VTV là 14,3h. Thực hiện phát sóng kênh Truyền hình Hà Nam bằng công nghệ HD trên hạ tầng số hóa mặt đất từ ngày 05/02/2021, chất lượng hình ảnh, âm thanh cao hơn 2,5 lần so với trước (công nghệ SD).

+ Chương trình phát thanh: Thực hiện phát và tiếp phát sóng khoảng 16 - 18h/ngày. Hiện nay, sóng phát thanh đã phủ toàn bộ địa bàn trong tỉnh và các tỉnh lân cận; đã hòa mạng vào hệ thống VOV toàn quốc. Nội dung, chất lượng chương trình từng bước được đổi mới nâng cao theo hướng chuyên sâu, phản ánh toàn diện, sâu sắc các hoạt động trên các lĩnh vực của các ngành, địa phương trong tỉnh. Tổng số giờ phát mới là 1,5 h (Riêng thứ 7 là 2 h), số giờ phát lại và tiếp sóng VOV là 14,5 h. Tăng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (từ 1,5h lên 3,5h/ngày) bắt đầu từ 15/3/2021.

+ Trang thông tin điện tử tổng hợp (hanamtv.vn or hanamtv.org.vn): Hoạt động 24/24h, kết nối trực tuyến online, offline chương trình truyền hình Hà Nam, qua đó phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, văn hóa, lịch sử của đất và người Hà Nam, kết nối được với bạn bè trong khu vực và toàn quốc cũng như đưa hình ảnh Hà Nam ra nước ngoài.

*(2). Trung tâm Văn hóa, Thể thao – Truyền thông*

- 06 Trung tâm Văn hóa, Thể thao Truyền thông (Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thành phố sử dụng công nghệ phát thanh không dây).

- Thời lượng, nội dung: Thực hiện tiếp, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Hà Nam theo kế hoạch được giao.

*c). Thông tin cơ sở*

109 đài truyền thanh xã, phường, thị trấn (đài truyền thanh cơ sở) trong đó có 53 đài truyền thanh hữu tuyến (truyền thanh có dây), 56 đài truyền thanh vô tuyến (truyền thanh không dây). Nhìn chung, hệ thống truyền thanh cơ sở đã thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền thông tin thiết yếu đến nhân dân, là cầu nối giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân. Trong những năm qua, hệ thống đài truyền thanh cơ sở của tỉnh luôn bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, định hướng tuyên truyền của Bộ Thông tin và Truyền thông, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích hoạt động, thực hiện tốt chức năng thông tin, tuyên truyền.

Hạ tầng mạng lưới truyền thanh phát triển rộng đến cấp xã. Nội dung chương trình truyền thanh địa phương mang tính tổng hợp, thông tin kịp thời các sự kiện quan trọng tại địa phương, cơ bản đáp ứng được nhu cầu nắm bắt những thông tin thiết yếu của người dân. Thời lượng chương trình ngày càng tăng, trong đó tăng cả thời lượng chương trình tiếp sóng và thời lượng chương trình tự sản xuất...

*d). Xuất bản, in và phát hành*

(1). Lĩnh vực xuất bản

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Nam không có Nhà xuất bản, chủ yếu hoạt động xuất bản tài liệu không kinh doanh như: Xuất bản bản tin (18 cơ quan xin cấp giấy phép xuất bản bản tin), Sở Thông tin và Truyền thông cấp bình quân 5 giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh/tháng, trong đó tài liệu với hình thức là tờ gấp, tờ rời, áp phích chiếm trên 80%; xuất bản dưới hình thức là sách chiếm gần 20%.

(2). Lĩnh vực in

Trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 04 cơ sở in: Công ty [Cổ phần In Báo Hà Nam](http://10.94.20.1/qlvb/hscv.nsf/VanBanDuThao.xsp?documentId=3AACA17C3155FA57472581320035C9AC&action=openDocument); Công ty Cổ phần In Hà Nam; Công ty TNHH Thương mại In Hoàng Đức; Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Bảo Nguyên được cấp phép hoạt động in xuất bản phẩm. Ngoài ra còn có một số cơ sở in bao bì, nhãn hàng, thiếp mời, danh thiếp và các cơ sở photocopy những giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật.

(3). Lĩnh vực phát hành

Trên địa bàn tỉnh Hà Nam không có cơ sở chuyên trách đảm nhiệm lĩnh vực phát hành. Phát hành chủ yếu thông qua các cơ quan, tổ chức được phép xuất bản tự phát hành và hệ thống các cửa hàng tư nhân bán, cho thuê sách, truyện. Hiện nay, tỉnh Hà Nam có 08 cửa hàng phát hành xuất bản phẩm thuộc diện phải thực hiện đăng ký hoạt động theo quy định.

2.3.6. Một số khó khăn, hạn chế

- Khoảng cách về sử dụng dịch vụ viễn thông và internet giữa khu vực đô thị và nông thôn vẫn còn lớn.

- Sự phối hợp giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa doanh nghiệp với các sở ban ngành còn hạn chế (phối hợp thuê lại hạ tầng giữa các doanh nghiệp; thiếu thông tin quy hoạch của các ngành có liên quan...).

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 liên quan đến người dân chưa được khai thác sử dụng thường xuyên, tỷ lệ hồ sơ giao dịch trực tuyến còn thấp.

- Chuyển đổi số còn chậm và chưa toàn diện trong cả hệ thống chính trị và các doanh nghiệp, xã hội; việc thanh toán điện tử, thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh chưa phát triển mạnh.

- Doanh nghiệp CNTT trên địa bàn tỉnh còn thiếu và yếu, đa số là các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm CNTT thông dụng.

2.3.7. Nguyên nhân

- Hệ thống mạng diện rộng của tỉnh chưa được đầu tư xây dựng, hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến chưa đầu tư đầy đủ và kết nối thông suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Nội dung tuyên truyền của thông tin cơ sở nói chung chưa mang tính chiến đấu cao, chưa có những chương trình có giá trị lan tỏa sâu rộng trong đời sống xã hội. Máy móc, trang thiết bị kỹ thuật của hệ thống thông tin cơ sở được đầu tư lâu ngày, không đồng bộ, xuống cấp nên ảnh hưởng nhiều tới chất lượng sản xuất các chương trình. Kinh phí đầu tư cho hoạt động thông tin cơ sở còn quá hạn hẹp so với thực tiễn yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Một bộ phận cán bộ thông tin cơ sở có trình độ chuyên môn không đúng với chuyên ngành nên ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng công việc được giao.

- Thiếu thống nhất và đồng bộ trong quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông, cụ thể: tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông giữa các doanh nghiệp thấp gây lãng phí đầu tư và ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chưa đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị.

- Hạ tầng mạng cáp viễn thông: chủ yếu sử dụng cột treo cáp, tỷ lệ ngầm hóa còn thấp, tiến độ thực hiện ngầm hóa trong khu vực đô thị chậm. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten thấp; một số khu vực vẫn còn hiện tượng sóng yếu, lõm sóng, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế.

**1.4. Hiện trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước**

1.4.1. Kết cấu hạ tầng thủy lợi

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được phân thành 3 khu vực, bao gồm: Khu vực tả Đáy - Hữu Hồng - Bắc sông Châu; Khu vực Tả Đáy - Hữu Hồng - Nam Sông Châu và khu vực Hữu Đáy. Có 2 hệ thống công trình thủy lợi lớn là hệ thống thủy nông Sông Nhuệ và hệ thống 6 trạm bơm điện lớn (Công ty Bắc Nam Hà quản lý khai thác và vận hành) phục vụ tưới tiêu trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 61 trạm bơm với 348 máy bơm, công suất mỗi máy từ 1.000 ÷ 31.000m3/h, trong đó: 49 trạm bơm (Công ty khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam) với 279 máy bơm công suất từ 1.000 ÷ 27.000 m3/h và có 7 trạm bơm (Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị) với 37 máy có công suất từ 1.000 ÷ 4.000 m3/h; 05 trạm bơm với 32 máy công suất từ 4.000 ÷ 30.600 m3/h (Công ty khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà); 392 trạm bơm nhỏ và vừa trong nội đồng (do các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp quản lý).

- Hệ thống kênh mương cống đập: hiện có hơn 4.000 km kênh tưới, tiêu các loại và hơn 1.700 cống, đập, xi phông, cầu máng... Đến năm 2020, tổng chiều dài kênh đã được kiên cố hóa 1.600 km, chiếm khoảng 40% tổng số chiều dài kênh mương tưới, tiêu các loại.

- Hệ thống đê trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài: 362,98 Km, trong đó đê sông Hồng: 38,973 Km; sông Đáy: 49,516 Km; sông con, đê bối và các tuyến đê phụ khác có 274,5 Km. Cụ thể:

+ Đê Hữu Hồng (đê cấp I) thuộc địa phận tỉnh Hà Nam dài 38,973 Km (từ K117+900 - K156+873) điểm đầu giáp thành phố Hà Nội, điểm cuối giáp tỉnh Nam Định, có 4 hệ thống kè mỏ là: Yên Ninh, Nguyên Lý, Chương Xá, Như Trác; 3 hệ thống kè lát mái là Vũ Điện, Hồng Lý, Phú Phúc và có 12 cống dưới đê. Ngoài tuyến đê chính còn có 4 tuyến bối bảo vệ cho các vùng dân cư ngoài đê (bối Chuyên Ngoại, Hồng Lý, Nhân Long, Nhân Hoà).

+ Đê tả Đáy thuộc địa phận tỉnh Hà Nam dài 49,516 Km từ K88+000 - K137+516 (xã Tượng Lĩnh (Kim Bảng) đến xã Thanh Hải (Thanh Liêm)): Có 23 công trình kè lát mái hộ bờ và tường kè, 26 cống dưới đê. Ngoài ra đê tả Đáy còn có 8 đê bối bảo vệ cho các vùng dân cư ngoài đê.

+ Đê Hoành Uyển thuộc địa phận thị xã Duy Tiên dài 16,615 Km gồm các đoạn: K4+550 - K5+317 mặt đê được mở rộng 9,0m, mặt bê tông rộng 7,0m; đoạn còn lại mặt đê mở rộng 6,0m, mặt bê tông và bê tông nhựa rộng 5,0m, cao trình mặt đê là +5,5 đảm bảo yêu cầu chống lũ. Trên tuyến có 25 cống qua đê hiện đang hoạt động bình thường (trong đó có 02 cống cần sửa chữa).

+ Đê chắn nước Hà Nội và tả Duy Tiên thuộc địa phận thị xã Duy Tiên dài 16,655 Km gồm các đoạn: Tuyến chắn nước Hà Tây dài 8,950 Km cao trình mặt đê thấp, cơ bản đạt (+4,0 ÷ +4,5)m, rộng từ (3,0 ÷ 5,0)m; mái m= 1,2 ÷ 1,5; Tuyến tả Duy Tiên dài 7,705 Km cao trình mặt đê đạt (+5,0 ÷ +5,7)m cơ bản đã đạt và cao hơn cao trình thiết kế; rộng từ (4,0 ÷ 7,5)m; mái m=1,0 ÷ 1,7.

+ Đê sông Nhuệ gồm 2 tuyến đê: Tuyến đê tả sông Nhuệ dài 14,698 Km có cao trình mặt đê đạt (+5,5 ÷ +6,0)m cơ bản đã đạt và cao hơn cao trình thiết kế đảm bảo khả năng chống lũ; rộng từ (4,0 ÷ 7,5)m; mái m=1,5 và Tuyến đê hữu Nhuệ dài 10,650 Km có cao trình mặt đê đạt (+6,0 ÷ +7,0)m đã đạt và cao hơn cao trình thiết kế đảm bảo khả năng chống lũ; mái m=1,5.

+ Tuyến đê Bắc Châu Giang dài 17,41Km gồm thị xã Duy Tiên dài 9,6 Km, thành phố Phủ Lý 7,81 Km; cao trình mặt đê từ (+4,5 ÷ +6,0) m; rộng 4,0 m, mái m =1,5 ÷ 2,0. Toàn tuyến có 23 cống dưới đê hiện vẫn làm việc bình thường. Đoạn K13+550 - K13+900 (xã Tiên Hải TX. Duy Tiên) phía thượng lưu là đầm sâu dễ gây sạt trượt nên cần chú ý trong mùa lũ cao.

+ Tuyến đê Nam Châu Giang dài 21,300 Km có cao trình mặt đê đạt (+5,5 ÷ +7,0)m cơ bản đã đạt và cao hơn cao trình thiết kế đảm bảo khả năng chống lũ; mái m = 1,0 ÷ 1,5

Giai đoạn 2008 đến 2020, toàn tỉnh đã cứng hóa đê điều thêm 26,488 km với tổng chiều dài đê sông (cấp III+ cấp I) là 88,498km trong đó: Năm 2008 cứng hóa được 4,31km; năm 2018 cứng hóa được 1,955km; năm 2019 cứng hóa được 30,798km. Tổng số cống dưới đê là 38 cống, trong đó: năm 2018 sửa chữa 01 cống; năm 2019 sữa chữa 01 cống và làm mới 01 cống.

- Đến năm 2020, hệ số tưới cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được nâng từ 0,8÷0,9 l/s/ha năm 2010 lên 1,25 l/s/ha và hệ số tiêu từ 2,9 l/s/ha lên 6,5÷8,0 l/s/ha, trong đó hệ số tiêu cho khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu đô thị là 18l/s/ha, đã góp phần rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực tưới, tiêu phục vụ sản xuất, phòng chống lụt bão, úng, hạn trên địa bàn tỉnh và đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, góp phần nâng cao giá trị sản xuất phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

- Về công tác phòng chống lũ các tuyến sông có đê: Đã triển khai thực hiện các dự án tu bổ đê điều, duy tu bảo dưỡng chống xuống cấp đê, nạo vét kênh mương thuỷ lợi thường xuyên, mở rộng mặt cắt, tăng khả năng chuyển tải lũ, giúp cho hệ thống đê điều được nâng cấp góp phần đảm bảo an toàn cho công tác PCTT, đồng thời kết hợp phát triển giao thông, tạo cảnh quan môi trường.

Một số dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đê sông Hồng, sông Đáy, sông Châu Giang và sông Nhuệ để tăng khả năng phòng chống và giảm nhẹ thiên tai[[66]](#footnote-66).

1.4.2. Kết cấu hạ tầng cấp nước

a). Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp nước đô thị

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 41 nhà máy nước sạch tập trung với tổng công suất 170.000 m3/ngđ, cấp nước cho gần 103/109 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ cấp nước sạch khu vực đô thị đạt khoảng 96%, tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh theo tiêu chí mới đạt 96%, trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch từ các nhà máy cung cấp nước sạch tập trung khoảng 85%.

Đã hình thành hệ thống cấp nước liên đô thị trên địa bàn tỉnh với 1 nhà máy cấp nước liên vùng với công suất giai đoạn 1 100.000m3/ngđ (Nhà máy nước Sông Hồng tại Duy Tiên) và mạng lưới cấp nước liên vùng đã đi vào vận hành (cấp nước từ Nhà máy nước Phủ Lý). Tiếp tục xã hội hóa việc đầu tư cấp nước sạch cho đô thị.

b). Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp nước nông thôn

- Đến năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh có 32 nhà máy cấp nước, tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 96% (năm 2010 đạt 70,18%), trong đó tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn QCVN - 02: 2009/BYT đạt 65% (năm 2010 là 20,6%) với các tiêu chí đánh giá về số lượng 60-80lít/người/ngày.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 74 trạm cấp nước nước sạch tập trung ở nông thôn, cụ thể: Huyện Kim Bảng: 28 trạm, trong đó có 21 trạm khai thác nguồn nước ngầm và 7 trạm khai thác nguồn nước mặt; Huyện Thanh Liêm: 15 trạm, trong đó có 08 trạm hoạt động bình thường; 04 trạm hoạt động kém hiệu quả và 03 trạm ngừng hoạt động; Huyện Bình Lục: 13 trạm, trong đó có 6 trạm hoạt động tốt, 02 trạm hoạt động trung bình, 02 trạm hoạt động kém hiệu quả, 02 trạm ngừng hoạt động và 01 trạm đang xây dựng; Huyện Lý Nhân: 11 trạm, trong đó có 01 trạm cấp nước xã Nhân Mỹ hoạt động kém hiệu quả; Thị xã Duy Tiên: 05 trạm, trong đó 04 trạm hoạt động tốt cấp nước ổn định cho nhân dân và 01 trạm ngừng hoạt động; Thành phố Phủ Lý: 02 trạm cấp nước hoạt động ổn định.

1.4.3. Kết cấu hạ tầng thoát nước

- Kết cấu hạ tầng thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa trên địa bàn tỉnh có thuận lợi theo hệ thống sông đào và có hệ thống công trình thuỷ lợi thoát cho các khu vực phát triển trong tỉnh.

Tại các khu vực đô thị cũ của thành phố Phủ Lý và các thị trấn, nước mưa vẫn thoát chung cùng nước thải do quá trình xây dựng mở rộng nhiều thời kỳ. Các khu vực phát triển mới, các khu công nghiệp hệ thống thoát nước mưa đã được thiết kế riêng.

Tại các vùng nông thôn, thoát nước mưa được xây dựng gắn với hệ thống thuỷ lợi nội đồng, chưa hình thành hệ thống thoát nước mưa riêng mà phần lớn thoát nước mưa theo hệ thống ao, hồ, kênh, mương.

- Kết cấu hạ tầng thoát nước thải: Các khu vực đô thị đã được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải chung với nước mưa. Tại các khu vực đô thị mới đã có hệ thống thu gom nước thải. Nước thải từ một số bệnh viện và cơ sở y tế đã được xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.4.4 Tồn tại, hạn chế

- Các công trình thủy lợi trước đây được thiết kế với hệ số tưới, tiêu thấp (qtưới = 0,81 l/s.ha, qtiêu = 2,9 l/s.ha) nên đến nay không còn đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu (qtưới = 1,25l/s.ha, qtiêu = 6,5 - 8 l/s.ha), đặc biệt là tiêu nước cho các khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp đòi hỏi hệ số tiêu lớn.

- Do sự biến đổi của khí hậu và thay đổi của cơ cấu cây trồng, đặc biệt là cấy lúa chuyển sang biện pháp gieo xạ, gây nhiều khó khăn cho việc tưới, tiêu nước.

- Chất lượng nguồn nước đầu vào tại một số sông như sông Sắt, sông Châu Giang có thời điểm bị ô nhiễm nặng nên việc xử lý chất lượng nước gặp nhiều khó khăn.

- Chất lượng của công trình đê điều trên tuyến hữu Hồng (cấp I) vẫn còn nhiều khuyết tật như có đoạn chưa có cơ, một số đoạn cơ thấp, nhỏ, chưa có tre chắn sóng; khả năng chống lũ của đê tả Đáy (cấp III) còn thấp, vẫn còn nhiều đoạn mặt đê nhỏ hẹp, xuống cấp, một số đoạn đê sát sông, chưa có cơ và hồ ao sát chân đê...

1.4.5. Nguyên nhân

- Hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng từ lâu hiện đang xuống cấp;

- Nguồn nước sông Nhuệ gây ảnh hưởng nặng nề đến công tác lấy nước đổ ải vụ Đông Xuân đối với khu vực thị xã Duy Tiên, huyện Kim Bảng.

- Chi phí đầu tư công trình thuỷ lợi ban đầu tương đối lớn; nhân lực, vật lực phục vụ quản lý khai thác ngày càng đặt ra yêu cầu cao, trong khi chủ yếu là thực hiện dịch vụ công ích, hạn chế khả năng làm dịch vụ khác nên khó thu hồi vốn, không thu hút được nguồn vốn tư nhân để đầu tư công trình.

**1.5. Hiện trạng phát triển các khu xử lý chất thải**

1.5.1. Hiện trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn

a). Tình hình phát sinh chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn đô thị tập trung chủ yếu phát sinh tại TP. Phủ Lý và các đô thị trên địa bàn. Các nguồn chất thải thường phát sinh chủ yếu từ các khu thương mại, khu dân cư tập trung đông, chợ, dịch vụ ăn uống, các bến xe, khu công cộng, trường học, bệnh viện… và được phân thành 2 loại theo tính chất của rác thải là: chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại (CTNH).

Trong thành phần của chất thải rắn (CTR) sinh hoạt đô thị còn chứa các chất thải rắn nguy hại như: các loại pin, các loại ác quy, các loại bóng đèn, các đồ điện, điện tử hư hỏng, nhựa, túi nylon, săm lốp xe, sơn thừa... Lượng chất thải nguy hại (CTNH) chiếm khoảng 0,01% tổng lượng rác thải sinh hoạt. Lượng CTR sinh hoạt khu vực đô thị và nông thôn phát sinh khoảng 290 tấn/ngày, trong đó lượng CTNH khoảng 3 tấn và có xu hướng tăng nhanh: năm 2020, tổng lượng CTR là 300 tấn/ngày, tăng gấp 1,2 lần so với năm 2016, trong đó CTR thông thường là 297 tấn/ngày, CTNH là 3 tấn/ngày.

- Chất thải rắn y tế là nguồn rác thải nguy hại, là nguồn có thể gây ra các tác động lớn đối với môi trường và đây cũng là nguồn rác thải có nguồn lây nhiễm cao. Chất thải rắn y tế cần được phân loại và thực hiện xử lý triệt để tránh gây ra các nguy cơ mầm bệnh cũng như ô nhiêm môi trường.

Năm 2020, tổng lượng CTR y tế khoảng 2.729 kg/ngày, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2015, trong đó lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh là 1.157 kg/ngày, chiếm 42% tổng số CTR y tế.

- CTR công nghiệp tăng lên qua các năm, năm 2020 khoảng 514.389 tấn/năm, tăng gấp 2,4 lần năm 2016, trong đó CTR ngành dược phẩm mỹ phẩm tăng gấp 2,7 lần, xà phòng tăng 2,4 lần, sản xuất phụ tùng xe máy tăng 2,2 lần, dây dẫn điện ô tô tăng 2,1 lần, lắp ráp xe vận tải tăng 1,7 lần, so với năm 2016.

- Chất thải nông nghiệp: Giai đoạn 2016-2020, lượng CTR từ phụ phẩm nông nghiệp không có biến động nhiều, khoảng 442 ngàn tấn/năm. Chất thải rắn nông nghiệp có xu hướng giảm, từ 461 ngàn tấn năm 2016 xuống còn 427 ngàn tấn năm 2020. Trong số các chất thải nguy hại từ nông nghiệp thì lượng chất thải rắn nguy hại chủ yếu phát sinh từ các loại vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV). Lượng chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm khoảng 1.600 tấn/ngày.

b). Hiện trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn

Hạ tầng xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh từng bước được quy hoạch, đầu tư xây dựng, gắn chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Toàn tỉnh hiện nay đã bố trí 718 tổ thu gom rác đang hoạt động ở các thôn xóm, thu gom, xử lý khoảng 270 -280 tấn/ngày đêm. Các đô thị có tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý đạt cao, trong đó thành phố Phủ Lý đã tổ chức thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt 100%, các đô thị loại 5 (các thị trấn Kiện Khê, Bình Mỹ, Vĩnh Trụ, Ba Sao và thị trấn Quế) đạt 95%; tại các khu vực nông thôn đạt 85%.

Các nhà máy xử lý CTR tại Hà Nam đều xử lý bằng phương pháp nhiệt đốt gồm: nhà máy xử lý CTR tại Thung Đám Gai, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm với 02 lò đốt có công suất thiết kế 240 tấn/ngày đêm; nhà máy xử lý rác của Công ty CPMT Hà Nam xây dựng lò đốt công suất 100-110 tấn/ngày; nhà máy xử lý rác tại xã Duy Minh, Thị xã Duy Tiên có công suất 50 tấn/ngày đêm.

Đối với CTR y tế: CTR y tế được thu gom và có quy trình phân loại, vận chuyển và lưu trữ theo quy trình: Các CTR y tế không nguy hại sẽ được phân riêng và xử lý theo hướng xử lý với chất thải rắn sinh hoạt; CTR nguy hại đã được xử lý bằng lò đốt CTNH. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 12 cơ sở y tế có lò đốt CTNH, một số cơ sở sử dụng lò hấp chất thải y tế sau đó chất thải y tế được xử lý cùng với chất thải thông thường.

Nhìn chung công tác thu gom phân loại, lưu giữ CTNH tại các cơ sở y tế được thực hiện khá nghiêm túc, đặc biệt là phân loại CTNH tại nguồn. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 04 đơn vị được cấp phép tự xử lý tiêu hủy CTNH (Trung tâm y tế huyện Lý Nhân, Trung tâm y tế huyện Thanh Liêm, Bệnh viện đa khoa khu vực Nam Lý, Trung tâm y tế huyện Kim Bảng).

1.5.2. Một số khó khăn, hạn chế

Ở các trạm y tế tuyến xã, một số phòng khám đa khoa, các loại CTNH chưa được thu gom, phân loại triệt để, chất thải thường được đốt bằng phương pháp thủ công tại cơ sở. Bên cạnh đó, một số bệnh viện đã được đầu tư lắp đặt hệ thống lò đốt chất thải y tế nguy hại nhưng hoạt động không hiệu quả do thiếu chi phí vận hành.

Việc quản lý CTRSH chưa được áp dụng theo phương thức quản lý tổng hợp, chưa chú trọng đến các giải pháp giảm thiểu trong sinh hoạt.

Việc triển khai thực hiện các quy hoạch CTR gặp nhiều khó khăn do các quy định pháp luật chưa phù hợp với thực tế, một số quy định về khoảng cách an toàn môi trường từ khu xử lý chất thải đến khu dân cư không phù hợp với điều kiện thực tế tại các địa phương

Chất thải hầu hết chưa được phân loại tại nguồn

Hoạt động tái chế CTRSH còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát

Phương thức xử lý CTRSH chủ yếu vẫn là chôn lấp, các bãi chôn lấp chủ yếu tồn tại từ lâu, tiêu tốn quỹ đất; tỷ lệ chất thải được xử lý kết hợp thu hồi năng lượng còn thấp. Nhiều cơ sở xử lý CTRSH đã được xây dựng và vận hành nhưng chưa đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

1.5.3. Nguyên nhân

Nhận thức, ý thức trách nhiệm về quản lý CTRSH của chính quyền, người dân và doanh nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu. Chính quyền ở nhiều địa phương cấp huyện, cấp xã chưa quan tâm đúng mức, chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm về quản lý CTRSH theo quy định.

Nhận thức của người dân trong thu gom, phân loại CTRSH còn nhiều hạn chế. CTRSH chưa được coi là tài nguyên, chưa được phân loại, tận dụng phần có ích để tái chế. Nhiều nơi, người dân chưa tích cực tham gia vào các hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH, chưa đóng phí vệ sinh môi trường đầy đủ. Ý thức của một số doanh nghiệp trong lĩnh vực quản lý CTRSH còn hạn chế, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận chuyển, xử lý.

Cơ sở hạ tầng, nguồn kinh phí và nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác quản lý CTRSH. Hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý ở nhiều nơi còn mang tính chất tự phát.

Việc huy động các nguồn lực cho quản lý CTRSH còn hạn chế.

Hệ thống chính sách, các quy định, hướng dẫn liên quan đến công tác quản lý CTRSH còn chưa hoàn thiện. Hiện nay còn thiếu các hướng dẫn lựa chọn công nghệ, thiếu hướng dẫn kỹ thuật phù hợp về thu gom, lưu giữ, xử lý CTRSH; thiếu các quy định bắt buộc về phân loại rác thải tại nguồn; thiếu chế tài xử phạt các hành vi vi phạm trong quản lý CTRSH

**2. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội**

**2.1. Cơ sở hạ tầng giáo dục – đào tạo**

2.1.1. Giáo dục mầm non, phổ thông

a). Hiện trạng về mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông

Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo thường xuyên được duy trì, ổn định và phù hợp với nhu cầu dạy và học từng địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập cho người học. Tính đến năm học 2020-2021:

- Giáo dục mầm non có 120 trường, trong đó có 115 trường Mầm non công lập, 05 trường Mầm non tư thục và phát triển nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ngoài công lập là 531 nhóm trẻ. Tổng số học sinh mầm non là 55.518 trẻ, tỷ lệ huy động nhà trẻ đạt 40,97%, mẫu giáo đạt 96,08%; so với kết quả thực hiện cùng kỳ năm học 2015-2016 nhà trẻ tăng 4.191 cháu. Trong đó: Nhà trẻ huy động 10.763/26.386 cháu, tăng 1.342 cháu; mẫu giáo huy động 45.453/45.499 cháu đến trường lớp, đạt tỷ lệ 99,99%; riêng lớp mẫu giáo 5 tuổi có 447 lớp huy động 15.831/15.831 cháu, đạt tỷ lệ 100% so với dân số độ tuổi; trẻ em khuyết tật học hoà nhập huy động được 17/24 (tỷ lệ 70,83%).

**Hình 44: Số trường mẫu giáo/100.000 dân**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 45: Xếp hạng số trường mẫu giáo/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 46: Số giáo viên mẫu giáo/100.000 dân**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 47: Xếp hạng số giáo viên mẫu giáo/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

- Giáo dục cấp tiểu học có 117 trường gồm 116 công lập và 01 trường tư thục, giảm 01 trường so với năm học 2019-2020 do sát nhập trường và 04 trường tiểu học và THCS với 2.315 lớp có 71.714 học sinh, tăng 37 lớp và tăng 50 học sinh so với cùng kỳ năm 2018-2019.

**Hình 48: Số trường tiểu học/100.000 dân của tỉnh Hà Nam**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 49: Xếp hạng số trường học tiểu học/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 50: Số giáo viên tiểu học/100.000 dân**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 51: Xếp hạng số giáo viên tiểu học/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

- Giáo dục THCS có 116 trường công lập trong đó có 02 trường liên cấp, giảm 02 trường so với cùng kỳ năm 2019, do sát nhập; tổng số học sinh 1.289 lớp có 47.890 học sinh.

**Hình 52: Số trường THCS/100.000 dân của tỉnh Hà Nam**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 53: Xếp hạng số trường THCS/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 54: Số giáo viên THCS/100.000 dân**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 55: Xếp hạng số giáo viên THCS/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

- Giáo dục THPT có 23 trường công lập với 559 lớp, với 23.816 học sinh.

**Hình 56: Số trường THPT/100.000 dân của tỉnh Hà Nam**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 57: Xếp hạng số trường THPT/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 58: Số giáo viên THPT/100.000 dân của tỉnh Hà Nam**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

**Hình 59: Xếp hạng số giáo viên THPT/100.000 dân của tỉnh Hà Nam và các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Hồng**

*Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Hà Nam và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSH từ năm 2015 đến năm 2020*

- Giáo dục thường xuyên: Hiện nay toàn tỉnh có 05 trung tâm giáo dục thường xuyên thuộc huyện và 01 trung tâm GDTX-HN tỉnh Hà Nam; có 116 trung tâm học tập cộng đồng ở 114 xã, phường, thị trấn. Học viên học văn hoá bổ túc THPT là 3.055 tăng 412 học viên so cùng kỳ năm 2019 (trong đó có 482 học viên của trường CĐ nghề Hà Nam và 103 học viên của trường CĐ Thuỷ lợi Bắc Bộ); số học sinh tham gia lớp xoá mù chữ và sau xoá mù chữ là 66 học viên.

b). Về chất lượng cơ sở vật chất trường, lớp học

Quy mô số phòng học, diện tích các trường được mở rộng, tăng thêm đáp ứng quy mô phát triển dân số theo địa bàn, khắc phục qúa tải các cấp học, nhất là mầm non và tiểu học. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 362/373 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 97,05%, trong đó: mầm nion có 113/116 trường, tỷ lệ 97,41%; tiểu học có 117/117 trường, tỷ lệ 100%; THCS có 112/117 trường, tỷ lệ 95,73%; THPT có 20/23 trường, tỷ lệ 86,96%[[67]](#footnote-67). So với chỉ tiêu Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XIX và mục tiêu Quy hoạch phát triển giáo dục: Cấp mầm non vượt 17,41%; cấp THCS vượt 10,73%; cấp THPT vượt 12,96%.

2.1.2. Cơ sở hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, đại học

a). Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề và đại học

Toàn tỉnh có 21 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN), bao gồm: 5 trường cao đẳng công lập; 05 trường trung cấp (trong đó có 02 trường công lập); 05 trung tâm GDNN-GDTX công lập; 06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác (03 công lập; 03 tư thục), mạng lưới giáo dục nghề nghiệp của tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực ở các cấp trình độ và loại ngành, nghề.

Đến năm 2020, trên toàn tỉnh có 6 trường Đại học (Cơ sở II các trường ĐH Công nghiệp, ĐH Sư phạm I, ĐH Thương mại; Cụm 03 trường Đại học của Bộ công an). Ngoài ra, một số trường đại học, cao đẳng đang tiến hành đầu tư, xây dựng như ĐH Xây dựng.

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam hiện nay đã được sắp xếp, sáp nhập cơ bản tinh gọn, nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ yếu là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; số lượng nhà giáo đảm bảo theo quy định thực hiện chương trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó, theo loại hình có 15 cơ sở công lập, 06 cơ sở tư thục; theo ngành nghề đào tạo: nhóm Y- Dược (01 cơ sở); nhóm cơ khí, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế, du lịch, dịch vụ (20 cơ sở). Về điểm mạnh, 06 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh đều có cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đủ các cấp trình độ; ngành, nghề khá đa dạng đáp ứng nhu cầu các đối tượng; nhiều dự án trọng điểm đã và đang được thu hút đầu tư với nhu cầu nhân lực lớn, nhận thức về học nghề của xã hội và người học ngày càng được nâng cao.

b). Về diện tích đất sử dụng

Tổng diện tích đất sử dụng của các cơ sở GDNN là 789.101 m2, trong đó, diện tích đất xây dựng là 128.512m2 trong đó: Phòng học lý thuyết 326 phòng với 20.400 m2; Xưởng thực hành, thí nghiệm 198 xưởng với 46.183 m2; Thư viện 17 phòng với 2.753 m2; Nhà hiệu bộ 154 phòng với 10.819 m2; Ký túc xá 454 phòng với 14.069 m2; Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao 14 phòng/khu với 21.471 m2; Xây dựng khác với 12.371m2. Có 40/44 cơ sở GDNN đáp ứng tốt về diện tích đất sử dụng tối thiểu theo quy định (Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ), có 02 trường trung cấp (Trường Trung cấp nghề Công nghệ Hà Nam (6,480 m2 ), Trường Trung cấp Y dược Hà Nam (2,000 m2)) chưa đáp ứng đủ điều kiện quy định về diện tích đất tối thiểu đối với trường trung cấp là 20.000m2.

c). Về phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, ký túc xá, thư viện

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 326 phòng học lý thuyết với diện tích 20,976 m2; Số phòng học, xưởng thực hành tại các cơ sở hiện nay là 198 xưởng; Phòng chuẩn bị giảng dạy là 70 phòng; phòng hội đồng: 31 phòng; phòng nghỉ giáo viên: 51 phòng; 17 thư viện; 22 hội trường; 154 nhà hiệu bộ; ký túc xá: 454 phòng; 14 khu nhà ăn; 14 khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao.

Nhìn chung, các cơ sở dạy nghề được đầu tư xây dựng đồng bộ từ phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, thư viện, ký túc xá, khu giáo dục thể chất, cơ bản đảm bảo nhu cầu đào tạo. Ngoài hệ thống phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, các cơ sở còn hợp đồng liên kết thêm hàng trăm phòng học lý thuyết tại các xã để dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn và hàng trăm xưởng thực hành của các cơ sở sản xuất để phục vụ quá trình thực tập. Trang thiết bị đào tạo của các cơ sở đào tạo nghề chủ yếu được đầu tư từ Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Việc làm và Dạy nghề và từ tài trợ của tổ chức Quốc tế. Hàng năm, Nhà nước bổ sung kinh phí đầu tư thêm cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo nghề, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu.

2.1.3. Tồn tại hạn chế

Một số cơ sở giáo dục vẫn chưa có đầy đủ trang thiết bị cần thiết cho việc dạy và học, chưa có thư viện như Trường Trung cấp nghề Công nghệ Hà Nam, Trường Trung cấp nghề Giao thông và Xây dựng Việt Úc, đặc biệt hầu hết các trường trung cấp trên địa bàn tỉnh không có ký túc xá. Một số cơ sở hoạt động GDNN tư thục do không được đầu tư từ ngân sách nhà nước nên các trang thiết bị đào tạo cơ bản chỉ đủ so với quy mô đào tạo được cấp phép; không có nhiều thiết bị đào tạo hiện đại.

Tình trạng tăng dân số cơ học ở một vài địa bàn trọng điểm phát triển công nghiệp, ví dụ như: thị xã Duy Tiên, huyện Kim Bảng. Kéo theo đó là số học sinh, số lớp của các cấp học cũng tăng nhanh theo từng năm học, gây nhiều khó khăn cho ngành giáo dục của thị xã, huyện nhất là việc thiếu giáo viên và việc phân công, bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên cho các nhà trường. Ví dụ: Do nằm trên địa bàn có nhiều công ty, doanh nghiệp, số học sinh là con công nhân, lao động các nơi về làm việc tại địa bàn tăng nên cả 3 cấp học là mầm non, tiểu học và THCS của phường Bạch Thượng luôn là “điểm nóng” về việc thiếu trường lớp và gặp nhiều khó khăn về đội ngũ. Tính chung cả 3 cấp học, trong năm học này đã thiếu tới 9 giáo viên so với biên chế được giao và 28 giáo viên so với định mức quy định cho từng cấp học.

2.1.4 Nguyên nhân

Chưa có lộ trình phát triển mạng lưới giáo dục trên địa bàn phù hợp. Các xã, phường chưa quan tâm triệt để trong việc sửa chữa, nâng cấp hệ thống phòng, xây dựng điểm trường mầm non mới ghép với trường mầm non khu nhà ở cho công nhân, mở rộng diện tích các đơn vị trường học, xây dựng mới thêm các điểm trường khác.

Riêng với vấn đề về đội ngũ giáo viên, ngành giáo dục tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu biên chế giáo theo định mức phù hợp với chỉ tiêu số giáo viên/vạn dân; sớm có sự hướng dẫn chi tiết về việc hợp đồng lao động và có sự phân cấp cho địa phương trong công tác tuyển dụng số người làm việc trong chỉ tiêu biên chế để tạo sự chủ động bổ sung giáo viên thiếu cho địa phương.

**2.2. Cơ sở hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe**

2.2.1. Mạng lưới cơ sở y tế

Đến năm 2020, ngành Y tế tỉnh Hà Nam có 21 đơn vị trực thuộc và 109 trạm y tế tuyến xã.

a). Cơ sở y tế công lập

(1). Tuyến tỉnh (15 đơn vị):

- Đơn vị Quản lý nhà nước (03 đơn vị): Sở Y tế tỉnh Hà Nam; Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

- Khối khám chữa bệnh (07 đơn vị): Tổng số có 07 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh vơi 1.190 giường bệnh đạt 13,2 giường bệnh/vạn dân, bao gồm: Bệnh viện đa khoa tỉnh (550 giường bệnh); và các bệnh viện chuyên khoa (470 giường bệnh): Bệnh viện Sản – Nhi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Phong, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Lao và bệnh phổi.

- Khối các trung tâm (04 đơn vị): Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp y; Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc – Mỹ phẩm – Thực phẩm và Trang thiết bị Y tế.

- Khối đào tạo (01 đơn vị): Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam.

(2). Tuyến huyện (07) đơn vị):

- Trung tâm Y tế huyện Kim Bảng

- Trung tâm Y tế huyện Lý Nhân

- Trung tâm Y tế huyện Bình Lục

- Trung tâm Y tế huyện Thanh Liêm

- Trung tâm Y tế Thị xã Duy Tiên

- Trung tâm Y tế Thành phố Phủ Lý (Sáp nhập vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh)

- Bệnh viện Đa khoa khu vực Nam Lý

(3). Mạng lưới y tế xã/phường/thị trấn: 109 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

b). Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập

Hiện tại, toàn tỉnh có 292 cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập, trong đó có: 01 Bệnh viện Đa khoa (Quy mô 97 giường điều trị), 14 phòng khám đa khoa, 123 phòng khám chuyên khoa, 116 phòng khám y học cổ truyền, 40 cơ sở dịch vụ y tế.

Đối với ngành dược, toàn tỉnh có 20 công ty dược và chi nhánh, 39 nhà thuốc, 564 quầy thuốc và 109 tủ thuốc của Trạm y tế xã/phường.

c). Cơ sở y tế tuyến Trung ương

Trên địa bàn tỉnh năm 2020 có 02 cơ sở y tế tuyến trung ương, bao gồm:

- Bệnh viện Bạch Mai (Cơ sở 2 – Quy mô 200 GB) được đầu tư xây dựng từ năm 2015, hiện đã hoàn thành giai đoạn I và đưa vào sử dụng phòng khám để chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh và khu vực Nam Đồng bằng Sông Hồng (đã và đang tạm dùng để điều trị bênh nhân nhiễm COVID 19)

- Bệnh viện Hữu nghị Việt – Đức (Cơ sở 2) được đầu tư xây dựng từ năm 2015, hiện đang trong giai đoạn hoàn thành, dự kiến đưa vào sử dụng trong năm 2022.

d). Thực trạng trang thiết bị y tế

- Bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện đa khoa, các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh hàng năm được đầu tư bổ sung các thiết bị y tế hiện đại để phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân như: Máy chụp cộng hưởng từ, Máy chụp cắt lớp 16 lát cắt, trang thiết bị nội soi, siêu âm, máy xét nghiệm sinh hoá, trang bị thêm xe cứu thương hiện đại...

Tuy đã được đầu tư mua sắm một số trang thiết bị mới tương đối hiện đại phục vụ cho công tác khám chữa bệnh, nhưng so với chuẩn về trang thiết bị y tế (do Bộ Y tế ban hành năm 2002) thì các bệnh viện nói chung mới chỉ đáp ứng được 65% đến 75% số trang thiết bị theo danh mục quy định.

- Trung tâm Y tế tuyến tỉnh: Trang thiết bị của các đơn vị đa phần còn thiếu, mới chỉ đáp ứng được từ 60% đến 70% trang thiết bị, dụng cụ y tế theo quy định. Tại các đơn vị mới thành lập, tỷ lệ này chỉ đạt 40% đến 50%. Để giảm bớt khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn do thiếu trang thiết bị, dụng cụ y tế tại các đơn vị, một số đơn vị như: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-Mỹ phẩm-Thực phẩm đã được đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế; Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản được đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất để tiếp nhận trang thiết bị y tế.

- Trung tâm y tế huyện: Trong những năm qua, các bệnh viện tuyến huyện đều được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị y tế từ các nguồn vốn ngân sách địa phương, nguồn vốn xã hội hóa. Các bệnh viện đã được trang bị một số thiết bị y tế hiện đại như: Máy siêu âm màu 4D, máy xét nghiệm huyết học-sinh hoá tự động, dụng cụ phẫu thuật, xe cứu thương... Hiện tại, trang thiết bị y tế của các bệnh viện đã đáp ứng 70% đến 75% so với tổng số trang thiết bị theo yêu cầu của Bộ Y tế để thực hiện các kỹ thuật phân tuyến.

- Trạm y tế xã, phường, thị trấn: Cùng với việc thực hiện "Chuẩn Quốc gia về y tế xã" và triển khai "Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế xã" tại 109 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, việc mua sắm trang thiết bị y tế theo danh mục quy định của Bộ Y tế. Trong những năm qua, 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn đã được đầu tư trang thiết bị từ dự hỗ trợ nâng cao năng lực ngành y tế với 77 danh mục, cơ bản đáp ứng được về nhu cầu trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế. Tuy nhiên so với yêu cầu của Bộ Tiêu chuẩn Quốc gia về Y tế xã (176 loại) mới đạt 80%. Tuy nhiên việc đầu tư bổ sung, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ thiết bị y tế cần được tiếp tục thực hiện.

**2.3. Thực trạng thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao**

2.3.1. Thực trạng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí

a). Về hệ thống thiết chế và công trình văn hóa

*(1) Cấp tỉnh:*

Nhà văn hóa trung tâm tỉnh: có 01 nhà văn hóa trung tâm tỉnh tại Thành phố Phủ Lý.

Thư viện tỉnh vẫn đang được dùng chung trong nhà văn hóa tỉnh, bao gồm: trụ sở làm việc, các phòng đọc, mượn, trưng bày, điểm truy cập Internet...

Bảo tàng tỉnh: Bảo tàng Hà Nam là một công trình văn hóa tiêu biểu của tỉnh được khởi công xây dựng năm 1999 và hoàn thành sau một năm được đưa và sử dụng cuối năm 2000, diện tích trưng bày 1500m2. Bảo tàng tỉnh hiện đang lưu giữ trên 4.000 hiện vật, tài liệu gốc, quý hiếm đã và đang từng bước đưa vào trưng bày phục vụ khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan, học tập và nghiên cứu....

Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng được sáp nhập vào Trung tâm Văn hóa tỉnh năm 2017, bao gồm các phòng làm việc và phòng chiếu phim kỹ thuật số.

Nhà hát chèo Hà Nam được sáp nhập vào Trung tâm Văn hóa tỉnh năm 2018, đoàn đã có một trụ sở làm việc khá khang trang gồm trụ sở làm việc, sàn tập của diễn viên, nhạc công đồng thời cũng là nơi biểu diễn chiếu [chèo](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A8o) [Hà Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_Nam).

Thiết chế văn hóa cấp tỉnh khác gồm: 01 Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên, 01 Nhà Thiếu nhi. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phục vụ công nhân viên chức.

*(2) Cấp huyện:* có 05 thư viện cấp huyện, 130 tủ sách trong nhà văn hóa xã, phường, thị trấn.

Toàn tỉnh có 06 Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao cấp huyện, có Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao và nhà văn hóa đa năng; có Nhà văn hóa đa năng riêng biệt để hoạt động; Công trình quảng trường, sân vận động.

*(3) Cấp cơ sở:*

- 109/109 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa, Thể thao*.*

- 100% tổ dân phố có nhà văn hóa và nơi sinh hoạt cộng đồng*.* Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa đạt 81,36%.

*c). Thực trạng các công trình quảng cáo ngoài trời:* Có hệ thống các bảng quảng cáo thương mại tấm lớn trên 20m2, các biển hiệu, bảng quảng cáo dưới 20m2, các bảng tuyên truyền gắn quảng cáo.

*d). Thực trạng cơ sở vật chất, công trình văn hóa khác:* 100% các đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh có nhà văn hóa đa năng; Có 01 Nhà văn hóa công nhân lao động tại KCN Đồng Văn; 01 Trung tâm hoạt động văn hóa thể thao, tư vấn pháp luật tại KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý.

2.3.2. Về thực trạng hệ thống thiết chế và công trình thể thao

*(a). Cấp tỉnh:* 01 sân vận động, 01 nhà thi đấu TDTT, 01 nhà tập đa năng, 01 bể bơi, 02 sân Tennis.

*(b) Cấp huyện:*

- Các Trung tâm Văn hoá, Thể thao - Truyền thông cấp huyện: 6/6 huyện, thị xã, thành phố.

- Các huyện, thành phố, xã phường thị trấn quản lý 01 sân vận động, 04 nhà thi đấu, 67 nhà tập thể thao, 37 hồ bơi (16 hồ bơi kiên cố, 21 hồ bơi đơn giản), 146 sân bóng đá (51 sân bóng đá 11 người, 95 sân bóng đá 7 người bằng cỏ nhân tạo), 648 sân bóng chuyền, 36 sân quần vợt, 290 sân cầu lông...

*(b) Cấp cơ sở:*

- 100% xã, phường, thị trấn chưa có phòng tập luyện thể dục thể thao đơn giản.

- 100% xã, phường, thị trấn có mặt bằng, sân chơi thể thao đơn giản (sân bóng chuyền, cầu lông, sân bóng đá...).

*(c) Thực trạng cơ sở vật chất, công trình văn hóa trong trường học, lực lượng vũ trang*: Có 10 nhà luyện tập đa năng (kết hợp hoạt động văn hóa) trong hệ thống trường học; 100% trường học có sân thể thao phục vụ luyện tập; 100% các đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh sân thể thao, nhà luyện tập thể thao; 100% Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh có sân chơi thể thao; 80% các cơ quan cấp tỉnh, huyện có địa điểm tập luyện, hoạt động thể thao.

2.3.3. Đánh giá thực trạng công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh (di tích) trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh có 1.784 di tích lịch sử, văn hóa, 206 di tích đã được nhà nước xếp hạng. Trong đó 02 di tích Quốc gia đặc biệt, 90 di tích quốc gia và 114 di tích cấp tỉnh. 11 di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa và danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ của người Việt” được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

*(a). Di tích xếp hạng cấp quốc gia*: Trên toàn tỉnh hiện có 206 di tích xếp hạng cấp Quốc gia, gồm các di tích lịch sử văn hóa, di tích kiến trúc nghệ thuật.

*(b). Di tích xếp hạng cấp tỉnh*: Trên toàn tỉnh hiện có trên 114 di tích xếp hạng cấp tỉnh, gồm các di tích lịch sử văn hóa, di tích kiến trúc nghệ thuật và danh thắng thắng cảnh.

Ngoài ra, các giá trị văn hóa truyền thống cũng được quan tâm, đầu tư để bảo tồn và phát huy như: Lễ hội Tịch điền Đọi Sơn, Lễ phát lương Đức Thánh Trần đền Trần Thương, Lễ hội đền Lảnh Giang, Lễ hội chùa Đọi Sơn…

*(c). Thực trạng công tác quản lý và phát huy di tích lịch sử, văn hóa:*

- Về công tác cắm mốc giới bảo vệ di tích: 100% di tích đã xếp hạng được cắm mốc giới bảo vệ.

- Về công tác tu bổ, tôn tạo di tích: Có 56/206 di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng được tu bổ, tôn tạo.

2.3.4. Khó khăn, tồn tại

- Việc xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở còn gặp nhiều khó khăn.

- Công tác bảo tồn và phát huy giá trị sản văn hóa chưa được đẩy mạnh, nhất là công tác xã hội hóa tu bổ, chống xuống cấp di tích. Nhiều di tích xếp hạng cấp quốc gia trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng; các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu chưa có điều kiện khôi phục, bảo tồn phát huy giá trị.

- Hoạt động nhà văn hóa, văn hóa văn nghệ, tuyên truyền cổ động trực quan ở cơ sở còn chậm đổi mới về nội dung và hình thức, chưa tạo được sự hấp dẫn, thu hút sự tham gia của nhân dân.

- Hoạt động thể dục thể thao cho mọi người phát triển chưa đồng đều ở các địa phương, đơn vị, chưa trở thành ý thức, nề nếp luyện tập hàng ngày, nhất là ở khu vực nông thôn.

2.3.5. Nguyên nhân

 Một số cấp ủy, chính quyền, bộ phận cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của sự nghiệp văn hóa trong giai đoạn hiện nay, nên chưa thật sự quan tâm đến việc xây dựng thiết chế văn hóa - thể thao và các hoạt động văn hóa ở cơ sở.

Quỹ đất hiện nay còn hạn chế nên việc mở rộng các nhà văn hóa, bố trí sân chơi phục vụ cho hoạt động thể dục - thể thao còn khó khăn.

Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, huyện cho hoạt động của nhà văn hóa khối, xã chưa có, nên việc quản lý và tổ chức các hoạt động gặp nhiều khó khăn. Cán bộ kiêm nhiệm hoặc trực tiếp quản lý tại các nhà văn hóa hiện nay không được hưởng phụ cấp.

Trang thiết bị sử dụng tại các Nhà văn hóa được đầu tư từ nguồn xã hội hóa còn bất cập và chưa đồng bộ; thiết bị hỏng hóc chưa được thay thế kịp thời.

**2.4. Thực trạng mạng lưới cơ sở khoa học – công nghệ**

2.4.1. Thực trạng

- Về mạng lưới cơ sở KHCN: Thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển các đơn vị sự nghiệp KHCN[[68]](#footnote-68), đến năm 2020, cơ cấu bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Nam bao gồm có 05 phòng chuyên môn (Văn phòng Sở; Thanh tra Sở; Phòng Quản lý khoa học và công nghệ; Phòng Quản lý chuyên ngành; Phòng Quản lý khoa học và công nghệ cơ sở) và 02 đơn vị trực thuộc (Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và kiểm định, kiểm nghiệm). Tổng số cán bộ công chức, viên chức và người lao động của Sở là 50 người trong đó: 03 tiến sĩ, 08 thạc sĩ; 35 đại học.

Tổ chức quản lý KHCN cấp huyện: Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế hạ tầng của các huyện, thị xã, thành phố làm nhiệm vụ quản lý KHCN cấp huyện với 01 cán bộ kiêm nhiệm và 01 lãnh đạo kiêm nhiệm phụ trách KHCN. Nhìn chung, cán bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước cấp huyện chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ lĩnh vực KHCN, do đó chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KHCN cấp huyện.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 27 đơn vị có năng lực hoạt động trong lĩnh vực KHCN, trong đó đơn vị hành chính: 8 đơn vị; đơn vị nghiên cứu phát triển: 18 đơn vị; doanh nghiệp KHCN: 01 doanh nghiệp.

Theo lĩnh vực chuyên môn: Cơ quan quản lý nhà nước: 6 tổ chức; bệnh viện 4; Trường học các cấp (đại học, cao đẳng, dạy nghề, phổ thông các cấp); 7 cơ sở; các đơn vị sự nghiệp của các sở, ngàn (trung tâm khuyến nông, trung tâm thông tin, trung tâm huấn luyện thể dục, thể thao…): 7 cơ sở; các tổ chức sự ngiệp khác 2 cơ sở; doanh nghiệp 01.

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 14 tổ chức đăng ký hoạt động KHCN, trong đó có 6 tổ chức KHCN ngoài công lập, 2 tổ chức KHCN công lập, 6 tổ chức là doanh nghiệp KHCN. Các doanh nghiệp KHCN đã khẳng định vai trò đáng kể trong việc nghiên cứu, ứng dụng KHCN vào thực tiễn sản xuất, góp phần tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao đối với một số mặt hàng của tỉnh.

- Về hiện trạng cơ sở vật chất- kỹ thuật của các tổ chức KHCN: Một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã chú trọng đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn cao nhằm nâng cao năng lực KHCN, như Phòng Thí nghiệm Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn đạt chuẩn VILAS 554, Phòng Thí nghiệm của Trung tâm Thí nghiệm, Kiểm định chất lượng công trình thuộc Tập Đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý đạt LAS-XD916. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất KHCN còn thấp so với số lượng doanh nghiệp trên địa bàn.

**2.5. Thực trạng hạ tầng lĩnh vực lao động, người có công và xã hội**

2.5.1. Lĩnh vực lao động, việc làm

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 01 đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn, giới thiệu và hỗ trợ việc làm công lập là Trung tâm Dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trung tâm có chức năng tổ chức thực hiện các dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm; cung ứng và tuyển dụng lao động theo nhu cầu của người sử dụng lao động; thu thập, cung cấp thông tin về thị trường lao động và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp và thực hiện một số chương trình, dự án về việc làm trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Về cơ cấu tổ chức, số lượng người làm việc: Trung tâm có lãnh đạo Trung tâm và các chuyên viên, nhân viên thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Về cơ sở vật chất: Trung tâm đã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cơ bản đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

2.5.2. Lĩnh vực giáo dục, nghề nghiệp

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 21 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 05 trường Cao đẳng, 05 trường Trung cấp; 06 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và 05 cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Về cơ sở vật chất: Giai đoạn 2016 - 2020 các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định. Tổng diện tích đất sử dụng cho sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 752.000 m2, diện tích đất đã xây dựng các công trình là 60.500 m2, (gồm 296 phòng học lý thuyết, 186 xưởng thực hành, 18 thư viện và các công trình phụ trợ khác). Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo hiện nay của các đơn vị. Tuy nhiên hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất của một số đơn vị, đặc biệt là Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên của các huyện hiện nay đã xuống cấp; một số đơn vị được đầu tư nhưng chưa hoàn thiện.

Về đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện có 559 người trình độ trên đại học 216 người, đại học 496 người, trình độ cao đẳng 49 người và trung cấp và tương đương 65 người.

Hiện nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có 80 bộ chương trình đào tạo, tương ứng với 80 ngành, nghề đào tạo, với tổng quy mô tuyển sinh 32.000 người học/năm, gồm 03 cấp trình độ (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp).

2.5.3. Lĩnh vực người có công

Hạ tầng cho công tác thực hiện các chính sách ưu đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh đến nay chủ yếu là các công trình ghi công, tri ân liệt sĩ. Công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho Người có công với cách mạng chủ yếu thực hiện tại gia đình, hoặc đưa đi điều dưỡng tại Trung tâm Nuôi dưỡng thương bệnh binh nặng và Điều dưỡng người có công tỉnh.

2.5.4. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 01 Cơ sở trợ giúp xã hội công lập là Trung tâm Công tác xã hội tỉnh, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, chưa có cơ sở ngoài công lập.

Quỹ Bảo trợ xã hội trẻ em tỉnh thực hiện chức năng tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ và vận động các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế để góp phần thực hiện mục tiêu về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Về cơ sở vật chất: Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-LĐTBXH ngày 02/10/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần người rối nhiễu tâm trí”, tỉnh Hà Nam đã và đang nâng cấp, mở rộng quy mô chăm sóc người tâm thần (từ 300 – 500 đối tượng); ngày 01/4/2014, UBND tỉnh Hà Nam đã ban hành quyết định số 299/QĐ-UBND về việc đổi tên Trung tâm Bảo trợ xã hội thành Trung tâm công tác xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Nam. Đồng thời triển khai Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp mở rộng khu chăm sóc và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần, người rối nhiễu tâm trí bao gồm các hạng mục: nhà ăn, công trình nước phục vụ đối tượng, nhà đa năng phục hồi chức năng, nhà ở cho 300 – 350 đối tượng và một số công trình phụ trợ khác... Tuy nhiên việc bố trí ngân sách để mua sắm trang thiết bị cũng như xây tiếp các hạng mục dự án cải tạo nâng cấp Trung tâm còn dang dở, đặc biệt là khu nhà ở cho đối tượng tâm thần.

2.5.5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 01 Cơ sở cung cấp dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy công lập là Trung tâm Điều trị nghiện ma túy và phục hồi chức năng tâm thần, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, chưa có cơ sở ngoài công lập.

Trung tâm điều trị nghiện ma túy thực hiện chức năng tiếp nhận, quản lý, điều trị cai nghiện bắt buộc theo quyết định của Tòa án nhân dân; cung cấp dịch vụ điều trị cai nghiện tự nguyện; người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định; tổ chức điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện, phòng chống tái nghiện. Tổ chức lao động trị liệu, dạy nghề cho người cai nghiện, chuẩn bị các điều kiện tái hòa nhập cộng đồng cho người cai nghiện ma túy. Giai đoạn 2015-2020, số đối tượng nuôi dưỡng tập trung hằng năm khoảng 50 lượt đối tượng/năm.

Về cơ sở vật chất: Trung tâm có quy mô tiếp nhận khoảng 80-100 đối tượng/năm.

2.5.6. Đánh giá chung:

a. Những kết quả đạt được

Giai đoạn 2016-2020, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đã đạt được nhiều thành tựu; công tác lao động, việc làm, giảm nghèo đạt được nhiều kết quả tích cực góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; công tác trợ giúp xã hội, đảm bảo an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, thường xuyên; công tác trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội tiếp tục duy trì.

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam hiện nay đã được sắp xếp, sáp nhập cơ bản tinh gọn, nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ yếu là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; số lượng nhà giáo đảm bảo theo quy định thực hiện chương trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đã được quan tâm đầu tư và dần được hoàn thiện.

b. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

c. Tồn tại, hạn chế

- Số cơ sở theo loại hình tư thục còn hạn chế; chưa có trường cao đẳng tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài; nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị và nguồn chi cho hoạt động thường xuyên chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách nhà nước. Nguồn lực đầu tư cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ ngồn xã hội hóa còn hạn chế.

- Đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội còn khó khăn, các dịch vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội chưa đáp ứng nhu cầu, nhiều đối tượng có nhu cầu nhưng chưa được đáp ứng, đặc biệt đối với các nhóm đối tượng là người khuyết tật, người tâm thần.

- Công tác quản lý cai nghiện cho người nghiện ma túy còn nhiều bất cập, hiệu quả chưa cao.

d. Nguyên nhân

Cơ chế chính sách về tự chủ, xã hội hóa trong lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp còn nhiều bất cập chưa thu hút được doanh nghiệp và các nhà đầu tư chưa quan tâm nhiều đến đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp, chưa tạo động lực lớn cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai tự chủ; doanh nghiệp chưa tham gia sâu vào các hoạt động dạy nghề vào đào tạo nguồn nhân lực; nguồn lực đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp từ ngân sách còn thấp.

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực trong nước chưa đảm bảo để căn cứ hoạch định chiến lược đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế xã hội của cả nước cũng như địa phương; cơ cấu ngành nghề đào tạo vẫn còn thực hiện trên cơ sở trang thiết bị của các nhà trường sẵn có; chưa chuyển biến nhiều đến đầu tư phát triển các ngành nghề mà xã hội có nhu cầu.

Cơ chế chính sách đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp còn nhiều bất cập; công tác quản lý, sử dụng và phát triển nhà giáo còn nhiều hạn chế chưa thúc đẩy phát triển nhà giáo; công tác bồi dưỡng nhà giáo còn phụ thuộc chủ yếu từ các chương trình dự án của trung ương.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn có những khó khăn nhất định, chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Công tác quản lý về dạy nghề còn có mặt hạn chế.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội còn hạn chế, nhất là các trang thiết bị vận chuyển đối tượng, sơ cấp cứu, chăm sóc, điều trị và phục hồi chức năng; Đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên trợ giúp xã hội còn mỏng và chưa chuyên nghiệp; đa số được đào tạo từ ngành nghề khác hoặc thậm chí chưa được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ. Đặc biệt, đội ngũ nhân viên công tác xã hội mới chỉ được bước đầu được hình thành tại một số ngành (như y tế); hoạt động công tác xã hội ở một số ngành có tiếp xúc nhiều đối tượng (như giáo dục, các doanh nghiệp) và tại cấp xã chưa thật sự rõ nét.

Việc thu hút, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện một số lĩnh vực còn hạn chế, đặc biệt là công tác trợ giúp xã hội, cai nghiện ma túy. Đến nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội ngoài công lập.

## VII. XÁC ĐỊNH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH HÀ NAM

**1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức**

### 1.1. Điểm mạnh

*(1).* *Hà Nam có lợi thế nằm ở vị trí địa chiến lược của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng ĐBSH và cả nước*:

Hà Nam là cửa ngõ phía Nam của vùng Thủ đô Hà Nội, nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, nằm kề Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Tam giác kinh tế phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là nơi chuyển tiếp giữa vùng Bắc trung Bộ với ĐBSH và vùng Thủ đô Hà Nội. Đây là đặc thù riêng có của tỉnh và Hà Nam có thể tận dụng lợi thế này để trở thành đầu mối liên kết giữa vùng Thủ đô Hà Nội, vùng ĐBSH và vùng Bắc trung Bộ, trung tâm trung chuyển, dịch vụ logistics của các vùng; tham gia và trở thành một phần trong hệ sinh thái công nghiệp chế biến chế tạo đang phát triển mạnh tại vùng; tiếp cận dễ dàng với thị trường tiêu dùng lớn (khoảng 20 triệu người tiêu dùng với sức mua cao), thị trường lao động chất lượng cao (khoảng 2 triệu lao động trong vùng bán kính 30km) và thu hút, tiếp đón khách du lịch.

*(2). Kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, nhất là hạ tầng kết nối liên vùng, là điểm mạnh của Hà Nam trong thu hút đầu tư*:

Nằm trên trục giao thông quan trọng Bắc - Nam, trên địa bàn tỉnh có QL1A và đường sắt Bắc- Nam chạy qua với chiều dài gần 50km; đặc biệt là dự án đường sắt tốc độ cao Bắc- Nam sẽ được xây dựng, trong đó có ga Phủ Lý - Hà Nam. Các tuyến đường giao thông quan trọng khác két nối liên vùng và các tỉnh lân cận như: QL21, QL21B, QL38, đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình. Trên địa bàn tỉnh có trên 200km đường sông đi lại thuận tiện với nhiều cây cầu đã được xây dựng kiên cố.

Trong giai đoạn tới, trên địa bàn tỉnh Hà Nam sẽ được đầu tư nhiều tuyến đường huyết mạch đi qua như: Đường vành đai 5, đường nối vành đai 4 với vành đai 5, QL37B, mở rộng đường nối 2 cao tốc và các tuyến đường nội tỉnh sẽ tạo điều kiện thuận lợi kết nối giao thông đối nội, đối ngoại đáp ứng nhu cầu lưu thông vận chuyển hàng hóa từ Hà Nam đến các tỉnh trong vùng và cả nước và phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ logistics, du lịch.

*(3). Hà Nam có nguồn cung lao động dồi dào, chất lượng nhân lực ngày càng được nâng cao, chi phí lao động cạnh tranh, là thế mạnh để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp:*

Đến năm 2020, dân số Hà Nam là 861,8 ngàn người, số người trong độ tuổi lao động chiếm 55% dân số, hàng năm có trên 14 ngàn người đến tuổi lao động. Lực lượng lao động của Hà Nam trẻ, trong đó đa số là trình độ bậc trung học phổ thông. Lực lượng lao động khoa học - kỹ thuật dồi dào với khoảng 40.000 người có trình độ từ cao đẳng trở lên (chiếm 10% lực lượng lao động). Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm trên 60%.

Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh phát triển. Tỉnh Hà Nam tiếp tục kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các cơ sở đào tạo nghề, trường đại học, cao đẳng và các trung tâm nghiên cứu phát triển tại Khu Đại học Nam Cao với mục tiêu trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn với chất lượng cao của cả nước để thu hút, đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư tại Hà Nam nói riêng, cũng như của cả khu vực miền Bắc và Bắc Trung Bộ.

*(4). Quy mô, tiềm lực nền kinh tế tỉnh phát triển nhanh theo hướng hiện đại, bền vững tạo nền tảng vững chắc để Hà Nam tiếp tục duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao, đẩy mạnh hiện đại hóa sự phát triển của tỉnh trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thời kỳ quy hoạch*:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm 2016-2020 đạt 10,4%/năm[[69]](#footnote-69); quy mô kinh tế năm 2020 tăng gấp gần 3 lần so với năm 2010. Quy mô GRDP của tỉnh trong cả nước tăng 7 bậc, từ đứng thứ 47 năm 2010 lên đứng thứ 40 trong các tỉnh, thành phố cả nước năm 2020; GRDP/người của tăng 17 bậc, từ đúng thứ 39 năm 2010 lên đứng thứ 22 trong các tỉnh, thành phố cả nước năm 2020; thu nhập bình quân đầu người tăng 8 bậc, từ đứng thứ 29 năm 2010 lên đứng thứ 21 trong các tỉnh, thành phố cả nước năm 2020.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Hà Nam đã chuyển dịch tích cực theo hướng bền vững, dần giảm phụ thuộc vào các ngành truyền thống. Công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ tăng trưởng mạnh về cả giá trị và đóng góp vào nền kinh tế tỉnh, giảm phụ thuộc vào hoạt động sản xuất nông nghiệp và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Du lịch từng bước trở thành động lực tăng trưởng dịch vụ chính nhờ khai thác quần thể khu du lịch Tam Chúc (trở thành Khu du lịch trọng điểm quốc gia thành vào năm 2025[[70]](#footnote-70); phấn đấu trở thành di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới), nhưng ngành công nghiệp chế biến chế tạo đang phát triển mạnh đã nền tảng phát triển mạnh trong những năm qua với số lượng nhà đầu tư ngày một tăng.

*(5). Hà Nam có điều kiện tự nhiên, tài nguyên văn hóa, con người là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nông nghiệp, du lịch và tạo sự đoàn kết, khát vọng của nhân dân Hà Nam cho phát triển*:

Hà Nam có nhiều điều kiện thuận lợi về địa chất, khí hậu, thổ nhưỡng để phát triển các hàng hóa nông sản có giá trị kinh tế cao. Trên địa bàn tỉnh có nhiều di tích lịch sử văn hóa, các lễ hội và văn hóa dân gian truyền thống, đặc biệt là 02 bảo vật quốc gia, 01 di tích quốc gia đặc biệt, 01 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia cùng 93 di tích cấp quốc gia và 123 di tích cấp tỉnh. Cùng với nhiều cảnh quan hang động, hồ nước đẹp, có sức hấp dân như Hồ Tam Chúc, Ngũ Động Sơn, Bát Cảnh Tiên, Ngũ Động Sơn, đặc biệt là hồ Tam Chúc là những tiềm năng, lợi thế rất lớn của tỉnh trong phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe, cộng động….

Văn hóa truyền thống đã tạo nên con người Hà Nam vừa cần cù, chịu khó, đồng cam cộng khổ vừa có tinh thần đoàn kết, sáng tạo. Những nét văn hóa đặc trưng này đã và đang được phát huy để trở thành động lực, khát vọng, là sức mạnh nội sinh đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

### 1.2. Điểm yếu

*(1). Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển mới: Hạ tầng KCN, khu logistics, khu du lịch, đô thị, chuyển đổi số chậm được đầu tư mở rộng, nâng cấp và hiện đại hóa*.

Kết nối các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt còn hạn chế; hạ tầng số tạo nền tảng cho phát triển kinh tế số, chính quyền số, xã hội số, đô thị thông minh chưa được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Với mục tiêu đến năm 2030, Hà Nam phát triển cơ bản trở thành đô thị loại I và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2035 đặt ra yêu cầu đối với tỉnh trong huy động, thu hút các nguồn lực để đầu tư mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hạ tầng.

*(2).* *Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao; thu hút nhân tài còn khó khăn:*

Số lượng lao động lớn, lực lượng lao động trẻ, tuy nhiên chất lượng nhân lực của tỉnh chưa cao, còn thiếu lao động có trình độ chuyên môn khoa học, kỹ thuật cao là. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh đạt trên 60% tổng số lao động, tuy nhiên lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên địa bàn tỉnh mới chỉ đạt 22,1%[[71]](#footnote-71), trong đó, tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên chỉ chiếm 3%.

Do cơ hội việc làm còn hạn chế và chế độ chưa đủ hấp dẫn gây khó khăn trong việc thu hút nhân tài hàng đầu trong tất cả các lĩnh vực (như công nghệ, giáo dục – đào tạo, y tế, khách sạn–nhà hàng). Giai đoạn 2016-2020, Hà Nam có tỷ lệ di cư âm (-4,4 ‰). Nguyên nhân Hà Nam để mất lực lượng lao động chất lượng cao đã và đang di cư vào các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh… là do tỉnh chưa có ưu đãi đặc biệt cho người tài. Mặt khác, quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng Khu Đại học Nam Cao còn chậm, Hà Nam có ít lựa chọn đào tạo bậc cao, không thể mở rộng hơn nữa nguồn nhân tài và nhiều người phải đi đến các địa phương khác để học tập. Ngoài ra, các trung tâm, viện nghiên cứu và phát triển chậm hình thành và phát triển trên địa bàn tỉnh cũng dẫn đến tình trạng thiếu hoạt động đổi mới sáng tạo làm chất xúc tác cho phát triển công nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

*(3). Mặc dù môi trường đầu tư, kinh doanh ngày càng được cải thiện, tuy nhiên năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp và chưa được cải thiện nhiều:*

Môi trường đầu tư và kinh doanh của Hà Nam chậm được cải thiện, được thể hiện thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cho thấy chưa có sự cải thiện rõ rệt về thứ hạng chỉ số PCI của Hà Nam trong 10 năm qua. Năm 2010, xếp hạng chỉ số PCI tỉnh Hà Nam đứng thứ 56 trong 63 tỉnh, thành phố; năm 2015 xếp hạng chỉ số PCI của tỉnh đứng thứ 31 trong 63 tỉnh, thành phố và đứng thứ 30 về xếp hạng chỉ số PCI trong 63 tỉnh, thành phố năm 2020. Như vậy, vẫn còn một khoảng cách khá xa với các địa phương dẫn đầu để Hà Nam tiếp tục nỗ lực nhằm cải thiện hơn nữa thứ hạng năng lực cạnh tranh của tỉnh trong những năm tới.

So sánh với địa phương khác trong vùng ĐBSH về các chỉ số thành phần của PCI, Hà Nam có lợi thế tốt ở một số chỉ tiêu như tiếp cận đất đai, tính minh bạch, tính năng động, tuy nhiên một số chỉ tiêu khác như thiết chế pháp lý, đào tạo lao động, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, chi phí không chính thức, chi phí thời gian ở Hà Nam còn thấp so với các tỉnh trong vùng.

*(4). Quá trình cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn chậm; chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại, chưa phát huy được hết tiềm năng và thế mạnh của tỉnh:*

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng chậm, giá trị canh tác/đơn vị diện tích còn thấp; chưa xây dựng được nhiều nhãn hiệu sản phẩm gắn với các nhóm sản phẩm chủ lực và chương trình OCOP của tỉnh; phát triển các vùng sản xuất hàng hóa lớn thông qua chuyển đổi ruộng đất và các mối liên kết sản xuất giữa các hộ nông dân còn chậm; sản phẩm nông sản có tính cạnh tranh chưa cao; các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch chưa được nhân rộng; việc đưa cơ giới hóa và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn nhiều khó khăn.

Nền công nghiệp thời gian qua phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh; năng suất lao động ngành công nghiệp còn thấp; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm; số lượng các dự án đầu tư thu hút được trong thời gian qua tăng khá, tuy nhiên chưa có nhiều dự án sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao; lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao chưa phát triển; chất lượng cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp trong KCN có lúc, có mặt còn hạn chế[[72]](#footnote-72); hạ tầng xã hội như nhà ở công nhân, nhà trẻ, dịch vụ thương mại chưa đáp ứng nhu cầu của người lao động tại các KCN; các dịch vụ cho chuyên gia nước ngoài còn hạn chế.

Phát triển khu vực dịch vụ, nhất là dịch vụ thương mại, du lịch, logistics còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh; tiến độ thu hút đầu tư vào Khu đại học Nam Cao, các phân khu chức năng Khu du lịch Tam Chúc và tiến độ thực hiện đầu tư đưa vào khai thác, vận hành; các dự án trọng điểm về phát triển thương mại, dịch vụ còn chậm[[73]](#footnote-73); đầu tư hạ tầng đô thị theo hướng phát triển đô thị thông minh còn chậm.

### 1.3. Cơ hội

*(1). Những thành quả trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới*; uy tín và hình ảnh của Việt Nam đang gia tăng trên các diễn đàn quốc tế, nhất là những thành công chống dịch bệnh Covid-19; nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới (CPTPP, EVFTA) được ký kết, đồng thời tiếp tục đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (RCEP) và nhiều Hiệp định thương mại tự do khác..., cùng với những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội mà Hà Nam đã đạt được trong 10 năm qua, đang tạo cơ hội mới cho tỉnh trong nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư, mở rộng thị trường, nhất là thị trường quốc tế.

*(2). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư* đang mang đến cho Hà Nam một vận hội mới, tăng áp lực cải cách, tận dụng những lợi thế, tận dụng các cơ hội tiếp cận các công nghệ hiện đại trong sản xuất và đời sống xã hội, từ đó đẩy mạnh chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển mạnh chuyển đổi số nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số tỉnh Hà Nam có năng lực đi ra toàn cầu.

*(3). Trong những năm gần đây đang có xu hướng dịch chuyển cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Châu Á khác như Indonesia, Ma-laysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines…* Xu hướng dịch chuyển này sẽ được thúc đẩy nhanh hơn do đại dịch Covid-19 đang làm biến đổi cấu trúc kinh tế toàn cầu, làm đứt gãy các chuỗi sản xuất, lưu thông, thúc đấy phát triển công nghệ mới và dịch chuyển lại dòng đầu tư. Hà Nam có thể tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và các nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam một cách có chọn lọc.

*(4). Cơ hội phát triển một số ngành, lĩnh vực của tỉnh với vai trò là cửa ngõ phía Nam của Thủ đô Hà Nội và trong mối quan hệ liên kết vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Tam giác kinh tế phát triển Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh như* phát triển các dịch vụ vận tải, logistics; phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn cung cấp cho thị trường trong tỉnh và ngoài tỉnh đang có nhu cầu ngày càng lớn; phát triển các dịch vụ chất lượng cao về giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch.

Bên cạnh đó, với sự phát triển nhanh của tầng lớp trung lưu và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng ở vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng mang lại cơ hội lớn cho Hà Nam phát triển thị trường tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, nhất là các dịch vụ chất lượng cao như dịch vụ du lịch vui chơi, giải trí cuối tuần, du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, du lịch golf…

*(5). Những cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, của tỉnh, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia năng động, sáng tạo, nhạy bén* đã trưởng thành, đang tiếp tục tạo uy tín và sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chính quyền các cấp trong tỉnh đang nỗ lực các biện pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Năm 2020, Hà Nam đứng thứ 13/63 tỉnh thành phố về chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Đây là cơ hội để Hà Nam tiếp tục đẩy mạnh cảnh cách, nâng cao uy tín của tỉnh, tạo sức hút đối với nhà đầu tư.

### 1.4. Thách thức

*(1). Vị trí địa lý là một trong những điểm mạnh của Hà Nam nhưng nó cũng đem lại thách thức cho tỉnh trong thu hút đầu tư:* Với vị trí địa lý nằm gần các trung tâm kinh tế lớn, các cực tăng trưởng của cả nước nên Hà Nam chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các địa phương này trong thu hút đầu tư, phát triển thị trường đầu ra cho sản phẩm của tỉnh. Mặc dù nằm gần Tam giác phát triển Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, tuy nhiên khoảng cách từ Hà Nam đến các cửa ngõ ra quốc tế như cảng biển (Quảng Ninh, Hải Phòng), sân bay (Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi) lại xa hơn so với một số tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Đây là những thách thức đối với Hà Nam trong thu hút đầu tư và khách du lịch.

Hà Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với sự cạnh tranh của các tỉnh trong vùng (Bắc Ninh, Hải Phòng) có hạ tầng phát triển hơn. Với lợi thế đi trước và sự hiện diện của nhiều nhà đầu tư lớn từ bên ngoài đã trở thành sức hút cho nhiều doanh nghiệp khác tiếp tục đến. Điều này làm cho khả năng thu hút đầu tư càng trở nên khó khăn hơn đối với Hà Nam.

*(2). Tốc độ tái cấu trúc kinh tế và hiện đại hóa kinh tế - xã hội của tỉnh còn chậm*: Động lực chuyển đổi nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa đủ mạnh; quá trình chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp có năng suất lao động thấp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ có năng suất lao động cao còn chậm. Tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế và việc làm chậm chạp cho thấy nhiều thách thức trong hoạt động thu hút doanh nghiệp và nhà đầu tư mới tham gia vào các ngành giá trị cao cũng như trong việc chuyển đổi về nghề nghiệp của người dân trên địa bàn tỉnh.

Hà Nam cũng đang đứng trước thách thức về đẩy mạnh chuyển đổi số để tạo lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Xếp hạng của Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT-Index) tỉnh Hà Nam có xu hướng giảm, từ đứng thứ 10 năm 2018 xuống đứng thứ 30 năm 2030. Điều này đặt ra yêu caaof đối với Hà Nam cần thu hút đầu tư phát triển mạnh hạ tầng số, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong những năm tới.

*(3). Thách thức từ các tác động của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa:*Mặc dù đây là các yếu tố quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển, tuy nhiên tốc độ thay đổi nhanh đi kèm sự chuẩn bị chưa đầy đủ, kỹ lưỡng về cơ sở hạ tầng, trình độ nhân lực…có thể gây ra nhiều thách thức mới cho cả người dân và doanh nghiệp tại các khu vực mới bước sang giai đoạn đô thị hóa và công nghiệp hóa. Những nguy cơ này bao gồm cơ sở hạ tầng quá tải, những thách thức về sức khỏe, y tế, các áp lực xã hội mới phát sinh từ sự phân bổ không đồng đều các lợi ích kinh tế, từ đó tạo thêm áp lực quản lý các khu vực dân cư ngày càng đông đúc cho hệ thống chính quyền địa phương vốn đang chịu nhiều sức ép quản lý.

*(4). Môi trường ngày càng xuống cấp:* Mức tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên gia tăng, các khu đô thị và khu công nghiệp mở rộng nhanh chóng, diện tích rừng che phủ giảm, ô nhiễm gia tăng là các nguy cơ tác động xấu tới môi trường. Hà Nam cần đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế thông qua khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao lợi thế cạnh tranh.

*(5). Dân số già hóa:* Mặc dù lực lượng lao động ở Hà Nam còn rất trẻ, nhưng đã có những dấu hiệu sớm cho thấy tình trạng già hóa dân số của tỉnh. Để giữ được đà tăng trưởng, Hà Nam cần một lực lượng lao động gia tăng. Nhưng hai xu hướng tài năng trẻ chuyển về các trung tâm lớn hơn cũng như dân số già đang là mối đe dọa tiềm tàng đối với sự phát triển trong tương lai của Hà Nam.

*(6). Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh:* Những năm vừa qua, thời tiết ở khu vực miền Bắc có nhiều diễn biến thất thường, nắng nóng ngày càng nhiều hơn, nền nhiệt độ cũng ngày càng cao hơn. Thêm vào đó, các dịch bệnh từ bên ngoài như dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid-19 ngày càng phức tạp, với độ mở của nền kinh tế hiện nay, Hà Nam khó có thể lường trước và chủ động kiểm soát. Đây sẽ vẫn là những nguy cơ và thách thức đối với tỉnh trong thời kỳ quy hoạch sắp tới.

**2. Xác định vị thế, vai trò của tỉnh Hà Nam**

**-** Kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam ngày càng phát triển, từng bước thể hiện vai trò của tỉnh trong phát triển kinh tế -xã hội vùng và cả nước. Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng, theo giá hiện hành GRDP năm 2020 đạt trên 60,1 nghìn tỷ đồng chiếm gần 1,0% GDP cả nước; xếp hạng GRDP/người năm 2020 tỉnh Hà Nam đứng thứ 22 trong 63 tỉnh, thành phố (tăng 17 bậc so với năm 2010); thu nhập bình quân đầu người đứng thứ 21 trong 63 tỉnh, thành phố (tăng 8 bậc so với năm 2010). Ở khía cạnh con người, tỉnh Hà Nam nguồn nhân lực trẻ, dồi dào, cùng với việc quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo nghề nên chất lượng nhân lực ngày càng được nâng cao, là thế mạnh để thu hút đầu tư. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Hà Nam năm 2020 đạt 486,9 người người, trong đó có khoảng 99,1% là lao động đang làm việc. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị các ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng lên cùng với quá trình phát triển đô thị, hàng năm tạo được một số lớn lao động có việc làm, là động lực lớn giúp Hà Nam phát triển kinh tế xã hội và thực hiện tái cấu trúc kinh tế và thay đổi mô hình tăng trưởng thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Sự phát triển đô thị tỉnh Hà Nam trở thành đô thị mới hiện đại, đồng bộ hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật có vai trò giảm tải về chức năng và áp lực về dân số cho đô thị trung tâm thành phố Hà Nội, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các quận, huyện phía Nam của Hà Nội, cụ thể: (i) Thành phố Phủ Lý có vai trò là trung tâm cấp vùng về y tế và giáo dục đào tạo phía Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội; vai trò cửa ngõ quan trọng của Vùng đối với các tỉnh Nam đồng bằng sông Hồng; (ii) Hà Nam có vai trò là đô thị đô thị công nghiệp, khoa học-công nghệ, nơi tập trung các đại học quốc gia, cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cơ sở nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao (tại Khu Đại học Nam Cao) của vùng ĐBSH và cả nước; trung tâm y tế, khám chữa bệnh, điều dưỡng...; (iii) Là đô thị sinh thái - nghỉ dưỡng theo hướng phát triển đô thị xanh, đô thị thông minh, tiết kiệm năng lượng, trung tâm vùng phía Nam Hà Nội trên cơ sở gắn kết địa hình tự nhiên với hệ thống không gian, cảnh quan khu vực Tam Chúc - Ba Sao, Kim Bảng…, hệ thống giao thông cấp vùng và quốc gia (quốc lộ 1, cao tốc Hà Nội – Ninh Bình, đường Vành đại 5-Vùng Thủ đô Hà Nội…); (iv) Phát triển nông nghiệp (vùng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao, rau quả sạch, hoa, cây ăn quả đặc sản…) theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến sâu nông sản.

- Hà Nam nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn cuả “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước (với hệ thống các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu của Trung ương), nơi tập trung đầu mối kinh tế đối ngoại, giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Hà Nam phát triển kinh tế - xã hội.

- Với vị trí nằm ở trung tâm của vùng ĐBSH, tiếp giáp Thủ đô Hà Nội cùng hệ thống đường sắt, thủy, bộ được quy hoạch và đầu tư phát triển khá đồng bộ và hiện đại, Hà Nam có khả năng liên kết với nhiều đô thị lớn bằng nhiều loại hình giao thông là điều kiện thuận lợi để Hà Nam phát triển hạ tầng công nghiệp, đô thị, dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ logistics, kho bãi để phát huy lợi thế của trung tâm đầu mối về thương mại vận tải kho bãi của vùng Thủ đô và vùng ĐBSH.

- Hà Nam vẫn còn “dư địa” để có thể phát triển mạnh mẽ hơn nữa, đặc biệt, hợp tác, kết nối giữa các địa phương trong thủ đô Hà Nội, vùng ĐBSH sẽ ngày càng chặt chẽ hơn, hỗ trợ cộng sinh cùng phát triển. Đồng thời, những thay đổi lớn và khó lường từ bối cảnh sẽ tạo ra sức ép tích cực cho các địa phương của cả nước nói chung và Hà Nam nói riêng phải thay đổi, đổi mới và cải cách mạnh mẽ hơn để thích nghi. Lúc đó, Hà Nam sẽ có nhiều cơ hội, thời cơ để trở thành một đầu tàu phát triển mạnh hơn, nhanh hơn, bền vững hơn, có sức lan tỏa lớn hơn.

# CHƯƠNG II QUY HOẠCH TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

## I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

### 1. Quan điểm phát triển

(1). Quy hoạch phát triển tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia[[74]](#footnote-74); đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia.

(2). Phát huy tối đa hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để Hà Nam phát triển nhanh, bền vững[[75]](#footnote-75), bao trùm[[76]](#footnote-76) và toàn diện[[77]](#footnote-77), trong đó tập trung phát triển bốn (4) động lực tăng trưởng quan trọng: Công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, đô thị, dịch vụ (du lịch, giáo dục – đào tạo, y tế) và nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao và để khai thông, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế cho sự phát triển chung của vùng và cả nước.

(3). Bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả, bền vững trên cơ sở phát triển một (01) trung tâm đô thị, dịch vụ, ba (03) vùng động lực kinh tế với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tích hợp, kết nối thuận lợi giữa các vùng, địa phương trên bàn tỉnh và với các tỉnh, thành phố vùng ĐBSH và cả nước.

(4). Chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, trong đó lấy con người là trung tâmvà là nguồn lực phát triển quan trọng nhất, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực quan trọng nhất; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và liên tục tạo ra các lợi thế so sánh mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

(5). Phát triển kinh tế gắn với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho nhân dân; bảo vệ, bảo tồn môi trường sinh thái, các di tích, di sản lịch sử, văn hóa; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu.

(6). Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh, trong đó nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng – an ninh là điều kiện kiên quyết, phát triển kinh tế là trọng tâm; Chủ động mở rộng các quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

### 2. Các kịch bản phát triển

Giai đoạn 2011 - 2020, Hà Nam đã đạt được tăng trưởng bình quân khá cao so với mức bình quân chung của vùng ĐBSH và cả nước, đạt 10,6%/năm, cao gấp 1,45 lần so với mức bình quân của vùng ĐBSH, giai đoạn 2016 - 2020 tăng trưởng đạt 10,9%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (tăng 7,9%/năm) và cả nước (tăng 6,0%/năm). Các động lực tăng trưởng quan trọng, quyết định đến sự tăng trưởng cao liên tục trong cả thập kỷ qua của Hà Nam đó là: Đã hình thành được hệ sinh thái công nghiệp, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ lực; Các ngành dịch vụ, trong tâm là dịch vụ thương mại, y tế, giáo dục đào tạo (Khu đô thị đại học Nam Hà Nội), du lịch (Tam Chúc - Ba Sao, Kim Bảng...); quá trình đô thị hóa phát triển nhanh gắn với nông nghiệp sinh thái; đồng thời, huy động vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, tạo thế và lực cho kinh tế của tỉnh phát triển.

Trong thời kỳ quy hoạch, bên cạnh việc tiếp tục nâng cao chất lượng phát triển, sự bền vững của các động lực quan trọng của thời kỳ trước, Hà Nam tiếp tục phát huy tối đa hiệu quả giá trị vị trí địa kinh tế nằm trong vủng Thủ đô, là cửa ngõ phía Nam của vùng Thủ đô và các cống trình kết cấu hạ tầng cấp vủng, cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh để tạo ra các lợi thế so sánh mới của tỉnh. Hà Nam sẽ phát triển cơ bản trở thành đô thị loại I vào năm 2030 và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2035, trung tâm công nghiệp công nghệ cao, y tế và chăm sóc sức khỏe, đào tạo nghề nghiệp và du lịch của vùng ĐBSH và cả nước. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Hà Nam được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ các yếu tố ngoại lực và yếu tố nội lực và sự phối hợp giữa các yếu tố này; khát vọng của chính quyền, doanh nghiệp và nhân tỉnh Hà Nam trong phát triển công nghiệp, đô thị thông minh, kinh tế số, chính quyền số, xã hội số, dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp chất lượng cao và môi trường sống xanh.

**- Phương án 1** - Phương án có đặt mục tiêu phấn đấu cao, có nhiều tác động đột phá cho phát triển, được xây dựng trên cơ sở:

*a). Tiếp cận mục tiêu tiếp tục duy trì về GRDP/người của tỉnh cao hơn so với mức trung bình của vùng ĐBSH và cả nước*, các mục tiêu tăng trưởng đặt ra phải cao hơn so với trung bình chung của vùng ĐBSH, và cả nước.

*- Đến năm* **2025**: Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp (11-15.000 USD[[78]](#footnote-78)/người), theo đó Hà Nam phấn đấu trở thành tỉnh phát triển có công nghiệp theo hướng công nghệ cao, vượt qua mức thu nhập trung bình, đạt trên 15.000 USD/người.

*- Đến năm* **2030***, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng:* Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao (15-50.000 USD/người), theo đó Hà Nam phấn đấu cơ bản trở thành đô thị loại I, có nền công nghiệp công nghệ cao, thu nhập cao 35-50.000 USD/người.

*- Đến năm* **2045***, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước:* Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao (trên 50.000 USD/người), theo đó Hà Nam trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị thông minh, có thu nhập cao, trên 60.000 USD/người.

*b). Rà soát các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng của thời kỳ trước, xem xét dư địa và khả năng phát triển trong thời kỳ quy hoạch;* Dự báo các động lực tăng trưởng mới, các yếu tố tác động từ bên ngoài đóng góp cho nâng cao tốc độ và chất lượng phát triển triển.

(1). Phát triển công nghiệp: Tăng trưởng VA của ngành giai đoạn 2016-2020 đạt trên 14,7%/năm, cao gấp 1,28 lần mức tăng bình quân của vùng ĐBSH, đóng góp 72,9 điểm phần trăm tăng trưởng của tỉnh, tăng 18,2 điểm phần trăm tăng trưởng so với năm 2010 và cao hơn 11,5 điểm phần trăm tăng trưởng của vùng ĐBSH. Đến năm 2020, tổng diện tích phát triển khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn 2.534 ha; đã có 08/08 KCN theo quy hoạch đã được triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng cơ bản đồng bộ trên diện tích 1.800 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt trên 75,86%, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH là 12,6%. Tỷ suất đầu tư của các dự án trong KCN bình quân đạt 4,6 triệu USD/ha, cao gấp 1,2 lần so với mức bình quân của vùng ĐBSH.

Hà Nam có tiềm năng và lợi thế để tạo lập môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo đặc biệt là phát triển sản xuất công nghiệp trong các khu công nghiệp. Trong thời kỳ quy hoạch, nhu cầu phát triển công nghiệp công nghệ cao của tỉnh rất lớn, nhất là nhu cầu mở rộng diện tích KCN, dự kiến trên 7.300 ha vào năm 2030 và được dựa trên cơ sở, luận cứ:

(i) Quỹ đất hiện tại dành cho phát triển công nghiệp không đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh trong thời gian tới[[79]](#footnote-79);

(ii) Có vị trí địa lý thuận lợi để phát triển KCN: là tỉnh cửa ngõ phía Nam của Thủ đô Hà Nội, là đầu mối giao thông kết nối với các tỉnh vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tới sân bay quốc tế Nội Bài, cảng biển Hải Phòng: Nằm trên trục giao thông quan trọng Bắc – Nam: QL1A, đường sắt Bắc- Nam (đặc biệt là đường sắt tốc độ cao Bắc- Nam sẽ được xây dựng), các tuyến giao thông quan trọng kết nối nối liên vùng như: QL21, QL21B, QL38, đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình, một số tuyến đường huyết mạch đi qua sẽ được đầu tư xây dựng (đường vành đai 5, đường nối vành đai 4 với vành đai 5, QL37B, mở rộng đường nổi 2 cao tốc và các tuyến đường nội tỉnh…); trên địa bàn tỉnh có 2 sông lớn chảy qua (sông Hồng và sông Đáy dài trên 40 km) còn có 3 con sông (sông Châu Giang, sông Nhuệ, sông Sắt) phục vụ tốt cho vận tải thuỷ;

(iii) Ngoài tiềm năng và lợi thế sẵn có, Hà Nam luôn chủ động tạo ra nhiều lợi thế cạnh tranh động (môi trường đầu tư thuận lợi, ưu đãi, nguồn nhân lực chất lượng cao, dịch vụ sẵn có…) để tạo lập môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao. Môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh luôn được cải thiện nhanh. Điểm chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Hà Nam tăng nhanh, từ 52,18 điểm năm 2010 tăng lên 58,49 điểm năm 2015 và tăng lên 63,47 điểm năm 2020. Hà Nam đã nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc. Tỉnh Hà Nam đã được tổ chức Jica của Nhật Bản lựa chọn là một trong hai tỉnh của Việt Nam mà tổ chức Jica sẽ trực tiếp hỗ trợ đế cải thiện mạnh mẽ hơn môi trường đầu tư; thu hút đầu tư của tỉnh đạt kết quả tốt (thu hút FDI luôn nằm trong tốp 10 tỉnh, thành phố của cả nước).

(iv) Có tiềm năng quỹ đất để phát triển KCN đảm bảo sức chứa lãnh thổ bền vững: So sánh các chỉ số về phát triển KCN của Hà Nam với một số tỉnh trong vùng Thủ đô (Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương) cho thấy, tổng diện tích các KCN, tỷ lệ diện tích KCN/tổng diện tích tự nhiên, tỷ lệ diện tích KCN/1000 lao động của Hà Nam thấp hơn các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương;

(v) Quy mô nguồn nhân lực tại chỗ và các địa phương lân cận cơ bản đáp ứng yêu cầu cho phát triển công nghiệp. Đến năm 2020, lao động công nghiệp là trên 148 ngàn lao động tăng lên trên 200 ngàn lao động vào năm 2025 và tăng lên 234 ngàn lao động vào năm 2030 (chủ yếu thu hút từ lao động nông nghiệp). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 60%, trong đó tỷ lệ lao động có trình độ khoa học - kỹ thuật cao chiếm trên 3% tổng số lao động, khoảng 12 ngàn lao động. Như vậy, phát triển công nghiệp là nhu cầu cấp thiết của tỉnh để tạo việc làm, thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp, nâng cao năng suất lao động xã hội.

(vi) Sự phát triển công nghiệp sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh để tạo ra lợi ích của mật độ được thể hiện ở lợi thế về năng suất – ưu thế tích tụ – từ phát triển đô thị. Như vậy, để đạt được mục tiêu đến năm 2035, Hà Nam phát triển trở thành thành phố trực thuộc Trung ương thì cần thiết phải mở rộng diện tích các KCN, tạo điều kiện phát triển đô thị và ngược lại, sự phát triển đô thị tạo điều kiện để tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

(vii) Trong những năm gần đây đang có xu hướng dịch chuyển cơ sở sản xuất tại Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á. Xu hướng dịch chuyển này sẽ được thúc đẩy nhanh hơn do đại dịch Covid-19 đang làm biến đổi cấu trúc kinh tế toàn cầu, làm đứt gãy các chuỗi sản xuất, lưu thông, thúc đấy phát triển công nghệ mới và dịch chuyển lại dòng đầu tư. Việt Nam, trong đó có Hà Nam là một địa điểm hấp dẫn của đầu tư nước ngoài.

Giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng GRDP bình quân đạt trên 11,5% năm, đóng góp công nghiệp trong tăng trưởng bình quân đạt 67 điểm phần trăm. Công nghiệp có bước tăng trưởng đột phá trong phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến chế tạo về thu hút tổng vốn đầu tư, giá trị gia tăng, góp phần quan trọng trong đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, kết nối các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước trên địa bàn tỉnh và cả nước.

(2). Phát triển dịch vụ: Giai đoạn 2016-2019, tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực dịch vụ đạt trên 8,9%/năm, do dịch bệnh Covid-19, năm 2020 tăng trưởng 2,8%, tính chung cả giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng đạt trên 7,7%/năm, cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH (đạt 7,1%/năm). Một số dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao (so với mức bình quân của vùng ĐBSH) như dịch vụ thương mại 10,2%/năm, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 9%/năm, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng bình quân 8,1%/năm.

Trong thời kỳ quy hoạch, dự báo khu vực dịch vụ tiếp tục có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với giai đoạn 2016-2020, đạt trên 9%/năm thời kỳ 2021-2030. Một số ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao: (i) Dịch vụ du lịch: Thu hút đầu tư phát triển Hà Nam trở thành một trung tâm du lịch của Việt Nam và khu vực, là điểm du lịch hấp dẫn với sự kết hợp hài hòa của các loại hình du lịch sinh thái - sáng tạo - nhân văn với trọng tâm là Khu du lịch quốc gia Tam Chúc, các trung tâm nghỉ dưỡng, các khu vui chơi giải trí cuối tuần đối với khách du lịch trong nước và quốc tế; (ii) Dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp: Thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động các KCN, khu công nghệ cao (thông tin liên lạc, điện, nước..), đặc biệt là các dự án nhà ở xã hội phục vụ trên 10.000 công nhân các khu công nghiệp, khu công nghệ cao; (iii) Đối với dịch vụ logistics: Thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, cung ứng dịch vụ logistics chất lượng cao, chuyên nghiệp, tạo thuận lợi thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, trong đó tập trung thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng Trung tâm logistics tại khu vực gần với nút giao đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 5 vùng Thủ đô (quy mô 150 ha) và Trung tâm logistics trong cảng cạn ICD tại Duy Tiên (quy mô 20ha); (iv) Đối với giáo dục-đào tạo: Tiếp tục thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các cơ sở đào tạo nghề, trường đại học, cao đẳng, trong đó tập trung phát triển các trung tâm nghiên cứu phát triển tại Khu Đại học Nam Cao (diện tích 754 ha) trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn với chất lượng cao của cả nước; (v) Dịch vụ y tế: Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe để Hà Nam phát triển trở thành trung tâm dịch vụ y tế chất lượng cao, đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu chuyển giao công nghệ về y tế của vùng ĐBSH và cả nước, trong đó tập trung thu hút Khu trung tâm y tế chất lượng cao với diện tích 930ha, quy mô 7.000 giường bệnh[[80]](#footnote-80).

(3). Về nông nghiệp: Tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 bình quân đạt 0,96%/năm, thấp hơn mức bình quân giai đoạn 2011-2015 (1,96%/năm). Yếu tố tăng trưởng VA của ngành nông nghiệp chủ yếu là năng suất lao động của ngành có mức tăng khá cao, đạt 13,4%/năm giai đoạn 2016-2020, gấp trên 1,2 lần so với giai đoạn 2011-2020, trong khi diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm.

Giai đoạn đến năm 2030, ngành nông nghiệp vẫn được xác định là một trong các động lực tăng trưởng quan trọng, có vai trò quan trọng trong đảm bảo an sinh xã hội, đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái cho phát triển công nghiệp, đô thị. Với xu hướng diện tích đất sản xuất nông nghiệp dự kiến tiếp tục giảm (để có quỹ đất phát triển công nghiệp, đô thị, hạ tầng kinh tế - xã hội và các ngành dịch vụ), dự địa để phát triển sản xuất nông nghiệp sẽ được tập trung đẩy mạnh quá trình tích tụ ruộng đất nông nghiệp[[81]](#footnote-81) để thực hiện hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng nhãn hiệu sản phẩm nông sản. Phấn đấu giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng NSLĐ ngành nông nghiệp đạt 14,5%/năm, tăng trưởng VA đạt khoảng 1,5%/năm, giá trị VA đạt trên 6,7 nghìn tỷ đồng vào năm 2025 và đạt trên 7,6 nghìn tỷ đồng vào năm 2030.

(4) Về lao động, năng suất lao động: Giai đoạn 2016-2020, lực lượng lao động đang làm việc chiếm khoảng 58% tổng dân số của tỉnh. Đến năm 2020, tổng lao động đang làm việc khoảng 178,9 ngàn lao động, trong đó lao động trong ngành CN-XD chiếm 44,6% tổng số lao động (trong đó lao động công nghiệp chiếm 30,9%0, lao động nông nghiệp chiếm 25,6% tổng số lao động và lao động trong các ngành dịch vụ chiếm 29,9% trong tổng số lao động đang làm việc.

Giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng năng suất lao động toàn xã hội khoảng 9%/năm, trong đó NSLĐ ngành công nghiệp đạt trên 6%/năm, NSLĐ ngành xây dựng đạt trên 1,5%/năm, NSLĐ ngành thủy sản đạt trên 13,5%/năm và NSLĐ ngành dịch vụ đạt khoảng 6%/năm.

Về chuyển dịch cơ cấu lao động, trong giai đoạn 5 năm (2016-2020), lao động khu vực CN-XD tăng trên 50,5 ngàn lao động, bình quân hàng năm tăng trên 16 ngàn lao động, trong đó lao động ngành công nghiệp tăng trên 10 ngàn lao động (bình quân tăng trên 2 ngàn lao động/năm), lao động ngành xây dựng tăng khoảng 6 ngàn lao động (bình quân tăng trên 1,2 ngàn lao động/năm); lao động khu vực nông nghiệp giảm trên 19 ngàn lao động (bình quân giảm gần 4 ngàn lao động/năm); và lao động khu vực dịch vụ tăng gần 3 ngàn lao động.

Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu tăng trưởng NSLĐ xã hội đạt trên 10,7%/năm, trong đó trong đó NSLĐ ngành công nghiệp đạt trên 7%/năm, NSLĐ ngành xây dựng đạt trên 2%/năm, NSLĐ ngành thủy sản đạt trên 13,5%/năm và NSLĐ ngành dịch vụ đạt khoảng 6,5%/năm.

Trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng NSLĐ, đến năm 2025, nhu cầu về lao động khu vực công nghiệp tăng khoảng 60 ngàn lao động (giai đoạn 2020-2025), lao động ngành xây dựng tăng khoảng 40 ngàn lao động và lao động khu vực dịch vụ tăng trên 21 ngàn lao động. Lao động khu vực nông nghiệp giảm trên 52 ngàn lao động được thu hút sang các ngành kinh tế khác, nhất là ngành công nghiệp. Như vậy, đến năm 2025, Hà Nam cần thu hút thêm trên 25 ngàn lao động từ bên ngoài tỉnh (giai đoạn 2020-2025).

Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu tăng trưởng NSLĐ xã hội đạt trên 11%/năm, trong đó trong đó NSLĐ ngành công nghiệp đạt trên 9%/năm, NSLĐ ngành xây dựng đạt trên 3%/năm, NSLĐ ngành thủy sản đạt trên 14,5%/năm và NSLĐ ngành dịch vụ đạt khoảng 7%/năm.

Với mục tiêu tăng trưởng NSLĐ như trên, đến năm 2030, nhu cầu về lao động khu vực công nghiệp tăng trên 60 ngàn lao động (giai đoạn 2020-2025), lao động ngành xây dựng tăng trên 50 ngàn lao động và lao động khu vực dịch vụ tăng khoảng 16 ngàn lao động. Lao động khu vực nông nghiệp giảm trên 32 ngàn lao động được thu hút sang các ngành kinh tế khác. Như vậy, đến năm 2030, Hà Nam cần thu hút thêm trên 90 ngàn lao động từ bên ngoài tỉnh (giai đoạn 2020-2025).

Theo phương án 1, giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng GRDP bình quân đạt 12%/năm, trong đó tăng trưởng VA ngành công nghiệp đạt trên 14,5% giai đoạn 2021-2025 và đạt trên 14% giai đoạn 2026-2030; VA ngành nông nghiệp đạt trên 1,5%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2030 đạt trên 1,6%/năm và giai đoạn 2026, 2030 đạt trên 1,2%/năm; tăng trưởng VA khu vực dịch vụ đạt trên 9%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2030 đạt trên 9,5%/năm và giai đoạn 2026, 2030 đạt trên 9%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, đến năm 2025, cơ cấu ngành CN-XD chiếm trên 67% và chiếm 69,4% vào năm 2030; cơ cấu ngành dịch vụ chiếm 27,3% và chiếm 27,4% vào năm 2030; và cơ cấu ngành nông nghiệp giảm xuống còn 5,7% và giảm còn 3,3% vào năm 2030.

Nhu cầu vốn đầu tư xã hội giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 315 ngàn tỷ đồng và khoảng 495 ngàn tỷ đồng vào năm 2030, trong đó vốn nhà nước (vốn ngân sách nhà nước, ODA, trái phiếu chính phủ) chiếm khoảng 12%, vốn FDI chiếm khoảng 38%, vốn đầu tư các doanh nghiệp chiếm 16% và vốn đầu tư khu vực tư nhân chiếm khoảng 34%.

- **Phương án 2** - Phương án có đặt mục tiêu phấn đấu cao, có nhiều tác động đột phá cho phát triển và hội tụ nhiều thuận lợi từ bên ngoài tỉnh:

Phương án 2 được xây dựng trên cơ sở các luận cứ của Phương án 1, điểm khác biệt của Phương án này được phấn đấu thực hiện khi có những thuận lợi từ bên trong và bên ngoài tỉnh, đó là:

Một là, đến năm 2030, Hà Nam thu hút các nhà đầu tư được một số công ty trong Top 20 công ty công nghệ lớn nhất thế giới và một số công ty trong Top 10 công ty ngành điện tử lớn nhất thế giới.

Ba là, đến năm 2030, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao chiếm trên 80% tổng số lao động, trong đó đào tạo nâng cao trình độ lao động tại địa phương hàng năm khoảng 100 ngàn lao động và thu hút được trên 10 ngàn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao từ bên ngoài tỉnh.

Hai là, đến năm 2025, thu hút được các nhà đầu tư xây dựng hoàn thành trên 60% diện tích KCN, trên 5.000 ha và hạ tầng xã hội phục vụ sản xuất công nghiệp; đầu tư hoàn thành hạ tầng khu Đại học Nam Cao, Khu Trung tâm y tế chất lượng cao (quy mô 930ha).

Với phương án 2, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trên 13%/năm, trong đó tăng trưởng VA khu vực công nghiệp đạt trên 15,5%/năm, khu vực dịch vụ đạt trên 9%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, theo đó tỷ trọng khu vực CN-XD chiếm 71,4%, khu vực nông nghiệp chiếm 3,1% và tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 25,6% vào năm 2030. Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 341 ngàn tỷ đồng và khoảng 546 ngàn tỷ đồng giai đoạn 2026-2030.

**Lựa chọn phương án phát triển**

Phương án 2 được xây dựng khá tham vọng, song đây không phải là tiền lệ chưa từng có tại Việt Nam và một số nước Châu Á. Một số tỉnh vùng ĐBSH đã đạt được và thậm chí là vượt qua mục tiêu tăng trưởng mà tỉnh Hà Nam đang khát vọng như Bắc Ninh cũng đã đạt được tốc độ tăng trưởng 19,8%/năm trong giai đoạn 2011-2018. Hơn nữa, tỉnh Bình Dương cũng đã đạt được tốc độ tăng trưởng 15,2%/năm trong 10 năm từ 1997- 2007. Tất cả những tỉnh này đều triển khai những sáng kiến tăng trưởng giống nhau, trong đó tập trung phát triển công nghiệp để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng tăng trưởng cao và phát triển nhanh hệ thống đô thị. Tuy nhiên, thực hiện theo phương án này đòi hỏi có sự thuận lợi từ bên ngoài, nhất là chính sách đối ngoại và thu hút đầu tư FDI. Phương án này là phương án dự phòng sẽ thực hiện khi có các bối cảnh thuận lợi từ bên ngoài.

Theo phương án 1, Hà Nam cần có nhiều đột phá cho phát triển nhất là về đổi mới, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện mở rộng quy đất cho công nghiệp, dịch vụ. Nhịp độ phát triển của tỉnh nhanh hơn so với thời kỳ trước, tăng trưởng kinh tế bình quân trên 12%/năm đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người cao hơn khoảng 1,2 lần và 1,6 lần so với bình quân cả nước và năm 2025 và năm 2030. Định hướng phát triển của tỉnh được thiết lập rõ ràng, trong đó tập trung vào thu hút đầu tư phát triển hạ tầng các KCN, CCN để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao. Sự phát triển công nghiệp công nghệ cao sẽ tạo động lực kích thích phát triển hệ thống đô thị, các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ chất lượng cao về đào tạo nghề, y tế, du lịch, dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, sinh thái gắn với phát triển đô thị xanh. Hà Nam sẽ tạo ra một số lượng đáng kể việc làm mới, thu hút lao động nhập cư vào khu vực và đảo ngược xu hướng lao động di cư khỏi tỉnh. Đồng thời, năng suất lao động xã hội sẽ tăng cao hơn mức bình quân giai đoạn 2016-2020 và cao hơn mức bình quân của cả nước. *Phương án 1 được xác định là phương án phát triển của tỉnh và là cơ sở để đặt các mục tiêu phát triển.*

**Bảng 45. Các phương án tăng trưởng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **2020** | **2025** | **2030** | **Tăng trưởng (%/năm)** | |
| 2021-2025 | 2026-2030 |
|
| **Phương án I (Phương án chọn)** | | | | | | | |
| **1** | **Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh)** | **Tỷ đồng** | **38.084** | **67.007** | **118.184** | **12,0** | **12,0** |
|  | - Công nghiêp-Xây dựng | Tỷ đồng | 24.383 | 47.238 | 89.658 | 14,1 | 13,7 |
|  | *+ Công nghiệp* | Tỷ đồng | 20.747 | 40.831 | 78.617 | 14,5 | 14,0 |
|  | *+ Xây dựng* | Tỷ đồng | 3.635 | 6.407 | 11.041 | 12,0 | 11,5 |
|  | - Nông nghiệp | Tỷ đồng | 3.660 | 3.963 | 4.206 | 1,6 | 1,2 |
|  | - Dịch vụ | Tỷ đồng | 10.040 | 15.806 | 24.319 | 9,5 | 9,0 |
| **2** | **GRDP/người (giá hiện hành)** | Triệu đồng | 69,7 | 131,7 | 244,3 | **-** | **-** |
|  | **Thu nhập bình quân đầu người** | Triệu đồng | 48,3 | 87,1 | 157,0 | **-** | **-** |
| **3** | **Cơ cấu kinh tế** | **%** | **100** | **100** | **100** | - | - |
|  | - Công nghiêp-Xây dựng | % | 64,0 | 67,0 | 69,4 | - | - |
|  | *+ Công nghiệp* | % | 55,3 | 58,6 | 61,2 | - | - |
|  | *+ Xây dựng* | % | 8,6 | 8,4 | 8,1 | - | - |
|  | - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | % | 9,7 | 5,7 | 3,3 | - | - |
|  | - Dịch vụ | % | 26,4 | 27,3 | 27,4 | - | - |
| **4** | **Tổng vốn đầu tư** *(Lũy kế theo giai đoạn)* | Tỷ đồng |  | 315.463 | 495.357 |  |  |
| **Phương án II (Dự phòng)** | | | | | | | |
| **1** | **Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh)** | **Tỷ đồng** | **38.084** | **69.752** | **127.215** | **12,9** | **12,8** |
|  | - Công nghiêp-Xây dựng | Tỷ đồng | 24.383 | 49.984 | 98.690 | 15,4 | 14,6 |
|  | *+ Công nghiệp* | Tỷ đồng | 20.747 | 43.577 | 87.648 | 16,0 | 15,0 |
|  | *+ Xây dựng* | Tỷ đồng | 3.635 | 6.407 | 11.041 | 12,0 | 11,5 |
|  | - Nông nghiệp | Tỷ đồng | 3.660 | 3.963 | 4.206 | 1,6 | 1,2 |
|  | - Dịch vụ | Tỷ đồng | 10.040 | 15.806 | 24.319 | 9,5 | 9,0 |
|  | **GRDP/người** | Triệu đồng | 69,7 | 136,8 | 261,5 |  |  |
| **2** | **Thu nhập bình quân đầu người** | Triệu đồng | 48,3 | 87,1 | 157,0 |  |  |
| **3** | **Cơ cấu kinh tế** | **%** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | - | - |
|  | - Công nghiêp-Xây dựng | % | 64,0 | 68,2 | 71,4 | - | - |
|  | *+ Công nghiệp* | % | 55,3 | 60,2 | 63,8 | - | - |
|  | *+ Xây dựng* | % | 8,6 | 8,1 | 7,6 | - | - |
|  | - Nông nghiệp | % | 9,7 | 5,5 | 3,1 | - | - |
|  | - Dịch vụ | % | 26,4 | 26,3 | 25,6 | - | - |
| **4** | **Tổng vốn đầu tư** *(Lũy kế theo giai đoạn)* | **Tỷ đồng** |  | **340.667** | **546.349** |  |  |

### 3. Mục tiêu phát triển

**3.1. Mục tiêu tổng quát**

Phát huy tối đa, hiệu quả các tiềm năng, lợi thế và nguồn lực để Hà Nam phát triển nhanh, toàn diện và bền vững; trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao về y tế và giáo dục đào tạo (Khu đô thị đại học Nam Hà Nội), du lịch, dịch vụ logistics của vùng ĐBSH và cả nước; có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động cao trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng hiệu quả khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng nhân lực; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng số đồng bộ, hiện đại và kết nối thuận lợi với các tỉnh trong vùng và cả nước; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái, an sinh và phúc lợi xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được đảm bảo và nâng cao; đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đến năm 2025, xây dựng tỉnh Hà Nam giàu đẹp, văn minh, phấn đấu đạt mức phát triển khá của vùng đồng bằng Bắc Bộ; đến năm 2030, phát triển Hà Nam cơ bản trở thành đô thị loại I và phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2035.

**3.2. Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

a). Các mục tiêu phát triển kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2025 trên 12%/năm; phấn đấu duy trì trên 12%/năm giai đoạn 2026-2030.

(2) Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Công nghiệp - xây dựng chiếm 67%, dịch vụ chiếm 27,3%, khu vực nông nghiệp chiếm 5,7%; đến năm 2030, cơ cấu kinh tế của tỉnh: 69,4% - 27,4% - 3,3%.

(3) GRDP bình quân đầu người đạt trên 132 triệu đồng vào năm 2025, cao gấp 1,2 lần so mức bình quân của cả nước và đạt trên 244 triệu đồng, cao gấp 1,6 lần so mức bình quân của cả nước vào năm 2030.

Đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người tỉnh phấn đấu đạt trên 87 triệu đồng, cao gấp 1,02 lần so với mức bình quân của cả nước; đến năm 2030 đạt trên 157 triệu đồng, cao gấp 1,07 lần so với mức bình quân của cả nước.

(4). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn 2021 - 2025: 315 ngàn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030: 459 ngàn tỷ đồng.

(5). Năm 2025, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 16.000 tỷ đồng; đến năm 2030 phấn đấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 40.000 tỷ đồng.

(6). Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 10,7%/năm; giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 11%/năm.

(7). Phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 47,5% vào năm 2025 và phấn đấu đạt trên 70% vào năm 2030.

(8). Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 10,7%; giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 10%/năm.

(9). Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu Hà Nam nằm trong nhóm 20 tỉnh dẫn đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); giai đoạn 2026-2030, phấn đấu Hà Nam nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu về chỉ số PCI.

b). Các mục tiêu phát triển xã hội

(1). Giai đoạn 2021-2025, giải quyết việc làm mới bình quân trên 18.000 lao động/năm; giai đoạn 2026-2030, giải quyết việc làm mới bình quân trên 25.000 lao động/năm.

(2). Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 60%; đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên đạt 95%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 85%.

(3). Đến năm 2025, số hộ nghèo theo Chuẩn đa chiều giảm 60-65% so với năm 2020; đến năm 2030, phấn đấy cơ bản không còn hộ nghèo.

(4). Đến năm 2025, có trên 10 bác sĩ/1 vạn dân và trên 30 giường bệnh/1 vạn dân; đến năm 2030, các mục tiêu này lần lượt đạt trên 20 bác sĩ/1 vạn dân và trên 40 giường bệnh/1 vạn dân.

(5). Đến năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 9%, thể thấp còi dưới 19,3%; đến năm 2030, các mục tiêu này lần lượt dưới 6% và dưới 12%.

(6).Đến năm 2025, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 45%, tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế đạt trên 95,5%; đến năm 2030, các mục tiêu này phấn đấu lần lượt đạt trên 80% và 99%.

c). Các mục tiêu về bảo vệ môi trường

(1). Đến năm 2025, tỷ lệ hộ dân thành thị được dùng nước sạch đạt 98%; tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100% (trong đó sử dụng nước sạch từ các nhà máy cung cấp nước sạch tập trung là 90%); đến năm 2030, các mục tiêu này phấn đấu đạt 100%.

(2). Đến năm 2025, 100% rác thải ở thành thị được thu gom và xử lý, 98%rác thảinông thôn được thu gom (*95-98% được xử lý*); phấn đấu 100% các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

### 4. Tầm nhìn đến năm 2050

- Về tổng quan: Đến năm 2050, thành phố Hà Nam sẽ trở thành đô thị thông minh, là tỉnh phát triển hiện đại, là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao của vùng ĐBSH và cả nước.

- Về kinh tế: Hà Nam phát triển thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường theo hướng chủ đạo là thông minh, sáng tạo, xanh, sạch, trong đó các công ty trên địa bàn tỉnh có đủ sức cạnh tranh bình đẳng trên thị trường quốc tế, các trụ cột tăng trưởng có trình độ phát triển cao và trở thành độc lực phát triển quan trọng của vùng ĐBSH và cả nước, đặc biệt là công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, nông nghiệp sinh thái chất lượng cao.

- Về xã hội: Hà Nam có môi trường xã hội văn minh, hiện đại, sáng tạo, dân chủ và tự do để khuyến khích mọi công dân học hỏi, sáng tạo và đóng góp hiệu quả cho phát triển. Con người Hà Nam phát triển toàn diện cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức và tuân thủ pháp luật. Hà Nam có thương hiệu là “thành phố đáng sống” của Việt Nam và quốc tế.

- Về môi trường sinh thái: Hà Nam là thành phố trong vườn; đảm bảo sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị - nông thôn, văn hoá, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển bền vững, xanh; Môi trường sạch và xanh của Hà Nam đáp ứng nhu cầu giải trí và lối sống giàu có của dân cư và có tính hấp dẫn cao của Hà Nam là một điểm đến cho các doanh nghiệp và nhân tài trong nước và quốc tế.

### 5. Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển

Với quan điểm, mục tiêu, các đột phá và các nhiệm vụ trọng trọng tâm được đưa ra ở trên, giai đoạn 2021-2025, kinh tế tỉnh Hà Nam phát triển chủ yếu dựa vào công nghiệp chế biến, chế tạo, đồng thời ngành dịch vụ sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong quá trình phát triển, bao gồm dịch vụ thương mại, y tế, giáo dục – đào tạo, du lịch và dịch vụ logistics ngày càng đóng vai trò quan trọng, phục vụ nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp. Trong gian đoạn này, ngành nông nghiệp đóng vai trò trong đảm bảo an sinh xã hội, cung cấp lương thực, thực phẩm đầu vào cho các KCN, CCN và đô thị, tạo cảnh quan, môi trường sinh thái đô thị.

Giai đoạn 2026-2030, Khi kết cấu hạ tầng các KCN, CCN được đầu tư hoàn thiện, ngành công nghiệp phát triển mạnh, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và các dự án công nghệ cao. Đến năm 2030, công nghiệp sẽ đóng góp trên 82% điểm phần trăm cho tăng trưởng GRDP của tỉnh. Sự phát triển công nghiệp sẽ kích cầu các dịch vụ chất lượng cao như thương mại hiện đại, y tế, đào tạo nghề, du lịch, logistics, đặc biệt là sự phát triển nhanh của hệ thống đô thị. Ngành nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu là cung cấp lương thực, thực phầm chất lượng cao cho khu vực công nghiệp, đô thị và đảm bảo cảnh quan, môi trường sinh thái bền vững cho hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh.

Nhu vậy, đến năm 2030 tỉnh Hà Nam cần tiến hành cả hai quá trình chuyển đổi về kinh tế và xã hội. Mặc dù mục tiêu đặt ra là rất thách thức cả về quy mô và phạm vi trong quá trình thực hiện và triển khai, nhưng quá trình chuyển đổi này là hoàn toàn cần thiết và sẽ đem lại nhiều tác động to lớn cho địa bàn tỉnh. Bước đi đầu tiên và quan trọng nhất trong quá trình này chính là phải chuẩn bị các nền tảng cơ bản và các chiến lược nhằm khai thác triệt để tiềm năng, lợi thế của tỉnh, trong quân và tiên quyết nhất là mở rộng diện tích đất phát triển công nghiệp. Các hướng đi hiện tại và tương lai cũng sẽ phụ thuộc vào quyết định của chính quyền tỉnh và mối quan hệ tốt đẹp với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Một bản lộ trình phát triển toàn diện và phù hợp giúp khai thác các tiềm năng rộng lớn, cơ hội và lợi thế so sánh tại địa bàn tỉnh giúp củng cố các nền tảng cơ bản và thúc đẩy sự phát triển trong tương lai của tỉnh.

Với cam kết mạnh mẽ và nghiêm túc theo sát lộ trình, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt trên mức 244,3 triệu đồng/người vào năm 2030, cao gấp 3,5 lần so với năm 2020. Mục tiêu dài hạn của tỉnh Hà Nam là một nền kinh tế với ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao chiếm tỷ trọng lớn sẽ được hiện thực hóa bằng cách xây dựng các khu chức năng, bao gồm KCN, CCN, khu du lịch, khu logistics, Khu Đại học Nam Cao, Khu dịch vụ y tế chất lượng cao. Quá trình hiện đại hóa nền kinh tế tỉnh kết hợp với đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đào tạo nâng cao nguồn nhân lực sẽ đảm bảo cho Hà Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và trong dài hạn. Theo quy hoạch, đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050, kinh tế tỉnh Hà Nam sẽ chuyển dịch nhanh theo hướng dịch vụ, công nghiệp, trở thành một thành phố đáng sống, một trong những điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

## II. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

### 1. Các đột phá chiến lược

**1.1. Luận cứ xác định các đột phá chiến lược của Quy hoạch tỉnh**

Việc xác định các đột phá chiến lược của Quy hoạch tỉnh được xây dựng dựa trên các cách tiếp cận sau:

- Xác định đột phá chiến lược của Quy hoạch tỉnh dựa vào mục tiêu ưu tiên, đó là phát triển các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế phát triển: Công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao, bao gồm: Đào tạo nghề, y tế, du lịch, logistics, dịch vụ phục vụ công nghiệp, đô thị.

- Xác định đột phá chiến lược dựa vào khắc phục các “điểm nghẽn”: Xuất phát từ thực trạng của nền kinh tế tỉnh, nhìn theo nhiều khía cạnh, các điểm nghẽn cơ bản (nếu không được khắc phục, sẽ không đạt được mục tiêu phát triển) bao gồm: Mở rộng quỹ đất KCN, đô thị, kết cấu hạ tầng và chất lượng nhân lực.

- Xác định đột phá chiến lược dựa vào đánh giá kết quả phát triển của các động lực tăng trưởng quan trọng cho phát triển của tỉnh trong thời gian qua, bao gồm: Công nghiệp, dịch vụ, kinh tế đô thị, du lịch, nông nghiệp.

- Xác định đột phá chiến lược dựa vào lựa chọn phương thức, mô hình phát triển kinh tế - xã hội, theo đó phương thức, mô hình phát triển của tỉnh Hà Nam trong thời kỳ quy hoạch là dựa vào năng suất, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, tương ứng với đó là một nền kinh tế với cơ cấu tập trung chủ yếu vào các ngành thâm dụng tri thức, công nghệ, đó là các ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao, đô thị thông minh, nông nghiệp chất lượng cao.

- Xác định đột phá dựa vào các tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của Hà Nam, bao gồm: Công nghiệp, du lịch, giáo dục – đào tạo, y tế, logistics.

**1.2. Các đột phá chiến lược**

***(1) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại và hạ tầng số***

Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị, hạ tầng khu du lịch, khu logistics, Khu Đại học Nam Cao, năng lượng, thủy lợi. Ưu tiên đầu tư xây dựng các trục giao thông chính trên địa bàn tỉnh và gắn kết tỉnh với các trung tâm, các đầu mối giao thương lớn của vùng và cả nước, trọng tâm là các nút giao thông kết nối phía Đông và phía Tây của tỉnh với tuyến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ - Ninh Bình, tuyến quốc lộ kết nối trực tiếp với tỉnh Hưng Yên (hiện tại kết nối với Hưng Yên qua ĐT 499 – đường nối 2 cao tốc, kết nối với cao tốc Hà Nội – Hải Phòng), các công trình (cảng dùng chung, đường sắt...) để kết nối với hệ thống đường bộ.

Phát triển mạnh hạ tầng số, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, nhất là hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục - đào tạo, công trình văn hóa, thể thao, hạ tầng thương mại hiện đại.

***(2) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số***

Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Nâng cao trình độ, trách nhiệm đội ngũ cán bộ, công chức.

Tạo dựng môi trường kinh doanh, đầu tư của tỉnh thông thoáng, minh bạch, thân thiện, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung thực hiện có hiệu quả các giải pháp để nâng cao vị trí xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); triển khai thực hiện hiệu quả Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI). Phấn đấu cải thiện điểm số của từng chỉ số thành phần, nâng dần vị trí xếp hạng PCI của tỉnh mỗi năm tăng từ 2 đến 5 bậc.

Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số.

***(3) Tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển và phát huy giá trị văn hoá để phát triển tỉnh Hà Nam***

Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường lao động, chú trọng đào tạo nhân lực trình độ kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp; phát huy vai trò các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trên địa bàn tỉnh vào công tác đào tạo nhân lực. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, chuyên nghiệp, tận tụy, phục vụ nhân dân.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả ứng dụng các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Đẩy mạnh hợp tác công tư trong thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ. Có cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có tiềm năng phát triển trong một số lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh. Thu hút các doanh nghiệp có công nghệ cao đầu tư vào địa bàn tỉnh.

Khơi dậy mạnh mẽ ý chí, khát vọng phát triển và phát huy giá trị, truyền thống, bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh vào phát triển kinh tế - xã hội.

### 2. Các nhiệm vụ trọng tâm

(1). Nâng cao chất lượng, hiệu quả, sự sáng tạo trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách kết hợp với cải cách thủ tục hành chính (TTHC).

Cơ chế, chính sách đóng vai trò là nền tảng, bệ đỡ cho triển bền vững, tạo ra các lợi thế so sánh động mới, nguồn lực mới cho nền kinh tế, là công cụ hữu hiệu để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Những năm tới, một số chính sách quan trọng của Hà Nam cần được tập trung xây dựng, bao gồm: Phát triển nền hành chính hiện đại; Chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số (chính quyền số, kinh tế số, xã hội số); Thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN, đô thị, mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông tạo liên kết vùng; Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao (thương mại hiện đại, y tế, giáo dục – đào tạo, du lịch, logistics...); Nâng cao hiệu lực, hiệu quả, đưa công tác giải phóng mặt bằng; Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; Quản lý, sử dụng đất đai, khoáng sản.

Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, trọng tâm là sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ theo hướng nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu; Xây dựng quy định về cơ chế phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ; Tiếp tục thực hiện việc thi tuyển lãnh đạo, quản lý để bổ nhiệm cán bộ cấp sở, cấp phòng; Xây dựng các kế hoạch về luân chuyển cán bộ diện cấp uỷ quản lý, biệt phái đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức sau khi được quy hoạch, nâng ngạch giữa các cơ quan cấp tỉnh, giữa tỉnh với huyện và ngược lại.

Rà soát chức năng, nhiệm vụ, bố trí sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị gắn với tinh giản đầu mối; Rà soát hoàn thiện khung vị trí việc làm, khung năng lực theo vị trí việc làm và sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm; Rà soát, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ các cấp gắn với kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Sửa đổi, bổ sung quy định về phân cấp quản lý tổ chức cán bộ đảm bảo nguyên tắc thống nhất, tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, tăng cường kiểm soát trong tổ chức thực hiện; Xây dựng quy định về tăng cường kiểm soát quyền lực, chống chạy chức, chạy quyền và các biểu hiện tiêu cực trong công tác cán bộ trên địa bàn tỉnh, nhằm đổi mới công tác cán bộ, kiểm soát quyền lực, chống chạy chức, chạy quyền; Thực hiện hiệu quả chính sách thu hút và tuyển dụng đối với đội ngũ nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc ở trong nước và nước ngoài, cán bộ khoa học trẻ có triển vọng thành kế hoạch thu hút, tuyển dụng hàng năm.

(2).Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế xanh.

Tập trung thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, giá trị gia tăng lớn. Các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: công nghiệp liên quan đến kỹ thuật số (điện và điện tử, sản phẩm quang học, công nghiệp phần mềm, công nghiệp sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng đô thị thông minh, kinh tế số...); công nghiệp tự động hóa, các thiết bị vận chuyển (ít tập trung lắp ráp); sản xuất các thiết bị y tế, dược phẩm; công nghiệp dệt may giá trị gia tăng cao... Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia. Hình thành các khu công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng công nghệ sạch với các tiêu chí nghiêm ngặt về lựa chọn ngành và đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

Tập trung phát triển các dịch vụ chất lượng cao, trọng tâm là đào tạo bậc cao, đào tạo nghề, y tế. Thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, cung cấp các chương trình đào tạo chuyên biệt về công nghệ tiên tiến và công nghệ sạch, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp mà ít được đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng hàng đầu ở Hà Nội. Phát triển du lịch chất lượng cao, trọng tâm là du lịch văn hóa – tâm linh; xây dựng Hà Nam trở thành địa điểm du lịch trong ngày và cuối tuần dành cho người dân Hà Nội và các tỉnh lân cận đến tham quan các di tích lịch sử, văn hóa, làng nghề, vườn hoa, trái cây và các loại hình du lịch mua sắm, vui chơi - giải trí, MICE. Ưu tiên phát triển các dịch vụ vận tải, logistic, thương mại, khoa học - công nghệ, tài chính - ngân hàng, thông tin và truyền thông, các dịch vụ hạ tầng đô thị (xử lý nước thải, chất thải rắn; bảo trì kỹ thuật nhà cửa, phương tiện vận chuyển...).

Phát triển nông nghiệp đặc sản, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hình thành các khu vực thử nghiệm và nhân rộng mô hình nông nghiệp thông minh. Thiết lập các mô hình nông nghiệp thông minh sử dụng các công nghệ như Internet vạn vật, cảm biến, hệ thống định vị và trí tuệ nhân tạo vào trang trại, trồng trọt và chăn nuôi. Tiến tới xây dựng Hà Nam trở thành trung tâm nông nghiệp thông minh vùng ĐBSH.

(3). Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số để tăng năng suất, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, trong đó tập trung thực hiện: (i) Các chương trình số hóa toàn diện ngành, bao gồm: Chương trình số hóa ngành chế biến chế tạo, trong đó: Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi để khuyến khích số hóa cho các công ty đầu tư vào tăng trưởng năng suất dựa trên kỹ thuật số thông qua ứng dụng công nghệ; Triển khai chương trình nâng cao kỹ năng và thu hút nhân tài về kỹ thuật và công nghệ thông tin như hợp tác với các doanh nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, các trường đại học lớn tại Việt Nam, triển khai các chương trình trao đổi chuyên gia với các trung tâm chế biến chế tạo của Trung Quốc, Singapore; Chương trình số hóa ngành du lịch, bao gồm: Thục hiện chương trình số hóa doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN); Đẩy mạnh ứng dụng di động du lịch tất cả trong một; (ii) Hợp tác với doanh nghiệp công nghệ tư nhân: Khuyến khích, thu hút doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp CNTT–Viễn thông, doanh nghiệp chế biến chế tạo chuyển địa điểm hoạt động, sản xuất đến Hà Nam; Tăng cường hợp tác nghiên cứu và phát triển như tổ chức phòng thí nghiệm nghiên cứu hợp tác với các công ty công nghệ cao, trường đại học, cơ sở nghiên cứu để phát triển và thử nghiệm công nghệ; (iii) Xây dựng hệ sinh thái công nghệ tại Hà Nam, trong đó tập trung triển khai nhiều dự án trọng điểm để đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghệ tại địa phương, bao gồm: Điều phối hệ sinh thái khởi nghiệp (hợp tác với các trung tâm ươm tạo, công ty đầu tư mạo hiểm hàng đầu tại Việt Nam để tổ chức đào tạo thường xuyên cho các doanh nhân về những kỹ năng khởi nghiệp cần thiết); Đầu tư phát triển Khu Đại học Nam Cao để thu hút các trường đại học, trung tâm nghiên cứu và phát triển có uy tín trong nước và quốc tế.

(4). Mở rộng quỹ đất, thu hút đầu tư phát triển các KCN, CCN để phát triển công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao. Sự phát triển công nghiệp là điều kiện tiên quyết để Hà Nam phát triển hệ thống đô thị, thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp có năng suất thấp, kích cầu các dịch vụ chất lượng cao như giáo dục - đào tạo, y tế, logistics, du lịch, dịch vụ phục vụ công nghiệp..., kết quả là Hà Nam tận dụng đô thị hóa để đẩy mạnh hiện đại hóa, công nghiệp hóa và nâng cao năng suất lao động xã hội. Với hiệu ứng kinh tế tích cực do tập trung dân cư, các đô thị sẽ làm tăng năng suất, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và đa dạng hóa các hoạt động kinh tế. Mật độ dân số và kinh tế cao hơn cho phép các đô thị tiết kiệm chi phí giao thông và truyền thông, tăng mức độ tương tác, tạo điều kiện chuyên môn hóa sâu, lan tỏa tri thức và đẩy mạnh cạnh tranh trên thị trường sản phẩm và thị trường lao động. Ngoài ra, các đô thị cũng tạo ra thị trường cho một số loại dịch vụ kinh doanh chuyên sâu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tập trung hơn vào phát huy năng lực cốt lõi để biến các ý tưởng sáng tạo thành hiện thực với quy mô thương mại. Các đô thị cũng hỗ trợ kết nối các cơ hội nghề nghiệp phù hợp với kỹ năng của người lao động.

Thực tế ở các nước phát triển và các nền kinh tế mới nổi phát triển nhanh đã khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và đô thị hóa. Không có quốc gia nào trong thời đại công nghiệp hóa lại có thể duy trì phát triển kinh tế mà không đi kèm với đô thị hóa nhanh. Các bằng chứng quốc tế cho thấy nếu dân số một thành phố tăng gấp đôi, năng suất của thành phố đó tăng thêm 5%[[82]](#footnote-82).

(5) Đẩy mạnh phát triển các đô thị và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, hạ tầng đồng bộ, bền vững. Tập trung đầu tư xây dựng các đô thị động lực của tỉnh trở thành đô thị xanh, thông minh, hiện đại, đáng sống. Thực hiện các chương trình đảm bảo vệ sinh môi trường, năng lượng xanh, giao thông xanh, tiến đến xây dựng hoàn thiện hạ tầng đô thị xanh. Tiếp tục thực hiện tốt công tác cung cấp nước sạch cho người dân, đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất - kinh doanh. Xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án xây dựng đô thị thông minh đồng bộ với phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đảm bảo đô thị có nhiều công trình kiến trúc điểm nhấn, nhiều không gian công cộng, công viên, cây xanh... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Phát triển thành phố Phủ Lý đạt các tiêu chí đô thị loại I trước năm 2030; thực hiện nâng cấp và phấn đấu xây dựng các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm, Lý Nhân, Bình Lục đạt tiêu chí đô thị loại IV, thị xã Duy Tiên đạt tiêu chí đô thị loại III trước năm 2030; nâng cấp các xã có điều kiện kinh tế phát triển trên địa bàn tỉnh trở thành đô thị loại V theo lộ trình phát triển đô thị… để Hà Nam sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

(6). Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, trong đó tập trung: Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản; Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược; Thực hiện hiệu quả phương án phát triển các khu xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh; Kiểm soát tốt các tác động đến môi trường của các dự án khai thác tài nguyên, chủ động phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm gây ô nhiễm môi trường; Phát triển kinh tế xanh, mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất; Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

## III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

### 1. Xác định các ngành kinh tế, lĩnh vực quan trọng, trụ cột cho phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tiềm năng, lợi thế, điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức; các định hướng lớn của các chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Nam; dự báo tình hình quốc tế, khu vực và trong nước, cũng như xu thế phát triển của thị trường, Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định tập trung vào 06 ngành kinh tế, lĩnh vực quan trọng, trụ cột cho phát triển cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam như sau:

(1).Công nghiệp chế biến*,* chế tạo: Tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, trong đó trọng tâm là: Công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp; Công nghiệp sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; vật liệu xây dựng cao cấp; sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học; sản xuất máy móc thiết bị, xe có động cơ, rơ móoc; Sản xuất thiết bị y tế và dược phẩm, công nghệ rô-bốt, công nghệ in 3D…

(2). Nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao: Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trọng tâm là phát triển các mô hình trồng trọt và chăn nuôi với quy mô lớn, có sự liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị chế biến thực phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hữu cơ vào các hoạt động nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và năng suất lao động.

(3)*.* Du lịch: Phát huy tối đa hiệu quả các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, tập trung phát triển du lịch trên ba loại hình du lịch chính, là: Du lịch văn hóa – tâm linh; du lịch sinh thái; du lịch vui chơi giải trí cuối tuần, đưa Hà Nam trở thành một trong những trung tâm du lịch vừa túi tiền của cả nước.

(4). Giáo dục – đào tạo: Phát triển Hà Nam trở thành trung tâm đào tạo lao động chất lương cao, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học-công nghệ và đổi mới của vùng ĐBSH và nước. Khu Đại học Nam Cao được đầu tư phát triển trở thành mẫu hình đào tạo nhân lực chuyên môn kỹ thuật trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và nâng cao chất lượng giáo dục đại học cho vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Thủ đô.

(5). Y tế: Phát triển một hệ thống dịch vụ y tế tích hợp để đưa Hà Nam trở thành trung tâm chất lượng cao cấp vùng về y tế, nhằm phục vụ người dân trong tỉnh, các khu vực lân cận và tỉnh thành khác. Mục tiêu đến năm 2030, sẽ hình thành các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa để cung cấp các dịch vụ y tế với giá thành hợp lý cho người dân; đồng thời, xúc tiến và thu hút đầu tư một số cơ sở y tế cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao, dịch vụ y tế thông minh đạt tiêu chuẩn quốc tế và khu vực.

### 2. Phương hướng phát triển các ngành quang trọng trên địa bàn tỉnh

**2.1. Phương hướng phát triển công nghiệp**

2.1.1. Các yếu tố, điều kiện đặc thù cho phát triển công nghiệp

a). Tỉnh Hà Nam có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển công nghiệp

Hà Nam nằm phía Tây-Nam châu thổ sông Hồng, trong vùng trọng điểm phát triển kinh tế Bắc Bộ, là cửa ngõ phía Nam của Thủ đô Hà Nội - trung tâm văn hoá, chính trị của cả nước – kết nối với vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Vị trí địa lý này tạo rất nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và đối với phát triển công nghiệp nói riêng.

Có hệ thống giao thông được đầu tư đồng bộ, kết nối thuận lơi với các trung tâm kinh tế lớn của vùng và ra cảng hàng không, cảng biển: Nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc-Nam: Các tuyến Quốc lộ qua địa bàn tỉnh đã hình thành các tuyến trục dọc kết nối với thành phố Hà Nội, tỉnh Nam Định (qua các tuyến cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ, QL1, QL 37B, QL 38B); tuyến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ - Ninh Bình, đường sắt Bắc-Nam (chạy qua với chiều dài gần 50km); các tuyến trục ngang kết nối với thành phố Hà Nội, tỉnh Hòa Bình, Hưng Yên (qua quốc lộ 38, Ql 21, QL21B); các tuyến đường tỉnh ĐT.493, ĐT.495, ĐT.496, ĐT.498 kết nối các địa phương trong tỉnh và với bên ngoài; Đường thuỷ ngoài 2 con sông lớn chảy qua Hà Nam là sông Hồng và sông Đáy dài trên 40 km còn có 3 con sông (sông Châu Giang, sông Nhuệ, sông sắt)phục vụ tốt cho vận tải thuỷ. Trong những năm tới, cùng với sự nâng cấp mạng lưới giao thông vùng ĐBSH, kết nối giao thông giữa Hà Nam với bên ngoài sẽ thuận lợi hơn.

Với hệ thống giao thông đồng bộ, Hà Nam rất thuận lợi trong việc giao lưu, vận chuyến hàng hoá và tiếp cận đến cảng biển, cảng hàng không, khoảng cách từ Hà Nam đến Hải Phòng, sân bay quốc tế Nội Bài không quá xa. Ngoài ra với hệ thống cảng sông phân bố đều trên các sông cũng là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển mạnh các khu logistics.

Hiện tại và trong những năm tới, Hà Nam đang tiếp tục cải tạo, nâng cấp mạng lưới điện đạt tiêu chuẩn quốc gia, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và xây dựng một số hệ thống, công trình mới đáp ứng nhu cầu điện cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội nói chung của tỉnh. Ngành điện Hà Nam sẵn sàng cung cấp điện tới tận chân hàng rào nhà đầu tư thứ cấp trong các khu công nghiệp.

Hệ thống hạ tầng cấp, thoát nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt đã được quy hoạch đồng bộ, đảm bảo cấp, thoát nước cho các nhà máy xí nghiệp công nghiệp, các cơ sở thương mại, dịch vụ và các khu dân cư trên địa bàn.

Mạng phù sóng phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc vô tuyến cũng được mở rộng. Mọi dịch vụ về thông tin liên lạc, bưu điện, viễn thông trong nước và quốc tế đều có thực hiện dễ dàng, thuận lợi trên địa bàn tỉnh (lắp đặt song song các mạng VNPT, Vietel, FPT... để doanh nghiệp lựa chọn).

Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đảm bảo đáp ứng đầy đủ các dịch vụ Ngân hàng với tiêu chuẩn mới như: Dịch vụ tiền gửi, dịch vụ phone Banking, home Banking, dịch vụ rút tiền tự động ATM...

b). Nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu cho phát triển công nghiệp

Năm 2020, dân số Hà Nam trên 861,8 ngàn ngường, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở chiếm 56,5% dân số, khoảng 486,9 ngàn người; Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm chiếm 55,6%, khoảng 478,9 ngàn lao động, trong đó lao động trong ngành công nghiệp chiếm khoảng 40% tổng số đang làm việc, khoảng 142,8 ngàn người.

Giai đoạn 2016-2020, ngành lao động tạo việc làm mới cho trên 50,5 ngàn lao động, bình quân trên 10 ngàn lao động/năm; ngành xây dựng tạo ra tạo việc làm mới cho trên 29,5 ngàn lao động, bình quân khoảng 6 ngàn lao động/năm; ngành dịch vụ tạo ra tạo việc làm mới cho trên 13,6 ngàn lao động, bình quân trên 2,7 ngàn lao động/năm; chuyển dịch lao động từ khu vực nông lâm thủy sản sang công nghiệp, xây dựng, dịch vụ khoảng 96 ngàn lao động, bình quân khoảng 19,2 ngàn lao động/năm. Như vậy, ngành công nghiệp có vai trò quan trọng nhất trong thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp, có năng suất lao động thấp.

Năng suất lao động ngành nông nghiệp Hà Nam năm 2020 đạt 47,4 triệu đồng, thấp hơn mức bình quân của cả nước, bằng 94,3% so với mức bình quân của cả nước. Điều này thể hiện dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp đã làm NSLĐ của ngành thấp. Trong những năm tới, với mục tiêu phát triển mạnh nông nghiệp ứng công nghệ cao, lao động khu vực nông nghiệp lại càng dư thừa và dẫn đến NSLĐ tiếp tục ở mức thấp. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết đặt là cần phát triển mở rộng quy mô ngành công nghiệp để thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp. Sự phát triển công nghiệp cũng sẽ thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ, xây dựng, đô thị, do đó tạo thêm việc làm cho các khu vực khác ngoài khu vực công nghiệp. Như vậy, nguồn nhân lực tại chỗ sẽ cơ bản đáp ứng được mục tiêu tiếp tục phát triển mở rộng quy mô ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp công nghệ cao.

Về trình độ dân trí, Hà Nam đã được công nhận là tỉnh phổ cập giáo dục trung học cơ sở, bình quân số năm học của một lao động là 10 năm/người (hệ 12 năm). Hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp THPT luôn nằm trong tốp đầu của cả nước, năm 2018 đạt tỷ lệ 99,16%, năm 2019 đạt tỷ lệ 97,57%, năm 2020 đạt tỷ lệ 99,12%.

Chất lượng nhân lực tỉnh Hà Nam khá cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo[[83]](#footnote-83) tăng nhanh, từ 14,6% năm 2010 tăng lên 24,1% năm 2020. Trên địa bàn tỉnh có hệ thống các trường đại học, cao đẳng và nhiều cơ sở đào tạo nghề với nhiều lĩnh vực đào tạo khác nhau. Đặc biệt Khu Đại học Nam Cao của tỉnh với diện tích 754 ha, một số trường đại học có thương hiệu đang và sẽ đào tạo, cung cấp phần lớn lao động có trình độ cao cho các doanh nghiệp (Trường đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Đại Học Thương mại, Đại học Sư phạm I Hà Nội, Cao đắng Kỹ thuật công nghiệp Hà Nội, Cao đảng nghề Hà Nam...). Tỉnh Hà Nam tiếp tục kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các cơ sở đào tạo nghề, trường đại học, cao đẳng và các trung tâm nghiên cứu phát triển tại Khu Đại học Nam Cao với mục tiêu trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn với chất lượng cao của cả nước để thu hút, đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư tại Hà Nam nói riêng, cũng như của cả khu vực miền Bắc và Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh đó, Hà Nam giáp với thủ đô Hà Nội là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn, nên rất thuận lợi trong việc cung cấp, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các doanh nghiệp.

c). Hà Nam còn nhiều tiềm năng, dư địa về quỹ đất để phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

So với các tỉnh, thành phố trong vùng ĐBSH, tỷ lệ diện tích đất cho phát triển công nghiệp trong diện tích đất nông nghiệp và diện tích tự nhiên của Hà Nam còn thấp hơn mức bình quân của vùng ĐBSH, đặc biệt thấp hơn nhiều một số tỉnh như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên.

Với mục tiêu phát triển Hà Nam cơ bản trở thành đô thị loại I vào năm 2030 và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2035, Hà Nam còn nhiều dư địa về quỹ đất cho phát triển công, đáp ứng các chỉ tiêu đất cho sự phát triển thành phố thông minh trong thời kỳ quy hoạch.

d). Bối cảnh trong nước, xu hướng quốc tế tạo thuận lợi cho Hà Nam phát triển công nghiệp

Trong những năm gần đây, xu hướng chuyển dịch các cơ sở sản xuất từ Trung Quốc đến các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, và Hà Nam là một trong những điểm đến của vùng ĐBSH. Hơn nữa, do đại dịch Covid-19 đang làm biến đổi cấu trúc kinh tế toàn cầu, làm đứt gãy các chuỗi sản xuất, lưu thông, thúc đẩy phát triển công nghệ mới và dịch chuyển lại dòng đầu tư, do đó triển vọng thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn sau năm 2021 là rất cao. Việt Nam là một địa điểm hấp dẫn của đâu tư nước ngoài. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam tăng nhanh: Trong 10 năm qua, GCI của Việt Nam cải thiện được 13 bậc, từ thứ hạng 68/131 năm 2007 đã lên 55/137 năm 2017 và chuyển từ nhóm nửa dưới của bảng xếp hạng cạnh tranh toàn cầu lên nhóm nửa trên. Năm 2019, GCI của Việt Nam tăng 10 bậc so với năm 2018, xếp thứ 67/141 nền kinh tế. Mặt khác, nhờ thành công trong ngăn chặn dịch bệnh Covid-19 và ổn định chính trị - xã hội ở Viêt Nam, Việt Nam là điểm đến sáng giá, có sức hấp dẫn cao cho hiện tại và tương lai đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện hạ tầng, nguồn nhân lực và môi trường đầu tư thuận lợi, tỉnh Hà Nam đã nhận được sụ- quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Hà Nam tăng nhanh, 52,18 điểm năm 2010 tăng lên 63,47 điểm năm 2020; từ xếp hạng chỉ số PCI đứng thứ 56 tăng lên đứng thứ 30 trong các tỉnh, thành phố trong cả nước. Tỉnh Hà Nam đã được tổ chức Jica của Nhật Bản lựa chọn là một trong hai tỉnh của Việt Nam mà tổ chức Jica sẽ trực tiếp hỗ trợ đế cải thiện mạnh mẽ hơn môi trường đầu tư; thu hút đầu tư của tỉnh đạt kết quả tốt (thu hút FDI luôn nằm trong tốp 10 của cả nước).

đ). Sự phát triển công nghiệp tỉnh Hà Nam phù hợp với các ưu tiên của Chính phủ về phát triển công nghiệp

Định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển, trong đó xác định:

- Giai đoạn đến năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: Ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế…

- Giai đoạn sau năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển các thế hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

2.2.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển công nghiệp

a). Quan điểm phát triển

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp làm động lực, trụ cột phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; Thu hút các doanh nghiệp lớn có tính chất dẫn dắt, kết nối doanh nghiệp khác để tạo ra “hệ sinh thái công nghiệp”; Thu hút có chọn lọc các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo theo phương châm lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu.

- Nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn kết với phát triển mạnh doanh nghiệp công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo trong nước, gắn với chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước, trong tỉnh.

- Phát triển công nghiệp gắn liền với phát triển bền vững các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; chú trọng phát triển khu công nghiệp theo mô hình “khu công nghiệp - khu đô thị - khu dịch vụ” với kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, dịch vụ tiện ích khác biệt, tạo ra môi trường làm việc và môi trường sống văn minh, an toàn; tạo việc làm, tăng thu nhập cho công nhân, người lao động gắn với nâng cao chất lượng sống của nhân dân.

b). Mục tiêu phát triển

(1). Mục tiêu tổng quát

Tập trung nguồn lực phát triển công nghiệp, tạo ra bước đột phá trong phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến chế tạo để đưa Hà Nam trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp công nghệ cao của vùng ĐBSH và cả nước.

(2). Mục tiêu phát triển

- Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp đạt trên 14,5%/năm và đạt trên 14%/năm giai đoạn 2026-2030. Đến năm 2025, giá trị VA ngành công nghiệp đạt trên 69,4 ngàn tỷ đồng, tăng gấp trên 2 lần so với năm 2020 và đạt trên 142 ngàn tỷ đồng vào năm 2030, tăng gấp trên 2 lần so với năm 2025.

- Giai đoạn 2021-2025, tổng vốn đầu tư thu hút phát triển công nghiệp đạt trên 195 ngàn tỷ đồng, bình quân 39 ngàn tỷ đồng/năm; giai đoạn 2026-2030 phấn đấu thu hút trên 317 ngàn tỷ đồng, bình quân 64 ngàn tỷ đồng/năm.

- Giai đoạn 2021-2025, khu vực công nghiệp phấn đấu tạo ra trên 50 ngàn chỗ làm việc mới; giai đoạn 2026-2030, phấn đấu tạo ra trên 100 ngàn chỗ làm việc mới.

- Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu thu hút được trên 05 doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao[[84]](#footnote-84) và phấn đấu thu hút thêm 10 doanh nghiệp doanh nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn 2026-2030.

- Giai đoạn 2021-2025, thu hút lấp đầy 100% các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động; hoàn thiện đầu tư đồng bộ hạ tầng cho trên 50% diện tích các khu công nghiệp mới, khu công nghệ cao; đến năm 2030, 100% diện tích các khu công nghiệp mới, khu công nghệ cao được đầu tư hoàn thiện đồng bộ hạ tầng.

- Đến năm 2030, đầu tư xây dựng đồng bộ 100% hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động các khu công nghiệp, khu công nghệ cao (thông tin liên lạc, điện, nước, nhà ở xã hội, trường học, bệnh viện,..).

2.2.3. Phương án phát triển công nghiệp

a). Định hướng chung phát triển công nghiệp

- Đối với ngành công nghiệp phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên là sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, gạch nung, ngói nung, khai thác khoáng sản thô, tỉnh Hà Nam duy trì quy hoạch phát triển hiện tại và cắt giảm định hướng mở rộng các ngành này trong tương lai. Đây là công nghiệp có khả năng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái, nhất là các tác động tiêu cực đến phát triển du lịch, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên.

- Trong giai đoạn đến 2030, cần tăng cường thu hút nhà đầu tư vào các ngành công nghiệp ô tô, công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp, nông nghiệp. Đây là các ngành tận dụng được nền tảng, trình độ phát triển công nghiệp hiện có của tỉnh và tiềm năng của Hà Nam là dân cư đông và trình độ lao động ở mức trung bình, có thể tăng cường đào tạo nghề để sớm nâng cao trình độ chuyên môn của lao động.

- Đối với các ngành công nghiệp công nghệ cao đòi hỏi hàm lượng kỹ thuật cao hơn như các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học và dược phẩm, Hà Nam cần chủ động, tích cực chuẩn bị cơ sở hạ tầng các KCN, khu công nghệ cao hiện đại, đồng bộ, đẩy mạnh đào tạo nhân lực chất lượng cao và quảng bá tới các nhà đầu tư lớn về cơ hội và các ưu đãi tại Hà Nam.

- Định hướng đến năm 2030 xác định 2 nhóm ngành công nghiệp với trọng tâm và định hướng phát triển khác nhau như sau:

*+ Nhóm ngành “ưu tiên hàng đầu”*vớicác ngành công nghiệp nền tảng, trọng điểm mà Hà Nam cần tiếp tục phát triển trong những năm tới để vươn lên trở thành trung tâm công nghiệp hàng đầu của vùng ĐBSH và cả nước, theo định hướng tập trung gia tăng giá trị sản xuất, tăng cường khâu nghiên cứu & phát triển, bao gồm: (i) Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; (ii) Công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp (chế biến thực phẩm, đồ uống); (iii) Sản xuất ô tô, bao gồm phụ tùng, linh kiện và phương tiện vận tải, gồm cả các lĩnh vực phụ trợ, sản xuất phụ tùng, linh kiện, sản xuất phương tiện thương mại; (iv) Vật liệu xây dựng mới công nghệ cao; (v) Tiếp tục sản xuất, nâng cao chất lượng của các loại máy nông nghiệp như: máy cày, máy cấy, máy gặt đập liên hợp và cả thiết bị bay không người lái phun thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng, thực hiện mục tiêu cơ giới hóa các khâu sản xuất của nông nghiệp tỉnh Hà Nam. (vi) Đầu tư phát triển cho lĩnh vực thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp. (vii) Đầu tư phát triển sản xuất thiết bị điện, điện tử (thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, lắp ráp có mức tăng trưởng khá, tăng bình quân năm là 24,4%). (viii) Thiết bị y tế…

*+ Nhóm ngành “phát triển mới”*đượctập trung ưu tiên phát triển là các thế hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

b). Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp

- Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: Giai đoạn 2016-2020, tốc độ phát triển sản xuất ngành dệt may – da giày đạt bình quân khoảng 112%[[85]](#footnote-85), trong đó công nghiệp dệt bình quân đạt 111,9%, sản xuất trang phục đạt 113,8%. Trong thời kỳ quy hoạch, phương hướng phát triển của ngành dệt may là duy trì tốc độ phát triển của ngành, trong đó tập trung chuyển đổi thành các nhà máy sản xuất các sản phẩm có giá trị cao, phục vụ phân khúc khách hàng cao cấp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày (phát triển nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày).

- Công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp (chế biến thực phẩm, đồ uống): Giai đoạn 2016-2020, tốc độ phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống đạt 110%, trong đó tốc độ phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm đạt trên 112,6% và sản xuất đồ uống đạt trên 109,6%. Tỉnh Hà Nam có tiềm năng phát triển trở thành trung tâm chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp, trong đó tập trung vào chế biến thịt chất lượng cao, rau tươi và trái cây, cung cấp cho các KCN, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh và xuất khẩu. Giai đoạn đến năm 2030, Hà Nam thu hút đầu tư để xây mới một số doanh nghiệp chế biến thực phẩm công nghệ cao với công suất khoảng 50 nghìn tấn/năm/nhà máy.

- Công nghiệp sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: Giai đoạn 2016-2020, tốc độ phát triển công nghiệp sản xuất sản phẩm từ cao su và plastics khá cao, đạt bình quân 114,6%, một trong 2 ngành công nghiệp có tốc độ phát triển cao nhất trong các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ngành cao su và plastic có thị trường rất rộng lớn và đa dạng, chỉ cần đáp ứng được yêu cầu về giá và chất lượng, các doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể được chọn làm nhà cung ứng cho các doanh nghiệp lớn của thể giới. Trong thời gian tới, Hà Nam cần tiếp tục thu hút đầu tư mở rộng quy mô sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic gắn với việc nâng cao khả năng đáp ứng và cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghệ cao sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic.

- Giai đoạn 2016-2020, công nghiệp sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác có tốc độ phát triển khá cao, bình quân đạt 114,2%. Ngành sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng dự kiến sẽ phát triển chậm hoặc chững lại sau năm 2025, dự báo sản lượng xi măng được duy trì khoảng 10 ngàn tấn/năm, gạch xây khoảng 700 triệu viên/năm. Số lượng lao động trong ngành hầu như không đổi do quá trình sản xuất tự động hóa hiện đã cao. Định hướng đến năm 2030, Hà Nam cần chuyển hướng sang thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao trong sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng cao cấp (bê tông tự phục hồi, xi măng phát quang, vật liệu mới – đồ nội thất sinh học, vật liệu ứng dụng công nghệ Nano…) để tận dụng nền tảng là lĩnh vực sản xuất xi măng sẵn có để thay thế các vật liệu hao phí tài nguyên, tác động trực tiếp đến môi trường, có giá trị gia tăng cao.

- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học có tốc độ phát triển cao, trên 115,2% trong 4 năm gần đây, từ năm 2017, có tốc độ phát triển cao nhất trong các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Với lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và nền tảng phát triển của ngành trong những qua, Hà Nam cần tiếp tục thu hút đầu tư phát triển để trở thành trung tâm sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học lớn ở miền Bắc.

- Sản xuất xe thương mại và phụ tùng ô tô (sản xuất máy móc thiết bị, xe có động cơ, rơ móoc): Giai đoạn 2017-2020, tốc độ phát triển công nghiệp sản xuất xe thương mại và phụ tùng ô tô bình quân đạt 110%, trong đó công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị đạt 109,3%; công nghiệp sản xuất xe có động cơ, rơ móoc đạt 111,5%. Trong những năm tới, Hà Nam cần tiếp tục thu hút đầu tư nâng công suất sản xuất các sản phẩm máy móc thiết bị, xe có động cơ, rơ móoc.

- Các ngành công nghiệp công nghệ cao: Sản xuất thiết bị y tế và dược phẩm, công nghệ rô-bốt, công nghệ in 3D…: Bên cạnh thu hút đầu tư để xây dựng thành phố Phỷ Lý trở thành trung tâm cấp vùng về y tế[[86]](#footnote-86), tỉnh Hà Nam cần chuẩn bị hạ tầng KCN, Khu công nghệ cao, nhân lực chất lượng cao ngay trong thời kỳ 2021-2025 để thu hút đầu tư phát triển thành trung tâm sản xuất thiết bị và phụ kiện y tế cũng như các sản phẩm công nghệ sinh học và dược.

2.2.4. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp

- Thực hiện đồng bộ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện, ưu tiên bố trí quỹ đất đủ diện tích, với mặt bằng sạch trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chuyên ngành để thu hút, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo.

- Phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp đã bước đầu hình thành trên địa bàn tỉnh, có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng công nghiệp của tỉnh.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh.

- Đổi mới, tăng cường hiệu quả hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư và tháo gỡ kịp thời các khó khăn vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, tăng cường các giải pháp hỗ trợ phát triển thị trường cho doanh nghiệp; Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua hợp tác với các nhà đầu tư lớn, các cơ quan ngoại giao, các đơn vị tư vấn nước ngoài, các tập đoàn lớn, đa quốc gia; Xây dựng các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tạo thuận lợi phát triển công nghiệp; Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp hỗ trợ; các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp; Xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào các khâu còn yếu của chuỗi giá trị sản phẩm hoặc công đoạn quyết định đến chất lượng, giá trị sản phẩm của ngành; Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp cả về số lượng và chất lượng; Tiếp tục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện đồng bộ các giải pháp về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; Chú trọng đào tạo các ngành nghề: điện, điện tử - tin học, cơ khí, tự động hóa, công nghệ cao, công nghệ ô tô... ; Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng các mô hình cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, tạo dựng chuỗi liên kết lao động sau đào tạo với doanh nghiệp.

- Huy động các nguồn lực tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, hạ tầng logistic đảm bảo kết nối liên thông, tổng thể gắn với phát triển hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, viễn thông, cảng thuỷ nội địa trên địa bàn tỉnh; Phát triển mạnh mẽ tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu Internet kết nối con người và kết nối vạn vật.

**2.2. Phương án phát triển nông lâm thủy sản**

2.2.1 Quan điểm, mục tiêu phát triển

a). Quan điểm phát triển

- Phát triển nền nông nghiệp tổng hợp có sức cạnh tranh kết nối hài hòa với sự phát triển của ngành công nghiệp, dịch vụ và đô thị theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; Phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện đại, văn minh.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, phát triển nền nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; Tập trung, ưu tiên hỗ trợ sản xuất đối với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm đặc sản; Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ.

- Tổ chức sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng nhãn hiệu sản phẩm nông sản, phù hợp với quy hoạch, tiềm năng và lợi thế của từng vùng, địa phương; Có sự tham gia của các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác liên kết giữa các hộ nông dân để tổ chức sản xuất, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tập trung huy động các nguồn lực để xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường nông thôn; Tiếp tục triển khai mạnh mẽ chương trình xây dựng nông thôn mới thực chất, hiệu quả, bền vững; Xây dựng các xã, huyện nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

b). Mục tiêu phát triển

(1). Mục tiêu tổng quát

Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gắn với bảo quản chế biến nông sản để cung cấp cho thị trường và tham gia vào chuỗi cung ứng phục vụ các khu công nghiệp; Tạo chuyển biến mạnh mẽ về phát triển kinh tế nông thôn, thành lập mới các hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái; nhãn hiệu sản phẩm nông sản của tỉnh ngày càng có nhiều trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Triển khai đồng bộ chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống. Đẩy mạnh đầu tư và xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư để xây dựng hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí, xây dựng nông thôn mới bền vững, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu gắn liền với quá trình đô thị hóa, nông thôn mới văn minh và hiện đại.

(2). Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2021 – 2025, tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân đạt 1,9%/năm, năng suất lao động của ngành đạt trên 13,5%/năm; giai đoạn 2026-2030, các mục tiêu này phấn đấu đạt 1,5%/năm và 14,5%/năm.

- Đến năm 2025, cơ cấu nội bộ ngành: chăn nuôi - thủy sản chiếm 55%, trồng trọt - lâm nghiệp chiếm 35%, dịch vụ nông nghiệp chiếm 10%; đến năm 2030, cơ cấu nội bộ ngành: 58%-30%-12%.

- Đến năm 2025, giá trị sản phẩm/đơn vị diện tích đất canh tác đạt 150 triệu đồng/ha/năm và tăng gấp 1,3 lần so với năm 2025 vào năm 2030.

- Đến năm 2025, diện tích đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch đạt từ 1,5- 2,0% tổng diện tích đất nông nghiệp và đến năm 2030 phấn đấu đạt từ 2-2,5% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đến năm 2025, tỷ lệ sử dụng phân bón hữu cơ đạt 25%, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc có nguồn gốc sinh học đạt 30%; đến năm 2030, các mục tiêu này phấn đấu đạt trên 40% và 45%.

- Đến năm 2025, tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 35% và đạt trên 50% vào năm 2030.

- Đến năm 2025, tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa: thu hoạch đạt 90%, gieo trồng đạt 60%, bảo quản chế biến đạt 50%; Đến năm 2030, các mục tiêu này lần lượt đạt trên 95%, trên 70% và trên 60%.

2.2.2. Phương hướng phát triển

a). Phương hướng phát triển trồng trọt

- Phát triển vùng sản xuất lúa hàng hóa, lúa chất lượng cao: Đến năm 2030, diện tích vùng lúa hàng hóa, lúa chất lượng cao khoảng 30.000 ha, chiếm khoảng 55% diện tích đất lúa và có 20% diện tích canh tác (khoảng 5.000 ha lúa) được liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Vùng sản xuất tập trung tại các địa phương như sau: Các xã huyện Bình Lục và Lý Nhân; các xã phía Đông đường Quốc lộ 1, huyện Thanh Liêm; các xã Nguyễn Úy, Ngọc Sơn, Đồng Hóa huyện Kim Bảng; các xã Trịnh Xá, Đinh Xá, Tiên Hải, Kim Bình, Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý.

- Quy hoạch rau, đậu thực phẩm hàng hóa: Vùng sản xuất rau an toàn tập trung theo hướng chất lượng cao, xuất khẩu với diện tích 380 ha, bao gồm: Xã Phù Vân, Thanh Tuyền thành phố Phủ Lý, Trác Văn, thị xã Duy Tiên; các xã: Tân Sơn, Tượng Lĩnh, Thanh Sơn huyện Kim Bảng; các xã: Thanh Tân, Liêm Túc, Liêm Sơn, Thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm; các xã: Tràng An, Hưng Công, Bồ Đề, huyện Bình Lục; các xã: Nhân Chính, Nhân Nghĩa, Chân Lý, Tiến Thắng, Hợp Lý, Xuân Khê, Nhân Bình, huyện Lý Nhân.

Trong đó, các xã trên địa bàn huyện Lý Nhân và Bình Lục sẽ tiếp tục quy hoạch phát triển vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao.

Mở rộng phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sạch. Vùng sản xuất rau tập trung ven sông Châu Giang thuộc huyện Bình Lục và Lý Nhân. Đến năm 2030 vùng rau thâm canh cho xuất khẩu (ớt, dưa chuột, ngô ngọt) khoảng 2.000 ha.

- Quy hoạch hoa, cây cảnh: Đến năm 2030, diện tích trồng hoa, cây cảnh trên phạm vi toàn tỉnh là trên 200 ha và ổn định cho những năm về tiếp theo; phát triển tập trung ở một số địa phương: Thành phố Phủ Lý: Xã Phù Vân, Kim Bình; thị xã Duy Tiên: Phường Châu Giang, Xã Tiên Sơn, Mộc Nam; Huyện Kim Bảng các xã: Nguyễn Úy, Thụy Lôi, Ngọc Sơn; Huyện Thanh Liêm các xã: Liêm Cần, Liêm Phong, Thanh Hà; Huyện Bình Lục các xã: Bình Nghĩa, Vũ Bản, An Lão, An Ninh, Đông Du; Huyện Lý Nhân các xã: Tiến Thắng, Phú Phúc, Văn Lý và xã Nhân Thịnh.

- Quy hoạch cây ăn quả lâu năm: Cây ăn quả là nhóm cây trồng phù hợp với yêu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - sinh thái. Đến năm 2030, diện tích trồng cây ăn quả tập trung khoảng 1.200 ha, với cây trồng chủ yếu là cây ăn quả có múi, nhãn, vải lai u trứng, na, ổi, thanh long, chuối Ngự Đại Hoàng, trong đó phát triển cây ăn quả có múi chiếm 30%, trong đó diện tích tập trung khoảng 400 ha; diện tích cây nhãn chiếm khoảng 30%.

Quy hoạch vùng sản xuất cây ăn quả tập trung như sau: Thành phố Phủ Lý diện tích khoảng 80 ha, tại các xã: Tiên Hải, Kim Bình, Trịnh Xá, phát triển cây có múi, nhãn, vải; Thị xã Duy Tiên diện tích khoảng 100 ha: Tại phường Châu Giang, các xã: Trác Văn, Chuyên Ngoại, Yên Nam, phát triển cấy có múi, ổi, táo; Huyện Kim Bảng diện tích khoảng 150 ha; tại các xã: Nguyễn Uý, Tân Sơn, Thuỵ Lôi, Ngọc Sơn, Khả Phong và Thi Sơn, triển cây có múi, nhãn, vải, na; Huyện Thanh Liêm diện tích 200 ha; tại các xã: Thanh Nghi, Thanh Hải, Thanh Thủy, Thanh Nguyên, Thanh Tân, Liêm Sơn, Thanh Tâm, Liêm Thuận, TT Tân Thanh, phát triển cây có múi, ổi, táo; Huyện Bình Lục diện tích 250 ha; tại các xã: Ngọc Lũ, Đồng Du, Tràng An, Bồ Đề, Bình Nghĩa, Hưng Công, La Sơn, An Ninh, An Nội, An Đổ, phát triển cây có múi, nhãn và chuối; Huyện Lý Nhân diện tích 300 ha; tại các xã: Nhân Khang, Nguyên Lý, Nhân Chính, Nhân Nghĩa, Nhân Bình, Chính Lý, Nhân Thịnh, Văn Lý phát triển Cây có múi, táo, ổi; các xã Hoà Hậu, Phú Phúc, Tiến Thắng, Xuân Khê, Nhân Mỹ phát triển cây chuối.

b). Phương hướng phát triển chăn nuôi

(1). Phát triển chăn nuôi lợn

- Đến năm 2030, phấn đấu bình quân đạt 420-450 nghìn con/năm; phát triển chăn nuôi lợn theo hướng ổn định tổng đàn song tăng dần về sản lượng thịt xuất chuồng.

Phát triển đàn lợn tập trung tại 2 huyện trọng điểm về nông nghiệp là Bình Lục và Lý Nhân. Trong đó, phát triển chăn nuôi lợn xã Ngọc Lũ, Hưng Công và các xã lân cận. Đến năm 2030 mở rộng thương hiệu lợn sạch ra các xã trong vùng như Bồ Đề, An Ninh, Đồng Du, Vũ Bản, Bối Cầu, An Nội huyện Bình Lục và Nhân Chính huyện Lý Nhân.

(2). Phát triển chăn nuôi bò thịt, bò sữa

- Bò thịt: Đến năm 2030, quy mô đàn bò thịt toàn tỉnh 34.000 con. Nhân rộng quy mô đàn ở những nơi có điều kiện thuận lợi của huyện Bình Lục, Lý Nhân và Tx. Duy Tiên, tiếp tục phát triển bò thịt tại các xã ven sông và các xã vùng đồi huyện Thanh Liêm, Kim Bảng.

Tiếp tục phát triển bò trang trại tập trung, có trồng cỏ, nhất là tại những vùng đã quy hoạch.

Quy hoạch bò thịt, bò sinh sản quy mô tập trung tại xã Trần Hưng Đạo huyện Lý Nhân với quy mô diện tích 9,18 ha.

- Bò sữa: Duy trì đàn bò sữa đến năm 2030 khoảng 5.600 con, duy trì và phát triển mở rộng trang trại các địa phương đã và đang phát triển chăn nuôi bò sữa, cụ thể: Thị xã Duy Tiên các xã: Mộc Bắc, Chuyên Ngoại, Trác Văn, Tiên Sơn; Huyện Kim Bảng tại các xã: TT Ba Sao, Khả Phong, Tân Sơn, Liên Sơn; Huyện Lý Nhân tại các xã: Nguyên Lý, Nhân Bình, Chính Lý và xã Xuân Khê.

(3). Phát triển chăn nuôi gia cầm

Đến năm 2025, phấn đấu duy trì đàn gia cầm 9,1 triệu con và đạt trên 9,5 triệu con vào năm 2030, đưa sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng lên 24.000 tấn năm 2025 và đạt trên 25.000 tấn vào năm 2030.

Phát triển chăn nuôi gia cầm tập trung tại các huyện: Bình Lục, Lý Nhân, Kim Bảng

(4). Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung

Quy hoạch vùng sản xuất chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh: Thị xã Duy Tiên: 150 ha, bò thịt, bò sữa; Huyện Kim Bảng 120 ha, chăn nuôi lợn, bò thịt, bò sữa, dê và gia cầm; Huyện Thanh Liêm 100 ha, chăn nuôi lợn, bò thịt, dê và gia cầm; Huyện Bình Lục 250 ha, chăn nuôi lợn, bò thịt, bò sinh sản, gà; Huyện Lý Nhân 200 ha, chăn nuôi lợn, bò thịt, bò sữa.

c). Phương hướng phát triển nuôi trồng thủy sản

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Tập trung phát triển nuôi thâm canh tại các khu quy hoạch NTTS tập trung hiện có với tổng diện tích khoảng 600 ha gồm: các xã Hoàng Tây, Văn Xá huyện Kim Bảng; xã Kim Bình thành phố Phủ Lý; Thị trấn Bình Mỹ huyện Bình Lục; xã Thanh Hải huyện Thanh Liêm; các xã Mộc Bắc, Mộc Nam thị xã Duy Tiên; xã Phú Phúc, Chân Lý huyện Lý Nhân.

- Các vùng nuôi trồng thủy sản cấp xã: Khai thác hiệu quả trên 1.000 ha diện tích mặt nước trong các khu sản xuất đa canh và khoảng 1.200 ha đất lúa chuyển đổi sang NTTS. Định hướng đến năm 2030 đầu tư phát triển ổn định các vùng nuôi trồng thủy sản cấp xã: Thành phố Phủ Lý tập trung tại: Đinh Xá, Trịnh Xá, Tiên Tân, Phù Vân, Kim Bình; Thị xã Duy Tiên: tập trung ở các xã: Mộc Nam, Mộc Bắc, Trác Văn, Yên Nam, Chuyên Ngoại và phường Châu Giang; Huyện Kim Bảng: tập trung chính ở các xã Văn Xá, Hoàng Tây, Đồng Hóa, Thanh Sơn, Tân Sơn, Nguyên Úy, Tượng Lĩnh, Lê Hồ; Huyện Lý Nhân tập trung chính ở các xã: Nguyên Lý, Đạo Lý, Chân Lý, Trần Hưng Đạo, Phú Phúc, Nhân Thịnh, Nhân Nghĩa, Nhân Khang, Hòa Thắng, Hòa Hậu; Huyện Thanh Liêm tập trung tại các xã: Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Phong và Thanh Tâm; Huyện Bình Lục tập trung tại các xã: Bồ Đề, An Nội, Vũ Bản, Hưng Công, Đồng Du, Tràng An và Thị trấn Bình Mỹ.

d). Quy hoạch phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Duy trì 7 khu nông nghiệp công nghệ cao đã và đang được phê duyệt cũng như sản xuất. Tiếp tục thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu nông nghiệp công nghệ cao và phát triển một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các vùng sản xuất hàng hóa tập trung (rau an toàn, chăn nuôi, thủy sản…). Đến năm 2030, quy hoạch bổ sung các khu công nghệ cao:

- Thành phố Phủ Lý: xã Liên Tiết diện tích 23,8 ha, Phù Vân 2,4 ha.

- Thị xã Duy Tiên: xã Mộc Nam (16 ha), xã Tiên Sơn (20 ha).

- Huyện Thanh Liêm: xã Liêm Cần (50 ha); xã Liêm Phong (50 ha), xã Thanh Nguyên (150 ha), Liêm Thuận (30 ha).

- Huyện Kim Bảng: Thụy Lôi (50,5 ha).

- Huyện Bình Lục: Đồng Du (96,2 ha), Bình Mỹ (25,5 ha).

- Huyện Lý Nhân: xã Nhân Khang (118,4 ha), Nhân Bình (127,5 ha), Xuân Khê (112,5 ha).

e). Quy hoạch phát triển sản xuất hữu cơ

Đến năm 2025, phấn đấu diện tích canh tác hữu cơ khoảng 400 ha, đến năm 2030 tăng lên khoảng 800 ha. Loại cây trồng sản xuất hữu cơ:

- Cây lúa: 350 ha, các huyện: Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm.

- Cây rau: 150 ha tại Tp Phủ Lý, các huyện Bình Lục và Lý nhân.

- Cây ăn quả (chuối, na, thanh long, ổi..): 250 ha, tại Tx Duy Tiên, các huyện: Kim Bảng, Bình Lục và Lý Nhân.

- Các loại khác: 50 ha.

2.2.3. Nhiệm vụ, giải pháp

- Trên cơ sở tiềm năng, lợi thế, thế mạnh của tỉnh, tập trung rà soát, xác định các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm ứng dụng công nghệ cao có sức cạnh tranh và phù hợp với nhu cầu của thị trường để tập trung ưu tiên hỗ trợ, mở rộng quy mô sản xuất theo chuỗi giá trị. Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng sản xuất cây lương thực, tăng tỷ trọng cây ăn quả, rau, củ, quả nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. Đến năm 2030, ổn định diện tích đất trồng lúa khoảng 25.000 ha, trong đó diện tích lúa chất lượng cao chiếm trên 50%, tập trung tại các huyện Bình Lục, Lý Nhân. Năm 2030, phấn đấu có trên 3.000 ha đất màu sản xuất rau, củ quả có giá trị kinh tế cao.

- Phát triển các vùng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung, an toàn và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi, chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Chuyển đổi cơ cấu các loại vật nuôi như tăng dần tỷ trọng chăn nuôi gia cầm, trâu bò thịt, chăn nuôi lợn, ổn định đàn bò sữa. Đẩy mạnh chuyển đổi các vùng đã được quy hoạch chuyển từ đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, khai thác có hiệu quả các mô hình nuôi cá ứng dụng công nghệ sông trong ao, các lồng nuôi trên sông, tập trung phát triển các sản phẩm thủy sản có lợi thế, giá trị kinh tế cao như cá trắm đen, cá lăng...

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi và công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất và bảo quản chế biến; có cơ chế khuyến khích xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh xây dựng nhãn hiệu nông sản, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Xây dựng các mối liên kết, dồn đổi tập trung ruộng đất để tăng cường cơ giới hóa, sản xuất quy mô lớn nhằm chuyển dịch lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, giải thể các hợp tác xã hoạt động yếu kém, hình thành các hợp tác xã kiểu mới và tổ hợp tác hoạt động hiệu quả kinh tế cao. Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện dồn đổi, tập trung ruộng đất, tạo các vùng sản xuất đáp ứng nhu cầu phát triển trang trại. Xây dựng một số mô hình trang trại điểm về ứng dụng công nghệ cao, công nghệ xanh, sản xuất theo chuỗi gắn với du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm.

- Rà soát quy hoạch và đẩy mạnh phát triển các làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất và tiếp cận thị trường theo chuỗi giá trị; ưu tiên phát triển các sản phẩm đặc sản và truyền thống của địa phương. Tăng cường ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất của làng nghề, ngành nghề nông thôn gắn với xử lý môi trường; chú trọng phát triển các lĩnh vực bảo quản, chế biến nông, lâm sản, hàng thủ công mỹ nghệ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hộ nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng hộ làm nghề phi nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hộ kinh doanh.

- Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách nhà nước và xã hội hóa để tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hạ tầng khung nông thôn như đường giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống thương mại, dịch vụ khám chữa bệnh, đầu tư nâng cấp các công trình cấp nước sạch nông thôn; cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi đáp ứng được yêu cầu sản xuất và phòng chống thiên tai.

- Tăng cường công tác quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường nông thôn, đẩy mạnh xử lý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường. Tổ chức quản lý, vận hành tốt các điểm tập kết thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, các bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật; khuyến khích việc áp dụng những công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường trong chăn nuôi và các làng nghề.

- Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các cơ chế chính sách của Trung ương về cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Rà soát và xây dựng cơ chế chính sách của tỉnh để đảm bảo hỗ trợ có hiệu quả việc cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu. Có các cơ chế chính sách ưu đãi về tín dụng, tạo điều kiện cho các hợp tác xã, tổ hợp tác và người nông dân vay vốn; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề gắn với tổ chức sản xuất, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

**2.3. Phương án phát triển du lịch**

2.3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a). Quan điểm phát triển:

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; Góp phần khai thác, hỗ trợ và thúc đẩy các ngành công nghiệp, thương mại, y tế, khoa học, đào tạo, nông nghiệp chất lượng cao và các ngành sản xuất khác trong tỉnh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển du lịch.

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh về du lịch, phát triển theo định hướng du lịch bền vững gắn với đảm bảo các mục tiêu nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giữ gìn cảnh quan môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Tăng cường liên kết hợp tác phát triển du lịch vùng và cả nước. Khai thác những tiềm năng lợi thế vốn có của tỉnh và của liên kết vùng (Vùng Thủ đô Hà Nội và Vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc).

**Tầm nhìn phát triển**

Phát triển Hà Nam trở thành Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng của Vùng Thủ đô Hà Nội và đồng bằng sông Hồng, nổi vật với các loại hình du lịch sinh thái - tâm linh, du lịch y tế - nghỉ dưỡng, du lịch giải trí - sáng tạo, du lịch trải nghiệm xanh, du lịch văn hóa, du lịch tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong nước và quốc tế.

Trong tương lai, phát triển Hà Nam trở thành một trung tâm du lịch của Việt Nam và khu vực, là điểm du lịch hấp dẫn với sự kết hợp hài hòa của các loại hình du lịch sinh thái - sáng tạo - nhân văn.

b). Mục tiêu phát triển

(1). Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, đóng góp tổng hợp khoảng 10% GRDP toàn tỉnh. Phát triển du lịch Hà Nam với những sản phẩm đa dạng có giá trị cao về tự nhiên - sinh thái, văn hóa - giải trí - nhân sinh - sáng tạo với trọng tâm là khu du lịch quốc gia Tam Chúc, các trung tâm nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cuối tuần, một điểm du lịch hấp dẫn đối với khách du lịch trong nước và quốc tế.

Đến năm 2050, Hà Nam trở thành một trong những trung tâm du lịch của Việt Nam, là điểm du lịch hấp đãn với sự kết hợp hài hòa của các loại hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí - sáng tạo - nhân văn. Phấn đấu phát triển du lịch trở ngành kinh tế mũi nhọn, động lực quan trọng gắn kết, phát triển kinh tế xã hội của cả tỉnh.

(2). Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025, phấn đấu thu hút khoảng 4 triệu lượt khách du lịch/năm, trong đó có 490 ngàn lượt khách du lịch quốc tế, phục vụ 3,5 triệu lượt khách nội địa; Tăng trưởng bình quân là 10%/năm; Đến năm 2030, thu hút trên 7,6 triệu lượt khách/năm, trong đó có 780 ngàn lượt khách du lịch quốc tế và trên 6,8 triệu lượt khách nội địa; Tăng trưởng bình quân là 14%/năm.

- Tổng thu từ khách du lịch: Đến năm 2025 đạt 5.900 tỷ đồng/năm; Đến năm 2030 đạt 10.300 tỷ đồng/năm và đóng góp của du lịch chiếm 10% tổng GRDP toàn tỉnh.

- Số lượng cơ sở lưu trú: Năm 2025 có 4.600 buồng; Năm 2030 có 8.000 buồng.

- Chỉ tiêu việc làm: Năm 2025 là trên 51.000 lao động, ttrong đó 22.000 lao động trực tiếp; Năm 2030 là 89.300 lao động, trong đó 38.000 lao động trực tiếp.

- Về văn hóa: Góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của tỉnh; Phát triển thể chất, nâng cao dân trí và đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân.

- Về an sinh - xã hội: Tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội, thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu kinh tế, góp phần giảm nghèo, đảm bảo an sinh.

- Về môi trường: Thúc đẩy quá trình cải tạo môi trường, bảo tồn các giá trị sinh thái, cảnh quan, văn hóa, đảm bảo phát triển du lịch bền vững.

2.3.2. Phương án phát triển

Với những quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển du lịch tới năm 2030, tầm nhìn tới năm 2050 như đã xác định, một số định hướng phát triển du lịch cơ bản được đặt ra là:

- Phát triển sản phẩm có trọng điểm, có những chính sách ưu đãi hấp dẫn thu hút những nhà đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch lớn mang tính đột phá theo quy hoạch, đặc biệt với các loại hình du lịch giải trí - sáng tạo, du lịch y tế.

- Phát triển mạng lưới sản phẩm với sự tham gia của nhiều nhà đầu tư ở các quy mô khác nhau, từ những khu, điểm du lịch lớn tới các mạng lưới các điểm du lịch nhỏ, phát triển các dịch vụ du lịch như nhà hàng, xưởng sản xuất, bán các sản phẩm lưu niệm... Có những chính sách và định hướng cụ thể mở rộng và kéo dài chuỗi giá trị các sản phẩm du lịch.

- Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và môi trường đáp ứng yêu cầu về lượng khách du lịch lớn. Ngoài hệ thống giao thông, điện, nước sạch, cần lưu ý đặc biệt tới hệ thống xử lý rác thải, nước thải, có những biện pháp cụ thể kiểm soát và cải thiện môi trường sinh thái tại tỉnh.

- Có những chính sách cụ thể đầu tư cho các nguồn lực cho phát triển du lịch nhất là chuẩn bị lực lượng lao động cần thiết cho du lịch và nâng cao nhận thức của người dân và cộng đồng trong phát triển và tham gia kinh doanh dịch vụ du lịch.

- Tăng cường sự tham gia của người dân trong hoạt động du lịch thông qua việc huy động các giải pháp khác nhau, từ việc tăng cường đầu tư của Nhà nước tạo đòn bảy phát triển du lịch tới các biện pháp gắn kết các mô hình kinh doanh nhỏ với các nhà đầu tư kinh doanh du lịch quy mô lớn.

2.3.3. Định hướng sản phẩm du lịch tỉnh Hà Nam

a). Định hướng sản phẩm du lịch tỉnh Hà Nam

- Tập trung phát triển sản phẩm du lịch sinh thái - tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch giải trí để trở thành trung tâm du lịch cuối tuần, du lịch nghỉ dưỡng lớn nhất của Vùng Thủ đô Hà Nội.

- Chú trọng phát triển du lịch y tế, du lịch nghỉ dưỡng - chữa bệnh để trở thành trung tâm du lịch y tế lớn của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch văn hóa - lễ hội, bảo tồn và phát huy những giá trị lễ hội truyền thống của tỉnh; Gắn kết sản phẩm du lịch lễ hội văn hóa với các sản phẩm du lịch nông thôn, du lịch xanh,...

- Từng bước phát triển các sản phẩm du lịch nông thôn, du lịch nông nghiệp dựa trên phát triển của nông nghiệp công nghệ cao tạo sự đa dạng hóa và bổ sung cho sản phẩm nghỉ dưỡng, tâm linh, y tế đón đầu xu hướng phát triển loại hình du lịch này tại Việt Nam và thế giới.

- Từng bước phát triển sản phẩm du lịch hội nghị, hội thảo, du lịch thể thao theo quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nhất là phát triển y tế, giáo dục (các trường đại học), thể thao.

- Phát triển sản phẩm du lịch Hà Nam trong sự gắn kết với các sản phẩm du lịch của các địa phương lân cận, đặc biệt là Ninh Bình, Hòa Bình, Hà Nội (khu vực Tây Nam).

- Phát triển sản phẩm du lịch có thương hiệu theo hướng xanh, bền vững và sáng tạo.

- Khuyến khích các loại hình du lịch sáng tạo của tương lai.

b). Các dòng sản phẩm du lịch

(1). Các dòng sản phẩm du lịch chiến lược (chủ lực)

Các sản phẩm chiến lược (chủ lực) dựa trên lợi thế đặc trưng của tỉnh Hà Nam, được chú trọng đầu tư phát triển tạo thành điểm nhấn, khác biệt của tỉnh so với các địa phương khác. Các sản phẩm này bao gồm 5 dòng sản phẩm chính là:

- Du lịch nghỉ sinh thái - tâm linh: Lấy Khu du lịch quốc gia Tam Chúc làm trọng tâm, phát triển gắn kết với điểm du lịch Chùa Hương và Tràng An - Bái Đính và các điểm du lịch tâm linh lân cận. Trong dài hạn, phát triển sản phẩm trên sông nước như một thế mạnh riêng của Hà Nam.

- Du lịch văn hóa - lễ hội: Nhằm khai thác các giá trị văn hóa - lịch sử truyền thống của tỉnh, các hoạt động du lịch này gồm tham quan, tìm hiểu, tham gia các hoạt động văn hóa, lễ hội như lễ hội Tịch Điền, lễ hội Đền Lảnh Giang, lễ hội Đền Trần Thương, lễ hội thả diều làng Đại Hoàng, lễ hội Đền Bà Vũ... các điểm du lịch Chùa Bà Đanh, làng Đại Hoàng, chùa Long Đọi Sơn... phát triển gắn kết với các điểm du lịch lân cận trong tỉnh.

- Du lịch nghỉ dưỡng - chữa bệnh: Khai thác giá trị cảnh quan và thiên nhiên khu vực Hồ Tam Chúc và khu vực lân cận; Du lịch nghỉ dưỡng gắn với du lịch tâm linh, gôn, du lịch cuối tuần, du lịch chữa bệnh, du lịch hội nghị, hội thảo...

- Du lịch giải trí - sáng tạo: Với các khu vui chơi giải trí mang tính sáng tạo như các công viên chuyên đề, công viên giải trí ..., khai thác những khía cạnh văn hóa Á Đông.

- Du lịch y tế: Bao gồm các dịch vụ du lịch y tế và các dịch vụ bổ sung gắn liền với các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe, các khu nghỉ dưỡng chữa bệnh.

- Du lịch xanh: Phát triển các sản phẩm dựa trên các tài nguyên tự nhiên các con sông (sông Đáy, sông Châu Giang, núi đọi, cảnh quan vùng đồng bằng...) và văn hoá đồng bằng Bắc Bộ hướng đến giáo dục môi trường, đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, có sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương.

- Các sản phẩm du lịch có thương hiệu, bền vững: Phát triển sản phẩm mang thương hiệu du lịch Hà Nam khai thác các giá trị tài nguyên tự nhiên và văn hóa Hà Nam.

Trong các dòng sản phẩm này, các điểm du lịch cần phát triển thành sản phẩm chủ lực bao gồm:

- Khu du lịch quốc gia Tam Chúc.

- Khu du lịch giải trí - sáng tạo tại khu vực phía Bắc tỉnh Hà Nam (định hướng phát triển thành sản phẩm du lịch mới, tạo sự khác biệt).

- Các khu du lịch nghỉ dưỡng - y tế, thể thao (sân gôn) tại khu vực phía Tây tỉnh Hà Nam (khai thác các lợi thế về vị trí, địa hình của tỉnh Hà Nam và định hướng phát triển của Vùng).

- Các khu du lịch lịch sử - văn hóa - tín ngưỡng cao (phân bố theo các điểm tài nguyên đặc sắc trên địa bàn tỉnh như Đền Lảnh Giang, đền Trần Thương, chùa Long Đọi Sơn...).

(2). Các dòng sản phẩm du lịch hỗ trợ

- Du lịch nông thôn, nông nghiệp sạch: Với các điểm du lịch nông thôn gắn với đời sống người dân vùng đồng bằng sông Hồng, các làng nghề, các điểm du lịch nông thôn khai thác các sản phẩm nông nghiệp sạch.

- Du lịch hội nghị, hội thảo, thể thao: Với các dịch vụ cho hội nghị, hội thảo khi Hà Nam phát triển thành trung tâm giáo dục đại học và khoa học, trung tâm ý tế và nghỉ dưỡng.

- Điểm dừng chân trung chuyển: Đây là dòng sản phẩm mang tính chất liên kết vùng với các dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi, mua sắm đồ lưu niệm... vừa cho phép kết nối với các điểm du lịch trong khu vực vừa tăng khả năng quảng bá và bán các sản phẩm du lịch, sản phẩm lưu niệm của địa phương.

(3). Sản phẩm du lịch liên kết vùng

Các dòng sản phẩm, các sản phẩm chủ đạo của tỉnh Hà Nam được xây dựng trong quan hệ liên kết vùng, cụ thể là:

- Các sản phẩm du lịch nghỉ sinh thái - tâm linh nằm trong chuỗi các sản phẩm khu vực Tây Hà Nội (chùa Hương) - Hà Nam (Tam Chúc) - Ninh Bình (Tràng An - Bái Đính).

- Các sản phẩm du lịch lịch sử - văn hóa - tâm linh khu vực đồng bằng sông Hồng: Hà Nội - Hưng Yên (Phố Hiến...) - Hà Nam (đền Trần Thương, đền Lảnh Giang...) - Nam Định (Đền Trần - Phủ Giày...) - Thái Bình (đền Trần...).

- Các điểm du lịch sáng tạo, mạng lưới các sản phẩm nông nghiệp sạch, du lịch cuối tuần phục vụ cho Vùng Thủ đô Hà Nội.

2.3.4. Thị trường khách du lịch

Việc xác định các thị trường mục tiêu, xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm, xác định các biện pháp phù hợp nhằm thu hút khách du lịch tiềm năng được xây dựng dựa trên một số tiêu chí chính như xu hướng thị trường, các kết quả điều tra khách du lịch, tiềm năng du lịch tại địa phương (tiềm năng du lịch tự nhiên và tiềm năng du lịch văn hóa), các điểm du lịch tiêu biểu, các sự kiện lớn tại địa phương, các kết quả xúc tiến du lịch...

- Định hướng chung thị trường: Ưu tiên phát triển thị trường khách nội địa khu vực miền Bắc, khách quốc tế gần như các nước và vùng lãnh thổ Đông Bắc Á (Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc) và khu vực ASEAN (Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Lào...); Chú trọng duy trì và khai thác thị trường khách nội địa vùng Thủ đô Hà Nội và khách du lịch quốc tế các nước Nhật Bản, Hàn Quốc có nhu cầu và khả năng chi trả cao.

*- Định hướng chiến lược thị trường:*

+ Tập trung phát triển thị trường nội địa; Từng bước mở rộng thị trường du lịch quốc tế.

+ Phân tầng sản phẩm rõ ràng để khai thác các thị trường khác nhau (thị trường cao cấp và thị trường phổ thông).

+ Kết hợp khai thác nguồn khách của các điểm du lịch lân cận (Chùa Hương, Tràng An - Bái Đính).

- Thị trường nội địa:

+ Phân theo khu vực:

++ Thị trường trọng điểm: Thị trường Hà Nội và các tỉnh lân cận như Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Thái Bình.

++ Thị trường phát triển: Các tỉnh, thành phố phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh.

++ Thị trường tiềm năng: Thị trường nông thôn khác.

+ Theo mục đích chuyến đi:

++ Thị trường trọng điểm: Khách du lịch nghỉ dưỡng, khách du lịch tâm linh, khách du lịch sinh thái, khách du lịch cuối tuần, khách du lịch xuyên Việt.

++ Thị trường phát triển: Khách du lịch vui chơi giải trí, khách du lịch hội nghị, hội thảo, khách du lịch thể thao, khách du lịch y tế.

+ Theo đặc điểm nhân khẩu:

++ Thị trường trọng điểm: Khách du lịch gia đình nghỉ lễ, nghỉ phép, khách du lịch trẻ của đô thị du lịch cuối tuần.

++ Thị trường khách phát triển: các đối tượng khách du lịch hội nghị, hội thảo và khách du lịch khác.

- Thị trường quốc tế:

+ Phân theo khu vực

++ Thị trường trọng điểm: Thị trường khách du lịch Đông Á (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc). Đây là thị trường khách trọng điểm chung khu vực miền Bắc Việt Nam có nhu cầu du lịch, sử dụng dịch vụ đa đạng và khả năng thanh toán cao. Thị trường khách Đông Nam Á (Thái Lan, Malaysia, Phillipines, Myamar, Singapore, Lào, Campuchia...) là thị trường tiềm năng, có xu hướng tăng trưởng cao. Luồng khách từ thị trường này sang du lịch Việt Nam hàng năm rất lớn, đặc biệt là khu vực Hà Nội và lan tỏa ra các tỉnh trong khu vực. Cần có những chiến lược thu hút thị trường khách này.

++ Thị trường phát triển, tiềm năng: Các đối tượng khách du lịch khác của Việt Nam như thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Âu.

2.3.5. Tổ chức không gian lãnh thổ phát triển du lịch

a). Định hướng chiến lược tổ chức không gian lãnh thổ phát triển du lịch

- Phân khu vực du lịch dựa vào những đặc điểm về địa hình và tài nguyên du lịch, có định hướng phát triển những sản phẩm du lịch mới như giải trí - sáng tạo, du lịch y tế, hội nghị, hội thảo.

- Định hình các khu vực du lịch tương đối rõ ràng tạo nên sự phong phú về các sản phẩm du lịch của tỉnh Hà Nam.

- Phân khu vực du lịch tránh những tác động tiêu cực lẫn nhau giữa các loại hình du lịch. Việc phát triển sản phẩm du lịch cần chú ý định hướng phát triển du lịch của khu vực, tránh phá vỡ hình ảnh và hệ thống sản phẩm du lịch của khu vực.

b). Phương án tổ chức phát triển du lịch trên địa bàn Hà Nam

(1). Không gian phát triển du lịch của tỉnh Hà Nam được xác định theo hai trục:

Trục du lịch nhân sinh: Trục Bắc - Nam, gắn liền với phát triển kinh tế, giao thông, khoa học và y tế của tỉnh Hà Nam. Trên trục này, phát triển các sản phẩm du lịch khai thác và phát triển lợi thế và tiềm năng về khoa học và y tế như các sản phẩm sáng tạo, y tế, du lịch hội nghị, hội thảo. Trục nhân sinh hướng tới phát triển những sản phẩm du lịch mới gắn với khoa học và sáng tạo, mang tính thời đại.

- Trục sinh thái: Trục Đông - Tây, theo các dòng sông Đáy và sông Châu, gắn liền với những tài nguyên du lịch sinh thái, cảnh quan, đời sống nông nghiệp, nông thôn, làng nghề và văn hóa cổ của tỉnh. Các sản phẩm về sinh thái, tâm linh, văn hóa, nông nghiệp, thể thao, giải trí sẽ được phát triển trên trục này. Các sản phẩm được xây dựng trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị sinh thái và văn hóa truyền thống.

(2). Tổ chức không gian phát triển du lịch theo khu vực

**Khu vực 1- phía Tây: Sinh thái - Tâm linh - Nghỉ dưỡng**

- Phạm vi địa lý: Nằm ở phía Tây tỉnh Hà Nam, khu vực này bao gồm huyện Kim Bảng, một phần phía Tây thành phố Phủ Lý và phần phía Tây sông Đáy thuộc địa phận huyện Thanh Liêm.

- Các sản phẩm du lịch: Khu vực này bao trùm vành đai sinh thái, mở rộng sang các điểm du lịch phụ cận của vùng chuyển tiếp sang khu vực nhân sinh, gắn kết với các điểm du lịch khu vực Chùa Hương, Tràng An - Bái Đính, Cúc Phương. Các sản phẩm du lịch bao gồm:

+ Du lịch sinh thái - tâm linh: Gắn với khu du lịch quốc gia Tam Chúc với các sản phẩm du lịch đa dạng khai thác giá trị cảnh quan của chùa Ba Sao (sắp hoàn thành), Hồ Lục Nhạc, núi Thất Tinh và các vùng lân cận. Các sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú được phát triển gắn với khu du lịch này.

+ Du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái: Với các sản phẩm khu nghỉ.ưỡng khai thác giá trị sinh thái, cảnh quan của khu vực. Một phần quan trọng các sản phẩm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng nằm tại Khu du lịch quốc gia Tam Chúc. Một phần khác được xây dựng trên các khu du lịch, các khu vực lân cận tại vùng đồi núi phía Tây.

+ Du lịch sinh thái - khám phá: Bao gồm các hoạt động và sản phẩm du lịch gắn với khu bảo tồn như đi bộ dã ngoại khám phá (trekking), đạp xe đạp núi, tìm hiểu các khu bảo tồn trong khu vực.

+ Du lịch thể thao, giải trí: Đặc trưng nhất là chuỗi các sân gôn đáp ứng nhu cầu thể thao cao cấp cũng như các loại hình du lịch thể thao phát triển mới.

+ Du lịch văn hóa, du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng: Là các sản phẩm du lịch bổ sung nhưng có ý nghĩa quan trọng tạo nên mạng lưới sản phẩm phong phú trong khu vực, gia tăng giá trị và lợi ích cho người dân và xây dựng hệ thống du lịch phát triển trong khu vực.

+ Du lịch sinh thái sông nước: Khai thác giá trị cảnh quan của vùng sông Đáy thơ mộng gắn giữa cảnh quan núi và đời sống của người dân ven sông.

- Các tuyến du lịch trong khu vực:

+ Phủ Lý - Thị Trấn Quế - Ba Sao (đường bộ đê tả Đáy): tuyến du lịch đạp xe khám phá từ cảnh quan đồng bằng đến cảnh quan bán sơn địa.

+ Đền Trúc - Ngũ Động Sơn - Chùa Bà Đanh - Núi Ngọc - Chùa Ba Sao: (tuyến đường bộ hoặc đường sông).

+ Tam Chúc - Chùa Hương - Tuyết Sơn (tuyến đường bộ, xe đạp, trekking).

+ Tam Chúc - khu sinh thái Hồ Ba Hang (tuyến trekking).

+ Phủ Lý - Thị Trấn Quế - Khả Phong - Quền Vòng (tuyến đường sông): tuyến du lịch khám phá cảnh quan, đời sống hai bên bờ sông Đáy (Tuyến đường sông).

- Các điểm du lịch trong khu vực:

**Bảng 46. Hệ thống các sản phẩm du lịch và điểm du lịch khu vực 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **Xã Quyển Sơn, xã Thi Khu vực Tam Chúc Sơn, TT.Quế (các xã vùng dọc sông Đáy)** | **Hồ Ba Hang và vùng núi phía Tây** |
| Sinh thái - tâm linh (bao gồm sông nước) | Đi thuyền và vãn cảnh chùa Vãn cảnh sông Đáy, tham Ba Sao, Leo núi Thất Tinh quan các di tích tâm linh ngắm cảnh Tam Chúc; tham trong khu vực quan pho tượng Phật lớn ... |  |
| Nghỉ dưỡng - sinh thái | Hệ thống lưu trú, nghỉ dưỡng, cùng với các hoạt động giải trí như bơi thuyền lướt ván trên hồ Lục Nhạc... | Ngắm cảnh, nghỉ dưỡng Hồ Ba Hang |
| Sinh thái - khám phá | Khám phá vùng bảo tồn của khu Tam Chúc | Khám phá các khu bảo tồn |
| Du lịch thể thao, giải trí | Gofl, chèo thuyền, leo núi... Đạp xe Đạp xe | Gôn, leo núi, đạp xe núi, cắm trại ... |
| Du lịch văn hóa - | - Tham quan, vãn cảnh Ngũ Động Sơn; Chùa Bà Đanh - | Núi Ngọc; Lễ hội Đền |
| Làng nghề - cộng đồng | Trúc, thăm làng nghề gốm Quyết Thành, các làng ven sông Đáy; tìm hiểu hát Dặm Quyển Sơn; Làng Quyển Sơn | |
| - Các tua du lịch bằng xe đạp, tua du lịch trên sông Đáy | |

- Các tuyến du lịch trong khu vực:

+ Phủ Lý - Thị Trấn Quế - Ba Sao (đường bộ đê tả Đáy): tuyến du lịch đạp xe khám phá từ cảnh quan đồng bằng đến cảnh quan bán sơn địa.

+ Đền Trúc - Ngũ Động Sơn - Chùa Bà Đanh - Núi Ngọc - Chùa Ba Sao: (tuyến đường bộ hoặc đường sông).

**Bảng 47. Giá trị tài nguyên và định hướng phát triển điểm du lịch khu vực 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Điểm du lịch** | **Giá trị tài nguyên và định hướng phát triển** |
| 1 | Khu du lịch quốc gia Tam Chúc | Cảnh quan thiên nhiên, tâm linh, trekking, khám phá, vui chơi giải trí, hội nghị hội thảo  -  Phát triển hệ thống các tuyến du lịch sinh thái, du lịch trekking, du lịch nghỉ dưỡng, các điểm dừng chân.  -  Phát triển các công viên chuyên đề khoa học, công viên giải trí, các hoạt động vui chơi giải trí, sản phẩm lưu niệm. |
| 2 | Đền Trúc - Ngũ Động Sơn | Tâm linh, di tích lịch sử văn hóa  -  Phát triển các hoạt động vui chơi, giải trí, hàng lưu niệm, ẩm thực phục vụ khách du lịch.  -  Phát triển các hoạt động lễ hội gắn với tìm hiểu hát Dặm. |
| 3 | Chùa Bà Đanh - Núi Ngọc | Tâm linh, lịch sử  - Phát triển hệ thống các dịch vụ mua sắm và ẩm thực phục vụ khách du lịch. |
| 4 | Làng gốm Quyết Thành | Văn hóa, thương mại, vui chơi, giải trí  -  Phát triển hệ thống các điểm dừng chân tham quan, tìm hiểu.  -  Phát triển hệ thống sản phẩm lưu niệm, điểm mua sắm, vui chơi, phục vụ khách du lịch.  -  Xây dựng hệ thống bảng, biểu chỉ dẫn, diễn giải. |
| 5 | Sông Đáy | Cảnh quan sông nước, giao thông  - Cải tạo môi trường trên sông, ven sông; khơi thông dòng chảy;  xây dựng hệ thống bến sông đón khách du lịch.  -  Phát triển hệ thống các dịch vụ vận chuyển, các điểm dừng chân ăn uống, mua sắm.  -  Bảo vệ cảnh quan tầm nhìn hai bên sông.  -  Phát triển mạng lưới các làng đón khách du lịch ven sông. |
| 6 | Làng hát dặm Quyển Sơn | Văn hóa  - Xây dựng hệ thống diễn dải nghệ thuật hát dặm Quyển Sơn. |
| 7 | Hồ Ba Hang | Sinh thái, thiên nhiên  - Phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng. |
| 8 | Các sân gôn | Thể thao, giải trí  -  Gắn kết các hoạt động thể thao giải trí với các điểm du lịch.  -  Phát triển các dịch vụ nghỉ dưỡng, giải trí đi kèm. |
| 9 | Bát Cảnh Tiên | Tâm linh, lịch sử  - Phát triển hệ thống các dịch vụ mua sắm và ẩm thực. |

- Định hướng phát triển:

+ Bảo tồn, nghiên cứu, làm hồ sơ phát triển Khu du lịch Tam Chúc trở thành di sản thế giới.

+ Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các khu cảnh quan đất ngập nước, cảnh quan bán sơn địa, các điểm di tích để tạo thành một trục tâm linh và vùng bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước.

+ Phát triển Khu du lịch Tam Chúc trở thành khu du lịch lớn của Việt Nam và khu vực.

+ Mở rộng không gian du lịch trong khu vực ngoài khu du lịch Tam Chúc, phát triển hạ tầng du lịch về cơ sở lưu trú, dịch vụ nhà hàng phục vụ khách du lịch như khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, đồ lưu niệm địa phương, các điểm du lịch cộng đồng ...

+ Đầu tư phát triển mạng lưới giao thông, kết nối các điểm du lịch trong khu vực và địa phương, tỉnh lân cận tạo ra các sản phẩm du lịch mới không chỉ tại Hà Nam mà cả khu vực 4 tỉnh Hà Nội - Hà Nam - Ninh Bình - Hòa Bình.

+ Cải tạo mạng lưới sông nhất là sông Đáy.

+ Đầu tư phát triển các khu nghỉ dưỡng, khách sạn cao cấp 4-5 sao (khoảng 3-4 khu, khoảng 1500 buồng), các khách sạn 1-3 sao, nhà nghỉ trong dân.

**Khu vực 2 - phía Đông: Lịch sử - Văn hóa - Tâm linh**

- Phạm vi địa lý: Khu vực phía Đông Hà Nam đặc trưng là khu vực đồng bằng với truyền thống phát triển lâu đời với những làng nghề, đền chùa và cảnh quan nông nghiệp, nông thôn. Khu vực này bao gồm khu vực phía Đông Thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân, Bình Lục.

- Các sản phẩm du lịch: Các sản phẩm du lịch mang tính văn hóa, nông nghiệp và nông thôn trong khu vực bao gồm:

+ Du lịch tham quan di tích lịch sử, danh thắng: Với điểm di tích đền, chùa, đình làng…

+ Du lịch tìm hiểu văn hóa làng nghề: Đến các làng nghề đặc trưng cho văn hóa vùng đồng bằng Bắc Bộ.

+ Du lịch lễ hội, tâm linh: Tuy tập trung phần lớn vào đầu năm nhưng những lễ hội trong vùng khá nổi bật và thu hút đông đảo khách du lịch.

+ Du lịch nông thôn, nông nghiệp sạch, du lịch sông Hồng: Loại hình du lịch này đang dần được hình thành và tương lai sẽ trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn của tỉnh Hà Nam. Du lịch nông nghiệp - sinh thái nông thôn gắn liền với đời sống nông thôn hiện đại, các hình thức canh tác nông nghiệp sạch mới. Các hoạt động bao gồm từ việc tham quan mô hình canh tác cho tới các sản phẩm như “một ngày làm nông dân”, “trại hè nông thôn” dành cho học sinh.

- Các tuyến du lịch trong khu vực:

+ Phủ Lý - Đọi Sơn - Mộc Nam: Tuyến du lịch đường bộ theo đường tỉnh lộ 493 và quốc lộ 37B, tuyến đường bộ, đạp xe khám phá văn hóa - tâm linh qua các điểm Đình Đá - Chùa Long Đọi Sơn - Làng trống đọi Tam - Đền Lảnh Giang - Làng dệt lụa Nha Xá.

+ Đọi Sơn - Lý Nhân - Hòa Hậu: Tuyến du lịch đường bộ dọc sông Châu qua tỉnh lộ 493 và 492. Các điểm du lịch trong tuyến: Khu di tích Long Đọi Sơn - Làng rượu bèo thôn Thượng - Làng Mành nứa Công Xá - Đình Chùa Ngọc Lũ - Đình chùa Cao Đà -Nhà Tưởng Niệm nhà văn liệt sĩ Nam Cao - Làng Cá kho Đại Hoàng.

+ Khu Di tích Long Đọi Sơn - Đền Trần Thương - Làng cá kho Đại Hoàng (tuyến du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử bằng đường bộ) theo đường tỉnh lộ 493, 491 và 495.

+ Tuyến du lịch tìm hiểu làng nghề thủ công truyền thống: Làng trống Đọi Tam - Làng rượu bèo - Làng đan thúng Quan Hạ - Làng mành nứa - Làng đan cót Thọ Chương, Làng Chều, Làng Đại Hoàng.

+ Tuyến du lịch trên Sông Hồng: Tham quan, khám phá Đền Lảnh Giang - Đền Trần Thương - Làng Đại Hoàng.

+ Tuyến du lịch theo dòng lịch sử: Khám phá Di tích Long Đọi Sơn (Thời Lý), sau đó theo đường tỉnh lộ 499 đến Di tích Đền Trần Thương (thời Trần), tiếp tục theo đường 495 và quốc lộ 37 đến di tích Nam Cao (thời cận đại).

+ Tuyến du lịch lễ hội: Lễ hội Tịch Điền, Lễ hội Đền Lảnh Giang, lễ hội phát lương Đền Trần Thương.

- Các điểm du lịch chính:

**Bảng 48. Giá trị tài nguyên và định hướng phát triển điểm du lịch khu vực 2**

| **TT** | **Điểm du lịch** | **Giá trị tài nguyên và định hướng** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Khu Di tích  Long Đọi Sơn | Tâm linh, di tích lịch sử, văn hóa  - Phát triển hệ thống các cơ sở lưu trú, các nhà hàng, hoạt động vui chơi giải trí, hệ thống diễn giải giá trị di tích và hướng dẫn viên phục vụ khách du lịch. |
| 2 | Làng trống Đọi Tam | Văn hóa, thương mại, vui chơi   * Xây dựng trung tâm trưng bày nghề làm trống gắn với văn hóa lúa nước. * Phát triển hệ thống các hoạt động tham quan, vui chơi, giải trí, ẩm thực, địa điểm mua sắm hàng lưu niệm phục vụ khách du lịch. * Xây dựng hệ thống quản lý tăng cường sự tham gia của người dân vào các hoạt động du lịch.. |
| 3 | Đền Lảnh Giang | Tâm linh, lịch sử  - Phát triển hệ thống các dịch vụ ăn uống, hệ thống diễn giải và hướng dẫn viên. |
| 4 | Làng dệt lụa Nha Xá | Văn hóa, thương mại, vui chơi, giải trí  - Phát triển hệ thống các hoạt động tham quan, vui chơi, giải trí, ẩm thực, du lịch làng nghề, du khảo đồng quê... phục vụ khách du lịch; phát triển các điểm dừng chân kinh doanh nhà hàng ăn uống kết hợp với mua sắm, biểu diễn nhạc dân tộc.  - Xây dựng hệ thống quản lý tăng cường sự tham gia của người dân vào các hoạt động du lịch. |
| 5 | Sông Châu | Cảnh quan sông nước, giao thông   * Cải tạo môi trường, dòng chảy, bến sông đón khách du lịch.   - Phát triển hệ thống các dịch vụ vận chuyển, các điểm dừng chân ăn uống, mua sắm tại các làng nghề.  - Bảo vệ cảnh quan tạo hành lang xanh hai bên bờ sông và môi trường sinh thái tạo mỹ quan cho khách du lịch. |
| 6 | Đình Lũng Xuyên | Lịch sử, tâm linh  - Phát triển các dịch vụ mua sắm, vui chơi giải trí. |
| 7 | Làng Chều | Văn hóa, thương mại  - Xây dựng hệ thống quản lý tăng cường sự tham gia của người dân vào các hoạt động du lịch.  - Phát triển các hoạt động vui chơi giải trí, ăn uống, hướng dẫn viên |
| 8 | Đền Trần Thương | Tâm linh, lịch sử  - Phát triển các dịch vụ phục vụ khách du lịch tâm linh. Hoàn thiện hệ thống quản lý điểm du lịch, hệ thống diễn giải, hướng dẫn viên. |
| 9 | Đền Bà Vũ | Tâm linh  - Phát triển các dịch vụ phục vụ khách du lịch tâm linh. Hoàn thiện hệ thống quản lý điểm du lịch, hệ thống diễn giải, hướng dẫn viên. |
| 10 | Làng đan cót, làng mành nứa | Văn hóa, thương mại  - Xây dựng hệ thống quản lý tăng cường sự tham gia của người dân vào các hoạt động du lịch.  - Phát triển các hoạt động vui chơi giải trí, ăn uống, hướng dẫn viên phục vụ khách du lịch; Phát triển các loại hình văn nghệ, diễn xướng dân gian gắn với lịch sử nhà Trần. |
| 11 | Nhà Bá Kiến | Văn hóa, giáo dục, lịch sử  - Khôi phục và bảo tồn các không gian điểm du lịch. Phát triển hệ thống các dịch vụ ăn uống, bãi đỗ xe, hướng dẫn viên phục vụ khách du lịch. |
| 12 | Nhà tưởng niệm Nam Cao | Văn hóa, giáo dục, lịch sử  - Phát triển các hoạt động dịch vụ phục vụ khách du lịch nghiên cứu tìm hiểu. Đào tạo và nâng cao chất lượng hướng dẫn viên du lịch. |
| 13 | Làng Đại Hoàng | Văn hóa, thương mại  - Xây dựng hệ thống quản lý tăng cường sự tham gia của người dân vào các hoạt động du lịch.  - Phát triển các hoạt động vui chơi giải trí, ăn uống, hướng dẫn viên phục vụ khách du lịch; Hướng vào các giá trị đời sống nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. |
| 14 | Các vùng sản xuất nông nghiệp sạch | Trải nghiệm nông thôn, văn hóa, sinh thái  - Phát triển các dịch vụ làm nông nghiệp, hướng dẫn trồng trọt, tìm hiểu về thực vật...  - Phát triển các nhà hàng, điểm dừng chân, điểm bán các sản phẩm nông nghiệp sạch.  - Lôi cuốn sự tham gia của người dân địa phương. |

- Định hướng phát triển:

+ Nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị các điểm di tích, đặc biệt là các điểm di tích tâm linh tạo thành chuỗi các điểm du lịch.

+ Nâng cao năng lực của người dân trong phát triển du lịch phát triển các sản phẩm du lịch cộng đồng do người dân cung cấp.

+ Đầu tư phát triển các mô hình trình diễn du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, nông thôn làm cơ sở chuyển giao và thúc đẩy người dân tham gia phát triển và quản lý du lịch.

+ Đầu tư phát triển hệ thống giao thông đường sông trên sông Châu Giang gắn với các điểm dừng tham quan du lịch tại các làng nghề, di tích tạo hình ảnh du lịch đường sông của Hà Nam.

+ Phát triển và quản lý hoạt động lễ hội gắn với phát triển du lịch.

+ Nghiên cứu bảo tồn cảnh quan, hành lang xanh, giữ gìn bản sắc văn hóa nông nghiệp.

+ Phát triển sáng tạo các sản phẩm du lịch lịch sử, nông thôn.

+ Khai thác các vùng sản xuất nông nghiệp sạch cho du lịch.

+ Đầu tư phát triển các khu nghỉ dưỡng nông thôn (từ 3-4 sao), với số lượng buồng 300 buồng, các khách sạn từ 1-2 sao, nhà nghỉ trong dân.

Khu vực 3 - phía Bắc: Giải trí - Sáng tạo - Hội nghị, hội thảo

- Phạm vi địa lý: Khu vực phía Bắc của Hà Nam là khu vực chưa phát triển nhưng cần được quy hoạch cho những định hướng phát triển du lịch mới. Khu vực này bao gồm phần lớn Thị xã Duy Tiên và phía Đông Bắc huyện Kim Bảng.

- Các sản phẩm - điểm du lịch: Các sản phẩm du lịch tại khu vực này được định hướng phát triển trong tương lai. Các sản phẩm bao gồm:

+ *Du lịch giải trí - sáng tạo*: Như các công viên giải trí, công viên chuyên đề, công viên khoa học, công viên sáng tạo…

+ *Các sản phẩm du lịch hội nghị, hội thảo, thể thao:* Các trung tâm hội nghị hội thảo, các dịch vụ hỗ trợ hội nghị hội thảo, thi đấu thể thao.

**Bảng 49. Các sản phẩm và điểm du lịch khu vực 3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm** | **Khu Đại học Nam Cao** | **Khu công viên chuyên đề** | **Các khu thi đấu thể thao** |
| 1 | Giải trí - sáng tạo |  | Công viên giải trí Công viên khoa học |  |
| 2 | Hội nghị, hội thảo | Khu nghiên cứu, hội nghị, Hội thảo hội thảo | Khu hội thảo |  |
| 3 | Thể thao |  |  | Nhà thi đấu Phủ Lý |

- Các tuyến du lịch trong khu vực: Với các sản phẩm vui chơi, giải trí và du lịch hội nghị hội thảo, thể thao khu vực 3 là điểm giao, liên kết với các tuyến du lịch nội và ngoại tỉnh đi các tỉnh thuộc Vùng đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc.

- Các điểm du lịch trong khu vực:

**Bảng 50. Giá trị tài nguyên và định hướng phát triển điểm du lịch khu vực 3**

| **TT** | **Điểm du lịch** | **Giá trị tài nguyên và định hướng phát triển** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Khu Đô thị đại học | Nghiên cứu, hội thảo, trao đổi  - Xây dựng các khu hội thảo phục vụ nghiên cứu, du lịch hội nghị, hội thảo.   * Phối hợp tạo các tuyến du lịch sáng tạo trong vùng. |
| 2 | Các công viên chuyên đề, công viên giải trí | Hội thảo, sáng tạo, giải trí   * Xây dựng các công viên chuyên đề, công viên giải trí phục vụ khách du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần. * Phát triển các dịch vụ vui chơi bổ sung phục vụ khách du lịch hội nghị, hội thảo. |
| 4 | Làng nghề mây giang đan Ngọc Động | Văn hóa, thương mại, vui chơi, giải trí  - Phát triển hệ thống các hoạt động tham quan, vui chơi, giải trí, ẩm thực, địa điểm mua sắm hàng lưu niệm phục vụ khách du lịch. |
| 5 | Nhà thi đấu Phủ Lý và các khu thể thao, thi đấu | Thể thao   * Xây dựng mở rộng các khu thể thao để đa dạng hóa các loại hình thể thao có thể phục vụ. * Phát triển các dịch vụ giải trí, nghỉ ngơi, ăn uống, mua sắm, spa... hỗ trợ cho các hoạt động thể thao. |

- Định hướng phát triển:

+ Nghiên cứu quy hoạch khu vực ưu tiên phát triển các khu vui chơi giải trí, công nghệ, khu hội nghị, hội thảo, du lịch hội nghị, hội thảo.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp để kêu gọi đầu tư.

+ Kết hợp với Khu du lịch quốc gia Tam Chúc, khu Đại học tạo thành chuỗi sản phẩm du lịch giải trí - sáng tạo.

+ Tăng cường xúc tiến quảng bá thu hút các sự kiện thể thao về Hà Nam.

+ Đầu tư phát triển 2-3 khách sạn cao cấp, khách sạn hội nghị từ 4-5 sao, các khách sạn từ 2-3 sao.

Khu vực 4 - Trung tâm: Du lịch Y tế - Hội nghị, hội thảo

- Phạm vi địa lý: Khu vực phía Trung tâm của Hà Nam là khu vực chưa phát triển du lịch nhưng đang hình thành những điều kiện, tiềm năng cho phát triển các loại hình du lịch mới, đặc biệt là du lịch y tế, du lịch hội nghị, hội thảo. Khu vực này bao gồm thành phố Phủ Lý và một phần huyện Bình Lục, Thanh Liêm.

- Các sản phẩm - điểm du lịch

Với quy hoạch và xu hướng phát triển trung tâm y tế của Việt Nam đặt tại khu vực này, tiềm năng phát triển du lịch y tế đang được hình thành. Phát triển du lịch y tế phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của ngành y tế, hệ thống cơ sở vật chất khám, điều trị bệnh cũng như đội ngũ y tế. Tuy vậy, định hướng phát triển du lịch y tế cũng hỗ trợ ngược lại quá trình phát triển của ngành y tế tại Hà Nam. Trên góc độ phát triển du lịch, các sản phẩm bao gồm:

+ *Du lịch y tế:* Gắn với quá trình khám, điều trị bệnh, nghỉ dưỡng của người bệnh, khách du lịch và người nhà.

+ *Du lịch hội nghị, hội thảo:* Với các điều kiện và dịch vụ cho hội họp, hội thảo, hội nghị...

+ *Các điểm trung chuyển:* Với các điều kiện dừng chân, nghỉ ngơi, ăn uống, bán hàng lưu niệm, bán tua...

+ Các dịch vụ bổ sung: Bao gồm các dịch vụ bổ sung cho du lịch y tế, du lịch hội nghị, hội thảo, du lịch thể thao như phố ẩm thực, trung tâm mua sắm, trung tâm nông sản, phố đi bộ đêm, du lịch làng nghề, các sự kiện thể thao lớn tổ chức tại Phủ Lý..., các điểm du lịch lân cận.

- Các sản phẩm:

**Bảng 51. Hệ thống các sản phẩm du lịch và điểm du lịch khu vực 4**

| TT | Sản phẩm | Khu trung tâm y tế |
| --- | --- | --- |
| 1 | Du lịch y tế | Khu nghỉ dưỡng kết hợp chữa bệnh, các dịch vụ y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe...  Các dịch vụ hỗ trợ cho du lịch y tế và du lịch hội nghị, hội thảo (phố ẩm thực, trung tâm mua sắm, phố đi bộ đêm, thuyển trên sông, các dich vụ làm đẹp ...). |
| 2 | Du lịch hội nghị, hội | Các khu nghiên cứu, hội thảo (về y tế) |
| 3 | Điểm dừng chân | Các trung tâm mua sắm, nghỉ ngơi, ăn uống có khả năng gắn kết với các dịch vụ bổ sung khác trong vùng |
| 4 | Tham quan các di tích làng nghề | Chùa Bầu, Đền thờ các anh hùng liệt sĩ tỉnh Hà Nam, Đền thờ 10 cô gái Lam Hạ, Làng hoa Phù Vân, Làng nghề thêu ren xã Thanh Hà, làng bún thôn Đinh |

- Các tuyến du lịch trong khu vực: Với các sản phẩm vui chơi, giải trí và du lịch hội nghị, hội thảo, khu vực 4 là điểm giao, liên kết với các tuyến du lịch nội và ngoại tỉnh.

- Định hướng phát triển khu vực:

+ Quy hoạch để phát triển khu trung tâm y tế chất lượng cao kết hợp các khu nghỉ dưỡng cấp vùng phục vụ cho khách du lịch tại các tỉnh miền Bắc và một số tỉnh Bắc T rung Bộ.

+ Phát triển các dịch vụ du lịch hỗ trợ cho du lịch y tế, qua đó thúc đẩy quá trình phát triển của các trung tâm y tế.

+ Phát triển các điểm dừng chân dọc tuyến đường du lịch của khách du lịch.

+ Ngoài khách sạn Mường Thanh (đã đầu tư), phát triển các khu nghỉ dưỡng chữa bệnh với tiêu chuẩn từ 3-4 sao; các khách sạn thành phố từ 1-3 sao.

2.3.6. Định hướng phát triển các tuyến du lịch

a). Tuyến du lịch nội tỉnh

Các tuyến xuất phát từ trung tâm thành phố Phủ Lý đi các điểm du lịch trong tỉnh bao gồm:

- Tuyến Phủ Lý - Kim Bảng (01): Theo quốc lộ 21 (đường bộ), theo sông Đáy (đường sông) đi qua các điểm du lịch: Chùa Bầu - Làng hoa Phù Vân - Ngũ Động Thi Sơn - Chùa Bà Đanh - Tam Chúc - Hồ Ba Hang.

- Tuyến Phủ Lý - Duy Tiên (02): Theo đường tỉnh lộ 491 (đường bộ), theo sông Châu Giang (đường sông), qua các điểm du lịch Chùa Bầu - Khu di tích Long Đọi Sơn - Làng trống Đọi Tam - Làng rượu bèo thôn Thượng - Đền Lảnh Giang - Làng dệt Nha Xá.

- Tuyến Phủ Lý - Bình Lục - Lý Nhân (03): Tuyến du lịch đường bộ theo quốc lộ 21B qua các điểm Chùa Bầu - Khu nông nghiệp công nghệ cao - Đình Vị Hạ - Đình Vị Hạ - đình, Chùa Ngọc Lũ - Khu di tích Nam Cao - Làng cá kho Đại Hoàng - Nhà Bá Kiến - Đền Trần Thương.

- Tuyến Phủ Lý - Lý Nhân (04): Theo sông Châu Giang (tuyến đường sông), theo đường bộ quốc lộ 21 qua các điểm du lịch của Phủ Lý, Chùa Ngô Khê, Đình Chùa Ngọc Lũ, Làng Mành nứa Công Xá, Khu tưởng niệm Nam Cao, Nhà Bá Kiến, Làng Đại Hoàng.

- Tuyến Phủ Lý - Thanh Liêm (05): Tuyến đường bộ theo quốc lộ 1 qua các điểm du lịch của Phủ Lý, Đình An Hòa, Đình và Chùa Châu, Làng nón lá Bói Hạ, Chùa Tiên, Chùa Trinh Tiết, Kẽm Trống.

- Tuyến Phủ Lý - Duy Tiên - Lý Nhân - Kim Bảng (06): Tuyến du lịch đường bộ theo đường tỉnh lộ 499 đến Khu du lịch Long Đọi Sơn - quốc lộ 37B đến Đền Lảnh Giang - quốc lộ 38B đến Đền Trần Thương, Khu du lịch Nam Cao - quốc lộ 38B, đường nhánh vành đai 5 (ĐT.495B) đến Điểm du lịch Núi Chùa (Thanh Liêm) - đường Ba Sao Bái Đính đến Khu du lịch Hồ Ba Hang - Khu du lịch Tam Chúc.

- Tuyến Duy Tiên - Lý Nhân (07): Theo đường 38B mới qua các điểm du lịch Đền Lảnh Giang, Làng rượu bèo thôn Thượng, Làng Chều, Làng Thọ Chương, Đền Trần Thương, Khu tưởng niệm Nam Cao, Nhà Bá Kiến, Làng Đại Hoàng.

- Tuyến Duy Tiên - Kim Bảng (08): Tuyến đường bộ theo đường QL38 qua các khu đại học, Làng nghề mây giang đan Ngọc Động, Bát Cảnh Tiên, Tam Chúc, Hồ Ba Hang.

- Tuyến Duy Tiên - Lý Nhân - Bình Lục - Thanh Liêm - Kim Bảng - Phủ Lý (09): Tuyến du lịch đường bộ từ quốc lộ 38 đến Đền Lảnh Giang - quốc lộ 38B, đường vành đai 5 đến Đền Trần Thương, Khu di tích Nam Cao - quốc lộ 38B, nhánh đường vành đai 5 (ĐT.495B) đến Từ đường Nguyễn Khuyến, điểm du lịch núi Chùa - đường Ba Sao đi Bái Đinh đến Khu du lịch Hồ Ba Hang, Khu du lịch Tam Chúc - quốc lộ 21 đến Khu vui chơi giải trí (công viên chuyên đề, công viên khoa học) - Phủ Lý.

- Các tuyến chuyên đề, kết hợp với các điểm lân cận:

+ Tuyến trekking sinh thái (đi bộ): Tuyến du lịch đường bộ từ Khu du lịch quốc gia Tam Chúc - Khu du lịch Hồ Ba Hang qua đườngTuyến trekking Tam Chúc - Động Tuyết Sơn, Chùa Hương: Tuyến du lịch leo núi khám phá từ Tam Chúc qua động Tuyết Sơn đến điểm du lịch Chùa Hương (Hà Nội) bằng đường núi.

+ Tuyến đạp xe từ Phủ Lý - Kim Bảng: Tuyến đi theo đường bộ - đường đê Tả Đáy khám phá các điểm du lịch từ Chùa Bầu - Làng Thi Sơn - Làng Quyết Thành - Khu du lịch Ngũ Động Sơn - Chùa Bà Đanh - Khu du lịch Tam Chúc.

b). Tuyến du lịch liên tỉnh

- Tuyến du lịch xuyên Việt: Hà Nội - Hà Nam - Ninh Bình theo quốc lộ 1A mới (đường tránh thành phố Phủ Lý) và quốc lộ 21. Các điểm du lịch trên tuyến bao gồm: Ngũ Động Thi Sơn - Chùa Bà Đanh -Tam Chúc - Bái Đính - Tràng An - Hoa Lư.

- Tuyến du lịch Tâm Linh theo đường Ba Sao đi Bái Đính qua các điểm du lịch Chùa Hương - Tam Chúc - Vân Long - Bái Đính.

- Tuyến du lịch Duyên hải Đông Bắc Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng - Hải Dương - Hưng Yên - Hà Nam đi theo đường quốc lộ 18 đến điểm du lịch của Quảng Ninh - quốc lộ 5 đến Khu DL Côn Sơn.

- Kiếp Bạc (Hải Dương), Phố Hiến (Hưng Yên) - quốc lộ 38 đến Đền Lảnh Giang - quốc lộ 37 đến Khu di tích Long Đọi Sơn, Làng trống Đọi Tam - đường nhánh vành đai 5 (ĐT.495B) đến Tràng An, Bái Đính (Ninh Bình) - đường Ba Sao Bái Đính đến Khu du lịch Hồ Ba Hang, Khu du lịch Tam Chúc - đường tỉnh 498, cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ đi Hà Nội.

- Tuyến du lịch duyên hải Đông Bắc: Theo quốc lộ 10 qua các điểm Yên Tử (Quảng Ninh) - Đồ Sơn (Hải Phòng) - Khu du lịch Đồng Châu (Thái Bình) - Đền Trần (Nam Định) - Tam Chúc (Hà Nam).

- Tuyến du lịch lễ hội: Hà Nội - Hà Nam - Nam Định theo quốc lộ 21 qua các điểm Chùa Hương (lễ hội Chùa Hương) - Đền Trần Thương (Lễ hội phát lương) - Đền Trần Nam Định (lễ hội đền Trần).

- Tuyến du lịch sinh thái Tam Chúc - Kim Bôi: Theo đường quốc lộ 21 qua các điểm du lịch Tam Chúc - Hồ Ba Hang - Kim Bôi.

- *Tuyến du lịch hành trình di sản miền Bắc:* Hà Nội - Hà Nam - Ninh Bình - Quảng Ninh qua quốc lộ 1 và quốc lộ 38 đi qua các di sản tại Hà Nội (Hoàng thành Thăng Long), Hà Nam (Tam Chúc - dự kiến đến năm 2030), Ninh Bình (Di sản Tràng An), Quảng Ninh (Vịnh Hạ Long).

- *Tuyến Hà Nội - Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình - Tây Hà Nam - Tây Hà Nội:* Theo đường cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ, quốc lộ 38 đến Đền Lảnh Giang - quốc lộ 38B đến Đền Trần Thương, Khu di tích Nam Cao - đến Đền Trần (Nam Định) - quốc lộ 10 đến Tràng An (Ninh Bình) - đường Ba Sao Bái Đính đến Khu du lịch Tam Chúc - Chùa Hương - Hà Nội.

2.3.7. Phương án phát triển các khu du lịch, điểm du lịch

- Khu du lịch quốc gia Tam Chúc: Sinh thái - tâm linh gắn với chùa Hương, Bái Đính, nghỉ dưỡng gắn với Hồ Ba Hang, vui chơi giải trí, thể thao gôn gắn với sân gôn Kim Bảng, trekking ...

- Khu du lịch Hồ Ba Hang: Sinh thái, nghỉ dưỡng, trekking gắn với Tam Chúc, vui chơi giải trí gắn với sân gôn Kim Bảng.

- Khu du lịch Ngũ Động Thi Sơn: Tâm linh, lễ hội, văn hóa gắn với sông Đáy, Chùa Bà Đanh, Núi Ngọc.

- Khu di tích Long Đọi Sơn: Tâm linh, văn hóa lịch sử, lễ hội gắn với chùa Long Đọi Sơn, sông Châu Giang và lễ hội Tịch điền.

- Khu tưởng niệm nhà văn liệt sĩ Nam Cao: Danh nhân, văn hóa gắn với nhà tượng niệm nhà văn Nam Cao, nhà Bá Kiến, làng Vũ Đại.

- Các điểm du lich văn hóa, tâm linh nổi bật trong tỉnh: Đền Trần Thương, Đền Lảnh Giang, Chùa Bà Đanh, Nhà Bá Kiến, Đền Bà Vũ, Từ đường Nguyễn Khuyến.

- Các điểm du lịch văn hóa, làng nghề nổi bật: Làng Vũ Đại (làng Đại Hoàng), làng Chều, làng Nha Xá, làng Đọi Tam.

- Điểm du lịch giá trị tài nguyên và định hướng phát triển thể hiện cụ thể trong tổ chức không gian phát triển du lịch.

IV. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

**1.1. Các công trình giao thông đã được xác định trong quy hoạch giao thông quốc gia bố trí trên địa bàn tỉnh**

- Cao tốc Bắc Nam đoạn Cầu Giẽ (Hà Nội) – Cao Bồ (Ninh Bình) chiều dài 50km là đoạn đi trên địa bàn tỉnh có quy mô đến năm 2030 là 6 làn xe, đến năm 2050 là 8 làn xe. Yêu cầu cắm mốc bảo vệ đất đai đảm bảo xây dựng tuyến đạt quy mô 8 làn xe.

- Trục dọc Bắc Nam - Quốc lộ 1. Đoạn trên địa bàn tỉnh từ Duy Minh (thị xã Duy Tiên) đến Thanh Hải (Thanh Liêm) quy mô, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật: đường cấp II, 04 làn xe.

- Tuyến đường nối 2 cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Cầu Giẽ Ninh Bình 15,6Km đạt cấp II đồng bằng.

- Quốc lộ 21. Điểm đầu: Giao QL.32, thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Điểm cuối: Thịnh Long, Hải Hậu, Nam Định. Đoạn trên địa bàn Hà Nam đi qua huyện Kim Bảng, TP Phủ Lý, huyện Bình Lục. Quy hoạch tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2-6 làn xe.

- Quốc lộ 21B. Điểm đầu: Giao QL.6, quận Hà Đông, TP.Hà Nội, điểm cuối: giao QL.1 thành phố Tam Điệp, Ninh Bình. Đoạn tuyến trên địa phận Hà Nam đi qua địa bàn các huyện quy hoạch quy mô mô cấp III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 21C. Điểm đầu: Giao đường Vành đai 3 Thủ đô Hà Nội, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Điểm cuối: Nút giao Mai Sơn trên đường Cao tốc Bắc Nam, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh

- Quốc lộ 37B. Điểm đầu: Giao QL.37 Diêm Điền, Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, điểm cuối: Giao QL.38, thị xã Duy Tiên. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh đi trên địa bàn thị xã Duy Tiên. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2 làn xe.

- Quốc lộ 38. Điểm đầu: Giao cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối: Giao QL.21B, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh đi trên địa bàn thị xã Duy Tiên và Kim Bảng. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật quy hoạch: cấp III, 2-4 làn xe.

- Đường Vành đai 5 - Đoạn chính tuyến phía Nam. Điểm đầu: cầu Vĩnh Thịnh, Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Điêm cuối: Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài 35,3 km đi trên địa bàn Kim Bảng, TP.Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cao tốc TCVN5729-2012 có đường gom, đường song hành, quy mô 4¸ 6 làn xe, bề rộng nền đường tối thiểu Bn=25,5 - 33,0 m.

- Quốc lộ 38B. Điểm đầu: ngã tư Gia Lộc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Điểm cuối: Giao QL.12B, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Đoạn tuyến qua địa bản Hà Nam đi trên địa bàn thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân. Quy hoạch tiêu chuẩn đường cấp III, 2-4 làn xe.

- Đường nối 2 cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Cầu Giẽ Ninh Bình: Điểm đầu tại nút giao Liêm Tuyền, điểm cuối tại đê sông Hồng với chiều dài 20,3km mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn cấp II đồng bằng.

**1.2. Các công trình điện lực quốc gia trên địa bàn tỉnh**

Quy hoạch Điện VIII xác định: Khu vực Hà Nam là một bộ phần của Khu vực phụ tải TP Hà Nội và 5 tỉnh lân cận: Hưng Yên, Hà Nam, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh là trung tâm phụ tải lớn nhất của miền Bắc, với tổng công suất đến năm 2020 vào khoảng 8.600 MW chiếm khoảng 43% tổng phụ tải của cả miền. Vùng tỉnh Hà Nam có rất ít nguồn điện tại chỗ, chủ yếu tiếp nhận điện từ các khu vực khác truyền tải về qua hệ thống đường dây cao áp. Giai đoạn 2021-2030 và giai đoạn đến 2045, vùng tỉnh Hà Nam chủ yêu tiếp nhận nguồn điện từ nơi khác chuyển đến, công trình điện lực mới trên địa bàn Hà Nam được xác định chủ yếu là các công trình phục vụ truyền tải và phân phối điện cho tiêu thụ theo lộ trình tăng công suất như sau:

- Giai đoạn 2021-2025: Tỉnh Hà Nam: xây mới TBA 220 kV Lý Nhân, NCS các trạm Phủ Lý và Thanh Nghị lên 2x250 MVA. Tổng công suất TBA 220 kV tăng thêm là 675MVA.

- Giai đoạn 2026-2030: Tỉnh Hà Nam: xây mới TBA 220 kV Đồng Văn, NCS trạm 220 kV Lý Nhân lên 2x250 MVA. Tổng công suất TBA 220 kV tăng thêm là 750 MVA.

- Giai đoạn 2031-2035: Tỉnh Hà Nam: xây mới TBA 220 kV Kim Bảng, NCS trạm 220 kV Phủ Lý lên 750 MVA. Tổng công suất TBA 220 kV tăng thêm là 750 MVA.

- Giai đoạn 2036-2045: Tỉnh Hà Nam: Cải tạo, nâng công suất các Trạm 220 kV Phủ Lý, Thanh Nghị, Đồng Văn, Tổng công suất TBA 220 kV tăng thêm là 750 MVA.

**1.3. Các vùng bảo tồn được xác định trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia trên địa bàn tỉnh**

Hình thành Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng diện tích 3.701 ha, thuộc địa bàn các xã Thanh Sơn, Liên Sơn, Khả Phong, Tân Sơn và thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng. Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng có nhiệm vụ bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái trong khu vực, bảo vệ, nghiên cứu, nhân giống các loài bản địa quý hiếm, khai thác sử dụng bền vững phục vụ du lịch sinh thái.

(sẽ được cập nhật khi có quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng)

### 2. Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

(sẽ được cập nhật khi có quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng)

### 3. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế-xã hội tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

3.1. Nhận định về bối cảnh phát triển của Hà Nam hiện nay và định hướng về một tương lai mà tỉnh cần hướng đến

- Vùng tỉnh Hà Nam tiếp giáp với Hà Nội, toàn bộ vùng lãnh thổ của Hà Nam nằm trong phạm vi khoảng 42-75 km từ trung tâm Hà Nội, vì vậy, vùng tỉnh Hà Nam nằm trong vùng đô thị vệ tinh của vùng Hà Nội. Theo quy luật phát triển, giữa Hà Nội và Hà Nam sẽ có xu hướng phân công phát triển ngành theo không gian tương đối rõ, trong đó Hà Nội có vai trò là trung tâm đô thị, dịch vụ của toàn vùng đồng bằng sông Hồng; vùng Hà Nam phát triển công nghiệp, nông nghiệp.

- Năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý chủ trương đưa Hà Nam là một tỉnh nằm trong Vùng Thủ đô, chủ trương này đã khẳng định vai trò của Hà Nam trong Vùng Thủ đô Hà Nội.

- Về giao thông liên kết vùng, Vùng tỉnh Hà Nam có các trục quốc lộ trọng yếu quốc gia đi qua, trong đó quan trọng nhất là các tuyến: Cao tốc Bắc Nam, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 38 và sắp tới tuyến Vành đai 5 Hà Nội. Trong đó, khi tuyến Vành đai 5 của vùng Thủ đô được hình thành trên địa bàn tỉnh, kết hợp với tuyến đường Thái Hà-Hưng Hà liên thông ra Quốc lộ 10 liên thông với Cảng quốc tế Hải Phòng sẽ là yếu tố mới mang tính đột phá, hình thành nên trục liên thông Đông Tây mới, mang lại động lực mới cho sự phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030.

- Giai đoạn 2010-2020, kinh tế Hà Nam đang trên đà tăng trưởng nhanh, tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt trung bình 10,6%/năm trong đó tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 10,85%/năm, giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 10,4%/năm. Tăng trưởng GRDP công nghiệp đạt bình quân 15,3%/năm trong 10 năm 2011-2020, giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 14,6%/năm, giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 19,5%/năm. Quy mô vốn đầu tư vào địa bàn tỉnh tăng mạnh mẽ, trong giai đoạn 2016-2020 đã có khoảng 5,4 tỷ USD vốn đầu tư tư nhân và FDI đổ vào Hà Nam (trong đó vốn FDI khoảng 1,5 tỷ USD, vốn doanh nghiệp và dân cư trong nước khoảng 82.102 tỷ đồng, tương đương 3,9 tỷ USD). Lũy kế vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2016-2020 đạt 27.545 tỷ đồng (tương đương khoảng 1,3 tỷ USD)[[87]](#footnote-87).

- Trong giai đoạn 2011-2020, để đáp ứng nhu cầu đầu tư và yêu cầu phát triển, một loạt KCN mới đã được hình thành như: KCN Đồng Văn III, Đồng Văn IV, Hòa Mạc, Thanh Liêm… Tuy nhiên, qua hoạt động tiếp xúc đầu tư, các nhà đầu tư và doanh nghiệp hiện vẫn đang có nhu cầu rất lớn về xây dựng các KCN mới trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, để tiếp tục đà tăng trưởng, duy trì sức hấp dẫn, thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư lĩnh vực công nghiệp vào địa bàn tỉnh, Hà Nam cần nhanh chóng quy hoạch, bố trí đất đai để mở rộng, hình thành mới các KCN mới nhằm tiếp tục đón nhận dòng vốn đầu tư này.

- Hà Nam được xác định là nơi đặt các cơ sở y tế vệ tinh của các bệnh viện Trung ương, có vai trò tiếp nhận bệnh nhân từ toàn bộ khu vực Nam đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ chuyển tuyến lên.

- Nhận định về tương lai của vùng tỉnh: với vị trí địa kinh tế và xu hướng phát triển như hiện nay, xu thế phát triển của vùng tỉnh Hà Nam trong tương lai sẽ trở thành một vùng với phát triển đô thị-công nghiệp là chủ đạo, . Vì vậy, tỉnh không nên để quá trình này diễn ra một cách tự phát, thiếu kiểm soát mà cần chủ động định hình Vùng đô thị - công nghiệp của mình.

3.2. Chiến lược phát triển không gian vùng tỉnh Hà Nam

Trong bối cảnh phát triển như phân tích ở trên, với vị trí địa kinh tế thuận lợi, địa bàn Hà Nam đang trở thành vùng kinh tế sôi động, các hoạt động kinh tế, xã hội diễn ra với tần suất và mật độ cao, nền kinh tế đang chuyển dịch từ nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, hoạt động dịch vụ; quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ đi kèm với chuyển dịch lao động sang khu vực phi nông nghiệp và sự phát triển của các ngành dịch vụ, thương mại ở đô thị. Với đặc điểm là một tỉnh có diện tích đất đai không lớn, đứng trước tình huống phát triển như trên, Hà Nam cần một chiến lược phát triển không gian có chiều sâu, sử dụng tối ưu không gian và nguồn tài nguyên đất đai nhằm đáp ứng đồng thời nhu cầu phát triển công nghiệp trong khi vẫn kiến tạo được không gian sống có chất lượng cho cư dân ở cả đô thị và nông thôn. Trong điều kiện dự địa không gian cho phát triển của tỉnh không nhiều, phương án tổ chức không gian cần sử dụng được tối ưu cơ sở hạ tầng hiện có và từng bước huy động những khu vực còn dư địa phát triển ở khu vực nông nghiệp, nông thôn vào đô thị hóa, công nghiệp hóa của tỉnh.

Trên quan điểm tổ chức không gian như vậy, kết hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xu thế đô thị hóa của tỉnh như hiện nay, chiến lược tổ chức không gian các hoạt động kinh tế-xã hội của Hà Nam trong giai đoạn 2021-2030 được xác định theo hướng như sau:

- Xây dựng Hà Nàm trở thành vùng đô thị - công nghiệp có cấu trúc đa trung tâm, nhiều tầng bậc. Toàn vùng tỉnh Hà Nam trở thành vùng đô thị-công nghiệp quy mô lớn của Vùng Thủ đô Hà Nội.

- Phân công phát triển giữa các vùng huyện/vùng thị xã/vùng thành phố theo hướng như sau: Phủ Lý là đô thị trung tâm vùng tỉnh, thị xã Duy Tiên là vùng đô thị-công nghiệp lớn, Kim Bảng là vùng đô thị-sinh thái-công nghiệp; Thanh Liêm là đô thị công nghiệp; Lý Nhân là vùng phát triển kết hợp đô thị, công nghiệp và nông nghiệp; Bình Lục là vùng nông nghiệp kết hợp công nghiệp.

- Tổ chức không gian vùng tỉnh thành các Cụm đô thị-khu công nghiệp tập trung, trong đó khoảng cách giữa khu đô thị và khu vực làm việc tại các khu công nghiệp phù hợp với khả năng di chuyển đi lại làm việc hàng ngày của lao động; đồng thời giữa các khu công nghiệp và khu đô thị đảm bảo khoảng cách ly nhằm đảm bảo phòng tránh tác động xấu của chất thải phát sinh từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đối với khu dân cư đô thị.

- Hình thành một số khu vực phát triển hỗn hợp trên cơ sở khu dân cư hiện hữu.

- Sử dụng hạ tầng trục chính tại mỗi khu vực cho nhiều mục tiêu có tính tương đồng, không đối lập nhau nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai và cơ sở hạ tầng.

- Phối hợp phát triển đô thị - công nghiệp với phát triển du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp truyền thống. Phát triển đô thị, công nghiệp, tiến hành đô thị hóa, công nghiệp hóa trên phạm vi hợp lý trong khi vẫn giữ lại, duy trì không gian xanh, không gian nông nghiệp xung quanh.

- Hình thành một số khu nông nghiệp công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung quy mô lớn nhằm nâng cao thu nhập dân cư nông thôn, nâng chất lượng nông tăng năng suất nông nghiệp, nâng cao sản lượng nông sản đáp ứng nhu cầu thị trường trong điều kiện đất nông nghiệp bị thu hẹp để nhường chỗ cho đô thị và công nghiệp.

Tổ chức không gian vùng tỉnh dựa trên các trục hành lang phát triển lớn của tỉnh như sau:

(1) Trục Quốc lộ 1A hướng Bắc – Nam là trục giao thông xuyên suốt từ Bắc đến Nam của tỉnh, đóng vai trò là trục đường đối ngoại chính theo hướng Bắc Nam của toàn vùng tỉnh. Quốc lộ 1A có vai trò là trục chính đón nhận các luồng giao thông từ hai cánh nhập vào.

(2) Trục Cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ có hướng tuyến Bắc-Nam, trên địa bàn Hà Nam hiện có 2 nút giao tại Đồng Văn và Phủ Lý, đóng vai trò là trục đối ngoại của toàn vùng tỉnh.

(3) Trục quốc lộ 21A và 21B có hướng Tây Bắc – Đông Nam: đóng vai trò là tuyến liên kết chính giữa vùng tỉnh Hà Nam với vùng tỉnh Nam Định (liên kết trực tiếp TP.Phủ Lý và TP.Nam Định).

(4) Quốc lộ 38B chạy dọc vùng huyện Lý Nhân theo hướng chính Bắc – Nam có vai trò là trục giao thông đối ngoại của vùng huyện Lý Nhân, kết nối vùng huyện Lý Nhân với tỉnh Nam Định.

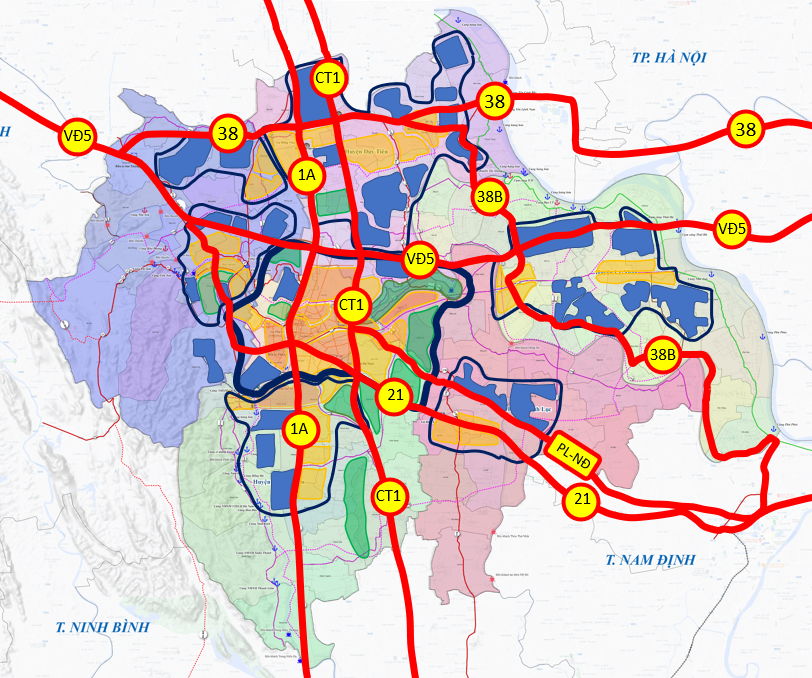
(5) Đường Vành đai 5 Vùng Thủ đô: Có hướng tuyến chính hướng Đông-Tây, từ Hòa Bình sang, đi trên khu vực trung tâm Kim Bảng, phía Bắc thành phố Phủ Lý, phía Bắc huyện Bình Lục, phía Bắc huyện Lý Nhân. Tuyến Vành đai 5 liên thông với đường Thái Hà kết nối với tỉnh Thái Bình và hướng về Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng. Đường Vành đai 5 hình thành có vai trò vừa là tuyến liên kết ngang quan trọng của vùng tỉnh Hà Nam, vừa là tuyến giao thông đối ngoại, tuyến giao thông trọng yếu về xuất khẩu của tỉnh.

(6) Đường nối Quốc lộ 38 – Quốc lộ 21: là tuyến giao thông quan trọng của vùng tỉnh, có vai trò là trục liên kết khu vực trung tâm đô thị Duy Tiên với trung tâm đô thị Phủ Lý, trung tâm đô thị Bình Mỹ, liên thông với Trung tâm huyện lỵ Thanh Liêm.

(7) Đường T3 trên địa bàn Kim Bảng: có vai trò là trục chính kết nối Khu du lịch Tam Chúc với Quốc lộ 1, kết nối trung tâm đô thị Kim Bảng với Quốc lộ 1A.

(8) Quốc lộ 21 nối vùng tỉnh Hà Nam với tỉnh Hòa Bình và các tỉnh Tây Bắc, có vai trò là trục giao thông đối ngoại của tỉnh với vùng Tây Bắc.

(9) Đường liên kết Thanh Liêm – Bình Lục – Lý Nhân: có vai trò liên kết các khu vực trung tâm của các vùng huyện với nhau, tạo điều kiện phát triển các vùng nông nghiệp của tỉnh và tăng cường liên kết với các tỉnh Nam Định, Thái Bình.



**Hình 60: Sơ đồ các trục giao thông chính tạo nên khung giao thông vùng tỉnh Hà Nam**

Trên cơ sở các hành lang phát triển lớn, hình thành 3 vùng lớn: ***(1) - Vùng đô thị-công nghiệp trung tâm:*** Gồm toàn bộ thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên và một phần huyện Thanh Liêm (khu vực từ tả ngạn sông Đáy đến cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ). Định hướng tập trung phát triển các đô thị, khu công nghiệp, tập trung các tiện ích đô thị, y tế, giáo dục với mật độ xây dựng cao; ***(2) - Vùng đô thị - sinh thái - công nghiệp phía Tây:*** là vùng Kim Bảng và khu vực phía Tây sông Đáy của Thanh Liêm. Đây là khu vực phát triển hài hòa giữa đô thị, công nghiệp với duy trì một số không gian nông nghiệp; kết hợp giữ gìn cảnh quan sinh thái đặc trưng với phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái; Bảo tồn cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học; ***(3) - Vùng cảnh quan nông nghiệp:*** Là khu vực phía Đông và phía Nam của tỉnh, chủ yếu thuộc địa bàn các huyện Lý Nhân, Bình Lục và khu vực phía Đông đường Cao tốc của huyện Thanh Liêm.

Trên cơ sở các trục giao thông chính, ***để thúc đẩy đô thị hóa, công nghiệp hóa*** trên phạm vi toàn tỉnh, hình thành ***7 Cụm đô thị-công nghiệp*** tại từng khu vực vùng huyện. Các cụm đô thị-công nghiệp phát triển dựa trên trục giao thông chính, giao thông hiện hữu ở từng khu vực, kết hợp với xây dựng mới các trục giao thông nội bộ của từng khu vực nhằm hình thành hạ tầng khung đô thị, hạ tầng khung các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới.

Cụm đô thị-công nghiệp là sự phát triển gắn kết giữa đô thị và các khu công nghiệp, trong đó các KCN, CCN có vai trò thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm phi nông nghiệp, chuyển dịch lao động sang khu vực năng suất cao hơn, các đô thị có chức năng cung cấp nơi ở và các loại hình dịch vụ phục vụ dân sinh cũng như công nghiệp. Sự hình thành các khu dân cư đô thị, điểm dân cư mới cũng góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Mỗi cụm đô thị - công nghiệp có vai trò là khu vực động lực tăng trưởng tại mỗi khu vực. Tại mỗi cụm đô thị - công nghiệp, cần tổ chức không gian tách biệt, bố trí vành đai cây xanh hoặc mặt nước cách ly giữa khu vực phát triển đô thị và khu vực sản xuất công nghiệp nhằm giảm thiểu tác động của các chất thải phát tán từ khu vực sản xuất công nghiệp đối với khu dân cư đô thị.

Các cụm đô thị-công nghiệp tại mỗi khu vực bao gồm:

(1) Khu vực TP.Phủ Lý và phụ cận: Hình thành Cụm đô thị-công nghiệp Phủ Lý dựa trên mở rộng đô thị Phủ Lý và các KCN Châu Sơn, CCN Tây Nam Phủ Lý, CCN Kim Bình;

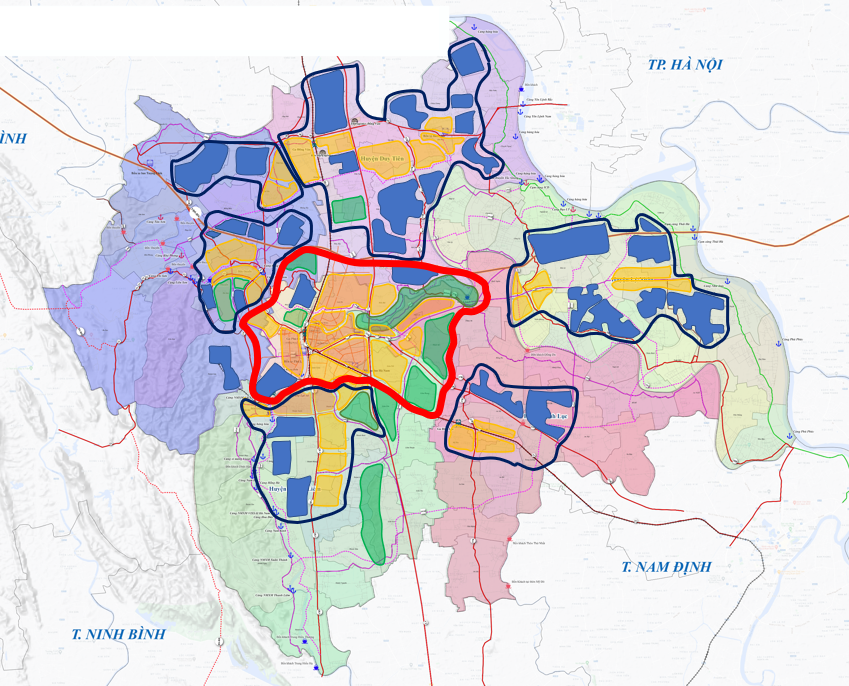
(2) Khu vực Duy Tiên: Hình thành cụm đô thị-công nghiệp Duy Tiên trên cơ sở xây dựng, đô thị hóa các phường của thị xã Duy Tiên và phát triển các KCN Đồng Văn I, Đồng Văn II, Đồng Văn III, Hòa Mạc, CCN Châu Giang và xây dựng mới các KCN Đồng Văn V, KCN Châu Giang.

(3) Khu vực Kim Bảng: Hình thành cụm đô thị-công nghiệp trung tâm Kim Bảng (thị trấn Quế và phụ cận) trên cơ sở mở rộng khu vực đô thị của thị trấn Quế và phát triển các KCN Kim Bảng I, CCN Thi Sơn.

(4) Hình thành cụm đô thị-công nghiệp Bắc Kim Bảng trên cơ sở đô thị hóa khu vực Nhật Tân, Nhật Tựu, Bình Tây và phát triển KCN Đồng Văn IV, hình thành mới KCN Kim Bảng II, Kim Bảng III, Kim Bảng IV.

(5) Khu vực phía Bắc huyện Lý Nhân: hình thành Cụm đô thị-công nghiệp Bắc Lý Nhân trên cơ sở mở rộng khu vực đô thị thị trấn Vĩnh Trụ, hình thành thị tứ mới Thái Hà và phát triển các KCN Thái Hà (giai đoạn I, giai đoạn II), hình thành mới KCN Thái Hà II, KCN Đức Lý. Hình thành 01 khu công nghệ cao diện tích khoảng 1.000 ha tại Lý Nhân.

(6) Khu vực Thanh Liêm: hình thành cụm đô thị- công nghiệp Thanh Liêm trên cơ sở mở rộng đô thị hóa các thị trấn Kiện Khê, thị trấn Phố Cà, hình thành mới đô thị Thanh Phong và phát triển KCN Thanh Liêm I, hình thành mới KCN Thanh Liêm II, KCN mới tại xã Thanh Thủy.

(7) Khu vực Bình Lục: Hình thành cụm đô thị-công nghiệp Bình Lục trên cơ sở mở rộng đô thị Bình Mỹ và xây dựng mới KCN Bình Lục 500 ha, phát triển CCN Trung Lương 68,7 ha, CCN Trung Lương II diện tích 50 ha, CCN An Nội 60 ha, CCN Bình Lục 58 ha, hình thành mới CCN La Sơn 75 ha.

**Cụm Bắc Kim Bảng:**

PT KCN Đồng Văn IV

Quy hoạch hình thành một số đô thị, mở rộng khu dân cư tại Nhật Tân

**Cụm trung tâm Kim Bảng:**

- Quy hoạch mới khu dân cư thị trấn Quế

- Mở mới đất KCN/CCN tại khu vực phía Bắc đường VĐ5

**Cụm Thanh Liêm:**

- Quy hoạch đô thị hóa khu vực phía Đông QL1A

- QH phát triển đất KCN/CCN tại khu vực phía Tây QL1A

**Cụm Duy Tiên:**

- Bố trí KCN phía Bắc QL38

- Đô thị hóa khu vực phía Nam QL38, PT đô thị liền mạch nối phường Đồng Văn, phường Hòa Mạc

**Cụm Bắc Lý Nhân:**

Mở rộng điểm dân cư tại Nhân Hưng, Nhân Đạo

- Mở rộng đô thị Vĩnh Trụ

- Phát triển KCN/CCN dọc đường VĐ5 mới, và ĐT.972 (khu vực Bình Nghĩa, Trịnh Xá, Tràng An)

Phát triển KCN/CCN dọc đường VĐ5 đoạn qua Bắc Lý: KCN Thái Hà và trên địa bàn Đức Lý, Đạo Lý.

**Cụm TT.Bình Mỹ và phụ cận:**

- Mở mới các KĐT tại Bình Mỹ

- Phát triển KCN/CCN dọc đường Phủ Lý - Nam Định và QL21

**Cụm Đô thị trung tâm:** TP.Phủ Lý và phụ cận: tập trung nâng cấp chất lượng đô thị; hỗ trợ hình thành các dịch vụ mới, cấp cao cho vùng tỉnh.

Khu dân cư

Khu công nghiệp

**Hình 61: Sơ đồ tổ chức đô thị, công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030**

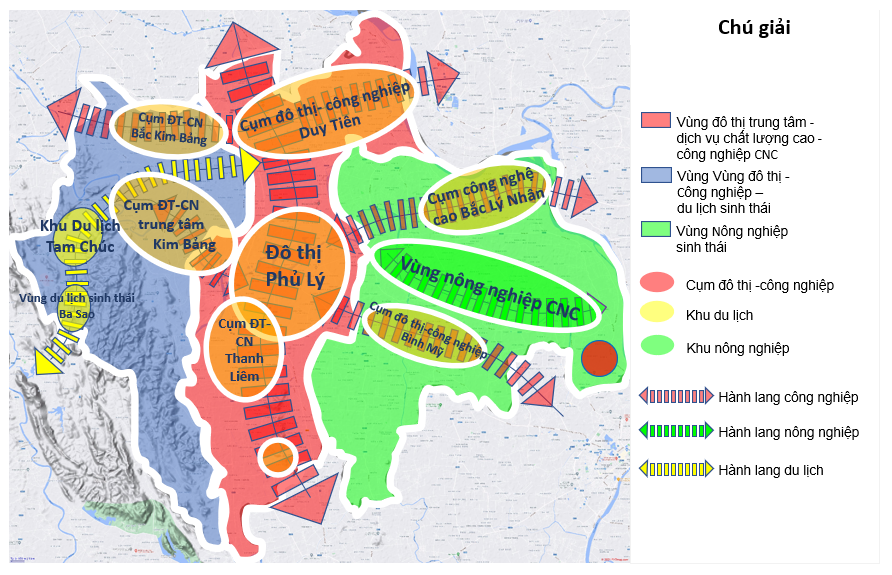
Bên ngoài các cụm đô thị-công nghiệp, tiếp tục duy trì không gian nông nghiệp, nông thôn.

Duy trì không gian sản xuất nông nghiệp tại khu vực các xã phía Đông đường Cao tốc thuộc huyện Thanh Liêm, các xã phía Nam huyện Bình Lục, các xã dọc hai bên bờ sông Châu Giang thuộc địa bàn các huyện Lý Nhân, Bình Lục. Hình thành các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung quy mô lớn tại các xã dọc sông Châu Giang theo hướng áp dụng công nghệ, kỹ thuật cao, cho năng suất cao, sản phẩm sạch. Sản phẩm nông nghiệp tại các khu nông nghiệp công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung cung cấp cho thị trường Hà Nội và các tỉnh lân cận.

**3.3. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế-xã hội**

Tổ chức không gian Hà Nam theo 3 vùng đặc trưng

***(1) - Vùng đô thị trung tâm -dịch vụ chất lượng cao- công nghiệp công nghệ cao:*** Gồm toàn bộ thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên và một phần huyện Thanh Liêm (khu vực từ tả ngạn sông Đáy đến cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ). Định hướng là khu vực phát triển với mật độ cao; Tại đây tập trung phát triển các đô thị, khu công nghiệp, khu giáo dục đại học, khu y tế chất lượng cao, hình thành các khu đô thị, khu dân cư mới, hình thành các cơ sở du lịch; cải tạo, chỉnh trang các điểm di tích lịch sử, điểm danh thắng trong khu vực.



**Hình 62:Sơ đồ Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế-xã hội tỉnh Hà Nam**

Vùng đô thị-công nghiệp trung tâm phát triển dựa trên khung hạ tầng giao thông là các trục đường chính:

+ Trục giao thông đối ngoại là Quốc lộ 1A, Cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ theo hướng Bắc – Nam; trục quốc lộ 38 theo hướng Đông-Tây, đường Vành đai 5 của Vùng Thủ đô, Quốc lộ 21A và 21B (đường Phủ Lý-Nam Định).

+ Hình thành các tuyến giao thông song song với Quốc lộ 1A và đường Cao tốc trên địa bàn thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, huyện Thanh Liêm kết nối các đô thị Duy Tiên, Phủ Lý, huyện lỵ Thanh Liêm (khu vực Thanh Lưu, Thanh Bình): đường Lê Công Thanh, đường nối Liêm Chính-Liêm Chung-Thanh Bình-Thanh Lưu. Hình thành các tuyến liên kết ngang liên kết theo hướng Đông – Tây tại từng khu vực trên địa bàn Duy Tiên, Phủ Lý, Thanh Liêm hình thành nên hạ tầng khung đô thị tại mỗi khu vực.

+ Hình thành Khu đại học Nam Cao tại Tiên Tân, Tiên Hiệp. Thu hút các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu về đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng vào Khu đại học Nam Cao. Quy hoạch dành quỹ đất tại các khu vực phát triển mới cho phát triển các cơ sở giáo dục, tập trung tại khu vực phường Lê Hồng Phong, phường Lam Hạ.

+ Hoàn thiện hạ tầng Khu trung tâm Y tế chất lượng cao tại Liêm Tuyền, Liêm Tiết.

+ Hình thành các khu đô thị, thương mại, dịch vụ tập trung, có quy mô công trình lớn trên các trục đường đô thị lớn của thành phố Phủ Lý, các trục đường đô thị lớn của thị xã Duy Tiên, các trục chính của các đô thị Phố Cà, Kiện Khê, khu vực trung tâm huyện lỵ Thanh Liêm.

+ Hình thành các khu đô thị, khu dân cư mới tại Lam Hạ, Liêm Chính, Liêm Tuyền, Liêm Chung, Liêm Tiết, Tiên Hải, Trịnh Xá.

+ Đầu tư xây dựng khu Trung tâm huyện lỵ huyện Thanh Liêm[[88]](#footnote-88) (tại xã Thanh Bình, Thanh Lưu.

+ Nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị Kiện Khê[[89]](#footnote-89). Xây dựng kết cấu hạ tầng, mở rộng đô thị Phố Cà[[90]](#footnote-90).

+ Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có. Hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới.

+ Hình thành Trung tâm logistics Đồng Văn (tại Yên Bắc, thị xã Duy Tiên) và Trung tâm logistics Phủ Lý (tại xã Tiên Hiệp, TP.Phủ Lý và một phần xã Tiên Sơn, TX.Duy Tiên).

+ Phối hợp với ngành đường sắt hình thành ga Phủ Lý (mới) và các công trình kho bãi, công trình phụ trợ liên quan tại khu vực Liêm Tiết.

**Bảng 52. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Vùng Đô thị công nghiệp trung tâm**

| **STT** | **Tên Khu,cum công nghiệp dự kiến hình thành** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí** | **Định hướng phát triển** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** | **3.640,93** |  |  |
| **I.** | **KHU CÔNG NGHIỆP** | **3.461** |  |  |
|  | **Địa bàn TP.Phủ Lý** | **377** |  |  |
| 1. | KCN Châu Sơn | 377 | Phường Châu Sơn | Thu hút đầu tư, lấp đầy KCN |
|  | **Địa bàn TX.Duy Tiên** | **2.541** |  |  |
| 1. | KCN Đồng Văn I | 221+150 | Phường Đồng Văn | Mở rộng KCN Đồng Văn I thêm 150 ha sang phía Đông đường Cao tốc. |
| 2 | KCN Đồng Văn II | 339 | Phường Duy Minh, Bạch Thượng | Thu hút đầu tư lấp đầy KCN |
| 3 | KCN Đồng Văn III | 300 | Phường Hoàng Đông | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN |
| 4 | KCN Đồng Văn V | 900 | Xã Tiên Ngoại, Tiên Sơn | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN |
| 5 | KCN Hòa Mạc | 131 | Phường Hòa Mạc | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN |
| 6 | KCN Châu Giang | 500 | Xã Mộc Nam, xã Mộc Bắc | Thành lập mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
|  | **Địa bàn huyện Thanh Liêm** | **543** |  |  |
| 1. | KCN Thanh Liêm | 293 | Xã Thanh Tuyền | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
| 2 | KCN Thanh Liêm II | 250 | Xã Thanh Phong, Thanh Thủy | Thành lập mới |
| **II.** | **CỤM CÔNG NGHIỆP** | **92,5** |  |  |
|  | **Địa bàn TP. Phủ Lý** |  |  |  |
| 1. | CCN Kim Bình | 73,5 | Xã Kim Bình | Hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư, lấp đầy CCN |
| 2. | CCN Nam Châu Sơn | 19,0 | Phường Châu Sơn | Thu hút đầu tư, lấp đầy CCN |
|  | **Địa bàn TX. Duy Tiên** | **179,93** |  |  |
| 1 | CCN Châu Giang | 39,7 | Phường Châu Giang | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy CCN. |
| 2 | CCN làng nghề Nha Xá | 10 | Xã Mộc Nam | Thành lập mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
| 3 | CCN Yên Lệnh | 62,43 | Xã Trác Văn | Thành lập mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
| 4 | CCN Cầu Giát | 57,8 | Phường Châu Giang | Xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
| 5 | CCN Tiên Sơn | 10 | Xã Tiên Sơn | Thành lập mới. Xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
|  | **Địa bàn Thanh Liêm** | **46,5** |  |  |
| 1 | CCN Thanh Lưu | 5,7 | Xã Thanh Lưu | Thu hút đầu tư lấp đầy CCN |
| 2 | CCN Thanh Hải | 40,8 | Xã Thanh Hải | Mở rộng diện tích. Thu hút đầu tư lấp đầy CCN. |

Bảo vệ hiện trạng đất nông nghiệp khu vực các xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Phong, Thanh Hương là khu vực đất dự trữ phát triển công nghiệp trong giai đoạn 2021-2030.

***(2) - Vùng đô thị - sinh thái - công nghiệp (phía Tây):*** Là khu vực phía Tây sông Đáy phần lớn thuộc địa bàn huyện Kim Bảng và khu vực phía Tây sông Đáy của huyện Thanh Liêm. Định hướng là khu vực phát triển hài hòa giữa đô thị, công nghiệp với duy trì không gian nông nghiệp; kết hợp giữ gìn cảnh quan sinh thái đặc trưng với phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái; Bảo tồn cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học kết hợp với hoạt động du lịch.

Hạ tầng khung của Vùng đô thị-sinh thái-công nghiệp phía Tây: *Khu vực Kim Bảng:* Phát triển dựa trên hạ tầng khung là các trục giao thông: trục Quốc lộ 38, tuyến đường Vành đai 5 của Vùng Thủ đô, Quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố trên địa bàn Kim Bảng, trục đường T3 (Ba Sao – QL1A, Ngọc Đông), trục ĐT.494B, Quốc lộ 21B. *Khu vực Tây Đáy thuộc huyện Thanh Liêm:* Phát triển dựa trên tuyến đường bờ Tây sông Đáy.

Dựa trên hạ tầng khung, tổ chức không gian phát triển như sau:

- Hình thành Cụm đô thị - công nghiệp trung tâm Kim Bảng: Quy hoạch xây dựng khu vực xung quanh nút giao tuyến Vành đai 5 Vùng thủ đô và tuyến đường T3 trở thành khu đô thị trung tâm của đô thị Kim Bảng (thị xã Kim Bảng trong tương lai); Xây dựng các tuyến giao thông ngang và dọc hình thành hạ tầng khung của khu vực dự kiến hình thành trung tâm đô thị Kim Bảng trong tương lai. Hình thành KCN Kim Bảng I diện tích 300 ha trên địa bàn Văn Xá; hình thành KCN Kim Bảng V 223 trên địa bàn Thi Sơn và một phần Thanh Sơn.

- Hình thành Cụm đô thị-công nghiệp Bắc Kim Bảng: Quy hoạch đô thị hóa khu vực Nhật Tân, Nhật Tựu, Hoàng Tây. Hình thành KCN Kim Bảng II 280 ha, Kim Bảng III 250 ha, Kim Bảng IV 220 ha trên địa bàn Lê Hồ, Đại Cương và một phần Tượng Lĩnh.

- Hình thành Khu du lịch Tam Chúc theo quy hoạch đã xác định. Đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của khu du lịch theo quy hoạch. Trùng tu, chỉnh trang các điểm du lịch trên địa bàn: chùa Bà Đanh-Núi Ngọc, Đền Trúc, Ngũ Động Thi Sơn. Lấy Khu du lịch chùa Tam Chúc làm điểm trung tâm để xây dựng các tuyến du lịch kết nối với các điểm du lịch trên địa bàn toàn tỉnh và kết nối với các điểm du lịch của Hà Nội.

- Bảo tồn không gian thiên nhiên, cảnh quan xanh trên núi đá vôi hai bên Quốc lộ 21 khu vực phía Nam Ba Sao (thị trấn Ba Sao hiện nay), quy hoạch khu vực này trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng của tỉnh.

- Hình thành Khu bảo tồn loài voọc mông trắng tại Kim Bảng. Kết hợp bảo vệ sinh cảnh, bảo tồn loài với phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại Ba Sao.

- Khu vực phía Tây sông Đáy thuộc huyện Thanh Liêm: Khoanh vùng các mỏ khoáng sản đã được cấp phép, không cấp phép mỏ khoáng sản mới, không mở rộng các mỏ trong giai đoạn 2021-2025. Kiểm soát hoạt động sản xuất tại khu vực này.

**Bảng 53. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc Vùng Đô thị - sinh thái – công nghiệp**

| **STT** | **Tên Khu, cụm công nghiệp dự kiến hình thành** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí** | **Định hướng phát triển** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng DT các KCN, CCN** | **1.662,3** |  |  |
| **I.** | **KHU CÔNG NGHIỆP** |  |  |  |
|  | **Địa bàn Kim Bảng** | **1.573** |  |  |
| 1 | KCN Đồng Văn IV | 300 | Xã Đại Cương | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 2 | KCN Kim Bảng I | 300 |  | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 3 | KCN Kim Bảng II | 280 | Xã Đại Cương, Lê Hồ | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 4 | KCN Kim Bảng III | 250 | Xã Lê Hồ | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 5 | KCN Kim Bảng IV | 220 | Xã Lê Hồ, Tượng Lĩnh | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 6 | KCN Kim Bảng V | 223 | Xã Thanh Sơn | Xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| **II.** | **CỤM CÔNG NGHIỆP** | **89,3** |  |  |
|  | **Khu vực Kim Bảng** | **81,3** |  |  |
| 1 | CCN Thi Sơn | 74,1 | Xã Thi Sơn | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy CCN. |
| 2 | CCN Biên Hòa | 7,2 | Xã Ngọc Sơn | Giữ nguyên diện tích. Thu hút đầu tư dự án sản xuất sạch. |
|  | **Địa bàn Tây Đáy thuộc Thanh Liêm** | **8** |  |  |
| 1 | CCN Nam Kinh | 8 | Xã Thanh Nghị | Hình thành mới CCN |

***(3) - Vùng cảnh quan nông nghiệp:*** Là khu vực phía Đông và phía Nam của tỉnh, chủ yếu thuộc địa bàn các huyện Lý Nhân, Bình Lục và khu vực phía Đông đường Cao tốc của huyện Thanh Liêm.

Trên vùng cảnh quan nông nghiệp, cơ bản duy trì diện tích đất nông nghiệp và cảnh quan nông nghiệp, nông thôn; Quy hoạch hình thành khu vực phát triển đô thị, công nghiệp tại Bắc Lý Nhân và dọc hai bên Quốc lộ 21A, 21B tại Bình Lục.

Các trục giao thông chính của Vùng Cảnh quan nông nghiệp: *Khu vực Lý Nhân*: Phát triển dựa trên hạ tầng khung là tuyến đường ĐT.499-Vành đai 5 Vùng Thủ đô đoạn đi trên địa bàn Lý Nhân, tuyến Quốc lộ 38, các tuyến đường tỉnh ĐT.495B, ĐT.491, đường ven đê hữu Hồng trên địa bàn Lý Nhân, đường và cầu kết nối Lý Nhân với Bình Lục, tuyến đường và cầu mới qua sông Hồng kết nối Lý Nhân với tỉnh Thái Bình. *Khu vực Bình Lục*: Phát triển dựa trên hạ tầng khung là: Quốc lộ 21A, Quốc lộ 21B (đường nối Phủ Lý-Nam Định), đường tỉnh ĐT.491, ĐT.495B, ĐT.499, đường nối Thanh Liêm-Bình Lục, đường nối Bình Lục-Lý Nhân. *Khu vực phía Đông đường Cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ thuộc huyện Thanh Liêm:* Phát triển dựa trên hạ tầng khung là các tuyến đường song song đường cao tốc (nối Thanh Liêm với TP. Phủ Lý), đường nối Thanh Liêm-Bình Lục.

Trên cơ sở hạ tầng khung giao thông của vùng, tổ chức phát triển không gian theo định hướng như sau:

- Khu vực các xã tả ngạn sông Châu Giang thuộc Lý Nhân và các xã hữu ngạn sông Châu Giang thuộc Bình Lục: Giữ gìn cảnh quan nông nghiệp, nông thôn. Các khu vực phát triển mới tại các xã dọc hai bên bờ sông Châu Giang: quản lý thiết kế kiến trúc đảm bảo hài hòa với định hướng cảnh quan không gian của khu vực.

- Khu vực các xã dọc sông Châu Giang của Lý Nhân: thu hút đầu tư hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông sản sạch, chất lượng cao phục vụ cho Hà Nội, toàn vùng tỉnh Hà Nam và các tỉnh xung quanh.

- Khu vực các xã hữu ngạn Châu Giang thuộc Bình Lục: thu hút đầu tư hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao, cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô lớn theo mô hình hiện đại, sạch, sản phẩm an toàn.

- Phát triển các đô thị: Thị trấn Vĩnh Trụ định hướng phát triển thành đô thị loại IV; hình thành mới đô thị Thái Hà: đô thị loại V; thị trấn Nhân Mỹ: là đô thị loại V, thị trấn Hòa Hậu: đô thị loại V. Thị trấn Bình Mỹ: đô thị loại V; thị trấn Chợ Sông là đô thị loại V, thị trấn Ba Hàng-Đô Hai là đô thị loại V.

Hình thành cụm đô thị-công nghiệp Bình Mỹ và phụ cận: Quy hoạch, xây dựng mở rộng thị trấn Bình Mỹ; hình thành KCN Bình Lục 500 ha; mở rộng CCN Trung Lương, CCN Trung Lương II, CCN An Nội, CCN La Sơn.

Hình thành cụm đô thị-công nghiệp Bắc Lý Nhân: Quy hoạch, xây dựng mở rộng thị trấn Vĩnh Trụ, hình thành đô thị Thái Hà, xây dựng KCN Thái Hà, KCN Thái Hà II, KCN Đạo Lý, hình thành 01 khu công nghệ cao.

**Bảng 54. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Vùng Cảnh quan nông nghiệp**

| **STT** | **Tên KCNC, KCN, CCN** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí** | **Định hướng phát triển** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I.** | **KHU CÔNG NGHỆ CAO** | **1000** |  |  |
| 1. | Khu công nghệ cao Lý Nhân | 1000 | Xã Nhân Hưng,  Tân Hưng | Hình thành mới Khu CNC, thu hút đầu tư. |
| **II.** | **KHU CÔNG NGHIỆP** | **1.800** |  |  |
|  | **Địa bàn Lý Nhân** | **1.300** |  |  |
| 1. | KCN Đạo Lý | 300 | Xã Đạo Lý, xã Nguyên Lý | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, thu hút đầu tư. |
| 2 | KCN Thái Hà | 300 | Xã Bắc Lý | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, mở rộng giai đoạn II: 100 ha. |
| 3 | KCN Thái Hà II | 700 | Xã Bắc Lý | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, thu hút đầu tư. |
|  | **Địa bàn Bình Lục** | **500** |  |  |
| 1. | KCN Bình Lục | 500 | Xã Bối Cầu, xã Trung Lương | Thành lập mới. Xây dựng kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. |
| **III.** | **CỤM CÔNG NGHIỆP** | **320,9** |  |  |
|  | **Địa bàn Lý Nhân** | **9,2** |  |  |
| 1. | CCN Nhân Hậu | 9,2 | Xã Nhân Hậu | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng CCN, thu hút đầu tư. |
|  | **Địa bàn Bình Lục** | **311,7** |  |  |
| 1 | CCN Trung Lương | 68,7 | xã Trung Lương | Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. |
| 2 | CCN Trung Lương II | 50 | Xã Trung Lương | Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. |
| 3 | CCN An Nội | 60 | Xã An Nội | Thành lập mới CCN. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. |
| 4 | CCN Bình Lục | 58 | Xã Trung Lương | Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. |
| 5 | CCN La Sơn | 75 | Xã La Sơn | Thành lập mới. Đầu tư xây dựng, thu hút đầu tư lấp đầy CCN. |
|  | **Tổng DT KCNC, KCN, CCN** | **3.120,9** |  |  |

## 

## V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, KHU CHỨC NĂNG

### 1. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

**1.1. Quan điểm phát triển**

Phát triển đô thị phù hợp với kế hoạch phát triển đô thị quốc gia, quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội, Quy hoạch vùng tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050; Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; các định hướng chiến lược phát triển đô thị của tỉnh và thực trạng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hà Nam;

Triển khai thực hiện phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam có kế hoạch cụ thể đảm bảo đầu tư có trọng tâm trọng điểm, tiết kiệm tài nguyên, sử dụng hiệu quả nguồn lực; phát triển trên nguyên tắc tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; Phát triển đô thị theo hướng bền vững, văn minh hiện đại; Nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân đô thị.

Tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung đô thị, tạo động lực phát triển đô thị; đáp ứng mục tiêu phát triển của vùng và của tỉnh, hướng tới phát triển cả tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

**1.2. Mục tiêu, lộ trình nâng loại đô thị**

1.2.1. Mục tiêu phát triển

a). Giai đoạn 2021 - 2025

Định hướng đến năm 2025 tỉnh Hà Nam có 14 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại II là thành phố Phủ Lý; 2 đô thị loại IV là thị xã Duy Tiên và đô thị Kim Bảng; 11 đô thị loại V (Tân Thanh, Kiện Khê, Phố Cà, Huyện Thanh Liêm; Vĩnh Trụ, Hòa Hậu, Nhân Mỹ, Thái Hà, Huyện Lý Nhân; Bình Mỹ, Ba Hàng, Đô Hai, Chợ Sông Huyện Bình Lục), Trong đó:

- Thành Lập thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ diện tích huyện Kim Bảng.

- Công nhận Đô thị Thái Hà, Huyện Lý Nhân là đô thị loại V.

- Công nhận đô thị Hòa Hậu, huyện Lý Nhân là đô thị loại V (mở rộng phạm vi đô thị Nhân Hậu)

b). Giai đoạn 2026 - 2030

Định hướng đến năm 2030, tỉnh Hà Nam có 8 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I là hành phố Phủ Lý; 01 đô thị loại III là thị xã Duy Tiên; 4 đô thị loại IV là thị xã Kim Bảng, đô thị Thanh Liêm, đô thị Lý Nhân và thị trấn Bình Mỹ và 2 đô thị loại V (Đô thị Đô Hai - Ba Hàng, Chợ Sông Huyện Bình Lục); Trong đó:

- Nâng loại thành phố Phủ Lý lên đô thị loại I.

- Nâng loại Thị xã Duy Tiên lên đô thị loại III.

- Công nhận đô thị Thanh Liêm và Lý Nhân đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Đầu tư xây dựng thị trấn Bình Mỹ theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Sáp nhập đô thị Đô Hai – Ba Hàng thành lập thị trấn.

c). Định hướng đến năm 2050

Phát triển tỉnh Hà Nam trở thành đô thị thành phố trực thuộc Trung ương trong đó khu vực trung tâm là các đô thị Phủ Lý, Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm; Dự kiến phát triển Lý Nhân thành thị xã; Huyện Bình Lục phát triển thị trấn Bình Mỹ là trung tâm huyện và phát triển thêm các đô thị mới loại V.

1.2.2. Lộ trình nâng loại đô thị

a). Căn cứ đề xuất phân loại đô thị

- Quyết định 241/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030.

- Quy hoạch vùng tỉnh Hà Nam, Quy hoạch chung thành phố Phủ Lý, Duy Tiên và Quy hoạch vùng huyện các huyện;

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam năm 2016;

- Thực trạng phát triển các đô thị tỉnh Hà Nam và các khu vực dự kiến hình thành đô thị.

b). Kế hoạch phân loại đô thị tỉnh Hà Nam

**Bảng 55. Kế hoạch phân loại đô thị tỉnh Hà Nam**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đô thị** | **Hiện trạng năm 2020** | **Đề xuất** | | |
| **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Định hướng giai đoạn 2031-2050** |
| **1** | **Thành phố Phủ Lý** | II | II | **I** | Khu vực đô thị trung tâm thành phố trực thuộc TW (Tỉnh Hà Nam trở thành đô thị trực thuộc TW theo NQ Đại hội Đảng bộ tỉnh) |
| **2** | **Thị xã Duy Tiên** | IV | IV | **III** |
| **3** | **Đô thị Kim Bảng** |  | **IV (thành lập thị xã)** | **IV** |
| 3.1 | Thị trấn Quế | V |
| 3.2 | Thị trấn Ba Sao | V |
| 3.3 | Đô thị Nhật Tân | V |
| 3.4 | Đô thị Tượng Lĩnh | V |
| **4** | **Huyện Thanh Liêm** |  |  | **IV** |
| 4.1 | Thị trấn Tân Thanh | V | V |
| 4.2 | Thị trấn Kiện Khê | V | V |
| 4.3 | Đô thị Phố Cà | V | V |
| **5** | **Huyện Lý Nhân** |  |  | **IV** | Thị xã |
| 5.1 | Thị trấn Vĩnh Trụ | V | V |
| 5.2 | Đô thị Hòa Hậu | Chưa là đô thị | **V** |
| 5.3 | Đô thị Nhân Mỹ | V | V |
| 5.4 | Đô thị Thái Hà | Chưa là đô thị | **V** |
| **6** | **Huyện Bình Lục** |  |  |  | **Huyện** |
| 6.1 | Thị trấn Bình Mỹ | V | V | **IV** | IV |
| 6.2 | Đô thị Ba Hàng (Tiêu Động) | V | V | V | V |
| 6.3 | Đô thị Đô Hai (An Lão) | V | V | V |
| 6.4 | Đô thị Chợ Sông (Tràng An) | V | V | V | V |

c). Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh

- Đến năm 2025: đạt khoảng 47,5%

- Đến năm 2030: đạt khoảng trên 58%

- Đến năm 2050: đạt trên 70%.

1.3. Định hướng phát triển các đô thị

1.3.1. Thành phố Phủ Lý

a). Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới hành chính thành phố Phủ Lý. Trong giai đoạn 2021-2030, mở rộng không gian đô thị sang một phần huyện Thanh Liêm và huyện Bình Lục.

- Quy mô dân số: Dự kiến đến năm 2030 quy mô dân số khoảng 200.000 người, đến năm 2050 đạt khoảng 350.000 người.

- Tính chất:

+ Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của vùng tỉnh Hà Nam;

+ Là đô thị có mật độ định cư cao của tỉnh, nơi tập trung các khu đô thị có hệ số sử dụng đất cao, có các tiện ích sống chất lượng cao;

+ Là một trung tâm y tế chất lượng cao, tuyến đầu của khu vực phía Nam đồng bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ;

+ Là trung tâm giáo dục của toàn vùng tỉnh;

+ Là trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng tỉnh và vùng phụ cận;

+ Là trung tâm thể dục thể thao thành tích cao của toàn vùng tỉnh; Là đô thị có mật độ đất thương mại, dịch vụ cao, quy mô lớn cung cấp cho toàn vùng tỉnh và phụ cận;

+ Là khu vực cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống chất lượng cao của vùng tỉnh.

- Định hướng phát triển trọng tâm:

+ Xây dựng thành phố Phủ Lý theo hướng đô thị thông minh, là đô thị trung tâm của một vùng công nghiệp phát triển; Đầu tư hoàn thiện khung kết cấu hạ tầng của thành phố Phủ Lý theo hướng trở thành lõi đô thị của đô thị loại I Hà Nam trong tương lai;

+ Phát triển các lĩnh vực trọng tâm chính: Đô thị - dịch vụ, y tế, đào tạo, thể dục thể thao cấp vùng, công nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao.

+ Đến năm 2030, thành phố Phủ Lý là đô thị loại I, giai đoạn 2031-2050 trở thành lõi trung tâm của đô thị Hà Nam (đô thị trực thuộc Trung ương).

b). Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Châu Sơn, các cụm công nghiệp Kim Bình, Nam Châu Sơn, Tiên Tân… Từng bước di dời các khu nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi khu vực nội thành, chuyển đổi mô hình công nghiệp sạch để tạo không gian phát triển cho đô thị Phủ Lý trong tương lai.

- Phát triển du lịch sinh thái tại khu vực Phù Vân gắn với nông nghiệp sinh thái chất lượng cao.

- Phát triển nông nghiệp gắn với hình thành các hành lang xanh, hành lang thoát lũ bảo vệ môi trường thành phố; xác định quỹ đất sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh quy mô lớn, như: Rau an toàn, hoa, cây cảnh... theo mô hình nông nghiệp chất lượng cao, kết hợp xây dựng mô hình làng sinh thái, tạo điểm du lịch thăm quan ngoại thành. Khoanh vùng sử dụng đất phù hợp để bảo tồn và phát triển vùng trồng hoa Phù Vân.

- Các cơ quan, trụ sở:

+ Trung tâm hành chính cấp tỉnh: Xây dựng mới khu hành chính - chính trị tập trung tại khu vực phường Lam Hạ, đồng bộ về cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh, thành phố trước xu thế hội nhập cũng như các mối quan hệ giao lưu về chính trị - kinh tế - xã hội giữa tỉnh Hà Nam với Thủ đô Hà Nội, khu vực Đồng bằng Bắc bộ và cả nước. Tạo hình ảnh một quần thể các công trình kiến trúc hành chính tập trung mới hiện đại có bản sắc riêng, đồng nhất về hình khối kiến trúc, là nơi tổ chức các sự kiện lễ hội lớn của Tỉnh.

+ Trung tâm hành chính cấp thành phố: Sử dụng lại vị trí và quỹ đất tại trụ sở các cơ quan hành chính của Tỉnh hiện nay.

- Hạ tầng giáo dục:

+ Các cơ sở đào tạo Đại học, Cao đẳng, dạy nghề: Xây dựng Khu đại học tập trung “đào tạo, nghiên cứu - chuyển giao công nghệ” tại Khu Đại học Nam Cao.

+ Cơ sở giáo dục phổ thông: Xây dựng mới các trường Trung học cơ sở tại các đơn vị ở, các trường Trung học phổ thông cho các phân khu, với quy mô phù hợp chỉ tiêu đô thị.

- Hạ tầng y tế: Xây dựng Khu trung tâm Y tế chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu sinh học công nghệ cao bên cạnh hệ thống dịch vụ nhà hàng, khách sạn, siêu thị, công viên quảng trường cây xanh và nhà ở cho chuyên gia, người làm việc tại khu vực xã Liêm Tuyền; cải tạo, di chuyển một số cơ sở y tế tuyến tỉnh, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển đô thị tại từng phân khu.

- Hạ tầng văn hóa: Xây dựng trung tâm văn hóa tập trung qui mô cấp vùng gắn với khu vực trung tâm hành chính mới thuộc xã Lam Hạ với kiến trúc hiện đại, quy mô lớn tạo không gian đô thị; xây dựng trung tâm di tích văn hóa, lịch sử, tâm linh gắn với du lịch trên cơ sở tôn tạo Khu đền tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ tỉnh và Đền thờ 10 nữ dân quân Lam Hạ, cải tạo chỉnh trang các công trình văn hóa cấp thành phố, cấp phường hiện có, xây mới các công trình văn hóa cho các phường mới thành lập.

c). Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông:

+ Các tuyến đường đã có, thực hiện nâng cấp, cải tạo theo quy hoạch: Đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình, đường Vành đai 5 Vùng Thủ đô, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 21A, Quốc lộ 21B…

+ Cải tạo nâng cấp các tuyến đường tỉnh ĐT.493, ĐT.493B, ĐT.494B, ĐT.494C….

+ Xây dựng một số cầu vượt trong đô thị, nút giao với đường cao tốc. Hình thành hệ thống xe bus nhanh kết nối với trung tâm các huyện, thị đặc biệt là khu vực Duy Tiên và Kim Bảng.

+ Đường sắt tốc độ cao và ga đầu mối bố trí dự trữ quỹ đất phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.

+ Đường sắt Quốc gia hiện trạng chuyển ra ngoài Thành phố.

+ Xây dựng cảng Lại Xá, nâng cấp, mở rộng cảng Bút Sơn phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy trên sông Đáy.

- Cấp điện:

+ Lưới 110kV: Cải tạo tuyến 110kV mạch đơn sang mạch kép. Từng bước ngầm hóa đường dây 110kV trong khu vực trung tâm thành phố, di chuyển hướng tuyến đường dây theo quy hoạch đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

+ Lưới 35kV, 22kV, 10kV: về lâu dài sẽ chuyển đổi chỉ sử dụng lưới điện 22kV. Giai đoạn đầu lưới 35kV vẫn giữ nguyên, khi trạm 110kV có điện áp 22kV thì lưới 35kV chuyển sang vận hành 22kV. Đối với các khu vực trung tâm, khu đô thị mới hệ thống đường dây cấp điện được ngầm hóa trong hào kỹ thuật hoặc tuynen để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

+ Lưới điện 0,4kV: Sử dụng hệ thống điện hạ áp 220/380V ba pha; khu vực trung tâm đô thị, khu đô thị mới sử dụng trục dây cáp ngầm; khu vực ven đô thị, khu vực ngoại thành khuyến khích sử dụng đường dây cáp ngầm.

- Cấp nước: Sử dụng nguồn nước mặt sông Hồng, sông Đáy, sông Châu là nguồn cấp chính cho khu vực đô thị.

- Thoát nước thải:

+ Hệ thống thoát nước thải được bố trí theo hệ thống thoát nước hỗn hợp bao gồm: Hệ thống thoát nước (chung, riêng và nửa riêng). Đối với khu vực đô thị cũ sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng; Khu vực đô thị mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước thải được thu gom xử lý tại 5 trạm xử lý tập trung. Đối với khu vực dân cư nông thôn hiện hữu trước mắt sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải xử lý qua bể tự hoại cục bộ và tận dụng khả năng tự làm sạch của hệ thống ao hồ tự nhiên. Sau này từng bước cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Nước thải công nghiệp: Được bố trí trạm xử lý nước thải riêng phục vụ trong từng khu vực phát triển công nghiệp.

+ Nước thải y tế: Được thu gom xử lý tập trung và khử trùng tại từng bệnh viện sau đó mới xả vào hệ thống thoát nước thải chung đưa về trạm xử lý tập trung.

- Quản lý chất thải rắn: Tổ chức thu gom, phân loại CTR tại nguồn và chuyển về xử lý tại Khu xử lý CTR Thanh Thủy và các nhà máy xử lý chất thải rắn của tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng nghĩa trang vùng tỉnh với việc kết hợp nhiều hình thức và công nghệ táng, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, đảm bảo phục vụ thành phố Phủ Lý nói riêng và tỉnh Hà Nam nói chung.

1.3.2. Thị xã Duy Tiên

a). Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Trên toàn bộ địa giới hành chính thị xã Duy Tiên hiện nay với quy mô diện tích khoảng: 12.091,87ha.

Ranh giới cụ thể như sau: Phía Bắc giáp huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; Phía Nam giáp thành phố Phú Lý và huyện Bình Lục; Phía Ðông giáp sông Hồng và sông Châu; Phía Tây giáp huyện Kim Bảng.

- Quy mô dân số dự kiến đến năm 2030 khoảng 270.000 người, đến năm 2050 khoảng 340.000 người.

- Tính chất:

+ Là vùng đô thị - công nghiệp lớn của vùng tỉnh;

+ Là một trung tâm sản xuất công nghiệp quy mô lớn, có mật độ đất sản xuất công nghiệp cao của khu vực Nam đồng bằng sông Hồng;

+ Là đô thị có đầy đủ tiện ích sống với chất lượng sống tốt của vùng tỉnh, là đô thị gắn kết chặt chẽ với đô thị Phủ Lý;

+ Là một trung tâm logistics công nghiệp và đầu mối phân phối hàng hóa lớn của vùng tỉnh Hà Nam và khu vực Nam Hà Nội; Là một trung tâm đổi mới sáng tạo công nghiệp của vùng Hà Nội.

+ Phát triển thành đô thị loại III trong giai đoạn 2026 – 2030. Giai đoạn 2031-2050 trở thành trung tâm của đô thị Hà Nam.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ trong khu vực đô thị trung tâm gồm 9 phường hiện hữu vào 03 xã dự kiến thành lập phường (Yên Nam, Tiên Ngoại và Tiên Sơn).

+ Phát triển công nghiệp – cảng, dịch vụ cảng – nông nghiệp tại khu vực các xã: Mộc Bắc, Mộc Nam, Chuyên Ngoại, Trác Văn. Duy trì và nâng cấp năng lực sản xuất các làng nghề trên địa bàn.

b). Định hướng phát triển kinh tế

- Phát triển công nghiệp:

+ Phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp sạch, hiện đại, thân thiện với môi trường, từng bước phát triển công nghệ cao.

+ Phát triển các khu công nghiệp hiện hữu: Khu công nghiệp Đồng Văn I, Đồng Văn I mở rộng, Đồng Văn II, Đồng Văn II mở rộng, hỗ trợ Đồng Văn III và Hòa Mạc); thành lập các khu công nghiệp mới.

+ Phát triển các cụm công nghiệp: Cầu Giát, Hoàng Đông, Nha Xá, Đọi Tam, Đôn Lương, Yên Lệnh.

+ Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị,… gắn với các trung tâm đô thị, Phát triển các trung tâm vận chuyển giao nhận hàng hóa đáp ứng nhu cầu của người dân, hình thành các tuyến phố thương mại. Cung cấp dịch vụ logistic tại cảng Yên Lệnh, xây dựng khu logistic mới gắn với đường vành đai V Thủ đô Hà Nội.

+ Phát triển du lịch: phát huy giá trị lịch sử - văn hóa - kiến trúc nghệ thuật của các điểm du lịch gắn với các khu vực: đền Lảnh Giang, di tích Đọi Sơn, các làng nghề truyền thống, gắn với cảnh quan sông Hồng, sông Châu…

+ Phát triển nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển nông nghiệp sạch ứng dụng công nghệ cao.

c). Phát triển các công trình hạ tầng xã hội

- Xây dựng Trung tâm hành chính – chính trị mới của thị xã tại phường Yên Bắc gắn với quảng trường của Thị xã.

- Phát triển khu đô thị đại học Nam Cao.

- Xây dựng các công trình hạ tầng xã hội khác gắn với các khu dân cư tại khu vực trung tâm đô thị đảm bảo tiêu tiêu chuẩn, quy chuẩn phục vụ nhu cầu của người dân.

d). Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông:

+ Cải tạo, nâng cấp kết nối với các tuyến giao thông đối ngoại: Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Quốc lộ 1A, Tuyên đường vành đai V Thủ đô Hà Nội, QL37B, QL 38, QL 38B…

+ Phát triển các trục dường chính quan trọng: Đường trục chính Bắc Nam phía Tây đường cao tốc, nối từ QL 38 qua KCN Đồng Văn III, Khu Đại học Nam Cao đến thành phố Phủ Lý; Đường Trục chính Bắc Nam phía Đông đường cao tốc. Đường trục chính đông Tây kết nối với Kim Bảng. Nâng cấp cải tạo các cầu trên địa bàn.

+ Quy hoạch cảng Yên Lệnh 1 xã Chuyên Ngoại, Cảng Yên Lệnh 2 tại xã Mộc Nam.

+ Bố trí quỹ đất cho các tuyến đường sắt Bắc Nam và cải tạo, khai thác ga đường sắt Đồng Văn.

- Cấp nước: Nguồn nước chủ yếu lấy từ nguồn nước mặt sông Hồng thông qua các nhà máy cấp nước Mộc Nam, Chuyên Ngoại, Châu Sơn…

- Cấp điện: Nâng cấp và xây dựng mới các trạm 220/110/22KV và các trạm 110/22KV.

- Xử lý nước thải: Xây dựng các trạm xử lý nước thải cho khu vực trung tâm đô thị. Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp được thiết kế riêng và được kiểm soát chặt chẽ đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của Thị xã.

- Xử lý chất thải rắn: Sử dụng khu xử lý chất thải rắn chung của tỉnh tại huyện Thanh Liêm.

1.3.3. Đô thị Kim Bảng - đô thị loại IV

**Tính chất đô thị:**

- Là Trung tâm Du lịch, vùng kinh tế xanh, phát triển hài hòa và bền vững

- Đô thị có tính chất đa ngành, thân thiện với môi trường, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đồng bộ về cơ cấu, chức năng, hạ tầng kỹ thuật; là trung tâm dịch vụ, du lịch trọng điểm của Tỉnh và Quốc gia và vùng kinh tế xanh, phát triển bền vững phía Tây của Tỉnh.

**Phân loại đô thị:**

- Giai đoạn 2021-2025: công nhận đô thị Kim Bảng đạt tiêu chí đô thị loại IV, thành lập thị xã Kim Bảng.

**Định hướng phát triển**

***Giai đoạn 2021-2025:***

* Lập Quy hoạch chung khu vực thị xã Kim Bảng trên phạm vi đơn vị hành chính huyện Kim Bảng; Lập Chương trình phát triển đô thị Kim Bảng;

- Đầu tư xây dựng đô thị theo các tiêu chí đô thị loại IV và đầu tư xây dựng các khu vực dự kiến thành lập phường;

* Lập đề án công nhận đô thị Kim Bảng đạt tiêu chí đô thị loại IV***.***
* Lập đề án thành lập thị xã Kim Bảng;

***Giai đoạn 2026 - 2030:***

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí còn chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV**;**

***Giai đoạn 2031-2050:*** Đầu tư phát triển khu vực hạ tầng đô hướng tới thành lập quận hoặc thị xã trực thuộc đô thị trực thuộc Trung ương.

1.3.4. Đô thị Thanh Liêm

**Tính chất đô thị:**

* Đô thị công nghiệp, dịch vụ, thương mại, là đô thị động lực thuộc trục đô thị Duy Tiên – Phủ Lý - Thanh Liêm.
* Là đô thị động lực phát triển kinh tế - xã hội phía Nam của tỉnh Hà Nam.

**Phân loại đô thị:**

- Giai đoạn 2026-2030: công nhận đô thị Thanh Liêm đạt tiêu chí đô thị loại IV.

**Định hướng phát triển**

***Giai đoạn 2021-2025:***

* Lập Quy hoạch chung đô thị Thanh Liêm trên phạm vi đơn vị hành chính huyện Thanh Liêm; Lập Chương trình phát triển đô thị Thanh Liêm;

- Đầu tư xây dựng đô thị theo các tiêu chí đô thị loại IV; Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V đối với các đô thị trực thuộc huyện;

***Giai đoạn 2026 - 2030:***

* Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí còn chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV**;**
* Lập đề án công nhận đô thị Thanh Liêm đạt tiêu chí đô thị loại IV***.***

***Giai đoạn 2031-2050:*** Đầu tư phát triển khu vực hạ tầng đô hướng tới thành lập quận hoặc thị xã trực thuộc đô thị trực thuộc Trung ương.

1.3.5. Đô thị Lý Nhân

* Đô thị công nghiệp, dịch vụ, thương mại, là đô thị động lực phát triển kinh tế - xã hội phía Đông của tỉnh Hà Nam.

**Phân loại đô thị:**

- Giai đoạn 2021-2025: Công nhận đô thị Hòa Hậu, đô thị Thái Hà đạt tiêu chí đô thị loại V

- Giai đoạn 2026-2030: công nhận đô thị Lý Nhân (trên cơ sở toàn bộ ranh giới huyện Lý Nhân) đạt tiêu chí đô thị loại IV.

**Định hướng phát triển**

***Giai đoạn 2021-2025:***

* Lập Quy hoạch chung đô thị Lý Nhân trên phạm vi đơn vị hành chính huyện Lý Nhân; Lập Chương trình phát triển đô thị Lý Nhân;

- Đầu tư xây dựng đô thị theo các tiêu chí đô thị loại IV; Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V đối với các đô thị trực thuộc huyện;

***Giai đoạn 2026 - 2030:***

* Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí còn chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV**;**
* Lập đề án công nhận đô thị Lý Nhân đạt tiêu chí đô thị loại IV***.***

***Giai đoạn 2031-2050:*** Đầu tư phát triển khu vực hạ tầng đô thị hướng tới thành lập quận hoặc thị xã trực thuộc đô thị trực thuộc Trung ương.

1.3.6. Thị trấn Bình Mỹ (huyện Bình Lục) – Đô thị loại IV

**Tính chất đô thị:** Trung tâm hành chính chính trị, kinh tế văn hoá của huyện.

**Phân loại đô thị:**

Giai đoạn2026-2030: đầu tư xây dựng theo tiêu chí đô thị loại IV

**Định hướng phát triển**

* ***Giai đoạn 2021-2025:***
* Hoàn thiện quy hoạch chung đô thị; đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với đô thị loại V; đầu tư phát triển hạ tầng theo hướng tiêu chí đô thị loại IV
* ***Giai đoạn 2026 - 2030:***
* Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV.

1.3.7. Đô thị Đô Hai – Ba Hàng huyện Bình Lục

**Tính chất đô thị:** Trung tâm thương mại dịch vụ.

**Phân loại đô thị**: Đô thị loại V.

**Định hướng phát triển**

* ***Giai đoạn 2021-2025:***
* Hoàn thiện công tác quy hoạch đô thị;
* Đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn thiếu, còn yếu của đô thị loại V;
* ***Giai đoạn 2026 – 2030:*** Xem xét việc sáp nhập 02 đô thị Đô Hai – Ba Hàng, thành lập thị trấn vàTiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện đạt tối đa các tiêu chí đô thị loại V.
  + 1. Đô thị Chợ Sông Huyện Bình Lục

**Tính chất đô thị:** Trung tâm thương mại dịch vụ.

**Phân loại đô thị**: Đô thị loại V.

**Định hướng phát triển**

* ***Giai đoạn 2021-2025:***

+ Hoàn thiện công tác quy hoạch đô thị;

*+* Đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn thiếu, còn yếu của đô thị loại V.

***- Giai đoạn 2026 – 2030:*** Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện đạt tối đa các tiêu chí đô thị loại V, hướng tới phát triển hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại IV.

### 2. Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng

**2.1. Phương án phát triển các khu công nghiệp**

2.1.1. Nguyên tắc quy hoạch phát triển khu công nghiệp

- Trên cơ sở rà soát quy hoạch vị trí từng khu công nghiệp hiện nay gắn với các quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch vùng thủ đô... để điều chỉnh diện tích và vị trí một số KCN nhằm phát huy các yếu tố thuận lợi về hạ tầng và phù họp với quy hoạch phát triển vùng.

- Phát triên các khu công nghiệp phải đảm bảo sự phát triên bên vững găn với các mục tiêu đấy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp và phát triển thương mại dịch vụ.

- Đề xuất phương án diện tích các KCN quy hoạch và thành lập giai đoạn 2021-2025 theo hướng đầu tư mở rộng các KCN theo chỉ tiêu tăng trưởng cao.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

- Hình thành hệ thống các KCN hợp lý trên địa bàn, đảm bảo sự phát triến bền vững và thật sự trở thành động lực cho sự phát triển chung của toàn tỉnh, tạo hạt nhân để phát triến đồng đều các vùng và các địa phương trong tỉnh, thúc đấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu dân số và lao động, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi đế thu hút đầu tư phát triến công nghiệp, tăng tỷ lệ đóng góp của công nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Điều chỉnh quy mô, vị trí của một số KCN trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với việc phát triển kinh tế chung của toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư để lấp đầy các KCN đã thành lập và hoạt động.

2.1.3. Phương hướng phát triển

- Phát triển các KCN phù hợp với định hướng phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh.

- Phát triển các KCN phải đảm bảo sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo phát triển kinh tế gắn liền với ổn định đời sống xã hội và dân cư, từng bước công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn.

- Phát triến các khu công nghiệp trên địa bàn phải đảm bảo hiệu quả cao, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên đất đai, đảm bảo phù hợp với cân đối quy hoạch sử dụng đất.

- Xác định thị trường cho phát triển các KCN trên địa bàn chủ yếu là ngoại tỉnh vì thực tế cho thấy, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đầu tư vào KCN với số lượng ít so với các doanh nghiệp ngoại tỉnh, các doanh nghiệp FDI. Bên cạnh đó cần thiết hình thành một số KCN có quy mô hợp lý (vừa và nhỏ) nhằm tạo điều kiện cho một số các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu trong tỉnh và khai thác thị trường nội tỉnh. Đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng đối ngoại để tạo điều kiện phát triển các KCN, khai thác tốt các nguồn lực ngoài tỉnh và thị trường ngoại tỉnh.

- Phân bổ các KCN hợp lý tạo động lực thúc đẩy các tiểu vùng phát triến, tạo hạt nhân phát triển các vùng, đảm bảo phù hợp định hướng quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị các địa phương.

- Phát triển đồng bộ các đô thị và các ngành dịch vụ khác gắn liền với phát triển khu công nghiệp để tạo sự phát triển hài hoà, đồng bộ hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngành và lĩnh vực.

- Xử lý dứt điểm các bất cập xảy ra trong thời gian qua tại các KCN hiện trạng như: ô nhiễm môi trường, ngập úng cục bộ, cung cấp điện nước chưa ổn định.

- Đẩy nhanh thực hiện các dự án xây dựng nhà ở cho công nhân, cũng như các dự án hạ tầng xã hội khác phục vụ các KCN.

2.1.4. Phương án quy hoạch hệ thống các khu công nghiệp

a). Các khu công nghiệp giữ nguyên diện tích hiện trạng và điều chỉnh vị trí (nằm trong tổng diện tích quy hoạch KCN đã được chấp thuận đến năm 2020)

(1). Khu công nghiệp Đồng Văn I: Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận là 371 ha. Diện tích thực tế đã đầu tư hạ tầng đến nay là 221 ha. Phần diện tích 150 ha, chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng đang triển khai các bước để thực hiện.

Giữ nguyên diện tích (do khu vực này đã hết quỹ đất mở rộng).

(2). Khu công nghiệp Đồng Văn II: Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận là 339 ha. Diện tích thực tế đã đầu tư hạ tầng đến nay là 321 ha, do vướng quy hoạch đường sắt cao tốc trên cao Bắc - Nam chạy qua nên 18 ha còn lại chưa được triến khai đầu tư xây dựng hạ tầng.

Giữ nguyên diện tích (do khu vực này đã hết quỹ đất mở rộng).

(3). Khu công nghiệp hỗ trự Đồng Văn III: Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận là 523 ha. Diện tích thực tế đã đầu tư hạ tầng đến nay là 300 ha. Đề xuất chuyển 223 ha còn lại chưa đầu tư sang vị trí mới và thành lập KCN Kim Bảng V diện tích 223 ha, thuộc địa bàn huyện Kim Bảng (do nhu cầu phát triển chung đô thị thị xã Duy Tiên nên không cỏn quỹ đất đế thực hiện).

Giữ nguyên diện tích 300 ha.

(4). Khu công nghiệp Dồng Văn IV: Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận là 300 ha. Diện tích thực tế đã đầu tư hạ tầng đến nay là 300 ha.

Giữ nguyên diện tích (do khu vực này đã hết quỹ đất mở rộng).

(5). Khu công nghiệp Châu Sơn: Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận là 377 ha. Diện tích thực tế đã đầu tư hạ tầng đến nay là 377 ha.

Giữ nguyên diện tích 377 ha (do khu vực này đã hết quỹ đất mở rộng).

(6). Khu công nghiệp Hòa Mạc: Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận là 131 ha. Diện tích thực tế đã đầu tư hạ tầng đến nay là 131 ha.

Giữ nguyên diện tích 131 ha (do khu vực này đã hết quỹ đất mở rộng).

(7). Khu công nghiệp Thanh Liêm: Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận là 293 ha. Diện tích thực tế đã đầu tư hạ tầng đến nay là 293 ha.

Giữ nguyên diện tích 293 ha.

(8). Khu công nghiệp Kim Bảng V: Diện tích 223 ha: Đề xuất thành lập mới từ diện tích điều chỉnh của KCN Đồng Văn III phía Đông đã có trong quy hoạch giai đoạn 2016-2020.

Giữ nguyên diện tích.

b). Các khu công nghiệp đề xuất mở rộng:

Khu công nghiệp Thái Hà:

- Vị trí: Thuộc các xã: Bắc Lý, Chân Lý, Trần Hưng Đạo, Đạo Lý huyện Lý Nhân.

- Diện tích được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận là 200 ha. Diện tích đang đầu tư hạ tầng đến nav là 100 ha.

Giai đoạn 2021-2025: Mở rộng KCN thêm 100 ha, nâng tổng diện tích lên 300 ha.

Lý do mở rộng: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc các xã: Bắc Lý, Chân Lý, Trần Hưng Đạo, Đạo Lý. Vị trí KCN Thái Hà nằm gần ngã tư đường vành đai 5 Thủ đô và đường ĐT499 đi Thái Bình và Hải Phòng do đó thuận lợi cho kết nối hạ tầng giao thông, rút ngắn khoảng cách từ KCN đến cảng Hải Phòng. Chạy giữa KCN là đường ĐT495B và chạy qua khu mở rộng nến rất thuận lợi cho việc lưu thông của các phương tiện trong KCN và việc kết nối hạ tầng khi mở rộng. Mặt khác, do nằm giáp Hưng Yên và Thái Bình nên KCN Thái Hà có lợi thế thu hút lao động về làm việc tại KCN. Mặt khác cũng thuận lợi cho việc kết nối hạ tầng của KCN như: Nhà máy xử lý nước thải, nước sạch, điện..., vì vậy quy hoạch vị trí mở rộng KCN Thái Hà là hợp lý, phù họp với quy hoạch vùng thị xã, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

c). Các khu công nghiệp đề xuất thành lập mới

(1). Khu công nghiệp Đồng Văn V:

- Vị trí: Thuộc phường Yên Bắc, phường Tiên Nội, xã Tiên Ngoại thị xã Duy Tiên.

- Giai đoạn 2021-2030: Đề xuất thành lập mới KCN Đồng Văn V với quy mô khoảng 300 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc phường Tiên Nội, phường Yên Bắc và xã Tiên Ngoại với hệ thống giao thông kết nối với QL38, dự kiến hình thành tuyến tránh QL37B kết nối với tỉnh Ninh Bình; thành lập, phát triển tiếp nối các KCN Đồng Văn I, II, III, IV đã được khẳng định với nhà đầu tư trong và ngoài nước về thương hiệu. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: cách cảng sông Yên Lệnh đang triển khai đầu tư xây dựng là 4 km; cách cảng Hải Phòng 70 lon; cách sân bay Nội Bài 55 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh cùa Hà Nội, Hưng Yên nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: giáp khu quy hoạch Trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên, gần khu nhà ở công nhân của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã triển khai xây dựng, gân các khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tê... Vì vậy quy hoạch vị trí KCN Đồng Văn V là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng thị xã, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(2). Khu công nghiệp Đồng Văn VI:

- Vị trí: Thuộc phường Hòa Mạc, phường Yên Bắc, xã Tiên Ngoại, xã Yên Nam, thị xã Duy Tiên.

- Giai đoạn 2021-2030: Đề xuất thành lập mới KCN Đồng Văn VI với quy mô khoảng 350 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc phường Hòa Mạc, phường Yên Bắc, xã Tiên Ngoại và xã Yên Nam với hệ thống giao thông kết nối với QL38, dự kiến hình thành tuyến tránh QL37B kết nổi với tỉnh Ninh Bình; thành lập, phát triển tiếp nối các KCN Đồng Văn I, II, III, IV đã được khẳng định với nhà đầu tư trong và ngoài nước về thương hiệu. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Cách cảng sông Yên Lệnh đang triển khai đầu tư xây dựng là 4 km; cách cảng Hải Phòng 70 km; cách sân bay Nội Bài 55 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hà Nội, Hưng Yên nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Giáp khu quy hoạch Trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên, gần khu nhà ở công nhân của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã triển khai xây dựng, gần các khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế,.. Vì vậy, quy hoạch vị trí KCN Đồng Văn VI là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng thị xã, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(3). Khu công nghiệp Đồng Văn VII:

- Vị trí: Thuộc các xã: Tiên Ngoại, Yên Nam, Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên.

- Giai đoạn 2021-2030: Đề xuất thành lập mói KCN Đồng Văn VII với quy mô khoảng 250 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Tiên Ngoại, xã Tiên Sơn và xã Yên Nam với hệ thống giao thông kết nối với tuyến tránh QL37B kết nối với tỉnh Ninh Bình; thành lập, phát triển tiếp nối các KCN Đồng Văn I, II, III, IV đã được khẳng định với nhà đẩu tư trong và ngoài nước về thương hiệu. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Cách cảng sông Yên Lệnh đang triển khai đầu tư xây dựng là 4 km; cách cảng Hải Phòng 70 km; cách sân bay Nội Bài 55 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hà Nội, Hưng Yên nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Gần khu quy hoạch Trang tâm hành chính thị xã Duy Tiên, gần khu nhà ở công nhân của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã triển khai xây dựng, gần các khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy quy hoạch vị trí KCN Đồng Văn VII là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng thị xã, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(4). Khu công nghiệp Châu Giang I:

- Vị trí: Thuộc các xã Châu Giang, Mộc Nam, thị xã Duy Tiên.

- Giai đoạn 2021-2030: Đe xuất mở rộng và nấng Cụm công nghiệp Châu Giang (39,69 ha) và thành lập mới KCN Châu Giang 1 với diện tích 250 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Châu Giang, Mộc Nam. Tuyến đường tránh QL38 phía Nam KCN đi tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, tuyến đường QL37 kéo dài phía Bắc KCN đi Hưng Yên, cùng hệ thống cảng Yên Lệnh sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp, kết nối giao thông đổi ngoại với các tỉnh. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Gần cầu Yên Lênh đi sang Hưng Yên, giáp sông nên thuận lợi về đường thủy; cách cảng Hải Phòng 60 km; cách sân bay Nội Bài 65 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hưng Yên nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Gần quy hoạch các khu đô thị mới, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy, quy hoạch vị trí KCN Châu Giang I là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng thị xã, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(5). Khu công nghiệp Châu Giang II:

- Vị trí: Thuộc các xã Mộc Băc, Mộc Nam, thị xã Duy Tiên.

- Giai đoạn 2021-2030: Thành lập mới Khu công nghiệp Châu Giang II với diện tích 250 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Mộc Bắc, xã Mộc Nam. Tuyến đường QL37 kéo dài phía Bắc KCN đi Hưng Yên, cùng hệ thống cảng Yên Lệnh sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp, kết nối giao thông đối ngoại vói các tỉnh. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Gần cầu Yên Lệnh đi sang Hưng Yên, giáp sông nên thuận lợi về đường thủy; cách cảng Hải Phòng 60 km; cách sân bay Nội Bài 65 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hưng Yên nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Gần quy hoạch các khu đô thị mới, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy, quy hoạch vị trí KCN Châu Giang II là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng thị xã, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(6). Khu công nghiệp Thanh Liêm II:

- Vị trí: Thuộc phường Thanh Tuyên và các xã Thanh Phong, Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm.

- Giai đoạn 2021-2030: Thành lập mới Khu công nghiệp Thanh Liêm II với diện tích 250 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc phường Thanh Tuyền, xã Thanh Phong và xã Thanh Thủy. Hiện nay tuyến đường TI đang hình thành phía Bắc KCN đã tạo điều kiện kết nối KCN với các tuyến giao thông đối ngoại như QL1A, cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình, đường nối 2 cao tốc..., khai thác hiệu quả hệ thống cảng trên sông Đáy. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Cách cảng Hải Phòng 90 km; cách sân bay Nội Bài 75 km. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Gần quy hoạch các khu đô thị mới, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy, quỵ hoạch vị trí KCN Thanh Liêm II là hợp lý, phù họp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(7). Khu công nghiệp Thanh Liêm III:

- Vị trí: Thuộc các xã Liêm Túc, Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm.

- Giai đoạn 2021-2030: Thành lập mới Khu công nghiệp Thanh Liêm III với diện tích 300 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Liêm Túc và xã Liêm Sơn. Có điều kiện thuận lợi kết nối KCN với các tuyến giao thông đối ngoại như đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ (mở nút giao lên cao tốc tại Liêm Thuận trong thời gian tới), đường 495B chạy qua vị trí quy hoạch KCN thuận lợi cho việc lưu thông về phía Bắc sang Thái Bình đi ra các cảng biển, kết nối ra QL1A,... Đặc biệt quy hoạch KCN tại vị trí này sẽ là động lực phát triển kinh tế xã hội của phía Đông Nam huyện Thanh Liêm cũng như Tây Nam huyện Bình Lục, là khu vực thuần nông với sản lượng canh tác thấp do đất đai kém màu mỡ. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Gần quy hoạch các khu đô thị mới, khu quy hoạch nhà ỏ’ xã hội, khu y tê... Vì vậy quy hoạch vị trí KCN Thanh Liêm III là họp lý, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(8). Khu công nghiệp Thanh Liêm IV:

- Vị trí: Thuộc các xã Liêm Túc, Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm.

- Giai đoạn 2021-2030: Thành lập mới Khu công nghiệp Thanh Liêm III với diện tích 200 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Liêm Túc và xã Liêm Sơn. Có điều kiện thuận lợi kết nối KCN với các tuyến giao thông đối ngoại như đường cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ (mở nút giao lên cao tốc tại Liêm Thuận trong thời gian tới), đường 495B chạy qua vị trí quy hoạch KCN thuận lợi cho việc lưu thông về phía Bắc sang Thái Bình đi ra các cảng biển, kết nối ra QL1A,... Đặc biệt quy hoạch KCN tại vị trí này sẽ là động lực phát triến kinh tế xã hội của phía Đông Nam huyện Thanh Liêm cũng như Tây Nam huyện Bình Lục, là khu vực thuần nông với sản lượng canh tác thấp do đất đai kém màu mỡ. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Gần quy hoạch các khu đô thị mới, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy, quy hoạch vị trí KCN Thanh Liêm IV là hợp lý, phù hợp vói quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(9). Khu công nghiệp Kim Bảng I:

- Vị trí: Thuộc các xã Hoàng Tây, xã Văn Xá, huyện Kim Bảng.

- Giai đoạn 2021-2030: Thành lập mới Khu công nghiệp Kim Bảng I với diện tích 300 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Hoàng Tây và xã Văn Xá. Hiện nay tuyến đường vành đai 5 Thủ Đô đang được hình thành, cùng với tuyến đường T3 sẽ tạo điều kiện kết nối KCN với các tuyến giao thông đối ngoại. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Cách cảng Hải Phòng 75 km; cách sân bay Nội Bài 55 km. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Giáp khu quy hoạch đô thị mới, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy, quy hoạch vị trí KCN Kim Bảng I là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(10). Khu công nghiệp Kim Bảng II:

- Vị trí: Thuộc các xã: Lê Hồ, Đại Cương và Đồng Hóa, huyện Kim Bảng.

- Giai đoạn 2021-2030: Thành lập mới Khu công nghiệp Kim Bảng II với diện tích 280 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mói: Hiện trạng sử dụng đất phần lón là đất nông nghiệp thuộc xã Lê Hồ, Đại Cương và xã Đồng Hóa. Tuyến đường QL38B cùng với hạ tầng giao thông hiện trạng của KCN Đồng Văn IV sẽ tạo điều kiện kết nối KCN với các tuyến giao thông đối ngoại thuận tiện. Mặt khác KCN Kim Bảng II hình thành sát KCN Đồng Văn IV rất thuận lợi cho thu hút các nhà đầu tư phụ trợ, những nhà đầu tư vệ tinh, cũng như việc mở rộng dự án sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang đầu tư tại KCN Đồng Văn IV khi KCN Đồng Van IV không còn quỹ đất đáp ứng trong thời gian tới. Thành lập, phát triển tiếp nối các KCN Đồng Văn I, II, III, IV đã được khẳng định với nhà đầu tư trong và ngoài nước về thương hiệu. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Cách cảng Hải Phòng 75 lơn; cách sân bay Nội Bài 55 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hà Nội nên có the thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Giáp khu quy hoạch đô thị mới, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy quy hoạch vị trí KCN Kim Bảng II là hợp lý, phù họp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(11). Khu công nghiệp Kim Bảng:

- Vị trí: Thuộc các xã: Lê Hồ, Tượng Lĩnh và Đồng Hóa, huyện Kim Bảng.

- Giai đoạn 2021-2030: Thành lập mói Khu công nghiệp Kim Bảng III với diện tích 250 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Lê Hồ, Tượng Lĩnh và xã Đồng Hóa. Tuyến đường QL38B cùng với Tuyến đường nối vành đai 4 và vành đai 5 Thủ Đô đang được hình thành sẽ tạo điều kiện kết nối KCN vói các tuyến giao thông đối ngoại thuận tiện. Mặt khác KCN Kim Bảng III hình thành sát KCN Đồng Văn IV rất thuận lợi cho thu hút đầu tư phụ trợ, những nhà đầu tư vệ tinh, cũng như việc mở rộng dự án sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang đầu tư tại KCN Đồng Văn IV khi KCN Đồng Văn IV không còn quỹ đất đáp ứng trong thời gian tới. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Cách cảng Hải Phòng 75 km; cách sân bay Nội Bài 55 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hà Nội nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Giáp khu quy hoạch đô thị mới, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy, quy hoạch vị trí KCN Kim Bảng III là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(12). Khu công nghiệp Kìm Bảng IV:

- Vị trí: Thuộc các xã: Nguyễn úy, Tượng Lĩnh và Tân Sơn, huyện Kim Bảng.

- Giai đoạn 2021-2030: Thành lập mới Khu công nghiệp Kim Bảng IV với diện tích 220 ha.

- Lý do đề xuất thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn ỉà đất nông nghiệp thuộc xã Nguyễn úy, Tượng Lĩnh và xã Tân Sơn. Tuyến đường QL38B cùng với Tuyến đường nối vành đai 4 và vành đai 5 Thủ Đô đang được hình thành sẽ tạo điều kiện kết nối KCN với các tuyến giao thông đối ngoại thuận tiện. Mặt khác KCN Kim Bảng III hình thành sát KCN Đồng Văn IV rất thuận lọi cho thu hút đầu tư phụ trợ, những nhà đầu tư vệ tinh, cũng như việc mở rộng dự án sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang đầu tư tại KCN Đồng Văn IV khi KCN Đồng Văn IV không còn quỹ đất đáp ứng trong thời gian tới. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Cách cảng Hải Phòng 75 km; cách sân bay Nội Bài 55 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hà Nội nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Giáp khu quy hoạch đô thị mới, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy quy hoạch vị trí KCN Kim Bảng IV là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(13). Khu cồng nghiệp Thái Hà II:

- Vị trí: Thuộc các xã: Đức Lý, Bắc Lý, Đạo Lý, huyện Lý Nhân.

- Giai đoạn 2021-2030: Đề xuất thành lập mới KCN Thái Hà II với diện tích 250 ha.

- Lý do thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Đức Lý, Bắc Lý, Đạo Lý. KCN Thái Hà II được hình thành và phát triển nối 2 cao tốc đi Thái Bình và Hải Phòng do đó thuận lợi cho kết nối hạ tầng giao thông, rút ngắn khoảng cách từ KCN đến cảng Hải Phòng, có lợi thế thu hút lao động từ các tỉnh lân cận. Mặt khác KCN Thái Hà II phát triển tiếp nổi KCN Thái Hà sẽ phát triển thương hiệu, phát huy hiệu quả đầu tư hạ tầng KCN, thu hút nguồn lực của các nhà đầu tư hạ tầng. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Cách cảng Hải Phòng 75 km; cách sân bay Nội Bài 95 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hưng Yên, Thái Bình nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Giáp khu quy hoạch đô thị mới Thái Hà và các đô thị khác, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy, quy hoạch vị trí KCN Thái Hà II là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(14). Khu công nghiệp Thái Hà III:

- Vị trí: Thuộc các xã: Trần Hưng Đạo, Bắc Lý, Nhân Nghĩa và một số địa bàn lân cận huyện Lý Nhân.

- Giai đoạn 2021-2030: Đề xuất thành lập mới KCN Thái Hà III với diện tích 250 ha.

- Lý do thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Trần Hưng Đạo, Bắc Lý, Nhân Nghĩa. KCN Thái Hà III được hình thành và phát triển theo đường ĐT495B do đó thuận lợi cho kết nối hạ tầng giao thông, rút ngắn khoảng cách từ KCN đến cảng Hải Phòng, có lợi thế thu hút lao động từ các tỉnh lân cận. Mặt khác KCN Thái Hà III phát triển tiếp nối KCN Thái Hà sẽ phát triển thương hiệu, phát huy hiệu quả đầu tư hạ tầng KCN, thu hút nguồn lực của các nhà đầu tư hạ tầng. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: Cách cảng Hải Phòng 75 km; cách sân bay Nội Bài 95 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hưng Yên, Thái Bình nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: Giáp khu quy hoạch đô thị mới Thái Hà và các đô thị khác, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy, quỵ hoạch vị trí KCN Thái Hà III là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(15). Khu công nghiệp Thái Hà IV:

- Vị trí: Thuộc các xã: Đức Lý, Bắc Lý, Nhân Nghĩa, Nhân Khang, Nhân Chính, huyện Lý Nhân.

- Giai đoạn 2021-2030: Đề xuất thành lập mới KCN Thái Hà IV với diện tích 200 ha.

- Lý do thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp thuộc xã Đức Lý, Bắc Lý, Nhân Nghĩa, Nhân Khang, Nhân Chính, Nhân Nghĩa. KCN Thái Hà IV được hình thành và phát triển theo đường ĐT495B do đó thuận lợi cho kết nối hạ tầng giao thông, rút ngắn khoảng cách từ KCN đến cảng Hải Phòng, có lợi thế thu hút lao động từ các tỉnh lân cận. Mặt khác KCN Thái Hà III phát triển tiếp nối KCN Thái Hà sẽ phát triển thương hiệu, phát huy hiệu quả đầu tư hạ tầng KCN, thu hút nguồn lực của các nhà đầu tư hạ tầng. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: cách cảng Hải Phòng 75 km; cách sân bay Nội Bài 95 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hưng Yên, Thái Bình nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: giáp khu quy hoạch đô thị mói Thái Hà và các đô thị khác, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy quy hoạch vị trí KCN Thái Hà IV là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(16). Khu công nghiệp Đạo Lý:

- Vị trí: Thuộc các xã Đạo Lý, Nguyên Lý, Đức Lý, Công Lý, huyện Lý Nhân.

- Giai đoạn 2021-2030: Đề xuất thành lập mói Khu công nghiệp Đạo Lý với diện tích 300 ha.

- Lý do thành lập mói: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp, giao thông, mương nội đồng. KCN Đạo Lý hình thành phía Bắc đường nối 2 cao tốc đi Thái Bình và Hải Phòng do đó thuận lợi cho kết nối hạ tầng giao thông, rút ngắn khoảng cách từ KCN đến cảng Hải Phòng, khai thác hiệu quả cảng Đạo Lý trên sông Hồng, thúc đẩy phát triển công nghiệp. Thuận lợi về hạ tầng giao thông vận tải: cách cảng Hải Phòng 75 km; cách sân bay Nội Bài 95 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Hưng Yên, Thái Bình nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: giáp khu quy hoạch đô thị mới Thái Hà và các đô thị khác, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy quy hoạch vị trí KCN Đạo Lý là hợp lý, phù hợp vói quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(17). Khu công nghiệp Bình Lục I:

- Vị trí: Thuộc các xã Trung Lương, Bối Cầu, huyện Bình Lục.

- Giai đoạn 2021-2030: Đề xuất thành lập mới Khu công nghiệp Bình Lục với diện tích 300 ha.

- Lý do thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp, giao thông, mương nội đồng thuộc xã Trung Lương, Bối cầu. KCN Bình Lục hình thành phía Băc đường QL21B, đường ĐT495B thuận lợi kêt nôi giao thông: cách cảng Hải Phòng 75 km; cách sân bay Nội Bài 95 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Nam Định nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: giáp khu quy hoạch đô thị mới Bắc Bình Mỹ và các đô thị khác, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy quy hoạch vị trí KCN Bình Lục I là hợp lý, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

(18). Khu công nghiệp Bình Lục II:

- Vị trí: Thuộc các xã: Hung Công và Bối cầu huyện Bình Lục.

- Giai đoạn 2021-2030: Đề xuất thành lập mới Khu công nghiệp Bình Lục với diện tích 200 ha.

- Lý do thành lập mới: Hiện trạng sử dụng đất phần lớn là đất nông nghiệp, giao thông, mương nội đồng thuộc xã Hưng Công và Bối cầu. KCN Bình Lục hình thành phía Bắc đường QL21B, đường ĐT495B thuận lợi kết nối giao thông cách cảng Hải Phòng 75 km; cách sân bay Nội Bài 95 km. Thuận lợi về thu hút nguồn nhân lực do gần các địa bàn giáp ranh của Nam Định nên có thể thu hút nguồn lao động ngoại tỉnh. Thuận lợi về các hạ tầng xã hội như: giáp khu quy hoạch đô thị mới Bắc Bình Mỹ và các đô thị khác, khu quy hoạch nhà ở xã hội, khu y tế... Vì vậy quy hoạch vị trí KCN Bình Lục I là họp lý, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch tỉnh giai đoạn tới.

**2.2. Phương án phát triển các cụm công nghiệp**

**-** Trên cơ sở thế mạnh, tiềm năng của các vùng và khả năng phát triển sản xuất của các loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, kết hợp với kết quả điều tra khảo sát thực tế tại các huyện, xã; đến năm 2030 tiếp tục thực hiện 13 CCN hiện trạng (*trong đó mở rộng 03 CCN)*, quy hoạch mới 14 CCN nâng tổng số CCN lên 25 CCN với với tổng diện tích 764,97 ha.

Giai đoạn 2021-2025: Tập trung thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, phấn đấu đến năm 2025 cơ bản các CCN trên địa bàn tỉnh đều có doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trọng cụm, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt khoảng 75%; trong đó có 15 CCN có tỷ lệ lấp đầy đạt 100%.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục đầu tư hoàn thành hạ tầng các CCN trong quy hoạch, đến năm 2030, 100% CCN có doanh nghiệp đầu tư hạ tầng CCN và có doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 100%.

**2.3. Phương án phát triển khu nghiên cứu đào tạo**

- Giai đoạn 2021 - 2025: Hoàn thành đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung Khu đại học Nam Cao, một số công trình phục vụ chung và một số cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trong đó:

+ Tập trung thu hút đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành Khu đại học Nam Cao đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chuyên môn kỹ thuật trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đại học cho vùng ĐBSH và vùng Thủ đô Hà Nội; Góp phần điều chỉnh mạng lưới trường đại học, cao đẳng cho vùng Thủ đô Hà Nội, vùng ĐBSH và việc di dời một số trường đại học, cao đẳng từ nội thành thành phố Hà Nội đến Khu đại học Nam Cao.

+ Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, nhất là đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp khoa học-công nghệ theo hướng tập trung, hiện đại hóa theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế để cung cấp hạ tầng cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp tại Khu đại học Nam Cao và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thành về cơ bản các dự án đầu tư xây dựng trong Khu đại học Nam Cao, trong đó triển khai công tác chuẩn bị cho giai đoạn đầu tư chiều sâu, phát triển hạ tầng Khu đại học theo hướng hiện đại, tiện nghi cao.

### 3. Phương án quy hoạch phát triển nông thôn

**3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển nông thôn**

3.1.1. Quan điểm phát triển nông thôn

- Phát triển nông thôn phải đảm bảo bền vững, tăng trưởng xanh, phát huy sắc thái văn hoá cộng đồng ở từng địa phương; bố trí các không gian phát triển các ngành, lĩnh vực đảm bảo cân đối, hài hòa với không gian công cộng truyền thống tại các thôn, xóm nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động cộng đồng, bảo vệ hệ sinh thái nông thôn.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ. Không gian dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp và TTCN. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hoá tại các trung tâm cụm xã và trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển trao đổi sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.

- Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có. Đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn.

- Bố trí không gian cho phát triển các hoạt động sản xuất của các làng nghề truyền thống; đối với các làng nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch và hiện đại, đảm bảo thân thiện với môi trường.

- Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu cũ.

3.1.2. Mục tiêu phát triển nông thôn

Xây dựng phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng chất lượng cao gắn với xây dựng nông thôn mới và có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, đạt các tiêu chuẩn về an toàn sản phẩm, gắn sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng, lợi thế, có thị trường tiêu thụ. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thốn ngày càng xanh - sạch - đẹp, quan hệ cộng đồng phát triển; tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh - xã hội và chính trị của tỉnh.

**3.2. Đề xuất mô hình phát triển**

- Các vùng dân cư nông thôn trong xu hướng đô thị hoá tăng dần hoạt động phi nông nghiệp, phát triển nghề thủ công, dịch vụ và thương mại, tiểu thủ công nghiệp (TTCN), làng nghề, chăn nuôi tập trung và các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn. Hình thành các điểm dân cư trung tâm xã với quy mô lớn hơn 200 hộ.

- Tại các xã quy mô lớn hoặc đặc thù sản xuất phát triển hoặc cụm 2-4 xã sẽ tổ chức 1 trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm của 1 xã tạo thành trung tâm dịch vụ công - nông nghiệp, là nhân tố đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Vị trí phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất TTCN.

- Mô hình dân cư tập trung về sản xuất nông nghiệp: Hình thành vùng nông nghiệp lớn, tăng hệ số sử dụng đất, phát triển vùng chuyên canh về cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Đối với các khu vực làng nghề: Cần được bảo tồn và phát triển để có thể kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

**3.3. Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn**

**-** Hoạch định mạng lưới thị trấn, thị tứ, điểm dân cư tập trung trên địa bàn huyện hoặc liên huyện. Gắn kết hệ thống này với các điểm sản xuất, dịch vụ từ nông nghiệp. Tạo điều kiện cho quá trình đô thị hoá tại chỗ, phát triển dân cư phi nông nghiệp trên địa bàn cấp huyện, xã.

- Hoạch định các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện hoặc liên huyện.

- Tổ chức sản xuất công nghiệp từ nông nghiệp, dịch vụ khoa học trong nông nghiệp và xác định mạng lưới các điểm sản xuất, dịch vụ phù hợp với tổ chức sản xuất, dịch vụ từ nông nghiệp trên địa bàn huyện hoặc liên huyện.

- Hoạch định mạng lưới hạ tầng khung phục vụ sản xuất và liên kết giữa địa bàn sản xuất với khu dân cư, giữa các khu dân cư với nhau trên địa bàn huyện.

**3.4. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn**

- Quy hoạch sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn để không ngừng nâng cao đời sống và các điều kiện sinh hoạt của nhân dân. Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng vùng.

- Phát triển các trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn, phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Kết hợp không gian văn hóa truyền thống của địa phương với thiết chế văn hóa làng xã, xây dựng đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

- Cải tạo, xây dựng kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

## 

## VI. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

a). Quan điểm phát triển

(1) Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia về giao thông vận tải, đáp ứng các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển của quy hoạch tỉnh, đồng bộ với các phương án phát triển các hạ tầng kỹ thuật khác, đặc biệt phải là cầu nối, động lực, đi trước mở đường phục vụ phát triển các khu công nghiệp, nông nghiệp tập trung, du lịch.

(2) Từng bước nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có, tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá kết nối đến Khu công nghiệp, Khu di tích lịch sử, khu du lịch, các trục chính phát triển không gian kinh tế cho các địa phương, các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực của tỉnh.

(3) Phát huy nội lực, thu hút mọi thành phần kinh tế, từ nhiều nguồn khác nhau, nhiều hình thức tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; dành quỹ đất hợp lý để phát triển, đầu tư xây dựng giao thông; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

(4) Phát triển vận tải theo cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh, có sự quản lý của nhà nước; nâng cao chất lượng dịch vụ, có nhiều phương thức vận chuyển với chi phí hợp lý, an toàn và tiết kiệm năng lượng; phát triển, xây dựng mới hệ thống bến bãi, kho vận, trung tâm logistic theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, hiện đại, phát triển phù hợp với từng thời kỳ.

(5) Kết hợp phát triển giao thông vận tải với bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, lồng ghép các nội dung nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

b). Mục tiêu đến năm 2030:

Cải tạo, nâng cấp để năng lực của mạng lưới đường bộ đáp ứng được mức tăng trưởng vận tải trung bình 11%-12%/năm. Tập trung nâng cao tốc độ khai thác trên các tuyến đường bộ, tối ưu mạng lưới để rút ngắn hơn nữa thời gian tiếp cận đến các trung tâm hành chính, khu công nghiệp, khu di tích, khu du lịch của tỉnh.

- Đối với cao tốc, quốc lộ: chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương lân cận cùng nghiên cứu, đề xuất các phương án kỹ thuật, phân kỳ đầu tư để thúc đẩy thực hiện nhanh các dự án đầu tư theo quy hoạch, phấn đấu sớm hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc đạt quy mô 4-6 làn xe, nâng cấp các quốc lộ đạt tối thiểu cấp IV.

- Đối với đường tỉnh: quy hoạch mới một số tuyến đường tỉnh có tính chất quan trong khu vực kết nối các tuyến; nâng cấp, cải tạo 1 số tuyến, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Nghiên cứu quy hoạch chuyển một số đoạn tuyến đường tỉnh đi qua khu vực đô thị thành đường đô thị.

- Đường vành đai: quy hoạch mới 1 số đường vành đai trên cơ sở một số tuyến đường hiện hữu, trong đó lấy thành phố Phủ Lý làm trung tâm, vành đai 1 nằm trong địa phận thành phố Phủ Lý có tính chất là vành đai đô thị.

- Đường huyện, đường liên huyện: nâng cấp 1 số tuyến đường huyện, đường kết nối liên huyện thành đường tỉnh, góp phần tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Đường thủy nội địa: Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa từng bước đồng bộ, hiện đại cả về luồng tuyến, cảng bến, công nghệ quản lý, xếp dỡ, kết nối thuận lợi với các phương thức khác nhằm tăng thị phần vận tải, giảm giá thành vận tải, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo ATGT và hạn chế ô nhiễm môi trường; đặc biệt chú trọng phát triển vận tải hàng hóa đa phương thức, dịch vụ logistics, điểm thông quan nội địa (cảng cạn ICD: ICD Duy Tiên), vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn và các loại hình vận tải hành khách phục vụ du lịch và nhu cầu dân sinh khi chưa xây dựng cầu. Tập trung nạo vét luồng lạch để tăng chiều rộng và độ sâu sông Đáy và sông Châu Giang; khắc phục các điểm nghẽn về tĩnh không cầu trên địa bàn tỉnh.

- Đường sắt: thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 của Bộ Giao thông vận tải.

c). Tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giữa các phương thức vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa...) nhằm khai thác tối đa thế mạnh của từng phương thức vận tải trên địa bàn tỉnh Hà Nam để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo kết nối giữa các tỉnh trong vùng. Bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, thiên nhiên.

1.1.2. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a). Hệ thống đường cao tốc

Tuân thủ theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam được Bộ BGTVT xây dựng trình Chính phủ phê duyệt. Trong đó, qua địa phận tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm:

(1) Cao tốc Bắc – Nam phía Đông: Pháp Vân – Cầu Giẽ - Ninh Bình: Điều chỉnh quy mô theo Nghị quyết số 52/2017/QH14 của Quốc hội giai đoạn sau 2030

(2) Tuyến cao tốc Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định: Từ cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam đến thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định với chiều dài 25km, quy mô 4 làn xe

(3) Đường Vành đai 5, Thủ đô Hà Nội: Từ Km0+000 ≡ Km367+100 trên đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội đến điểm cuối trùng điểm đầu dự án *(không bao gồm khoảng 41 km đi trùng các đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, Hà Nội - Thái Nguyên, Nội Bài - Lào Cai và quốc lộ 3 và 59,5km đi trùng đường Hồ Chí Minh, dài 272km, quy mô 6 làn xe.*

**Đoạn qua tỉnh Hà Nam (dài khoảng 35,3 km)**: Từ điểm vượt sông Đáy tuyến đi mới song song quốc lộ 21B về phía Tây Nam, sau đó nhập vào và đi trùng tuyến quốc lộ 21B đoạn Chợ Dầu - Ba Đa khoảng 16,5 km, giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại nút giao Phú Thứ. Tuyến tiếp tục đi theo hướng Đông nhập vào đi trùng với tuyến nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và cầu Giẽ - Ninh Bình khoảng 10 km, vượt sông Hồng qua cầu Thái Hà sang địa phận tỉnh Thái Bình. Điều chỉnh hướng tuyến đoạn tuyến từ Km68 (lý trình vành đai 5), tuyến đi về phía Đông Bắc xã Vạn Kim, huyện Mỹ Đức. Tuyến đi song song với tuyến đường bê tông và cắt phía trước khu vực Đình Vạn Phúc, xã Vạn Kim. Tuyến vượt sông Đáy tại khoảng Km70+800 và đi sang xã Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa. Tuyến đi qua khu đất trống thôn Thanh Giang, xã Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa (giữa khu vực Lò Gạch và dân cư); sau đó tuyến đi qua xã Đội Bình. Tuyến cơ bản đi song song với QL.21B và sang địa phận xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Tuyến nhập về hướng tuyến theo quy hoạch tại lý trình khoảng Km75.

b). Hệ thống đường quốc lộ

- Nâng cấp, duy tu, bảo trì 06 tuyến Quốc lộ hiện hữu: QL1, QL.21, QL.21B, QL.37B, QL.38, QL.38B theo quy hoạch quốc gia được duyệt.

- Nâng cấp đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình thành đường quốc lộ: Có điểm đầu tại nút giao Liêm Tuyền, điểm cuối tại đê Sông Hồng, hướng tuyến trùng với ĐT.499.

- Quy hoạch mới 02 tuyến quốc lộ:

+ Quốc lộ 6D có điểm đầu giao QL.6, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình và điểm cuối tại Khu Tam Chúc, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

+ Quốc lộ Ba Sao - Bái Đính: Có điểm đầu tại Tam Chúc, Ba Sao, Hà Nam; điểm cuối tại Bái Đính, Ninh Bình. Kết nối với tuyến Mỹ Đình – Ba Sao.

c). Hệ thống đường tỉnh

Quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có tổng số 15 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 304,6km (hiện nay là 193,2km; tăng 158%). Trong đó:

- Duy tu, giữ cấp 7 tuyến và đoạn truyến với tổng chiều dài 62,3km (ĐT.491, ĐT.494B, ĐT.495, ĐT.495C, ĐT.498B, ĐT.498C, ĐT.499B)

- Nâng cấp, mở rộng 12 tuyến và đoạn tuyến với tổng chiều dài là 166,1km (ĐT.492, ĐT.493, ĐT.494 mới, ĐT.494B, ĐT.495, ĐT.495B, ĐT.495C, ĐT.496, ĐT.496B, ĐT.498, ĐT.498B, ĐT.499B)

- Xây dựng mới 4 tuyến và đoạn tuyến với tổng chiều dài là 55,9km (ĐT.492, ĐT.495B, ĐT.496B, ĐT.498)

- Chuyển đổi chức năng 03 tuyến và 01 đoạn tuyến là ĐT.494, ĐT.494C, ĐT.499, đoạn tuyến ĐT 498 với tổng chiều dài 35,8km.

d). Đường vành đai

Quy hoạch mới 03 tuyến đường Vành đai tỉnh Hà Nam, trong đó lấy thành phố Phủ Lý làm trung tâm. Vành đai 1 nằm trong địa phận thành phố Phủ Lý có tính chất là vành đai đô thị.

- Vành đai 1: Có điểm đầu từ giao QL1 với QL21B tại thành phố Phủ Lý, tuyến đi qua đường Lê Hoàn, đường dọc bờ sông Lương Khánh Thiện, phố Lý Tự Trọng, phố Nguyễn Phúc Lai, Giao với đường Đinh Tiên Hoàng tại HuynDai Thành Công Hà Nam, đi tiếp đến giao với ĐT 495 tại Thanh Hà, đi tiếp theo ĐT 495 đến giao QL1 với ĐT 495, xây dựng mới đoạn tuyến nối sang đường Trần Bình Trọng tại cầu Đọ Xá, đi tiếp theo đường Trần Bình Trọng, đường Hoàng Văn Thụ, đường Lê Hồng Phong, đường Ngô Gia Tự, đường Lý Thường Kiệt, đến giao với điểm đầu tại điểm giao QL1 với QL21B.

- Vành đai 2: Có điểm đầu từ giao giữa đường Lê Đức Thọ với đường Lê Duẩn tại Liêm Tuyền, tuyến đi theo đường Lê Đức Thọ đến giao với QL 1, tiếp tục đi theo tuyến qua cầu Kiện Khê, tiếp tục đi theo tuyến tránh thành phố Phủ Lý đến Kim Bình, Kim Bảng, xây dựng mới đoạn tuyến từ Kim Bình, Kim Bảng đến đường Võ Nguyên Giáp, đi theo đường Võ Nguyên Giáp đến sau trạm dừng nghỉ Duy Tiên, xây dựng mới đoạn tuyến đi song song với cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ đến giao với điểm đầu tại giao giữa đường Lê Duẩn và Lê Đức Thọ (BV Việt Đức).

- Vành đai 3: có điểm đầu tại giao giữa tuyến tránh TP Phủ Lý và ĐT 494B, tuyến được hình thành trên cơ sở các tuyến đường Đt 494 cũ, Quốc lộ 21, ĐT 498, quốc lộ 38, quốc lộ 38B, ĐT 495B Quy hoạch, ĐT 495C và điểm cuối tại giao giữa đường ĐT 495C và tuyến tránh Tp Phủ lý tại Ngã tư Đọ Xá.

d). Hệ thống bến xe, trạm dừng nghỉ

Hệ thống bến xe, trạm dừng nghỉ có chức năng phục vụ các tuyến vận tải nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng; phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đáp ứng các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật, các quy định trong lĩnh vực giao thông đường bộ, như hiện nay là tại Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT của Bộ GTVT về quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư 73/2015/TT-BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách Sửa đổi lần 1 năm 2015.

- Có vị trí thuận lợi, thu hút vận tải không chỉ trong địa phương, mà còn thu hút ở các địa phương lân cận khác.

- Nằm gần các tuyến giao thông quan trọng của tỉnh, các đường cao tốc, quốc lộ, các đường tỉnh có mật độ giao thông cao.

- Quy hoạch các bến xe gắn với quy hoạch các điểm dừng nghỉ theo hướng hiện đại; Phân bố hợp lý về mặt địa lý trong địa bàn tỉnh, mỗi huyện, thị xã cần có ít nhất một bến xe đạt loại 4 tại vị trí trung tâm thuận lợi, những nơi có quỹ đất cần xây dựng luôn bến xe loại 3 có phân kỳ đầu tư.

- Về định hướng phát triển bến xe: hệ thống bến xe được nâng cấp và quy hoạch mới theo hướng hiện đại, hợp lý, đáp ứng các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật, các quy định trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trong đó mỗi huyện, thị, thành có ít nhất 01 bến xe đạt tối thiểu loại 4, tiếp tục ưu tiên dành quỹ đất, khuyến khích đầu tư xây dựng các bến xe có quy mô lớn tại thành phố Phủ Lý và thị xã Duy Tiên (đạt loại 1, 2).

- Về định hướng phát triển trạm dừng nghỉ: được hình thành dọc theo các đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh chính phù hợp với nhu cầu thực tế và các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật, các quy định trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

1.1.3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a). Về luồng tuyến:

*-* Thực hiện nạo vét luồng lạch để tăng chiều rộng và độ sâu Sông Đáy, qua địa bàn Thành phố Phủ Lý, độ sâu sông Châu Giang.

- Khắc phục 02 điểm nghẽn về tĩnh không cầu: tại cầu đường sắt trên tuyến đường sắt Bắc-Nam và cầu đường bộ (cầu Phủ Lý trên QL.1) địa bàn thành phố Phủ Lý để nâng cao khả năng vận tải tuyến sông Châu Giang nối sông Hồng với sông Đáy.

b). Về cảng bến

*-* Cảng thủy nội địa: Quy hoạch 26 cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh, trong đó (trên sông Hồng: 07 cảng; trên sông Đáy 19 cảng).

- Bến hàng hóa: Nâng cấp, cải tạo 04 bến hiện hữu.

- Bến khách : Nâng cấp, cải tạo 05 bến hiện hữu; Quy hoạch mới 15 bến khách phục vụ du lịch và đi lại nội vùng.

1.1.4. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường sắt

a). *Tuyến đướng sắt Bắc – Nam:*

*-* Giai đoạn 2021-2030: Với mục tiêu nâng cao tốc độ chạy tàu, đảm bảo an toàn chạy tàu, nâng cao năng lực thông qua, nâng cao chất lượng phục vụ vận tải, cần nâng cấp, cải tạo Tuyến đường sắt Bắc – Nam, từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu bình quân từ 80 km/giờ đến 90km/giờ đối với tàu khách và 50 km/giờ đến 60 km/giờ đối với tàu hàng (sau khi có đường sắt tốc độ cao sẽ chủ yếu chạy tàu hàng). Bên cạnh đó triển khai đầu tư nâng cấp các khu đoạn, các cầu yếu, hệ thống thông tin tín hiệu, cải tạo các điểm mất an toàn giao thông trên tuyến. Nghiên cứu xây dựng cầu đường bộ vượt đường sắt tại các điểm giao cắt có lưu lượng giao thông đường bộ cao; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường gom, lắp đặt hoàn thiện hệ thống cảnh báo an toàn tại các điểm giao cắt với đường bộ để đảm bảo an toàn.

Cải tạo, nâng cấp năng lực xếp dỡ hàng hóa, nâng cao năng lực vận tải của ga Phủ Lý để kết nối với các cơ sở công nghiệp, khu trung chuyển hàng hóa tại khu vực này, ga Đồng Văn để kết nối cảng cạn Duy Tiên.

- Giai đoạn 2031-2050: duy trì tuyến để khai thác vận chuyển hàng hoá và hành khách khu đoạn, chuyển đổi sang sức kéo điện. Quy hoạch mới nhánh đường sắt kết nối với cảng cạn Duy Tiên (Hà Nam).

b). Tuyến đường sắt tốc độ cao

Giai đoạn 2031-2050: Quy hoạch mới tuyến đường sắt tốc độ cao, trong đó qua tỉnh Hà Nam là đoạn hành lang ven biển Bắc – Nam, khu đoạn Hà Nội – Vinh dài 281km. Ga Phủ Lý - xã Liêm Tuyền và Liêm Tiết, TP. Phủ Lý là ga của Tuyến đướng sắt tốc độ cao.

1.1.5. Quy hoạch trung tâm Logistics

a). Nguyên tắc và tiêu chí quy hoạch

(1). Nguyên tắc quy hoạch

- Hình thành Trung tâm logistics chính với vai trò chính là cung ứng dịch vụ logistics địa bàn tỉnh, có tính chất là điểm trung chuyển đầu mối kết nối giữa các tỉnh trong Vùng thủ đô, Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cửa ngõ phía Nam của thủ đô Hà Nội và các loại hình giao thông khác như cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, CHKQT Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn.

- Phát triển trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh gắn liền với quy hoạch các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh và các trung tâm logistics khác trong vùng, khu vực để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hoặc trung chuyển hàng hóa qua các loại hình vận tải đa phương thức, phục vụ cho đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất tại các khu công nghiệp, trung tâm công nghệ cao, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

(2) Tiêu chí quy hoạch

- Dựa trên cơ sở dung lượng thị trường dịch vụ logistics phục vụ cho phát triển lưu thông hàng hóa, sản xuất, tiêu dùng và xuất nhập khẩu của tỉnh và khu vực Bắc Bộ. Bảo đảm quy mô nhu cầu phải đủ lớn, mức độ tập trung cao và có khả năng phát triển ổn định, lâu dài.

- Đấu nối thuận tiện với hệ thống giao thông vận tải quốc gia, bám sát quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông và các hành lang vận tải, đảm bảo việc sử dụng và kết nối thuận tiện các phương thức vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Bảo đảm kết nối với các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, các cảng bến, nhà ga, bến xe, các cửa khẩu, các khu công nghiệp và khu sản xuất hàng hóa tập trung...; kết nối với các khách hàng tiêu thụ, trong đó trọng tâm là các nhà phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa...

- Tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý, ưu tiên lựa chọn xác định vị trí trung tâm logistics có lợi thế gần đầu mối giao thông chính, thuận tiện trong việc kết nối giữa các phương thức vận tải và kết nối trực tiếp với các thị trường, địa bàn tiêu dùng tập trung, có sức tiêu thụ lớn và ổn định, thương mại phát triển, hoạt động mua bán sôi động, có mạng lưới phân phối rộng lớn và được phân bổ với mật độ cao.

- Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng KT–XH khác của tỉnh và vùng. Bảo đảm đủ quỹ đất để bố trí các phân khu chức năng, đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của trung tâm.

c). Quy hoạch các trung tâm logistics

Quy hoạch 02 trung tâm Logistics tại tỉnh Hà Nam

- 01 trung tâm logistics tại khu vực gần với nút giao đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 5 vùng Thủ đô quy mô 150ha.

- 01 trung tâm nằm trong trong cảng cạn ICD tại Duy Tiên, quy mô đến năm 2030 là 10ha. Giai đoạn sau 2030 mở rộng thêm khoảng10ha.

1.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

1.2.1. Dự báo nhu cầu phụ tải điện

Đến năm 2025:

Công suất cực đại Pmax = 1.030 MW, điện thương phẩm 6.090 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 12,1 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 11,5 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 5,1 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 25,7 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 12,1 %/năm; Hoạt động khác tăng 24,1 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 6.646 kWh/người/năm.

**Đến năm 2030:**

Công suất cực đại Pmax = 1.350 MW, điện thương phẩm 8.187 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 6,1 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 4,5 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 2,1 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 10,0 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 10,5 %/năm; Hoạt động khác tăng 12,9 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 8.812 kWh/người/năm.

**Đến năm 2035:**

Công suất cực đại Pmax = 1.600 MW, điện thương phẩm 10.060 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 4,2 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 3,0 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 4,3 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 9,4 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 6,1 %/năm; Hoạt động khác tăng 9,9 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 10.308 kWh/người/năm.

**Bảng 56. Tóm tắt nhu cầu điện tỉnh Hà Nam**

| **TT** | **Hạng mục** | **Năm 2020** | | **Năm 2025** | | **Năm 2030** | | **Năm 2035** | | **Tăng trưởng**  **bình quân/năm (%)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| P  (MW) | A  (GWh) | P  (MW) | A  (GWh) | P  (MW) | A  (GWh) | P  (MW) | A  (GWh) | 2016-2020 | 2021-2025 | 2026-2030 | 2031-2035 |
| 1 | Công nghiệp, xây dựng | 467 | 2.697 | 781 | 4.653 | 964 | 5.807 | 1.078 | 6.732 | 14,2 | 11,5 | 4,5 | 3,0 |
| 2 | Nông - lâm - thủy sản | 12 | 23 | 15 | 30 | 17 | 33 | 20 | 41 | 4,9 | 5,1 | 2,1 | 4,3 |
| 3 | Thương mại, dịch vụ | 11 | 38 | 31 | 121 | 48 | 195 | 75 | 306 | 24,7 | 25,7 | 10,0 | 9,4 |
| 4 | Quản lý và TDDC | 221 | 627 | 382 | 1.109 | 526 | 1.826 | 688 | 2.459 | 11,7 | 12,1 | 10,5 | 6,1 |
| 5 | Các nhu cầu khác | 17 | 60 | 48 | 177 | 83 | 325 | 130 | 522 | 22,7 | 24,1 | 12,9 | 9,9 |
| **6** | **Tổng Điện thương phẩm** |  | **3.446** |  | **6.090** |  | **8.187** |  | **10.060** | **13,8** | **12,1** | **6,1** | **4,2** |
| 7 | Tổn thất (%) |  | 5,2 |  | 5,0 |  | 4,5 |  | 4,0 |  |  |  |  |
| 8 | Điện nhận |  | 3.532 |  | 6.241 |  | 8.573 |  | 10.480 | 13,8 | 12,1 | 6,6 | 4,1 |
| **9** | **Pmax (MW)** | **595** | | **1.030** | | **1.350** | | **1.600** | | **12,3** | **11,8** | **5,6** | **3,5** |

1.2.1. Quy hoạch phát triển lưới điện 110kV

* *Giai đoạn 2021-2025*
* Trạm biến áp: Xây dựng mới 8 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 615 MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 7 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 499 MVA.
* Đường dây: Xây dựng mới 14 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 55,0 km; Cải tạo, nâng khả năng mang tải 5 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 53,6 km.

Chi tiết thiết kế lưới điện 110kV tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025 như sau:

* Xây dựng mới các trạm 110kV:
* Trạm 110kV Kim Bảng công suất 63MVA, điện áp 110/35/22kV (đã hoàn thành);
* Trạm 110kV Hoà Mạc công suất 40MVA, điện áp 110/35/22kV;
* Trạm 110kV Kiện Khê công suất 63MVA, điện áp 110/35/22kV (điều chỉnh quy hoạch);
* Trạm 110kV Đồng Văn 2 công suất 63MVA, điện áp 110/35/22kV;
* Trạm 110kV XM Long Thành (XM Tân Tạo) công suất 55MVA, điện áp 110/6kV;
* Trạm 110kV XM Hoàng Long công suất 2x25MVA, điện áp 110/6kV;
* Trạm 110kV XM Thành Thắng 2 công suất 55MVA, điện áp 110/6kV;
* Trạm 110kV XM Xuân Thành dây chuyền 3 công suất 2x40MVA, điện áp 110/6kV;
* Trạm 110kV Bình Lục công suất 40MVA, điện áp 110/35/22kV (đang triển khai);
* Trạm 110kV Đồng Văn 4 công suất 63MVA, điện áp 110/35/22kV (đã hoàn thành).
* Nâng công suất các trạm 110kV:
* Lắp máy T2 trạm 110kV Đồng Văn 3 công suất 63MVA - 110/35/22kV;
* Các TBA 110kV phải hoàn thiện sơ đồ cầu đủ nếu có từ 02 nguồn cấp trở lên.
* Xây dựng mới các đường dây 110kV:
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV Kim Bảng (rẽ nhánh trên đường dây 110kV Phủ Lý - Vân Đình), dây dẫn AC-300, chiều dài 0,5km;
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV Đồng Văn 2 (rẽ nhánh trên đường dây 110kV Đồng Văn - Hoà Mạc), dây dẫn AC-300, chiều dài 2,0km;
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV Đồng Văn 3 (rẽ nhánh trên đường dây 110kV Đồng Văn - Lý Nhân), dây dẫn AC-300, chiều dài 3,0km;
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV Hoà Mạc (rẽ nhánh trên đường dây 110kV Đồng Văn - Lý Nhân), dây dẫn AC-300, chiều dài 3,0km;
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV XM Long Thành (XM Tân Tạo), (rẽ nhánh trên 1 mạch đường dây 110kV Phủ Lý - Thanh Nghị), dây dẫn AC-300, chiều dài 0,2km;
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV XM Hoàng Long (rẽ nhánh trên 1 mạch đường dây 110kV Xuân Thành - Ninh Bình), dây dẫn AC-300, chiều dài 1,5km;
* Xuất tuyến 110kV mạch kép từ trạm 220kV Thanh Nghị đến điểm rẽ trạm 110kV Xuân Thành, dây dẫn AC-300, chiều dài 1,7km;
* Xuất tuyến 110kV mạch kép từ trạm 220kV Thanh Nghị đấu tách đường dây 110kV Thạch Tổ - Ý Yên , dây dẫn AC-300, chiều dài 15km;
* Xuất tuyến 110kV 04 mạch từ trạm 220kV Thanh Nghị đấu tách đường dây 110kV mạch kép Thanh Nghị - XM Vissai, dây dẫn AC-300, chiều dài 1,7km;
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV Bình Lục (rẽ nhánh trên đường dây 110kV Thạch Tổ - Ý Yên), dây dẫn AC-300, chiều dài 3,0km.
* Đường dây mạch kép Hòa Mạc - Hưng Yên, dây dẫn AC-300, chiều dài 4km; kết nối với lưới điện 110kV tỉnh Hưng Yên.
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV Đồng Văn 4 (rẽ nhánh trên đường dây 110kV Phủ Lý - Đồng Văn), dây dẫn AC-300, chiều dài 2,0km.
* Đường dây mạch kép đấu nối trạm 110kV XM Thành Thắng 2 (đấu nối chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110kV nhánh rẽ Thành Thắng), dây dẫn AC-300, chiều dài 0,2km (bổ sung quy hoạch).
* Đường dây mạch kép đấu nối trạm 110kV XM Xuân Thành DC3 (đấu nối chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Thanh Nghị - Xuân Thành), dây dẫn AC-300, chiều dài 0,2km (bổ sung quy hoạch).
* Cải tạo các đường dây 110kV:
* Đường dây mạch đơn Phủ Lý - Đồng Văn, dây dẫn AC-240 thành đường dây mạch kép AC-300, chiều dài 12,3km;
* Đường dây mạch đơn Đồng Văn – Lý Nhân, dây dẫn AC-185 thành đường dây AC-300, chiều dài 17,0km
* Đường dây mạch đơn Thạch Tổ - Ý Yên, dây dẫn AC-120 thành AC-300, chiều dài 37,2km;
* Đường dây 110kV rẽ trạm 110kV XM Vissai Hà Nam, dây dẫn AC-185 thành đường dây mạch kép, dây dẫn AC-300, chiều dài 2,7km;
* Đường dây 110kV rẽ trạm 110kV Bút Sơn, dây dẫn AC-185 thành đường dây mạch kép, dây dẫn AC-300, chiều dài 0,1km;
* Đường dây 110kV rẽ trạm 110kV XM Vissai 3, dây dẫn AC-185 thành đường dây mạch kép, dây dẫn AC-300, chiều dài 1,3km;
* Xóa các điểm đấu chữ T và chuyển đấu nối chuyển tiếp tại các trạm 110kV: Bút Sơn, XM Vissai 3, XM Vissai, XM Thành Thắng, Thanh Nghị. Xóa các điểm đấu chữ T và chuyển đấu nối chuyển tiếp tại tất cả các trạm 110kV, kể cả trạm 110kV chuyên dùng của khách hàng.
* *Giai đoạn 2026-2030:*
* Trạm biến áp: Xây dựng mới 5 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 246 MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 10 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 561 MVA.
* Đường dây: Xây dựng mới 9 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 36,7 km; Cải tạo, nâng khả năng tải 2 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 55,0 km.

Chi tiết thiết kế lưới điện 110kV tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025 như sau:

* Xây dựng mới các trạm 110kV:
* Trạm 110kV Tiên Hiệp công suất 63MVA, điện áp 110/22kV;
* Trạm 110kV Thái Hà công suất 63MVA, điện áp 110/22kV;
* Trạm 110kV Nhân Mỹ công suất 40VA, điện áp 110/35/22kV;
* Trạm 110kV Bình Lục 2 công suất 40VA, điện áp 110/35/22kV.
* Trạm 110kV Ba Sao công suất 40VA, điện áp 110/35/22kV.
* *Nâng công suất các trạm 110kV:*
* Lắp máy 2 trạm 110kV Hòa Mạc công suất 40MVA, điện áp 110/35/22kV;
* Lắp máy 2 trạm 110kV Thái Hà công suất 63MVA, điện áp 110/35/22kV (Điều chỉnh quy hoạch);
* Lắp máy 2 trạm 110kV Kim Bảng công suất 63MVA, điện áp 110/35/22kV;
* Lắp máy 2 trạm 110kV Đồng Văn 3 công suất 63MVA, điện áp 110/22kV (Điều chỉnh quy hoạch);
* Lắp máy 2 trạm 110kV Kiện Khê công suất 63MVA, điện áp 110/35/22kV (Điều chỉnh quy hoạch);
* Lắp máy 3 trạm 110kV Kiện Khê công suất 63MVA, điện áp 110/35/22kV (Điều chỉnh quy hoạch);
* Lắp máy 3 trạm 110kV Châu Sơn công suất 63MVA, điện áp 110/35/22kV (Điều chỉnh quy hoạch);
* Lắp máy 2 trạm 110kV Xuân Thành công suất 63MVA, điện áp 110/6kV;
* Thay máy T1 trạm 110kV Thạch Tổ từ 25MVA thành 40MVA, điện áp 110/35/22kV;
* Thay máy T1 trạm 110kV Thanh Nghị từ 25MVA thành 40MVA, điện áp 110/35/22kV (Điều chỉnh quy hoạch).
* *Xây dựng mới các đường dây 110kV:*
* Đường dây mạch kép xuất tuyến trạm 220kV Lý Nhân, đấu tách đường dây 110kV Lý Nhân - Mỹ Lộc, dây dẫn AC-300, chiều dài 1,0km;
* Đường dây mạch kép xuất tuyến trạm 220kV Lý Nhân, đấu tách đường dây 110kV Lý Nhân - Đồng Văn, dây dẫn AC-300, chiều dài 5,0km;
* Đường dây mạch kép xuất tuyến trạm 220kV Lý Nhân - Thái Hà, dây dẫn AC-300, chiều dài 6,0km;
* Đường dây mạch kép xuất tuyến trạm 220kV Lý Nhân - Bình Lục, dây dẫn AC-300, chiều dài 8,0km;
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV Nhân Mỹ (rẽ nhánh trên đường dây 110kV Lý Nhân - Mỹ Lộc), dây dẫn AC-300, chiều dài 1,5km;
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV Tiên Hiệp (rẽ nhánh trên đường dây 110kV Lý Nhân - Đồng Văn), dây dẫn AC-300, chiều dài 5,5km;
* Đường dây mạch kép rẽ trạm 110kV Bình Lục 2 (rẽ nhánh trên đường dây 110kV Lý Nhân - Bình Lục), dây dẫn AC-300, chiều dài 3,0km;
* Đường dây mạch kép Phủ Lý - Ba Sao, dây dẫn AC-300, chiều dài 6,5km.
* Đường dây mạch kép trạm 220kV Thanh Nghị - Kiện Khê, dây dẫn AC-300, chiều dài 9,5km (điều chỉnh quy hoạch).
* Cải tạo các đường dây 110kV:
* Đường dây mạch đơn Đồng Văn - Hoà Mạc - rẽ Lý Nhân, dây dẫn AC-185 thành đường dây mạch kép AC-300, chiều dài 17km;
* Đường dây mạch đơn Phủ Lý - Kim Bảng, dây dẫn GztACSR-150 thành đường dây mạch kép AC-300, chiều dài 21,5km.

**1.3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông**

1.3.1. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

*(a). Về bưu chính:*

*(1). Giai đoạn 2021 – 2025:*

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số:

- Thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích tại các điểm phục vụ bưu chính.

- Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam V-map.

- Xây dựng mạng điểm phục vụ bưu chính phục trên tất cả các xã, phường, thị trấn

- Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương.

(2). Giai đoạn 2026 – 2030:

- Hoàn thiện việc xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng hộ gia đình cấp nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam.

- Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính công cộng: Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

*(b). Về viễn thông:*

*(1). Giai đoạn 2021 – 2025:*

- Phát triển mạng cáp viễn thông theo hướng cáp quang hóa, ngầm hóa: xây dựng hạ tầng cống bể cáp ngầm hóa mạng ngoại vi trên diện rộng tại khu vực đô thị; cáp quang hóa mạng cáp viễn thông, đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

- Tỷ lệ phủ sóng điện thoại di động dọc theo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện trên địa bàn tỉnh đạt 100%.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động đạt tối thiểu 30%. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 60%.

- Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới

- Tối thiểu 25% tổng số tuyến cáp ngoại vi được cải tạo, chỉnh trang hoặc ngầm hóa, ưu tiên thực hiện tại các khu vực, tuyến đường, phố chính tại thành phố Phủ Lý, các thị trấn các huyện.

*(2). Giai đoạn 2026 – 2030:*

- Duy trì các chỉ số về xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang; cơ quan nhà nước có kết nối băng rộng cố định; trường học có kết nối băng rộng cố định; bệnh viện có kết nối băng rộng cố định; doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có kết nối băng rộng cố định.

- Thực hiện việc tắt sóng các đối với 100% trạm BTS 2G.

- Ngầm hóa đồng bộ 35 - 40% hạ tầng mạng cáp viễn thông, truyền hình; tính riêng khu vực đô thị đạt 80%.

- Tiếp tục hoàn thiện việc cải tạo, chỉnh trang mạng cáp ngoại vi (cáp treo trên cột điện lực, cột viễn thông) tại tất cả các khu vực chưa thể thực hiện ngầm hóa, thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

- Phát triển hạ tầng viễn thông chuyển mình thành hạ tầng CNTT-TT, trong đó: Viễn thông là hạ tầng quan trọng đóng góp vào sự phát triển của tỉnh; tạo nền tảng cho kinh tế số, xã hội số; tạo môi trường phát triển đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

*(c). Về công nghệ thông tin:*

*(1). Giai đoạn 2021 – 2025:*

- Xây dựng, hoàn thiện các quy chế, quy định về an toàn thông tin; ứng dụng chữ ký số; các cơ chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ công trực tuyến; phát triển CNTT, xây dựng Chính quyền điện tử/Chính quyền số và thành phố thông minh, bảo đảm an toàn thông tin trên môi trường mạng.

- Xây dựng và triển khai Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và triển khai nhân rộng đến UBND các huyện, thị xã, thành phố; triển khai Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Hà Nam, triển khai sử dụng cho tất cả các cấp tỉnh, huyện, xã và kết nối với hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ.

- Bổ sung, nâng cấp hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Hà Nam từ cấp tỉnh đến cấp xã phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả.

- Đầu tư, nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo tỉnh. Xây dựng các hệ thống kỹ thuật đảm bảo an toàn thông tin phục vụ phát triển Chính quyền điện tử.

- Tiếp tục phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung của tỉnh (LGSP) và kết nối với Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở trung ương và địa phương (NGSP) để khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ trung ương đến địa phương. Tiếp tục thực hiện tích hợp kết nối, chia sẻ các hệ thống thông tin của tỉnh với các hệ thống thông tin của cơ quan Trung ương.

- Tiếp tục triển khai chứng thư số cá nhân và cơ quan, tổ chức cho các các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn. Tiếp tục triển khai tích hợp chữ ký số vào các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh (Hệ thống thư điện tử, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử…) nhằm bảo đảm tính pháp lý và trao đổi văn bản, tài liệu an toàn trên môi trường mạng; mở rộng triển khai ứng dụng chữ ký số trên các nền tảng di động để thuận lợi cho người sử dụng.

*(2). Giai đoạn 2026 – 2030:*

Chuyển đổi số toàn diện trong các cơ quan hệ thống chính trị, phát triển chính quyền số, xã hội số, kinh tế số, cụ thể:

- 100% cơ quan trong hệ thống chính trị được đầu tư đảm bảo điều kiện về hạ tầng CNTT, kết nối mạng nội bộ, mạng diện rộng băng thông rộng, chất lượng cao, đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng.

- Hoàn thiện hệ thống nền tảng số, 100% cơ quan, đơn vị được số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu rộng khắp, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hình, dự báo chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm, phục vụ xã hội.

- 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, cấp huyện và 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Phát triển 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, chuẩn hóa kỹ năng số, phát triển nhân lực có kỹ năng số trong toàn xã hội.

*1.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050*

- Phát triển hạ tầng số, sẵn sàng các điều kiện về hạ tầng, nền tảng dữ liệu đáp ứng nhu cầu bùng nổ về kết nối và xử lý dữ liệu lớn, ứng dụng các công nghệ hiện đại của thế giới, bảo đảm an toàn, an ninh mạng là nền tảng vững chắc cho nền kinh tế số; Phổ cập internet tốc độ cao, băng thông rộng đến hộ gia đình. Hoàn thành việc tắt sóng 3G, 4G. 100% diện tích của tỉnh được phủ sóng thông tin di động thế hệ mới.

- Phát triển mạng lưới trạm thông tin đa năng thay thế dần mô hình điểm cung cấp có người phục vụ.

- Tiếp tục hoàn thiện việc cải tạo, chỉnh trang mạng cáp ngoại vi (cáp treo trên cột điện lực, cột viễn thông) tại tất cả các khu vực chưa thể thực hiện ngầm hóa, thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

- Phát triển đô thị thông minh tại 100% khu đô thị trên địa bàn tỉnh thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khai thác, phát huy các tiềm năng và lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; khai thác tối ưu hiệu quả tài nguyên, con người, nâng cao chất lượng cuộc sống; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế.

- Phát triển hoạt động xuất bản, in phát hành xuất bản phẩm đáp ứng nhu cầu về xuất bản phẩm của nhân dân, đóng góp tích cực vào việc nâng cao dân trí, xây dựng xã hội học tập và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, từng bước hướng tới chuyên nghiệp hoá và hiện đại hóa, thích ứng với xu hướng công nghệ số.

1.3.3. Phát triển kết cấu hạ tầng bưu chính – viễn thông

*(a). Bưu chính:*

- Tiếp tục nâng cấp mạng bưu chính công cộng, trong đó tập trung phát triển đảm bảo cơ sở vật chất 134 điểm bưu điện văn hóa xã.

- Phát triển hệ thống mã địa chỉ bưu chính đến hộ gia đình trên bản đồ số; xây dựng mã định danh xác thực điện tử PostID cho người dân tham gia chính quyền số.

- Tham gia xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, các nền tảng số cung cấp dịch vụ hành chính công. Tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thực hiện mô hình kinh tế chia sẻ tạo nguồn lực của bưu chính, ngoài việc phát triển điểm phục vụ, phấn đấu mỗi lao động của bưu chính là một điểm phục vụ để phạm vi phục vụ mở rộng mọi lúc, mọi nơi. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống (paper-based service) sang dịch vụ bưu chính “số”, trong đó, chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử.

*(b). Viễn thông:*

*(1). Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:*

- Đến 2025: Duy trì hoạt động hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện tại; phát triển thêm các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại huyện, thị xã, thành phố để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã hội về dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ.

- Đến năm 2030, nghiên cứu đầu tư thêm một số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các huyện có nhu cầu.

*(2). Quy hoạch hạ tầng thông tin di động:*

*Giai đoạn đến năm 2025:*

- Phát triển mới cột ăng ten trạm thu, phát sóng thông tin di động nhằm đảm bảo vùng phủ sóng 3G, 4G, 5G trên phạm vi toàn tỉnh: 6*00 -1.000 vị trí.*

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu, phát sóng thông tin di động đạt khoảng 30-40%.

- Chuyển đổi hệ thống hạ tầng cột ăng ten cồng kềnh (A2a, A2b) hiện có gần các tuyến đường, tuyến phố chính thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, khu vực thị trấn các huyện sang cột ăng ten không cồng kềnh (A1a, A1b):

- Chuyển đổi các cột ăng ten có vị trí chưa phù hợp khoảng cách đã được nêu trong quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị, cảnh quan kiến trúc: *Tối thiểu 03 vị trí.*

- Phát triển hệ thống ăng ten cột thu phát sóng trên địa bàn tỉnh chủ yếutheo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư, đảm bảo mỹ quan đô thị và tăng cường chức năng quản lý nhà nước trong phát triển hạ tầng viễn thông.

- Phát triển hệ thống ăng ten cột thu phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau, kích thước nhỏ gọn. Đây là cơ sở để các doanh nghiệp đầu tư sử dụng chung hạ tầng, tiết kiệm chi phí (nhiều doanh nghiệp cùng sử dụng chung hạ tầng một ăng ten, mỗi doanh nghiệp thu phát trên một băng tần khác nhau).

- Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang: cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị tại khu vực các phường, thị trấn, khu du lịch, khu di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh.

*- Giai đoạn đến năm 2030:*

- Tiếp tục phát triển mới các trạm BTS 5G.

- Quy hoạch phát triển và cải tạo hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động tại khu vực đô thị, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan, gồm: Khu vực các khu di tích lịch sử, văn hoá; Khu vực quảng trường; Khu vực mặt trước các khu trung tâm chính trị - hành chính, khu vực có bán kính 500m (khu vực mặt trước UBND các cấp, thành ủy, huyện ủy); Khu vực các tuyến đường, phố yêu cầu về mỹ quan của thành phố Phủ Lý và các huyện, thị xã.

*(3). Hạ tầng mạng cáp (cáp treo, cáp ngầ**m):*

- Ngầm hóa 25 - 30% hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn toàn tỉnh; đối với các dự án mới (tuyến đường mới, khu đô thị mới…) ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi.

- Phát triển mạng cáp viễn thông theo hướng cáp quang hóa, ngầm hóa: xây dựng hạ tầng cống bể cáp ngầm hóa mạng ngoại vi trên diện rộng tại khu vực đô thị; cáp quang hóa mạng cáp viễn thông, đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

*Quy hoạch các khu vực, hướng, tuyến, loại cột được xây dựng để treo cáp viễn thông:*

Tiếp tục cải tạo hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực thành phố Phủ Lý và khu vực các đô thị, khu vực khu du lịch, khu vực thị trấn:

- Buộc gọn hệ thống dây cáp.

- Loại bỏ các sợi cáp, cáp không còn sử dụng.

- Xóa bỏ tình trạng cáp treo tại các ngã tư, tại các nút giao thông.

- Xóa bỏ tình trạng cáp treo cắt ngang qua các tuyến đường, tuyến phố.

*Quy hoạch khu vực, tuyến, hướng được đi ngầm trong các công trình ngầm:* Các khu vực ưu tiên ngầm hoá:

- Khu vực UBND tỉnh, thành phố, thị xã, huyện; khu vực các sở, ban, ngành; khu vực khu du lịch, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

- Khu vực thành phố Phủ Lý: tuyến đường, tuyến phố chính, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan.

- Khu vực các tuyến đường trục: Quốc lộ 1A, quốc lộ 21...

- Khu vực các tuyến đường nhánh: tuyến đường, tuyến phố khu vực thành phố, thị xã, thị trấn.

- Khu vực các khu dân cư: khu vực phường, xã.

*(c). Công nghệ thông tin:*

*(1). Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông:*

- Đến năm 2025: Phát triển Trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt chuẩn trung tâm dữ liệu cấp độ 3; có khả năng dự phòng; Nâng cấp hoàn thiện mạng nội bộ các cơ quan hành chính nhà nước 3 cấp.

- Đến năm 2030: Phát triển trung tâm mạng thông tin, trung tâm dữ liệu của tỉnh, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia; Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh đảm bảo hoạt động đồng bộ đáp ứng công tác chỉ đạo, điều hành thông suốt, kịp thời.

*(2). Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính trị, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động:*

\* **Mục tiêu cơ bản đến năm 2025:**

- Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

+ 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

+ 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)

+ 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ

+ Các cơ sở dữ liệu dùng chung được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh; từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, tròn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

+ 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

+ Phấn đấu kinh tế số chiếm 20% GRDP.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

+ Năng suất lao động hằng năm tăng tối thiểu 7%

- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

+ Hạ tầng mạng băng thông rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã.

+ Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh.

+ Tỷ lệ dân số có tài khoản thành toán điện tử trên 50%.

+ Tạo lập Kho dữ liệu số cho 50% xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã, thành phố và kho dữ liệu số các sở, ban ngành của tỉnh.

**\* Mục tiêu cơ bản đến năm 2030**

- Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

+ 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

+ 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

+ Hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

+ Phấn đấu kinh tế số chiếm 25-30% GRDP.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 15%.

+ Năng suất lao động hằng năm tăng tối thiểu 7-8%

- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

+ Hạ tầng mạng băng thông rộng cáp quang phủ trên 100% hộ gia đình, 100% xã.

+ Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G và điện thoại di động thông minh.

+ Tỷ lệ dân số có tài khoản thành toán điện tử trên 70%.

+Tạo lập Kho dữ liệu số cho 70% xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã, thành phố và kho dữ liệu số các sở, ban ngành của tỉnh.

*(3). Đảm bảo an toàn thông tin mạng:* Hệ thống thông tin của cơ quan Đảng, Nhà nước và các doanh nghiệp có mức độ an toàn thông tin và tin cậy cao; đầu tư hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo sớm những rủi ro và khắc phục sự cố về an toàn thông tin; bảo vệ dữ liệu của các cơ quan trong hệ thống chính trị, dữ liệu cá nhân theo quy định.

*(4). Phát triển nhân lực CNTT:* Phát triển nhân lực có kỹ năng số; phát triển, đào tạo đội ngũ nhân lực CNTT quản lý vận hành các hệ thống thông tin của tỉnh. Đào tạo, đào tạo lại, chuẩn hóa kỹ năng CNTT, kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện theo lộ trình phổ cập kỹ năng số, kỹ năng về an toàn, an ninh mạng cho người dân.

*(5). Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số:* Xây dựng chương trình hành động cụ thể để nghiên cứu, chuyển giao, triển khai các công nghệ mới, kết nối chuỗi trí thức từ nghiên cứu, phát triển đến thương mại, tăng tỷ lệ đầu tư công cho các dự án công nghệ.

Lựa chọn ưu tiên nghiên cứu một số công nghệ cốt lõi để có thể đi tắt đón đầu cũng như có khả năng bứt phá mạnh mẽ như trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain) và thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR). Ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển và khuyến khích các doanh nghiệp truyền thống đi đầu trong việc ứng dụng các công nghệ này vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh chủ động phối hợp, hợp tác trong việc tham gia quản lý các tài nguyên trung trong môi trường số và trên không gian mạng; tạo dựng hệ sinh thái công nghệ số thuận lợi và minh bạch.

1.3.4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản

*a). Mục tiêu cụ thể đến năm 2030*

*(1). Báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở:*

***Giai đoạn 2021-2025:***

- Chuyển đổi 100% các cơ quan báo chí của tỉnh hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ; truyền thông đa phương tiện.

- Trên 90% người dân trên địa bàn tỉnh có thể tiếp cận báo in (hoặc báo điện tử) phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu.

- 100% xã, phường, thị trấn; các thôn, tổ dân phố có hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng tiêu chuẩn; 100% cán bộ vận hành trạm truyền thanh cấp xã và cụm loa truyền thanh thôn, tổ dân phố được tập huấn, nâng cao trình độ nghiệp vụ.

- 100% các xã, phường, thị trấn, tổ dân phố xem được truyền hình và nghe được đài phát thanh của tỉnh trên thiết bị thông minh.

***Giai đoạn 2026-2030:***

- Duy trì 100% các cơ quan báo chí của tỉnh hoạt động, vận hành mô hình tòa soạn hội tụ; truyền thông đa phương tiện.

- 100% người dân trên địa bàn tỉnh có thể tiếp cận báo in (hoặc báo điện tử) phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu.

- 100% cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện được trang bị các thiết bị phục vụ việc số hóa sản xuất chương trình phát thanh; 100% cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện duy trì tốt hệ thống truyền thanh không dây; 100% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

*(2). Xuất bản*

- Đến năm 2025: Xây dựng phương thức phát hành xuất bản phẩm có sự kết hợp của hệ thống thư viện, các điểm Bưu điện văn hoá xã, để đảm bảo mỗi huyện, thị xã có ít nhất 1 cơ sở phát hành xuất bản phẩm; mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 1 điểm cung cấp xuất bản phẩm.

- Đến năm 2030: Duy trì và phát triển hệ thống phát hành xuất bản phẩm phân bố đều khắp, theo hướng ưu tiên đầu tư trọng điểm, từ thành phố đến nông thôn. Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin vào phát hành.

*(3). Thông tin đối ngoại*

Đến năm 2030, phát triển thông tin đối ngoại theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy mô và xu hướng phát triển của truyền thông hiện đại đáp ứng nhu cầu thông tin, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tăng cường hợp tác với các cơ quan báo chí, các kênh truyền hình của Trung ương, nước ngoài để thực hiện các sản phẩm truyền thông giới thiệu, quảng bá hình ảnh, lợi thế tiềm năng của tỉnh ra khu vực và nước ngoài, qua đó nâng cao vị thế của tỉnh, góp phần thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước.

b). Phương án phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản

*(1). Mạng lưới cơ sở báo chí*

Giai đoạn 2021 - 2025, giữ nguyên số lượng 03 cơ quan báo chí trong tỉnh. Giai đoạn 2026 - 2030 hội tụ các cơ quan báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài; thực hiện theo mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện, tòa soạn hội tụ; có kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung, có khả năng thu hút công chúng, định hướng dư luận xã hội, nhất là trước các sự kiện, vấn đề quan trọng, phức tạp, nhạy cảm để phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền và thông tin đối ngoại (bằng tiếng Việt và tiếng Anh).

***Báo Hà Nam (báo in, báo điện tử)***

- Duy trì và đầu tư phát triển 01 cơ quan báo in và báo điện tử thuộc Đảng bộ cấp tỉnh là Báo Hà Nam.

- Đổi mới mô hình tổ chức, quản lý, tinh giản bộ máy, biên chế đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo quy định, có nhiều ấn phẩm (trong đó có 01 ấn phẩm chính và có thể có một số ấn phẩm khác). Nhà nước tập trung đầu tư ngân sách cho cơ quan báo in, báo điện tử thực hiện cơ chế đặt hàng đối với báo phục vụ nhiệm vụ chính trị được xác định. Đổi mới hình thức, nội dung các ấn phẩm đáp ứng yêu cầu thông tin chung và thông tin chuyên biệt của từng nhóm độc giả.

- Sắp xếp, đổi mới báo điện tử gắn với đổi mới công nghệ, quản lý nhằm phát huy tối đa lợi thế về bao phủ thông tin, khả năng tương tác, tìm kiếm thông tin và xâu chuỗi sự kiện, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện, trở thành công cụ hữu hiệu định hướng thông tin mạng.

- Vận hành mô hình tòa soạn hội tụ, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ tiên tiến. Giai đoạn 2026 - 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ loT, AI, BigData trong hoạt động.

***Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh***

- Duy trì và đầu tư phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (không phát triển thêm) với 01 kênh phát thanh và 01 kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu ở địa phương. Đến năm 2030, phát triển Đài thành một cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực của tỉnh và có tầm ảnh hưởng mạnh trong khu vực.

- Đến năm 2025, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nam phát triển theo hướng cơ quan truyền thông đa phương tiện. Truyền hình sẽ tách biệt giữa sản xuất nội dung, cung cấp dịch vụ và phát triển hạ tầng. Người dân sẽ thụ hưởng các loại hình truyền hình theo yêu cầu thông qua đường cáp quang hoặc truyền hình vệ tinh. Thụ hưởng nhiều loại dịch vụ như Internet, truyền hình, phát thanh… của các nhà cung cấp khác nhau trên cùng một đường truyền.

- Đổi mới theo hướng tập trung sản xuất chương trình, bảo đảm thời lượng phát sóng chương trình sản xuất trong nước của kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương đạt tỷ lệ tối thiểu 70% tổng thời lượng phát sóng trong 01 ngày của từng kênh chương trình (trong đó, thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt tối thiểu 30% thời lượng các chương trình sản xuất trong nước); việc khai thác các nội dung từ các kênh chương trình truyền hình nước ngoài tập trung vào tin thời sự quốc tế, khoa học, kỹ thuật, thể thao, giải trí và không vượt quá 30% tổng thời lượng phát sóng trong 01 ngày của kênh đó.

***Tạp chí Sông Châu***

- Đầu tư phát triển Tạp chí Sông Châu thuộc Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển Tạp chí Sông Châu về kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung, có khả năng thu hút công chúng, định hướng dư luận xã hội, nhất là trước các sự kiện văn học, nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền và thông tin đến độc giả.

*(2). Hạ tầng phát thanh, truyền thanh, truyền hình:*

- Đến năm 2025:

+ Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Hội tụ các loại hình truyền thông (hội tụ của các phương tiện truyền thông mới và truyền thống), hội tụ của ba mạng: điện thoại viễn thông, phát thanh truyền hình và mạng Internet nhằm nâng cao chất lượng nội dung và tạo sự lan tỏa thông tin.

+ Nâng cấp, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hệ thống truyền thanh cơ sở cấp huyện, cấp xã, hệ thống loa thôn, tổ dân phố, ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn thông tin, bảo đảm quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân.

- Đến năm 2030: Tiếp tục phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng đồng bộ, hiện đại, hiệu quả; thống nhất về tiêu chuẩn và công nghệ, đảm bảo chất lượng phủ sóng, đáp ứng yêu cầu hội tụ về công nghệ và dịch vụ.

*(3). Thông tin đối ngoại*

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ quan báo chí và Cổng Thông tin điện tử tỉnh phục vụ công tác tuyên truyền hoạt động thông tin đối ngoại trên các kênh thông tin chủ lực của tỉnh. Nâng cấp Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Báo Hà Nam điện tử xây dựng và đưa vào sử dụng phiên bản tiếng Anh để quảng bá hình ảnh, lợi thế tiềm năng hợp tác và phát triển của tỉnh qua mạng internet, qua đó thu hút các đối tác nước ngoài đến thăm và xúc tiến đầu tư trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

*(4). Thông tin điện tử*

- Phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, tăng cường cung cấp thông tin hữu ích về các dịch vụ và dịch vụ có nội dung thông tin số cho các cá nhân, tổ chức quan tâm, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Một số Cổng thông tin điện tử cấp tỉnh có phiên bản tiếng nước ngoài, phiên bản dành cho điện thoại di động, có tiện ích hỗ trợ người khuyết tật. 100% cơ quan hành chính nhà nước sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương.

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, mạng báo chí).

*(5). Thông tin cơ sở*

- Số hóa hệ thống thông tin cơ sở, xây dựng, nâng cấp các Đài truyền thanh cấp xã, loa thôn, tổ dân phố; ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho các đơn vị.

- Đến năm 2025: Trên 40% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; nâng cao chất lượng nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở.

- Đến năm 2030: 100% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; nâng cao chất lượng nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở.

*(6). Cơ sở xuất bản*

- Phát triển các xuất bản phẩm phục vụ nhân dân trên địa bàn tỉnh và các vùng lân cận. Ưu tiên xuất bản về giáo dục, nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

- Ưu tiên đầu tư theo hướng chọn lọc công nghệ về thiết bị gắn với chuyên môn hóa sản phẩm chủ lực và lợi thế đầu tư của tỉnh; đầu tư công nghệ chế bản không phim (trước in) để gắn với sản phẩm chủ lực là Báo Hà Nam và tạp chí Sông Châu; đầu tư công nghệ in có độ chính xác và bảo mật cao để gắn với sản phẩm chủ lực là biểu mẫu, hóa đơn, vé, chứng từ. Nhóm in bao bì, nhãn mác công nghiệp tập trung đầu tư hệ thống máy in offset cuộn, tờ rời, máy in ống đồng và các thiết bị đồng bộ trước in và sau in.

- Đến năm 2030, mạng lưới phát hành phát triển rộng khắp địa bàn tỉnh. Cơ bản mỗi xã, phường, thị trấn có một cửa hàng sách đáp ứng nhu cầu hưởng thụ xuất bản phẩm của người dân tại địa phương đó.

1.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

1.4.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

- Nâng cao hiệu quả tưới của các hệ thống công trình thủy lợi hiện có, đến năm 2030 hệ số tưới tại mặt ruộng đạt 1,25 l/s/ha, hệ số tiêu đạt 6,5 - 8 l/s.ha, cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 95%.

- Tiếp tục phát triển đồng bộ hệ thống công trình thủy lợi, tập trung đảm bảo cấp nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi cho các khu vực sản xuất nông nghiệp thực hiện phương thức canh tác tiên tiến; tiêu thoát nước cho sản xuất nông nghiệp; cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản và các mục đích khác, đảm bảo thích ứng với BĐKH.

- Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với các trường hợp bất lợi, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục thực hiện kiên cố hóa kênh mương đảm bảo tưới, tiêu ổn định. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh đạt trên 90%; 95% đầu mối lấy nước được xây dựng kiên cố.

- Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại khu vực nông thôn đạt 100%.

- Giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 15% tại các đô thị và dưới 20% tại khu vực nông thôn.

- Dịch vụ cấp nước liên tục, đủ áp lực 24 giờ trong ngày đối với khu vực đô thị

- Chủ động tiêu thoát nước ra các sông chính, tăng diện tích tiêu bằng đồng lực, đảm bảo tiêu thoát nước phục vụ nông nghiệp và dân sinh đảm bảo tần suất 5% đến 10%;

- Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu nông nghiệp CNC, khu dân cư nông thôn và các hoạt động kinh tế xã hội khác;

- Bảo vệ chất lượng nước trong các hệ thống thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

1.4.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương, đầu mối lấy nước, thực hiện tốt các giải pháp phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đáp ứng nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển dịch đầu tư sang các công trình thủy lợi có quy mô lớn đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, công trình gắn với Chương trình, đề án cơ cấu lại kinh tế nông, lâm nghiệp và phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại, hoàn thiện các công trình thủy lợi cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn. Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống tiêu thoát nước đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước ngày càng tăng do đô thị và các khu công nghiệp mở rộng, ao hồ bị san lấp nhiều, cây trồng thay đổi giống và chủng loại, khí tượng thủy văn biến động mạnh đặc biệt là xuất hiện những trận mưa lớn bất thường với cường độ cao. Hoàn thiện các hệ thống công trình bờ ao, bờ vùng chưa đầy đủ ở nhiều bờ vùng còn thấp bé gây tiêu tràn lan.

- Tiếp tục đầu tư phát triển công trình thủy lợi ứng dụng công nghệ đáp ứng được yêu cầu tưới tiêu cho việc sản xuất nông nghiệp hiện đại, tưới nhanh, tiêu nhanh.

- Hỗ trợ đầu tư dần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi từ các công trình đầu mối, các tuyến kênh chính, cấp I, II đến hệ thống thủy lợi nội đồng để địa phương phát triển ổn định sản xuất, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đầu tư xây dựng ngay một số hạng mục công trình thủy lợi rất quan trọng của tỉnh như:

Xây dựng đập Quan Trung + Vĩnh Trụ với quy mô diện tích tưới 5.700 ha và Xây dựng trạm bơm Quan Trung với quy mô diện tích tưới 160 ha và diện tích tiêu thoát 1.97 3ha tại Văn Lý, TT Vĩnh Trụ - huyện Lý Nhân.

Xây dựng đập Chợ Lương với diện tích tưới 4.000 ha và Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Chợ Lương với quy mô diện tích tưới 2.453 ha, diện tích tiêu thoát 1.000 ha tại Yên Bắc - thị xã Duy Tiên.

Nâng cấp, xây dựng trạm bơm Tân Sơn II tại xã Tân Sơn - huyện Kim Bảng với quy mô diện tích tưới 2.600 ha.

Xây dựng trạm bơm Mộc Bắc tại Mộc Bắc - thị xã Duy Tiên với quy mô diện tích tưới 1.500 ha.

Xây dựng trạm bơm Nguyên Chính tại xã Nguyên Chính - huyện Lý Nhân với quy mô diện tích tưới 1.648 ha.

Cải tạo nâng cấp trạm bơm Lạc Tràng Bộ (Châu Sơn), quy mô diện tích tưới 719 ha, diện tích tiêu thoát 1.896 ha

Kiên cố hóa kênh Mộc Nam tại Mộc Nam - thị xã Duy Tiên với quy mô diện tích tưới 1.200 ha.

Kiên cố hóa kênh C1 tại xã Phú Phúc - huyện Lý Nhân với quy mô diện tích tưới 852 ha.

Gia cố kênh chính Như Trác đoạn còn lại của kênh Chính Đông và kênh Chính Tây tại các xã Liêm Thuận, Liêm Túc, Liêm Sơn - huyện Thanh Liêm và xã An Lão, Tiêu Động - huyện Bình Lục với tổng diện tích tưới 10.073 ha.

Xây dựng trạm bơm đầu mối NP5 tại xã Nhân Phúc - huyện Lý Nhân với quy mô diện tích tưới 517 ha.

Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đinh Xá tại Đinh Xá - TP Phủ Lý với quy mô diện tích tưới 1.470 ha và diện tích tiêu là 2.642 ha.

Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Điệp Sơn tại Đọi Sơn - Thị xã Duy Tiên với quy mô diện tích tưới 1.830 ha và diện tích tiêu thoát là 853 ha.

Nạo vét, gia cố sông Kinh Thủy tại Thanh Châu - TP Phủ Lý và các xã Thanh Hà, Thanh Bình, Thanh Lưu, Liêm Sơn - huyện Thanh Liêm với tổng diện tích tưới 3.671 ha và diện tích tiêu thoát là 3.671 ha.

Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng ven sông Châu Giang tại các huyện Bình Lục và Lý Nhân với tổng quy mô diện tích tưới 3.288 ha.

Hoàn thiện dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Lý Nhân, Bình Lục, Phủ Lý với tổng diện tích tưới 578 ha.

Xây dựng dự án đầu tư công trình tưới vùng chăn nuôi bò tập trung ven sông Hồng tại huyện Lý Nhân và thị xã Duy Tiên với tổng diện tích tưới 164,5 ha.

Xây dựng dự án đầu tư hệ thống tưới hiện đại cho vùng hoa cây cảnh xã Phù Vân - TP Phủ Lý với diện tích tưới 21 ha.

Hoàn thiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Phú Phúc - huyện Lý Nhân với diện tích 40,4 ha.

Hoàn thiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Phú Phúc xã Mộc Nam - Thị xã Duy Tiên với diện tích 80 ha.

Cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi vùng cánh đồng mẫu lớn của tỉnh Hà Nam với tổng diện tích tưới 509ha và diện tích tiêu 509 ha.

1.4.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước

- Hình thành 02 vùng cấp nước chính: Vùng (1) gồm thành phố Phủ Lý, huyện Kim Bảng, Thị xã Duy Tiên, huyện Thanh Liêm được cấp nước từ 21 nhà máy nước sạch tập trung; Vùng (2) gồm huyện Lý Nhân và huyện Bình Lục được cấp nước từ 8 nhà máy nước sạch tập trung. Từng bước hình thành mạng lưới kết nối liên vùng để đáp ứng tốt nhất các yêu cầu sử dụng nước sạch cho sản xuất và dân sinh.

- Xây dựng 02 nhà máy nước liên vùng sử dụng nguồn nước sông Hồng: Công suất nhà máy nước Sông Hông (tại các xã Mộc Nam, thị xã Duy Tiên) đến năm 2030 là 200.000 m3/ngày đêm; công suất nhà máy nước Đạo Lý đến năm 2030 đạt 60.000 m3/ngày đêm.

- Các nhà máy nước đang sử dụng nguồn nước sông Hồng, sông Đáy đoạn 1 (từ xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng đến ranh giới hành chính giữa huyện Kim Bảng và thành phố Phủ Lý) tiếp tục hoạt động gồm các nhà máy nước: Mộc Nam, Chuyên Ngoại, Phú Phúc, Nhân Thịnh, Chân Lý, Nguyên Lý, Kim Bình, Khả Phong, Phủ Lý 2.

- Các nhà máy chuyển đổi sang khai thác nguồn nước sông Hồng: Đọi Sơn, Châu Sơn, Hợp Lý và Hòa Hậu.

- Các nhà máy nước tập trung khác không tăng công suất khai thác, căn cứ khả năng cải tạo, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước để thực hiện lộ trình chuyển đổi sang sử dụng nguồn nước Sông Hồng, Sông Đáy đoạn 1 hoặc tiếp nhận nước từ các nhà máy nước liên vùng để cấp cho cá hộ tiêu thụ trong phạm vụ phục vụ của từng nhà máy nước. Đến năm 2025 chấm dứt sử dụng nguồn nước không đảm bảo hiện nay.

1.4.4. Phương án phát triển hệ thống công trình đê điều phòng chống lũ lụt

- Đầu tư kinh phí để duy tu, tu bổ, hoàn thiện mặt cắt, gia cố mặt đê hữu Hồng trong thời gian tới thực hiện các đoạn: K125+300 - K129+250, K129+550 - K130+240, K151+100 - K154+450; đê tả Đáy các đoạn: K90+000 - K90+280, K120+067 - K122+000, K129+800 - K131+750 và làm đường hành lang chân đê qua các khu dân cư tập trung.

- Xây dựng trụ sở Hạt quản lý đê thị xã Duy Tiên, kho vật tư dự trữ phòng chống lụt bão Lý Nhân và điếm canh đê trên tuyến đê hữu Hồng;

- Đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát và tổ chức quan trắc, giám sát, nghiên cứu và cảnh báo các khu vực có nguy cơ sạt lở bờ sông.

- Đầu tư xây dựng khắc phục sự cố nứt đê tả Đáy đoạn từ K130+365 - K131+200 thuộc địa bàn xã Thanh Nghị và Thanh Hải, huyện Thanh Liêm.

**1.5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải**

1.5.1. Dự báo phát sinh chất thải rắn

Căn cứ vào định hướng phát triển đô thị, sự gia tăng dân số, tỷ lệ tử, tỷ lệ di cư và nhập cư vào tỉnh Hà Nam và tỷ lệ thu gom chất thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam, ước tính khối lượng chất thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam phát sinh đến năm 2030 là khoảng 465 tấn/ngày, trong đó thành phố Hà Nam có khối lượng rác thải phát sinh lớn khoảng 148 tấn/ngày, thị xã Duy Tiên khoảng 88 tấn/ngày, Lý Nhân khoảng 71 tấn/ngày, các huyện Thanh Liêm và Bình Lục khoảng 51-55 tấn/ngày, Kim Bảng phát thải từ người dân ước tính khoảng 55 tấn/ngày, tuy nhiên với sự phát triển mạnh mẽ về du lịch sẽ có những thời điểm cao điểm như dịp lễ tết và mùa xuân mức độ phát thải sẽ là rất lớn. Ước tính năm 2019 tỉnh Hà Nam đón 2,8 triệu lươt khách du lịch đến Hà Nam và ước tính số rác thải tương ứng khoảng 1,7 triệu tấn/năm và ước tính đến năm 2030 lượng rác thải từ khách du lịch ước tính đạt 2,5 triệu tấn/năm.

Dự báo chất thải rắn công nghiệp: **l**ượng CTRCN trên địa bàn tỉnh Hà Nam phát sinh ước tính khoảng 1236 tấn/năm vào năm 2030, trong đó các KCN chiếm khoảng 75% lượng CTRCN, các CCN chiếm khoảng 25% lượng CTRCN phát sinh.

Chất thải rắn Y tế:Hà Nam đã và đang xây dựng hệ thống y tế từ tỉnh đến xã lượng chất their rắn phát sinh từ các cơ sở ý tế trên địa bàn tỉnh Hà Nam ước tính sẽ khoảng 3 tấn/1 ngày vào năm 2030 trong đó các bệnh viện Trung ương như Bạch Mai tại Hà Nam, Việt Đức 2 sẽ chiếm khoảng 42%, chất thải rắn phát sinh từ tuyến y tế tỉnh chiếm 32% và chất thải rắn y tế phát sinh từ tuyến huyện, xã, phường và các phòng khám nhỏ lẻ chiếm khoảng 26%.

1.5.2. Quan điểm

- Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, công nghiệp, dịch vụ của vùng phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng khu xử lý chất thải rắn đảm bảo xử lý 100% lượng chất thải rắn phát sinh theo quy hoạch và định hướng của tỉnh.

- Khu xử lý chất thải rắn phải đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường và phân tán nguồn lực đầu tư gây kém hiệu quả, lãng phí.

- Xây dụng khu xử lý chất thải rắn ở những địa điểm phù hợp: thuận tiện về giao thông, dễ vận chuyển chất thải từ các khu vực xung quanh đã quy hoạch, không có các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường sinh thái và cảnh quan xung quanh.

1.5.3. Mục tiêu

- Đảm bảo về năng lực, khoa học công nghệ hiện đại và năng lực trong công tác xử lý rác thải rắn hiệu quả tiêu chuẩn quốc gia, đảm bảo chất lượng môi trường sinh thái, sức khỏe cộng đồng.

- Thực hiện thu gom, phân loại và xử lý rác thải theo hệ thống, theo quy trình hiệu quả đảm bảo chất thải rắn đưuọc phân loại, xử lý tái chế các loại rác thải rắn có giá trị kinh tế và xử lý phù hợp các loại rác thải rắn nguy hại. Phấn đấu đến năm 2030 tất cả các loại rác thải rắn trên địa bàn tỉnh được thu gom và xử lý đạt 100%.

1.5.4. Phương án bố trí các khu xử lý chất thải rắn

Về chất thải sinh hoạt: Tiếp tục thực hiện theo Đề án 887/ĐA-UBND tỉnh Hà Nam ngày 31 tháng 03 năm 2020 về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Phủ Lý; phường Hòa Mặc, Đồng Văn thị xã Duy Tiên và các thị trấn giai đoạn 2020-2022, Quy hoạch 2 khu xử lý rác thải lớn của tỉnh là: huyện Thanh Liêm tổng công suất các nhà máy là 617 tấn/ngày và 96 m³ nước, lỏng,; Thị xã Duy Tiên công suất 120 tấn/ngày đêm; Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom, phân loại tại nguồn và chuyển đến xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải rắn y tế và chất thải công nghiệp nguy hại của Công ty cổ phần Môi trường Thanh Thủy tại thung Đám Gai, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, công suất 40 tấn/ngày đối với chất thải rắn.

Về chất thải công nghiệp: Thu gom, phân loại và xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải rắn y tế và chất thải công nghiệp nguy hại của Công ty cổ phần Môi trường Thanh Thủy tại thung Đám Gai, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, công suất 40 tấn/ngày đối với chất thải công nghiệp.

Về chất thải y tế: Thu gom, phân loại tại nguồn và thực hiện xử lý chất thải rắn. Hiện nay, các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh chủ yếu dùng công nghệ đốt xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt. Các cơ sở y tế đã trang bị hệ thống xử lý rác thải rắn và hiện nay chưa dùng hết công suất thiết kế, đáp ứng được yêu cầu xử lý chất thải rắn tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh. Các loại chất thải rắn y tế có thể thu gom tập trung và chuyển đến Nhà máy xử lý chất thải rắn y tế và chất thải công nghiệp nguy hại của Công ty cổ phần Môi trường Thanh Thủy tại thung Đám Gai, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, công suất 3 tấn/ngày đối với chất thải rắn y tế.

**Bảng 57. Địa điểm và công nghệ xử lý rác thải của các cơ sở y tế**

| **Cơ sở y tế** | **Địa điểm** | **Phương pháp – Nhiên liệu** | **Công suất thiết kế** (kg/h) | **Công suất sử dụng** (kg/h) | **Tro thải** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối lượng** (tấn/năm) | **Phương pháp xử lý** |
| Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam | P. Minh Khai TP. Phủ lý | Lò hấp – Điện, nước | 60 – 70 | 45-75 | 18,5 | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Bệnh viện Lao và bệnh Phổi | Liêm Chính, TP. Phủ Lý | Lò hấp – Điện, | 7 – 10 | 3,5-5 | 4,5 | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Bệnh viện Tâm thần | Liêm Tiết, Thanh Liêm | Đốt - Diesel | 45 | 35 | 3,5 | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Trung tâm y tế H. Lý Nhân | T.Tr Vĩnh trụ, Lý Nhân | Đốt - Diesel | 45 | 30 | 3,5 | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Trung tâm y tế H. Thanh Liêm | T.Tr Non, Thanh Liêm | Đốt - Diesel | 45 | 30 | 3,5 | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Trung tâm y tế H. Kim Bảng | T.Tr Quế, Kim Bảng | Đốt - Diesel | 45 | 30 | 3,5 | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Trung tâm y tế H. Duy Tiên | T.Tr Hòa Mạc, Duy Tiên | Đốt - Diesel | 45 | 30 | 3,5 | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Trung tâm y tế H. Bình Lục | T.Tr Bình Mỹ, Bình Lục | Đốt - Diesel | 45 | 30 | 3,5 | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Bệnh viện Đa khoa khu vực Nam Lý | Tiến Thắng, Lý Nhân | Đốt - Diesel | 45 | 25 | 2,5 | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Bệnh viện Y học Cổ truyền | TP. Phủ Lý | Đốt - Diesel | 45 | - | - | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Trung tâm phòng chống HIV/AIDS | TP. Phủ Lý | Đốt - Diesel | 45 | - | - | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Bệnh viện Phong | Kim Bảng | Đốt - Diesel | 45 | - | - | xử lý cùng CTR sinh hoạt |
| Bênh viện Bạch Mai cơ sở 2 | TP Phủ lý | - | - | - | - | - |
| Bệnh viện Việt Đức | Thanh Liêm | - | - | - | - | - |
| Bệnh viện ĐH Y | Khu ĐH Nam Cao | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Môi trường Thanh Thủy, xử lý chất thải tập trung | Thanh Thủy, Thanh Liêm | Đốt | 150 | - | 1095 |  |

Về chất thải xây dựng: Tỉnh Hà Nam bố trí bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt làm điểm thu gom chất thải xây dựng; bố trí bổ sung một số khu vực lưu chứa và chôn lấp.

**Bảng 58. Tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung**

| **STT** | **TÊN DỰ ÁN** | **VỊ TRÍ** | **QUY MÔ/CÔNG SUẤT** | **DIỆN TÍCH (HA)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của Công ty CPMT Thanh Thủy (Công ty Cổ phần môi trường Ba An) | Thanh Thủy huyện Thanh Liêm | 220 tấn/ngày đêm;  Dự kiến 330 tấn/ngày đêm |  |
| 2 | Công ty cổ phần môi trường Hà Nam xử lý rác thải sinh hoạt | Thanh Thủy, Thanh Liêm, | 100-110 tấn/ngày đêm;  Dự kiến 160 tấn/ngày đêm |  |
| 3 | Nhà máy xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa | Duy Tiên - Hà Nam | 70 tấn/ngày |  |
| 4 | Nhà máy xử lý rác tại thung Cổ Chày, Công ty cổ phần Môi trường Hà Nam | Thung Cổ Chày, Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm | 50 tấn/ngày đêm  xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp; | 14,8838 |
| 5 | Nhà máy xử lý chất thải rắn y tế và chất thải công nghiệp nguy hại” thuộc Cong ty CP Môi trường Thanh Thủy | Thung Đám Gai, Thanh Thủy, Thanh Liêm | Tổng công suất: 77 tấn/ngày và 96 m³  - Chất thải rắn y tế: 3 tấn/ngày;  - Chất thải công nghiệp: 40 tấn/ngày;  - Tái chế kim loại: 6 tấn/ngày;  - Tái chế dầu thải: 6 tấn/ngày;  - Tái chế dung môi: 6 tấn/ngày;  - Hóa rắn: 8 tấn/ngày;  - Xử lý bóng đèn huỳnh quang: 0,16 tấn/ngày;  - Linh kiện điện tử: 2 tấn/ngày;  - Ắc quy: 2 tấn/ ngày;  - Súc rửa: 2 tấn/ngày  - Tẩy rửa kim loại, nhựa: 2 tấn/ngày;  - Chất thải, lỏng: 96 m³/ngày đêm | 39,201 |
| 6 | Khu chôn lấp tro xỉ của Công ty CP MT Thanh Thủy | Thung Quần Võng, Thanh tân, Thanh Liêm | - Xây dựng hố chôn lấp, trạm xử lý nước thải tại nhà máy rác Thung Cổ Chầy của Công ty CP MT Hà Nam |  |
| 7 | Khu Xử lý bãi rác thung Đám Gai, Thanh Thủy, Thanh Liêm | Thung Đám Gai, Thanh Thủy, Thanh Liêm | 60.000 tấn |  |
| 8 | Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung huyện Thanh Liêm | Thanh Liêm | 25.000 m3/ngày đêm (năm 2025) 50.000 m3/ ngày đêm (năm 2035); |  |

### 2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

2.1. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng khoa học – công nghệ

2.1.1. Quan điểm phát triển

Dự thảo Báo cáo Tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu định hướng, giai đoạn 2021 – 2030, mục quan điểm phát triển có nêu: “*Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh”.*

Khoa học công nghệ phải trở thành động lực then chốt, đóng vai trò chủ đạo để tạo ra những bước phát triển đột phá về lực lượng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững nền kinh tế tỉnh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050.

Tập trung xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ, chú trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao. Mở rộng xã hội hóa hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, huy động mọi nguồn lực đầu tư từ xã hội, nhất là các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Đưa KHCN&ĐMST vào doanh nghiệp và tập trung cho nghiên cứu KHCN&ĐMST tại doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp phát triển một cách bền vững và đóng góp cho sự phát triển chung của tỉnh.

Tăng cường đầu tư từ ngân sách, ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ, sản phẩm khoa học công nghệ gắn liền với doanh nghiệp. Tiếp tục đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý khoa học công nghệ và chính sách đối với đội ngũ tri thức khoa học công nghệ trong và ngoài nước nhằm khai thác tối đa mọi tiềm năng trí tuệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Xây dựng cơ chế liên kết hợp tác thực chất giữa nhà nước- nhà khoa học- doanh nghiệp, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm cho hoạt động khoa học công nghệ, chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

Tập trung xây dựng cơ chế chính sách nhằm đổi mới việc xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Đổi mới toàn diện cơ chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng giảm các thủ tục hành chính để khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa với sản phẩm có lợi thế, gắn kết thị trường tiêu thụ và hiệu quả kinh tế bền vững dựa trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương; tăng cường các hoạt động ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực và sản phẩm đột phá, hiệu quả cao; đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, tiên tiến, bền vững.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng vào lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, y tế làm cơ sở để nâng cao năng suất lao động.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

Chương trình hành động, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 của tỉnh uỷ Hà Nam đã nêu “*Phát triển mạnh mẽ KHCN, thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; Thực hiện chuyển đổi số, hướng đến xây dựng Chính quyền số, góp phần tạo nền tảng để phát triển kinh tế số; đẩy nhanh chuyển số một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện như cung cấp dịch vụ công, quản lý và bảo vệ môi trường, thương mại điện tử, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao”.*

Để đạt được mục tiêu chung đã đặt ra cho tỉnh Hà Nam tại [Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, đại hội đảng bộ cấp tỉnh](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/819606/dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-ha-nam-lan-thu-xx%2C-nhiem-ky-2020---2025---dai-hoi-dang-bo-cap-tinh-dau-tien---thanh-cong-tot-dep.aspx) diễn ra ngày 20-22/09/2020: phấn đấu đạt mức phát triển khá của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Đến năm 2025, có tốc độ tăng trưởng GRDP trên 10%, tự cân đối ngân sách, GRDP bình quân đầu người cao hơn mức bình quân chung của cả nước; đến năm 2030, có tốc độ tăng trưởng GRDP nằm trong tốp đầu của vùng đồng bằng sông Hồng; có điều tiết ngân sách về Trung ương và đến năm 2035, phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Thì tỉnh Hà Nam cần coi KHCN, đổi mới sáng tạo là đòn bẩy then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên và môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế, với các mục tiêu phát triển giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Phấn đấu đến năm 2030, tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt khoảng 25%/năm, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ đạt khoảng 40% tổng GTSX công nghiệp.

- 100% thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ được đơn giản hóa, thực hiện trực tuyến mức độ 3; 100% các sở, cơ quan ngang Sở, UBND các huyện, thành phố đã áp dụng Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào quản lý, điều hành.

- Xây dựng và đưa nghị quyết về “Phát triển KHCN tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030, định hướng 2050” vào thực hiện.

- Đảm bảo tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt trên 2,5%/năm; Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, từng bước xây dựng, nhân rộng mô hình ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững, gắn với phát triển công nghiệp, du lịch dịch vụ; tập trung chuyển đổi đất lúa hiệu quả thấp, đất úng trũng và khai thác lợi thế đất gò đồi thấp, phù hợp với quy hoạch để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 đạt trên 300 triệu đồng/ha canh tác[[91]](#footnote-91).

- Phấn đấu tổng vốn đầu tư xã hội cho khoa học công nghệ đạt ít nhất 1,5% GRDP vào năm 2025 và 2% vào 2030. Bảo đảm mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KHCN không dưới 2% tổng chi ngân sách hàng năm.

- Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ KHCN chất lượng cao; Tăng cường ngân sách trong đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ KHCN; Xây dựng được các nhóm chuyên gia KHCN có uy tín trong khu vực trên các lĩnh vực, với mỗi ngành kinh tế - xã hội trọng yếu của tỉnh có chuyên gia đầu ngành (đến năm 2030 có từ 4 - 5 chuyên gia và tiến tới năm 2050 có 8-10 chuyên gia) có năng lực, uy tín, kinh nghiệm để chủ trì tổ chức triển khai các nhiệm vụ KHCN phục vụ sự phát triển của ngành.

- Nâng cao năng lực các tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tiên tiến và hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; Các tổ chức dịch vụ KHCN công lập thành các doanh nghiệp KHCN thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Lấy doanh nghiệp là trung tâm của hoạt động KHCN, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các trường, viện, tổ chức KHCN với các doanh nghiệp.

- Tăng mức đầu tư và ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh, sản phẩm KHCN có tính ứng dụng thực tiễn cao và đem lại hiểu quả kinh tế -xã hội. Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là của các doanh nghiệp đầu tư cho KHCN.

- Nâng tỷ lệ trí thức hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, công nghệ trong doanh nghiệp lên 50.000 người, trí thức là công chức trong các cơ quan đơn vị có trình độ trên đại học lên 35% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030; viên chức có trình độ trên đại học lên 15% vào năm 2025 và 18% vào năm 2030. Đến năm 2030, hình thành mạng lưới trí thức có trình độ cao (từ Thạc sỹ trở lên) là các chuyên gia tập hợp trong các tổ chức Hội trong và ngoài tỉnh, đóng góp tâm sức xây dựng Hà Nam trở thành tỉnh phát triến với các trọng tâm kinh tế ở lĩnh vực tỉnh xác định là đột phá.

- Phát triển Sàn giao dịch Công nghệ và thiết bị Hà Nam trở thành sàn thương mại cung cấp, phổ biến thông tin công nghệ, các kết quả nghiên cứu, các sáng chế và các thiết bị tiên tiến từ nước ngoài, giúp người dùng tiếp cận các thông tin một cách nhanh chóng, dễ dàng, đồng thời giúp các viện, trường, cơ quan nghiên cứu quảng bá được các công nghệ, kết quả nghiên cứu nội sinh đến với doanh nghiệp góp phần phát triển thị trường KHCN, quảng bá các sản phẩm chủ lực của tỉnh như các sản phẩm OCOP, các sản phẩm hữu cơ, các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGap đến người tiêu dùng.

Đến năm 2030, phấn đấu Hà Nam là tỉnh có thu nhập trung bình cao;có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2.1.3. Phương án phát triển

Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước đối với sự nghiệp phát triển KHCN, ĐMST lên một tầm cao mới. Tập trung triển khai đồng bộ các quy định của pháp luật, các cơ chế chính sách về KHCN; Tiếp tục rà soát, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về KHCN cấp tỉnh, cấp huyện phù hợp trong tình hình mới; xây dựng, rà soát, bổ sung, sửa đổi các cơ chế khuyến khích, thu hút đầu tư, đặc biệt đối với các dự án lớn trong đó ưu tiên các dự án phát triển nông nghiệp và công nghiệp công nghệ cao.

Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, nhất là một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế của tỉnh.Tập trung nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ trong sản xuất, đối với các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng CNC trong trồng trọt, chăn nuôi; dược liệu; nông nghiệp thông minh; nông nghiệp hữu cơ; nghiên cứu hệ thống cơ cấu cây trồng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thích ứng với biến đổi khí hậu,...

Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức KHCN trong và ngoài nước để triển khai các nhiệm vụ KHCN phục vụ phát triển nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chế biến phát triển sản phẩm mới, sản phẩm dược liệu và đào tạo nguồn nhân lực KHCN.

Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, đào tạo chuyên sâu theo ngành, lĩnh vực; đầu tư nâng cấp các trang thiết bị, mua mới các thiết bị hiện đại, tiên tiến phục vụ cho các phòng thí nghiệm, các labo kiểm định.

Phát triển mạnh mẽ thị trường khoa học và công nghệ, thương mại hóa và nâng cao tính cạnh tranh của các sản phẩm khoa học công nghệ. Thúc đẩy hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, đẩy mạnh hoạt động sở hữu trí tuệ, tăng cường tiềm lực KHCN.

Xây dựng, phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, với phương châm “lấy doanh nghiệp làm trung tâm” để đổi mới và ứng dụng KHCN phục vụ trực tiếp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phấn đấu đến hết năm 2030 toàn tỉnh có 30 doanh nghiệp KHCN.

**2.2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục – đào tạo**

2.2.1. Dự báo các yếu tố tác động phát triển hạ tầng giáo dục – đào tạo

Hiện tại, cơ cấu kinh tế tỉnh Hà Nam đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, với tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 91,6%, tỷ trọng nông nghiệp giảm nhanh và phát triển theo hướng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Hà Nam nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Bên cạnh đó, hiện trên toàn tỉnh có 6 trường Đại học trực thuộc các bộ ngành đào tạo trên địa bàn tỉnh (Cơ sở II các trường ĐH Công nghiệp, ĐH Sư phạm I, ĐH Thương mại; Cụm 03 trường Đại học của Bộ công an); Ngoài ra, một số trường đại học, cao đẳng đang tiến hành đầu tư, xây dựng như ĐH Xây dựng. Khu Đô thị Đại học Nam Cao đang trong quá trình xây dựng và kêu gọi các nhà đầu tư. Như vậy, có thể dự báo dân số tỉnh sẽ tăng đột biến do di dân cơ học tăng kéo theo nhu cầu tăng cơ sở vật chất giáo dục để đáp ứng nhu cầu đến trường của học sinh.

Việc phát triển công nghiệp khiến cầu lao động tăng, nhất là lao động qua đào tạo, đòi hỏi việc phát triển quy mô đào tạo, chất lượng đào tạo của các trường trong tỉnh.

Trên cơ sở dự báo dân số theo nhóm tuổi và mục tiêu phát triển giáo dục, dự báo đến năm 2030 tổng số học sinh có mặt đầu vào năm học khoảng 224,413 cháu (tăng 197.533 cháu so với năm 2019).

2.2.2. Quan điểm phát triển

- Phát triển giáo dục, đào tạo gắn với phát triển phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Hà Nam theo hướng chuẩn hóa, tiên tiến và hiện đại phù hợp với yêu cầu hội nhập trong nước và khu vực.

- Phát triển giáo dục và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm để tạo ra những động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội, phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh; coi giáo dục phổ thông là nền tảng, đào tạo nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá. Mở rộng và đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin để đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo.

- Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt, liên thông, hiện đại, chất lượng, hiệu quả, dễ tiếp cận và công bằng, gắn với việc làm bền vững và an sinh xã hội với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cấp kỹ năng nghề nghiệp suốt đời của người lao động. Đẩy mạnh đào tạo nghề tại doanh nghiệp và nơi làm việc.

-Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa trong GD&ĐT nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư, phát triển GD&ĐT. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập. Giáo dục phải đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế để phát triển tỉnh.

- Phân bố và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có, thiết thực và có hiệu quả; đồng thời phải phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong tỉnh để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, tổ chức tiếp cận các cơ sở giáo dục và đào tạo.

2.2.3. Mục tiêu

a). Mục tiêu chung

(1). Giáo dục phổ thông

Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo Hà Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế.

Tiếp tục xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức đủ số lượng, cơ cấu, đạt chuẩn về trình độ, năng lực, phẩm chất, đạo đức; hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo tốt các điều kiện dạy và học.

Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục một cách toàn diện; đẩy mạnh giáo dục mũi nhọn, coi trọng giáo dục truyền thống, ý thức chấp hành pháp luật; đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh và cả nước; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân.

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, của đất nước và tạo đột phá, xây dựng lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

(2). Giáo dục nghề nghiệp

Hình thành và phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hướng đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo; tạo điều kiện thuận lợi cho người học; gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp và thị trường lao động; đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực lao động kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, góp phần phục vụ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Phấn đấu đến năm 2030, định hướng tới năm 2050 mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cơ bản đáp ứng được nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo. Đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo của người học; đảm bảo đủ điều kiện cho người lao động học tập, bổ sung năng lực, kỹ năng nghề; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp.

b). Mục tiêu cụ thể

(1). Giáo dục phổ thông

+ Đến năm 2025 có 70% xã, phường, thị trấn phấn đấu đạt phổ cập giáo dục trung học; năm 2030: tỉnh phấn đấu đạt phổ cập giáo dục trung học.

+ Phấn đấu năm 2025 có 60%, năm 2030 có 90% trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Trường THPT chuyên Biên Hòa: Đến năm 2025 tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất để đạt chuẩn quốc tế, có 75% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn; đến năm 2030 đạt chuẩn CSVC và chất lượng giáo dục ngang tầm các trường trung học tiên tiến trong khu vực và quốc tế, có 90% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn, trong đó có từ 5 - 8 Tiến sỹ.

(2). Giáo dục nghề nghiệp

**- Thời kỳ 2021 - 2025**

+ Đến năm 2025, có 23 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó: Duy trì ổn định 05 trường cao đẳng công lập (03 trường công lập thuộc Bộ, Ngành trung ương, 02 trường công lập thuộc tỉnh), 06 trường trung cấp (01 trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, 01 trường trung cấp công lập thuộc Tổng Liên đoàn lao động, 03 trường trung cấp tư thục đã thành lập, 01 trường trung cấp tư thục dự kiến thành lập mới), duy trì ổn định 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện, 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục dự kiến thành lập mới, 06 cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

+ Đầu tư nâng cấp 01 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng Nghề Hà Nam) thành trường cao đẳng chất lượng cao.

+ Nâng quy mô đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và định hướng cho các đơn vị đầu tư mở các mã ngành đào tạo đáp ứng việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng dịch vụ, công nghiệp. Tập trung chủ yếu vào các ngành, nghề phục vụ cho phát triển công nghiệp phụ trợ, dịch vụ, logistic, du lịch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

+ Đào tạo nghề các cấp trình độ đạt 100.000 người. Trong đó, trình độ cao đẳng 3.450 người, trung cấp 11.850 người, sơ cấp 28.200 người và đào tạo thường xuyên 56.500 người. Tập trung chủ yếu vào các ngành, nghề phục vụ cho phát triển công nghiệp phụ trợ, dịch vụ, logistic, du lịch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao; ít nhất có 90% có việc làm hoặc có năng suất, thu nhập cao hơn sau đào tạo. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 75%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp đạt 60%.

**Bảng 59. Chỉ tiêu giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2025**

| **TT** | **Trình độ đào tạo** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cao đẳng | 550 | 650 | 700 | 750 | 800 | **3.450** |
| 2 | Trung cấp | 2.000 | 2.200 | 2.350 | 2.500 | 2.800 | **11.850** |
| 3 | Sơ cấp | 5.000 | 5.200 | 5.500 | 6.000 | 6.500 | **28.200** |
| 4 | Đào tạo dưới 3 tháng | 9.550 | 10.500 | 11.300 | 12.150 | 13.000 | **56.500** |
|  | **Tổng cộng** | **17.100** | **18.550** | **19.850** | **21.400** | **23.100** | **100.000** |

**- Thời kỳ 2026 - 2030**

Đẩy mạnh xã hội hoá, phát triển đồng bộ và tái cấu trúc mạnh mẽ mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung vào các trường cao đẳng đào tạo đa cấp trình độ, đa ngành nghề, tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 25 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó: Duy trì ổn định 05 trường cao đẳng công lập (03 trường công lập thuộc Bộ, Ngành trung ương, 02 trường công lập thuộc tỉnh), 07 trường trung cấp (01 trường cấp công lập trực thuộc tỉnh, 01 trường trung cấp công lập thuộc Tổng Liên đoàn lao động, 04 trường trung cấp tư thục đã thành lập, 01 trường trung cấp tư thục dự kiến thành lập mới), duy trì ổn định 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện, 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục thành lập mới , 06 cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

+ Duy trì ổn định 01 trường cao đẳng chất lượng cao, đầu tư nâng cấp 01 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam) thành trường cao đẳng chất lượng cao.

+ Đào tạo nghề các cấp trình độ đạt 120.000 người, trong đó đào tạo trình độ cao đẳng: 4.380 người, trình độ trung cấp: 15.250 người, trình độ sơ cấp: 33.150 người, các chương trình đào tạo khác là: 67.220 người. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 80%.

**- Định hướng đến năm 2045**

Tăng tỉ lệ cơ sở tự chủ, tư thục lên 52%. Tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 25 đơn vị, trong đó: 06 trường cao đẳng (05 trường cao đẳng công lập, 01 trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài dự kiến thành lập mới), duy trì ổn định 06 trường trung cấp (01 trường thuộc trung ương chuyển sang tự chủ, sáp nhập 01 trường trung cấp thuộc tỉnh vào 01 trường cao đẳng thuộc tỉnh, 05 trường trung cấp tư thục), duy trì ổn định 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện, 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, 06 cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Tuyển sinh, đào tạo hàng năm đạt khoảng 27.000 người/năm trong đó đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 19%, trình độ sơ cấp chiếm 34% và đào tạo thường xuyên chiếm 46%; góp phần nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 85% vào năm 2045.

**- Định hướng đến năm 2050**

Tăng tỉ lệ cơ sở tự chủ, tư thục lên 65%. Tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 26 đơn vị, trong đó 09 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự chủ một phần, gồm: 03 trường cao đẳng tự chủ một phần (01 trường trực thuộc tỉnh, 02 trường thuộc trung ương), 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện, 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác; 17 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự chủ, tư thục gồm: 03 trường cao đẳng (01 trường cao đẳng trực thuộc tỉnh chuyển sang tự chủ, 01 trường thuộc trung ương chuyển sang tự chủ, 01 trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài), 07 trường trung cấp (01 trường thuộc trung ương chuyển sang tự chủ, 05 trường trung cấp tư thục đã thành lập, 01 trường trung cấp tư thục 01dự kiến thành lập mới), 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, 05 cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Tuyển sinh, đào tạo hàng năm đạt khoảng 31.500 người/năm ; trong đó đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 22%, trình độ sơ cấp chiếm 35% và đào tạo thường xuyên chiếm 43%, tập trung chủ yếu vào các ngành, nghề phục vụ cho phát triển công nghiệp phụ trợ, dịch vụ, logistic, du lịch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao; ít nhất 98% người học sau khi tốt nghiệp có việc làm theo đúng nghề, trình độ đào tạo hoặc làm việc có năng suất, thu nhập cao hơn sau đào tạo. Góp phần nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 87% vào năm 2050. *(Chi tiết phụ lục 06, 07).*

2.2.4. Phương án phát triển

a). Giáo dục phổ thông

(1). Phát triển mạng lưới, quy mô của các cơ sở giáo dục

Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi xã, phường, thị trấn có 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 1 trường THCS; Không thành lập mới các cơ sở công lập; sắp xếp giảm thiểu các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm. Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập trú trọng mô hình đầu tư công, quản trị tư – Nhà nước đầu tư ban đầu cơ sở vật chất trường lớp, tổ chức, cá nhân quản trị, duy trì hoạt động và phát triển nhà trường ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới…), các khu vực có trường công lập quá tải.

Phát triển các mô hình trường TH, THCS, THPT cung cấp dịch vụ giáo dục tiên tiến, chất lượng cao (khuyến khích hợp tác quốc tế), hướng tới mô hình trường tự chủ.

Đầu tư sửa chữa, xây mới cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị trường học theo hướng chuẩn hóa, tiên tiến.

Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn.

Tiếp tục củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng mô hình trường điểm cấp tiểu học, hệ thống trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành các mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục.

**Bảng 60. Mạng lưới cơ sở giáo dục đến năm 2030**

| **TT** | **Bậc học** | **Năm học 2030-2031** | | | **So sánh năm 2030 và 2019** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Trường** | **Lớp** | **Học sinh** | **Trường** | **Lớp** | **Học sinh** |
| 1 | **Trường mầm non** | **125** | **671** | **59,968** | **5** | **144** | **6,535** |
|  | Trường công lập | 113 | 514 | 55,438 | -2 | 96 | 4,022 |
|  | Trường tư thục | 12 | 157 | 4,530 | 7 | 48 | 1,718 |
| 2 | **Trường tiểu học** | **116** | **2,565** | **81,032** | **-2** | **287** | **6,350** |
|  | Trường công lập | 114 | 2,552 | 80,832 | -3 | 278 | 6,172 |
|  | Trường tư thục | 2 | 13 | 200 | 1 | 9 | 178 |
| 3 | **Trường THCS** | **112** | **1,389** | **54,115** | **-1** | **100** | **6,219** |
|  | Trường công lập | 109 | 1,379 | 53,915 | -4 | 90 | 6,019 |
|  | Trường tư thục | 3 | 10 | 200 | 3 | 10 | 200 |
| 4 | **Trường THPT** | **26** | **600** | **23,970** | **3** | **41** | **154** |
|  | Trường công lập | 23 | 594 | 23,760 | 0 | 35 | -56 |
|  | Trường tư thục | 3 | 6 | 210 | 3 | 6 | 210 |
| 5 | **Trung tâm GDNN-GDTX, HN** | **6** | **99** | **4,448** | **0** | **26** | **1,547** |
| **Tổng cộng** | | **385** | **5,324** | **223,533** | **5** | **598** | **20,805** |

(2). Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa; Bồi dưỡng 100% giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo khung tham chiếu châu Âu trong tất cả các cấp, bậc học.

Đảm bảo đội ngũ giáo viên về số lượng, cơ cấu bộ môn, đạt chuẩn hóa về trình độ; Rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí đội ngũ nhân viên trường học trong các cơ sở giáo dục cho phù hợp với điều kiện của đơn vị và vị trí việc làm đảm bảo hiệu quả công việc theo đúng Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các cơ cở giáo dục mầm non công lập. Đảm bảo trình độ giáo viên trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tương đối đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp học về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và và quản lý nhà nước đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác.

(3). Tăng cường chất lượng cơ sở vật chất

Các cơ sở giáo dục, đào tạo hoạt động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo hướng chuẩn hoá về cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại và có một số cơ sở đạt trình độ chuẩn của các nước có nền giáo dục phát triển; đầu tư xây dựng đủ các phòng chức năng, phòng học bộ môn và mua sắm trang thiết bị học tập giúp nâng cao chất lượng giáo dục.

Cơ sở vật chất, phòng học đảm bảo đáp ứng tất cả học sinh phổ thông các cấp được học cả ngày ở trường.

Diện tích đất đảm bảo các hoạt động phục vụ giáo dục và đào tạo cho các trường đạt tiêu chuẩn quốc gia theo thông Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT về kiểm định chất lượng, công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường THCS, THPT và Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ban hành Quy định kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường mầm non.

(4). Chất lượng, trình độ phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh

Liên kết, hợp tác đưa vào sử dụng rộng rãi, có hiệu quả các chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo tiên tiến phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo của Việt Nam và điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

2.2.5. Giáo dục nghề nghiệp

a). Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Tập trung phát triển các trường cao đẳng đào tạo đa cấp trình độ, đa ngành nghề; thu hút đầu tư thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có yếu tố nước ngoài; nâng cấp trung tâm giáo dục nghề nghiệp tại một số địa phương có khu kinh tế trọng điểm của tỉnh; đầu tư thoả đáng cho các ngành nghề trọng điểm. Cụ thể

- Đến năm 2025 có 23 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 5 trường cao đẳng, 06 trường trung cấp, 05 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác; theo loại hình có 14 cơ sở công lập, 09 cơ sở tư thục.

- Đến năm 2030, có 25 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 5 trường cao đẳng , 07 trường trung cấp, 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp; 06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác; theo loại hình có 13 cơ sở công lập, 12 cơ sở tư thục.

- Đến năm 2045, có 25 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 06 trường cao đẳng , 06 trường trung cấp, 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác; theo loại hình có 11 cơ sở công lập tự chủ một phần, 02 cơ sở công lập tự chủ, 11 cơ sở tư thục, 01 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đến năm 2050, có 26 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 06 trường cao đẳng, 07 trường trung cấp, 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp; 06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác; theo loại hình có 09 cơ sở công lập tự chủ một phần, 04 cơ sở công lập tự chủ, 12 cơ sở tư thục, 01 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được phân bố trên cả 06 huyện, thị xã, thành phố, trong đó các trường cao đẳng, trung cấp tập trung ở thành phố, thị xã, các trung tâm chủ yếu tập trung ở các huyện; tổng diện tích quy hoạch trên 1.020.000 m2, diện tích xây dựng trên 546.000m2.

b). Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

Xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến phù hợp với điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực, tuyển dụng cán bộ quản lý và giáo viên giảng dạy theo chuyên ngành, chuyên nghề với yêu cầu phải có kiến thức thực tiễn về ngành nghề được giảng dạy.

Đảm bảo đủ số lượng giáo viên với tỷ lệ giáo viên trên số lượng học sinh ở mức 1/20; phấn đấu có 100% giáo viên đang giảng dạy tại các trường cao đẳng, trường trung cấp đạt chuẩn về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề, trình độ tin học và trình độ ngoại ngữ; 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đào tạo về kiến thức quản lý nhà nước và nghiệp vụ quản trị trường; Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo lĩnh vực GDNN song song với sử dụng và quản lý có hiệu quả.

Tăng cường đào tạo cơ bản, đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho đội ngũ đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu về GDNN ngày càng cao của nhân dân. Có chính sách đặc thù để thu hút nhân lực GDNN có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương.

c). Tăng cường chất lượng cơ sở vật chất giáo dục - đào tạo

Đảm bảo số lượng và diện tích phòng học theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (TCXD VN 9210: 2012) “Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế”; phòng học đảm bảo điều kiện về ánh sáng và các điều kiện học tập; Trang thiết bị cho công tác giảng dạy đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo, nhu cầu học nghề của học sinh, sinh viên. Máy móc, trang thiết bị giảng dạy được đầu tư đồng bộ, hiện đại và có định hướng lâu dài, tiếp cận với xu thế phát triển của thực tiễn sản xuất kinh doanh.

**2.3. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế**

2.3.1. Quan điểm, mục tiêu

a). Quan điểm

- Phát triển Hệ thống y tế (HTYT) Hà Nam theo hướng hiện đại và bền vững trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hoà giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm thực hiện chủ trương công bằng, hiệu quả và phát triển trong CSSKND; đảm bảo tính khả thi với mục tiêu trọng tâm là nâng cao sức khoẻ cộng đồng.

- Phát triển HTYT gắn liền với các cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ với chất lượng ngày càng cao.

- Phát triển HTYT theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần y tế cùng tham gia cung cấp dịch vụ CSSK trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

- Phát triển HTYT Hà Nam phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; với quy hoạch phát triển tổng thể Hệ thống Y tế Việt Nam trong mỗi thời kỳ; từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản về BV, CS&NCSKND trong toàn tỉnh. Phấn đấu trở thành tỉnh có các chỉ số dịch vụ y tế đạt ở mức trên trung bình trong khu vực.

b). Mục tiêu

(1). Mục tiêu chung:

Phát triển hệ thống Y tế tỉnh Hà Nam đến năm 2050 theo hướng công bằng, hiệu quả, phát triển và phù hợp với đặc điểm tình hình của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

(2). Mục tiêu cụ thể:

- Thực hiện theo Nghị định số 55/2021 về quy định thành lập, tổ chức, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp lý, tỉnh Hà Nam thực hiện sáp nhập Trung tâm Y tế tuyến huyện và Bệnh viện Đa khoa tuyến huyện thành Trung tâm Y tế tuyến huyện.

- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng có đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do dịch bệnh gây ra.

- Phát triển mạng lưới lưới khám, chữa bệnh, đảm bảo cho mọi người dân tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ có chất lượng tại các cơ sở y tế bao gồm các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập. Các đơn vị y tế đảm bảo đáp ứng các dịch vụ y tế theo tuyến. Bảo đảm sự phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; phát triển hệ thống y học cổ truyền.

- Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở.

- Phát triển mạng lưới lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc; chủ động cung ứng thường xuyên, đủ thuốc có chất lượng, giá cả hợp lý và ổn định thị trường thuốc phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng; bảo đảm trang thiết bị thiết yếu và từng bước đầu tư trang thiết bị hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh và phục hồi chức năng.

- Ổn định quy mô và nâng cao chất lượng dân số.

- Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng nhằm từng bước khắc phục khó khăn về nhân lực cho các đơn vị y tế tuyến cơ sở. Ban hành các chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút và giữ chân nhân lực y tế có chất lượng cao yên tâm công tác lâu dài tại địa phương.

**Bảng 61. Các chỉ tiêu định hướng về lĩnh vực y tế của Hà nam đến năm 2030 và 2050**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | ***Mục tiêu đến năm 2030*** | ***Mục tiêu đến năm 2050*** |
| **I** | **Về chuyên môn** |  |  |  |
| 1 | Tuổi thọ trung bình | Tuổi | 76 | 78 |
| 2 | Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên | % | 0,8 | 0,7 |
| 3 | Tỷ số giới tính khi sinh |  | dưới 109 bé trai/ 100 bé gái | 107 bé trai/ 100 bé gái |
| 4 | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế | % | > 95% dân số | 100% dân số |
| 5 | TL tiêm chủng mở rộng cho trẻ em < 1 tuổi | % | trên 98% | đạt 100% |
| 6 | Giảm Tỷ suất tử vong trẻ em: Dưới 5 tuổi | % | Dưới 5 tuổi còn <6,5‰;  dưới 1 tuổi còn <4‰ | Dưới 5 tuổi còn <6‰; dưới 1 tuổi còn <3,5‰. |
| 7 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi | % | dưới 9%. | dưới 6%. |
| 8 | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm | % | 95% dân số | 100% dân số |
| 9 | Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân | % | 30 giường bệnh/vạn dân; Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 13%. | 33 giường bệnh/vạn dân; Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%. |
| 10 | Phòng chống dịch |  | Giám sát, phòng chống dịch chủ động, không để dịch lớn, nguy hiểm xảy ra | Giám sát, phòng chống dịch chủ động, không để dịch lớn, nguy hiểm xảy ra |
| **II** | **Về nhân lực** |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ | % | 100% | 100% |
| 2 | Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân |  | 11 | 13 |
| 3 | Tỷ lệ dược sỹ đại học/vạn dân |  | 2 | 2,5 |
| **III** | **Về phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật** |  |  |  |
| **1** | **Tuyến tỉnh** |  | - Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh; bổ sung trang thiết bị tiên tiến, hiện đại. | - Xây dựng mới Bệnh viện Nội tiết tỉnh Hà Nam quy mô 150 giường bệnh. |
|  | - Xây dựng mới Bệnh viện Ung bướu tỉnh Hà Nam quy mô 150 giường bệnh. | - Đầu tư xây dựng các bệnh viện mới thành lập theo quy hoạch của ngành. |
|  | - Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Lao quy mô 120 giường bệnh. | - Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế cho các đơn vị y tế tuyến tỉnh. |
|  | - Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần quy mô 120 giường bệnh. | - Xây dựng Trung tâm cấp cứu tuyến tỉnh |
|  | - Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền quy mô 120 giường bệnh. |  |
|  | - Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Mắt quy mô 100 giường bệnh. |  |
|  | - Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện  Sản – Nhi quy mô 350 giường bệnh |  |
| **2** | **Tuyến huyện** |  | - Đầu tư xây dựng, nầng cấp các Bệnh viện Đa khoa tuyến huyện: | - Đầu tư, nâng cấp các Bệnh viện đa khoa tuyến huyện, Phòng khám Đa khoa khu vực huyện. |
|  | + BVĐK Thanh Liêm quy mô 120 giường bệnh. |  |
|  | + BVĐK Kim Bảng quy mô 120 giường bệnh. |  |
|  | + BVĐK Lý Nhân quy mô 150 giường bệnh. |  |
|  | + BVĐK Bình Lục quy mô 120 giường bệnh. |  |
|  | + BVĐK Duy Tiên quy mô 150 giường bệnh. |  |
|  | - Tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư xây dựng, hoàn thiện các phòng khám đa khoa khu vực huyện. |  |
|  | - Quy hoạch và Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các Trung tâm Y tế tuyến huyện (trong điều kiện thực hiện phương án chia tách các Trung tâm y tế tuyến huyện hiện nay theo mô hình Bệnh viện đa khoa huyện/TTYT tuyến huyện, để bảo đảm tăng cường đổi mới cơ chế tự chủ về tài chính, nhân lực cho các đơn vị điều trị tuyến huyện). |  |
| **3** | **Tuyến xã** |  | - 100% số Trạm Y tế xã, phường được đầu tư xây dựng nâng cấp đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng. | - 100% số Trạm Y tế xã, phường được đầu tư nâng cấp đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng. |
|  | - 100% số xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã. | - Duy trì 100% số xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã |
|  | - 100% số xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện quản lý sức khỏe nhân dân bằng Hồ sơ sức khỏe điện tử theo mô hình bác sỹ gia đình. |  |
|  | - Xây mới 33 Trạm y tế xã/phường/thị trấn; Nâng cấp 54 Trạm y tế xã/phường/thị trấn |  |
|  | - Đầu tư TTB thiết yếu cho TYT để tạo môi trường làm việc thuận lợi cho bác sĩ công tác tại trạm |  |
|  | *\* Xã hội hóa y tế, khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập* |  |

3.2.2. Danh mục dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư

*(a). Các danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025:*

*(1) Các dự án đầu tư cơ sở vật chất:*

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh với quy mô 650 giường bệnh.

- Xây dựng mới Bệnh viện Ung bướu tỉnh Hà Nam quy mô 150 giường bệnh.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Lao quy mô 120 giường bệnh.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần quy mô 120 giường bệnh.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền quy mô 120 giường bệnh.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Mắt quy mô 100 giường bệnh.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Sản – Nhi quy mô 350 giường bệnh.

- Đầu tư xây dựng, nầng cấp các Bệnh viện Đa khoa tuyến huyện:

+ BVĐK Thanh Liêm quy mô 120 giường bệnh.

+ BVĐK Kim Bảng quy mô 120 giường bệnh.

+ BVĐK Lý Nhân quy mô 150 giường bệnh.

+ BVĐK Bình Lục quy mô 120 giường bệnh.

+ BVĐK Duy Tiên quy mô 150 giường bệnh.

*(2) Các dự án mua sắm trang thiết bị:* Hệ thống thiết bị xét nghiệm; Mua sắm trang thiết bị đảm bảo công tác chuyên môn cho Bệnh viện chuyên khoa; Đầu tư mua sắm trang thiết bị hệ thống dự phòng; Đầu tư mua sắp trang thiết bị hệ thống pháp y; Đầu tư mua sắm trang thiết bị hệ thống kiểm nghiệm.

*(3) Mua sắm phương tiện cấp cứu, cứu thương và ô tô phòng chống dịch, bệnh:* Đầu tư kinh phí mua sắm, bổ sung ô tô cứu thương cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện; mua sắm ô tô phòng chống dịch cho các đơn vị y tế dự phòng tuyến tỉnh, tuyến huyện.

*(b). Các dự án đầu tư giai đoạn 2026-2030:*

- Tiếp tục tập trung vốn đầu tư, hoàn thiện các dự án đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025.

- Bổ sung các dự án đầu tư đối với các đơn vị thành lập mới; đầu tư xây dựng, nâng cấp các Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố.

- Mua sắm, bổ sung thiết bị y tế mới, tăng cường ứng dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại; tích cực mở rộng các dịch vụ kỹ thuật mới theo phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế.

**2.4. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao**

2.4.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

*(a) Cấp tỉnh*: Hoàn thành các công trình đã được tỉnh phân bổ đầu tư trong giai đoạn trước như: Trung tâm văn hóa tỉnh; Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh; xây dựng Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống; Rạp chiếu phim; Khu liên hợp thể thao tỉnh; Đầu tư hoàn thành các công trình mới: Khu trưng bày ngoài trời thuộc công trình Nhà Bảo tàng tỉnh; tiếp tục đầu tư hệ thống công viên, khu vui chơi giải trí công cộng quy mô cấp tỉnh; Đầu tư xây dựng sân golf đủ điều kiện kinh doanh, đủ điều kiện phát huy lợi nhuận đầu tư, chọn nhà đầu tư có đủ tiềm năng tài chính.

*(b). Cấp huyện*: 100% số đơn vị hành chính cấp huyện có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng; 100% số huyện, thành phố có 2 công trình thể thao cơ bản, trong đó có 30% số huyện, thành phố có 3 công trình thể thao theo quy định (*sân vận động có tường rào, bậc ngồi, khán đài; bể bơi; nhà tập luyện và thi đấu đa năng);* 100% các huyện, thành phố có công viên, khu vui chơi giải trí công cộng phục vụ nhân dân; 30% số huyện có Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên hoặc Nhà văn hóa thiếu nhi, Cung văn hóa thiếu nhi.

*(c). Cấp cơ sở:*

- 100% đơn vị hành chính cấp xã có Nhà văn hóa Khu dân cư, Trung tâm Văn hóa - Thể thao, khu vui chơi giải trí công cộng đảm bảo các tiêu chí theo quy định; 60% đơn vị hành chính cấp xã có từ 01 đến 02 công trình thể thao cơ bản theo quy định (sân vận động, bể bơi, nhà tập luyện đa năng).

- 100% khu dân cư có Nhà văn hóa - khu thể thao đảm bảo các tiêu chí theo quy định; 100% khu dân cư đô thị có khu vui chơi giải trí công cộng phục vụ nhân dân.

*(d) Định hướng đến năm 2050:* 100% các cấp hành chính từ tỉnh đến cơ sở có hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí phục vụ nhân dân đảm bảo diện tích phù hợp với quy mô dân số. Các công trình văn hoá, thể thao ở từng địa phương tiêu biểu cho bản sắc văn hoá từng vùng và thuận tiện cho nhân dân tham gia các hoạt động văn hoá, thể thao và vui chơi giải trí.

*(đ) Định hướng đến năm 2050:* 100% các cấp hành chính từ tỉnh đến cơ sở có hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí phục vụ nhân dân đảm bảo diện tích phù hợp với quy mô dân số. Các công trình văn hoá, thể thao ở từng địa phương tiêu biểu cho bản sắc văn hoá từng vùng và thuận tiện cho nhân dân tham gia các hoạt động văn hoá, thể thao và vui chơi giải trí.

2.4.2. Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thiết chế văn hóa

*(a). Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thư viện công cộng:*

*(1) Giai đoạn 2021-2025:*

Toàn tỉnh duy trì 01 thư viện tỉnh; 05 thư viện cấp huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn 100%; 30% xã, phường thị trấn xây dựng được thư viện.

*- Cấp tỉnh*: Duy trì 01 Thư viện tỉnh, sử dụng cơ sở vật chất hiện có; về quy mô hoạt động: Thực hiện nâng cấp Thư viện tỉnh Hà Nam với mô hình hoạt động thư viện truyền thống kết hợp thư viện điện tử, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số.

*- Cấp huyện*: Duy trì 05 thư viện công cộng cấp huyện trực thuộc Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện, thị xã, thành phố. Duy trì hiện trạng theo cơ sở vật chất hiện tại, đảm bảo diện tích hoạt động, trang thiết bị theo quy định pháp luật về thư viện; Thực hiện đầu tư, kiện toàn hệ thống thư viện công cộng cấp huyện theo quy định.

*- Cấp cơ sở*: Duy trì 109 số xã, phường, thị trấn có thư viện, tủ sách, hoạt động trong trụ sở Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã. Khuyến khích các khu dân cư thành lập các tủ sách, phòng đọc sách theo phương thức xã hội hóa. Thống nhất mô hình tổ chức thư viện là một bộ phận trong thiết chế nhà văn hóa xã, phường, thị trấn có cán bộ bán chuyên trách được bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện.

*(2) Giai đoạn 2026-2030:*

Toàn tỉnh duy trì 01 thư viện tỉnh; 05 thư viện cấp huyện; 109 thư viện, tủ sách, phòng đọc cấp xã.

*- Cấp tỉnh*: Duy trì 01 Thư viện tỉnh. Xây dựng Thư viện tỉnh với mô hình hoạt động thư viện truyền thống kết hợp thư viện điện tử, thư viện số (số hóa ít nhất 20% vốn tài liệu hiện có). Số hóa tài liệu địa chí tỉnh, tài liệu quý hiếm, các công trình nghiên cứu khoa học.

*- Cấp huyện:* Duy trì 05 thư viện cấp huyện: Duy trì trụ sở Thư viện các huyện, đảm bảo 100% thư viện cấp huyện có trụ sở độc lập, tập trung vào các huyện có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội phát triển, phục vụ du lịch.

Thực hiện đầu tư, kiện toàn hệ thống thư viện công cộng cấp huyện theo quy định, 100% các thư viện huyện được trang bị phần mềm chuyên ngành, máy vi tính phục vụ chuyên môn và tra cứu trực tuyến của bạn đọc, được kết nối với Thư viện tỉnh.

*- Cấp cơ sở:* Duy trì hoạt động trong trụ sở Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã (mẫu định hình); 100% số phường, thị trấn có thư viện, tủ sách. Khuyến khích các khu dân cư thành lập các tủ sách, phòng đọc sách theo phương thức xã hội hóa. Thống nhất mô hình tổ chức thư viện là một bộ phận trong thiết chế nhà văn hóa xã, phường, thị trấn có cán bộ bán chuyên trách được bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và được hưởng phụ cấp trách nhiệm.

*(b). Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn:*

*(1) Giai đoạn 2021-2025:*

Toàn tình duy trì 01 đơn vị nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp: Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh.

Đầu tư xây dựng nhà hát nghệ thuật của tỉnh quy mô 800-1.000 chỗ ngồi; xây dựng hệ thống nhà văn hóa đa năng 600-800 chỗ ngồi có khả năng tổ chức biểu diễn nghệ thuật tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố.

- Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất hiện có của Nhà hát chèo tỉnh.

*(2) Giai đoạn 2026-2030:*

- Quy hoạch, đầu tư xây dựng mới Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống, quy mô khoảng 500 chỗ ngồi và các công trình phụ trợ khác.

*(c). Phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới văn hóa tỉnh và cơ sở:*

*(1) Giai đoạn 2021-2025:*

- *Cấp tỉnh:* Quy hoạch đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh.

*- Cấp huyện, thị xã:* Quy hoạch xây dựng và nâng cấp 02 thiết chế văn hóa cấp huyện, gồm Trung tâm Văn hóa, Thể thao, Nhà văn hóa đa năng các huyện, thị xã đáp ứng các tiêu chuẩn quy định.

*- Cấp cơ sở:* Quy hoạch, đầu tư xây dựng các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, phường đảm bảo 100% số đơn vị hành chính cấp xã có trụ sở Trung tâm Văn hóa – Thể thao đảm bảo theo quy mô về diện tích và thiết kế theo mẫu định hình; nâng cấp, mở rộng ... nhà văn hóa tổ dân phố trên địa bàn toàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu về tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, hội họp của Nhân dân.

*(2) Giai đoạn 2026-2030:*

*- Cấp tỉnh:* Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho nhân dân.

*- Cấp huyện:* Hoàn thiện xây dựng, nâng cấp 100% thiết chế văn hóa cấp huyện, đảm bảo 6/6 huyện, thành phố, thị xã có Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông và Nhà Văn hóa đa năng hoạt động. Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thiếu nhi tại các huyện.

*(d) Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới bảo tàng:*

*(1) Giai đoạn 2021-2025:*

*- Cấp tỉnh:* Duy trì hoạt động của Bảo tàng tỉnh: trưng bày thường xuyên, trưng bày ngoài trời với trang thiết bị hiện đại; xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa tư liệu, hiện vật, di sản phấn đấu đến 2025 Bảo tàng tỉnh là điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu văn hóa.

*(2) Giai đoạn 2026-2030:*

- Duy trì Bảo tàng tỉnh.

- Mạng lưới các Bảo tàng vệ tinh (mô hình diễn giải văn hóa, du lịch) phục vụ các hoạt động trải nghiệm, khám phá của khách du lịch và các nhà nghiên cứu.

*(đ). Phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới quảng cáo ngoài trời:*

Đầu tư xây dựng mới các bảng tấm lớn (*diện tích mặt bảng từ 40 m2 trở lên, diện tích đất đất sử dụng tối đa: 100m2/bảng*) tuyên truyền, cổ động nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch, thương mại tại các khu vực trung tâm huyện, thị xã, thành phố; trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ.

Quy hoạch phát triển các điểm quảng cáo, công trình quảng cáo ngoài trời đáp ứng nhu cầu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo ngoài trời tại các đô thị, dọc các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh.

2.4.3. Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thiết chế thể thao

*(a). Về cơ sở hạ tầng:*

*(1) Giai đoạn 2021-2025:*

Toàn tỉnh duy trì cơ sở vật chất hiện có: Khu liên hợp thể thao tỉnh; 01 Nhà Thi đấu TDTT cấp tỉnh, 01 nhà tập đa năng; 06 Nhà luyện tập thể thao đơn giản các huyện, thị xã, thành phố; 01 sân vận động tỉnh, các sân vận động có tường rào, bậc ngồi, tại các huyện, thành phố; 70% các xã có Nhà luyện tập thể thao đơn giản; khoảng 20 khu thể thao trung tâm cấp xã; 109/109 xã có mặt bằng, sân chơi thể thao đơn giản *(sân bóng chuyền, cầu lông, sân bóng đá mini...)*. Cụ thể:

*- Đối với cơ sở vật chất thuộc Bộ VHTDL quản lý*: Không có.

*- Đối với cơ sở vật chất thuộc tỉnh quản lý:*

+ Đầu tư nâng cấp sân vận động tỉnh.

+ Hàng năm có kế hoạch đầu tư, nâng cấp Nhà thi đấu đa năng của tỉnh... như hệ thống âm thanh, ánh sáng, điều hòa và các trang thiết bị khác, để đảm bảo tổ tốt chức giải thể thao, các hoạt động văn hóa-nghệ thuật trong tỉnh và đăng cai tổ chức các giải thi đấu quốc gia, quốc tế*.*

+ Đầu tư xây dựng khu đường đua xe đạp, khu bơi thuyền. Xây dựng và hoàn thiện khu thể thao dưới nước, gồm Bể bơi tiêu chuẩn ngoài trời và các công trình phụ trợ đảm bảo tập luyện và thi đấu các môn bơi, lặn…

+ Xây dựng hệ thống sân tập Golf đạt tiêu chuẩn thi đấu các giải quốc tế.

*- Đối với cơ sở vật chất cấp huyện quản lý:*  Quy hoạch 06 công trình thể thao cơ bản đối với các huyện, thị xã, thành phố (Sân vận động, Nhà thi đấu đa năng, Bể bơi….).

- Quy hoạch đầu tư các công trình, dự án thể thao trọng điểm khác: các sân Golf tại các huyện, thị xã, thành phố; Đầu tư xây dựng nâng cấp trụ sở các Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp huyện.

*- Đối với cơ sở vật chất cấp cơ sở quản lý:* Đầu tư khu thể thao trung tâm các xã: 100% cấp xã có khu thể thao trung tâm đạt chuẩn; 100% cấp xã có Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã.

*(2) Giai đoạn 2026-2030:* Toàn tỉnh duy trì, khai thác, vận hành hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể đã đầu tư đến năm 2025 và mở rộng, phát triển thêm cơ sở vật chất kỹ thuật mới, cụ thể:

*- Đối với cơ sở vật chất thuộc Bộ VHTDL quản lý*: Không có

*- Đối với cơ sở vật chất thuộc tỉnh quản lý*: Duy trì cơ sở vật chất đầu tư đến năm 2030.

*- Đối với cơ sở vật chất cấp huyện quản lý:*

+ Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch và đầu tư hạ tầng thể thao bắt buộc đối với cấp huyện theo Nghị định 112: công trình thể thao cơ bản đối với các huyện, thị xã, thành phố: 6/6 (Sân vận động, Nhà thi đấu đa năng, Bể bơi);

+ Tiếp tục quy hoạch và đầu tư các công trình, dự án thể thao quy mô cấp huyện.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng nâng cấp trụ sở các Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp huyện.

*- Đối với cơ sở vật chất cấp cơ sở quản lý:* Đầu tư khu thể thao trung tâm các xã: 100% cấp xã có khu thể thao trung tâm (sân vận động và nhà luyện tập thể thao…); 100% cấp xã có Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã*.*

*(b) Về mạng lưới thiết chế thể thao:*

*(1) Giai đoạn 2021-2025:*

*- Đối với thiết chế thuộc Bộ VHTDL quản lý*: Không có.

*- Cấp tỉnh*: Đầu tư nâng cấp, bổ sung nhà thi đấu, trang thiết bị thể thao cho Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh.

*- Cấp huyện*: Duy trì mỗi đơn vị hành chính cấp huyện 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao.

- Tổ chức bồi dưỡng đào tạo người làm công tác thể thao cấp xã có nghiệp vụ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

*(2) Giai đoạn 2026-2030:*

*- Đối với thiết chế thuộc Bộ VHTDL quản lý*: Không có

*- Cấp tỉnh:* Duy trì Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh.

*- Cấp huyện*: Duy trì mỗi đơn vị hành chính cấp huyện 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao.

*- Cấp cơ sở*: Duy trì mô hình hoạt động Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã *(hiện do UBND xã trực tiếp quản lý, tổ chức hoạt động).*

2.4.4. Phương án bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc và bảo tồn, phát huy các giá trị các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh

*(a). Giai đoạn 2021-2025:*

*- Thực hiện phương án bảo tồn, tôn tạo phát huy các di tích lịch sử văn hóa*: Quy hoạch bảo quản, tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt, các di tích quốc gia trên địa bàn tỉnh.

*- Thực hiện cắm mốc giới bảo vệ di tích:* Triển khai cắm mốc giới cho các di còn lại tích trên địa bàn tỉnh.

*- Khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng di tích:* Các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh.

*- Quy hoạch không gian bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình nghề thủ công truyền thống*

\* Bảo tồn nghệ thuật truyền thống hát Chèo, Trống quân, hát Văn, Múa hát Lải Lèn, hát giao duyên ngã ba sông Móng, hát Dậm…

\* Bảo tồn nghề thủ công và trò chơi dân gian truyền thống tiêu biểu gắn với hoạt động du lịch.

\* Bảo tồn, nghiên cứu phục dựng lễ hội và các DSVHPVT khác.

*(b). Giai đoạn 2026-2030:*

*- Thực hiện phương án bảo tồn, tôn tạo phát huy các di tích lịch sử văn hóa*: Quy hoạch bảo quản, tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt, các di tích quốc gia trên địa bàn tỉnh.

*- Khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng di tích:* Các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh.

**2.5. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng lĩnh vực lao động, người có công và xã hội**

2.5.1. Quan điểm phát triển

- Nhất quán quan điểm của Đảng đặt con người là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất. Từ đó xác định, mọi chính sách kinh tế - xã hội phải hướng vào vì con người và do con người và coi đầu tư vào con người là đầu tư cho phát triển nên cần được đặc biệt ưu tiên để tăng cường khả năng và cơ hội tham gia vào quá trình phát triển cho mọi đối tượng, đặc biệt là nhóm đôi tượng yếu thế (trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, người nghèo, người cao tuổi,…).

- Giải quyết các vấn đề về lao động, người có công và xã hội phải dựa trên quan điểm phát triển, đảm bảo quyền của người dân được tham gia bình đẳng, được phát triển và thụ hưởng từ các thành quả của phát triển. Xác định đầu tư cho lao động, giáo dục nghề nghiệp, giảm nghèo và an sinh xã hội là đầu tư cho phát triển.

- Xác định đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phải đi trước một bước trong quá trình phát triển của tỉnh. Do đó cần ưu tiên đầu tư phát triển nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực sáng tạo, có năng lực cạnh tranh và thích ứng với thị trường lao động, phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và hội nhập quốc tế, đáp ứng trong bối cảnh chuyển đổi số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2.5.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu chung

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp chất lượng và thị trường lao động đồng bộ, hiện đại nhằm tạo việc làm đầy đủ, việc làm tốt cho tất cả người dân; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Thực hiện giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng và các nhóm dân cư. Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu trợ giúp xã hội cho tất cả các đối tượng có nhu cầu.

b. Một số chỉ tiêu cụ thể

(1). Giai đoạn 2021-2025

- Đến năm 2025 , tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ trên 60%;

- Cơ cấu lao động đến năm 2025: Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản 6,2%; ngành công nghiệp, xây dựng 65,2%; các ngành dịch vụ 28,5%;

- Bình quân hằng năm đào tạo nghề các cấp trình độ đạt 100.000 lao động.

- Giải quyết việc làm mới cho khoảng: 90.000 người (bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 18.000 người). Trong đó xuất khẩu lao động khoảng: 5.000 người.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 0,5%.

- Thực hiện tốt chính sách ưu đãi đói với người có công với cách mạng, công tác trợ giúp xã hội, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội

(2). Giai đoạn 2026-2030

- Đến năm 2030 , tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ trên 65%;

- Bình quân hằng năm đào tạo nghề các cấp trình độ cho trên 120.000 người..

- Giải quyết việc làm mới cho khoảng: 120.000 người (bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 24.000 người). Trong đó xuất khẩu lao động khoảng: 600 người.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm trên 0,5%.

- Thực hiện tốt chính sách ưu đãi đói với người có công với cách mạng, công tác trợ giúp xã hội, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

- Có hệ thống giáo dục nghề nghiệp và hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, chất lượng cao hấp dẫn người học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và nhu cầu việc làm của người dân.

- Hệ thống an sinh xã hội bao phủ toàn dân, người dân sống trong xã hội gắn kết, an toàn, có cơ hội phát triển bình đẳng, có cuộc sống hạnh phúc. Có hệ thống trợ giúp xã hội hiện đại, chuyên nghiệp, cung dịch vụ trợ giúp xã hội, công tác xã hội đến mọi người dân có nhu cầu.

2.5.3. Phương án phát triển hạ tầng lĩnh vực lao động, người có công và xã hội

a. Lĩnh vực lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp

(1). Đơn vị cung cấp dịch vụ việc làm:

***\* Giai đoạn 2021 -2025***

Giữ ổn định 01 đơn vị công lập thuộc: Trung tâm Dịch vụ việc làm.

Tiếp tục huy động đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác phát triển thị trường lao động, tư vấn giới thiệu việc là, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Nguồn lực đảm bảo hoạt động: Là đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

***\* Giai đoạn 2026 -2030***

Giữ ổn định 01 đơn vị công lập thuộc: Trung tâm Dịch vụ việc làm.

Tiếp tục huy động đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác phát triển thị trường lao động, tư vấn giới thiệu việc là, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Nguồn lực đảm bảo hoạt động: Là đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

(2). Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

***\* Giai đoạn 2021 -2025***

- Tập trung phát triển các trường cao đẳng đào tạo đa cấp trình độ, đa ngành nghề; thu hút đầu tư thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có yếu tố nước ngoài; nâng cấp trung tâm giáo dục nghề nghiệp tại một số địa phương có khu kinh tế trọng điểm của tỉnh; đầu tư thoả đáng cho các ngành nghề trọng điểm.

- Đến năm 2025 có 23 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 5 trường cao đẳng, 06 trường trung cấp, 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác; theo loại hình có 14 cơ sở công lập, 09 cơ sở tư thục.

***\* Giai đoạn 2026 -2030***

- Đến năm 2030, có 25 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 5 trường cao đẳng , 07 trường trung cấp, 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp; 06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác; theo loại hình có 13 cơ sở công lập, 12 cơ sở tư thục.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được phân bố trên cả 06 huyện, thị xã, thành phố, trong đó các trường cao đẳng, trung cấp tập trung ở thành phố, thị xã, các trung tâm chủ yếu tập trung ở các huyện; tổng diện tích quy hoạch trên 1.020.000 m2, diện tích xây dựng trên 546.000m2.

b. Lĩnh vực người có công với cách mạng

***\* Giai đoạn 2021 -2025***

- Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với các mạng

Huy động nguồn lực đầu tư nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng TBB nặng và Điều dưỡng người có công tỉnh. Quy mô: 150 giường điều dưỡng.

Địa điểm dự kiến xây dựng: Xã Liêm Cần – Huyện Thanh Liêm (diện tích dự kiến từ 4-6 ha).

- Các công trình ghi công liệt sĩ: Tiếp tục huy động nguồn lực tu bổ, sửa chữa, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ trên địa bàn tỉnh. Xây dựng mới một số nhà bia ghi tên liệt sĩ cấp xã.

***\* Đến năm 2026-2030***

- Cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công với các mạng

Hoàn thành việc đầu tư nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng TBB nặng và Điều dưỡng người có công tỉnh.

- Các công trình ghi công liệt sĩ: Tiếp tục huy động nguồn lực tu bổ, sửa chữa, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ trên địa bàn tỉnh.

c. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

***\* Giai đoạn 2021-2025***

Giữ ổn định 01 cơ sở công lập: Trung tâm Công tác xã hội.

Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em thành Trung tâm đa chức năng. Bổ sung nhiệm vụ, đầu tư trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng chăm sóc các diện đối tượng, đặc biệt là đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật đảm bảo quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho 100 đến 150 người thuộc đối tượng cần trợ giúp xã hội/năm; trong đó có 15 đến 30 đối tượng tự nguyện. Can thiệp, cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, công tác xã hội cho 50 đến 100 người thuộc đối tượng cần trợ giúp xã hội tại cộng đồng.

Nguồn lực đảm bảo hoạt động: Là đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

***\* Giai đoạn 2026-2030***

- Cơ sở công lập: Giữ ổn định 01 cơ sở: Trung tâm Công tác xã hội;

Tiếp tục mở rộng, nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội tỉnh. Bổ sung nhiệm vụ và đầu tư trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng chăm sóc đối tượng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí nhằm đảm bảo quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho 200 đến 300 người thuộc đối tượng cần trợ giúp xã hội/năm; trong đó có 50 đến 100 đối tượng tự nguyện. Can thiệp, cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, công tác xã hội cho 100 đến 200 người thuộc đối tượng cần trợ giúp xã hội tại cộng đồng.

- Cơ sở ngoài công lập: Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội, phấn đấu có 01 cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người cao tuổi.

d. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

***\* Giai đoạn 2021-2025:***

Giữ ổn định 01 cơ sở công lập: Trung tâm điều trị nghiện ma túy phục hồi chức năng tâm thần.

Huy động nguồn lực, đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị để đảm bảo tiếp nhận, quản lý, điều trị, cai nghiện cho 200 đến 300 người nghiện ma túy/năm; trong đó có từ 50 đến 100 đối tượng cai nghiện tự nguyện.

Nguồn lực đảm bảo hoạt động: Là đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

***\* Giai đoạn 2026-2030:***

Giữ ổn định 01 cơ sở công lập: Trung tâm điều trị nghiện ma túy phục hồi chức năng tâm thần.

Tiếp tục đầu tư trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ các hoạt động chuyên môn của cán bộ, viên chức và phục vụ đối tượng. Tăng cường chính sách, thí điểm đổi mới trong cung cấp dịch vụ điều trị nghiện thay thế bằng chất Methadone, cai nghiện và tăng cường giám sát, đánh giá: Phát triển chính sách cung cấp dịch vụ điều trị/cai nghiện theo hình thức ngoại trú; Thí điểm đổi mới trong cung cấp dịch vụ chăm sóc tại cơ sở, cộng đồng và gia đình, nhằm thực hiện tiếp nhận, quản lý, điều trị, cai nghiện cho 250 đến 300 người nghiện ma túy/năm; trong đó có từ 100 đến 150 đối tượng cai nghiện tự nguyện. Cung cấp dịch vụ tư vấn, điều trị cho 100 đến 150 người nghiện tại gia đình và cộng đồng. Nguồn lực đảm bảo hoạt động: Là đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

**2.6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại**

2.6.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển ngành thương mại hiệu quả, bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế của tỉnh; huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân.

- Phát triển thương mại trên địa bàn tỉnh một cách đồng bộ, tương xứng với tiềm năng và khai thác tối đa lợi thế so sánh của tỉnh, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm phát huy tốt hơn vai trò của thương mại đối với phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sản xuất và đời sống dân cư.

- Phát triển thương mại tỉnh Hà Nam phải phù hợp với nền kinh tế thị trường. Phát triển thương mại theo hướng hiện đại kết hợp với phát huy loại hình thương mại truyền thống. Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia phát triển hệ thống phân phối hàng hóa theo hướng hiện đại, văn minh, đặc thù của địa phương, đồng thời thúc đẩy phát triển các hệ thống phân phối hiện đại để định hướng sản xuất và tiêu dùng; lấy thị trường đô thị làm trọng tâm, hỗ trợ cho thị trường nông thôn phát triển; tăng cường xã hội hóa đầu tư vào cơ sở hạ tầng thương mại.

- Phát triển thị trường theo hướng gắn với thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Chủ động hội nhập với thị trường thế giới theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá các mối quan hệ hợp tác kinh tế thương mại.

- Thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại phổ biến và hiệu quả giúp đưa các sản phẩm du lịch, công nghiệp, NLTS của tỉnh tới các địa phương và khách hàng trong và ngoài nước.

2.6.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

- Phát triển thương mại nội địa theo hướng hiện đại dựa trên các ứng dụng khoa học - công nghệ của cách mạng công nghiệp 4.0, cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết của nhà nước. Nâng cao chất lượng và tăng cường năng lực cạnh tranh với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, nâng cao vai trò của ngành thương mại, góp phần phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nhanh và bền vững.

- Phát triển bền vững mạng lưới thương mại của tỉnh với sự tham gia của các thành phần kinh tế; đảm bảo cung ứng đầy đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân, ổn định giá cả thị trường; phát triển thương mại gắn kết với hoạt động sản xuất, hoạt động đầu tư, đóng góp vào chuỗi cung ứng để tạo sự phát triển đồng đều về kinh tế-xã hội.

- Cải tạo, mở rộng, nâng cấp mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống cả về quy mô và số lượng đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bên cạnh đó, phát triển các phương thức bán hàng hiện đại, xây dựng hệ thống thương mại điện tử tiên tiến trong kinh doanh phù hợp với xu hướng chung.

- Phát triển mạnh các hoạt động xuất, nhập khẩu với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trên địa bàn cả nước tham gia vào hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh. Phát triển xuất, nhập khẩu hàng hóa trên cơ sở tăng cường sự tham gia của hàng hóa trên địa bàn tỉnh vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu để nâng cao giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu.

**Mục tiêu cụ thể:**

- Tăng trưởng bình quân VA ngành thương mại (theo giá so sánh 2010) trong GRDP của tỉnh giai đoạn 2021-2030 đạt trên 13,5%/năm.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá thực tế) giai đoạn 2021-2030 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trên 17,5%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 15%/năm (đến năm 2030 đạt khoảng 7,0 tỷ USD).

- Về mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Hà Nam đến năm 2030 giữ nguyên 01 chợ hạng I (chợ Bầu, TP. Phủ Lý); nâng cấp từ 03 lên 06 chợ hạng II (chợ Hòa Mạc, chợ Quế, chợ Non, chợ Bình Mỹ, chợ Vĩnh Trụ, chợ Ba Sao); hình thành 02 chợ đầu mối Liêm Tiết và Bối Cầu.

- Tập trung phát triển hệ thống các siêu thị và TTTM tại các đô thị trung tâm như TP. Phủ Lý, Thị xã Duy Tiên và các đô thị, thị trấn các huyện với quy mô nhỏ (chủ yếu là hạng III) gắn với các cửa hàng, khu shophouse, tuyến phố thương mại.

- Xây dựng mới 01 trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Phủ Lý, với quy mô khoảng 1,5 ha.

- Xây dựng mới 01 Trung tâm Logistics (cảng cạn ICD, thuộc Thị xã Duy Tiên).

- Về phát triển hệ thống thương mại điện tử:

+ Phấn đấu đến năm 2030, Hà Nam sẽ nằm trong top 20 tỉnh Xếp hạng chỉ số Thương mại điện tử của cả nước (năm 2019 đứng thứ 26). Trong đó: Về chỉ số Nguồn nhân lực và Hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh Hà Nam năm 2019 đang là 38,1, đứng thứ 12 của cả nước, phấn đấu đến năm 2030, Hà Nam sẽ nằm trong top 10 về chỉ số trên. Về chỉ số B2C(chỉ số về giao dịch giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng) Hà Nam đang đứng thứ 21 của cả nước với 45,6 điểm, phần đấu đến năm 2030, Hà Nam sẽ tăng từ 2-3 bậc về chỉ số trên. Về chỉ số B2B(chỉ số về giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp) Hà Nam mới chỉ đứng thứ 26 của cả nước với 29,3 điểm, phấn đấu đến năm 2030 Hà Nam sẽ tăng từ 2-3 bậc. Đẩy mạnh phát triển hệ thống dịch vụ công, cải cách hành chính theo hướng hiện đại, nâng cao chỉ số giao dịch chính phủ với doanh nghiệp (G2B) trên địa bản tình (năm 2019 chỉ đứng thứ 53 của cả nước).

+ Đến năm 2030, trên 65% dân số tham gia mua sắm trực tuyến với giấ trị mua hàng trực tuyến đạt trung bình trên 1.000 USD/người/năm.

+ Đến năm 2030, phấn đấu trên 80% doanh nghiệp có trang thông tin điện tử, cập nhật thường xuyên thông tin giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp.

+ Đến năm 2030, 100% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện đặt hàng hoặc nhận đơn đặt hàng thông qua các ứng dụng thương mại điện tử, mạng xã hội.

+ 100% các siêu thị, trung tâm mua sắm và cơ sở phân phối hiện đại có thiết bị chấp nhận thẻ thanh toán (POS) và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng.

+ 100% website TMĐT có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 90% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch TMĐT, bao gồm cả mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch TMĐT.

+ Trên 90% doanh nghiệp vừa và nhỏ và 60% các hộ kinh doanh cá thể tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; trên 60% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh.

+ Trên 70% doanh nghiệp tham gia hoạt động TMĐT trên các ứng dụng di động;

+ 100% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng...

2.6.3. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a. Về không gian phát triển hạ tầng thương mại:

Phát triển hạ tầng thương mại phải gắn liền với không gian phát triển đô thị của tỉnh. Định hướng đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Hà Nam sẽ phát triển cụ thể như sau: TP. Phủ Lý đáp ứng các tiêu chí là đô thị loại I; Thị xã Duy Tiên đáp ứng các tiêu chí là đô thị loại III; thành lập thị xã Kim Bảng đáp ứng các tiêu chí là đô thị loại IV (gồm Thị trấn Quế, Thị trấn Ba Sao, Đô thị Nhật Tân, Đô thị Tượng Lĩnh); huyện Thanh Liêm với Thị trấn Tân Thanh, Thị trấn Kiện Khê, Đô thị Phố Cà đáp ứng các tiêu chí là đô thị loại IV; huyện Lý Nhân với Thị trấn Vĩnh Trụ, Đô thị Hòa Hậu, Đô thị Nhân Mỹ, Đô thị Thái Hà (Bắc Lý) đáp ứng các tiêu chí là đô thị loại IV; huyện Bình Lục với Thị trấn Bình Mỹ đáp ứng các tiêu chí là đô thị loại IV và Đô thị Ba Hàng (Tiêu Động), Đô thị Đô Hai (An Lão), Đô thị Chợ Sông (Tràng An) đáp ứng các tiêu chí là đô thị loại V.

Đối với các khu thương mại tập trung: Hình thành khu trung tâm thương mại đầu mối nông sản lớn trên trục động lực, nằm ở khu vực nhà ga đường sắt mới phía Đông đường cao tốc, thuận tiện về giao thông, đồng thời kết hợp với khu cảng nội địa có vai trò phát tuyến, điều hoà phân phối hàng hoá trong vùng và khu vực lân cận. Quy mô khoảng 150ha.

Ngoài ra, tại mỗi huyện, mỗi đô thị cũng được quy hoạch các trung tâm thương mại quy mô vừa và nhỏ để phục vụ nhu cầu của người dân trong khu vực đồng thời thúc đẩy du lịch, dịch vụ, sản xuất phát triển.

Phát triển hệ thống cửa hàng tiện ích và các cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh.

b. Phát triển hạ tầng thương mại đến năm 2030

(1). Thành phố Phủ Lý;

+ Nâng cấp cải tạo 06 chợ (Chợ Bầu, chợ Bắc Sơn, chợ Bùi, chợ Đinh, chợ Đầm và chợ Tiên Tân); Xây dựng mới 01 chợ đầu mối Liêm Tiết

+ Xây dựng mới 01 trung tâm hội chợ triển lãm với quy mô khoảng 1,5 ha.

+ Phát triển thêm 01 TTTM và 02 siêu thị loại III.

(2). Thị xã Duy Tiên

+ Đẩy mạnh phát triển khu trung tâm thương mại dịch vụ gắn với tuyến tránh quốc lộ 38, quy mô 30 - 40 ha

+ Nâng cấp, cải tạo các chợ hạng II, xóa bỏ các chợ tạm, xây mới (trên nền chợ cũ) 03 chợ (chợ Bút, chợ Nguyễn, chợ Duy Minh)

+ Xây dựng mới 01 Trung tâm thương mại và 01 siêu thị tổng hợp

+ Xây dựng mới 01 Trung tâm Logistics (cảng cạn ICD)

(3). Huyện Kim Bảng

+ Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới hạ tầng các chợ trên địa bàn huyện để đáp ứng với nhu cầu của các dự án lớn như khu công nghiệp Đồng Văn IV, khu du lịch Tam Chúc-Ba Sao, gân golf Ba Sao, Tượng Lĩnh...; Xóa bỏ chợ tạm.

+ Xây mới và phát triển hệ thống siêu thị, TTTM tương ứng với hệ thống đô thị trên địa bàn huyện đến năm 2030.

(4). Huyện Thanh Liêm

+ Nâng cấp, cải tạo các chợ hạng III, phát triển 02 chợ hạng III lên chợ hạng II; Xóa bỏ chợ tạm.

+ Xây mới và phát triển hệ thống siêu thị, TTTM tương ứng với hệ thống đô thị trên địa bàn huyện đến năm 2030.

(5). Huyện Bình Lục

+ Nâng cấp, cải tạo các chợ hạng III, phát triển 01 chợ hạng III lên chợ hạng II; Xóa bỏ chợ tạm.

+ Xây mới và phát triển hệ thống siêu thị, TTTM tương ứng với hệ thống đô thị trên địa bàn huyện đến năm 2030.

(6). Huyện Lý Nhân

+ Đầu tư phát triển các chợ đầu mối và mở rộng, nâng cấp các chợ nông thôn, tạo điều kiện lưu thông hàng hoá thuận lợi và phát triển dịch vụ vận tải.

+ Nâng cấp, cải tạo các chợ hạng II, hạng III, phát triển 01 chợ hạng III lên chợ hạng II; Xóa bỏ chợ tạm.

+ Tiếp tục phát triển các trung tâm thương mại tại thị trấn Vĩnh Trụ, các thị trấn đã được quy hoạch; Xây mới và phát triển hệ thống siêu thị, TTTM tương ứng với hệ thống đô thị trên địa bàn huyện đến năm 2030.

## 

## VII. LẬP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

**1. Quan điểm sử dụng đất**

- Phương án phân bổ, khoang vùng đất tỉnh Hà Nam đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia cùng thời kỳ, phương án quy hoạch sử dụng đất của Quy hoạch vùng ĐBSH cùng thời kỳ; các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất của quy hoạch cấp trên đối với tỉnh[[92]](#footnote-92). Các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ cân đối giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đảm bảo cho các ngành, lĩnh vực có đủ quỹ đất để thực hiện thuận lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; đồng thời đảm bảo sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

- Đối với đất phi nông nghiệp sử dụng hợp lý các loại đất phát triển công nghiệp *(khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm làng nghề-TTCN)*, đất thương mại, dịch vụ - du lịch, đất phát triển hạ tầng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

### 2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

**2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất đất nông nghiệp đến năm 2030 là 26.162,58 ha, chiếm 30,35% tổng diện tích giảm 25.315,19 ha so với năm 2020.

Trong giai đoạn tới sẽ thực hiện chuyển 46.186,54 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 4.377,89 ha, bao gồm: Đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng, đất nông nghiệp khác *(đất các khu nông nghiệp công ứng dụng công nghệ cao, đất trang trại,..)* và ngược lại chuyển các loại đất khác sang đất trồng lúa và chu chuyển nội bộ các loại đất trong nội bộ đất nông nghiệp trên nguyên tắc ưu tiên diện tích lúa để đáp ứng an ninh lương thực; chuyển đổi phù hợp với điều kiên đất đai, thổ nhưỡng, loại cây trồng, … đảm bảo đạt hiệu quả mang lại cao hơn.

Trong những năm tới đất sản xuất nông nghiệp vẫn là nguồn kinh tế quan trọng trong phát triển kinh tế nhằm đảm bảo mục tiêu an toàn lương thực, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.Việc khai thác quỹ đất trong kỳ quy hoạch đã tận dụng triệt để, tối đa, sử dụng đất tiết kiệm đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững. Cần hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi *(kênh mương, trạm bơm)* đảm bảo tưới, tiêu, thâm canh tăng vụ và chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

**2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 59.057,69 ha chiếm 68,52% tổng diện tích tự nhiên, tăng 26.337,25 ha so với năm 2020; đến năm 2030 sẽ có khoảng 26.342,11 ha được sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, thỏa mãn các nhu cầu về phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng, trong đó:

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực quốc phòng - an ninh

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu đất đất quốc phòng đến năm 2030 của tỉnh là 744,60 ha, chiếm 1,26% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 545,91 ha so với năm 2020. Đến năm 2030 sẽ đưa thêm khoảng 550,07 ha sử dụng vào mục đích quốc phòng, thỏa mãn các nhu cầu về đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch.

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh đến năm 2030 của tỉnh là 230,96 ha, chiếm 0,39% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 24,46 ha so với năm 2020. Đến năm 2030 sẽ đưa thêm khoảng 24,46 ha sử dụng vào mục đích an ninh, thỏa mãn các nhu cầu về đất an ninh trong kỳ quy hoạch.

2.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực công nghiệp

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 7.268,36 ha, chiếm 12,28% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 5.532,60 ha so với năm 2020. Đến năm 2030 sẽ có khoảng 5.547,60 ha được sử dụng vào mục đích xây dựng các khu công nghiệp.

Giai đoạn 2021-2030 tiếp tục thực hiện 08 khu công nghiệp đã và đang thực hiện trong quy hoạch các khu công nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt; trong đó: Thực hiện và mở rộng 01 KCN Thái Hà giai đoạn 1; mở rộng KCN Đồng Văn I, KCN Đồng Văn II. Thực hiện quy hoạch mới thêm 14 KCN và 01 KCN phụ trợ (khu công nghiệp công nghệ cao và logistic Châu Giang) nâng tổng số khu công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 23 KCN.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 764,97 ha, chiếm 2,94% đất phi nông nghiệp, tăng 527,15 ha so với năm 2020. Đến năm 2030 tiếp tục thực hiện 13 CCN hiện trạng (trong đó mở rộng 03 CCN), quy hoạch mới 12 CCN nâng tổng số CCN lên 25 CCN với khoảng 764,97 ha (nhu cầu tăng thêm 567,36 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 1.928,41 ha, chiếm 3,27% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 1.031,42 ha so với năm 2020. Đến năm 2030 sẽ có khoảng 1.090,04 ha được sử dụng vào mục đích xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm: Đất các cụm TTCN - làng nghề, đất các cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác như các công ty TNHH cỡ nhỏ, xưởng sản xuất…

2.2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực thương mại – dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển thương mại, dịch vụ có 1.191,64 ha, tăng 1.155,47 ha so với năm 2020. Đến năm 2030 sẽ có khoảng 1.156,79 ha được sử dụng cho lĩnh vực thương mại – dịch vụ.

Những hạng mục quan trọng quy hoạch trong kỳ gồm: Quy hoạch các khu logistics, quy hoạch các trung tâm đầu mối thương mại, dịch vụ, dịch vụ các khu công nghiệp, các trung tâm thương mại, dịch vụ các khu đô thị cũ và mới. Quy hoạch xây dựng trung tâm nghỉ dưỡng sinh thái, di tích văn hóa, lịch sử; trung tâm tài chính, mua sắm, trung tâm giải trí cao cấp tầm cỡ quốc tế,…

2.2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội

Diện tích đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng, xã hội đến năm 2030 có 20.931,45 ha; tăng 6.814,46 ha so với năm 2020. Đất phát triển hạ tầng xã hội bao gồm: Đất văn hóa, đất y tế, đất giáo dục, đất thể dục thể thao, đất bảo trợ xã hội, đất giao thông, đất thủy lợi, đất năng lượng, đất bưu chính viễn thông, đất chợ, đất xây dựng cơ sở khoa học. Đến năm 2030 sẽ có khoảng 18.430 ha được sử dụng cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội.

2.2.5. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a). Phát triển đô thị

Các khu đô thị trên địa bàn tỉnh phân bố đều trên địa bàn với thành phố Phủ Lý là đô thị trung tâm. Hầu hết các thành phố và thị trấn huyện lỵ đều hình thành từ quá trình phát triển của điểm dân cư dịch vụ thương mại nằm trên trục QL 1A, cao tốc Cầu Rẽ - Ninh Bình hoặc tại điểm hội tụ của các trục đường giao thông quan trọng cấp tỉnh và quốc gia, vì vậy có cơ hội phát triển với chức năng chủ yếu là hành chính, dịch vụ thương mại.

\* Định hướng hệ thống đô thị đến năm 2030, toàn tỉnh có 9 đô thị, gồm:

- 01 đô thị từ loại II lên loại I: Thành phố Phủ Lý.

- 01 Đô thị loại từ loại IV lên III: Thị xã Duy Tiên.

- 04 đô thị từ loai V lên loại IV: Kim Bảng (thành lập thị xã gồm 2 đô thị hiện trạng thêm Nhật Tân và Tượng Lĩnh) Thanh Liêm (gồm 2 đô thị hiện trạng thêm Đô thị Phố Cà), Lý Nhân (gồm đô thị Tân Trụ hiện trạng thêm Hòa Hậu, Nhân Mỹ, Thái Hà) , Bình Lục.

- 03 thị trấn mới là đô thị loại V: Đô thị Ba Hàng (Tiêu Động), đô thị Đô Hai (An Lão) và Đô thị Chợ Sông (Tràng An).

Tổng diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 26.132,58 ha; tăng 9.175,58 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó đất ở đô thị là 5.389,19 ha; tăng 3.630,98 ha so với hiện trạng năm 2020. Đến năm 2030 sẽ có khoảng 9.000 ha được sử dụng cho lĩnh vực phát triển đô thị (trong đó đất ở đô thị 3.638,66 ha).

b). Phát triển các khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn mới: Xây dựng chương trình phát triển nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn, từng bước chuyển từ mô hình nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp chủ yếu dưới hình thức kinh tế hộ nhỏ lẻ, tổ chức không gian xã, thôn theo quần cư lâu đời với dân cư chủ yếu làm nông nghiệp sang mô hình nông thôn mới với kinh tế đa ngành nghề, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, làng nghề, CN - TTCN tập trung.

Xây dựng, mở rộng các khu dân cư tập trung theo hướng đồng bộ và hiện đại; Tổng diện tích khu nông thôn đến năm 2030 khoảng 22.000 ha; trong đó đất ở nông thôn là 9.668,52 ha; tăng 4.787,79 ha.

### 3. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Căn cứ vào quy hoạch phát triển tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh đến năm 2030; hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực; phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Nam đến năm 2030 như sau:

**3.1. Phương án quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 là 26.162,58 ha, chiếm 30,35% tổng diện tích tự nhiên, giảm 25.315,19 ha so với năm 2020.

\* Chu chuyển diện tích đất nông nghiệp:

- Diện tích đất thực giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp 25.531,22 ha;

- Diện tích thực tăng 211,16 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp : Sang đất trồng lúa 17,72 ha, sang đất trồng cây hàng năm khác 9,03 ha, sang đất trồng cây lâu năm 3,65, sang đất lâm nghiệp 179,26 ha, sang đất nông nghiệp khác 1,50 ha.

\* Diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 là 4.377,89 ha.

Diện tích đất nông nghiệp được phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 4.168,92 | 986,99 | -3.181,93 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 6.558,49 | 1.097,65 | -5.460,84 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 9.980,01 | 6.465,02 | -3.514,99 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 8.805,14 | 5.275,63 | -3.529,51 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 10.425,88 | 6.006,42 | -4.419,46 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 11.539,35 | 6.330,88 | -5.208,47 |
|  | Tổng | 51.477,78 | 26.162,58 | -25.315,19 |

Chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết từng loại đất như sau:

3.1.1. Quy hoạch đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của tỉnh là 10.751,95 ha, chiếm 41,10% diện tích đất nông nghiệp, giảm 21.691,61 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 21.709,33 ha; trong đó: chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 792,33 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 20.917,00 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng sang là 17,72 ha.

Diện tích đất trồng lúa được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 3.027,24 | 40,84 | -2.986,40 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 4.443,28 | 237,16 | -4.206,12 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 4.491,36 | 1.889,64 | -2.601,72 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 6.310,32 | 3.407,16 | -2.903,15 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 7.804,43 | 3.018,47 | -4.785,97 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 6.366,93 | 2.158,69 | -4.208,24 |
|  | Tổng | 32.443,56 | 10.751,95 | -21.691,61 |

Trong đó:

Diện tích đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 của tỉnh là 10.539,84 ha, chiếm 40,29% diện tích đất nông nghiệp, giảm 21.455,79 ha so với năm 2020.

Diện tích đất chuyên trồng lúa được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 2.890,09 | 10,34 | -2.879,75 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 4.330,55 | 225,22 | -4.105,33 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 4.484,51 | 1.889,02 | -2.595,49 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 6.126,26 | 3.258,95 | -2.867,31 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 7.803,33 | 3.018,46 | -4.784,87 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 6.360,89 | 2.137,84 | -4.223,05 |
|  | Tổng | 31.995,63 | 10.539,84 | -21.455,79 |

3.1.2. Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của tỉnh là 2.664,41 ha, chiếm 10,18% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2.074,11 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 2.083,14 ha; trong đó: chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 438,33 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.644,81 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng sang là 9,03 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 287,63 | 217,35 | -70,28 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 647,21 | 194,63 | -452,58 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 425,34 | 278,81 | -146,53 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 590,85 | 431,76 | -159,09 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 633,21 | 614,26 | -18,95 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 2.154,27 | 927,59 | -1.226,68 |
|  | Tổng | 4.738,51 | 2.664,41 | -2.074,11 |

3.1.3. Quy hoạch đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của tỉnh là 3.034,74 ha, chiếm 11,60% diện tích đất nông nghiệp, giảm 338,52 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 476,26 ha; trong đó: chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 438,33 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 474,81 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang là 137,74 ha, trong đó: Chuyển từ đất trồng lúa 132,92 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác là 1,17 ha, chuyển từ đất chưa sử dụng là 3,65 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 374,73 | 345,01 | -29,72 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 355,97 | 139,65 | -216,32 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 298,52 | 235,67 | -62,85 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 249,15 | 197,94 | -51,21 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 675,52 | 735,64 | 60,12 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1.419,37 | 1.380,83 | -38,54 |
|  | Tổng | 3.373,26 | 3.034,74 | -338,52 |

3.1.4. Quy hoạch đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của tỉnh là 457,38 ha, chiếm 1,75% diện tích đất nông nghiệp, giảm 3.624,77 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 3.654,87 ha; bao gồm: Chuyển sang đất rừng đặc dụng khu bảo tồn loài voọc (huyện Kim Bảng); sang đất quốc phòng 307,45 ha; sang đất thương mại, dịch vụ 1,20 ha; sang đất khai thác khoáng sản 283,47 ha; sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 8,96 ha; sang đất phát triển hạ tầng 60,14 ha; sang đất danh lam thắng cảnh (điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí Hồ Ba Hang, Thanh Liêm) 200 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang là 568 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý |  |  |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên |  |  |  |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 3.475,13 | 51,99 | -3.423,14 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 607,02 | 405,39 | -201,63 |
| 5 | Huyện Bình Lục |  |  |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân |  |  |  |
|  | Tổng | 4.082,15 | 457,38 | -3.624,77 |

3.1.5. Quy hoạch đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 của tỉnh là 3.181,89 ha, chiếm 12,16% diện tích đất nông nghiệp, tăng 3.181,89 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do quy hoạch khu bảo tồn loài voọc trên địa bàn xã Thanh Sơn, Liên Sơn, Khả Phong, Tân Sơn huyện Kim Bảng(từ đất rừng phòng hộ 2.793,65 ha và trên rừng sản xuất là 239,08 ha.

Diện tích đất rừng đặc dụng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý |  |  |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên |  |  |  |
| 3 | Huyện Kim Bảng |  | 3.181,89 | 3.181,89 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm |  |  |  |
| 5 | Huyện Bình Lục |  |  |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân |  |  |  |
|  | Tổng |  | 3.181,89 | 3.181,89 |

3.1.6. Quy hoạch đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 của tỉnh là 259,21 ha, chiếm 0,99% diện tích đất nông nghiệp, giảm 623,78 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 319,74 ha (sang đất rừng đặc dụng 239,08 ha, sang đất nông nghiệp khác 80,66 ha), chuyển sang đất phi nông nghiệp 304,04 ha.

Diện tích đất rừng sản xuất được phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý |  |  |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên |  |  |  |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 510,63 | 38,04 | -472,59 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 372,36 | 221,17 | -151,19 |
| 5 | Huyện Bình Lục |  |  |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân |  |  |  |
|  | Tổng | 882,99 | 259,21 | -623,78 |

3.1.7. Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của tỉnh là 3.531,18 ha, chiếm 13,50% diện tích đất nông nghiệp, giảm 990,91 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 1.068,19 ha; trong đó chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 35,73 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.032,46 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang là 77,28 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 464,74 | 369,21 | -95,53 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 744,18 | 243,35 | -500,84 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 431,44 | 369,11 | -62,33 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 596,90 | 433,35 | -163,56 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 924,17 | 905,90 | -18,27 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1.360,65 | 1.210,27 | -150,39 |
|  | Tổng | 4.522,09 | 3.531,18 | -990,91 |

3.1.8. Quy hoạch đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 của tỉnh là 2.281,81 ha, chiếm 8,72% diện tích đất nông nghiệp, tăng 2.219,35 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích sang đất phi nông nghiệp là 296,88 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang là 1.143,49ha; bao gồm: Thị xã Duy Tiên 54,90 ha; Kim bảng 104,72 ha; Thanh Liêm 114,82 ha; Bình Lục 343,61 ha; Lý Nhân 525,44 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác được phân theo đơn vị hành chính:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 0,25 | 14,58 | 14,33 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 0,02 | 282,85 | 282,83 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 2,62 | 419,87 | 417,25 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 18,12 | 178,86 | 160,74 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 19,95 | 732,15 | 712,20 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 21,50 | 653,51 | 632,01 |
|  | Tổng | 62,46 | 2.281,81 | 2.219,35 |

**3.2. Phương án quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 59.057,69 ha chiếm 68,52% tổng diện tích tự nhiên, tăng 26.337,25 ha so với năm 2020.

Diện tích đất phi nông nghiệp được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 4.553,95 | 7.736,83 | 3.182,88 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 5.466,84 | 10.932,22 | 5.465,38 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 7.299,33 | 11.075,02 | 3.775,70 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 6.177,62 | 10.451,54 | 4.273,93 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 3.961,53 | 8.390,98 | 4.429,46 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 5.261,19 | 10.471,08 | 5.209,90 |
|  | Tổng | 32.720,44 | 59.057,69 | 26.337,25 |

3.2.1. Quy hoạch đất quốc phòng

Chỉ tiêu đất đất quốc phòng đến năm 2030 của tỉnh là 744,60 ha, chiếm 1,26% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 545,92 ha so với năm 2020.

Diện tích đất quốc phòng giảm do chuyển sang mục đích khác là 4,15 ha.

Diện tích đất quốc phòng tăng do nhu cầu sử dụng là 550,07 ha; diện tích tăng trên địa bàn các huyện, thị: TP. Phủ Lý 3,74 ha; TX. Duy Tiên 6,68 ha; huyện Kim Bảng 401,45 ha; Thanh Liêm 33,00 ha; Bình Lục 25,22 ha; Lý Nhân 82,02 ha.

Các công trình quốc phòng chính là: Trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Hà Nam (Kim Bảng) 213 ha; Công trình quân sự trong căn cứ HC-KT Bộ CHQS tỉnh (Kim Bảng) 100 ha; Bệnh viện quân y 5 (Kim Bảng) 11 ha; Kho xăng dầu (Kim Bảng) 5 ha; Đội y học dự phòng (Kim Bảng) 1 ha; Đường hầm CCHP1 tỉnh (Kim Bảng) 111,8 ha; Căn cứ kỹ thuật số 1/qk (Kim Bảng) 15 ha. và các căn cứ hậu phương, ban chỉ huy quân sự các huyện, xã, ….

Diện tích đất quốc phòng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 13,25 | 14,36 | 1,11 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 15,37 | 19,44 | 4,07 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 87,70 | 489,15 | 401,45 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 80,07 | 112,12 | 32,05 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 1,85 | 27,07 | 25,22 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 0,43 | 82,45 | 82,02 |
|  | Tổng | 198,68 | 744,60 | 545,92 |

3.2.2. Quy hoạch đất an ninh

Chỉ tiêu đất đất an ninh đến năm 2030 của tỉnh là 230,96 ha, chiếm 0,39% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 24,46 ha so với năm 2020.

Các công trình sử dụng đất an ninh chính là: Xây dựng trạm cảnh sát giao thông công an tỉnh 2,02 ha; Đội Cảnh sát giao thông công an Thành phố 1,19 ha; Quy hoạch Trạm CS giao thông đường thủy sông Đáy (Thanh Liêm) 0,2 ha; Quy hoạch Đội PCCC khu vực 3 (Thanh Liêm) 0,6 ha; trụ sở công an thị xã Duy Tiên 2,63 ha; Quy hoạch Trụ sở CA huyện Thanh Liêm 2 ha; và trụ sở công an các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Diện tích đất an ninh được phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 14,70 | 18,44 | 3,74 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 32,55 | 37,89 | 5,34 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 155,96 | 159,42 | 3,46 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 0,61 | 5,32 | 4,71 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 1,29 | 3,62 | 2,33 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1,40 | 6,28 | 4,88 |
|  | Tổng | 206,51 | 230,96 | 24,46 |

3.2.3. Quy hoạch đất khu công nghiệp

Chỉ tiêu đất đất khu công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 7.268,36 ha, chiếm 12,31% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 5.532,60 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất khu công nghiệp giảm do chuyển sang đất hạ tầng là 15,00 ha.

- Diện tích tăng do mở rộng và quy hoạch mới các khu công nghiệp là 5.547,60 ha.

Giai đoạn 2021-2030 tiếp tục thực hiện 08 khu công nghiệp và đang thực hiện trong quy hoạch các khu công nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt. Quy hoạch mở rộng 03 KCN và quy hoạch mới thêm 14 KCN và 01 KCN phụ trợ (khu công nghiệp công nghệ cao và logictic Châu Giang) nâng tổng số khu công nghiệp đến năm 2030 là 23 KCN.

Diện tích khu công nghiệp thực tăng là 17.854 ha.

Diện tích đất khu công nghiệp được phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 473,69 | 508,18 | 34,49 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 962,44 | 2.536,44 | 1.574,00 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 246,26 | 1.529,26 | 1.283,00 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 53,37 | 894,48 | 841,11 |
| 5 | Huyện Bình Lục |  | 500,00 | 500,00 |
| 6 | Huyện Lý Nhân |  | 1.300,00 | 1.300,00 |
|  | Tổng | 1.735,76 | 7.268,36 | 5.532,60 |

Chi tiết quy hoạch các khu công nghiệp quy hoạch mở rộng và quy hoạch mới như sau:

**Bảng 62. Quy hoạch mở rộng, thành lập mới các khu công nghiệp đến năm 2030 tỉnh Hà Nam**

| **STT** | **Loại đất/Dự án, công trình** | **Diện tích (ha)** | | | **Địa điểm (xã)** | **Huyện, thị** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quy  hoạch** | **Hiện  trạng** | **Tăng  thêm** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| I | ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP | 6.024,53 | 476,93 | 5.547,60 |  |  |
| 1.1 | KCN Đồng Văn I mở rộng | 150,00 |  | 150,00 | Bạch Thượng, Yên Bắc | TX. Duy Tiên |
|  | KCN Đồng Văn I mở rộng về phía Đông Bắc nút giao Vực Vòng | 100,00 |  | 100,00 | Bạch Thượng | TX. Duy Tiên |
|  | KCN Đồng Văn I mở rộng về phía Đông Bắc nút giao Vực Vòng | 50,00 |  | 50,00 | Yên Bắc; Bạch Thượng | TX. Duy Tiên |
| 1.2 | Mở rộng KCN Đồng Văn II | 18,00 |  | 18,00 | Bạch Thượng | TX. Duy Tiên |
| 1.3 | Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía Tây đường cao tốc (giai đoạn II) | 169,00 | 163,00 | 6,00 | Đồng Văn; Hoàng Đông; Tiên Nội | TX. Duy Tiên |
| 1.4 | Khu công nghiệp Đồng Văn V | 400,00 |  | 400,00 | Yên Bắc; Hòa Mạc; Tiên Nội; Tiên Ngoại; Yên Nam; Tiên Sơn | TX. Duy Tiên |
| 1.5 | Khu công nghiệp Đồng Văn VI | 250,00 |  | 250,00 | Yên Nam, Yên Bắc, Tiên Ngoại, Tiên Sơn | TX. Duy Tiên |
| 1.6 | Khu công nghiệp Đồng Văn VII | 250,00 |  | 250,00 | Yên Nam, Tiên Ngoại, Tiên Sơn | TX. Duy Tiên |
| 1.7 | Khu công nghiệp Châu Giang | 500,00 |  | 500,00 | Châu Giang; Mộc Nam; Mộc Bắc | TX. Duy Tiên |
| 1.8 | KCN Kim Bảng I | 300,00 |  | 300,00 | Văn Xá, Hoàng Tây | Huyện Kim Bảng |
| 1.9 | KCN Kim Bảng II | 250,00 |  | 250,00 | Đại Cương, Lê Hồ, Đồng Hóa | Huyện Kim Bảng |
| 1.10 | KCN Kim Bảng III | 250,00 |  | 250,00 | Lê Hồ, Đồng Hóa | Huyện Kim Bảng |
| 1.11 | KCN Kim Bảng IV | 250,00 |  | 250,00 | Nguyễn Úy, Tượng Lĩnh, Lê Hồ, Tân Sơn | Huyện Kim Bảng |
| 1.12 | KCN Kim Bảng V | 233,00 |  | 233,00 | Thanh Sơn, Thi sơn | Huyện Kim Bảng |
| 1.13 | QH khu công nghiệp Thanh Liêm | 215,00 |  | 215,00 | Xã Thanh Phong, Thanh Hà, TT Kiện Khê | Huyên Thanh Liêm |
|  | QH khu công nghiệp Thanh Liêm | 91,11 |  | 91,11 | Xã Thanh Phong, Thanh Hà, TT Kiện Khê | Huyên Thanh Liêm |
|  | Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Liêm (giai đoạn II) tỉnh Hà Nam | 3,89 |  | 3,89 | Thanh Tuyền | TP. Phủ Lý |
|  | QH Mở rộng khu công nghiệp Thanh Liêm | 120,00 |  | 120,00 | Xã Thanh Thủy, Thanh Phong | Huyên Thanh Liêm |
| 1.14 | QH khu công nghiệp Thanh Liêm (giai đoạn II) | 630,00 |  | 630,00 | Xã Thanh Thủy, Thanh Phong, Thanh Tân, Thanh Hương | Huyên Thanh Liêm |
| 1.15 | Quy hoạch khu công nghiệp Bình Lục | 500,00 |  | 500,00 | Trung Lương, An Nội, Bối Cầu, Hưng Công, Đồn Xá, Thị trấn Bình Mỹ, Đồng Du | Huyện Bình Lục |
| 1.16 | Mở rộng khu công nghiệp Thái Hà giai đoạn 1 | 300,00 |  | 300,00 | Chân Lý, Bắc Lý,  Trần Hưng Đạo | Huyện Lý Nhân |
|  | Khu công nghiệp Thái Hà giai đoạn 1 | 200,00 |  | 200,00 | Chân Lý, Bắc Lý,  Trần Hưng Đạo | Huyện Lý Nhân |
|  | Khu công nghiệp Thái Hà mở rộng | 100,00 |  | 100,00 | Chân Lý, Bắc Lý,  Trần Hưng Đạo | Huyện Lý Nhân |
| 1.17 | Khu công nghiệp Thái Hà II | 700,00 |  | 700,00 | T.H.Đạo, Đức Lý, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Nghĩa; Nhân Chính; Nhân Khang | Huyện Lý Nhân |
| 1.18 | Khu công nghiệp Đạo Lý | 300,00 |  | 300,00 | Công Lý, Nguyên Lý, Đạo Lý, Đức Lý | Huyện Lý Nhân |
|  | Khu công nghiệp Đạo Lý | 200,00 |  | 200,00 | Công Lý, Nguyên Lý, Đạo Lý, Đức Lý | Huyện Lý Nhân |
|  | Khu công nghiệp Đạo Lý mở rộng | 100,00 |  | 100,00 | Công Lý | Huyện Lý Nhân |
| 1.19 | Khu công nghiệp công nghệ cao và logictic Châu Giang | 34,71 |  | 34,71 | Xã Tiên Hiệp | TP. Phủ Lý |
| 1.20 | Tiếp tục thực hiện khu công nghiệp Châu Sơn | 324,82 | 313,93 | 10,89 | Lê Hồng Phong | TP. Phủ Lý |

*Nguồn: Sở Tài nguyên và môi trường, Ban Quản lý dự án các KCN và tổ tư vấn*

3.2.4. Quy hoạch đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 764,97 ha, chiếm 1,30% đất phi nông nghiệp, tăng 510,21 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất cụm công nghiệp giảm do chuyển sang mục đích khác là 40,21 ha.

- Diện tích đất mở rộng và quy hoạch mới cụm công nghiệp là 567,36 ha.

Đến năm 2030 tiếp tục thực hiện 13 CCN hiện trạng (trong đó mở rộng 03 CCN), quy hoạch mới 14 CCN nâng tổng số CCN lên 25 CCN.

Diện tích đất CCN được phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 12,19 | 78,26 | 66,07 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên |  | 169,00 | 169,00 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 157,70 | 121,40 | -36,30 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 21,93 | 19,86 | -2,07 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 58,82 | 261,85 | 203,03 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 4,12 | 114,60 | 110,48 |
|  | Tổng | 254,76 | 764,97 | 510,21 |

**Bảng 63. Quy hoạch mở rộng, thành lập mới các cụm công nghiệp đến năm 2030 tỉnh Hà Nam**

| **STT** | **Loại đất/Dự án, công trình** | **Diện tích (ha)** | | | **Địa điểm (xã)** | **Huyện, thị** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quy  hoạch** | **Hiện  trạng** | **Tăng  thêm** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| II | ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP | 584,40 | 17,04 | 567,36 |  |  |
| 2.1 | Mở rộng cụm công nghiệp Cầu Giát | 59,80 | 17,04 | 42,76 | Chuyên Ngoại; Hòa Mạc | TX. Duy Tiên |
| 2.2 | Cụm công nghiệp Kim Bình | 14,50 |  | 14,50 | Xã Kim Bình | TP. Phủ Lý |
| 2.3 | Cụm công nghiệp Tiên Tân | 11,60 |  | 11,60 | Tiên Tân | TP. Phủ Lý |
| 2.4 | Cụm công nghiệp, làng nghề Nha Xá | 10,00 |  | 10,00 | Mộc Nam | TX. Duy Tiên |
| 2.5 | Cụm công nghiệp, làng nghề Tiên Sơn | 10,00 |  | 10,00 | Tiên Sơn | TX. Duy Tiên |
| 2.6 | Cụm công nghiệp làng nghề Đôn Lương | 10,00 |  | 10,00 | Yên Nam | TX. Duy Tiên |
| 2.7 | Cụm công nghiệp Yên Lệnh | 70,00 |  | 70,00 | Chuyên Ngoại, Trác Văn | TX. Duy Tiên |
| 2.8 | Cụm công nghiệp Thi Sơn | 64,00 |  | 64,00 | Thi Sơn | Huyện Kim Bảng |
| 2.9 | Cụm công nghiệp Thi Sơn 2 | 6,00 |  | 6,00 | Thanh Sơn | Huyện Kim Bảng |
| 2.10 | Mở rộng cụm công nghiệp Bình Lục | 58,00 | 30,60 | 27,40 | Xã Trung Lương | Huyện Bình Lục |
| 2.11 | Mở rộng cụm công nghiệp Trung Lương | 68,70 | 10,60 | 58,10 | Trung Lương, An Nội, Bối Cầu | Huyện Bình Lục |
| 2.12 | Quy hoạch cụm công nghiệp La Sơn | 75,00 |  | 75,00 | Xã La Sơn | Huyện Bình Lục |
| 2.13 | Quy hoạch cụm công nghiệp An Nội | 60,00 |  | 60,00 | Xã An Nội | Huyện Bình Lục |
| 2.14 | Cụm Công nghiệp Tiến Thắng | 50,00 |  | 50,00 | Tiến Thắng, Hòa Hậu | Huyện Lý Nhân |
| 2.15 | Cụm Công nghiệp Nhân Chính - Nhân Khang | 58,00 |  | 58,00 | Nhân Chính,  Nhân Khang | Huyện Lý Nhân |

(\*) CCN đã được xác định trong điều chỉnh quy hoạch CCN đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số: 1315 /QĐ-UBND

3.2.5 Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của tỉnh là 1.191,64 ha, chiếm 2,02% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 1.155,47 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 1,32 ha.

Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 1.156,79 ha.

Quy hoạch khu Outlet và trung tâm TMDV cấp vùng (TP Phủ Lý) 22,34 ha; khu công nghệ cao logictics Duy Tiên 130 ha; các trung tâm thương mại, dịch vụ, siêu thị, đất thương mại dịch vụ các khu đô thị cũ và mới, dịch vụ các khu công nghiệp.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ được phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 22,00 | 242,98 | 220,98 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 8,03 | 363,74 | 355,71 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 2,97 | 66,59 | 63,62 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 1,80 | 90,85 | 89,05 |
| 5 | Huyện Bình Lục |  | 244,44 | 244,44 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1,37 | 183,04 | 181,67 |
|  | Tổng | 36,17 | 1.191,64 | 1.155,47 |

3.2.6. Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 1.928,41 ha, chiếm 3,27% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 1.031,42 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 58,62 ha.

Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 1.090,04 ha.

Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm: Đất các cụm TTCN - làng nghề, đất các cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác như các công ty TNHH cỡ nhỏ, xưởng sản xuất, cơ sở sản xuất nhỏ,…

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 161,17 | 179,11 | 17,94 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 171,51 | 263,58 | 92,07 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 189,22 | 258,21 | 68,99 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 251,49 | 331,56 | 80,07 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 67,18 | 403,97 | 336,79 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 56,41 | 491,97 | 435,56 |
|  | Tổng | 896,98 | 1.928,41 | 1.031,42 |

3.2.7. Quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 của tỉnh là 2.746,87 ha, chiếm 4,65% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 815,26 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 18,91 ha.

Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 1.981 ha.

Phân bổ sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản chủ yếu tập trung trên địa 02 huyện Kim Bảng và Thanh Liêm có mỏ khai thác; sản phẩm khai thác là đá vôi phục vụ sản xuất xi măng và một số ít đá quý phân bố ở Thanh Liêm, Kim Bảng. Nhu cầu khai thác giai đoạn tới trên địa bàn Kim Bảng là 180,86 ha, Thanh Liêm là 653,31 ha.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý |  |  |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên |  |  |  |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 580,91 | 761,77 | 180,86 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 1.349,78 | 1.985,10 | 635,32 |
| 5 | Huyện Bình Lục |  |  |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 0,92 |  | -0,92 |
|  | Tổng | 1.931,61 | 2.746,87 | 815,26 |

3.2.8. Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 của tỉnh là 1.117,44 ha, chiếm 1,89% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 472,36 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 1,55 ha.

Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 473,91 ha.

Nhu cầu đất sản xuất vật liệu trên địa bản chủ yếu là nhu cầu đất sản xuất gạch ngói và đất phục vụ san lấp mặt bằng; những huyện thị có nhiều mỏ đất đá quy hoạch khai thác trong giai đoạn tới là Thanh Liêm 243,19 ha, Lý Nhân 181,62 ha.

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 5,37 | 5,37 |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 72,19 | 118,29 | 46,10 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 106,73 | 109,45 | 2,72 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 342,58 | 584,70 | 242,12 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 0,60 | 0,60 |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 117,62 | 299,04 | 181,42 |
|  | Tổng | 645,08 | 1.117,44 | 472,36 |

3.2.9. Quy hoạch đất phát triển hạ tầng

Đất phát triển hạ tầng bao gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục-đào tạo, đất cơ sở thể dục - thể thao, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất năng lượng, công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở khoa học và công nghệ, đất có di tích, lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất chợ, đất công trình công cộng khác.

Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 của tỉnh là 20.931,45 ha, chiếm 35,44% đất phi nông nghiệp, tăng 9.360,89 ha so với năm 2020.

Diện tích đất phát triển hạ tầng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 1.196,82 | 3.396,44 | 2.199,62 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 1.161,12 | 3.741,37 | 2.580,25 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 2.814,30 | 3.330,51 | 516,21 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 2.280,69 | 3.162,41 | 881,72 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 2.457,98 | 3.535,80 | 1.077,82 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1.659,65 | 3.764,91 | 2.105,26 |
|  | Tổng | 11.570,56 | 20.931,45 | 9.360,89 |

a). Đất giao thông:

Diện tích giao thông đến năm 2030 của tỉnh là 12.982,57 ha, chiếm 62,02% so với đất phát triển hạ tầng; tăng 4.661,00 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 362,02 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 5.023,03 ha.

- Các công trình quy hoạch giao thông (nâng cấp, mở rộng, làm mới đường, cầu đường):

\* Đường giao thông cấp quốc gia:

+ Đường bộ: Mở rộng tuyến tránh QL1A, đường tránh QL1 (đoạn tránh TP Phủ Lý- giai đoạn 2), QL21B, QL37B, tuyến tránh QL37B, QL38B, nắn tuyến QL38B đoạn qua xã Nhân Bình, đường Vành đai 5 (vùng thủ đô Hà Nội), QL50, QL62; xây dựng cầu Châu Giang trên ĐT.496B (huyện Lý Nhân).

+ Đường sắt: Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam; Dự án đường sắt Bắc Nam hướng tuyến mới, ga hàng hóa (nam QL 21A giáp cầu Ghéo, Bình Lục).

+ Cảng sông: Cảng Yên Lệnh 67 ha, cảng dùng chung sông Hồng - cầu Yên Lệnh 17,15 ha.

\* Đường giao thông cấp tỉnh:

+ Đường bộ: Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường tinh ĐT493, ĐT495, ĐT495B, ĐT 496, ĐT498B, …

+ Bến xe: Bến xe trung tâm tỉnh (TP. Phủ Lý) 0,53 ha, Bến xe Tiên Hiệp (TP. Phủ Lý) 7,32 ha, bến xe trung tâm huyện Thanh Liêm 2,6 ha, bến xe Bồ Đề (Bình Lục) 1,4 ha, Bến xe Vĩnh Trụ 2 (Lý Nhân) 5 ha, Bến xe Thái Hà (Lý Nhân) 1 ha.

Diện tích đất giao thông phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 1.223,88 | 2.204,94 | 981,06 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 1.293,25 | 2.559,45 | 1.266,20 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 1.237,52 | 1.802,20 | 564,68 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 1.617,24 | 1.881,03 | 263,79 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 1.450,21 | 2.316,57 | 866,36 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1.499,47 | 2.218,38 | 718,91 |
|  | Tổng | 8.321,57 | 12.982,57 | 4.661,00 |

b). Đất thủy lợi

Diện tích thủy lợi đến năm 2030 của tỉnh là 3.099,52 ha, chiếm 14,81% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 9,88 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 342,11 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 332,24 ha.

Nhu cầu đất thủy loại tăng thêm gồm quy hoạch, mở rộng các tuyến kênh tưới, tiêu, thoát nước, đất xây dựng các trạm bơm tưới, bơm tiêu, đất xây dựng các công trình cấp thoát nước,…

Diện tích đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 327,20 | 359,47 | 32,27 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 518,35 | 443,58 | -74,77 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 443,63 | 446,40 | 2,77 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 563,47 | 611,70 | 48,23 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 569,06 | 553,32 | -15,74 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 687,69 | 685,05 | -2,64 |
|  | Tổng | 3.109,40 | 3.099,52 | -9,88 |

c). Đất văn hóa

Diện tích đất văn hóa đến năm 2030 của tỉnh là 162,79 ha, chiếm 0,78% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 84,92 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 0,28 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 85,20 ha.

Diện tích đất văn hóa được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 14,77 | 15,60 | 0,83 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 20,71 | 30,04 | 9,33 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 14,32 | 21,84 | 7,52 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 13,51 | 34,25 | 20,74 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 13,53 | 32,65 | 19,12 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1,03 | 28,41 | 27,38 |
|  | Tổng | 77,88 | 162,79 | 84,92 |

d). Đất y tế

Diện tích đất y tế đến năm 2030 của tỉnh là 231,81 ha, chiếm 1,11% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 160,71 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 1,47 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 84,97 ha.

Quy hoạch mới, mở rộng các cơ sở y tế: Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao (TP. Phủ Lý) 5,04 ha, bệnh viện nhi (xây dựng bệnh viện và khu dịch vụ y tế chất lượng cao kết hợp nhà ở cho chuyên gia ở TP Phủ Lý) 5 ha, bệnh viên đa khoa TX. Duy Tiên (dự án đô thị Đồng Phát) 0,22 ha; trung tâm y tế Hội chữ thập đỏ (Kim Bảng) 60 ha; mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Kim Bảng 1,5 ha; Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Văn 0,91 ha và các trạm y tế, cơ sở y tế khác.

Diện tích đất y tế phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 34,93 | 89,05 | 54,12 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 5,90 | 13,44 | 7,54 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 7,21 | 108,28 | 101,07 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 9,61 | 5,33 | -4,28 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 6,29 | 7,52 | 1,23 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 7,16 | 8,19 | 1,03 |
|  | Tổng | 71,10 | 231,81 | 160,71 |

e). Đất giáo dục và đào tạo

Diện tích đất Đất giáo dục và đào tạo đến năm 2030 của tỉnh là 1.189,70 ha, chiếm 5,68% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 729,86 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 17,98 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 655,84 ha.

+ Cơ sở đào tạo đại học: Xây dựng Đại học Y Hà Nội cơ sở 2 (Tiên Tân, Tiên Hiệp, TP Phủ Lý) 100 ha; khu Đại học Nam Cao (xã Tiên Tân, Tiên Hiệp, TP. Phủ Lý; xãTiên Nội, Hoàng Đông, TX Duy Tiên) 257,93 ha.

+ Quy hoạch sử dụng đất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm đào tạo nghề và nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Hà Nam (Tiên Nội; Hoàng Đông, TX. Duy Tiên) 11,91 ha; Đất TTGDTX - GD nghề nghiệp (TT. Quế, huyện Kim Bảng) 1,9 ha.

+ Quy hoạch sử dụng đất các trường THPT: Trường THPT tại P. Duy Hải (TX. Duy Tiên) 3,19 ha; Trường THPT Hoàng Lý (TX. Duy Tiên) 1,78 ha; Trường THPT tại TDP Đồng Văn (TX. Duy Tiên) 0,76 ha; Trường THPT tại Phường Châu Giang (TX. Duy Tiên) 3,8 ha; Trường THPT tại Tiên Sơn (TX. Duy Tiên) 3,1 ha; mở rộng trường THPT Nam Cao (huyện Lý Nhân) 0,82 ha.

Các trường THCS, tiểu học, mầm non: quy hoạch đất đai theo nhu cầu sử dụng đất của các huyện.

Diện tích đất giáo dục và đào tạo phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 75,08 | 428,73 | 353,65 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 59,79 | 307,09 | 247,30 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 82,59 | 149,08 | 66,49 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 108,89 | 68,74 | -40,15 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 81,49 | 92,32 | 10,83 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 52,00 | 143,73 | 91,73 |
|  | Tổng | 459,84 | 1.189,70 | 729,86 |

f). Đất thể dục thể thao

Diện tích đất thể dục thể thao đến năm 2030 của tỉnh là 1.260,79 ha, chiếm 6,02% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 717,02 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 4,85 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 721,87 ha.

- Một số công trình thể dục thể thao chính:

+ Công trình thể thao cấp quốc gia: Xây dựng sân golf 36 lỗ và khu phụ trợ xã Tượng Lĩnh (xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng) 189,41 ha; xây dựng sân golf Kim Bảng 36 lỗ tại thị trấn Ba Sao (giai đoạn 2-TT. Ba Sao, huyện Kim Bảng ) 112 ha; Đất sân golf Lý Nhân (xã Nhân Thịnh, Phú Phúc, huyện Lý Nhân) 200 ha.

+ Công trình thể thao cấp tỉnh: Mở rộng Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Hà Nam tại phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý 0,11 ha; Sân vận động Thị xã Duy Tiên 6,7 ha; Khu văn hóa thể thao đa năng ngoài công lập (xã Duy Minh, TX Duy Tiên 1,62 ha; Ttung tâm thể thao huyện Lý Nhân tại thị trấn Vĩnh Trụ 2,17 ha.

+ Công trình thể thao cấp huyện: Bao gồm khu thể thao xã, sân thể thao các thôn quy hoạch theo nhu cầu đất thể thao của các xã, phường, thị trấn.

Diện tích đất thể dục thể thao phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 72,56 | 89,91 | 17,35 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 21,41 | 72,92 | 51,51 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 403,42 | 532,42 | 129,00 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 15,51 | 252,06 | 236,55 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 17,80 | 84,85 | 67,05 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 13,07 | 228,63 | 215,56 |
|  | Tổng | 543,77 | 1.260,79 | 717,02 |

g). Đất công trình năng lượng

Diện tích Đất công trình năng lượng đến năm 2030 của tỉnh là 170,87 ha, chiếm 0,82% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 99,95 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 0,27 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 100,22 ha. Diện tích tăng do nhu cầu sử dụng đất xây dựng đường dây, trạm biến áp các loại.

Diện tích Đất công trình năng lượng phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 6,46 | 8,73 | 2,27 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 6,75 | 28,35 | 21,60 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 39,49 | 78,93 | 39,44 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 13,68 | 20,22 | 6,54 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 2,82 | 6,01 | 3,19 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1,73 | 28,64 | 26,91 |
|  | Tổng | 70,93 | 170,87 | 99,95 |

h). Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 của tỉnh là 10,19 ha, tăng 2,68 ha so với năm 2020. Nhu cầu sử dụng đất tăng do nhu cầu xâu dựng các trạm Viettel, Mobie và Vinaphone ở huyện Bình Lục và huyện Lý Nhân.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 2,22 | 2,22 |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 1,02 | 1,02 |  |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 1,12 | 1,12 |  |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 1,04 | 1,04 |  |
| 5 | Huyện Bình Lục | 1,24 | 1,62 | 0,38 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 0,87 | 3,17 | 2,30 |
|  | Tổng | 7,51 | 10,19 | 2,68 |

i). Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia đến năm 2030 của tỉnh là 3,2 ha, tăng tăng 3,2 ha so với năm 2020. Quy hoạch xây dựng Kho dự trữ Nhà nước B01 xã Đức Lý, huyện Lý Nhân.

j). Đất chợ

Diện tích đất chợ đến năm 2030 của tỉnh là 59,38 ha, chiếm 0,28% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 25,39 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 0,58 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 25,97 ha.

Các công trình quy hoạch chợ gồm 36 chợ trên địa bàn các xã, trị trấn, phường trên địa bàn tỉnh.

Diện tích đất chợ phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 5,63 | 11,37 | 5,74 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 6,59 | 9,66 | 3,07 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 5,65 | 7,34 | 1,69 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 5,21 | 7,11 | 1,90 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 5,88 | 17,69 | 11,81 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 5,03 | 6,21 | 1,18 |
|  | Tổng | 33,99 | 59,38 | 25,39 |

j. Đất có di tích lịch sử, văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa đến năm 2030 của tỉnh là 79,89 ha, chiếm 0,38% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 72,23 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 0,59 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 72,82 ha.

Diện tích thực tăng do quy hoạch các công trình sau: Khu tịch điền và Điểm du lịch văn hóa lịch sử làng nghề truyền thống và công viên sinh thái Long Đọi Sơn (xã Tiên Sơn, TX. Duy Tiên) 49,42 ha; Khu du lịch đền Lảnh Giang (xã Mộc Nam, TX. Duy Tiên) 12,70 ha; Mở rộng khu lưu niệm Cát Tường (TT Bình Mỹ, huyện Bình Lục) 5,50 ha; Khu trung tâm di tích lịch sử văn hóa tâm linh Đền Trần Thương (Trần Hưng Đạo, huyện Lý Nhân) 0,20 ha.

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 4,19 | 4,19 |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên |  | 61,62 | 61,62 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 1,55 | 1,55 |  |
| 4 | Huyện Thanh Liêm |  |  |  |
| 5 | Huyện Bình Lục | 0,97 | 11,47 | 10,50 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 0,95 | 1,06 | 0,11 |
|  | Tổng | 7,66 | 79,89 | 72,23 |

k). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 của tỉnh là 92,30 ha, chiếm 0,44% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 32,66 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 0,06 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 32,72 ha.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 7,64 | 8,19 | 0,55 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 2,92 | 7,76 | 4,84 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 5,77 | 11,39 | 5,62 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 33,56 | 43,39 | 9,83 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 5,18 | 10,49 | 5,31 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 4,57 | 11,08 | 6,51 |
|  | Tổng | 59,64 | 92,30 | 32,66 |

l). Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 của tỉnh là 187,18 ha, chiếm 0,89% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 19,15 ha so với năm 2020; quy hoạch mở rộng, xây mới một số cơ sở tôn giáo theo nhu cầu.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 2,42 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 21,57 ha.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 14,85 | 17,21 | 2,36 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 31,54 | 33,25 | 1,71 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 13,62 | 16,19 | 2,57 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 31,80 | 41,41 | 9,61 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 30,83 | 32,96 | 2,13 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 45,40 | 46,17 | 0,77 |
|  | Tổng | 168,04 | 187,18 | 19,15 |

m). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 của tỉnh là 1.285 ha, chiếm 3,36% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 301 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 158 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 459 ha.

Các công trình quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa gồm: Mở rộng nghĩa trang thành phố Phủ Lý (phường Lê Hồng Phong, Châu Sơn) 15 ha; nghĩa trang tập trung thị xã Duy Tiên 25 ha, nhà tang lễ thị xã Duy Tiên 1 ha và một số nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ tại các xã, thị trấn trên địa bàn.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 126,17 | 152,24 | 26,07 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 132,73 | 174,81 | 42,08 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 104,53 | 152,93 | 48,40 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 163,86 | 193,05 | 29,19 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 251,29 | 300,82 | 49,53 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 204,46 | 211,24 | 6,78 |
|  | Tổng | 983,04 | 1.185,08 | 202,05 |

n). Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ đến năm 2030 của tỉnh là 141,67 ha, chiếm 0,68% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 130,00 ha so với năm 2020; diện tích tăng do quy hoạch Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ trong Khu công nghệ cao tại các xã huyện Lý Nhân.

Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý |  |  |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên |  |  |  |
| 3 | Huyện Kim Bảng |  |  |  |
| 4 | Huyện Thanh Liêm |  |  |  |
| 5 | Huyện Bình Lục |  |  |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 11,67 | 141,67 | 130,00 |
|  | Tổng | 11,67 | 141,67 | 130,00 |

o). Đất dịch vụ xã hội

Diện tích đất dịch vụ xã hội đến năm 2030 của tỉnh là 7,48 ha, chiếm 0,04% so với đất phát triển hạ tầng, không đổi so với năm 2020.

Diện tích đất dịch vụ xã hội phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 3,51 | 3,51 |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên |  |  |  |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 0,81 | 0,81 |  |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 3,08 | 3,08 |  |
| 5 | Huyện Bình Lục | 0,08 | 0,08 |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân |  |  |  |
|  | Tổng | 7,48 | 7,48 |  |

3.2.10. Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 của tỉnh là 18,45 ha, chiếm 0,03% so với đất phi nông nghiệp, tăng 1,75 ha so với năm 2020; quy hoạch theo nhu cầu phát triển đất sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa các thôn trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 3,40 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 5,15 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 0,78 | 5,93 | 5,15 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên |  |  |  |
| 3 | Huyện Kim Bảng |  |  |  |
| 4 | Huyện Thanh Liêm |  |  |  |
| 5 | Huyện Bình Lục | 0,05 | 0,05 |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 15,88 | 12,48 | -3,40 |
|  | Tổng | 16,71 | 18,45 | 1,75 |

3.2.11. Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 của tỉnh là 1.215,92 ha, chiếm 2,06% so với đất phi nông nghiệp, tăng 751,97 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng do quy hoạch đất các công viên, cây xanh, TDTT các khu đô thị, các khu dân cư mới,….

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân theo đơn vị hành chính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 24,65 | 304,44 | 279,79 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 4,08 | 203,96 | 199,88 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 427,01 | 427,01 |  |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 3,59 | 154,03 | 150,44 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 1,58 | 34,64 | 33,06 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 3,03 | 91,83 | 88,80 |
|  | Tổng | 463,94 | 1.215,92 | 751,97 |

3.2.12. Quy hoạch đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 của tỉnh là 9.764,79 ha, chiếm 16,37% so với đất phi nông nghiệp, tăng 4.884,06 ha so với năm 2020.

- Diện tích thực giảm do chuyển sang mục đích khác là 741,34 ha; trong đó: chuyển sang đất ở đô thị là 611,48 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng là 123,00 ha; chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác là 6,86 ha.

- Diện tích thực tăng 5.529,13 ha, do quy hoạch đất ở nông thôn chia theo các huyện, tp: Thành phố Phủ Lý 934,58 ha, Thị xã Duy Tiên 690,13 ha, Huyện Kim Bảng 133,15 ha, Huyện Thanh Liêm 1.129,88 ha, Huyện Bình Lục 1.321,59 ha, Huyện Lý Nhân 1.319,80 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 580,74 | 1.515,00 | 934,26 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 603,02 | 1.293,15 | 690,13 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 820,90 | 328,28 | -492,62 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 824,73 | 1.948,01 | 1.123,28 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 853,08 | 2.174,67 | 1.321,59 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1.198,27 | 2.505,68 | 1.307,42 |
|  | Tổng | 4.880,73 | 9.764,79 | 4.884,06 |

3.2.13. Quy hoạch đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 của tỉnh là 5.389,19 ha, chiếm 9,13% so với đất phi nông nghiệp, tăng 3.630,99 ha so với năm 2020.

- Diện tích thực giảm do chuyển sang mục đích khác là 7,67 ha.

- Diện tích thực tăng 3.638,66 ha, do quy hoạch đất ở đô thị chia theo các huyện, tp: Thành phố Phủ Lý 262,91 ha, Thị xã Duy Tiên 852,99 ha, Huyện Kim Bảng 1.116,32 ha, Huyện Thanh Liêm 481,42 ha, Huyện Bình Lục 613,14 ha, Huyện Lý Nhân 311,87 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 601,02 | 859,53 | 258,51 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 739,06 | 1.591,13 | 852,07 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 83,84 | 1.199,24 | 1.115,40 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 151,92 | 631,91 | 479,99 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 114,86 | 728,00 | 613,14 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 67,50 | 379,38 | 311,87 |
|  | Tổng | 1.758,20 | 5.389,19 | 3.630,99 |

3.2.14. Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 của tỉnh là 163,99 ha, chiếm 0,28% so với đất phi nông nghiệp, tăng 63,59 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 1,02 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 16,10 ha.

Quy hoạch các công trình xây dựng trụ sở cơ quan chính: Trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Nam 0,54 ha, kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam 0,51 ha, viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam 0,68 ha, nhà điều hành sản xuất Điện lực tỉnh 1,10 ha, chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam 0,39 ha, Trụ sở làm việc tòa án nhân dân tỉnh, 1,11 ha, khu trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên 10,76 ha, khu trụ sở cơ quan hành chính huyện Thanh Liêm 5,31 ha và đất trụ sở các khu đô thị mới, trụ sở các UBND xã và trụ sở cơ quan khác theo nhu cầu sử dụng đất.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân theo đơn vị hành chính:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 28,92 | 36,09 | 7,17 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 16,45 | 32,45 | 16,00 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 13,76 | 14,30 | 0,54 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 9,63 | 28,94 | 19,31 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 11,20 | 16,69 | 5,49 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 20,45 | 35,53 | 15,08 |
|  | Tổng | 100,40 | 163,99 | 63,59 |

3.2.15. Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 28,68 ha, chiếm 0,03% so với đất phi nông nghiệp, tăng 23,08 ha so với năm 2020.

Các công trình trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch: trụ sở tòa án, viện kiểm soát nhân dân, tòa án nhân dân, kho bạc nhà nước, ngân hàng nhà nước, ngân hàng chính sách xã hội, bảo hiểm xã hội huyện Thanh Liêm, trụ sơ bảo hiểm xã hội huyện Kim Bảng, trụ sở HTX một số xã trong các huyện; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp một số công trình khác.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được phân theo đơn vị hành chính:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 1,80 | 1,80 |  |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 0,53 | 18,19 | 17,66 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 0,05 | 0,40 | 0,35 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm |  | 3,29 | 3,29 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 3,17 | 4,95 | 1,78 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 0,05 | 0,05 |  |
|  | Tổng | 5,60 | 28,68 | 23,08 |

3.2.16. Quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 của tỉnh là 144,50 ha, tăng 6,56 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích các loại đất phi nông nghiệp khác là 1,50 ha.

Diện tích đất tín ngưỡng thực tăng do nhu cầu sử dụng là 8,06 ha, do quy hoạch các công trình đình, đền, miếu, các cơ sở tín ngưỡng theo nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng của địa phương.

Diện tích đất tín ngưỡng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 13,46 | 14,63 | 1,17 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 18,90 | 19,62 | 0,72 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 12,02 | 13,61 | 1,59 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 19,97 | 22,04 | 2,07 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 34,06 | 34,49 | 0,43 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 39,54 | 40,12 | 0,58 |
|  | Tổng | 137,94 | 144,50 | 6,56 |

3.2.17. Quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 của tỉnh là 2.828,73 ha, giảm 42,67 ha so với năm 2020; do quy hoạch chuyển sang đất phát triển hạ tầng của địa phương.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 392,10 | 384,61 | -7,49 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 452,68 | 436,29 | -16,39 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 294,92 | 294,37 | -0,55 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 394,06 | 377,74 | -16,32 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 261,51 | 261,51 |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 1.076,13 | 1.074,21 | -1,92 |
|  | Tổng | 2.871,41 | 2.828,73 | -42,67 |

3.2.18. Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 của tỉnh là 824,06 ha, tăng 63,78 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích các loại đất phi nông nghiệp khác là 75,15 ha.

Diện tích đất tăng do nhu cầu sử dụng là 138,94 ha, do quy hoạch các công trình.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 75,70 | 140,71 | 65,01 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 110,80 | 178,13 | 67,33 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 195,50 | 180,98 | -14,52 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 140,04 | 97,97 | -42,08 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 150,24 | 150,06 | -0,18 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 88,00 | 76,22 | -11,78 |
|  | Tổng | 760,28 | 824,06 | 63,78 |

3.2.19. Quy hoạch đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 của tỉnh là 148,08 ha, tăng 7,04 ha so với năm 2020.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 35,97 | 30,96 | -5,01 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 6,48 | 5,82 | -0,65 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 51,03 | 88,23 | 37,20 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 16,71 | 1,22 | -15,49 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 8,56 | 8,56 |  |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 22,30 | 13,29 | -9,01 |
|  | Tổng | 141,04 | 148,08 | 7,04 |

**3.3. Quy hoạch đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 của tỉnh là 973,09 ha, chiếm 1,13% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích giảm 1.022,06 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 211,16 ha (huyện Kim Bảng); sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 810,90 ha (sử dụng chủ yếu vào khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng).

Diện tích đất chưa sử dụng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Quy hoạch  đến năm 2030** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | 41,00 | 40,04 | -0,96 |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | 66,53 | 61,99 | -4,54 |
| 3 | Huyện Kim Bảng | 260,71 | 0,00 | -260,71 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm | 1.509,06 | 764,64 | -744,42 |
| 5 | Huyện Bình Lục | 34,05 | 24,05 | -10,00 |
| 6 | Huyện Lý Nhân | 83,81 | 82,38 | -1,43 |
|  | Tổng | 1.995,15 | 973,09 | -1.022,06 |

**3.4. Đất đô thị** (không cộng vào diện tích tự nhiên)

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 của tỉnh là 26.324,38 ha tăng 9.367,38 ha so với năm 2020 do quy hoạch phát triển đô thị đến năm 2030 thành lập 01 thị xã (thị xã Kim Bảng) 2 xã và 2 thị trấn lên phường; 7 xã lên thị trấn tại các huyện và mở rộng đất đô thị thành phố Phủ Lý.

**Bảng 64. Định hướng phát triển đô thị tỉnh Hà Nam**

| **STT** | **Tên đô thị** | **Hiện trạng  năm 2020** | | **Đề xuất** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn 2021- 2030** | | | **Định hướng giai đoạn 2031-2050** |
| **Loại  đô  thị** | **Diện tích đất đô thị (ha)** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Diện tích đất đô thị (ha)** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | II | 3.452,38 | II | I | 6.348,44 | Khu vực đô thị trung tâm thành phố trực thuộc TW (Tỉnh Hà Nam trở thành đô thị trực thuộc TW theo NQ Đại hội Đảng bộ tỉnh) |
| 2 | Thị xã Duy Tiên | IV | 6.180,46 | IV | III | 6.180,46 |
| 3 | Đô thị Kim Bảng |  | 3.447,41 | IV (thành lập thị xã) | IV | 4.716,09 |
| 3.1 | Thị trấn Quế | V | 305,77 | 305,77 |
| 3.2 | Thị trấn Ba Sao | V | 3.141,64 | 3.141,64 |
| 3.3 | Đô thị Nhật Tân | V |  | 468,81 |
| 3.4 | Đô thị Tượng Lĩnh | V |  | 799,87 |
| 4 | Huyện Thanh Liêm |  | 1.903,61 |  | IV | 3.062,54 |
| 4.1 | Thị trấn Tân Thanh | V | 1.145,84 | V | 1.607,97 |
| 4.2 | Thị trấn Kiện Khê | V | 757,77 | V | 757,77 |
| 4.3 | Đô thị Phố Cà (Thanh Nguyên) | V |  | V | 696,80 |
| 5 | Huyện Lý Nhân |  | 510,33 |  | IV | 2.879,20 | Thị xã |
| 5.1 | Thị trấn Vĩnh Trụ | V | 191,80 | V | 191,80 |
| 5.2 | Đô thị Hòa Hậu | Chưa là đô thị |  | V | 880,20 |
| 5.3 | Đô thị Nhân Mỹ | V | 318,53 | V | 776,10 |
| 5.4 | Đô thị Thái Hà (Bắc Lý) | Chưa là đô t |  | V | 1.031,10 |
| 6 | Huyện Bình Lục |  | 1.462,81 |  |  | 3.137,65 | Huyện |
| 6.1 | Thị trấn Bình Mỹ | V | 284,03 | V | IV | 284,03 | IV |
| 6.2 | Đô thị Ba Hàng (Tiêu Động) | V |  | V | V | 791,97 | V |
| 6.3 | Đô thị Đô Hai (An Lão) | V |  | V | 1.184,97 | V |
| 6.4 | Đô thị Chợ Sông (Tràng An) | V |  | V | V | 876,67 | V |
|  | Tổng cộng đất đô thị |  | 16.957,00 |  |  | 26.324,38 |  |

*Nguồn: Định hướng phát triển đô thị tỉnh Hà Nam-Tổ chuyên gia*

**3.5. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Từ kết quả thống kê đất đai 2020, tiềm năng và định hướng sử dụng đất của tỉnh Hà Nam cho thấy khả năng đáp ứng đủ về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng của địa phương cho phát triển, cụ thể phân bổ các loại đất thể hiện như sau:

**Bảng 65. Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Hà Nam**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Hiện trạng năm 2020** | | **QH đến năm 2030** | | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích  (ha)** | **Cơ Cấu (%)** | **Diện tích  (ha)** | **Cơ Cấu (%)** |
|
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** | **86.193,36** | **100,00** | **86.193,36** | **100,00** | **0,00** |
| **1** | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | **51.477,77** | **77,42** | **26.162,58** | **30,35** | **-25.315,19** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 32.443,56 | 18,27 | 10.751,95 | 12,47 | -21.691,61 |
|  | Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 31.995,63 | 15,44 | 10.539,84 | 12,23 | -21.455,79 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 4.738,51 | 2,44 | 2.664,41 | 3,09 | -2.074,10 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 3.373,26 | 17,06 | 3.034,74 | 3,52 | -338,52 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 4.082,15 | 5,29 | 457,38 | 0,53 | -3.624,77 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  | 3,35 | 3.181,89 | 3,69 | 3.181,89 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 882,99 | 28,79 | 259,21 | 0,30 | -623,78 |
|  | Tr.đó:Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | 853,96 | 28,79 | 259,21 | 0,30 | -594,75 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 4.522,09 | 2,16 | 3.531,18 | 4,10 | -990,91 |
| 1.8 | Đất làm muối |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 1.435,21 | 0,07 | 2.281,81 | 2,65 | 846,61 |
| **2** | **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** | **32.720,44** | **21,71** | **59.057,69** | **68,52** | **26.337,25** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 198,68 | 6,39 | 744,60 | 0,86 | 545,91 |
| 2.2 | Đất an ninh | 206,51 | 0,13 | 230,96 | 0,27 | 24,46 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 1.735,76 | 0,26 | 7.268,36 | 8,43 | 5.532,60 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 237,82 | 0,15 | 764,97 | 0,89 | 527,15 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 36,17 | 0,11 | 1.191,64 | 1,38 | 1.155,47 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 896,99 | 0,39 | 1.928,41 | 2,24 | 1.031,42 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 1.931,60 | 0,12 | 2.746,87 | 3,19 | 815,27 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 645,08 | 0,19 | 1.117,44 | 1,30 | 472,36 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | 14.116,99 | 5,78 | 20.931,45 | 24,28 | 6.814,46 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
|  | Đất giao thông | 8.321,57 | 3,62 | 12.982,57 | 15,06 | 4.661,00 |
|  | Đất thủy lợi | 3.109,40 | 1,20 | 3.099,52 | 3,60 | -9,88 |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 77,88 | 0,08 | 162,79 | 0,19 | 84,91 |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | 148,31 | 0,03 | 231,81 | 0,27 | 83,50 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo | 551,84 | 0,20 | 1.189,70 | 1,38 | 637,86 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | 543,77 | 0,14 | 1.260,79 | 1,46 | 717,02 |
|  | Đất công trình năng lượng | 70,92 | 0,02 | 170,87 | 0,20 | 99,95 |
|  | Đất công trình bưu chính viễn thông | 7,51 | 0,00 | 10,19 | 0,01 | 2,68 |
|  | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia |  |  | 3,20 | 0,00 | 3,20 |
|  | Đất chợ | 33,98 | 0,02 | 59,38 | 0,07 | 25,40 |
|  | Đất có di tích, lịch sử - văn hóa | 7,66 | 0,02 | 79,89 | 0,09 | 72,23 |
|  | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 59,63 | 0,03 | 92,30 | 0,11 | 32,67 |
|  | Đất cơ sở tôn giáo | 168,04 | 0,04 | 187,18 | 0,22 | 19,15 |
|  | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 983,04 | 0,37 | 1.183,45 | 1,37 | 200,42 |
|  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | 11,67 | 0,00 | 141,67 | 0,16 | 130,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | 7,48 | 0,00 | 7,48 | 0,01 | 0,00 |
| 2.10 | Đất danh lam, thắng cảnh | 1.578,56 | 0,00 | 1.702,84 | 1,98 | 124,28 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 16,70 |  | 18,45 | 0,02 | 1,75 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 463,94 | 0,03 | 1.215,92 | 1,41 | 751,98 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 4.880,73 | 4,23 | 9.668,52 | 11,22 | 4.787,79 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 1.758,20 | 0,76 | 5.389,19 | 6,25 | 3.630,98 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 100,41 | 0,05 | 163,99 | 0,19 | 63,58 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 5,61 | 0,01 | 28,68 | 0,03 | 23,07 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 137,94 | 0,06 | 144,50 | 0,17 | 6,56 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 2.871,41 | 1,77 | 2.828,73 | 3,28 | -42,67 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 760,28 | 1,29 | 824,06 | 0,96 | 63,78 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | 141,05 | 0,00 | 148,08 | 0,17 | 7,03 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **1.995,15** | **0,87** | **973,09** | **1,13** | **-1.022,06** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp |  |  | 26.990,94 |  | 26.990,94 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | 4.970,90 |  | 3.639,27 |  | -1.331,63 |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |  |  | 3.181,89 |  | 3.181,89 |
| 4 | Khu phát triển công nghiệp | 1.975,88 |  | 8.033,34 |  | 6.057,46 |
| 5 | Khu đô thị | 16.957,00 |  | 26.324,38 |  | 9.367,38 |
| 6 | Khu thương mại - dịch vụ |  |  | 1.191,64 |  | 1.191,64 |
| 7 | Khu dân cư nông thôn | 20.054,26 |  | 1.247,34 |  | -18.806,92 |

**Bảng 66. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện**

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Diện tích năm 2030** | **Phân theo đơn vị hành chính** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phố Phủ Lý** | **Thị xã  Duy Tiên** | **Huyện Kim Bảng** | **Huyện Thanh Liêm** | **Huyện Bình Lục** | **Huyện Lý Nhân** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** |
|  | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | 86.193,36 | 8.763,86 | 12.091,85 | 17.540,04 | 16.491,81 | 14.421,45 | 16.884,35 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 26.162,58 | 986,99 | 1.097,65 | 6.465,02 | 5.275,63 | 6.006,42 | 6.330,88 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 10.751,95 | 40,84 | 237,16 | 1.889,64 | 3.407,16 | 3.018,47 | 2.158,69 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 10.539,84 | 10,34 | 225,22 | 1.889,02 | 3.258,95 | 3.018,46 | 2.137,84 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 2.664,41 | 217,35 | 194,63 | 278,81 | 431,76 | 614,26 | 927,59 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 3.034,74 | 345,01 | 139,65 | 235,67 | 197,94 | 735,64 | 1.380,83 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 457,38 |  |  | 51,99 | 405,39 |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 3.181,89 |  |  | 3.181,89 |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 259,21 |  |  | 38,04 | 221,17 |  |  |
|  | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | 259,21 |  |  | 38,04 | 221,17 |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | 3.531,18 | 369,21 | 243,35 | 369,11 | 433,35 | 905,90 | 1.210,27 |
| 1.8 | Đất làm muối |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 2.281,81 | 14,58 | 282,85 | 419,87 | 178,86 | 732,15 | 653,51 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 59.057,69 | 7.736,83 | 10.932,22 | 11.075,02 | 10.451,54 | 8.390,98 | 10.471,08 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 744,60 | 14,36 | 19,44 | 489,15 | 112,12 | 27,07 | 82,45 |
| 2.2 | Đất an ninh | 230,96 | 18,44 | 37,89 | 159,42 | 5,32 | 3,62 | 6,28 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 7.268,36 | 508,18 | 2.536,44 | 1.529,26 | 894,48 | 500,00 | 1.300,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 764,97 | 78,26 | 169,00 | 121,40 | 19,86 | 261,85 | 114,60 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 1.191,64 | 242,98 | 363,74 | 66,59 | 90,85 | 244,44 | 183,04 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1.928,41 | 179,11 | 263,58 | 258,21 | 331,56 | 403,97 | 491,97 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 2.746,87 |  |  | 761,77 | 1.985,10 |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 1.117,44 | 5,37 | 118,29 | 109,45 | 584,70 | 0,60 | 299,04 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | 20.931,45 | 3.396,44 | 3.741,37 | 3.330,51 | 3.162,41 | 3.535,80 | 3.764,91 |
| 2.9.1 | Đất giao thông | 12.982,57 | 2.204,94 | 2.559,45 | 1.802,20 | 1.881,03 | 2.316,57 | 2.218,38 |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | 3.099,52 | 359,47 | 443,58 | 446,40 | 611,70 | 553,32 | 685,05 |
| 2.9.3 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 162,79 | 15,60 | 30,04 | 21,84 | 34,25 | 32,65 | 28,41 |
| 2.9.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | 231,81 | 89,05 | 13,44 | 108,28 | 5,33 | 7,52 | 8,19 |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo | 1.189,70 | 428,73 | 307,09 | 149,08 | 68,74 | 92,32 | 143,73 |
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | 1.260,79 | 89,91 | 72,92 | 532,42 | 252,06 | 84,85 | 228,63 |
| 2.9.7 | Đất công trình năng lượng | 170,87 | 8,73 | 28,35 | 78,93 | 20,22 | 6,01 | 28,64 |
| 2.9.8 | Đất công trình bưu chính viễn thông | 10,19 | 2,22 | 1,02 | 1,12 | 1,04 | 1,62 | 3,17 |
|  | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | 3,20 |  |  |  |  |  | 3,20 |
| 2.9.9 | Đất chợ | 59,38 | 11,37 | 9,66 | 7,34 | 7,11 | 17,69 | 6,21 |
| 2.9.10 | Đất có di tích, lịch sử - văn hóa | 79,89 | 4,19 | 61,62 | 1,55 | 0,00 | 11,47 | 1,06 |
| 2.9.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 92,30 | 8,19 | 7,76 | 11,39 | 43,39 | 10,49 | 11,08 |
| 2.9.12 | Đất cơ sở tôn giáo | 187,18 | 17,21 | 33,25 | 16,19 | 41,41 | 32,96 | 46,17 |
| 2.9.13 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 1.183,45 | 152,24 | 173,18 | 152,93 | 193,05 | 300,82 | 211,24 |
| 2.9.14 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | 141,67 |  |  |  |  |  | 141,67 |
| 2.9.15 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | 7,48 | 3,51 |  | 0,81 | 3,08 | 0,08 |  |
| 2.9.16 | Đất công trình sự nghiệp khác | 3,87 | 1,06 |  | 0,04 |  | 2,77 |  |
| 2.9.17 | Đất công trình công cộng khác | 64,78 | 0,03 | 0,00 |  |  | 64,66 | 0,09 |
| 2.10 | Đất danh lam, thắng cảnh | 1.702,84 |  |  | 1.702,84 |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 18,45 | 5,93 |  |  |  | 0,05 | 12,48 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 1.215,92 | 304,44 | 203,96 | 427,01 | 154,03 | 34,64 | 91,83 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 9.668,52 | 1.515,00 | 1.196,88 | 328,28 | 1.948,01 | 2.174,67 | 2.505,68 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 5.389,19 | 859,53 | 1.591,13 | 1.199,24 | 631,91 | 728,00 | 379,38 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 163,99 | 36,09 | 32,45 | 14,30 | 28,94 | 16,69 | 35,53 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 28,68 | 1,80 | 18,19 | 0,40 | 3,29 | 4,95 | 0,05 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 144,50 | 14,63 | 19,62 | 13,61 | 22,04 | 34,49 | 40,12 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 2.828,73 | 384,61 | 436,29 | 294,37 | 377,74 | 261,51 | 1.074,21 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 824,06 | 140,71 | 178,13 | 180,98 | 97,97 | 150,06 | 76,22 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | 148,08 | 30,96 | 5,82 | 88,23 | 1,22 | 8,56 | 13,29 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 973,09 | 40,04 | 61,99 | 0,00 | 764,64 | 24,05 | 82,38 |
| II | KHU CHỨC NĂNG |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | 26.990,94 | 613,54 | 796,67 | 4.293,14 | 7.295,80 | 7.386,83 | 6.604,95 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | 3.639,27 |  |  | 3.233,88 | 405,39 |  |  |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 3.181,89 |  |  | 3.181,89 |  |  |  |
| 4 | Khu phát triển công nghiệp | 8.033,34 | 586,44 | 2.705,44 | 1.650,67 | 914,34 | 761,85 | 1.414,60 |
| 5 | Khu đô thị | 16.957,00 |  | 26.324,38 |  | 9.367,38 | 16.957,00 |  |
| 6 | Khu thương mại - dịch vụ | 1.191,64 | 242,98 | 363,74 | 66,59 | 90,85 | 244,44 | 183,04 |

### 4. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

**4.1. Diện tích đất cần thu hồi**

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành phương án sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn tỉnh phải thu hồi 26.096,44 ha, trong đó, đất nông nghiệp thu hồi 25.531,22 ha, đất phi nông nghiệp thu hồi 565,22 ha. Cụ thể bảng sau:

**Bảng 67. Diện tích cần thu hồi trong quy hoạch của tỉnh Hà Nam**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Cả thời kỳ** | **Phân theo đơn vị hành chính** | | | | | |
| **Thành phố Phủ Lý** | **Thị xã  Duy Tiên** | **Huyện Kim Bảng** | **Huyện Thanh Liêm** | **Huyện Bình Lục** | **Huyện Lý Nhân** |
|  | **Tổng số** | **26.096,44** | **3.354,74** | **5.589,01** | **3.888,81** | **3.588,18** | **4.426,70** | **5.249,01** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **25.531,22** | **3.181,93** | **5.460,84** | **3.726,15** | **3.534,35** | **4.419,46** | **5.208,49** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 20.917,00 | 2.986,40 | 4.206,12 | 2.546,22 | 2.849,00 | 4.233,16 | 4.096,10 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | 20.655,33 | 2.879,75 | 4.105,33 | 2.527,58 | 2.814,52 | 4.232,06 | 4.096,10 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 1.644,81 | 70,28 | 397,68 | 155,56 | 156,09 | 17,95 | 847,25 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 474,81 | 29,72 | 216,32 | 66,50 | 51,21 | 72,80 | 38,26 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 861,22 |  |  | 659,59 | 201,63 |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 304,04 |  |  | 203,51 | 100,53 |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1.032,46 | 95,53 | 500,84 | 62,33 | 161,40 | 95,55 | 116,82 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | 296,88 |  | 139,88 | 32,44 | 14,50 |  | 110,06 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **565,22** | **172,81** | **128,17** | **162,66** | **53,83** | **7,24** | **40,52** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 8,29 | 4,15 | 0,59 | 2,61 | 0,95 |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 30,00 | 15,00 | 15,00 |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 80,42 | 40,21 | 0,52 | 39,69 |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 2,64 | 1,32 |  | 1,32 |  |  |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 117,24 | 58,62 | 2,42 | 16,00 | 23,28 | 2,30 | 14,62 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 37,82 | 18,91 |  |  | 17,99 |  | 0,92 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 2,81 | 1,55 |  |  | 1,07 |  | 0,20 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 65,06 | 28,23 | 11,42 | 12,11 | 2,30 | 3,02 | 7,98 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | 75,72 |  |  | 75,72 |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 3,40 |  |  |  |  |  | 3,40 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 129,86 | 0,32 | 96,27 | 14,29 | 6,60 |  | 12,38 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 7,67 | 4,40 | 0,92 | 0,92 | 1,43 |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 4,28 | 0,11 | 1,03 |  | 0,20 | 1,92 | 1,02 |

**4.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Căn cứ các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 57 Luật đất đai năm 2013, tỉnh Hà Nam cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

**Bảng 68. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Hà Nam**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Cả thời kỳ** | **Phân theo đơn vị hành chính** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phố Phủ Lý** | **Thị xã  Duy Tiên** | **Huyện Kim Bảng** | **Huyện Thanh Liêm** | **Huyện Bình Lục** | **Huyện Lý Nhân** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 25.531,22 | 3.181,93 | 5.460,84 | 3.726,15 | 3.534,35 | 4.419,46 | 5.208,49 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 20.917,00 | 2.986,40 | 4.206,12 | 2.546,22 | 2.849,00 | 4.233,16 | 4.096,10 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC/PNN | 20.655,33 | 2.879,75 | 4.105,33 | 2.527,58 | 2.814,52 | 4.232,06 | 4.096,10 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 1.644,81 | 70,28 | 397,68 | 155,56 | 156,09 | 17,95 | 847,25 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 474,81 | 29,72 | 216,32 | 66,50 | 51,21 | 72,80 | 38,26 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 861,22 |  |  | 659,59 | 201,63 |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 304,04 |  |  | 203,51 | 100,53 |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 1.032,46 | 95,53 | 500,84 | 62,33 | 161,40 | 95,55 | 116,82 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | - |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 296,88 |  | 139,88 | 32,44 | 14,50 |  | 110,06 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp |  | 4.377,89 |  | 54,90 | 3.135,95 | 107,82 | 553,81 | 525,42 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 132,92 |  |  |  |  | 132,92 |  |
| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
| Thành phố Phủ Lý | Thị xã  Duy Tiên | Huyện Kim Bảng | Huyện Thanh Liêm | Huyện Bình Lục | Huyện Lý Nhân |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 77,28 |  |  |  |  | 77,28 |  |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác | LUA/NKH | 582,13 |  |  | 73,22 | 54,16 | 342,61 | 112,14 |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác | HNK/NKH | 437,16 |  | 54,90 |  | 3,00 | 1,00 | 378,26 |
| 2.5 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác | CLN/NKH | 1,45 |  |  |  |  |  | 1,45 |
| 2.6 | Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác | NTS/NKH | 33,57 |  |  |  |  |  | 33,57 |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang rừng đặc dụng | RPH/RDD | 2.793,65 |  |  | 2.793,65 |  |  |  |
| 2.8 | Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng | RSX/RDD | 239,08 |  |  | 239,08 |  |  |  |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 80,66 |  |  | 30,00 | 50,66 |  |  |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 242,17 | 8,89 | 33,71 | 8,09 | 77,11 | 69,92 | 44,45 |

**3.5. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn 973,09 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên. Đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh hiện chủ yếu là đất nói đá không có rừng cây phân bố trên địa bàn 2 huyện Thanh Liêm và Kim Bảng. Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng 1.022,06 ha; sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 221,16 ha, sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 810,90 ha (chủ yếu khai thác đất núi đá khu vực Thanh Liêm và Kim Bảng cho hoạt động khai thác khoáng sản và làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

**Bảng 69. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Hà Nam**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phố Phủ Lý** | **Thị xã  Duy Tiên** | **Huyện Kim Bảng** | **Huyện Thanh Liêm** | **Huyện Bình Lục** | **Huyện Lý Nhân** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 211,16 |  |  | 211,16 |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 17,72 |  |  | 17,72 |  |  |  |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 1,22 |  |  | 1,22 |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 9,03 |  |  | 9,03 |  |  |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3,65 |  |  | 3,65 |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 30,10 |  |  | 30,10 |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 149,16 |  |  | 149,16 |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1,50 |  |  | 1,50 |  |  |  |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 810,90 | 0,96 | 4,54 | 49,55 | 744,42 | 10,00 | 1,43 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 12,99 |  | 2,08 |  | 0,91 | 10,00 |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1,00 |  |  |  |  |  | 1,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 8,32 |  |  | 2,00 | 6,32 |  |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 491,30 |  |  | 25,05 | 466,25 |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 132,72 |  |  |  | 132,72 |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 152,54 | 0,63 | 2,46 | 21,90 | 127,42 |  | 0,13 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,05 | 0,05 |  |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,00 |  |  |  | 2,00 |  |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4,40 | 0,28 |  |  | 3,97 |  | 0,15 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 5,52 |  |  | 0,60 | 4,77 |  | 0,15 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,07 |  |  |  | 0,07 |  |  |

## VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

### 1. Phương án quy hoạch vùng liên huyện

**1.1. Mục đích xây dựng vùng liên huyện**

- Vùng liên huyện là vùng bao gồm các huyện có điều kiện tự nhiên và xã hội tương thích, hỗ trợ nhau. Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các tiêu chí về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

- Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế - xã hội.

**1.2. Cơ sở, tiêu chí phân vùng**

- Phù hợp với định hướng phát triển không gian của vùng: Xác định khu vực Phủ Lý, Duy Tiên, Kim Bảng sẽ là trung tâm của đô thị Hà Nam trong tương lai trở thành đô thị trực thuộc Trung ương. Các đô thị/huyện Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm là những vùng hỗ trợ đô thị trung tâm.

- Tiêu chí về tính tương đồng, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ.

- Tiêu chí về khả năng liên kết giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

- Phân bổ số lượng các huyện trong vùng phù hợp.

**1.3. Phương án phân chia vùng liên huyện**

1.3.1. Vùng 1: Vùng liên huyện trung tâm Thành phố Phủ Lý - Thị xã Duy Tiên – Kim Bảng

a). Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, huyện Kim Bảng

- Tính chất: là vùng động lực trung tâm của tỉnh Hà Nam trong đó trục phát triển đô thị - công nghiệp động lực tập trung chính tại khu vực giữa đường quốc lộ 1A và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.

- Hướng phát triển trọng tâm: Trọng tâm là phát triển đô thị - công nghiệp và phát triển dịch vụ, du lịch, y tế, giáo dục đào tạo…; phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

b). Hệ thống đô thị và nông thôn

Đến năm 2030 phát triển thành khu vực trung tâm của tỉnh, giai đoạn 2031-2050 trở thành trung tâm của đô thị trực thuộc Trung ương, giai đoạn đến 2030 phát triển cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đô thị** | **Hiện trạng năm 2020** | **Đề xuất** | | |
| **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Định hướng giai đoạn 2031-2050** |
| **1** | **Thành phố Phủ Lý** | II | II | I | Khu vực đô thị trung tâm thành phố trực thuộc TW |
| **2** | **Thị xã Duy Tiên** | IV | IV | **III** |
| **3** | **Đô thị Kim Bảng** |  | **IV (thành lập thị xã)** | **IV** |
| 3.1 | Thị trấn Quế | V |
| 3.2 | Thị trấn Ba Sao | V |
| 3.3 | Đô thị Nhật Tân | V |
| 3.4 | Đô thị Tượng Lĩnh | V |

c). Định hướng phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống trung tâm hành chính chính trị của tỉnh bố trí tại thành phố Phủ Lý, quy hoạch xây dựng mới đồng bộ, hiện đại tại vị trí mới.

- Phát triển trung tâm y tế cấp vùng với nền tảng là cơ sở II của các bệnh viện Việt Đức, bệnh viện Bạch Mai… tại khu vực nút giao Liêm Tuyền.

- Hình thành Khu đại học Nam Cao tại Tiên Tân, Tiên Hiệp. Thu hút các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu về đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng vào Khu đại học Nam Cao. Quy hoạch dành quỹ đất tại các khu vực phát triển mới cho phát triển các cơ sở giáo dục, tập trung tại khu vực phường Lê Hồng Phong, phường Lam Hạ.

- Hoàn thiện hạ tầng Khu trung tâm Y tế chất lượng cao tại Liêm Tuyền, Liêm Tiết.

- Hình thành các khu đô thị, thương mại, dịch vụ tập trung, có quy mô công trình lớn trên các trục đường đô thị lớn của thành phố Phủ Lý, các trục đường đô thị lớn của thị xã Duy Tiên, Kim Bảng.

- Hệ thống hạ tầng kinh tế:

+ Bố trí hệ thống hạ tầng du lịch gắn với các công trình du lịch tâm linh và du lịch sinh thái: Chùa Tam Chúc, Đền Lảnh Giang, Núi Đọi, Đền Lam Hạ…

+ Bảo tồn không gian thiên nhiên, cảnh quan xanh trên núi đá vôi hai bên Quốc lộ 21 khu vực phía Nam Ba Sao (thị trấn Ba Sao hiện nay), quy hoạch khu vực này trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng của tỉnh.

+ Hình thành Khu bảo tồn loài voọc mông trắng tại Kim Bảng. Kết hợp bảo vệ sinh cảnh, bảo tồn loài với phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại Ba Sao.

+ Các khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

### 

| **STT** | **Tên Khu công nghiệp dự kiến hình thành** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí** | **Định hướng phát triển** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I.** | **KHU CÔNG NGHIỆP** |  |  |  |
|  | **Địa bàn TP.Phủ Lý** | **377** |  |  |
| 1. | KCN Châu Sơn | 377 | Phường Châu Sơn | Thu hút đầu tư, lấp đầy KCN |
|  | **Địa bàn TX.Duy Tiên** | **2.541** |  |  |
| 1. | KCN Đồng Văn I | 221+150 | Phường Đồng Văn | Mở rộng KCN Đồng Văn I thêm 150 ha sang phía Đông đường Cao tốc. |
| 2 | KCN Đồng Văn II | 339 | Phường Duy Minh, Bạch Thượng | Thu hút đầu tư lấp đầy KCN |
| 3 | KCN Đồng Văn III | 300 | Phường Hoàng Đông | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN |
| 4 | KCN Đồng Văn V | 900 | Xã Tiên Ngoại, Tiên Sơn | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN |
| 5 | KCN Hòa Mạc | 131 | Phường Hòa Mạc | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN |
| 6 | KCN Châu Giang | 500 | Xã Mộc Nam, xã Mộc Bắc | Thành lập mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
|  | **Địa bàn Kim Bảng** | **1.573** |  |  |
| 1 | KCN Đồng Văn IV | 300 | Xã Đại Cương | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 2 | KCN Kim Bảng I | 300 |  | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 3 | KCN Kim Bảng II | 280 | Xã Đại Cương, Lê Hồ | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 4 | KCN Kim Bảng III | 250 | Xã Lê Hồ | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 5 | KCN Kim Bảng IV | 220 | Xã Lê Hồ, Tượng Lĩnh | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 6 | KCN Kim Bảng V | 223 | Xã Thanh Sơn | Xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| **II.** | **CỤM CÔNG NGHIỆP** | **92,5** |  |  |
|  | **Địa bàn TP. Phủ Lý** |  |  |  |
| 1. | CCN Kim Bình | 73,5 | Xã Kim Bình | Hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư, lấp đầy CCN |
| 2. | CCN Nam Châu Sơn | 19,0 | Phường Châu Sơn | Thu hút đầu tư, lấp đầy CCN |
|  | **Địa bàn TX. Duy Tiên** |  |  |  |
| 1 | CCN Châu Giang | 39,7 | Phường Châu Giang | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy CCN. |
| 2 | CCN làng nghề Nha Xá | 10 | Xã Mộc Nam | Thành lập mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
| 3 | CCN Yên Lệnh | 62,43 | Xã Trác Văn | Thành lập mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
| 4 | CCN Cầu Giát | 57,8 | Phường Châu Giang | Xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
| 5 | CCN Tiên Sơn | 10 | Xã Tiên Sơn | Thành lập mới. Xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
|  | **Khu vực Kim Bảng** | **81,3** |  |  |
| 1 | CCN Thi Sơn | 74,1 | Xã Thi Sơn | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy CCN. |
| 2 | CCN Biên Hòa | 7,2 | Xã Ngọc Sơn | Giữ nguyên diện tích. Thu hút đầu tư dự án sản xuất sạch. |

+ Giao thông trục Bắc – Nam: Phát triển dựa trên hạ tầng khung các tuyến giao thông: Quốc lộ 1A, Cao tốc, đường Lê Công Thanh, QL 37, tuyến quy hoạch song song phía đông đường cao tốc…

+ Giao thông trục Đông – Tây: Hình thành các tuyến liên kết ngang liên kết theo hướng Đông – Tây tại từng khu vực trên địa bàn Duy Tiên, Kim Bảng Phủ Lý hình thành nên hạ tầng khung đô thị tại mỗi khu vực. Phát triển dựa trên hạ tầng khung là các trục giao thông: trục Quốc lộ 38, tuyến đường Vành đai 5 của Vùng Thủ đô, trục ĐT.494B, Quốc lộ 21B…

+ Hình thành Trung tâm logistics Đồng Văn (tại Yên Bắc, thị xã Duy Tiên) và Trung tâm logistics Phủ Lý (tại xã Tiên Hiệp, TP.Phủ Lý và một phần xã Tiên Sơn, TX.Duy Tiên).

+ Hình thành ga Phủ Lý (mới) và các công trình kho bãi, công trình phụ trợ liên quan tại khu vực Liêm Tiết.

+ Phát triển các cảng đường thủy tại thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên.

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thông tin liên lạc, nghĩa trang…) bố trí theo phương án Quy hoạch tích hợp hạ tầng chung của tỉnh theo đồ án quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

1.3.2. Vùng 2: Vùng liên huyện Thanh Liêm - Bình Lục - Lý Nhân

a). Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Lý Nhân

- Tính chất: là vùng phát triển hài hòa giữa đô thị, công nghiệp với duy trì không gian nông nghiệp.

- Hướng phát triển trọng tâm: Trọng tâm là phát triển đô thị - công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, khai thác khoáng sản…

b). Hệ thống đô thị và nông thôn

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đô thị** | **Hiện trạng năm 2020** | **Đề xuất** | | |
| **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Định hướng giai đoạn 2031-2050** |
| **1** | **Huyện Thanh Liêm** |  |  | **IV** | Thị xã |
| 1.1 | Thị trấn Tân Thanh | V | V |
| 1.2 | Thị trấn Kiện Khê | V | V |
| 1.3 | Đô thị Phố Cà | V | V |
| **2** | **Huyện Lý Nhân** |  |  | **IV** | Thị xã |
| 2.1 | Thị trấn Vĩnh Trụ | V | V |
| 2.2 | Đô thị Hòa Hậu | Chưa là đô thị | **V** |
| 2.3 | Đô thị Nhân Mỹ | V | V |
| 2.4 | Đô thị Thái Hà | Chưa là đô thị | **V** |
| **3** | **Huyện Bình Lục** |  |  |  | **Huyện** |
| 3.1 | Thị trấn Bình Mỹ | V | V | **IV** | IV |
| 3.2 | Đô thị Ba Hàng (Tiêu Động) | V | V | V | V |
| 3.3 | Đô thị Đô Hai (An Lão) | V | V | V |
| 3.4 | Đô thị Chợ Sông (Tràng An) | V | V | V | V |

c). Định hướng phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển các công trình trung tâm hành chính, chính trị các huyện: trung tâm huyện Thanh Liêm tại thị trấn Tân Thanh, trung tâm huyện Bình Lục tại thị trấn Bình Mỹ, trung tâm huyện Thanh Liêm tại thị trấn Vĩnh Trụ.

- Các trục giao thông chính của Vùng: Khu vực Lý Nhân: Phát triển dựa trên hạ tầng khung là tuyến đường ĐT.499-Vành đai 5 Vùng Thủ đô đoạn đi trên địa bàn Lý Nhân, tuyến Quốc lộ 38, các tuyến đường tỉnh ĐT.495B, ĐT.491, đường ven đê hữu Hồng trên địa bàn Lý Nhân, đường và cầu kết nối Lý Nhân với Bình Lục, tuyến đường và cầu mới qua sông Hồng kết nối Lý Nhân với tỉnh Thái Bình. Khu vực Bình Lục: Phát triển dựa trên hạ tầng khung là: Quốc lộ 21A, Quốc lộ 21B (đường nối Phủ Lý-Nam Định), đường tỉnh ĐT.491, ĐT.495B, ĐT.499, đường nối Thanh Liêm-Bình Lục, đường nối Bình Lục-Lý Nhân. Khu vực phía Đông đường Cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ thuộc huyện Thanh Liêm: Phát triển dựa trên hạ tầng khung là các tuyến đường song song đường cao tốc (nối Thanh Liêm với TP. Phủ Lý), đường nối Thanh Liêm-Bình Lục.

- Duy trì nhà máy xử lý rác thải phục vụ cho toàn tỉnh và quy hoạch nghĩa trang phục vụ cho các huyện trong vùng tại huyện Thanh Liêm.

- Tại huyện Thanh Liêm: khoanh vùng các mỏ khoáng sản đã được cấp phép, không cấp phép mỏ khoáng sản mới, không mở rộng các mỏ trong giai đoạn 2021-2025. Kiểm soát hoạt động sản xuất tại khu vực này.

- Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với đô thị và phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Vùng 2

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên KCNC, KCN, CCN** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí** | **Định hướng phát triển** |
|  | **Tổng DT KCNC, KCN, CCN** | **3.120,9** |  |  |
| **I.** | **KHU CÔNG NGHỆ CAO** | **1000** |  |  |
| 1. | Khu công nghệ cao Lý Nhân | 1000 | Xã Nhân Hưng, Tân Hưng | Hình thành mới Khu CNC, thu hút đầu tư. |
| **II.** | **KHU CÔNG NGHIỆP** | **1.800** |  |  |
|  | **Địa bàn Lý Nhân** | **1.300** |  |  |
| 1. | KCN Đạo Lý | 300 | Xã Đạo Lý, xã Nguyên Lý | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, thu hút đầu tư. |
| 2 | KCN Thái Hà | 300 | Xã Bắc Lý | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, mở rộng giai đoạn II: 100 ha. |
| 3 | KCN Thái Hà II | 700 | Xã Bắc Lý | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, thu hút đầu tư. |
|  | **Địa bàn Bình Lục** | **500** |  |  |
| 1. | KCN Bình Lục | 500 | Xã Bối Cầu, xã Trung Lương | Thành lập mới. Xây dựng kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. |
| **III.** | **CỤM CÔNG NGHIỆP** | **320,9** |  |  |
|  | **Địa bàn Lý Nhân** | **9,2** |  |  |
| 1. | CCN Nhân Hậu | 9,2 | Xã Nhân Hậu | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng CCN, thu hút đầu tư. |
|  | CCN Nam Kinh | 8 | Xã Thanh Nghị | Hình thành mới CCN |
|  | **Địa bàn Bình Lục** | **311,7** |  |  |
| 1 | CCN Trung Lương | 68,7 | xã Trung Lương | Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. |
| 2 | CCN Trung Lương II | 50 | Xã Trung Lương | Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. |
| 3 | CCN An Nội | 60 | Xã An Nội | Thành lập mới CCN. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. |
| 4 | CCN Bình Lục | 58 | Xã Trung Lương | Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. |
| 5 | CCN La Sơn | 75 | Xã La Sơn | Thành lập mới. Đầu tư xây dựng, thu hút đầu tư lấp đầy CCN. |

### 2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

**2.1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Bảng**

2.1.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Theo ranh giới hành chính hiện nay huyện Kim Bảng, với tổng diện tích tự nhiên là 17.539,9ha:

+ Phía Bắc giáp các huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.

+ Phía Nam giáp huyện Thanh Liêm.

+ Phía Đông giáp Thị xã Duy Tiên & thành phố Phủ Lý.

+ Phía Tây giáp huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

- Tính chất:

+ Là khu vực phát triển kinh tế- xã hội trọng điểm phía Tây của tỉnh gắn với Khu du lịch quốc gia Tam Chúc, các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối phía Nam thủ đô Hà Nội và khu công nghiệp tập trung quy mô lớn của tỉnh.

+ Là đô thị loại IV, trung tâm hành chính - chính trị cấp huyện trực thuộc tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Cơ cấu phát triển không gian đô thị Kim Bảng sẽ định hình theo hướng là: Hai trung tâm hạt nhân, một vành đai phát triển hỗn hợp đa chức năng hướng theo QL.38 & tuyến tránh QL.1 & một hành lang dịch vụ thương mại từ sông Nhuệ đến sông Đáy.

+ 02 trung tâm hạt nhân gồm: i) Trung tâm đô thị Kim Bảng (trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, TDTT, thương mại, dịch vụ của toàn đô thị Kim Bảng) phát triển hai bên bờ sông Đáy, lấy khu vực thị trấn Quế & khu vực lân cận bên tuyến đường T3 làm trọng tâm chính; ii) Khu du lịch quốc gia Tam Chúc & vùng đệm bảo tồn nằm toàn bộ ở khu vực Hữu Đáy, tiếp giáp phía Tây khu Trung tâm đô thị Kim Bảng.

+ Vành đai phát triển hỗn hợp, đa chức năng bao quanh khu Trung tâm đô thị Kim Bảng, hướng theo QL.38 & tuyến tránh QL.1. Trong vành đai này sẽ phát triển các khu (cụm): Ưu tiên phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch, khu dân cư mới gắn với các khu dân cư hiện hữu cải tạo, nâng cấp. Vành đai này tập trung chủ yếu ở khu vực Tả Đáy, một phần ở khu vực Hữu Đáy.

+ Hành lang dịch vụ thương mại từ sông Nhuệ đến sông Đáy gồm: Trung tâm dịch vụ hậu cần khu công nghiệp; các khu đô thị mới gắn với các khu dân cư hiện hữu cải tạo.

2.1.2. Định hướng phát triển thống đô thị và trung tâm các cụm xã

Định hướng trong giai đoạn 2021-2025, huyện Kim Bảng sẽ phát triển thành thị xã.

Dự kiến các khu vực thành lập phường (nội thị trong tương lai): 12 xã (Tượng Lĩnh, Lê Hồ, Đại Cương, Nhật Tân, Nhật Tựu, Đồng Hóa, Tân Sơn, Ngọc Sơn, Khả Phong, Ba Sao, Thi Sơn, Quế) phấn đấu trở thành phường trước năm 2025 và 02 xã Thụy Lôi, Nguyễn Úy sẽ phấn đấu ở giai đoạn sau để đảm bảo phạm vi khu vực nội thị là liên tục & khép kín.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đô thị** | **Hiện trạng năm 2020** | **Đề xuất** | | |
| **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Định hướng giai đoạn 2031-2050** |
| **1** | **Huyện Kim Bảng** |  | **IV (thành lập thị xã)** | **IV** | Khu vực đô thị trung tâm thành phố trực thuộc TW |
| 1.1 | Thị trấn Quế | V |
| 1.2 | Thị trấn Ba Sao | V |
| 1.3 | Đô thị Nhật Tân | V |
| 1.4 | Đô thị Tượng Lĩnh | V |

2.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế

a). Phát triển công nghiệp

- Phát triển theo hướng công nghiệp sạch, hiện đại, thân thiện với môi trường, từng bước phát triển công nghiệp công nghệ cao.

- Hoạt động khai thác khoáng sản, chế biến vật liệu xây dựng: Khu vực xã Liên Sơn, Khả Phong, Ba Sao, Tân Sơn đẩy nhanh tốc độ khai thác gọn vùng, cùng cốt, thống nhất thời gian, thực hiện hoàn thổ phục hồi môi trường theo đúng cam kết.

| **STT** | **Tên Khu công nghiệp dự kiến hình thành** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí** | **Định hướng phát triển** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I.** | **Khu công nghiệp** |  |
| 1 | KCN Đồng Văn IV | 300 | Xã Đại Cương | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 2 | KCN Kim Bảng I | 300 | Xã Văn Xá | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 3 | KCN Kim Bảng II | 280 | Xã Đại Cương, Lê Hồ | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 4 | KCN Kim Bảng III | 250 | Xã Lê Hồ | Hình thành mới, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| 5 | KCN Kim Bảng IV | 220 | Xã Lê Hồ, Tượng Lĩnh |  |
| 6 | KCN Kim Bảng V | 223 | Xã Thi Sơn, Thanh Sơn | Xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy KCN. |
| **II.** | **Cụm công nghiệp** |  |  |  |
| 1 | CCN Thi Sơn | 74,1 | Xã Thi Sơn | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy CCN. |
| 2 | CCN Biên Hòa | 7,2 | Xã Ngọc Sơn |  |
|  | CCN Nhật Tân | 10,5 |  |  |

2.1.4. Phát triển thương mại - dịch vụ:

- Hình thành hành lang dịch vụ thương mại từ sông Nhuệ đến sông Đáy gồm: Trung tâm dịch vụ hậu cần khu công nghiệp; các khu đô thị mới gắn với các khu dân cư hiện hữu cải tạo, gắn với các hoạt động dịch vụ hậu cần cho các KCN, dịch vụ phục vụ các hoạt động du lịch & toàn đô thị.

- Thu hút đầu tư phát triển các khu, tuyến, điểm du lịch trong đô thị như: Khu du lịch quốc gia Tam Chúc, các điểm du lịch lịch sử, văn hóa, tâm linh (Chùa Bà Đanh, Ngũ Động Thi Sơn,…). Phát triển du lịch sinh thái - tâm linh; du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái; du lịch sinh thái - khám phá; du lịch thể thao, giải trí; du lịch sinh thái sông nước…, gắn với các tuyến du lịch liên vùng, các tuyến du lịch nội tỉnh, tuyến du lịch đường thủy, trong đó tập trung thu hút đầu tư các công trình quan trọng:

+ Khu du lịch quốc gia Tam Chúc: Du lịch văn hóa, tâm linh, lễ hội, du lịch thăm quan nghỉ dưỡng sinh thái hồ Tam Chúc, du lịch cộng đồng gắn với hệ sinh thái nông nghiệp, du lịch golf & các sản phẩm du lịch bổ trợ (ẩm thực, mua sắm, tổ chức sự kiện, hội nghị hội thảo, thể thao).

Theo định hướng QHTTPT Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gắn với việc bảo tồn đất rừng, bảo tồn loài Voọc mông trắng (vùng lõi, vùng đệm khu vực dự kiến trình UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên, văn hóa thế giới).

+ Sân golf Tượng Lĩnh & khu dịch vụ xung quanh: Du lịch vui chơi giải trí cao cấp, nghỉ dưỡng…

+ Các điểm du lịch văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh trong đô thị.

- Phát triển du lịch đường thủy, hình thành các sản phầm du lịch dọc theo bờ sông Đáy (vườn thực vật chuyên đề, vườn ẩm thực, sân thể thao các loại, bể bơi, khu cắm trại, dã ngoại, câu lạc bộ thuyền) gắn với du lịch làng nghề dọc sông Đáy.

2.1.5. Phát triển nông nghiệp:

- Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp kết hợp với du lịch, phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái phục vụ du lịch.

- Sau năm 2030, khi quỹ đất nông nghiệp giảm xuống phát triển nông nghiệp sạch, công nghệ cao tại các khu vực đất nông nghiệp còn lại tại Tân Sơn.

2.1.6. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

- Tổ chức các khu trung tâm khu vực để hoàn thiện kết nối tầng bậc của hệ thống công trình HTXH - dịch vụ đô thị.

- Xây dựng mới trung tâm văn hóa (trung tâm văn hóa, bảo tàng, thư viện, nhà hát).

- Ưu tiên phát triển các công trình thương mại, dịch vụ, phục vụ du lịch dọc tuyến đường vành đai V và khu trung tâm đa chức năng.

- Xây dựng bổ sung một số trường PTTH, phù hợp với quy mô dân số tăng thêm.

- Ưu tiên phát triển các trường đào tạo nghề gắn với nhu cầu của các KCN, khu du lịch, được bố trí tại Khu dịch vụ hậu cần công nghiệp tại Nhật Tân (đào tạo ngành nghề công nghiệp), bố trí tại Khu thương mại, dịch vụ phía Đông nút giao đường vành đai V và đường nối các đường vành đai (đào tạo nghề du lịch, quản trị kinh doanh).

2.1.7. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông:

+ Phát triển các tuyến giao thông đối ngoại: Đường vành đai 5 vùng Thủ đô, đường nối vành đai 4 và vành đai 5, QL. 1, QL 21 các tuyến đường tỉnh ĐT.494: ĐT.494B; ĐT.498; ĐT.498B; ĐT.498C...

+ Xây dựng cảng tổng hợp phía bên bờ Tả Đáy tại khu vực Tân Sơn.

+ Thiết kế mới, bổ sung các tuyến trục dọc và trục ngang cho đô thị.

- Định hướng phát triển hạ tầng cấp nước:

+ Đầu tư phát triển, nguồn cấp nước lấy từ các nhà máy nước: Kim Bình, Khả Phong, Phủ Lý 2, Sông Hồng.

- Định hướng cấp điện: Xây mới các trạm 110kV, tiến độ xây và công suất trạm được thể hiện trong bảng dưới (tiến độ lắp máy tùy thuộc vào nhu cầu thực tế của từng khu vực).

- Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang:

+ Chọn hệ thống thoát nước riêng cho đô thị và các khu công nghiệp.

+ Chất thải rắn: Toàn bộ chất thải rắn trong huyện được thu gom và phân loại tại nguồn theo quy đinh, sau đó chuyển đến khu liên hợp xử lý cấp vùng tỉnh tại xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm để xử lý.

+ Nghĩa trang: Xây dựng nghĩa trang mới để phục vụ việc di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ theo nhu cầu của đô thị.

**2.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm**

2.2.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi toàn bộ ranh giới hành chính huyện Thanh Liêm hiện trạng, có diện tích 16.491,39 ha. Có vị trí cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Kim Bảng và thành phố Phủ Lý;

- Phía Tây giáp huyện [Lạc Thủy](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BA%A1c_Th%E1%BB%A7y), tỉnh [Hòa Bình](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%B2a_B%C3%ACnh);

- Phía Đông giáp huyện Bình Lục;

- Phía Nam giáp huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình và huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

- Quy mô dân số dự kiến: đến năm 2030 khoảng 150.000 người, đến năm 2050 khoảng 250.000 người.

- Tính chất:

+ Là một trong những trung tâm phát triển công nghiệp, vật liệu xây dựng và công nghiệp đa ngành quan trọng của tỉnh và vùng thủ đô.

+ Là trung tâm dịch vụ, thương mại, chợ đầu mối gán với đầu mối giao thông phía Nam của tỉnh và vùng đồng bằng phía Nam sông Hồng.

+ Phát triển thành thị xã trong giai đoạn 2026-2030.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Về công nghiệp: Là một trong những trung tâm công nghiệp vật liệu xây dựng lớn của tỉnh và vùng Thủ đô, khai thác gắn với bền vững bằng công nghệ xanh, sạch và hiệu quả; hướng tới nền công nghiệp đa ngành góp phần phát triển tổng thể kinh tế xã hội bền vững. Phát triển khu công nghiệp Thanh Liêm làm động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng huyện.

+ Về nông nghiệp: Cùng với mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp trong cả tỉnh, định hướng phát triển theo xu thế phát triển chung theo hướng nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao đem lại chất lượng giá trị sản phẩm cao.

+ Về dịch vụ: Cùng với hệ thống dịch vụ thương mại hiện có, được nâng cấp hình thành chuỗi sản phẩm thương mại dịch vụ gắn với hệ thống bán lẻ tại các khu vực phát triển dân cư, tập trung theo hướng văn minh hiện đại.

+ Đô thị- Du lịch: Định hướng phát triển mạng lưới du lịch trên địa bàn huyện (du lịch di tích lịch sử, du lịch văn hóa tâm linh...), gắn với mạng lưới du lịch của tỉnh, hình thành chuỗi du lịch văn hóa tâm linh, lịch sử và kiến trúc cảnh quan.

+ Y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo: Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống giáo dục và đào tạo. Phát triển mạng lưới chăm sóc sức khoẻ ban đầu, khám chữa bệnh cho nhân dân. Phát triển văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình đạt trình độ cao và hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực và xứng đáng với vai trò là nguồn động lực phát triển.

2.2.2. Định hướng phát triển thống đô thị, nông thôn

Giai đoạn 2026-2030 huyện Thanh Liêm định hướng phát triển thành đô thị loại IV, phát triển thành thị xã trong giai đoạn sau năm 2030 với trung tâm đô thị tại khu vực thị trấn Tân Thanh và Phố Cà.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đô thị** | **Hiện trạng năm 2020** | **Đề xuất** | | |
| **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Định hướng giai đoạn 2031-2050** |
| **1** | **Huyện Thanh Liêm** |  |  | **IV** | Thị xã |
| 1.1 | Thị trấn Tân Thanh | V | V |
| 1.2 | Thị trấn Kiện Khê | V | V |
| 1.3 | Đô thị Phố Cà | V | V |

2.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế

- Phát triển công nghiệp

+ Vùng phía Tây sông Đáy: Phát triển mở rộng và xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN gồm các ngành công nghiệp sản xuất xi măng; công nghiệp sản xuất VLXD hậu xi măng, công nghiệp khai thác đá tại các xã Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy, thị trấn Kiện Khê gắn với việc đảm bảo môi trường cảnh quan.

+ Vùng phía Đông sông Đáy và phía Tây quốc lộ 1A: Phát triển khu công nghiệp đa ngành, công nghiệp chế biến và các ngành công nghiệp phụ trợ tại địa bàn thị trấn Kiện Khê, các xã Thanh Thủy, Thanh Phong; đến năm 2025 sẽ mở rộng khu công nghiệp đến các xã Thanh Hương, Thanh Tân gắn với việc từng bước làm sống lại môi trưởng cảnh quan sông Đáy.

+ Vùng phía Đông quốc lộ 1A: Duy trì sản xuất tiểu thủ công nghiệp hiện có (cụm công nghiệp Thanh Lưu, cụm công nghiệp Thanh Hải, một số nhà máy sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại đô thị Phố Cà…); Bảo tồn và phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở các làng nghề truyền thống tại các xã Thanh Hà, Thanh Lưu…

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Thanh Liêm

| **STT** | **Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí** | **Định hướng phát triển** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khu công nghiệp** | **543** |  |  |
| 1. | KCN Thanh Liêm | 293 | Xã Thanh Tuyền | Hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. |
| 2 | KCN Thanh Liêm II | 250 | Xã Thanh Phong, Thanh Thủy | Thành lập mới |
|  | **Cụm công nghiệp** | **23,7** |  |  |
| 1 | CCN Thanh Lưu | 5,7 | Xã Thanh Lưu | Thu hút đầu tư lấp đầy CCN |
| 2 | CCN Nam Kinh | 8 | Xã Thanh Nghị | Hình thành mới CCN |
| 3 | CCN Thanh Hải | 10 | Xã Thanh Hải | Mở rộng CCN. Thu hút đầu tư lấp đầy CCN. |

- Phát triển nông nghiệp.

+ Vùng phía Tây sông Đáy: Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung tại xã Thanh Hải; phát triển chăn nuôi bò, dê lấy thịt theo mô hình bán tập trung hộ gia đình tại phía Tây xã Thanh Tân và phía tây xã Thanh Nghị.

+ Vùng phía Đông sông Đáy và phía Tây quốc lộ 1A: Duy trì sản xuất nông nghiệp trên phần diện tích đất nông nghiệp hiện có tại các xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Nghị và Thanh Hải đến khi chuyển đổi sang đất công nghiệp. Không phát triển các khu sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao.

+ Vùng phía Đông quốc lộ 1A: Phát triển chăn nuôi bò sữa tập trung tại các xã Thanh Nguyên, Liêm Túc (địa bàn xã Thanh Nguyên, phía đông xã Thanh Hải và phía Đông xã Liêm Sơn là khu vực trồng cỏ). Phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại các xã Thanh Bình, Thanh Hương, Liêm Phong, Liêm Thuận, Liêm Cần, Liêm Sơn.

- Phát triển du lịch

+ Vùng phía Tây sông Đáy: Phát triển điểm du lịch thể thao tại khu vực sân golf đồi con Phượng; xây dựng mô hình du lịch nông nghiệp trải nghiệm tại xã Thanh Hải gắn với các trang trại nuôi tròng thủy sản nước ngọt. Từng bước tiến tới làm sống lại môi trường cảnh quan dọc sông đáy

+ Vùng phía Đông sông Đáy và phía Tây quốc lộ 1A: Khai thác các tuyến du lịch: Ba Sao – Bái Đính – Tràng An (đường thủy); Thành phố Phủ Lý – Thanh Liêm – Ninh Bình (đường bộ); du lịch tham quan di tích Đền thờ Đinh Công Tráng tại thôn Nham Tràng, xã Thanh Tân.

+ Vùng phía Đông quốc lộ 1A: Phát triển điểm du lịch văn hóa tâm linh Di tích lịch sử Núi Chùa tại xã Thanh Tâm, Chùa Tiên tại xã Thanh Lưu; du lịch tham quan các di tích Đền Lăng (đền Ninh Thái) tại xã Liêm Cần xây dựng mô hình các điểm du lịch nông nghiệp gắn với các trang trại trồng rau sạch, trồng lúa năng suất cao tại các xã Liêm Cần, Liêm Phong, Liêm Thuận, Liêm Sơn, Thanh Hương; xây dựng mô hình các điểm du lịch nông nghiệp gắn với các trang trại nuôi bò giống tại xã Thanh Nguyên, Liêm Túc.

2.2.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

- Hệ thống dịch vụ thương mại: Xây dựng, nâng cấp hệ thống chợ và các loại hình dịch vụ gắn với chợ, từng bước hình thành các khu vực tập kết, sơ chế, phân loại và bảo quản sản phẩm nông nghiệp. Phát triển các cụm thương mại - dịch vụ tại các thị trấn phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trong khu vực, hình thành 2 chợ đầu mối cấp khu vực để tạo thành trung tâm phân phối hàng hóa tới các xã trong huyện. Chợ đầu mối tại thôn Kênh – xã Thanh Nghị (về sau thuộc đô thị Phố Cà); Chợ đầu mối phía đông đường cao tốc tại thôn Thị - xã Liêm Thuận, Trung tâm thương mại tại đô thị Phố Cà.

- Hệ thống công trình y tế: Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế của huyện theo hướng hiện đại hoá, nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế; bảo đảm tính công bằng và hiệu quả trong cung cấp và sử dụng các dịch vụ y tế. Nâng cấp bệnh viện Đa khoa huyện tại xã Thanh Lưu, từng bước cải tạo, nâng cấp các trạm y tế xã.

- Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo: Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển chất lượng dạy học theo tiêu chuẩn chung.

- Hệ thống các công trình văn hóa, TDTT: Xây dựng Trung tâm VH-TT đa năng , các công trình TDTT cấp huyện, xây dựng thiết chế TTVH-TT xã, thị trấn đạt chuẩn nông thôn mới.

2.2.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông:

+ Giao thông đối ngoại: Gồm các tuyến cao tốc Cầu Giẽ- Ninh Bình và các tuyến đường Quốc lộ:QL1A, QL21, QL21B.

+ Giao thông đường sắt: phù hợp với quy hoạch giao thông đường sắt Quốc gia.

+ Giao thông nội bộ: Hệ thống giao thông nội bộ đảm bảo sự liên thông và kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông đối ngoại.

- Hệ thống cấp nước, thoát nước mưa

+ Nguồn nước: Sử dụng chính là nguồn nước mặt sông Đáy.

+ Về cơ bản, phân chia làm 02 vùng lưu vực tiêu thoát nước chính:

++ Lưu vực 1: ở phía tây QL 1A của khu vực nghiên cứu, thuộc lưu vực sông Đáy. Thoát nước ra trục tiêu chính sông Đáy.

++ Lưu vực 2: ở phía Đông QL 1A.

- Hệ thống thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

+ Khu vực đô thị sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, xử lý nước thải đến giới hạn cho phép mới được xả ra môi trường.

+ Khu vực nông thôn trước mắt sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải xử lý qua bể tự hoại cục bộ và tận dụng khả năng tự làm sạch của hệ thống ao hồ tự nhiên. Sau này từng bước cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng.

+ Khu vực công nghiệp nước thải được thu gom đến trạm xử lý riêng đến giới hạn cho phép trước khi xả vào mạng lưới thoát nước chung.

+ Khu vực du lịch thu gom và xử lý nước thải phân tán, xử lý nước thải đến giới hạn cho phép mới được xả ra môi trường.

- Chất thải rắn (CTR): Cải tạo bãi chôn lấp CTR hiện nay của huyện tại xã Thanh Nghị, nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ các xã phía nam của huyện. Đây là điểm tập kết, trung chuyển CTR khu vực phía nam huyện. CTR các xã phía bắc huyện sẽ được thu gom và vận chuyển đến Khu xử lý CTR tập trung của tỉnh Hà Nam hiện nay tại thung Đám Gai, xã Thanh Thủy. Tiếp tục xây dựng khu xử lý CTR tập trung tại thung Cổ Chày, xã Thanh Thủy.

- Xây dựng khu nghĩa trang tập trung đáp ứng cho huyện Thanh Liêm và một số huyện lân cận.

- Hệ thống cấp điện: Nguồn điện chính cấp điện cho huyện Thanh Liêm là Trạm 220KV Thanh Nghị xây dựng mới đấu nối từ trạm 500KV Nho Quan – Ninh Bình; Trạm phân phối 110kV Thanh Nghị (E24.8); cải tạo nâng cấp các trạm 110KV hiện có và chuyên dùng.

**2.3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Lý Nhân**

2.3.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Lý Nhân, có quy mô diện tích khoảng: 16.884,3 ha.

- Địa giới hành chính của huyện Lý Nhân được giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp sông Hồng, sông Châu và Thị xã Duy Tiên;

+ Phía Đông giáp sông Hồng và các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên;

+ Phía Tây giáp sông Châu và huyện Bình Lục, Duy Tiên;

+ Phía Nam giáp huyện Mỹ Lộc - tỉnh Nam Định.

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 190.000 người, đến năm 2050 khoảng 220.000 người.

- Tính chất:

+ Là vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp đa ngành có công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, nằm trong chuỗi kết nối du lịch trọng điểm của tỉnh và vùng nam đồng bằng sông Hồng.

+ Là trung tâm dịch vụ, thương mại, đầu mối giao thông phía Đông của tỉnh; vùng dân cư lâu đời, đậm nét văn hóa đồng bằng sông Hồng.

+ Là đô thị loại IV và thị xã trực thuộc tỉnh trong tương lai.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Vùng phát triển đô thị, dân cư, dịch vụ thương mại, công nghiệp phía Tây: gồm 8 xã và 1 thị trấn: Vĩnh Trụ, Đồng Lý, Hợp Lý, Văn Lý, Chính Lý, Công Lý, Nguyên Lý, Đức Lý, Nhân Khang, Nhân Chính.

Là vùng kinh tế tổng hợp với thế mạnh là phát triển dịch vụ, thương mại, công nghiệp với động lực phát triển là thị trấn Vĩnh Trụ, định hướng phát triển và mở rộng ranh giới hành chính của thị trấn Vĩnh Trụ sang xã Đồng Lý và 1 phần xã Đức Lý (tiếp giáp khu vực phía Bắc đến tuyến đường ĐT.499-vành đai 5 Thủ đô).

Tập trung phát triển các khu đô thị mới tại khu vực thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng bám theo QL.38B, ĐT.491. Hình thành phát triển khu, cụm công nghiệp cho giai đoạn sau 2020 trên cơ sở tận dung lợi thế đường QL.38B, ĐT.499, ĐT.495B, đường nối đường ĐT.491 với ĐT.499 tại khu vực Đức Lý, Nhân Khang, Nhân Chính.

Hình thành cảng hàng hóa trên sông Hồng khu vực tiếp giáp xã Nguyên Lý, Đạo Lý gắn với logistic để phục vụ phát triển công nghiệp dọc trục ĐT.499-Vành đai 5; cải tạo đập Phúc, đập Quan Trung, đập Vĩnh Trụ thành cầu vượt sông để thực hiện mục tiêu khai thác vận tải bằng đường thủy.

+ Vùng kinh tế nông nghiệp và dự trữ phát triển phía Nam: gồm 6 xã và 2 đô thị: Nhân Mỹ, Hòa Hậu, Nhân Nghĩa, Nhân Bình, Xuân Khê, Nhân Thịnh, Phú Phúc, Tiến Thắng.

Là vùng phát triển trọng điểm về nông nghiệp; chuyên canh cây nông nghiệp - lương thực, phát triển đô thị - dân cư gắn với vùng nguyên liệu sản xuất nông sản, công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp, làng nghề với hạt nhân động lực phát triển là đô thị Nhân Mỹ và đô thị Hòa Hậu.

Kết hợp phát triển kinh tế gắn với khai thác du lịch cảnh quan, du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm, đồng thời chú trọng cải tạo, bảo vệ hệ sinh thái ven sông Châu, bảo vệ di tích lịch sử kết hợp du lịch văn hóa trong đó hạt nhân là khu tưởng niệm Nam Cao, khu nhà Bá Kiến, làng Vũ Đại,...

+ Vùng phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, đô thị phía Đông Bắc: gồm 4 xã và 1 đô thị: Thái Hà, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Hưng, Nhân Đạo.

Tận dụng lợi thế là trung tâm đầu mối kết nối giao thông cửa ngõ phía Đông của tỉnh với các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình và thành phố Hải Phòng phát triển kinh tế tổng hợp, với động lực phát triển là đô thị Thái Hà, định hướng phát triển về công nghiệp đa ngành, công nghiệp sạch công nghệ cao, thương mại dịch vụ gắn với tuyến đường ĐT.499 - vành đai 5, đường ĐT.495B và trục đường kết nối giữa 2 đền Trần.

Trước mắt, phát triển khu công nghiệp Thái Hà và một số khu đô thị, nhà ở mới trong khu vực làm động lực phát triển cho vùng.

Bảo tồn, khai thác phát triển du lịch tâm linh trên cơ sở quần thể các khu di tích lịch sử lâu đời trong khu vực như đền Trần Thương, đền Bà Vũ,...

2.3.2. Định hướng phát triển thống đô thị

Giai đoạn 2026-2030 dự kiến phát triển huyện Lý Nhân trở thành đô thị loại IV với trung tâm đô thị tại khu vực thị trấn Vĩnh Trụ và đô thị Thái Hà.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đô thị** | **Hiện trạng năm 2020** | **Đề xuất** | | |
| **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Định hướng giai đoạn 2031-2050** |
| **1** | **Huyện Lý Nhân** |  |  | **IV** | Thị xã |
| 1.1 | Thị trấn Vĩnh Trụ | V | V |
| 1.2 | Đô thị Hòa Hậu | Chưa là đô thị | **V** |
| 1.3 | Đô thị Nhân Mỹ | V | V |
| 1.4 | Đô thị Thái Hà | Chưa là đô thị | **V** |

2.3.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế

- Du lịch: Hạt nhân là trung tâm văn hóa tâm linh Đền Trần Thương. Hình thành khu du lịch sinh thái tại khu vực ĐT Thái Hà dựa trên lợi thế về giao thông, cảnh quan mặt nước, kết nối với khu vực du lịch nông nghiệp chất lượng cao ven sông Hồng và các điểm du lịch tiềm năng như: khu du lịch tưởng niệm nhà văn Liệt sỹ Nam Cao, Đền Bà Vũ, Đình Văn Xá, khu tưởng niệm 32 cụ già Đức Bản…

- Công nghiệp: Các KCN, cụm CN chính của huyện:

Dự án KCN Thái Hà (quy mô 300 ha): hiện trạng quy mô 200 ha và KCN Thái Hà mở rộng phía Nam đường tỉnh 491 (quy mô khoảng 620 ha) là khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp đa ngành: chế biến thực phẩm; lắp ráp…

Dự kiến hình thành khu công nghiệp tại nút giao giữa đường tỉnh lộ mới đi sang Thái Bình và đường nối 2 đền Trần, quy mô khoảng 150 ha.

Dự trữ quỹ đất 1.000 ha phía Bắc tuyến ĐT491 trên trục vành đai 5 giữa TT Vĩnh Trụ và ĐT Thái Hà để hình thành hành lang phát triển công nghiệp, logistic dọc tuyến.

Ngoài ra hình thành môt số cụm công nghiệp tại các vị trí phù hợp:

+ Hình thành Cụm công nghiệp Vĩnh Trụ, Đức Lý với quy mô khoảng 75 ha.

+ Hình thành Cụm công nghiệp Nhân Khang, Nhân Chính với diện tích khoảng 65 ha.

+ Duy trì cụm công nghiệp Hòa Hậu.

+ Cụm TTCN sản xuất, trưng bày và bán sản phẩm bánh đa nem tại làng Chều với diện tích 5 ha.

- Các làng nghề truyền thống: bao gồm 15 Làng nghề truyền thống tiểu thủ công nghiệp, 7 Làng nghề tiểu thủ công nghiệp và 31 Làng có nghề. Đẩy mạnh sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở các xã, thị trấn gắn với sản phẩm truyền thống địa phương và phát triển dịch vụ du lịch, duy trì phát huy các làng nghề truyền thống: (1) nghề dệt và nghề làm bánh đa nem, sản xuất đồ gỗ Nhân Khang; (2) Làng nghề làm mành mành xã Đồng Lý; (3) làng nghề đan Cót xã Đạo Lý;…

- Nông - ngư nghiệp: Huyện Lý Nhân phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển du lịch. Sản phẩm chủ lực như: lúa hàng hóa, rau củ quả chất lượng cao; các sản phẩm chăn nuôi tập trung: bò thịt, bò sữa, lợn, gia cầm...

- Thương mại - dịch vụ:

+ Phát triển một số TTTM và hệ thống siêu thị nhỏ, cửa hàng tiện ích tại các trung tâm vùng, khu vực các thị trấn, đô thị.

+ Xây dựng Trung tâm Thương mại lớn trên địa bàn tỉnh: Trung tâm thương mại Lý Nhân. Đầu tư xây dựng mới nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu tại KCN Thái Hà

2.3.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

- Hệ thống cơ quan, công sở: Tổ chức mạng lưới trung tâm huyện lỵ, trung tâm thị trấn, trung tâm xã, khu dân cư.

Khu vực trung tâm hành chính chính trị của huyện tại thị trấn Vĩnh Trụ. Khu hành chính sẽ được cải tạo, tổ chức gắn với quảng trường, trung tâm văn hóa thể thao huyện để tạo nên không gian lớn cho nhu cầu tập trung đông người.

Công trình y tế: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, chất lượng đội ngũ y, bác sỹ; thực hiện chuẩn quốc gia về y tế ở tất cả các xã, thị trấn.

Tiếp tục duy trì và nâng cấp Trung tâm y tế Lý Nhân được sáp nhập từ bệnh viện trung tâm.

Đảm bảo mỗi đơn vị hành chính có 1 trạm y tế, khu vực đã có bệnh viện đa khoa không có trạm y tế.

- Định hướng phát triển mạng lưới công trình giáo dục, đào tạo:

Hệ thống trường học cơ bản đã đáp ứng được các nhu cầu hiện tại của huyện. Khi hình thành thêm các thị trấn và thu hút dân cư chuyển đến khi công nghiệp và du lịch phát triển, cần mở rộng thêm khuôn viên trường học và nâng cao hệ thống cơ sở vật chất.

Nâng cao hệ thống cơ sở vật chất cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện; quy hoạch quỹ đất cho đào tạo gắn với thị trấn Vĩnh Trụ thu hút đầu tư.

- Công trình thiết chế văn hóa, thể dục thể thao:

Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa phù hợp với đặc điểm văn hóa tại địa phương, gắn kết, khai thác và bảo vệ các công trình di tich văn hóa hiện hữu.

Mỗi xã đều có một nhà văn hóa và trung tâm thể dục thể thao của xã.

Tại các thị trấn phát triển mới xây dựng hệ thống công trình văn hóa hiện đại, đa chức năng phục vụ chung cho toàn huyện và các vùng phụ cận.

Xây dựng nâng cấp cơ sở vật chất văn hóa cho thị trấn Vĩnh Trụ (huyện Lý Nhân) trở thành trung tâm văn hóa của tiểu vùng (có trung tâm văn hoá đa năng, thư viện, nhà truyền thống, khu triển lãm,... có thể đáp ứng nhu cầu tổ chức các sự kiện văn hoá, thể thao lớn của tỉnh.

Hình thành các cụm văn hóa vệ tinh là các đô thị mới thành lập Thái Hà, Hòa Hậu, Nhân Mỹ.

Hình thành các điểm văn hóa là những nơi có DSVHVT tiêu biểu như đình, đền, chùa, miếu (các di tích tiêu biểu như đền Trần Thương, đình Văn Xá, đình Ngò, đình và chùa Nhân Mỹ, khu tưởng niệm nhà văn liệt sỹ Nam Cao, đền Bà Vũ, khu tưởng niệm 32 cụ già thôn Đức Bản… của huyện Lý Nhân...).

2.3.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông:

+ Đảm bảo kết nối khu vực nghiên cứu với các khu vực trong tỉnh Hà Nam và các tỉnh lân cận như Hưng Yên, Thái Bình. Bao gồm: tuyến đường cao tốc vành đai 5 vùng thủ đô, Đường tỉnh 491, Đường tỉnh 492, Đường tỉnh 495B...

+ Giao thông đường thủy: Khai thác tuyến giao trên sông Hồng và sông Châu Giang với 5 cảng thủy nội địa dọc theo sông Hồng (Cảng Đạo Lý, Cụm Cảng Thái Hà, cảng Phú Phúc, cảng Hòa Hậu, cảng Như Trác) và 1 cảng ICD tại xã Nguyên Lý.

+ Hệ thống giao thông nội bộ đảm bảo sự liên thông và kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông đối ngoại.

- Cấp nước: Nguồn nước được lấy từ các nhà máy nước: Hợp Lý, Nguyên Lý, Vĩnh Trụ, Đạo Lý, Chân Lý, Nhân Thịnh, Phú Phúc, Hòa Hậu.

- Cấp điện: Nguồn điện chính cấp điện cho huyện Lý Nhân giai đoạn trước mắt là trạm biến áp 110KV Lý Nhân, giai đoạn tới dự kiến xây dựng mới trạm 220KV Lý Nhân, trạm 110KV Thái Hà, trạm 110KV Nhân Mỹ.

- Hệ thống thoát nước của huyện Lý Nhân là hệ thống thoát nước hỗn hợp:

+ Khu vực đô thị thuộc đô thị Thái Hà sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, xử lý nước thải phân tán theo lưu vực.

+ Các thị trấn Nhân Mỹ, Hòa Hậu, Vĩnh Trụ sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng.

+ Các khu vực đã lập dự án, hệ thống thu gom và xử lý nước thải được thực hiện theo dự án riêng.

+ Các điểm dân cư nông thôn có lượng nước nhỏ và phân tán: xây dựng mương đậy đan, thoát nước chung với nước mưa, tận dung hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

+ Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

+ Khu công nghiệp: sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, xử lý nước thải đến giới hạn cho phép theo quy định.

+ Khu vực du lịch thu gom và xử lý nước thải phân tán, xử lý nước thải đến giới hạn cho phép mới được xả ra môi trường.

- Chất thải rắn xử lý tại khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh.

- Xây dựng nghĩa trang tập trung dạng công viên nghĩa trang cấp vùng Huyện. Khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng.

**2.4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Bình Lục**

2.4.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Bình Lục có 17 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao thị trấn [Bình Mỹ](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh_M%E1%BB%B9,_B%C3%ACnh_L%E1%BB%A5c) (huyện lỵ) và 16 xã: [An Đổ](https://vi.wikipedia.org/wiki/An_%C4%90%E1%BB%95), [An Lão](https://vi.wikipedia.org/wiki/An_L%C3%A3o,_B%C3%ACnh_L%E1%BB%A5c), [An Ninh](https://vi.wikipedia.org/wiki/An_Ninh,_B%C3%ACnh_L%E1%BB%A5c), [An Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/An_N%E1%BB%99i), [Bình Nghĩa](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh_Ngh%C4%A9a), [Bồ Đề](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%93_%C4%90%E1%BB%81,_B%C3%ACnh_L%E1%BB%A5c), [Bối Cầu](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%91i_C%E1%BA%A7u), [Đồn Xá](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93n_X%C3%A1), [Đồng Du](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_Du), [Hưng Công](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C6%B0ng_C%C3%B4ng), [La Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/La_S%C6%A1n_(x%C3%A3)), [Ngọc Lũ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%E1%BB%8Dc_L%C5%A9), [Tiêu Động](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%C3%AAu_%C4%90%E1%BB%99ng), [Tràng An](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C3%A0ng_An,_B%C3%ACnh_L%E1%BB%A5c), [Trung Lương](https://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_L%C6%B0%C6%A1ng,_B%C3%ACnh_L%E1%BB%A5c), [Vũ Bản](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C5%A9_B%E1%BA%A3n). Quy mô diện tích l tự nhiên là 154,9 km².

- Ranh giới: Phía Bắc giáp sông Châu và các Thị xã Duy Tiên, Lý Nhân; Phía Nam giáp các huyện Ý Yên, Vụ Bản, Mỹ Lộc tỉnh Nam Định; Phía Đông giáp sông Châu và huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định; Phía Tây giáp huyện Thanh Liêm và thành phố Phủ Lý.

- Tính chất:

+ Là huyện trọng tâm phát triển về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Cung cấp sản phẩm nông nghiệp cho tỉnh và các vùng lân cận.

+ Phát triển đồng bộ giữa Đô thị - Dịch vụ thương mại – công nghiệp và nông thôn mới theo hướng bền vững.

+ Đóng vai trò là cực phát triển phía Đông Nam của tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển đô thị - công nghiệp tập trung chính theo hướng Tây – Đông trên hành lang QL 21B và Quốc lộ 21 cũ. Với trung tâm phát triển tại thị trấn Bình Mỹ, gắn kết phát triển giữa thành phố Phủ Lý và thành phố Nam Định.

+ Phát triển dịch vụ - thương mại đô thị theo hướng Bắc Nam gắn với Quốc lộ 37B và đường quy hoạch theo hướng Bắc Nam.

+ Phát triển dịch vụ - thương mại tại khu vực đô thị Chợ Sông là hạt nhân phát triển tiểu vùng phía Bắc của huyện, gắn kết với trục phát triển theo tỉnh lộ 499 gắn với các đô thị Phủ Lý, Vĩnh Trụ, Thái Hà.

+ Phát triển nông nghiệp và các làng xóm dân cư dọc theo trục tỉnh lộc 496 và dọc sông Châu Giang. Phát triển nông nghiêpm theo hướng sinh thái và bảo vệ các nêm xanh phía Đông và phía Nam của vùng tỉnh.

2.4.2. Định hướng phát triển thống đô thị và trung tâm các cụm xã

- Thị trấn Bình Mỹ

Tính chất đô thị: Trung tâm tổng hợp về hành chính chính trị, kinh tế văn hoá của huyện.

Phân loại đô thị: đến năm 2030 đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Quy mô: Quy mô diện tích gần 1.500ha, Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 20.000 dân.

- Đô thị Đô Hai – Ba Hàng: Sáp nhập 02 đô thị loại V là Đô Hai - Ba Hàng và hình thành thị trấn.

Tính chất đô thị: Trung tâm thương mại dịch vụ, hạt nhân phát triển phía Nam của huyện Bình Lục.

Phân loại đô thị: Đô thị loại V.

Về quy mô diện tích khoảng 2.000ha; quy mô dân số đến năm 2030 đạt khoảng 27.000 người.

- Đô thị Chợ Sông

Tính chất đô thị: Trung tâm thương mại dịch vụ, hạt nhân phát triển vùng phía Bắc của huyện.

Phân loại đô thị: Đô thị loại V.

Về quy mô diện tích (diện tích sau mở rộng đạt khoảng 1.700ha); Quy mô dân số đến năm 2030 đạt khoảng 20.000 người.

- Các trung tâm cụm xã

Tổ chức trung tâm cụm xã tại các khu vực An Lão, Bối Cầu;

2.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

- Các công trình trụ sở:

Khu vực trung tâm hành chính chính tri của huyện được quy hoạch lại tại thị trấn Bình Mỹ.

Khu vực trung tâm hành chính chính trị của huyện tại thị trấn Bình Mỹ, sẽ được quy hoạch xây dựng mới gắn với các không gian quản trường và các công trình công cộng khác.

Trung tâm đô thị Đô Hai – Ba Hàng được bố trí tại khu vực đô thị Ba Hàng hiện nay. Phát triển gắn kết với các công trình công cộng và các khu ở mới. Các trung tâm các xã khác sẽ được cải tạo, sắp xếp phù hợp với nhu cầu của từng xã, thị trấn.

- Công trình y tế:

Tiếp tục duy trì và nâng cấp bệnh viện đa khoa của huyện tại thị trấn Bình Mỹ; Đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp xã có 01 trạm y tế (trừ thị trấn Bình Mỹ do đã có bệnh viện đa khoa cấp huyện).

Khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân tại các đô thị và các xã.

- Công trình giáo dục:

Tiếp tục cải tạo nâng cấp các công trình giáo dục hiện hữu. Khi hình thành các khu dân cư, khu công nghiệp phát sinh tăng quy mô dân số cần tính toán bổ sung các công trình đào tạo các cấp theo quy chuẩn đảm bảo nhu cầu học tập.

Cải tạo chỉnh trang trung tâm hướng nghiệp dạy nghề của huyện.

Khuyến khích phát triển các trường đào tạo tư thục, trường liên cấp, liên khu vực.

- Các công trình thiết chế văn hóa, cây xanh, thể dục thể thao.

Đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp xã đều có 01 nhà văn hóa và trung tâm thể dục thể thao cấp xã; Mỗi tổ dân cư đều có nhà văn hóa thôn và công viên, khu tập luyện thể dục thể thao. Hình thành các điểm văn hóa là những nơi có di tích lịch sử tiêu biểu (đình, chùa, miếu, các khu tưởng niệm các danh nhân như: Nguyễn Khuyến,…)

Đầu tư trung tâm văn hóa thể dục thể thao cấp huyện tại thị trấn Bình Mỹ. Khuyến khích phát triển các sân tập luyện, sân thể dục thể thao, bể bơi do doanh nghiệp và tư nhân đầu tư.

Quy hoạch các khu công viên tập trung theo tiêu chuẩn của các đô thị.

- Các công trình thương mại, dịch vụ

Nâng cấp các công trình chợ hiện hữu, phát triển các loại hình nhà ở shophouse gắn với chợ, trung tâm thương mại tại các khu vực đô thị và trung tâm các xã.

Quy hoạch, xây dựng chợ đầu mối về các sản phẩm nông nghiệp gần khu vực nút giao Liêm Tuyền.

- Định hướng phát triển công nghiệp

Quy hoạch và phát triển Khu công nghiệp Bình Lục gắn với phát triển đô thị thị trấn Bình Mỹ. Quy mô quy hoạch khoảng 500ha.

Phát triển cụm công nghiệp Trung Lương, mở rộng quy mô phát triển giai đoạn II (quy mô 50ha). Hình thành mới các cụm công nghiệp Bình Lục (khoảng 60ha), Bình Nghĩa (khoảng 25ha, gắn với đô thị Chợ Sông); Cụm công nghiệp An Nội (60ha); Cụm công nghiệp La Sơn (khoảng 75ha gắn với đô thị Đô Hai – Ba Hàng).

Duy trì và phát huy các làng nghề truyền thống như: dũa làng Đại Phu (An Đổ), sừng (An Lão), rượu làng Vọc (Vũ Bản)…

- Định hướng phát triển du lịch

Bảo tồn và phát huy các giá trị công trình di tích, điểm văn hóa tâm linh. Phát triển du lịch gắn với các công trình văn hóa, di tích và làng nghề, phát triển du lịch cộng đồng.

Hình thành tuyến du lịch đường thủy trên sông Châu gắn kết các điểm thăm quan tại các làng nghề và các điểm du lịch khác.

- Định hướng sản xuất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp vơi du lịch, nông nghiệp sinh thái. Sản phẩm chủ lực như: Lúa, rau củ quả chất lượng cao; các sản phẩm chăn nuôi tập trung như: Gia súc, gia cầm, thủy sản…

Hình thành các vùng nông nghiệp trong khu vực nêm xanh phía Đông và phía Nam của tỉnh Hà Nam. Bố trí khu nông nghiệp tập trung trên khu vực các xã dọc sông Châu Giang: Đồng Du, Hưng Công, Ngọc Lũ, Bồ Đề, An Ninh, An Nội, Vũ Bản. Duy trì không gian nông nghiệp nông thôn trên địa bàn các xã: Mỹ Thọ, La Sơn, An Đổ, Tiêu Động, An Lão.

2.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông:

Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ hiện hữu đặc biệt là các tuyến giao thông quan trọng kết nối với các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình và tuyến tỉnh lộ dọc sông Châu kết nối các điểm dân cư nông thôn phía Đông của huyện.

Phát triển các tuyến đường mới dọc trục Bắc Nam (song song với tuyến cao tốc); Tuyến đường vành đai (quy hoạch) kết nối trung tâm các huyện của tỉnh Hà Nam.

Tổ chức các tuyến giao thông nội bộ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

Giao thông đường thủy: tổ chức khai thác các tuyến giao thông đường thủy trên các sông Châu, sông Sắt.

Đường sắt: Dành quỹ đất để phát triển tuyến giao thông và các công trình phụ trợ đường sắt Bắc Nam

Xây dựng các bến xe cấp huyện tại các khu vực Bình Mỹ, Ba Hàng, Chợ Sông, Ngọc Lũ và các điểm dừng chân trên tuyến quốc lộ 21B.

- Hệ thống thủy lợi: Nâng cấp, cải tạo đê kè, nạo vét khai thông các dòng chảy trong khu vực. Củng cố hệ thống đê bao các sông. Hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc xây dựng các công trình ngoài đê.

- Cấp nước:

Nguồn nước: Dùng từ nước mặt sông Hồng được cấp từ nhà máy nướ Đạo Lý.

Cải tạo các nhà máy nước hiện trạng (Bình Mÿ, Hung Công, An Ninh, An Ðô, Bô Ðê, An Lão, Ðông Du, Tiêu Động…) thành tạm bơm tăng áp để lấy nước sông Hồng thông qua nhà máy nước Đạo Lý.

- Cấp điện: Nguồn điện chính cấp điện cho huyện Bình Lục được cấp từ trạm 110KV Phủ Lý và trạm 110KV Lý Nhân thông qua các trạm trung giạn 35KV và 22KV.

- Thoát nước: Tại khu vực đô thị đô thị mới xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Tại khu vực đô thị cũ và khu vực nông thôn từng bước xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

Khu công nghiệp, cụm công nghiệp sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, được thu gom về trạm xử lý nước thải riêng trước khi xả vào hệ thống thoát chung.

- Chất thải rắn: CTR được phân loại tại nguồn, đưa về các trạm trung chuyển, mỗi phân vùng có một điểm trung chuyển, gồm 2 điểm tại Tiêu Động và Ngọc Lũ. Sau đó được đưa về khu xử lý tập trung theo quy hoạch của tỉnh (tại Thanh Liêm và Duy Tiên).

## 

## IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

### 1. Dự báo chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

**1.1. Môi trường đất**

Trong giai đoạn tới cơ cấu diện tích đất lại sẽ tiếp tục thay đổi theo hướng diện tích đất đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm và đất phi nông nghiệp sẽ tăng lên do một số yếu tố như: tốc độ đô thị hóa đang tăng nhanh chóng nên diện tích đất này sẽ ngày càng lớn ra; nhu cầu đất sử dụng cho công nghiệp và dịch vụ tiếp tục tăng theo thời gian; năng suất cây trồng sẽ tiếp tục tăng lên do những tiến bộ về khoa học kỹ thuật trong công tác giống, canh tác và thu hoạch từ đó nhu cầu sử dụng đất cho nông nghiệp phần nào đó sẽ giảm.

Về môi trường đất có nguy cơ ô nhiễm môi trường tăng lên do lượng chất thải từ đô thị hóa, các khu dân cư, chất thải từ công nghiệp – dịch vụ, chất thải y tế và chất thải trong nông nghiệp tăng, các khu vực chôn lấp rác thải, các nguồn nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý một phần sẽ không những gây ô nhiễm bề mặt mà còn ô nhiễm đất tầng sâu thông qua cho chế thẩm thấu nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước ngầm càng cao hơn. Việc sử dụng nhiều loại phân bón hóa học, nhiều thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu, các loại thuốc kích thích tăng trưởng khác trong môi trường thâm canh cao cao độ cũng sẽ làm ảnh hưởng tới thái hóa đất, ô nhiễm môi trường đất.

**1.2. Môi trường nước mặt**

Dự báo nguy cơ ô nhiễm các nguồn nước sông, hồ ngày càng gia tăng do tốc độ đô thị hóa, mở rộng các khu dân cư, sự phát triển của các khu công nghiệp, các nhà máy sản xuất, nhà máy chế biến, chế tạo, nước thải từ các làng nghề, nước thải trong chăn nuôi, chất thải từ nuôi trồng thủy sản và nước thải sinh hoạt của các khu dân cư…ngày càng tăng, đặc biệt tại các con sông, hồ nước không lưu thông thì nguy cơ ô nhiễm càng lớn, các con sông chảy qua nhiều tỉnh thành thì có cả nguy cơ ô nhiễm từ các tỉnh khác phía đầu nguồn đưa về. Đối với nước mặt tại các đồng ruộng, các kênh mương, kênh mương tưới tiêu nội đồng, các ao, hồ nhỏ có nguy cơ ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như dùng phân hóa học quá mức, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu và các hóa chất khác ngày càng gia tăng.

**1.3. Môi trường nước dưới đất**

Nước ngầm ở hầu hết các địa phương của tỉnh Hà Nam hiện đang ô nhiễm amoni ở mức độ khá. Nhiều nơi trên địa bàn tỉnh cũng đang bị nhiễm chì và nhiễm asen ở mức độ vượt quá quy chuẩn quốc gia. Với tốc độ đô thị hóa như hiện nay, cùng với phát triển công nghiệp, dịch vụ nguồn rác thải, nước thải ngày càng lớn sự rò rỉ và thẩm thấu xuống đât đi vào nước ngầm là nguy cơ hiện hữu và chính điều này làm cho nguy cơ ô nhiễm ngày càng lớn đặc biệt tại các khu ô nhiễm nặng như sông Nhuệ (cầu mới Nhật Tựu; cầu Ba - Đa Phủ Lý), sông sông Đáy (chân cầu Phủ Lý), ô nhiễm nặng ở sông Nhuệ và sông Duy Tiên (thị trấn Hòa Mặc) sẽ có sự thẩm thấu các chất ô nhiễm vào nước ngầm. Ngoài các hoạt động trên, nước ngầm còn bị ảnh hưởng bởi các khu đô thị (do thẩm thấu từ tầng mặt, bể tự hoại, các loại bể ngầm không đạt tiêu chuẩn), bãi chôn lấp chất thải, quá trình khai thác – chế biến khoáng sản ở một số vị trí.

**1.4. Môi trường không khí**

Nhìn chung môi trường không khí ở Hà Nam còn khá tốt, tuy nhiên ô nhiễm không khí do bụi cục bộ tại nhiều khu vực của TP Hà Nam, các khu vực khai thác đá của huyện Kim Bảng và Thanh Liêm, các khu sản xuất chế biến vật liệu xây dựng, các nút giao thông là rất nặng, nồng độ bụi vượt nhiều lần tiêu chuẩn quốc gia, như: khu vực sản xuất VLXD phía Tây Đáy, khu vực huyện Thanh Liêm, Kim Bảng có hàm lượng bụi vượt nhiều lần QCVN cho phép, ở tất cả các vị trí và có xu hướng tăng dần, năm sau cao hơn năm trước như khu vực cổng CCN Cầu Giát, Thị xã Duy Tiên, cổng KCN Đồng Văn I, khu vực khai thác đá xã Thanh Sơn và khu vực gần nhà máy xi măng Bút Sơn, ngã tư Lê Chân, khu vực ngã ba cầu Đồng Sơn, CCN Châu Sơn, khu vực trước cổng Công ty TNHH MTV đá xây dựng Transmeco Thanh Liêm, khu vực KCN Kiện Khê I, Thanh Liêm, khu sản xuất xi măng Thanh Nghị, Thanh Liêm. Thời gian tới các điểm ô nhiễm cục bộ này tiếp tục là khu vực gây ô nhiễm môi trường không khí.

**1.2. Quan điểm, nguyên tăc, mục tiêu**

1.2.1. Quan điểm bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ quan trọng có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế xã hội, du lịch, đời sống, sức khỏe nhân dân; cần xác định đây là nhiệm vụ trong tâm hàng đầu của hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan giữ chức năng quản lý nhà nước về môi trường, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự giám sát của toàn xã hội.

Bảo vệ môi trường dựa trên nguyên tắc “bảo vệ”, phòng chống, ngăn ngừa là chính. Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát, quan trắc đầy đủ tại các địa điểm trên các địa phương toàn tỉnh và thực hiện công tác khắc phục các sự cố môi trường kịp thời, thực hiện cải thiện môi trường hiện tại và xây dựng các phương án bảo vệ môi trường phù hợp gắn với ứng dụng khoa học kỹ thuật đảm bảo cho sự phát triển bền vững của kinh tế xã hội.

Đầu tư cho công tác bảo vể, ứng phó và phương án phòng chống ô nhiễm môi trường là việc làm thường xuyên, lien tục; tuyên truyền, giáo dục và thực hiện đúng nguyên tắc cả xã hội đều được hưởng lợi từ môi trường sinh thái và đúng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” đồng thời “người lưu giữ phát thải vào sinh khối rừng giúp bảo vệ môi trường được nhận tiền”.

1.2.2. Mục tiêu bảo vệ môi trường

a). Mục tiêu tổng quát:

Bảo vệ, ngăn ngừa và hạn chế sự gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường trên địa bàn tỉnh, khắc phục các địa điểm ô nhiễm môi trường theo mức độ nghiêm trọng và nâng cao chất lượng môi trường trên toàn tỉnh. Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Thực hiện bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường, tiến hành khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo hướng bền vững, duy trì các hệ sinh thái, khu bảo tồn, diện tích rừng tự nhiên hiện có và nâng cao chất lượng của các hệ sinh thái này. Tuyên truyền, giáo dục sâu rộng trong các đơn vị hành chính, các cơ quan, doanh nghiệp và người dân địa phương đưa vấn đề bảo vệ môi trường lên tầm cao mới của nhận thức cho toàn xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Kiểm soát tốt tất cả các nguồn ô nhiễm môi trường, các nguyên nhân gây ô nhiễm để có các biện pháp quản lý, xử lý, ứng phó kịp thời và hiệu quả đối với ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, suy thoái tài nguyên môi trường. Cần thực hiện 100% khu công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường, 100% các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải chung đạt tiêu chuẩn. Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt toàn tỉnh đạt 100% vào 2025. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đạt 100% (đến năm 2025 đạt 98%) đặc biệt tỷ lệ thu gom, phân loại và xử lý rác thải rắn y tế đến các trạm y tế, các phòng khám đa khoa riêng lẻ đạt 80% đến 2025, đạt 100% giai đoạn 2030. 100% các cơ sở có nguồn thải (khí thải, nước thải) lớn lắp đặt hệ thống quan trắc tự động.

Phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về vai trò của môi trường, nguy hại từ ô nhiễm môi trường và kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường tới tất cả các cơ quan, các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn.

Khắc phục có hiệu quả mức độ ô nhiễm nguồn nước sông Nhuệ, sông Đáy, sông Châu Giang và sông Sắt. Kết hợp các tỉnh đầu nguồn quản lý xả thải ra sông Hồng. Bảo vệ nguồn nước mặt các hồ lớn của tỉnh như hồ Tam Chúc, hồ Chùa Bầu…Đảm bảo duy trì lưu lượng các sông, hồ không dưới mức trung bình hiện nay. Khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông.

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí ở thành phố, thị xã, thị trấn trung tâm và xung quanh các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất phát sinh lượng khí thải lớn, các con đường ô nhiễm khói bụi.

- Đảm bảo khôi phục diện tích các vùng rừng tự nhiên trên núi đã vôi tại huyện Kim Bảng và Thanh Liêm, tiếp tục các chương trình trồng rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

- Ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước bằng các biện pháp quản lý khai thác khoáng sản, các nhà máy sản xuất chế biến, nước sinh hoạt, khai thác nước ngầm và quản lý chất thải. Cải thiện ô nhiễm nước ngầm, quản lý tốt tài nguyên nước ngầm, không để suy giảm lưu lượng và chất lượng.

### 2. Phương án phân vùng môi trường

**2.1. Nguyên tắc phân vùng môi trường**

Để đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thì cần phải xem xét các đặc điểm điều kiện tự nhiên, mức độ đa dạng sinh học, mức độ nguy cấp - mức độ nhạy cảm về môi trường, tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, và những chiến lược trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Nam nhằm phân vùng môi trường hợp lý đảm bảo phát triển bền vững. Nguyên tắc phân vùng môi trường trên cơ sở căn cứ các vấn đề quan trọng được xác định như sau:

- Căn cứ vào hiện trạng các các ưu tiên bảo tồn, bảo vệ của các hệ sinh thái, các di sản văn hóa, tính lịch sử, đặc điểm đặc trưng văn hóa của các làng nghề truyền thống để xác định các tiêu chí bảo vệ, bảo tồn và phân vùng dể xác định các mục tiêu phù hợp và các giải pháp phù hợp, hài hòa, đảm bảo tính bền vững, lưu giữ được các giá trị môi trường-sinh thái-nguồn gen, trên cơ sở luật pháp về bảo vệ môi trường và bảo tồn của Việt Nam và quốc tế, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Dựa trên hiện trạng môi trường nước mặt, môi trường nước ngầm, môi trường đất, môi trường không khí để xác định mức độ ô nhiễm, thành phần ô nhiễm theo quy chuẩn Việt Nam xác định nguyên nhân, xác định vùng ô nhiễm để có các giải pháp phù hợp và kịp thời.

- Xác định các khu vực môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm, suy thoái quá giới hạn cho phép để xác định nguyên nhân và biện pháp ngăn chặn các chỉ số ô nhiễm và đưa ra các giải pháp phục hồi các thành phần môi trường bị suy thoái, ô nhiễm.

**2.2. Đề xuất phân vùng môi trường**

2.2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm ưu tiên đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt: Vùng rừng phòng hộ: 4.381,62 ha (QĐ 359/QĐ-UBND tỉnh Hà Nam ngày 02/03/2021), bao gồm cả diện tích Khu bảo tồn Loài và sinh cảnh Voọc mông trắng tại Kim Bảng, Hà Nam đang trong phương án thành lập.

3.2.1. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có khả năng ô nhiễm cao cần được bảo vệ, các vùng hạn chế phải thải tỉnh Hà Nam cơ bản gồm:

- Vùng đệm các khu: Phân bố loài Voọc mông trắng (Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng).

- Khu cảnh quan hồ Tam Chúc (nơi có rất nhiều các loài chim nước, các loài cá có giá trị đa dạng sinh học và bảo tồn) với tổng diện tích là 545 ha.

- Hệ thống khu di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Các khu không gian văn hóa, văn hóa tâm linh trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Các khu du lịch, cảnh quan du lịch.

- Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh: 5 sông chính chảy qua địa bàn tỉnh Hà Nam là sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Sắt, sông Châu Giang và các hồ chứa vừa và lớn trên địa bàn tỉnh.

- Vùng rừng sản xuất: 1.254,49 ha.

- Khu vực khai thác khoáng sản.

- Các khu đô thị loại V trở lên.

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.2.2. Vùng bảo vệ khác

Bao gồm tất cả các vùng còn lại trên địa bàn toàn tỉnh.

**2.3. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường**

2.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Sớm hình thành khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng tại Hà Nam và xây dựng quy, tổ chức quản lý khu bảo bảo tồn.

- Quản lý và bảo vệ hiệu quả các hệ sinh thái rừng tự nhiên (rừng đặc dụng), các khu hệ động, thực vật quan trọng trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý vảo vệ đa dạng sinh học (hệ sinh thái, loài và nguồn gen).

- Thực hiện nghiêm các quy định và ưu tiên giữ nguyên hiện trạng các dự án đầu tư sinh thái, kết hợp với mục đích bảo tồn và hệ sinh thái tự nhiên, xanh và thân thiện.

- Duy trì diện tích rừng tự nhiên hiện có, nâng cao chất lượng rừng, nâng độ che phủ của rừng.

- Quy hoạch đưa các dự án khai thác khoáng sản ra ngoài khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa các quy hoạch dự án khai thác khoáng sản.

- Có quy chuẩn và xây dựng các kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với với môi trường.

- Xây dựng cơ sở xử lý rác thải, bãi chôn lấp rác thải, kiểm soát các cơ sở sản xuất- kinh doanh có nguy cơ phát sinh, rò rỉ các chất gây ô nhiễm độc hại hoặc có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ ngặt.

2.3.2. Vùng hạn chế phát thải

- Thực hiện phát triển các khu đô thị, khu dân cư, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về vệ sinh cảnh quan môi trường như cấp-thoát nước, xử lý chất thải, tỷ lệ xây dựng trên diện tích cây xanh tự nhiên.

- Phát triển kinh tế - xã hội góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm, thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Bảo vệ môi trường và phát triển môi trường sinh thái theo hướng bền vững tại tất cả các địa điểm lưu giữ các giá trị lịch sử, di tích lịch sử, các điểm văn hóa – bảo tồn văn hóa, địa điểm du lịch, du lịch sinh thái, giáo dục môi trường, vườn sinh cảnh.

- Bảo vệ và kiểm soát xả thải các chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng của tỉnh như sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Sắt và sông Châu Giang. Hạn chế các nguồn xả thải, các nguồn nước trước khi thải ra sông phải thải phải được xử lý đạt cột A của quy chuẩn QCVN08-MT/2015/BTNMT hoặc các quy chuẩn tương đương.

- Vùng sản xuất nước sinh hoạt cho thành phố, các huyện, xã, thọ trấn phải được nâng cao diện tích mặt nước và chất lượng nước để đảm bảo an toàn nước sinh hoạt và sức khỏe cộng đồng.

- Thực hiện các giải pháp hạn chế phát thải và cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu khai thác khoáng sản, các cơ sở sản xuất, các làng nghề, các cơ sở kinh doanh dịch vụ...

- Quy hoạch hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp... thực hiện xây dựng hệ thống phân loại, thu gom, xử lý nước thải tập trung và chất thải rắn đúng quy định theo tiêu chuẩn quốc gia.

- Thực hiện thu gom, phân loại và xử lý triệt để các chất thải, rác thải trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2.3.3. Các vùng khác

- Quản lý, bảo vệ và phát triển môi trường gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nâng cao thu nhập, chất lượng sống của người dân.

- Bảo vệ và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các nhà máy, cơ sở khai thác khoáng sản, các cở sở sản xuất năm trong các khu dân cư, nước và rác thải sinh hoạt từ các khu dân cư.

- Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp, sản xuất hàng hóa, sản xuất nông lâm thủy sản nhằm giảm thiếu các nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện thu gom và xử lý các rác thải trong nông nghiệp, chăn nuôi một cách hiệu quả đảm bảo chồng ô nhiễm môi trường và phòng ngừa dịch bệnh.

### 3. Mục tiêu, chỉ tiêu, phương án bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Hà Nam

**3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học**

3.1.1. Mục tiêu chung

Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học gồm đa dạng các hệ sinh thái, da dạng loài và đa dạng nguồn gen trên địa bàn tỉnh Hà Nam góp phần đảm bảo cho cuộc sống hiện tại và mai sau về các giá trị từ thiên nhiên, môi trường sinh thái, các giá trị nguồn tài nguyên động thực vật và nguồn gen quý, đóng góp vào sự phát triển bền vững cân bằng của tỉnh, của vùng đồng bằng sông hồng và quốc gia.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

a). Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh tỉnh Hà Nam từ đó làm cơ sở cho việc phân chia các vùng sinh thái trong bảo tồn, thành lập các khu bảo tồn, xây dựng hành lang đa dạng sinh học. Đưa bảo tồn, lưu giữ và phát triển các nguồn gen quý vào khai thác hiệu quả và bền vững trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Đánh giá tổng thể toàn bộ hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện theo dõi diễn biến đa dạng sinh học hằng năm để phát hiện các nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học.

- Hoàn thiện việc thành lập khu bảo tồn loài và sinh cảnh Vọc mông trắng để lưu giữ nguồn Gen đặc hữu quý hiếm bậc nhất thế giới này và các nguồn gen trong sinh cảnh.

- Thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, cân bằng với khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường của tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư địa phương và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đặc biệt là các địa phương có rừng, sông nơi có các nguồn gen quý đang bị đe dọa.

- Xây dựng và bổ sung hoàn thiện cơ chế nhà nước và các cơ chế xử lý vi phạm về khai thác tài nguyên, săn bắt động vật...

- Thực hiện kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật; xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại và loài có nguy cơ xâm hại đối với đa dạng sinh học.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm tập huấn nâng cao nghiệp vụ trong công tác bảo tồn, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho cán bộ bảo tồn và cán bộ địa phương trong công tác bảo tồn; xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học các đơn vị thực hiện nghiệp vụ và cho khu bảo tồn. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác trong và ngoài nước trong bảo tồn.

b). Các chỉ tiêu cụ thể:

- Chỉ tiêu 1: Hoàn thiện việc thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng ngay trong năm 2021 để bảo tồn loài đặc hữu, quý hiếm và cực kỳ nguy cấp cùng các loài, nguồn gen quan trọng khác trong sinh cảnh này. Đây là loài đặc hữu, quý hiếm có giá trị về nguồn gen, khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu vực hệ sinh thái đặc trưng núi đá vôi.

- Chỉ tiêu 2: Ban hành danh mục các loài ưu tiên bảo tồn tỉnh Hà Nam (theo danh mục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/CP, Sách đỏ Việt Nam 2007 và IUCN 2021).

- Chỉ tiêu 3: Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh, các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- Chỉ tiêu 4: 80% người dân tỉnh Hà Nam và 30% khách du lịch được phổ biến, tuyên truyền và quảng bá về các loài quý của Hà Nam và bảo tồn đa dạng sinh học.

**3.2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên**

3.2.1. Quy hoạch khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng

a). Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng tại huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

(1) Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng tại Kim Bảng, Hà Nam

- Tên gọi: Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng

- Vị trí địa lý: X:105°49'37'' - 105°51'25''; Y: 20°32'57'' - 20°31'28''

- Mục tiêu:

+ Bảo vệ loài đặc hữu, quý hiếm và cực kỳ nguy cấp có trong sách đỏ Thế giới IUCN 2021 Vọc mông trắng.

+ Bảo vệ hệ động thực vật hiện có trong Khu bảo tồn, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên núi đá vôi có tính đa dạng sinh học cao.

+ Đồng thời bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen là loài đặc hữu Việt Nam; các loài đặc hữu của khu vực Đông Dương và các nguồn gen động thực vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng như Vượn đen má trắng, Gấu ngựa*,* Báo gấm*,* Sơn dươngvà Tê tê vàng. Ngoài ra, 2 loài xếp bậc rất nguy cấp CR gồm Trăn đất và rắn hổ mang chúa và các loài thực vật như Dần toòng, Cồ nốc lan, Lan một lá, Bông mộc…

+ Cân bằng và điều hòa sinh thái, tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường...

+ Thực hiện phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học độc đáo, tài nguyên thiên nhiên, kết nối với các danh lăng thắng cảnh, các di tích lịch sử, các địa điểm văn hóa - tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa của địa phương và trong vùng.

+ Xây dựng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm trên cơ sở chia sẻ lợi ích, gắn hoạt động kinh tế với khu bảo tồn thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo nâng cao nhận thức, chuyển giao khoa học công nghệ-kỹ thuật cho người dân.

+ Thực hiện, hợp tác và phát huy tối đa các công tác nghiên cứu khoa hoạc và giáo dục đào tạo dựa trên yếu tố đặc hữu, quý hiếm, đa dạng của sinh cảnh, các loài và ngồn gen đang lưu giữ tại khu bảo tồn.

Quy mô diện tích: 3.500 ha rừng và đất rừng đặc dụng, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 2.500 ha, phân khu phục hồi sinh thái và phân khu hành chính dịch vụ là 1000 ha.

(2). Giai đoạn 2031-2050: Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng

- Tên gọi: Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng cấp Quốc gia

- Vị trí: Tọa độ X: 105°49'37'' - 105°51'25''; Y: 20°32'57'' - 20°31'28''

- Mục tiêu:

+ Thu hút nguồn lực quốc gia và quốc tế vào công tác bảo tồn tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng nhằm bảo tồn hiệu quả nhất. Đồng thời quảng bá được các giá trị đặc hữu, quý hiếm và cảnh quan ra Thế giới được rộng rãi và hiệu quả hơn.

+ Áp dụng khoa học, kỹ thuật vào bảo vệ, bảo tồn và phát triển sinh cảnh, các loài và nguồn gen tại Khu bảo tồn, đặc biệt là các loài động vật đặc hữu, quý hiếm và đang bị đe dọa cao tại Việt Nam và Thế giới.

+ Thực hiện công tác bảo tồn gắn liền với các hoạt động sản xuất, dịch vụ, kinh tế gắn liền với bảo tồn, thực hiện các chương trình du lịch sinh thái vào hoạt động.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác nghiên cứu và giáo dục đào tạo, đồng thời kết hợp “đào tạo-tham quan thực tế” sinh thái đối với các cơ sở đào tạo, người dân, khách thập phương nhằm tạo ra các giá trị tối đa co cộng đồng địa phương, đóng góp vào các mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh.

- Quy mô diện tích: 4.500 ha rừng và đất rừng đặc dụng, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 3.500 ha, phân khu phục hồi sinh thái là 1000 ha và phân khu hành chính dịch vụ là 200 ha.

b). Tổ chức và biện pháp quản lý khu bảo tồn

- Xây dựng, bồi dưỡng và nâng cao năng lực Ban quản lý từ Khu bảo tồn, bảo vệ và phát triển rừng bền vững nhằm đạt các mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài sinh vật có giá trị kinh tế cao và cảnh quan điều hòa môi trường.

- Nâng cao năng lực và kỹ năng cho Ban quản lý Khu bảo tồn và lực lượng tham gia công tác quản lý, bảo vệ các loài sinh vật, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm để thực hiện công tác bảo tồn.

- Xây dựng và nâng cấp các mô hình, cơ chế thực hiện công tác bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng như: Hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong khu bảo tồn; Triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hệ sinh thái và triển khai các chương trình, dự án bảo tồn dựa vào cộng đồng; Tăng cường vai trò của người dân và cộng đồng trong việc quy hoạch khu bảo tồn; Chia sẻ lợi ích, tham gia xây dựng các chính sách quản lý khu bảo tồn.

- Tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của Quốc gia.

- Nghiên cứu các lâm sản ngoài gỗ, tài nguyên dược liệu và đề xuất các phương thức khai thác bền vững, xây dựng vùng đệm dựa trên nguyên tắc bảo tồn và lợi ích cộng đồng.

- Tăng cường hệ thống chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học và thực hiện kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ tình trạng khai thác tài nguyên rừng và các loài động vật hoang dã.

- Phát triển du lịch sinh thái nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và đem lại lợi ích kinh tế cho nhân dân địa phương, thu hút sự tham gia rộng rãi của các ngành vào công tác bảo tồn.

- Tuyên tuyền, giáo dục cho người dân, học sinh, sinh viên và cộng đồng về ý nghĩa của đa dạng sinh học đối với bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội.

b). Khu bảo vệ cảnh quan

Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch 01 khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh gồm khu cảnh quan hệ sinh thái hồ Tam Chúc.

3.2.2. Quy hoạch phát triển các hệ sinh thái tự nhiên

a). Hệ sinh thái trên cạn

Đặc trưng của hệ sinh thái trên cạn có tính đa dạng sinh học cao tại Hà Nam là hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên núi đá vôi tập trung ở 2 huyện là Kim Bảng và Thanh Liêm. Đặc điểm của các hệ sinh thái này như sau:

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ẩm trên núi đá vôi, rừng phòng hộ có diện tích 4.381,62 ha, tập trung chủ yếu tại huyện Kim Bảng khoảng (phân bố ở các xã Thanh Sơn, Liên Sơn, Khả Phong, Tân Sơn, Tượng Lĩnh, thị trấn Ba Sao) và một phần ở Thanh Liêm khoảng (phân bố chính ở Thanh Tân, Thanh Thủy, Thanh Nghị và Thanh Hải). Rừng tại đây có thể phân ra các tầng như tầng ưu thế sinh thái cao từ 15 – 25 m, tầng dưới tán cao từ 8 – 15 m, tầng cây bụi cao từ 2 - 8 m và tầng cỏ quyết thảm tươi (cao dưới 2 m) và thực vật ngoại tầng.

- Hệ sinh thái rừng một trong những hệ sinh thái năng động và có giá trị nhất của sinh quyển. Rừng có vai trò quyết đến môi trường xung quanh, được biểu hiện ở chức năng hấp thu và cải biến năng lượng ánh sáng mặt trời, sản xuất chất hữu cơ và giải phóng ra oxy tự do, hấp thu bụi, giảm tiếng ồn. Chức năng của các hệ sinh thái rừng là cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, dược liệu và đặc biệt là điều hòa khí hậu, điều hòa dòng chảy. Bên cạnh đó, rừng là môi trường sống của nhiều loài động thực vật. Do đó việc quy hoạch, giữu vững diện tích rừng hiện có và phát triển thêm chất lượng rừng, tăng diện tích rừng là cần thiết và cấp bách nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo phát triển bền vững.

**Tổ chức và biện pháp quản lý:**Cấm các hình thức khai thác tài nguyên rừng, cấm săn bắt các loại động vật quý hiếm trong hệ sinh thái rừng, ưu tiên phát triển loài cây dược liệu, lâm sản dưới tán rừng, các loài cây có giá trị kinh tế cao.

b). Hệ sinh thái đất ngập nước

Tỉnh Hà Nam có khá nhiều các hệ sinh thái ngập nước, đó là các dòng sông, hồ, kênh, suối. Trong đó có các sông chính: sông Hồng, sông Châu Giang, sông Sắt, sông Nhuệ, sông Đáy. Bên cạnh đó, tại Hà Nam còn có các hồ đập có tính đa dạng sinh học cao như hồ Chùa Bái Đính (huyện Kim Bảng).

Theo các báo cáo điều tra, đánh giá hệ sinh thái ngập nước có các loài ưu tiên bảo tồn như cá Cá trèo đồi (*Channa asiatica*), Cá Vền (*Megalobrama terminalis), cá Ngạnh (Cranoglanis bouderius), Mòi cờ (Clupanodon thrissa) đều là những loài ưu tiên bảo tồn theo* Quyết định 82/2008/QĐ-BNN, Thông tư 01/2011/TT-BNNPTNT. Cá rô phi đen (*Oreochromis mossambicus*) và cá Chép (*Cyprinus carpio)* tuy không được xếp ở các danh lục quý hiếm, nguy cấp ở Việt Nam, nhưng chúng được đánh giá là loài cá Sẽ nguy cấp (VU) trong danh lục đỏ IUCN của thế giới năm 2021.

Chức năng sinh thái của các hệ sinh thái đất ngập nước là nơi sinh sống, bãi đẻ của các loài động vật thủy sinh, đặc biệt là các loài cá có giá trị kinh tế cao, là nơi bảo tồn và phát triển các giá trị đa dạng sinh học thủy sinh của tỉnh, phát triển nguồn lợi cá nước ngọt, các loại thủy sản khác như thân mềm, hai mảnh vỏ,… góp phần phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

**Tổ chức và biện pháp quản lý:**Xây dựng chính sách, cơ chế và hoàn thiện công tác quản lý, cơ sở nghiên cứu đối với các vùng đất ngập nước trong tỉnh; rà soát, điều chỉnh và xây dựng quy hoạch nuôi trồng thủy sản, áp dụng công nghệ tiên tiến, đa dạng đối tượng nuôi, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm các quy định về an toàn vệ sinh thủy sản.

**3.3. Quy hoạch các cơ sở bảo tồn**

3.3.1. Bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm

*-* Vị trí:Tại khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng Kim Bảng, Hà Nam

- Diện tích: 15 ha.

- Mục tiêu: Lưu giữ, phát triển các nguồn gen quý hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

3.3.2. Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã

*-* Vị trí:Tại khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng Kim Bảng, Hà Nam.

- Diện tích: 2 ha.

- Mục tiêu: Cứu hộ các loài động vật bị tổn thương, thu hồi từ săn bắt-buôn bán trái phép, là khu phục hồi lại động vật và làm quen trước khi đưa trở lại rừng.

3.3.3. Vườn sưu tầm cây thuốc Nam

- Vị trí: Tại các trung tâm y tế xã của các huyện

- Diện tích: 150-200 m2

- Mục tiêu: Lưu giữ, phát triển các nguồn gen cây thuốc quý, hiếm, đồng thời tham gia phục vụ nghiên cứu khoa học, phổ biến hóa loài cây thuốc và tác dụng của loài cho người dân.

**3.4. Biện pháp bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm giai đoạn đến năm 2030**

Dựa trên cơ sở hiện trạng thành phần loài, loại hình sinh thái nơi các loài phân bố, mức độ nguy cấp, hiện trạng bảo tồn cho thấy có thể triển khai một số giải pháp quy hoạch bảo tồn:

- Quy hoạch hình thành khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng và thực hiện bảo vệ nghiêm ngặt tại khu vực rừng núi đá vôi của Huyện Kim Bảng là các điểm hiện đang lưu trữ nguồn gen đặc hữu quý hiếm bặc nhất Việt Nam được cả thế giới quan tâm và các loài động vật, thực vật quý, hiếm của tỉnh.

- Truyền thông nâng cao nhận thức đa dạng sinh học nói chung và hiểu biết về các loài động vật quý, hiếm cho cộng đồng người dân, khách du lịch, đặc biệt kết hợp với chính quyền địa phương, nhà trường tổ chức các chương trình tìm hiểu về động thực vật quý hiếm, các buổi ngoại khóa…để nâng cao nhận thức về bảo tồn các loài động thực vật quý, hiếm và vai trò của rừng.

- Thực hiện các hoạt động bảo tồn dựa vào cộng đồng, thông qua xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ sinh kế người dân như trồng dược liệu, nuôi trồng lâm sản ngoài gỗ, tham gia vào các hoạt động dịch vụ và du lịch sinh thái nhằm hạn chế tối đa nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đến khu bảo tồn, xây dựng được hành lang vưng chắc cho công tác bảo tồn.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, chương trình giám sát đa dạng sinh học động vật nhất là các loài quý, hiếm (bản đồ số về phân bố, số lượng đàn, số lượng cá thể...) nhằm giám sát các biến động quần thể nhằm đạt hiệu quả cao trong công tác bảo tồn.

- Đưa ra các chính sách hỗ trợ cho cộng đồng sống trong rừng và gần rừng, các tổ chức, doanh nghiệp trồng rừng các loài gỗ quý (giao đất, hỗ trợ vốn...).

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong vấn đề trao đổi thông tin khoa học về các loài động vật quý, hiếm, các nghiên cứu, kêu gọi và tận dụng các nguồn lực quốc tế nhằm xây dựng hệ thống các điểm cứu hộ và các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã nhằm bảo tồn hiệu quả nguồn gen quý, hiếm.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chứ quản lý, lực lượng kiểm lâm, tổ tuần rừng kết hợp với cộng đồng địa phương, tổ chức đủ lực lượng kiểm lâm tại các điểm nóng về khai thác, săn bắt trái phép để ngăn chặn và xử lý kịp thời việc vận chuyển, mua bán tài nguyên sinh vật, động thực vật.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa các ngành, giữa chính quyền địa phương các cấp, hạt kiểm lâm các huyện, các đơn vị công an, quân đội, quản lý thị trường trong việc xử lý săn bắn, buôn bán, vận chuyển, sử dụng các loài động vật, thực hoang dã.

## X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

### 1. Phương án thăm dò khoáng sản

Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Nam, vào các chính sách của nhà nước và địa phương; cân đối giữa quy mô, chất lượng, trữ lượng tài nguyên của các loại khoáng sản với dự báo nhu cầu khoáng sản trong giai đoạn 2021 - 2030 và giai đoạn đến năm 2050; căn cứ vào thực tiễn hoạt động khai thác, sử dụng khoáng sản để định hướng thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam như sau:

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có đá vôi xi măng, sét xi măng, phụ gia xi măng

+ Đá vôi xi măng: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam đá vôi xi măng có tiềm năng rất lớn (Tài nguyên dự báo đến nay là 4.684,2 triệu tấn). Chúng phân bố chủ yếu trên địa bàn 02 huyện Kim Bảng và Thanh Liêm. Như đã trình bày ở phần trên, dự báo nhu cầu xi măng trong thời gian tới là khá lớn, nhưng tiềm năng đá vôi xi măng hiện có hoàn toàn đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy, cần nghiên cứu quy hoạch thăm dò khai thác đá xây dựng một cách hợp lý, tiềm năng còn lại sẽ đưa vào dự trữ, bảo vệ cho nhu cầu ở các giai đoạn sau này.

+ Sét xi măng: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam sét xi măng có tiềm năng rất lớn (Tài nguyên, trữ lượng khoảng 539,640 triệu tấn). Chúng phân bố chủ yếu trên địa bàn 02 huyện Kim Bảng và Thanh Liêm. So với trữ lượng đá vôi xi măng trong tỉnh, tài nguyên trữ lượng sét xi măng trong tỉnh nhỏ hơn rất nhiều. Như đã trình bày ở trên, dự báo nhu cầu về xi măng trong thời gian tới là khá lơn, nhưng tiềm năng sét xi măng hiện có hoàn toàn đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy, cần nghiên cứu quy hoạch thăm dò khai thác đá xây dựng một cách hợp lý, tiềm năng còn lại sẽ đưa vào dự trữ, bảo vệ cho nhu cầu ở các giai đoạn sau này.

+ Phụ gia xi măng: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 2 loại phụ gia xi măng là phụ gia bù silic và phụ gia đầy. Cả hai loại chỉ xuất hiện ở huyện Thanh Liêm, trữ lượng sét làm phụ gia đầy là 47,808 triệu tấn; trữ lượng cát kết làm phụ gia điều chỉnh silic, kiềm là 145,908 triệu tấn; so với tài nguyên trữ lượng đá vôi xi măng và sét xi măng trong tỉnh, trữ lượng phụ gia xi măng trong tỉnh nhỏ hơn rất nhiều. Trong khi đó nhu cầu về sử dụng và sản xuất xi măng tăng cao hàng năm, nhưng tiềm năng phụ gia xi măng hiện có hoàn toàn đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy, cần nghiên cứu quy hoạch thăm dò khai thác đá xây dựng một cách hợp lý, tiềm năng còn lại sẽ đưa vào dự trữ, bảo vệ cho nhu cầu ở các giai đoạn sau này.

- Nhóm khoáng sản nguyên liệu kỹ thuật, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có đá vôi hóa chất.

+ Đá vôi hóa chất: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam đá vôi hóa chất với tổng trữ lượng 469,9 triệu tấn, gồm mỏ Bắc hang Gióng Lở (T.34) và các tập đá vôi sạch đạt yêu cầu làm đá vôi hóa chất, chúng phân bố trên địa bàn 2 huyện Kim Bảng và Thanh Liêm. Hiện nay nhu cầu sử dụng đá vôi hóa chất cũng ngày một tăng cao, nhưng tiềm năng đá vôi hóa chất hiện có hoàn toàn đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy, cần nghiên cứu quy hoạch thăm dò khai thác đá xây dựng một cách hợp lý, tiềm năng còn lại sẽ đưa vào dự trữ, bảo vệ cho nhu cầu ở các giai đoạn sau này.

- Nhóm khoáng sản nguyên liệu gốm sứ, chịu lửa, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có dolomit, sét gốm sứ.

+ Dolomit: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam dolomit có tài nguyên trữ lượng lớn với tổng trữ lượng là 192,207 triệu tấn. Các mỏ dolomit phân bố trên 2 huyện Kim Bảng và Thanh Liêm. Trong những năm gần đây nhu cầu sử dụng dolomit ngày càng tăng cao, nhưng tiềm năng dolomit hiện có hoàn toàn đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy, cần nghiên cứu quy hoạch thăm dò khai thác đá xây dựng một cách hợp lý, tiềm năng còn lại sẽ đưa vào dự trữ, bảo vệ cho nhu cầu ở các giai đoạn sau này.

+ Sét gốm sứ: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 01 mỏ là mỏ sét gốm Đồng Văn thuộc địa phận Thị xã Duy Tiên. Sét thuộc loại hình nguồn gốc là sét trầm tích, có thể sản xuất gạch ngói và gốm thô, phân bố ở các địa hình thấp, tương đối bằng phẳng là diện tích canh tác nông nghiệp hoặc là khu vực dân cư. Vì vậy, hiện nay rất hạn chế khai thác sét nguồn gốc trầm tích.

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có đá xây dựng, đất đá san lấp, sét gạch ngói, cát xây dựng, cát sét san lấp và than bùn:

+ Đá xây dựng: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam đá xây dựng có tiềm năng rất lớn (Tài nguyên dự báo đến nay là 1.482,0 triệu m3). Chúng phân bố chủ yếu trên địa bàn 02 huyện Kim Bảng và Thanh Liêm. Như đã trình bày ở phần trên, dự báo nhu cầu đá xây dựng trong thời gian tới là khá lớn, nhưng tiềm năng đá xây dựng hiện có hoàn toàn đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy, cần nghiên cứu quy hoạch thăm dò khai thác đá xây dựng một cách hợp lý, tiềm năng còn lại sẽ đưa vào dự trữ, bảo vệ cho nhu cầu ở các giai đoạn sau này.

+ Đất đá san lấp: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam đất làm vật liệu san lấp phân bố ở vùng gò đồi và sườn núi thấp với tiềm năng lớn (Tài nguyên dự báo đến nay là 287,684 triệu m3). Cũng giống như đá xây dựng, nhu cầu về đất san lấp phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng trong thời gian tới khá lớn. Tuy nhiên, tiềm năng đất san lấp hiện có hoàn toàn đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy, cần nghiên cứu quy hoạch thăm dò khai thác đất san lấp một cách hợp lý, tiềm năng còn lại sẽ đưa vào dự trữ, bảo vệ cho nhu cầu ở các giai đoạn sau này.

+ Sét gạch ngói: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam tiềm năng sét gạch ngói tương đối dồi dào. Sét thuộc 2 loại hình nguồn gốc là sét trầm tích và sét phong hóa (Tài nguyên dự báo đến nay là 15.290,44 triệu m3). Cũng giống như đá xây dựng, nhu sét gạch ngói phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng trong thời gian tới khá lớn. Tuy nhiên, tiềm năng sét gạch ngói hiện có hoàn toàn đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy, cần nghiên cứu quy hoạch thăm dò khai thác sét gạch ngói một cách hợp lý, tiềm năng còn lại sẽ đưa vào dự trữ, bảo vệ cho nhu cầu ở các giai đoạn sau này.

+ Cát xây dựng, cát sét san lấp: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam cát xây dựng, cát sét làm vật liệu san lấp phân bố tập trung tại bãi bồi vên sông Hồng thuộc Thị xã Duy Tiên, Lý Nhân (Tài nguyên dự báo đến nay là 10.649,73 triệu m3). Cũng giống như đá xây dựng, nhu cầu về cát xây dựng, cát sét san lấp phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng trong thời gian tới khá lớn. Tuy nhiên, tiềm năng cát xây dựng, cát sét san lấp hiện có hoàn toàn đáp ứng nhu cầu này. Vì vậy, cần nghiên cứu quy hoạch thăm dò khai thác cát xây dựng, cát sét san lấp một cách hợp lý, tiềm năng còn lại sẽ đưa vào dự trữ, bảo vệ cho nhu cầu ở các giai đoạn sau này.

+ Than bùn: Trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã khoanh định 02 mỏ than bùn phân bố ở huyện Kim Bảng. Than bùn trong hai mỏ đều đáp ứng chỉ tiêu dùng để sản xuất phân bón. Tổng tài nguyên trữ lượng than bùn của hai mỏ khoảng 7,568 triệu tấn, có hàm lượng tro cao, độ chất bốc và nhiệt lượng thấp, sử dụng làm chất đốt kém hiệu quả. Nhưng lại có hàm lượng N, P, K, axit humic đáp ứng yêu cầu chất lượng để sản xuất phân bón. Vì vậy, đưa 02 mỏ than bùn vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tóm lại: Định hướng xây dựng phương án quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam sẽ gồm 2 nội dung chính như sau:

- Khoanh định, quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với các khoáng sản đá xây dựng, đất san lấp và các khoáng sản đã được cấp phép thăm dò, khai thác (còn hiệu lực) như đá vôi xi măng, sét xi măng;

- Khoanh định để bảo vệ đối với toàn bộ các khu vực có các loại khoáng sản khác nhau đã phát hiện trên địa bàn tỉnh nhưng không đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### 2. Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản cần bảo vệ gồm có: (i) Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; (ii) Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản đã được xác định nhưng chưa đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**2.1. Khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản:

Theo quy định tại Điều 28 của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, khu vực cấm hoạt động khoáng sản như sau:

+ Di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

+ Đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

+ Đã có quy hoạch đất dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

+ Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

+ Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

Theo quy định tại Điều 28 của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản như sau:

+ Đất tạm thời sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh;

+ Các khu bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

+ Đất cần sử dụng để phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Theo kết quả thực hiện khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam tại quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND tỉnh, thì trên địa bàn tỉnh Hà Nam hiện có tổng diện tích cấm hoạt động khoáng sản là 4.904,15ha (bảng 70,71,72,73),

**Bảng 70. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản huyện Kim Bảng**

| **TT** | **Tên khu vực** | **Vị trí** | **Số điểm cấm** | **Diện tích KVC (ha)** | **Đối tượng cấm hoạt động khoáng sản** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | KVC-KB-01 | Xã Tượng Lĩnh | 6 | 29,91 | Rừng phòng hộ, đình, chùa, cảnh quan môi trường. |
| 2 | KVC-KB-02 | Xã Tân Sơn | 2 | 35,55 | Rừng phòng hộ, đình, chùa, cảnh quan môi trường |
| 3 | KVC-KB-03 | Xã Tân Sơn | 1 | 18,67 | Đất quốc phòng, cảnh quan môi trường. |
| 4 | KVC-KB-04 | Xã Tân Sơn, xã Khả Phong, TT Ba Sao | 1 | 337,5 | Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, cảnh quan môi trường. |
| 5 | KVC-KB-05 | Xã Khả Phong, TT Ba Sao, xã Liên Sơn | 1 | 228,86 | Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, cảnh quan môi trường. |
| 6 | KVC-KB-06 | Xã Thi Sơn, xã Liên Sơn | 3 | 206,65 | Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, di tích, cấm hoạt động khoáng sản |
| 7 | KVC-KB-07 | TT Ba Sao | 11 | 833,4 | Đất quốc phòng, Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, Du lịch, rừng phòng hộ, cấm hoạt động khoáng sản. |
| 8 | KVC-KB-08 | TT Ba Sao | 2 | 217,9 | Đất quốc phòng, Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, Du lịch, rừng phòng hộ |
| 9 | KVC-KB-09 | Xã Liên Sơn | 1 | 175,57 | Rừng phòng hộ, cảnh quan môi trường |
| 10 | KVC-KB-10 | Xã Liên Sơn, xã Thanh Sơn | 3 | 73,09 | Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, du lịch, rừng phòng hộ |
| 11 | KVC-KB-11 | Xã Thanh Sơn | 4 | 36,37 | Cảnh quan môi trường |
| 12 | KVC-KB-12 | TT Ba Sao, xã Liên Sơn và xã Thanh Sơn | 1 | 1.264,87 | Rừng phòng hộ |
| 13 | KVC-KB-13 | Xã Thanh Sơn | 1 | 282,38 | Đất quốc phòng. |
| 14 | KVC-KB-14 | Xã Tân Sơn | 1 | 5,55 | Đất quốc phòng |
|  | **Tổng cộng** |  | **38** | **3.746,27** |  |

**Bảng 71. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản huyện Thanh Liêm**

| **TT** | **Tên khu vực** | **Vị trí** | **Số điểm cấm** | **Diện tích KVC (ha)** | **Đối tượng cấm hoạt động khoáng sản** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | KVC-TL-01 | TT Kiện Khê | 1 | 6,48 | Cảnh quan môi trường |
| 2 | KVC-TL-02 | TT Kiện Khê và | 2 | 38,12 | Cảnh quan môi trường |
| Xã Thanh Thủy |
| 3 | KVC-TL-03 | Xã Thanh Thủy | 1 | 62,14 | Đền thượng, cảnh quan môi trường |
| 4 | KVC-TL-04 | Xã Thanh Thủy | 2 | 22,38 | Cảnh quan môi trường |
| 5 | KVC-TL-05 | Xã Thanh Thủy và xã Thanh Tân | 2 | 68,57 | Rừng phòng hộ, đình, chùa, |
| 6 | KVC-TL-06 | Xã Thanh Tân | 1 | 57,7 | Rừng phòng hộ |
| 7 | KVC-TL-07 | Xã Thanh Tân và xã Thanh Nghị | 1 | 21,77 | Cảnh quan môi trường |
| 8 | KVC-TL-08 | Xã Thanh Tân | 1 | 2,02 | Đất quốc phòng, Cảnh quan môi trường. |
| 9 | KVC-TL-09 | Xã Thanh Nghị | 1 | 50,64 | Rừng phòng hộ, di tích lịch sử, cảnh quan môi trường. |
| 10 | KVC-TL-10 | Xã Thanh Nghị | 1 | 241,75 | Đất quốc phòng, rừng phòng hộ, cảnh quan môi trường. |
| 11 | KVC-TL-11 | Xã Thanh Nghị | 2 | 20,45 | Cảnh quan môi trường |
| 12 | KVC-TL-12 | Xã Thanh Nghị | 6 | 6,3 | Cảnh quan môi trường |
| 13 | KVC-TL-13 | Xã Thanh Nghị và xã Thanh Hải | 1 | 16,65 | Cảnh quan môi trường |
| 14 | KVC-TL-14 | Xã Thanh Hải | 3 | 55,31 | Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ |
| 15 | KVC-TL-15 | Xã Thanh Hải | 2 | 52,9 | Cảnh quan môi trường |
| 16 | KVC-TL-16 | Xã Thanh Hải | 7 | 34,85 | Di tích Kẽm Trống, rừng phòng hộ |
| 17 | KVC-TL-17 | Xã Thanh Lưu, xã Liêm Sơn | 1 | 72,77 | Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh |
| 18 | KVC-TL-18 | Xã Thanh Hương, xã Liêm Sơn và xã Thanh Tâm | 1 | 60,31 | Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh |
| 19 | KVC-TL-19 | Xã Thanh Tâm và xã Liêm Sơn | 1 | 55,78 | Điểm khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh |
| 20 | KVC-TL-20 | Xã Thanh Tâm và xã Liêm Sơn | 1 | 11,96 | Di tích lịch sử, tâm linh |
| 21 | KVC-TL-21 | Xã Liêm Cần, xã Thanh Bình và xã Thanh Lưu. | 10 | 41,52 | Khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, rừng phòng hộ, đình Lăng |
|  | **Tổng cộng** |  | **48** | **998,87** |  |

**Bảng 72. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản Thị xã Duy Tiên**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khu vực** | **Vị trí** | **Số điểm cấm** | **Diện tích KVC (ha)** | **Đối tượng cấm hoạt động khoáng sản** |
| 1 | KVC-DT-01 | Xã Đọi Sơn | 1 | 28,35 | Đất quốc phòng; Chùa Long Đọi Sơn |
| 2 | KVC-DT-02 | Xã Mộc Bắc | 3 | 6,35 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 3 | KVC-DT-03 | Xã Mộc Bắc và xã Mộc Nam | 7 | 4,6 | Hành lang bảo vệ đê |
| 4 | KVC-DT-04 | Xã Mộc Nam và xã Chuyên Ngoại | 6 | 5,86 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 5 | KVC-DT-05 | Xã Chuyên Ngoại | 4 | 10,97 | Hành lang bảo vệ đê. |
|  | **Tổng cộng** |  | **21** | **56,13** |  |

**Bảng 73. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản huyện Lý Nhân**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khu vực** | **Vị trí** | **Số điểm cấm** | **Diện tích KVC**  **(ha)** | **Đối tượng cấm hoạt động khoáng sản** |
| 1 | KVC-LN-01 | Xã Nguyên Lý | 02 | 9,81 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 2 | KVC-LN-02 | Xã Đạo Lý | 01 | 7,03 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 3 | KVC-LN-03 | Xã Đạo Lý và xã Chân Lý | 04 | 12,04 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 4 | KVC-LN-04 | Xã Chân Lý | 02 | 9,68 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 5 | KVC-LN-05 | Xã Chân Lý và xã Nhân Đạo | 02 | 7,19 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 6 | KVC-LN-6 | Xã Nhân Đạo | 02 | 8,88 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 7 | KVC-LN-7 | Xã Nhân Thịnh | 01 | 4,88 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 8 | KVC-LN-8 | Xã Nhân Thịnh và xã Phú Phúc | 02 | 34,76 | Hành lang bảo vệ đê. |
| 9 | KVC-LN-9 | Xã Phú Phúc | 01 | 8,61 | Hành lang bảo vệ đê. |
|  | **Tổng cộng** |  | **17** | **102,88** |  |

**2.2. Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản cần bảo vệ.**

- Khu vực cấm thuộc lĩnh vực di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh được xếp hạng là 13 điểm.

- Khu vực cấm thuộc lĩnh vực quốc phòng là 25 điểm.

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ an toàn của các công trình giao thông là 19 điểm.

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản thuộc đất đô thị, khu công nghiệp dịch vụ, du lịch là 05 khu.

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản thuộc các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 26 khu.

- Khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản thuộc hành lang bảo vệ đê.

Có 49 mỏ, khu vực có khoáng sản nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản; bao gồm: 120 điểm với diện tích là 4.904,15 ha. Trong đó huyện Kim Bảng 14 khu vực cấm với diện tích là 3.746,27 ha; huyện Thanh Liêm 21 khu vực cấm với diện tích là 998,87 ha; Thị xã Duy Tiên 05 khu vực với diện tích là 56,13 ha; huyện Lý Nhân 09 khu vực với diện tích là 102,88 ha;

- Các mỏ đang hoạt động khai thác khoáng sản nằm trong khu vực tạm dừng hoạt động khoáng sản là 19 mỏ với diện tích 263,77 ha;

### 3. Loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác

**3.1. Đá vôi xi măng**

Theo thị trường tiêu thụ hiện nay dự báo về nhu cầu sử dụng sản phẩm đá xây dựng đến năm 2025 là 15.500 nghìn m3/năm, thời kỳ 2026-2030 sẽ là 16.500 nghìn m3/năm. Khi lựa chọn các diện tích thăm dò sẽ tính toán đến nhu cầu đá xây dựng cho từng năm, từng vị trí theo từng giai đoạn. Cụ thể như sau:

a) Giai đoạn 2021-2030

- Thời kỳ 2021 - 2025: nhu cầu về đá xây dựng hàng năm là 15.5 triệu m3/năm; với tổng diện tích khoảng 130,52 ha thì sản lượng khai thác đạt được khoảng 14,5 - 15,5 triệu m3 nguyên liệu cho sản xuất xi măng.

- Thời kỳ 2026 - 2030 dự kiến nhu cầu hàng năm khoảng 16,5 triệu m3/năm; sẽ đầu tư thêm một số dự án khai thác để tăng công suất khai thác cho đủ với nhu cầu của thị trường. Giai đoạn này sẽ khai thác với tổng diện tích khoảng 150 ha thì sản lượng khai thác đạt được khoảng 15,0- 16,0 triệu m3 nguyên liệu cho sản xuất xi măng.

b) Giai đoạn 2031-2050

Tiếp tục thăm dò mở rộng các khu vực của giai đoạn đến 2030 chưa được thăm dò và thăm dò mới các khu vực có diện tích vừa phải nhằm chuẩn bị trữ lượng cho nhu cầu đá trong giai đoạn sau 2030.

Với các diện tích đã khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác đá xây dựng, diện tích khu vực có thể thăm dò đá xây dựng cho giai đoạn sau năm 2030 là 128 ha với tài nguyên dự báo khoảng 10,6 triệu m3 nguyên liệu cho sản xuất xi măng. Dự báo nhu cầu đá xây dựng cho cả giai đoạn 2031 - 2050 khoảng 18,0 triệu m3. Như vậy tài nguyên đá xây dựng dự trữ cho các giai đoạn sau năm 2050 có thể thiếu rất nhiều.

**3.2. Sét xi măng**

Theo thị trường tiêu thụ hiện nay dự báo về nhu cầu sử dụng sản phẩm đá xây dựng đến năm 2025 là 4.500 nghìn m3/năm, thời kỳ 2026-2030 sẽ là 6.500 nghìn m3/năm. Khi lựa chọn các diện tích thăm dò sẽ tính toán đến nhu cầu đá xây dựng cho từng năm, từng vị trí theo từng giai đoạn. Cụ thể như sau:

a) Giai đoạn 2021-2030

- Thời kỳ 2021 - 2025: nhu cầu về đá xây dựng hàng năm là 4.5 triệu m3/năm; với tổng diện tích khoảng 50,23 ha thì sản lượng khai thác đạt được khoảng 4,0 - 4,5 triệu m3 nguyên liệu cho sản xuất xi măng.

- Thời kỳ 2026 - 2030 dự kiến nhu cầu hàng năm khoảng 6,5 triệu m3/năm; sẽ đầu tư thêm một số dự án khai thác để tăng công suất khai thác cho đủ với nhu cầu của thị trường. Giai đoạn này sẽ khai thác với tổng diện tích khoảng 80 ha thì sản lượng khai thác đạt được khoảng 5,5 - 6,5 triệu m3 nguyên liệu cho sản xuất xi măng.

b) Giai đoạn 2031-2050

Tiếp tục thăm dò mở rộng các khu vực của giai đoạn đến 2030 chưa được thăm dò và thăm dò mới các khu vực có diện tích vừa phải nhằm chuẩn bị trữ lượng cho nhu cầu đá trong giai đoạn sau 2030.

Với các diện tích đã khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác đá xây dựng, diện tích khu vực có thể thăm dò đá xây dựng cho giai đoạn sau năm 2030 là 148 ha với tài nguyên dự báo khoảng 39,8 triệu m3 nguyên liệu cho sản xuất xi măng. Dự báo nhu cầu đá xây dựng cho cả giai đoạn 2031 - 2050 khoảng 8,0 triệu m3. Như vậy tài nguyên đá xây dựng dự trữ cho các giai đoạn sau năm 2050 là rất lớn.

**3.3. Đá xây dựng thông thường**

Theo thị trường tiêu thụ hiện nay dự báo về nhu cầu sử dụng sản phẩm đá xây dựng đến năm 2025 là 69.613 nghìn m3/năm, thời kỳ 2026-2030 sẽ là 70.182 nghìn m3/năm. Khi lựa chọn các diện tích thăm dò sẽ tính toán đến nhu cầu đá xây dựng cho từng năm, từng vị trí theo từng giai đoạn. Cụ thể như sau:

a) Giai đoạn 2021-2030

- Thời kỳ 2021 - 2025: sẽ tiến hành thăm dò mở rộng, thăm dò nâng cấp trên các khu vực đã được thăm dò, khai thác nhằm huy động tối đa trữ lượng đá tại các khu vực này, đồng thời bổ sung diện tích của các khu vực mới.

Hầu hết các khu vực thăm dò mở rộng đã được thăm dò khoảng 2/3 diện tích, vẫn còn khoảng 1/3 diện tích chưa thăm dò. Dự kiến phần diện tích còn lại cùng với các khu vực mới sẽ đáp ứng đủ tài nguyên đá xây dựng cho thời kỳ 2021 - 2025. Các khu vực thăm dò bổ sung sẽ được tiến hành thăm dò bổ sung trong giai đoạn này và sẽ tiếp tục thăm dò mở rộng trong giai đoạn 2026 - 2030 để chuẩn bị một phần nhu cầu cho giai đoạn sau năm 2030.

Tổng số khu vực quy hoạch trong thời kỳ này là 36 với tổng diện tích 2249,4 ha, có trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng1.482,0 triệu m3 đá xây dựng nguyên khai.

+ Trên địa bàn huyện Kim Bảng sẽ thăm dò tại các khu vực đã được quy hoạch với 13 diện tích khoảng 967,87 ha với trữ lượng và tài nguyên dự tính 709,5 triệu m3 đá nguyên khai.

+ Trên địa bàn huyện Thanh Liêm sẽ thăm dò với 23 diện tích khoảng 1281,54ha với tài nguyên dự tính 772,5 triệu m3 đá nguyên khai.

Thời kỳ 2021 - 2025 nhu cầu về đá xây dựng hàng năm là 13.922 nghìn m3/năm; sẽ đầu tư thêm 5 đến 10 dự án khai thác đá xây dựng có công suất khai thác từ 60 - 180 ngàn m3/năm. Giai đoạn này có khoảng 15 đến 20 dự án khai thác với tổng diện tích khoảng 1000,4ha thì sản lượng khai thác đạt được khoảng 14,0 - 14,5 triệu m3 đá nguyên khai.

- Thời kỳ 2026 - 2030 dự kiến nhu cầu hàng năm khoảng 14,036 triệu m3/năm; sẽ đầu tư thêm một số dự án khai thác để tăng công suất khai thác cho đủ với nhu cầu của thị trường. Giai đoạn này sẽ khai thác với tổng diện tích khoảng 1000ha thì sản lượng khai thác đạt được khoảng 15,0- 16,0 triệu m3 đá nguyên khai.

b) Giai đoạn 2031-2050

Tiếp tục thăm dò mở rộng các khu vực của giai đoạn đến 2030 chưa được thăm dò và thăm dò mới các khu vực có diện tích vừa phải nhằm chuẩn bị trữ lượng cho nhu cầu đá trong giai đoạn sau 2030.

Với các diện tích đã khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác đá xây dựng, diện tích khu vực có thể thăm dò đá xây dựng cho giai đoạn sau năm 2030 là 249 ha với tài nguyên dự báo khoảng 8,45 triệu m3 đá nguyên khai. Dự báo nhu cầu đá xây dựng cho cả giai đoạn 2031 - 2050 khoảng 18,11 triệu m3. Như vậy tài nguyên đá xây dựng dự trữ cho các giai đoạn sau năm 2050 có thể thiếu rất nhiều.

**3.4. Đất đá làm vật liệu san lấp**

Tới thời điểm hiện tại mỏ đất đá san lấp núi Gọng Vối, xã Thanh Sơn, huyện Thanh Liêm, đã hết hạn giấy phép khai; Nhu cầu của thị trường vật liệu đất san lấp ngày một tăng cao. Việc khai thác đất đá làm vật liệu san lấp thường ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường nên cần có sự định hướng cụ thể và kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng tài nguyên này hợp lý; không nên chỉ khai thác trong tầng đất phủ, phải bắt buộc khai thác cả trong đất đá phong hóa và bán phong hóa; có thể khai thác cả trong đá gốc. Ngoài ra, một phần đất đồi làm vật liệu san lấp nằm ở các khu vực có tiềm năng đá xây dựng, đó là phần đất bốc thải ra của các mỏ khai thác đá xây dựng có thể tận dụng để tránh lãng phí tài nguyên.

Mục tiêu Quy hoạch đối với đất san lấp sẽ lựa chọn các khu vực có tiềm năng và tập trung, chi tiết phân kỳ theo các giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn 2021 - 2030

- Thời kỳ 2021 - 2025: Thời kỳ này dự kiến huy động vào thăm dò, khai thác khoảng 300,51 ha với tổng tài nguyên dự tính là 100,684 triệu m3.

- Thời kỳ 2026 - 2030: Thời kỳ này dự kiến huy động vào thăm dò, khai thác khoảng 370 ha với tổng tài nguyên dự tính là 100,0 triệu m3. Trong thời kỳ này cần tiến hành điều tra bổ sung để tăng tài nguyên đất san lấp cho giai đoạn sau 2030.

b) Giai đoạn 2031-2050

Trong giai đoạn này tiến hành thăm dò, khai thác khoảng 100ha với tổng tài nguyên dự tính là 87,0 triệu m3 đã đưa vào quy hoạch, đồng thời thăm dò và khai thác bổ sung các diện tích mới đã được điều tra bổ sung trong thời kỳ 2026-2030. Trong giai đoạn này cũng cần tiếp tục điều tra bổ sung để tăng tài nguyên đất san lấp nhằm đáp ứng nhu cầu của chính giai đoạn 2031-2050 và các giai đoạn sau này.

**3.5. Cát làm vật liệu san lấp**

Theo thị trường tiêu thụ hiện nay dự báo về nhu cầu sử dụng sản phẩm cát xây dựng, cát san lấp đến năm 2025 là 4.600 nghìn m3/năm, thời kỳ 2026-2030 sẽ là 5.900 nghìn m3/năm.

Mục tiêu Quy hoạch đối với cát san lấp sẽ lựa chọn các khu vực có tiềm năng và tập trung, chi tiết phân kỳ theo các giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn 2021 - 2030

Tổng số khu vực quy hoạch trong thời kỳ này là 06 với tổng diện tích 296,9 ha, có trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng10,6 triệu m3 cát sét.

- Thời kỳ 2021 - 2025: Thời kỳ này dự kiến huy động vào thăm dò, khai thác khoảng 100,9 ha với tổng tài nguyên dự tính là 4,6 triệu m3.

- Thời kỳ 2026 - 2030: Thời kỳ này dự kiến huy động vào thăm dò, khai thác khoảng 106 ha với tổng tài nguyên dự tính là 4,9 triệu m3. Trong thời kỳ này cần tiến hành điều tra bổ sung để tăng tài nguyên đất san lấp cho giai đoạn sau 2030.

b) Giai đoạn 2031-2050

Trong giai đoạn này tiến hành thăm dò, khai thác khoảng 90 ha với tổng tài nguyên dự tính là 1,1 triệu m3 đã đưa vào quy hoạch, đồng thời thăm dò và khai thác bổ sung các diện tích mới đã được điều tra bổ sung trong thời kỳ 2026-2030. Trong giai đoạn này cũng cần tiếp tục điều tra bổ sung để tăng tài nguyên đất san lấp nhằm đáp ứng nhu cầu của chính giai đoạn 2031-2050 và các giai đoạn sau này.

**3.6. Sét gạch ngói**

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sét phụ thuộc rất lớn vào việc quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nhu cầu xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp trong thời gian tới. Trong đó các lĩnh vực đòi hỏi nguồn nguyên liệu sét lớn là: xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu đô thị; Kết quả điều tra, tổng hợp cho thấy tổng sản lượng khai thác nguyên liệu sét trong 6 năm 2015 - 2020 của các nhà máy sản xuất gạch tuynel trên địa bàn tỉnh là 88.263.000 m3.

Mục tiêu Quy hoạch đối với sét gạch ngói sẽ lựa chọn các khu vực có tiềm năng và tập trung, chi tiết phân kỳ theo các giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn 2021 - 2030

Tổng số khu vực quy hoạch trong thời kỳ này là 17 với tổng diện tích 536,59 ha, có trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng15,29 triệu m3 sét gạch ngói.

- Thời kỳ 2021 - 2025: Thời kỳ này dự kiến huy động vào thăm dò, khai thác khoảng 200,0ha với tổng tài nguyên dự tính là 6,0 triệu m3.

- Thời kỳ 2026 - 2030: Thời kỳ này dự kiến huy động vào thăm dò, khai thác khoảng 203,59 ha với tổng tài nguyên dự tính là 7,0 triệu m3. Trong thời kỳ này cần tiến hành điều tra bổ sung để tăng tài nguyên đất san lấp cho giai đoạn sau 2030.

b) Giai đoạn 2031-2050

Trong giai đoạn này tiến hành thăm dò, khai thác khoảng 130ha với tổng tài nguyên dự tính là 2,29 triệu m3 đã đưa vào quy hoạch, đồng thời thăm dò và khai thác bổ sung các diện tích mới đã được điều tra bổ sung trong thời kỳ 2026-2030. Trong giai đoạn này cũng cần tiếp tục điều tra bổ sung để tăng tài nguyên đất san lấp nhằm đáp ứng nhu cầu của chính giai đoạn 2031-2050 và các giai đoạn sau này.

### 4. Tiến độ thăm dò, khai thác các loại khoáng sản

**4.1. Về khoáng sản nguyên liệu phân bón (than bùn)**

Đã khoanh định 02 mỏ than bùn ở huyện Kim Bảng với tổng trữ lượng khoảng 7,568 triệu tấn, gồm:

- Mỏ than bùn Ba Sao (K.46): có trữ lượng khoảng 262.000 tấn được thăm dò từ năm 1967, đến nay chưa khai thác;

- Mỏ than bùn Hồ Liên Sơn (K.48) : có trữ lượng khoảng 7,296 triệu tấn, được điều tra đánh giá sơ bộ từ năm 1999, đến nay chưa thăm dò;

Từ trước tới nay tỉnh Hà Nam chưa cấp giấy phép khai thác đối với than bùn.

**4.2. Về khoáng sản làm vật liệu xây dựng và VLXD thông thường**

Hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXDTT trên địa bàn tỉnh Hà Nam thời gian vừa qua khá sôi động. Với thế mạnh về một số loại hình khoáng sản của địa phương như đá xây dựng, đá vôi xi măng, cát san lấp,.... Khoáng sản làm VLXDTT là loại hình khoáng sản được các doanh nghiệp quan tâm và đầu tư, góp phần cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đến ngày 31/12/2020, bộ TN&MT đã cấp 13 giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng, cụ thể như sau:

+ Đá vôi xi măng: có 06 doanh nghiệp được cấp 08 giấy phép khai thác, các giấy phép vẫn đang hoạt động.

+ Sét xi măng: có 04 doanh nghiệp được cấp 05 phép khai thác, các giấy phép vẫn đang hoạt động.

- Đến ngày 31/12/2020, UBND tỉnh Hà Nam đã cấp 96 giấy phép khai thác khoáng sản; cụ thể với từng loại khoáng sản, cụ thể như sau:

+ Đá vôi VLXD thông thường đã cấp 74 giấy phép khai thác, trong đó 72 giấy phép đang hoạt động, 02 giấy phép đã hết hạn hoạt động.

+ Sét xi măng đã cấp 01 giấy phép khai thác, hiện tại vẫn đang hoạt động.

+ Sét gạch ngói đã cấp 10 giấy phép khai thác, trong đó 9 giấy phép đang hoạt động, 01 giấy phép đã hết hạn hoạt động.

+ Vật liệu san lấp đã cấp 10 giấy phép khai thác, trong đó 8 giấy phép đang hoạt động, 02 giấy phép đã hết hạn hoạt động.

+ Cát xây dựng đã cấp 01 giấy phép khai thác, hiện tại vẫn đang hoạt động.

Tổng hợp số lượng Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam được trình bày trên (bảng 73).

**Bảng 74. Số lượng Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại khoáng sản** | **Số lượng Giấy phép** | **Thẩm quyền cấp phép** | | **Số giấy phép còn hiệu lực (đến tháng 07/2021)** |
| **UBND tỉnh** | **Bộ TNMT** |
| 1 | Đá vôi xi măng | 9 | 1 | 8 | 9 |
| 2 | Sét xi măng | 6 |  | 6 | 6 |
| 3 | Đá xây dựng | 74 | 74 |  | 72 |
| 4 | Cát xây dựng | 1 | 1 |  | 1 |
| 5 | Sét gạch ngói | 10 | 10 |  | 9 |
| 6 | Cát san lấp | 9 | 9 |  | 8 |
| 7 | Đất san lấp | 1 | 1 |  |  |
| 8 | Than bùn |  |  |  |  |
| **Tổng cộng:** | | **110** | **95** | **14** | **105** |

## XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

### 1. Phân vùng chức năng của nguồn nước, tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước, nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước, công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

**1.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước**

Dựa vào điều kiện địa hình, điều kiện kinh tế xã hội và các điều kiện về thủy văn, nguồn nước, tập tục canh tác và tình hình quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Nam, chức năng của nguồn nước được xác định như sau:

- Xác định chức năng nguồn nước của 06 sông chính: Sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Châu, sông Sắt, sông Duy Tiên. Cung cấp nước cho các hoạt động, nhu cầu sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy, thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái. Đặc điểm các nguồn nước sông trên địa bàn tỉnh Hà Nam:

+ Sông Hồng trên lãnh thổ tỉnh Hà Nam có chiều dài 37,8 km chảy qua Thị xã Duy Tiên và huyện Lý Nhân (ở hữu ngạn) theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Sông có vai trò tưới tiêu quan trọng và tạo nên những bãi bồi màu mỡ với diện tích gần 10.000 ha. Tổng lượng nước sông Hồng chảy qua địa bàn tỉnh là 47,05 tỷ m3, với tiềm năng có thể khai thác từ sông Hồng là 4,7 tỷ m3. Qua số liệu quan trắc định kỳ hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2016-2020 cho thấy chất lượng nước sông Hồng qua tỉnh Hà Nam đang ở mức ô nhiễm nhẹ. Kết quả phân tích chất lượng nước những năm gần đây: nồng độ BOD5, COD, NO2-, NH4+ đều vượt giới hạn cho phép từ 1,3 – 3 lần. Diễn biến nước sông Hồng mức độ ô nhiễm các thông số chất hữu cơ những năm gần đây có xu hướng giảm dần, tuy nhiên nồng độ các chất vẫn còn cao so với quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

+ Sông Đáy là một nhánh của sông Hồng, trên địa phận tỉnh Hà Nam sông Đáy có chiều dài 47 km chảy qua các huyện Thanh Liêm, TP Phủ Lý và huyện Kim Bảng theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Qua số liệu quan trắc định kỳ hàng năm giai đoạn 2016-2020 cho thấy chất lượng nước sông Đáy qua tỉnh Hà Nam đang ở mức ô nhiễm. Kết quả phân tích chất lượng nước những năm gần đây: nồng độ BOD5, COD, NO2-, NH4+ đều vượt giới hạn cho phép từ 1,6-6,7 lần. Diễn biến nước sông Đáy mức độ ô nhiễm các thông số chất hữu cơ những năm gần đây có xu hướng giảm dần, tuy nhiên nồng độ các chất vẫn còn cao so với quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Chất lượng nước bị ô nhiễm nặng, cần có các biện pháp xử lý.

+ Sông Nhuệ là phân lưu bên bờ hữu sông Hồng dẫn nước sông Hồng từ Hà Nội đi vào Hà Nam sau đó đổ vào sông Đáy ở TP Phủ Lý. Sông Nhuệ trong địa phân tỉnh Hà Nam có chiều dài 13 km đi qua TP Phủ Lý, TX. Duy Tiên và huyện Kim Bảng. Chất lượng nước sông Nhuệ đang ở mức ô nhiễm. Kết quả phân tích chất lượng nước những năm gần đây: nồng độ BOD5, COD, NO2-, NH4+, Coliform đều vượt giới hạn cho phép nhiều lần. Nước sông bị ô nhiễm do chịu tác động từ nguồn nước thải sinh hoạt xả thải trực tiếp ra sông. Nước thải và rác thải xuất hiện nhiều hơn ở những đoạn sông đông dân cư như chợ, trung tâm xã, huyện.

+ Sông Châu Giang nằm trọn trong lãnh thổ tỉnh Hà Nam với chiều dài hơn 62,4km. Tại Tiên Phong (Duy Tiên) sông chia thành hai nhánh, một nhánh làm ranh giới giữa huyện Lý Nhân và Bình Lục và một nhánh làm ranh giới giữa Thị xã Duy Tiên và huyện Bình Lục. Chất lượng nước sông Châu Giang đang ở mức ô nhiễm. Đặc biệt là nồng nộ NH4+ những năm gần đây tăng đột biến do các đợt ô nhiễm nước từ Hà Nội đổ về. Nhìn chung nồng độ các chất vẫn còn cao hơn gấp nhiều lần giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tình trạng nước sông không đạt quy chuẩn để cấp nước sinh hoạt.

+ Sông Duy Tiên đi qua địa phận Thị xã Duy Tiên: từ Bạch Thượng qua đập Phúc ra sông Châu Giang dài 18,3 km, đồng thời là ranh giới tự nhiên giữa Thị xã Duy Tiên và huyện Phú Xuyên của thành phố Hà Nội. Theo các số liệu quan trắc cho thấy chất lượng nước sông Duy Tiên trong nhiều năm liền đều có đấu hiệu ô nhiễm. Các giá trị thông số đo đạc, phân tích đều vượt ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 08:2015/BTNMT. Nguồn nước sông Duy Tiên bị ô nhiễm phần lớn là do lượng nước từ Hà Nội đổ về. Các nguồn nước thải không qua xử lý hoặc xử lý không đạt chuẩn theo dòng chảy của sông đổ về sông Duy Tiên làm ô nhiễm nguồn nước. Để sông Duy Tiên được cải thiện về chất lượng nước thì cần phải có cơ chế phối hợp giữa ngành tài nguyên môi trường Hà Nội và ngành tài nguyên môi trường Hà Nam chặt chẽ hơn nữa trong vấn đề quản lý xả thải vào nguồn nước.

+ Sông Sắt là chi lưu của sông Châu Giang trên địa phận huyện Bình Lục. Sông chảy theo hướng Bắc - Nam, nối từ sông Châu Giang đổ ra Sông Đáy. Sông có chiều dài 10 km trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Chất lượng nước sông Sắt đang ở mức ô nhiễm. Kết quả phân tích chất lượng nước những năm gần đây: nồng độ BOD5, COD, NH4+ đều vượt giới hạn cho phép từ 1,8-8,6 lần. Diễn biến nước sông Sắt mức độ ô nhiễm các thông số chất hữu cơ COD, BOD5, PO43- những năm gần đây có xu hướng giảm so với các năm trước.

- Xác định chức năng nguồn nước của 15 hồ chứa gồm: 10 hồ địa bàn thành phố Phủ Lý, 04 hồ địa bàn huyện Kim Bảng và 01 hồ địa bàn huyện Thanh Liêm. Chủ yếu cung cấp nước cho nhu cầu tạo cảnh quan, điều hòa môi trường. Đặc điểm nguồn nước của 02 hồ chính: Hồ Chùa Bầu, Hồ Tam Chúc và các hồ chứa khác:

+ Hồ chùa Bầu nằm trong khuôn viên của công viên Nguyễn Khuyến (phường Hai Bà Trưng), một trong những vị trí đắc địa của TP. Phủ Lý. Hồ có diện tích khoảng 5ha. Cuối năm 2009, hồ chùa Bầu được cải tạo, xung quanh hồ được có tường kè kiên cố.

Kết quả thu thập thông tin, số liệu quan trắc chất lượng nước và phân tích cho thấy chất lượng nước trên hồ chùa Bầu gần đây có 1 vài chỉ tiêu vượt quá giới hạn cho phép. 4/12 mẫu phân tích có nồng độ NH4+ vượt giới hạn, mẫu vượt cao nhất là 1,41 lần. Nồng độ NO2- dao động từ 0,010 ÷ 0,360 mg/L-N trong đó có 4/12 mẫu vượt giới hạn cho phép, mẫu vượt cao nhất là 7,2 lần. Nguyên nhân của sự ô nhiễm này là do nước thải sinh hoạt của thành phố Phủ Lý chưa được xử lý triệt để thải xuống hồ.

+ Hồ Tam Chúc nằm trong khu du lịch quốc gia Tam Chúc thuộc thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng. Hồ Tam Chúc trước đây là một vùng ngập nước đá vôi với diện tích khoảng 500 ha. Số liệu quan trắc chất lượng nước và phân tích cho thấy chất lượng nước trên Hồ Tam Chúc bị ô nhiễm nhẹ. Các chỉ tiêu phân tích đa số đều nằm trong giới hạn cho phép, 1/12 mẫu có nồng độ DO, NO2-, NH4+ vượt giới hạn không đáng kể, từ 1,04-1,48 lần.

Ngoài 2 hồ chính, trên địa bàn tỉnh Hà Nam còn có 13 hồ khác là: Hồ Vân Sơn, Hồ Nam Trần Hưng Đạo, Hồ Bắc Trần Hưng Đạo, Hồ Vực Kiếu, Hồ Viện Lao, Hồ điều hòa Lam Hạ 1, Hồ điều hòa Lam Hạ 2, Hồ điều hòa Quang Trung và Hồ Minh Khôi (TP. Phủ Lý); Hồ Ngũ Cố, Hồ Trứng, Hồ Ao Dong (huyện Kim Bảng); Hồ Nam Công (huyện Thanh Liêm). Tất cả các hồ chứa nước đều có chức năng nguồn nước là điều hòa, tạo cảnh quan môi trường.

**Bảng 75 . Chức năng của nguồn nước các sông trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

| **TT** | **Tên sông** | **Vị trí nguồn nước** | | **Chức năng chính của nguồn nước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ vị trí** | **Đến vị trí** |
| 1 | Sông Hồng | Điểm vào tỉnh Hà Nam tại Mộc Bắc, Duy Tiên | Điểm ra tỉnh Hà Nam tại Hòa Hậu, Lý Nhân | 1. Cấp nước sinh hoạt  2. Cấp nước nông nghiệp  3. Cấp nước thủy sản  4. Giao thông thủy |
| 2 | Sông Đáy |  |  |  |
|  | Đoạn 1 | Xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng | Ranh giới hành chính giữa huyện Kim Bảng và TP Phủ Lý | 1. Cấp nước sinh hoạt  2. Cấp nước công nghiệp  3. Cấp nước nông nghiệp  4. Giao thông thủy |
|  | Đoạn 2 | Ranh giới hành chính giữa huyện Kim Bảng và TP Phủ Lý | Nhập lưu với sông Nhuệ tại TP Phủ Lý | 1. Cấp nước sinh hoạt  2. Cấp nước công nghiệp  3. Cấp nước nông nghiệp  4. Giao thông thủy |
|  | Đoạn 3 | Nhập lưu với sông Nhuệ tại TP Phủ Lý | Ranh giới hành chính giữa TP Phủ Lý và huyện Thanh Liêm | 1. Cấp nước công nghiệp  2. Cấp nước nông nghiệp  3. Giao thông thủy |
|  | Đoạn 4 | Ranh giới hành chính giữa TP Phủ Lý và huyện Thanh Liêm | Xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm | 1. Cấp nước sinh hoạt  2. Cấp nước công nghiệp  3. Cấp nước nông nghiệp  4. Giao thông thủy |
| 3 | Sông Nhuệ |  |  |  |
|  | Đoạn 1 | Phường Duy Hải, TX Duy Tiên | Ranh giới hành chính giữa TX Duy Tiên và TP Phủ Lý | 1. Cấp nước nông nghiệp  2. Giao thông thủy |
|  | Đoạn 2 | Ranh giới hành chính giữa TX Duy Tiên và TP Phủ Lý | Nhập lưu với sông Đáy tại TP Phủ Lý | 1. Cấp nước công nghiệp  2. Cấp nước nông nghiệp  3. Giao thông thủy |
| 4 | Sông Châu |  |  |  |
|  | Đoạn 1 | Âu Tắc Giang | Đập Trung | 1. Cấp nước sinh hoạt  2. Cấp nước nông nghiệp  3. Giao thông thủy |
|  | Đoạn 2 | Đập Trung | Nhập lưu sông Nhuệ, sông Đáy tại TP Phủ Lý | 1. Cấp nước sinh hoạt  2. Cấp nước nông nghiệp  3. Giao thông thủy |
|  | Đoạn 3 | Đập Trung | Đập Vĩnh Trụ | 1. Cấp nước sinh hoạt  2. Cấp nước nông nghiệp |
|  | Đoạn 4 | Đập Vĩnh Trụ | Trạm bơm Hữu Bị | 1. Cấp nước sinh hoạt  2. Cấp nước nông nghiệp  3. Giao thông thủy |
| 5 | Sông Sắt | Ngã ba An Bài, huyện Bình Lục | Mỹ Đô - An Lão, huyện Bình Lục | 1. Cấp nước sinh hoạt  2. Cấp nước nông nghiệp |
| 6 | Sông Duy Tiên | Trạm bơm Hoành Uyển | Ngã 4 Thủy Cơ - Trác Văn, TX Duy Tiên | 1. Cấp nước nông nghiệp  2. Giao thông thủy |

**Bảng 76. Chức năng nguồn nước các Hồ chứa trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Danh mục nguồn nước** | **Chức năng hồ chứa** |
| 1 | Thành phố Phủ Lý | Hồ Chùa Bầu, Hồ Vân Sơn, Hồ Nam Trần Hưng Đạo, Hồ Bắc Trần Hưng Đạo, Hồ Vực Kiếu, Hồ Viện Lao, Hồ điều hòa Lam Hạ 1, Hồ điều hòa Lam Hạ 2, Hồ điều hòa Quang Trung và Hồ Minh Khôi | Điều hòa, tạo cảnh quan môi trường |
| 2 | Huyện Kim Bảng | Hồ Tam Chúc, Hồ Ngũ Cố, Hồ Trứng, Hồ Ao Dong |
| 3 | Huyện Thanh Liêm | Hồ Nam Công |

**\* Lượng nước có thể phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

Căn cứ theo điều kiện địa hình và các điều kiện về thủy văn, nguồn nước, tài nguyên nước và tổng lượng nước có thể sử dụng trên địa bàn các huyện cùng tình hình quản lý khai thác công trình thủy lợi, Tổng lượng nước có thể phân bổ cho toàn tỉnh Hà Nam được xác định là: 11.081 triệu m3/năm chiếm 97% tổng lượng nước có thể sử dụng. Trong đó: Lượng nước có thể phân bổ tại các huyện, thị xã, thành phố cụ thể như sau: Thành phố Phủ lý: 1715,6 triệu m3/năm, Thị xã Duy Tiên: 875,8 triệu m3/năm, huyện Bình Lục: 542,5 triệu m3/năm, huyện Kim Bảng: 1816,1 triệu m3/năm, huyện Lý Nhân 525,4 triệu m3/năm, huyện Thanh Liêm 5605,6 triệu m3/năm.

**\* Nhu cầu sử dụng nước phân theo các đối tượng sử dụng giai đoạn 2021-2030**

- Nhu cầu sử dụng nước theo các đối tượng sử dụng, khai thác đến năm 2025:

+ Cấp nước cho sinh hoạt: 33,48 triệu m3.

+ Cấp nước cho công nghiệp: 20,4 triệu m3.

+ Cấp nước cho du lịch, dịch vụ: 19,98 triệu m3.

+ Cấp nước cho nông nghiệp: 435,31 triệu m3.

+ Cấp nước cho thủy sản: 59,08 triệu m3.

- Nhu cầu sử dụng nước theo các đối tượng sử dụng, khai thác đến năm 2030:

+ Cấp nước cho sinh hoạt: 49,34 triệu m3.

+ Cấp nước cho công nghiệp: 42,56 triệu m3.

+ Cấp nước cho du lịch, dịch vụ: 33,35 triệu m3.

+ Cấp nước cho nông nghiệp: 408,07 triệu m3.

+ Cấp nước cho thủy sản: 58,95 triệu m3.

**1.2. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước**

1.2.1. Trong trường hợp bình thường, phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu khai thác cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước. Cụ thể:

+ Nước dành cho sinh hoạt:

Nhu cầu nước cho sinh hoạt được ưu tiên hàng đầu về số lượng và chất lượng. Dự kiến phân bổ nước dành cho sinh hoạt năm 2025 là 33,48 triệu m3 và năm 2030 là 49,34 triệu m3.

+ Ngành công nghiệp:

Nhu cầu nước cho công nghiệp tăng lên rất nhanh trong giai đoạn 2025-2030. Dự báo phân bổ nước dành cho công nghiệp năm 2025 là 20,4 triệu m3 và năm 2030 là 42,56 triệu m3.

+ Ngành du lịch, dịch vụ:

Nhu cầu nước cho du lịch, dịch vụ tăng lên nhanh trong giai đoạn 2025-2030. Dự kiến phân bổ nước dành cho du lịch, dịch vụ năm 2025 là 19,98 triệu m3 và năm 2030 là 33,35 triệu m3.

+ Ngành nông nghiệp:

Nhu cầu nước ngành nông nghiệp lớn nhất nhưng có xu hướng giảm dần. Dự kiến phân bổ nước dành cho nông nghiệp năm 2025 là 435,31 triệu m3 và năm 2030 là 408,07 triệu m3.

+ Ngành thủy sản:

Nhu cầu nước ngành thủy sản có xu hướng giảm ít, ổn định và duy trì ở mức khoảng 60 triệu m3. Dự kiến phân bổ nước dành cho ngành thủy sản năm 2025 là 59,08 triệu m3 và năm 2030 là 58,95 triệu m3.

1.2.2. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước (nguồn nước đến tương ứng với tần suất từ 85% trở xuống) lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự ưu tiên sinh hoạt 100%; công nghiệp 95%; du lịch dịch vụ 90%; nông nghiệp 85%; thủy sản 80%. Cụ thể:

+ Nước dành cho sinh hoạt:

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, cấp nước cho sinh hoạt được ưu tiên hàng đầu. Do đó tỷ lệ phân bổ nước dành cho sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước được giữ nguyên 100%.

+ Ngành công nghiệp:

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, cấp nước cho công nghiệp được ưu tiên thứ hai. Tỷ lệ phân bổ nước dành cho công nghiệp trong trường hợp hạn hán, thiếu nước là 95% tương ứng với 19,38 triệu m3 năm 2025 và 40,43 triệu m3 năm 2030.

+ Ngành du lịch, dịch vụ:

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, cấp nước cho du lịch, dịch vụ được ưu tiên thứ ba. Tỷ lệ phân bổ nước dành cho du lịch, dịch vụ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước là 90% tương ứng với 17,98 triệu m3 năm 2025 và 30,02 triệu m3 năm 2030.

+ Ngành nông nghiệp:

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, cấp nước cho du lịch, dịch vụ được ưu tiên thứ tư. Tỷ lệ phân bổ nước dành cho nông nghiệp trong trường hợp hạn hán, thiếu nước là 85% tương ứng với 307,01 triệu m3 năm 2025 và 346,86 triệu m3 năm 2030.

+ Ngành thủy sản:

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, ngành thủy sản là đối tượng khai thác, sử dụng nước ưu tiên cuối cùng. Tỷ lệ phân bổ nước dành cho thủy sản trong trường hợp hạn hán, thiếu nước là 80% tương ứng với 47,26 triệu m3 năm 2025 và 46,68 triệu m3 năm 2030.

Kết quả phân bổ cho thấy lượng nước có thể phân bổ là rất lớn so với nhu cầu sử dụng nước, ở tất cả các nguồn, lượng nước dưới đất và nước mặt đều đủ đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, nước cho nông nghiệp, thủy sản và công nghiệp.

**1.3. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt**

Tình trạng hạn hán xảy ra trên địa bàn tỉnh Hà Nam diễn biến phức tạp hơn nhiều năm trước. Thiệt hại do hạn hán gây ra trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn từ năm 2005 - 2020, mỗi năm có hàng ngàn ha diện tích gieo trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm nguồn nước dẫn tới việc chất lượng nguồn nước đầu vào tại một số sông như sông Sắt, sông Châu Giang có thời điểm bị ô nhiễm nặng nên việc xử lý chất lượng nước gặp nhiều khó khăn gây ảnh hưởng tới công tác cấp nước sinh hoạt. Do đó, cần xác định các vùng hạn hán thiếu nước sinh hoạt, đồng thời phải có biện pháp phòng chống và xác định các nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt cho nhân dân:

\* Các vùng hạn hán, thiếu nước sinh hoạt theo mực độ:

- Cao: tại các huyện Kim Bảng, Tây Thanh Liêm.

- Trung bình: tại các huyện tại các huyện Bình Lục, Lý Nhân, Đông Thanh Liêm, Duy Tiên và thành phố Phủ Lý.

\* Một số biện pháp phòng chống hạn hán:

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra mực nước trong các công trình thủy lợi, điều tiết dự trữ nước, thực hiện tiết kiệm nước ngay từ đầu mùa khô.

- Theo dõi diễn biến thời tiết để triển khai kịp thời các giải pháp ứng phó với hạn hán, thiếu nước. Đảm bảo được nguồn ngước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Xác định khả năng bị ảnh hưởng đến từng vùng, từng địa phương để có giải pháp cụ thể đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tuyên truyền phổ biến cho người dân chủ động tích trữ nước và sử dụng tiết kiệm trong mùa hạn hán.

\* Nguồn nước dự phòng:

- Với lợi thế về hệ thống thủy văn, nguồn nước khuyến khích khai thác các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Hà Nam, đặc biệt là nguồn nước mặt sông Hồng và sông Đáy đoạn từ Tân Sơn, Kim Bảng đến ranh giới hành chính giáp thành phố Phủ Lý cho nhu cầu cấp nước của tỉnh.

- Đảm bảo các nguồn nước ngầm tại khu vực phía Tây sông Đáy huyện Thanh Liêm, Kim Bảng tạo nguồn dự phòng trong trường hợp sảy ra sự cố về nguồn nước mặt và tác động của biến đổi khí hậu.

**1.4. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước**

Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh với tổng số điểm quan trắc từ 142 (năm 2016), 156 (năm 2017) đến 164 (năm 2018) điểm, tùy năm. Đối với Mạng lưới điểm quan trắc môi trường nước bao gồm nước mặt, nước ngầm, nước thải và nước mưa:

+ Mạng lưới quan trắc nước mặt 15 điểm (tối thiểu 6 lần/năm) với các thông số quan trắc: pH, nhiệt độ, ôxy hòa tan (DO), độ dẫn điện (EC), tổng chết rắn hòa tan (TDS), tổng chất rắn lơ lừng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BDO¬5), nhu cầu oxi hóa học (COD), nitrit (NO2-), nitrat (NO3-), amoni (NH4+), photphtat (PO43-), cloriform, dầu mỡ, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (clo hữu cơ);

+ Mạng lưới điểm quan trắc môi trường nước ngầm 13 điểm quan trắc (tối thiểu 2 lần/năm) với các thông số quan trắc: mực nước, nhiệt độ, pH, ôxy hòa tan (DO), độ dẫn điện (EC), tổng chết rắn hòa tan (TDS), nitrit (NO2), nitrat (NO3-), amoni (NH4+), clorua (Cl-), tổng sắt (Fe). Mangan (Mn), cr ôm (Cr6+), asen (As), chì (Pb), cloriform;

+ Mạng lưới điểm quan trắc môi trường nước thải quy hoạch 22 điểm quan trắc với tần suất 2 lần/năm (Quyết định 520/QĐ-UBND tỉnh Hà Nam ngày 12/06/2014) tuy nhiên năm 2017 thực hiện 14 điểm quan trắc (13 điểm quan trắc nước thải công nghiệp và 1 điểm quan trắc nước thải sinh hoạt), năm 2018 thực hiện 22 điểm quan trắc (13 điểm quan trắc nước thải công nghiệp và 9 điểm quan trắc nước thải sinh hoạt), các băn 2019 và 2020 không ghi nhận các quan trắc này. Các chỉ tiêu quan trắc nước thải công nghiệp: nhiện độ, độ pH, độ dẫn điện (EC), tổng chất rắn lơ lừng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BDO¬5), nhu cầu oxi hóa học (COD), tổng nitơ (T-N), tổng photpho (T-P), cloriform, dầu mỡ, asen (As), cadimi (Cd), crom (Cr6+), cgif (Pb). Các chỉ tiêu quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt gồm: pH, tổng chất rắn lơ lừng (TSS), nhu cầu oxi sinh hóa (BDO¬5), tổng chết rắn hòa tan (TDS), sunfua (tính theo H2S), amoni (tính theo N), nitrat (NO3-) tính theo N), dầu mỡ động thực vật, photphat (PO43-) (tính theo P), tổng Cloriform.

+ Điểm quan trắc môi trường nước mưa 1 điểm (12 mẫu/năm) với các thông số quan trắc gồm: độ pH, EC, Ca2+, Mg2+, Na+, K+, Cl-, NO3-, NH4+, SO42-;

+ Đặc biệt trong năm 2018 ngoài các điểm quan trắc nước mặt, nước ngầm, nước mưa và nước thải ra tỉnh còn thực hiện thêm 8 quan trắc dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ở một số điểm môi trường nước.

**1.5. Mục tiêu cấp nước, công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước**

Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước được xác định bao gồm: hệ thống công trình thủy lợi (các hồ thủy lợi, đập dâng, hệ thống kênh dẫn, cống điều tiết, trạm bơm thủy lợi…), nhà máy nước sạch, công trình cấp nước sạch quy mô nhỏ và các công trình khác. Trong đó:

- Công trình điều tiết nước, công trình phát triển tài nguyên nước là các hồ thủy lợi, hệ thống kênh dẫn thủy lợi, cống điều tiết, trạm bơm thủy lợi… được xác định trong mục Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Công trình cấp nước sinh hoạt được xác định trong các nội dung Phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, công trình cấp nước sạch nông thôn.

### 2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

**2.1. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước**

Theo quyết định số: 81/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về TNN đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ có các mục tiêu chung như sau: “*Bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững TNN quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất TNN nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; từng bước hình thành ngành kinh tế nước nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu quả hợp tác, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các nước có chung nguồn nước với Việt Nam*.”, công tác bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Hà Nam cần đáp ứng các yêu cầu sau:

a. Các giải pháp bảo vệ, phục hồi trữ lượng nguồn nước nhằm đảm bảo chức năng của nguồn nước

- Bảo đảm dòng chảy môi trường duy trì hệ sinh thái thuỷ sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trọng điểm là các sông, hồ chứa nước quan trọng.

- Tổ chức lập, công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và thực hiện cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác.

- Tổ chức điều tra khoanh định, công bố vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam; tổ chức quản lý, cấp phép và đăng ký khai thác nước dưới đất trên cơ sở phân vùng khai thác, phân vùng hạn chế, cấm khai thác nước dưới đất nhằm phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu tình trạng cạn kiệt tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức rà soát lại nguồn gây ô nhiễm, nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước và di dời các nguồn gây ô nhiễm ra khỏi khu vực đầu nguồn nước. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ việc xả thải vào hệ thống sông, hồ, nguồn nước để bảo đảm cấp nước an toàn cho nhân dân, đặc biệt là các nguồn nước có sử dụng cho mục đích sinh hoạt, sản xuất nước sạch.

b. Các giải pháp bảo vệ, phục hồi chất lượng nguồn nước nhằm đảm bảo chức năng của nguồn nước

- Tổ chức cắm mốc bảo vệ hành lang nguồn nước, vùng bảo hộ nguồn nước đã được xác định. Bảo vệ tính toàn vẹn và sử dụng có hiệu quả các địa điểm lấy nước, các tầng chứa nước quan trọng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, tưới tiêu, chăn nuôi, công nghiệp…

- Chấm dứt tình trạng thăm dò, khai thác, sử dụng TNN và xả nước thải vào nguồn nước mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các khu công nghiệp, làng nghề ven sông Đáy, sông Nhuệ, xây dựng các điểm quan trắc chất lượng nước tự động trên sông Nhuệ, sông Đáy để cảnh báo cho các nhà máy cấp nước sinh hoạt, cho người dân biết, điều tiết nước sông Hồng vào sông Châu để pha loãng nước sông Châu giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước,…

- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước; hạn chế việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp áp dụng các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật an toàn với môi trường, không gây ô nhiễm nguồn nước

*\* Tài nguyên nước mặt*

Căn cứ vào định hướng sử dụng nguồn nước trong phần quy hoạch phân bổ tài nguyên nước và cấp nước cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh, chất lượng nước cần thỏa mãn các tiêu chuẩn ứng với mục đích sử dụng sau:

- Đến năm 2030 có 100% khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% chất thải nguy hại, chất thải y tế và 90% chất thải rắn thông thường được xử lý.

- Hoàn tất việc quy định cắm mốc giới bảo vệ nguồn nước trong khai thác nước mặt phục vụ nhu cầu sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Việc phát triển các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, khu dân cư tập trung trong lưu vực sông phải được xem xét trong tổng thể toàn lưu vực, yếu tố dòng chảy, sức chịu tải, khả năng tự làm sạch của dòng sông; đảm bảo dòng chảy môi trường tất cả các dòng chảy mặt có chiều dài hơn 10km trên địa bàn tỉnh.

- Với các đoạn sông, hồ chứa cấp nước cho sinh hoạt: áp dụng tiêu chuẩn A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Với đoạn sông, hồ chứa cấp nước cho tưới: áp dụng tiêu chuẩn B1 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới.

b) Tài nguyên nước dưới đất

- Tổ chức nghiên cứu, điều tra, đánh giá, kiểm kê tài nguyên nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh làm cơ sở xây dựng chính sách quản lý nước dưới đất, điểm xuất lộ tài nguyên nước khoáng.

- Tuân thủ những quy định của nhà nước liên quan đến hoạt động khoan thăm dò, khoan khai thác và khai thác nước dưới đất. Đến năm 2022 hoàn thành quy định cắm mốc giới đới phòng hộ vệ sinh các công trình khai thác nước dưới đất, khu vực có xuất lộ nước khoáng trên địa bàn tỉnh.

- Nghiêm cấm việc đưa vào nguồn nước dưới đất các loại hoá chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định. Chỉ được sử dụng các loại hoá chất trong danh mục cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thăm dò, khai thác nước dưới đất.

- Có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước qua các giếng khoan thăm dò, khai thác; cơ sở khai thác nước dưới đát phải có trách nhiệm phục hồi môi trường khu vực thăm dò, khai thác. Các lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan khai thác không còn sử dụng phải được trám lắp lại theo đúng quy trình kỹ thuật để tránh làm ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Các dự án khai thác khoáng sản, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng hoá chất độc hại, kho chứa hoá chất, kho xử lý, khu chôn lấp chất thải nguy hại phải được xây dựng đảm bảo an toàn kỹ thuật và có biện pháp ngăn cách bảo đảm không để dò rỉ, phát tán hoá chất, chất thải độc hại ngấm vào nguồn nước dưới đất.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng các cụm công trình khai thác cấp nước tập trung cho các cụm dân cư; giảm tình trạng khai thác nước dưới đất nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình để giảm nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất.

- Điều tra khoanh định và công bố vùng cấm, tạm cấm khai thác nước dưới đất, vùng khai thác nước dưới đất phải đăng ký.

**2.2. Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước**

Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam định hướng đến năm 2030 bao gồm: Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước thải công nghiệp; Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt; Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước mặt; Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước ngầm; Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước mưa và được xác định cụ thể như sau:

a. Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước thải công nghiệp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **KH** | **KCN, CCN, Làng nghề** | **Loại mẫu** |
| 1 | NTCN 1 | KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý | Nước thải công nghiệp |
| 2 | NTCN 2 | KCN Đồng Văn I, Thị xã Duy Tiên | Nước thải công nghiệp |
| 3 | NTCN 3 | KCN Đồng Văn II, Thị xã Duy Tiên | Nước thải công nghiệp |
| 4 | NTCN 4 | CCN Tây Nam TP Phủ Lý | Nước thải công nghiệp |
| 5 | NTCN 5 | CCN Kiện Khê I, huyện Thanh Liêm (thải ra mương thủy lợi) | Nước thải công nghiệp |
| 6 | NTCN 6 | CCN Ngọc Động, Thị xã Duy Tiên | Nước thải công nghiệp |
| 7 | NTCN 7 | CCN Cầu Giát, Thị xã Duy Tiên | Nước thải công nghiệp |
| 8 | NTCN 8 | CCN Thi Sơn, thôn Quyển Sơn, xã Thi Sơn, Kim Bảng | Nước thải công nghiệp |
| 9 | NTCN 9 | CCN Biên Hoà, Kim bảng | Nước thải công nghiệp |
| 10 | NTCN 10 | Cụm tiểu thủ công nghiệp Nhật Tân, xóm 8, xã Nhật Tân, Kim Bảng | Nước thải công nghiệp |
| 11 | NTCN 11 | Cụm Tiểu thủ công nghiệp Kim Bình, Kim Bảng | Nước thải công nghiệp |
| 12 | NTCN 12 | Làng Đinh làm bún, thôn 6, xã Đinh Xá, TP Phủ Lý | Nước thải công nghiệp |
| 13 | NTCN 13 | Làng nghề thêu ren thôn An Hòa, xã Thanh Hà, Thanh Liêm | Nước thải công nghiệp |
| **Định hướng đến năm 2030** | | | |
| 14 | NTCN 14 | KCN Hòa Mạc, Thị xã Duy Tiên (thải ra mương Cầu Giát) | Nước thải công nghiệp |
| 15 | NTCN 15 | KCN Thanh Liêm, Thanh Bình (thải ra sông Kinh Thủy) | Nước thải công nghiệp |

b. Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt

| **TT** | **KH** | **Tên điểm quan trắc** | **Loại mẫu** | **Kinh độ** | **Vĩ độ** | **Loại mẫu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | NTSH 1 | Trạm xử lý nước thải TP Phủ Lý (Khu trạm bơm Mễ) | Nước thải sau xử lý | 595999 | 2272554 | Nước thải sinh hoạt |
| 2 | NTSH 2 | Trạm xử lý nước thải Đọ Xá, Thanh Châu, Phủ Lý | Nước thải sau xử lý | 595910 | 2269634 | Nước thải sinh hoạt |
| **Định hướng đến năm 2030** | | | | | | |
| 3 | NTSH 3 | Khu đô thị Bắc Châu Giang, TP Phủ Lý | Nước thải KDC |  |  | Nước thải sinh hoạt |
| 4 | NTSH 4 | Khu đô thị Đại học – xã Hoàng Đông, xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý | Nước thải KDC |  |  | Nước thải sinh hoạt |
| 5 | NTSH 5 | Các đô thị khác | Nước thải KDC |  |  | Nước thải sinh hoạt |

c. Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước mặt

| **TT** | **KH** | **Tên điểm quan trắc** | **Loại mẫu** | **Kinh độ** | **Vĩ độ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | M1 | Nước mặt sông Duy Tiên tại Trạm bơm Hoành Uyển, xã Duy Minh, Duy Tiên | Nước mặt | 595635 | 2287292 |  |
|  | M2 | Nước mặt sông Duy Tiên tại thị trấn Hòa Mạc, Thị xã Duy Tiên | Nước mặt | 602930 | 2283679 |  |
|  | M3 | Nước mặt điểm đầu sông Nhuệ tại cầu mới Nhật Tựu trên quốc lộ 38 | Nước mặt | 593642 | 2283477 |  |
|  | M4 | Nước mặt điểm cuối sông Nhuệ tại cầu Ba Đa, xã Lam Hạ, tp Phủ Lý | Nước mặt | 595674 | 2274926 |  |
|  | M5 | Nước mặt sông Đáy tại cầu phao Tân Lang (đầu nguồn), thôn Đồng Bưng, xã Tân Sơn, Kim Bảng | Nước mặt | 584482 | 2279171 |  |
|  | M6 | Nước mặt sông Châu Giang tại cầu Câu Tử trên đường 493 | Nước mặt | 601913 | 2274797 |  |
|  | M7 | Sông Châu Giang tại đập Vĩnh Trụ | Nước mặt | 606946 | 2274581 |  |
|  | M8 | Nước mặt sông Hồng (điểm giữa) tại bến đò thôn Như Trác, xã Nhân Đạo (đường đi vào NM gạch tuylen Việt Tiệp) | Nước mặt | 617882 | 2275850 |  |
|  | M9 | Nước mặt cuối sông Châu Giang tại xóm 15, xã Hòa Hậu, Lý Nhân | Nước mặt | 621551 | 2265056 |  |
|  | M10 | Nước mặt sông Sắt tại cầu Sắt trên QL 21A | Nước mặt | 607508 | 2265829 |  |
|  | M11 | Nước mặt điểm cuối sông Đáy tại cầu Bồng Lạng | Nước mặt | 594758 | 2259336 |  |
|  | M12 | Nước mặt điểm giữa sông Đáy tại chân cầu Phủ Lý | Nước mặt | 594823 | 2272487 |  |
|  | M13 | Nước mặt sông Đáy tại Nhà máy nước Thanh Sơn | Nước mặt | 592819 | 2274155 |  |
|  | M14 | Nước mặt tại hồ chùa Bầu, trước cửa chùa Bầu | Nước mặt | 595054 | 2272021 |  |
|  | M15 | Nước mặt hồ Tam Chúc, Ba Sao (điểm quan trắc nền) | Nước mặt | 595085 | 2275026 |  |
|  | M16 | Trạm Hà Nam 1 - sông Nhuệ (thượng lưu đập Nhật Tựu) | Nước mặt | 593850 | 2283254 | Trạm quan trắc cố định tự động |
|  | M17 | Trạm Hà Nam 3 - sông Đáy (gần điểm cấp nước cho Trạm bơm Nhâm Tràng) | Nước mặt | 593791 | 2272518 |
|  | M18 | Trạm Hà Nam 4 - sông Đáy (cách điểm hợp Lưu Sông Nhuệ, sông đáy 3km) | Nước mặt | 598200 | 2261472 |
|  | M19 | Trạm dự phòng - sông Duy Tiên (đoạn thuộc xã Trác Văn, Thị xã Duy Tiên) | Nước mặt | 603697 | 2282171 |

d. Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước ngầm

| **TT** | **KH** | **Tên điểm quan trắc** | **Loại mẫu** | **Kinh độ** | **Vĩ độ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | N1 | Nước giếng nhà dân cạnh Nhà thờ Nha Xá, xóm 3, xã Mộc Nam, Thị xã Duy Tiên (làng nhuộm tơ lụa) | Nước ngầm | 605601 | 2285935 |
| 2 | N2 | Nước giếng tại trạm cấp nước Nhật Tân, xóm 8, xã Nhật Tân-Kim Bảng | Nước ngầm | 592974 | 2280024 |
| 3 | N3 | Nước giếng nhà dân tại xóm 15, xã Hòa Hậu, Lý Nhân | Nước ngầm | 621551 | 2265056 |
| 4 | N4 | Nước giếng nhà dân xã Hoàng Tây -Kim Bảng | Nước ngầm | 594640 | 2279944 |
| 5 | N5 | Nước giếng nhà dân xã Yên Nam - Duy Tiên | Nước ngầm | 602518 | 2281038 |
| 6 | N6 | Nước giếng nhà dân xã Bồ Đề - Bình Lục | Nước ngầm | 614215 | 2288452 |
| 7 | N7 | Nước giếng nhà dân Thị Trấn Vĩnh Trụ - Lý Nhân | Nước ngầm | 607505 | 2274150 |
| 8 | N8 | Nước giếng nhà dân xã Thanh Lưu - Thanh Liêm | Nước ngầm | 598896 | 2264903 |
| 9 | N9 | Giếng QTHN 8 xã Bối Cầu (2 tầng nước) | Nước ngầm | 609667 | 2268306 |
| 10 | N10 | Giếng QTHN 2-Đồng Văn (2 tầng nươc) | Nước ngầm | 595906 | 2283548 |
| 11 | N11 | Giếng khoan Q199-Thanh Hà (3 tầng nước) | Nước ngầm | 596612 | 2268578 |

đ. Mạng lưới điểm quan trắc chất lượng nước mưa

| **TT** | **KH** | **Tên điểm quan trắc** | **Loại mẫu** | **Kinh độ** | **Vĩ độ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | M1 | Nước mưa tầng 7 Sở Tài nguyên và Môi trường | Nước mưa | 596176 | 2273627 |

### 3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

**3.1. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có**

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Nam được phân thành 3 khu vực thủy lợi gồm: Khu vực tả Đáy - Hữu Hồng - Bắc sông Châu; Khu vực Tả Đáy - Hữu Hồng - Nam Sông Châu và khu vực Hữu Đáy. Trên địa bàn tỉnh Hà Nam, hệ thống đê có tổng chiều dài: 362,98 Km. Trong đó: sông Hồng: 38,973 Km; sông Đáy: 49,516 Km; sông con, đê bối và các tuyến đê phụ khác có 274,5 Km.

Phục vụ công tác phòng chống lũ các tuyến sông có đê, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra tỉnh đã triển khai thực hiện các dự án tu bổ đê điều, duy tu bảo dưỡng chống xuống cấp đê, nạo vét kênh mương thuỷ lợi thường xuyên, mở rộng mặt cắt, tăng khả năng chuyển tải lũ. đã giúp cho hệ thống đê điều được nâng cấp góp phần đảm bảo an toàn cho công tác PCTT của tỉnh đồng thời kết hợp phát triển giao thông, tạo cảnh quan môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

Đã thực hiện một số dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đê sông Hồng và sông Đáy tăng khả năng phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, gồm các dự án như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường ĐT499 đến ĐT 492 phục vụ cứu hộ, cứu nạn đê sông Hồng huyện Lý Nhân; Tu bổ nâng cấp kết hợp giao thông hệ thống đê hữu Hồng tỉnh Hà Nam (Thị xã Duy Tiên, Lý Nhân); Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông tương ứng từ K149,500 đến K152,500 đê hữu Hồng ; Dự án xây dựng các đoạn kè từ mỏ 2 đến mỏ 3, từ mỏ 5 kè Nguyên Lý đến đầu kè lát mái chương xá và đoạn từ mỏ kè số 4 kè chương xá đến hết kè Vũ Điện; Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ Hữu sông Hồng đoạn từ K141,140 đến K143,740 huyện Lý Nhân; Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đáy từ trường cơ yếu đến cầu Hồng Phú; Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn từ cầu Hồng Phú đến cầu Phủ Lý ; Xây dựng tường kè chống lũ đê tả sông Đáy đoạn từ cầu Phủ Lý đến cầu Đọ Xá; Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ và tu bổ khẩn cấp tuyến đê tả Đáy từ K88 đến K137,516 tỉnh Hà Nam.

Đã thực hiện một số dự án trên sông Châu Giang và sông Nhuệ, gồm các dự án: Xây dựng kè chống xói lở, mở rộng, nâng cấp tuyến đường ứng cứu, ổn định khu dân cư, phát triển kinh tế 2 bên bờ sông Châu Giang đoạn từ cống Tắc Giang đến Phủ Lý; Kè chống xói lở, mở rộng, nâng cấp tuyến đường ứng cứu, ổn định khu dân cư, phát triển kinh tế 2 bên bờ sông Nhuệ thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam; Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Hoành Uyển đoạn từ quốc lộ 1A đến trạm bơm Chợ Lương; Dự án đường cứu hộ, cứu nạn Phú Đông Hà Nam.

**3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra**

3.2.1. Nhóm giải pháp công trình

(a). Nhóm giải pháp công trình đê điều, phòng chống lũ như sau:

(1). Xây dựng, tu bổ đê điều, hệ thống kè bảo vệ bờ, cống dưới đê:

Nâng cấp tu bổ hệ thống đê sông hiện có (đê sông, công trình dưới đê, trồng cây chắn sóng, lát mái và trồng cỏ mái đê, cứng hóa mặt đê…), củng cố đê bối; nâng cấp đê kết hợp giao thông để đảm bảo an toàn theo quy hoạch trước khi sử dụng bãi sông cho việc xây dựng công trình, nhà ở theo quy hoạch

- Nền đê: áp dụng khoa học công nghệ mới, vật liệu mới để xử lý nền đối với những đoạn nền đê có địa chất yếu nhằm bảo đảm an toàn cho đê. Lấp đầm, hồ ao ven đê để tăng cường ổn định cho đê. Đắp tầng phủ nhằm kéo dài đường viền thấm; đắp tầng phản áp tăng khả năng chống trượt ở những khu vực nền đê yếu, thường xuyên bị đùn sủi;

- Cải tạo mặt đê, đường hành lang chân đê: gia cố mặt đê chủ yếu bằng bê tông để tăng ổn định cho thân đê khi mặt đê bị nước tràn qua trong trường hợp có lũ lớn, kết hợp làm đường giao thông nông thôn, làm đường sơ tán dân trong tình huống khẩn cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đê, tổ chức hộ đê. Xây dựng đường hành lang chân đê phục vụ công tác quản lý đê, hộ đê, chống lấn chiếm thân đê và kết hợp làm đường gom ở những khu dân cư;

(2). Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê điều, chỉ giới các khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, các khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng. Đối với các tuyến sông Nhuệ, sông Châu Giang, sông Duy Tiên ưu tiên tập trung triển khai thực hiện ngay để có căn cứ quản lý.

(3). Nạo vét các bãi trên sông, cải tạo lòng dẫn để tăng khả năng thoát lũ;

(4). Củng cố đê bối theo quy định;

(5). Nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu, phòng chống lụt bão.

(6). Nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ: tăng cường nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ mới, vật liệu mới và các thiết bị tiên tiến trong quá trình quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa công trình đê điều.

(7). Xây dựng đường tràn cứu hộ đê trên các tuyến đê bối.

(8). Trồng cây chắn sóng và trồng cỏ bảo vệ mái đê

(b). Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê điều, chỉ giới các khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ, các khu vực bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng.

Hành lang đê điều được quy định tại điều 23 chương III của Luật đê điều như sau:

- Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông;

- Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5 mét tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng.

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Hà Nam định hướng cắm mốc công trình thủy lợi các tuyến sông chính có quy hoạch như sau:

Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021 -2025: Cắm mốc GPMB bảo vệ công trình thủy lợi các tuyến sông chính có quy hoạch theo Quyết định 41/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về ban hành quy định vi phạm bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh trước khi tổ chức thi công xây dựng

(c). Nâng cấp, tu bổ hệ thống đê điều đảm bảo an toàn theo quy hoạch

Đê là giải pháp chống lũ cơ bản, lâu dài vì vậy cần chú trọng đầu tư, củng cố, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê điều, bảo đảm an toàn chống lũ, kết hợp phát triển kinh tế, xã hội. Các giải pháp kỹ thuật củng cố, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều bao gồm:

- Hoàn chỉnh mặt cắt đê: Đảm bảo đủ chiều cao chống lũ, kích thước mặt cắt ngang (tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng, hạ lưu); phát hiện, xử lý ẩn họa trong thân đê; trồng cây chắn sóng, trồng cỏ chống xói mòn.

- Nâng cao chất lượng thân, nền đê đáp ứng yêu cầu chống lũ trong trường hợp lũ lớn kéo dài trong nhiều ngày. Ưu tiên đối với các đoạn đê đi qua khu đông dân cư.

- Áp dụng khoa học công nghệ, vật liệu mới để xử lý nền đối với những đoạn nền đê có địa chất yếu bảo đảm an toàn cho đê. Lấp đầm, hồ ao ven đê tăng ổn định cho đê; đắp tầng phủ, tầng phản áp khu vực nền đê yếu, thường xuyên bị đùn sủi.

- Cải tạo, cứng hóa mặt đê, đường hành lang chân đê để tăng ổn định, kết hợp chương trình nông thôn mới làm đường giao thông nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý, tổ chức hộ đê, chống lấn chiếm thân đê.

- Xây dựng, nâng cấp các cống qua đê; những cống qua đê bị hư hỏng chưa có điều kiện sửa chữa hoặc xây mới phải hoành triệt để đảm bảo an toàn chống lũ.

- Tu bổ, nâng cấp hệ thống kè; xử lý khu vực sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều, công trình phòng chống lụt, bão, các khu dân cư tập trung, khu đô thị. Việc xử lý sạt lở phải kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình.

- Xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê điều.

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Hà Nam định hướng xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các hệ thống công trình đê, đê bối, bờ kè như sau:

(d). Nạo vét, cải tạo lòng dẫn để tăng khả năng thoát lũ

Khi đưa nước thường xuyên từ sông Hồng vào sông Đáy, lòng dẫn sông Đáy được cải tạo như sau:

Trong văn bản số 5067/BNN-TCTL ngày 26/6/2015 của Tổng cục Thủy lợi về việc ý kiến về giải pháp kỹ thuật dự án Nâng cấp và gia cố, tăng khả năng thoát lũ và chống sạt lở bờ sông Đáy, tỉnh Hà Nam thuộc chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu SP-RCC, nội dung nạo vét và mở rộng lòng dẫn sông Đáy theo chương trình ứng phó với BĐKH SP-RCC như sau:

- Chiều dài nạo vét: 24km

- Chiều rộng đáy sông sau khi nạo vét Bđáy =100m

- Độ dốc lòng sông I = 6.14 x 10-5

- Hệ số mái m=3

- cao trình đáy sông sau nạo vét từ (-3,0) ở ngã ba Hữu Vĩnh đến (-4,48) tại cầu Hống Phú.

Trong giai đoạn từ 2021-2030 sẽ tiến hành nạo tiếp tục vét cải tạo lòng dẫn sông Đáy và sông Châu Giang, sông Nhuệ đảm bảo thoát được lưu lượng lũ thiết kế.

Nạo vét, cải tạo, khơi thông lòng sông tuyến sông Châu, sông Sắt nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội (chú trọng khai thác lợi thế về cảnh quan 2 bên sông), du lịch, vận tải đường thủy, cải thiện môi trường 2 bên sông.

(đ). Củng cố đê bối, bờ bao nội đồng theo quy định

Theo quyết định 257/QĐ-TTg đã chỉ rõ: không nâng cao các tuyến đê bối hiện có, không xây dựng đê bối mới, vì vậy với quy hoạch chỉ củng cố hoàn thiện đê bối theo hiện trạng.

Kết quả đánh giá khả năng chống lũ thực tại của đê bối theo mức báo động II, các bối đều có cao trình vượt BĐII (kết quả bảng 3.23) các bối cần củng cố nâng cấp như sau:

Toàn tỉnh Hà Nam có 22 bối, bối. Trong đó có 4 bối bên sông Hồng. Qua điều tra, phân tích, tính toán, đánh giá cho thấy các bối sau đề nghị cần nâng cấp:

**Bảng 77. Tổng hợp công trình xây dựng, nâng cấp đê, đê bối, bờ kè, sông giai đoạn 2021-2030**

| **TT** | **DANH MỤC DỰ ÁN** | **ĐỊA ĐIỂM** | **NỘI DUNG/QUY MÔ  ĐẦU TƯ** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |
| **A** | **ĐẦU TƯ HỆ THỐNG ĐÊ, SÔNG** |  |  |  |
| **I** | **Dự án ngân sách trung ương** |  |  |  |
| **1.1** | **Dự án hoàn thành (còn thiếu vốn đầu tư)** |  |  |  |
| 1.1.1 | Cải tạo, nâng cấp Đê bối Chuyên Ngoại Thị xã Duy Tiên | Thị xã Duy Tiên | Km124+ 058 đến km 129+299 |  |
| **1.2** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 -2025** |  |  |  |
| 1.2.1 | Dự án Nâng cấp, gia cố, tăng khả năng thoát lũ và chống sạt lở bờ sông Đáy trên toàn tuyến sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn I | Huyện Kim Bảng,TP. Phủ Lý, | Nạo vét sông Đáy chiều dài 3310m. Kè chống sạt lở bờ sông. Trạm bơm Phù Vân |  |
| 1.2.2 | Cải tạo và nâng cấp sông lấp 3 phục vụ chống úng, chống hạn năm 2010 và những năm tiếp theo tỉnh Hà Nam | huyện Lý Nhân |  |  |
| **II** | **Dự án ngân sách tỉnh** |  |  |  |
| 2.1 | Xử lý cấp bách sạt lở và nâng cấp tuyến đê bối Đinh Xá xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý, do ảnh hưởng của bão số 3, đợt mưa lũ tháng 7 năm 2018. | Thành phố Phủ Lý | dọc tuyến đê bối Đinh Xá (từ bờ tả cầu Câu Tử đến hết phạm vi xã Đinh Xá) với chiều dài khoảng 3060m. |  |
| 2.2 | Tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa mặt đê bối Lại Xá, phường Thanh Tuyền, thành phố Phủ Lý, tỉnh hà Nam | Thành phố PHủ Lý | Đảm bảo yêu cầu |  |
| 2.3 | Xử lý khẩn cấp sạt lở kè lát mái Hồng Lý xã Chân Lý, Nhân Đạo và kè lát mái Vũ Điện xã Chân Lý huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam | Huyện Lý Nhân | Đảm bảo yêu cầu |  |
| 2.4 | Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Châu Giang, đoạn từ đập Vĩnh Trụ đến Trạm bơm Quang Trung tỉnh Hà Nam | huyện Lý Nhân | Xử lý sạt lở bờ sông Châu Giang đoạn từTB Quang Trung đến nút giao đường ĐT972 chiều dài khoảng L=570m |  |
| 2.5 | Cải tạo, nâng cấp Đê bối Chuyên Ngoại Thị xã Duy Tiên | Thị xã Duy Tiên | Km124+ 058 đến km 129+299 |  |
| 2.6 | Cải tạo và nâng cấp sông lấp 3 phục vụ chống úng, chống hạn năm 2010 và những năm tiếp theo tỉnh Hà Nam | huyện Lý Nhân |  |  |
| 2.7 | Nâng cấp, gia cố, tăng khả năng thoát lũ và chống sạt lở bờ sông Đáy trên toàn tuyến sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn I | Huyện Kim Bảng, TP. Phủ Lý, | Nạo vét sông Đáy chiều dài 3310m. Kè chống sạt lở bờ sông. Trạm bơm Phù Vân |  |
| 2.8 | Xử lý sạt lở đê bối Trung Lương xã Thanh Thủy huyện Thanh Liêm | huyện Thành Liêm | Đắp tôn cao, mở rộng mặt bối với chiều dài dự kiến L= 850m. |  |
| 2.9 | Xử lý sạt lở đê bối Thụy Xuyên xã Ngọc Sơn huyện Kim Bảng | Huyện Kim Bảng , TP.Phủ Lý, | Đắp tôn cao mở rộng mặt bối chiều dài L=675m |  |
| 2.10 | Xử lý rò rỉ, tràn tuyến đê bối Lạc Tràng phường Quang Trung TP Phủ Lý | Thành phố Phủ Lý | Xử lý rò rỉ, tràn tuyến đê bối Chiều dài dự kiến L=160m. |  |
| 2.11 | Xử lý xạt lở đê bối Đường Chiêm thôn Đồng Sơn xã Liên Sơn huyện Kim Bảng | huyện Kim Bảng | Đắp tôn cao mở rộng mặt bối chiều dài L=860m |  |
| 2.12 | Xử lý xạt lở đê bối Đường Bí thôn Do Lễ xã Liên Sơn huyện Kim Bảng | huyện Kim Bảng | Đắp tôn cao mở rộng mặt bối chiều dài L=290m |  |
| 2.13 | Đầu tư xây dựng cống BH10-2 xã Liêm Chung khắc phục tình trạng ngập úng phía Nam TP Phủ Lý | Thành phố Phủ Lý | Xây dựng cống BH10-2 đảm bảo tiêu nước cho 140,8ha khu vực phía Nam thành phố Phủ Lý |  |
| 2.14 | Xử lý sạt lở và tràn đê bối Tràng An xã Tràng An huyện Bình Lục | huyện Bình Lục | Đắp tôn cao, mở rộng mặt bối với chiều dài 1,0km |  |
| 2.15 | Xử lý sạt lở đê bối Tiên Phong xã Tiên Phong Thị xã Duy Tiên | Thị xã Duy Tiên | Đắp tôn cao kết hợp với tường kè chắn lũ, chiều dài dự kiến 554m, |  |
| 2.16 | Xử lý khẩn cấp, ngăn chặn, khắc phục sự cố sạt lở kè Nguyên Lý (giữa mỏ 2 và mở 3) tương ứng K131+255 đến K131+300 đê Hữu Hồng xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân | huyện Lý Nhân |  |  |

(e). Nâng cấp hệ thống các công trình thuỷ lợi phục vụ tưới, tiêu và phòng chống lũ lụt.

Nâng cấp và xây dựng mới các công trình thuỷ lợi phục vụ tưới, tiêu và phòng chống lũ lụt.

**Bảng 78. Tổng hợp công trình xây dựng, nâng cấp công trình thuỷ lợi phục vụ tưới, tiêu và phòng chống lũ lụt giai đoạn 2021-2030**

| **TT** | **DANH MỤC DỰ ÁN** | **ĐỊA ĐIỂM** | **NỘI DUNG/**  **QUY MÔ ĐẦU TƯ** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |
| **B** | **ĐẦU TƯ HỆ THỐNG KÊNH, TRẠM BƠM** |  |  |  |
| **I** | **Ngân sách trung ương** |  |  |  |
| **1.1** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 -2025** |  |  |  |
| 1.1.1 | Cải tạo nâng cấp kênh tưới Mộc Nam phục vụ chống hạn, úng năm 2011 và những năm tiếp theo Thị xã Duy Tiên tỉnh Hà Nam | Duy Tiên | Tưới 5.600 ha |  |
| **1.2** | **Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021 -2025** |  |  |  |
| 1.2.1 | Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý tỉnh Hà Nam | Thành phố Phủ Lý | Nạo vét, kiên cố hóa toàn bộ tuyến kênh chiều dài dự kiến 4,87 km |  |
| 1.2.2 | Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh C1 kết hợp làm đường giao thông huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam | huyện Lý Nhân | Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh C1 kết hợp làm đường bờ kênh chiều dài L=6km và các công trình trên kênh. |  |
| 1.2.3 | Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8 tỉnh Hà Nam | TP.Phủ Lý, huyện Thanh Liêm | Nạo vét, kiên cố hóa kênh đoạn còn lại L=1015m từ giáp xã Liêm Phong ra đến kênh Biên Hòa |  |
| 1.2.4 | Nạo vét kiên cố hóa kênh Long Xuyên, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam | huyện Lý Nhân |  |  |
| 1.2.5 | Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh CG3 huyện Bình Lục | huyện Bình Lục | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kênh CG3 với chiều dài L=3,7km |  |
| 1.2.6 | Cải tạo, nâng cấp, KCH kênh CG5 huyện Bình Lục | huyện Bình Lục |  |  |
| 1.2.7 | Cải tạo, nâng cấp kênh PK10 | Kim Bảng | tiêu 1500ha |  |
| 1.2.8 | Nạo vét kiên cố hóa kết hợp giao thông kênh Ngòi ruột, huyện Kim Bảng, TP. Phủ Lý | Huyện Kim Bảng |  |  |
| 1.2.9 | Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tỉnh Hà Nam | Tỉnh Hà Nam |  |  |
| 1.2.10 | Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống tiêu trạm bơm Hoàng Tây huyện Kim Bảng | Kim Bảng | Tiêu 900ha |  |
| 1.2.11 | Dự án cải tạo, nâng cấp HTTL phục vụ sản xuất cây trồng hàng hóa, rau củ, quả sạch và chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Hà Nam |  |  |  |
| 1.2.12 | Xây dựng trạm bơm Tân Sơn 2 | Kim Bảng | 4000 ha |  |
| 1.2.13 | Cải tạo nâng cấp trạm bơm Chợ Lương+ xây dựng đập Chợ Lương | Duy Tiên | 1973 ha |  |
| 1.2.14 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Quan Trung | Lý Nhân | 637 ha |  |
| 1.2.15 | Xây dựng đập Quan Trung + Vĩnh Trụ | Lý Nhân | Tưới 5700ha |  |
| 1.2.16 | Xây dựng trạm bơm Mộc Bắc | Duy Tiên | Tưới 1200ha |  |
| 1.2.17 | Gia cố kênh chính Như Trác đoạn còn lại của kênh Chính Đông và kênh Chính Tây | Thanh Liêm - Bình Lục | Tưới 10073ha |  |
| 1.2.18 | Xây dựng trạm bơm Nguyên Chính | Lý Nhân | Tưới 1648ha |  |
| 1.2.19 | Xây dựng trạm bơm đầu mối NP5 | Lý Nhân | Tưới 517 ha |  |
| 1.2.20 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đinh Xá | TP Phủ Lý | Tưới 1470ha, tiêu 2642ha |  |
| 1.2.21 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Điệp Sơn | Duy Tiên | Tưới 1830ha, tiêu 853ha |  |
| 1.2.22 | Cải tạo nâng cấp trạm bơm Tiên Phong | Duy Tiên | Tưới 27ha |  |
| 1.2.23 | Nạo vét và gia cố sông Kinh Thủy | Phủ Lý; Thanh Liêm | Tưới 3671ha, tiêu 3671ha |  |
| 1.2.24 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Kim Bình | Phủ Lý | Tưới 195ha, tiêu 504ha |  |
| 1.2.25 | Cải tạo, nâng cấp kênh A3-4a | Phủ Lý | Tiêu 504ha |  |
| 1.2.26 | Cải tạo, nâng cấp kênh Chính Tây+CT9+cống Ninh Giang | Bình Lục | Tiêu 1800ha |  |
| 1.2.27 | Cải tạo, nâng cấp trạm Tiên Tân | Duy Tiên | Tưới 145ha, tiêu 361ha |  |
| 1.2.28 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Giáp Ba | Kim Bảng | Tưới 4000ha, tiêu 900ha |  |
| 1.2.29 | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Duy Hải | Duy Tiên | Tưới 380 ha, tiêu 435ha |  |
| 1.2.30 | Cải tạo, nâng cấp trạm Lạc Tràng Bộ | Duy Tiên | Tưới 2724ha, tiêu 3632ha |  |
| 1.2.31 | Cải tạo, nâng cấp kênh BH10 | Phủ Lý + Thanh Liêm | Tưới 200ha, tiêu 769ha |  |
| 1.2.32 | Cải tạo, nâng cấp kênh A3-2-2 | Kim Bảng | Tiêu 400ha |  |
| 1.2.33 | Cải tạo, nâng cấp kênh A3-2-1 | Kim Bảng | Tiêu 143ha |  |
| 1.2.34 | Cải tạo, nâng cấp kênh PK8 | Kim Bảng | Tiêu 221ha |  |
| 1.2.35 | Cải tạo, nâng cấp kênh PK2-7 | Kim Bảng | Tiêu 125ha |  |
| 1.2.36 | Cải tạo, nâng cấp kênh PK5 | Kim Bảng | Tiêu 37ha |  |
| 1.2.37 | Cải tạo, nâng cấp kênh A4-4 | Duy Tiên | Tiêu 1035ha |  |
| 1.2.38 | Cải tạo, nâng cấp kênh A4-6 | Duy Tiên | Tiêu 1855ha |  |
| 1.2.39 | Cải tạo, nâng cấp kênh A4-8 | Phủ Lý + Duy Tiên | Tiêu 957ha |  |
| 1.2.40 | Cải tạo, nâng cấp kênh A4-13 | Duy Tiên | Tiêu 194ha |  |
| 1.2.41 | Cải tạo, nâng cấp kênh T2 | Lý Nhân | Tiêu 176ha |  |
| 1.2.42 | Cải tạo, nâng cấp kênh T6 | Lý Nhân | Tiêu 288ha |  |
| 1.2.43 | Cải tạo, nâng cấp kênh TB | Thanh Liêm | Tiêu 381ha |  |
| 1.2.44 | Cải tạo, nâng cấp kênh KB | Thanh Liêm | Tiêu 507ha |  |
| 1.2.45 | Cải tạo, nâng cấp kênh KT6+KN12a | Thanh Liêm | Tiêu 413ha |  |
| 1.2.46 | Kiên cố hóa kênh mương nội đồng(180km) | Toàn tỉnh |  |  |
| 1.2.47 | Cải tạo, xây mới trạm bơm do HTX quản lý (50 trạm) | Toàn tỉnh |  |  |
| **II** | **Dự án ngân sách tỉnh** |  |  |  |
| **1** | **Dự án hoàn thành (còn thiếu vốn)** |  |  |  |
| 1.1 | Cải tạo, KCH kênh A4-6, nhánh A4-8-29 và trạm bơm chống úng cho các khu công nghiệp, khu vực đô thị và sản xuất nông nghiệp khu vực Đồng Văn | Thị xã Duy Tiên | Nạo vét, nâng cấp kiên cố hóa các kênh: Kênh A4-8-29; Kênh dẫn từ QL38 về bể hút trạm bơm Bùi II; Kênh A4-6; Kênh A4-8; Trạm bơm Hoành Uyển II |  |
| **2** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 -2025** |  |  |  |
| 2.1 | Cải tạo nâng cấp kênh tưới Mộc Nam phục vụ chống hạn, úng năm 2011 và những năm tiếp theo Thị xã Duy Tiên tỉnh Hà Nam | Duy Tiên | Tưới 5.600 ha |  |
| 2.2 | Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý tỉnh Hà Nam | Thành phố Phủ Lý | Nạo vét, kiên cố hóa toàn bộ tuyến kênh chiều dài dự kiến 4,87 km |  |
| 2.3 | Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh C1 kết hợp làm đường giao thông huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam | huyện Lý Nhân | Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh C1 kết hợp làm đường bờ kênh chiều dài L=6km và các công trình trên kênh. |  |
| 2.4 | Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8 tỉnh Hà Nam |  | Nạo vét, kiên cố hóa kênh đoạn còn lại L=1015m từ giáp xã Liêm Phong ra đến kênh Biên Hòa \*KCH BH8. |  |
| 2.5 | Nạo vét kiên cố hóa kênh Long Xuyên, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam | huyện Lý Nhân |  |  |
| 2.6 | Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh CG3 huyện Bình Lục | huyện Bình Lục | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kênh CG3 với chiều dài L=3,7km |  |
| 2.7 | Cải tạo, nâng cấp, KCH kênh CG5 huyện Bình Lục |  |  |  |
| 2.8 | Cải tạo, nâng cấp kênh PK10 | Kim Bảng | tiêu 1500ha |  |
| 2.9 | Nạo vét kiên cố hóa kết hợp giao thông kênh Ngòi ruột, huyện Kim Bảng, TP. Phủ Lý | Huyện Kim Bảng |  |  |
| 2.12 | Hỗ trợ xây dựng thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh | Toàn tỉnh |  |  |
| 2.14 | Nạo vét và kiên cố hóa kênh tiêu CG14b xã Nhân Mỹ huyện Lý Nhân | huyện Lý Nhân | Kiên cố hóa kênh chiều dài L=3.000 m |  |
| 2.15 | Nạo vét và kiên cố hóa kênh tiêu CG16 xã Tiến Thắng, Hòa Hậu huyện Lý Nhân | huyện Lý Nhân | Kiên cố hóa kênh chiều dài L=2.000 m |  |

(g). Xây dựng đường tràn cứu hộ đê trên các tuyến đê bối:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Nam dọc theo các tuyến sông hữu Hồng đã tồn tại các tuyến đê bối từ lâu đời. Hầu hết các bối đều có cao trình đỉnh đê cao hơn mực nước BĐII. Vì vậy để chủ động trong công tác phòng chống lũ, cần thiết phải xây dựng các tràn cứu hộ trên các tuyến đê bối với mục đích phân lũ vào các khu chứa trong trượng hợp khẩn cấp.

**Bảng 79. Thống kê nhu cầu xây dựng đường tràn cứu hộ đê đến năm 2030**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Tuyến đê*** | ***Vị trí (Km -: ÷ Km)*** | **Tương ứng với Km  đê chính** | ***Chiều dài tràn (km)*** |
|
| 1 | Bối Chuyên Ngoại | K0 (Giáp đê s.Hồng)÷K6+000  (Giáp đê s.Hồng) | K124+058÷K129+300 | 0.2 |
| 2 | Hång Lý | K0 - K1,800 | K136,588 | 0.2 |
| K1,8 - K2,650 | 0.2 |
| K2,650-K7,15 | 0.2 |
| 3 | Nh©n Hßa | K0 - | K153,933 | 0.4 |
| 4 | Nh©n Long | K0 - K7,590 | 0.4 |
| 5 | Vũ Điện |  | K137+350 ÷ K139+100 | 0.2 |
| 6 | Tân Lang |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **1.80** |

Đối với đê tả Đáy: Xây dựng tuyến đường cứu hộ cứu nạn kết hợp du lịch từ Tân Lang chạy dọc theo khu dân cư ra đê tả Đáy dài 6km, chiều rộng nền đường B =9,0m, gia cố mặt đường vê tông rộng 7,0m. Kinh phí xây dựng khoảng 72 tỷ đồng. Kinh phí từ nguồn SP-RCC.

3.2.2. Nhóm giải pháp phi công trình:

Giải pháp phi công trình đê điều, phòng chống lũ bao gồm:

- Di dời dân cư, vật cản ảnh hưởng thoát lũ;

- Tổ chức quản lý và hộ đê;

- Tổ chức cứu hộ, cứu nạn;

- Xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp trên địa bàn trong trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế, xảy ra sự cố vỡ đập, sự cố hồ chứa hoặc sự cố khác đối với hồ chứa nước lớn ở thượng nguồn; phương án ứng phó đảm bảo thoát được lũ lịch sử;

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, để vật liệu trên bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, không gây cản trở thoát lũ;

- Áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới, tiên tiến trong quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và công trình phòng chống lũ;

- Nâng cao hiệu quả quản lý, điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; tăng cường công tác quản lý đê của các đoàn thể quần chúng;

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng chống lụt bão;

- Thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đê điều và phòng, chống thiên tai.

## XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

### 1. Mục tiêu, nguyên tắc, cơ chế phối hợp trong phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

**1.1. Mục tiêu**

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, sạt lở đất, ứng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

- Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, điều hành tại chỗ để ứng phó với thiên tai có hiệu quả.

- Đảm bảo an toàn phòng, chống được lũ cho các tuyến sông Hồng, sông Đáy, sông Châu Giang. Xác định quy mô các tuyến đê, kè kết hợp đa mục tiêu; củng cố các công trình phòng, chống lũ; tăng cường công tác quản lý, chống lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ đê, kè, vùng thoát lũ, bãi sông.

- Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, giảm thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn trước; 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên toàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn; 100% khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp thiết bị cảnh báo; số hộ dân thuộc khu vực nguy hiểm thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

**1.2. Nguyên tắc**

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên taivà quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã;nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ,theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ“ (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợpđồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộngđồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

**1.3. Cơ chế phối hợp thực hiện**

- Thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách  
nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo vàchịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trựctiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Thiên tai cấp độ 2 và 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND,Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách  
nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ  
chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây  
thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấptỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung  
ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách  
nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ  
chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Thiên tai cấp độ 5:

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp

### 2. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng biến đối khí hậu

**2.1. Quản lý rủi ro thiên tai**

- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và “3 sẵn sàng” (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh:

- Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

- Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh (sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực lũ quét, khu vực hạn hán, nguy cơ bão…).

- Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,… và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản các huyện.

- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thuỷ lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

**2.2. Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH**

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng về BĐKH và ứng phó với những tác động của BĐKH;

- Đẩy mạnh việc triển khai các hoạt động khoa học – công nghệ thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu về đánh giá tác động của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực, các vùng cụ thể cũng như những nghiên cứu về khả năng ứng phó với BĐKH các ngành, lĩnh vực và địa phương;

- Xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể, góp phần vào thực hiện việc ứng phó với BĐKH một cách hiệu quả.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách, chiến lược tăng trưởng xanh, thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với định hướng phát triển mới nhằm xây dựng và củng cố nền kinh tế carbon thấp có khả năng chống chịu và thích ứng cao với các tác động của BĐKH.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong dự báo, thông báo, cảnh báo tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước, để chính quyền và người dân có biện pháp chủ động ứng phó.

### 3. Phương án phòng chống thiên tai và phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

**3.1. Phương án phòng chống lũ cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh**

3.1.1. Quan điểm phương án phòng chống lũ cho các tuyến sông có đê

- Tuân thủ các quy định của Luật đê điều và các quy định pháp luật có liên quan.

- Đảo bảo an toàn phòng chống lụt, bão, an toàn ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội và môi trường bền vững.

- Đảm bảo hài hòa, thống nhất giữa quy hoạch phòng chống lũ tại tất cả các sông trên địa bàn tỉnh với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch chuyên ngành liên quan.

- Tiếp cận công nghệ quản lý – kiểm soát lũ của các nước tiên tiến trên thế giới, thực hiện đồng bộ các giải pháp công trình và phi công trình theo quan điểm quản lý rủi ro thiên tai.

3.1.2. Mục tiêu phương án phòng chống lũ cho các tuyến sông có đê

a). Mục tiêu chung:

Chủ động phòng, chống lũ, bão trên địa bàn tỉnh góp phần ổn định, phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng; làm cơ sở lập và điều chỉnh quy hoạch đê điều, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan trên địa bàn tỉnh đồng thời để các địa phương quản lý, điều hành công tác phòng, chống lũ, bão và xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình phòng, chống lũ, bão, công trình đê điều trong trung, dài hạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

b). Mục tiêu cụ thể:

- Xác định mức bảo đảm phòng, chống lũ cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Xác định lũ thiết kế của tuyến sông có đê gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế.

- Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo phòng, chống lũ theo tiêu chuẩn thiết kế cho các tuyến sông có đê.

- Đề xuất giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả bãi sông phù hợp với quy định của Luật đê điều và các quy định pháp luật có liên quan phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo điều kiện ổn định đời sống dân cư hiện có ở vùng bãi sông trên nguyên tắc đảm bảo an toàn đê điều, không ảnh hưởng lớn đến thoát lũ, chủ động dành không gian cho phát triển trong tương lai và ứng phó với những bất thường chưa lường hết được.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, dự kiến những hạng mục ưu tiên, ước tính nguồn lực để thực hiện.

- Làm cơ sở cho địa phương quản lý, điều hành công tác phòng, chống lũ, bão và xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình phòng, chống lũ, bão, công trình đê điều trong trung, dài hạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

c). Phân cấp đê sông

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê.

**Bảng 80. Phân cấp hệ thống đê sông tỉnh Hà Nam**

| **TT** | **Tuyến đê** | **Vị trí** | **Km÷Km** | **Chiều dài**  **(m)** | **Cấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hữu Hồng | Duy Tiên | K117+900 ÷ K129+530 | 11.630 | I |
|  |  | Lý Nhân | K129+530 ÷ K156+873 | 27.343 | I |
| 2 | Tả Đáy | Kim Bảng | K88 ÷ K101+520 | 11.520 | III |
|  |  | TP. Phủ Lý | K101+520 ÷ K116+750 | 15.230 | III |
|  |  | Thanh Liêm | K116+750 ÷ K137+516 | 20.766 | III |
| 3 | Tả Nhuệ (Hoàng Đông) | Từ giáp xã Đông Lỗ huyện Ứng Hòa – xã Tiên Tân | K59,957 ÷ K71,807 | 12.250 | IV |
| 4 | Hữu sông Nhuệ | Cống Kẹo – giáp đê tả Đáy | K61,150 ÷ K71,800 | 10.650 | IV |
| 5 | Hoành Uyển | Giáp đường 1A đến cống Điệp Sơn | QL1A ÷ K21,165 | 16.715 | IV |
| 6 | Bắc Châu Giang | Cống Điệp Sơn đến Quốc lộ 1A xã Lam Hạ | K0 ÷ K17+410 | 17.410 | IV |
| 7 | Nam Châu Giang | Chính Lý – Lý nhân đến Phường Lương Khánh Thiện | K 0 ÷ K24 | 23.5 | IV |
| 8 | Chắn nước Hà Tây và tả Duy Tiên | Ranh giới Hà Tây cũ và xã Mộc Bắc – xã Trác Văn | K0 ÷ K16+655 | 16.655 | V |

**Bảng 81. Phân cấp đê cấp IV, cấp V tỉnh Hà Nam**

| **TT** | **Tuyến đê** | **Vị trí** | **Km÷Km** | **Chiều dài**  **(m)** | **Cấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***I*** | ***Bối Sông Hồng*** |  |  |  |  |
| 1 | Bối Chuyên Ngoại | Xã Chuyên Ngoại – Duy Tiên | K124,058 ÷ K129,300 | 6,0 | V |
| 2 | Bối Hồng Lý | Xã Chân Lý – Lý Nhân | K36,588 ÷ K141,606 | 7,15 | V |
| 3 | Bối Nhân Long | Nghĩa Thịnh - P.Phúc – Lý Nhân | K146,588 ÷ K152,912 | 7,59 | V |
| 4 | Bối Nhân Hòa | Hòa Hậu – Lý Nhân | K 153,933 ÷ K156,429 | 2,56 | V |
| ***II*** | ***Bối Sông Đáy*** |  |  |  |  |
| 5 | Bối Thụy Xuyên | Ngọc Sơn – Kim Bảng | K95,280 ÷ K96 | 2,70 | V |
| 6 | Bối Kim Bình | Kim Bình – Phủ Lý | K104,858 ÷ K107,278 | 2,90 | V |
| 7 | Bối Phù Vân | Phù Vân – Phủ Lý | K103,000 ÷ K104,500 | 7,90 | V |
| 8 | Bối Lạc Tràng | Quang Trung – Phủ Lý | K107,700 ÷ K109,500 | 2,20 | V |
| 9 | Bối Đọ Xá – Lại Xá | Thanh Châu Phủ Lý – Thanh Tuyền Phủ Lý | K107,700 ÷ K109,500 | 1,725 | V |
| 10 | Bối Trung Lương | Thanh Thủy – Thanh Liêm | K120,500 ÷ K121,900 | 1,50 | V |
| 11 | Bối Nham Kênh | Thanh Nghị - Thanh Liêm | K125,850 ÷ K126,400 | 1,50 | V |
| 12 | Bối Đại Bái | Thanh Nghị - Thanh Liêm | K129,400 ÷ K130,400 | 2,0 | V |
| 13 | Bối sông Châu Giang |  |  | 23,955 | V |
| ***III*** | ***Các tuyến đê phụ*** |  |  | 63,685 |  |
| 1 | Đê sông Vịn | Thanh Liêm |  | 5 |  |
| 2 | Đồng Ao | Thanh Liêm |  | 5 |  |
| 3 | Nam Công | Thanh Liêm |  | 3 |  |
| 4 | Tây Nghị | Thanh Liêm |  | 5 |  |
| 5 | Tây Hải | Thanh Liêm |  | 5 |  |
| 6 | Tam Chúc ÷ Khả Phong | Kim Bảng |  | 9,320 |  |
| 7 | Lạt Sơn - Thanh Sơn | Kim Bảng |  | 5,4 |  |
| 8 | Tân Tượng | Kim Bảng |  | 2,95 |  |
| 9 | Đồng Sơn | Kim Bảng |  | 1,525 |  |
| 10 | 21A | Kim Bảng |  | 5,79 |  |
| 11 | 21B | Kim Bảng |  | 0,7 |  |

3.1.3. Mực nước, cấp báo động:

Căn cứ theo Quyết định số số 46/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 của Thủ tướng chính phủ về quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai.

**Bảng 82. Cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Sông** | **Trạm thủy văn** | **Mực nước tương ứng với các**  **cấp báo động (m)** | | |
| **I** | **II** | **III** |
| 1 | Đáy | Phủ Lý | 2,90 | 3,50 | 4,10 |

Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế cho phép trên các tuyến sông Hồng thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL.

**Bảng 83. Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế cho phép trên các tuyến sông Hồng thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL**

| **TT** | **Vị trí** | **Sông** | **Vị trí đê Hữu** | **Mực nước thiết kế (m)** | **Lưu lượng thiết kế (m3/s)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TTV. Hưng Yên | Hồng | K127+000 Hữu Hồng | 8,3 | 16.400 |
| 2 | Cống Tắc Giang | Hồng | K129+494 Hữu Hồng | 8,0 | 16.300 |
| 3 | Nhật Tảo | Hồng | K142+000 Hữu Hồng | 7,4 | 14.400 |
| 4 | Cống Như Trác | Hồng | K145+578 Hữu Hồng | 7,2 | 14.300 |
| 5 | TTV. Phú Nha | Hồng | K151+500 Hữu Hồng | 6,7 | 12.200 |
| 6 | Cống Hữu Bị 1 | Hồng | K156+652 Hữu Hồng | 6,4 | 12.200 |

3.1.4. Xác định mực nước lũ báo động để phục vụ công tác PCLB

Theo Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương, các cấp báo động mực nước lũ trên các sông được thống nhất như sau:

**Bảng 84. Bảng cấp báo động mực nước lũ trong sông ở Việt Nam**

|  |  |
| --- | --- |
| **Báo động Cấp I** | Có khả năng xảy ra lũ - Nước sông dâng cao; đe doạ phần bờ cao; gây ngập ở các vùng đất rất thấp |
| **Báo động Cấp II** | Tình trạng lũ nguy hiểm - Lũ gây ngập tại những vùng bằng phẳng; trừ những thị trấn và thành phố được bảo vệ trước sự tấn công của nước lũ; dòng chảy trong sông với vận tốc lớn gây nguy hiểm cho bờ sông và làm xói lở đê; chân cầu có nguy cơ bị nguy hiểm do bị xói lở. |
| **Báo động Cấp III** | Tình trạng lũ rất nguy hiểm - Tất cả các vùng đất thấp đều bị ngập; kể cả những vùng đất thấp nằm trong thành phố; sự an toàn của các đê bảo vệ ven sông đang bị đe doạ; bắt đầu có sự thiệt hại về cơ sở hạ tầng |
| **Báo động trên Cấp III** | Trình trạng lũ khẩn cấp - Lũ không thể kiểm soát được trên diện rộng; đê bị vỡ là điều khó tránh khỏi và có thể không kiểm soát được; thiệt hại về cơ sở hạ tầng là nghiêm trọng |

Theo Nghị định Số: 08/2006/NĐ-CP ngày 16/1/2006 về việc Quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24/8/2000, cụ thể: Xử lý việc tạo ra các vật làm cản hoặc các hoạt động khác gây khó khăn cho việc tiêu thoát lũ theo Điều 14 của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão. Nghiêm cấm việc tạo ra các vật cản ở lòng sông, bãi sông hoặc các hoạt động khác làm cản trở dòng chảy, hạn chế khả năng thoát lũ. Các tuyến đường, đê bối trên bãi sông, suối không được đắp cao hơn mức báo động số 2 và phải có cống với khẩu độ đủ lớn để đảm bảo thoát lũ.

Chính vì vậy, việc xác định mực nước ứng với các cấp báo động khác nhau trên các tuyến sông thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam là cần thiết để có việc quản lý phòng chống lũ trên địa bàn tỉnh được tốt hơn.

3.1.5. Các tiêu chuẩn kỹ thuật phòng chống lũ tỉnh Hà Nam

a). Đến năm 2030:

- Tuyến sông Hồng: Đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%).

- Tuyến sông Đáy: Đảm bảo chống lũ với lũ nội tại của hệ thống sông Đáy tần suất 2%, đồng thời chống được lũ trong trường hợp chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng 2.500m3/s.

- Tuyến Sông Nhuệ, sông Châu Giang: Mức đảm bảo chống lũ với tần suất 8%.

- Tuyến sông Duy Tiên: Mức đảm bảo chống lũ với tần suất 10%.

b). Tầm nhìn đến năm 2050:

- Tuyến sông Hồng: Đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 500 năm (tần suất 0,2%).

- Tuyến sông Đáy: Đảm bảo chống lũ với lũ nội tại của hệ thống sông Đáy tần suất 2%, đồng thời chống được lũ trong trường hợp chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng 2.500m3/s.

- Tuyến Sông Nhuệ, sông Châu Giang: Mức đảm bảo chống lũ với tần suất 5%.

- Tuyến sông Duy Tiên: Mức đảm bảo chống lũ với tần suất 8%.

3.1.6. Định hướng phòng chống lũ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có xét biến đổi khí hậu

Theo quyết định 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình tiêu chuẩn phòng chống lũ tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Xem xét nâng mức đảm bảo an toàn cho khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng (trong phạm vi đường vành đai IV) lên 700 năm, vùng cửa sông giữ ở mức 300 năm, các khu vực còn lại lên mức 500 năm.

- Như vậy việc quy hoạch chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Hà Nam tầm nhìn đến năm 2050 sẽ xem xét tiêu chuẩn chống lũ với mức đảm bảo an toàn 500 năm, có xét thêm ảnh hưởng của BĐKH.

- Kết quả đánh giá ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu lũ cho lưu vực sông Hồng sử dụng kịch bản biến đổi khí hậu năm 2016 cho ba thời kì như sau:

- Đến năm 2030 theo tính toán với lũ thiết kế 1% trên sông Hồng lưu lượng đỉnh lũ tăng thêm 3%, mực nước triều dâng thêm 13 cm.

- Đến năm 2050, lưu lượng đinh lũ tăng thêm 3%, mực nước triều dâng thêm 24 cm.

- Đến năm 2100 Lưu lượng đỉnh lũ tăng thêm 12%, mực nước triều dâng thêm 65 cm.

Sử dụng dữ liệu biên trên, biên gia nhập khu giữa và biên triều theo các kịch bản biến đổi khí hậu tính toán thủy lực cho mạng lưới sông Hồng theo các phương án để đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến diễn biễn lũ trên hệ thống sông Hồng và sông Đáy. Kết quả tính toán thể hiện trong các bảng biểu dưới đây với mức đảm bảo an toàn 500 năm có xét thêm BĐKH.

**3.2. Phương án phòng chống hạn hán**

Trước diễn biến phức tạp của thời tiết trong thời gian tới, hạn hán cục bộ có khả năng xảy ra ở các khu vực không chủ động được nguồn cung cấp nước, chủ động đối phó với tình hình hạn hán có thể xảy ra cần thực hiện các phương án phòng chống hạn hán.

Xác định các vùng hạn hán thiếu nước sinh hoạt và sản xuất, cháy rừng nguy cơ xảy ra tại các vùng của tỉnh Hà Nam theo các mức độ:

- Cao: tại các huyện Kim Bảng, Tây Thanh Liêm.

- Trung bình: tại các huyện tại các huyện Bình Lục, Lý Nhân, Đông Thanh Liêm, Duy Tiên và thành phố Phủ Lý.

\* Một số biện pháp phòng chống hạn hán:

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra mực nước trong các công trình thủy lợi, điều tiết dự trữ nước, thực hiện tiết kiệm nước ngay từ đầu mùa khô.

- Nâng cấp, xây dựng hệ thống trạm bơm và hệ thống dẫn nước đảm bảo mục tiêu cung cấp đủ nước cho mùa khô kết hợp với tiêu nũ vào mùa mưa.

- Theo dõi diễn biến thời tiết để triển khai kịp thời các giải pháp ứng phó với hạn hán, thiếu nước. Đảm bảo được nguồn ngước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Xác định khả năng bị ảnh hưởng đến từng vùng, từng địa phương để có giải pháp cụ thể đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tuyên truyền phổ biến cho người dân chủ động tích trữ nước và sử dụng tiết kiệm trong mùa hạn hán.

**3.3. Các loại hình thiên tai khác**

Các loại hình thiên tai khác như giông lốc, sét, mưa đá...ít xảy ra và với mức độ cục bộ. Do đó phương án phòng chống cho các loại hình thiên tai này là tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức và sự hiểu biết của người dân về những loại thiên đó và phương pháp phòng tránh khi các loại thiên tai đó xảy ra.

## 

## XIII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

### 1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

**1.1 Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)**

##### *1.1.1 Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu*

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng thủ đô; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương như Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển KCN, CCN, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp, khu du lịch, khu logistic...

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu thoát nước cho các KCN, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xứ lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện...

##### *1.1.2. Quy trình lựa chọn dự án*

(1) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

(2) Lập kế kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

(3) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách;

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

**1.2. Dự án thu hút đầu tư**

##### *1.2.1. Định hướng thu hút đầu tư*

*(1) Lĩnh vực công nghiệp*

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp thân thiện với môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến sâu nông sản.

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các KCN, CCN theo quy hoạch. Ngoài KCN, CCN chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong KCN, CCN (các dự án sản xuất vật liệu xây dựng).

*(2) Đối với lĩnh vực dịch vụ*

Phát triển dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ đô thị, trong đó tập trung phát triể dịch vụ giáo dục-đào tạo, y tế, du lịch, dịch vụ xã hội phục vụ KCN, CCN, dịch vụ logistics, tài chính - ngân hàng, bưu chính, viễn thông....

*(3) Lĩnh vực nông nghiệp*

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Thu hút đầu tư vào các địa bàn phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

##### *1.2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư*

*(1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Kiên quyết không thu hút các hình thức đầu tư "vốn mỏng", chuyển giá, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng” đặc biệt là hình thức đầu tư góp vốn, mua cổ phần vốn góp đối với các doanh nghiệp không có dự án đầu tư”.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung – cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

*(2) Đối với đầu tư trong nước*

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Hà Nam để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các CCN. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

##### *1.2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư*

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Ban Quản lý các KCN và các Sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; kiểm soát chặt chẽ công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

UBND tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

### 2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

2.1. Về khả năng đáp ứng nguồn lực

*- Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước:* Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được từ 30 – 50 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư phát triển.

*- Về nguồn lực thu hút đầu tư:* Tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp, giai đoạn 2021-2030, phấn đấu tăng trưởng thu hút đầu tư bình quân đạt trên 18%/năm.

2.2. Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

2.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch như sau:

*(Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021-2030 kèm theo dưới đây)*

## XIV. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

### 1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

**1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư**

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 810 nghìn tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2021-2025 khoảng 315 nghìn tỷ đồng và khoảng 495 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2030.

**Bảng 85. Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2021-2030** | **Cơ cấu (%)** |
|  |
|  | Tổng số | 315.463 | 495.357 | 810.820 | 100 |  |
| 1 | Vốn Ngân sách nhà nước | 32.493 | 51.022 | 83.514 | 10,3 |  |
| 2 | Vốn Trái phiếu Chính phủ | 5.047 | 7.926 | 12.973 | 1,6 |  |
| 3 | Vốn đầu tư nước ngoài (FDI) | 117.983 | 185.264 | 303.247 | 37,4 |  |
| 4 | Vốn đầu tư của các doanh nghiệp | 49.843 | 78.266 | 128.110 | 15,8 |  |
| 5 | Vốn đầu tư khu vực dân cư | 110.096 | 172.880 | 282.976 | 34,9 |  |

**1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh**

*1.2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước*

- Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương.

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảo bảo vốn cho đầu tư phát triển.

- Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, CCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi…

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

*1.2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước*

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch, nhất là vốn FDI. Hiện nay đang có xu hướng nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, công nghiệp chế biến, chế tạo cân nhắc, xúc tiến chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc đến các nước khác, trong đó có khu vực ASEAN và Việt Nam. Để đón đầu xu hướng này, Hà Nam cần đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng KCN, CCN, khu logistics; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, chế biến nông sản. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm.

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc…tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong tỉnh; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

- Triển khai hiệu của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu KCN, CCN, khu du lịch, các dịch vụ xã hội phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

- Phát huy vai trò của các cơ quan của tỉnh về hỗ trợ đầu tư và phát triển doanh nghiệp tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của tỉnh Hà Nam so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Hà Nam... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thực đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cưu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

- Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao, khoa học, công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất… Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

*1.2.3. Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất*

Nguồn thu ngân sách tỉnh liên quan đến đất (bao gồm: thuế nhà đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và lệ phí trước bạ) trên địa bàn tỉnh hiện chưa tương xứng với tiềm năng khai thác quỹ đất phát triển đô thị. Cũng giống như nhiều địa phương khác trong cả nước, các khoản tỉnh thu được từ đất đai chỉ là các giao dịch chính thức, còn giao dịch phi chính thức (giao dịch ngầm) thì không thể thu được. Có một nghịch lý là nhiều người dân có mức thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tối thiểu về đất ở, trong khi đó khoản đóng góp chính thức trong nhiều trường hợp lại vượt quá khả năng tài chính của họ. Như vậy, các chính sách tài chính về đất đai rất phải được điều chỉnh để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường. Bên cạnh đó, sẽ tận dụng thêm một khoản thu từ quỹ đất do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng. Tỉnh sẽ rà soát, sắp xếp và thu hồi để sử dụng hiệu quả.

*1.2.4. Vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế*

Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh Hà Nam đã vận động được nhiều vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài cho các dự án về nước sạch, bảo vệ môi trường… Các chương trình phát triển của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á… có thể tiếp tục là nguồn cung cấp tài trợ cho các giải pháp xã hội hóa nguồn vốn đầu tư vào hoạt động bảo vệ môi trường cho tỉnh trong giai đoạn 2021-2030.

*1.2.5. Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư*

- Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư. Nâng cao chất lượng lập chủ trương, dự án đầu tư, trong đó lấy hiệu quả đầu tư là điều kiện tiên quyết, quyết định đến việc lựa chọn dự án đầu tư.

- Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

- Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

### 2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của Tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước. Bên cạnh đó, trước mắt triển khai thực hiện một số chương trình, dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân; Chương rình đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

- Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

- Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo hướng sát nhu cầu thực tế, tập trung vào các nghề, lĩnh vực thị trường có nhu cầu cao như: kế toán, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, giáo viên, hướng dẫn viên du lịch, nghiên cứu khoa học ứng dụng, giáo dục ý chí khát vọng vươn lên làm giàu chính đáng, xây dựng quê hương Hà Nam giàu đẹp, văn minh cho con người Hà Nam từ ghế nhà trường, giảng đường các trường đào tạo nghề (đại học, cao đẳng...) đến môi trường làm việc. Gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh Hà Nam.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, trong đó tập trung thu hút đầu tư hoàn thiện hạ tầng tại Khu Đại học Nam Cao. Đồng thời đặc biệt quan tâm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển các trường đào tạo nghề chất lượng cao, với quy mô đào tạo tăng mạnh, trong đó tập trung đào tạo trình độ cao đẳng; tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố; hợp tác, liên kết với các trường đại học để xây dựng các cơ sở mới tại tỉnh. Xây dựng hệ thống trường điểm các cấp học, tập trung xây dựng các trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục.

- Tiếp tục sửa đổi, bổ sung, xây dựng các cơ chế chính sách của tỉnh nhằm thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao về làm việc tại tỉnh; thu hút nhà đầu tư thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập

- Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động trong trung hạn và dài hạn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho lao động trong tỉnh và vùng. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS theo hướng khuyến khích học sinh tham gia học nghề, giảm tỷ lệ học lên THPT và học cao đẳng để điều chỉnh cung - cầu theo hướng phù hợp với thực tế thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo.

- Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

- Thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề theo dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cở sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

- Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Quan tâm tăng mạnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực sự là đòn bẩy tác động vào lĩnh vực đào tạo nghề; thông qua các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, cơ chế đặt hàng, kết hợp với xã hội hóa, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân để tạo đột phá về công tác đào tạo nghề. Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội.

### 3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

**3.1. Về bảo vệ môi trường**

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thành phố. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ cấp tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng cơ chế tham vấn, phối hợp trong công tác bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung theo kế hoạch. Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

- Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

**3.2. Về phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ**

Trong nền kinh tế hội nhập hiện nay, năng suất và chất lượng sản phẩm là yếu tố then chốt quyết định khả năng cạnh tranh và sự tồn tại lâu dài của một doanh nghiệp, chính vì vậy các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cần phải ứng dụng, cải tiến, đổi mới công nghệ, coi công nghệ là công cụ chiến lược để phát triển doanh nghiệp một cách nhanh chóng và bền vững. Giải pháp cụ thể:

- Triển khai thực hiện nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số *(trước mắt tập trung vào việc giải quyết các thủ tục hành chính (TTHC) trực tuyến),* xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt *(trước mắt triển khai trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, nộp thuế)*; quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử, ứng dụng trong công tác quản lý nhà nước, xây dựng thành phố thông minh.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến kích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học, công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN, hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

### 4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

**4.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách**

**Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:**

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước... đối với các KCN, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh.

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

**- Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, s**ản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nhệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**- Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.**

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra...

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới trường mầm non địa bàn có KCN, CCN, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh KCN, CCN.

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

- Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp; Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

**4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành**

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính(kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Tập trung chuẩn hóa các quy trình thủ tục, thao tác trong các khâu quản lý, vận hành của bộ máy hành chính ở tất cả các cấp: cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nhằm nâng cao chất lượng xếp hạng các chỉ số PCI, PAR INDEX, PAPI, SIPAS trong toàn hệ thống hành chính của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

- Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, huyện và thành phố (DDCI) hằng năm.

- Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục trình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

**4.3. Các giải pháp về liên kết phát triển**

*4.3.1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác*

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng ĐBSH. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...).

- Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp, khu du lịch...

- Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng KCN, CCN các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp chế tạo chế tạo, công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp…

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các ngành dịch vụ, trong đó tập trung các dịch vụ du lịch, giáo dục – đào tạo, y tế, thương mại...; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, lịch sử, tâm linh....

- Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

- Hợp tác trong phát triển du lịch: Phối hợp phát triển du lịch các địa phương khác, đặc biệt là các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hưng Yên, Ninh Bình, Hải Phòng....trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tuor du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Hà Nam trở thành trung tâm du lịch của vùng ĐBSH.

*4.3.2. Mở rộng hợp tác quốc tế*

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

- Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

### 5. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, khu vực nông thôn

- Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ che phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

**6. Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển**

- Tiếp tục thực hiện tốt Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (Hội nghị Trung ương 8, khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; thực hiện Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 và Chiến lược Quốc phòng, Chiến lược Quân sự, Chiến lược an ninh mạng, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị *(khoá X)* về xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc; Nghị định 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế xã hội và kinh tế xã hội với quốc phòng; Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về Khu vực phòng thủ và các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, đấu tranh làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế (đặc biệt là phát triển cơ sở hạ tầng) với đảm bảo quốc phòng – an ninh.

- Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm. Nắm chắc tình hình, tập trung chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh trật tự liên quan đến tôn giáo, dân tộc, giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đông người; các vấn đề an ninh trật tự tại các địa bàn trọng điểm về công nghiệp ... không để phát sinh thành điểm nóng, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

- Chủ động phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, cờ bạc, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen và các băng, ổ, nhóm tội phạm hoạt động có tính chất chuyên nghiệp, các tội phạm thu hút sự quan tâm và gây bức xúc dư luận xã hội như trộm cắp tài sản, xâm hại trẻ em. Quản lý chặt chẽ hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động. Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ; xử lý nghiêm những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke, vũ trường.

- Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra. Làm tốt công tác rà soát, xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm, tránh chồng chéo gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm, xếp loại trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND cấp huyện về chất lượng và kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC.

### 7. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

**7.1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch**

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất cấp huyện, thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

**7.2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm**

- Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

**7.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch**

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, các quy hoạch vùng [↑](#footnote-ref-1)
2. [Nghị quyết số 829/NQ-UBTVQH14 năm 2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hà Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-829-NQ-UBTVQH14-2019-sap-xep-don-vi-hanh-chinh-cap-huyen-xa-thuoc-tinh-Ha-Nam-432099.aspx) [↑](#footnote-ref-2)
3. Phản ánh tình hình gia tăng dân số do tác động của biến động di cư, được tính bằng hiệu số giữa số người nhập  
   cư và số người xuất cư của một đơn vị hành chính tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị hành chính đó [↑](#footnote-ref-3)
4. Liên Hợp Quốc định nghĩa đó là thời kỳ mà tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi ở mức dưới 30% và tỷ trọng người giàtừ 65 tuổi trở lên cũng ở mức dưới 15% trong tổng dân số (Ralph hakkert, 2007). [↑](#footnote-ref-4)
5. Bẫy thu nhập trung bình là một tình trạng trong phát triển kinh tế khi mà nền kinh tế đạt đến một mức thu nhập bình quân nhất định (do những lợi thế sẵn có) và giậm chân tại mức thu nhập ấy mà không thể vượt qua ngưỡng đó để trở nên giàu có hơn. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tổng cục thống kê; đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ 3 tháng trở lên. [↑](#footnote-ref-6)
7. Số liệu của Chi cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Hà Nam [↑](#footnote-ref-7)
8. theo Nghị định 48/2002/NĐ-CP [↑](#footnote-ref-8)
9. Chi tiết Phụ lục kèm theo [↑](#footnote-ref-9)
10. Lao động qua đào tạo và có văn bằng, chứng chỉ [↑](#footnote-ref-10)
11. Theo Ngân hàng Thế giới (2020): Năng suất lao đông theo đất của vùng ĐBSH tăng từ 193 nghìn đông với quy mô dưới 0,2 ha tăng lên trên 411 nghìn đồng với quy mô sản xuất 1-2ha. [↑](#footnote-ref-11)
12. Giá trị sản xuất năm 2015 đạt 7.66,4 tỷ đồng; năm 2016 đạt 7.885,3 tỷ đồng; năm 2017 đạt 7.668,1 tỷ đồng; năm 2020 đạt 8.119 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-12)
13. Giá trị sản phẩm Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2015 đạt 92,7 triệu đồng/ha. [↑](#footnote-ref-13)
14. Vụ đông 2015 - 2016 đạt 12.507,6 ha, giá trị sản xuất đạt 620,5 tỷ đồng, chiếm 18,9% tổng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt. Diện tích cây trồng vụ đông 2016 – 2017, đạt 12.603 ha, giá trị sản xuất đạt 600 tỷ đồng, chiếm 17,7% tổng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt. Diện tích cây trồng vụ đông 2017 - 2018 đạt 8.165,4 ha, bằng 66,7% kế hoạch ( nguyên nhân là do ảnh hưởng mưa to, dông làm 8.212 ha cây vụ Đông đã trồng bị thiệt hại nặng, đây là diện tích trồng lại), giá trị sản xuất đạt 375 tỷ đồng, chiếm khoảng 11% tổng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt. Vụ Đông 2018-2019 đạt 10.105,3 ha, đạt 87,9% kế hoạch. Vụ Đông 2019-2020 đạt 10.223,2, đạt 92,5% kế hoạch. Vụ Đông 2020-2021 đạt 9.221,88 ha (nguyên nhân là do ảnh hưởng của cơn bão số 7 từ ngày 14 - 16/10/2020 gây mưa lớn, làm 4.196 ha diện tích cây vụ Đông đã gieo trồng bị ngập úng, dập nát, ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển; trong đó có 2.004 ha bị mất trắng, đây là diện tích khắc phục và trồng sau bão). [↑](#footnote-ref-14)
15. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thuỷ sản trên đất lúa (theo KH 1876) với diện tích 3.741,5 ha, trong đó chuyển đổi cơ cấu cây trồng 1.586,57 ha, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 2.154,93 ha. [↑](#footnote-ref-15)
16. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng được 450,45 ha và chuyển đổi sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản được 591,98 ha. [↑](#footnote-ref-16)
17. Năm 2020 thực hiện 70 cánh đồng mẫu với diện tích 1.785,7ha (đã ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh 38,6% sản lượng); tăng 50 mô hình với diện tích 884,7 ha so với năm 2015. [↑](#footnote-ref-17)
18. Các giống lúa LT2 - KBL, ĐT 37, NA6, QP5; Giống dưa chuột: TL11027, TIZGI; Giống bí đỏ F1 Ford 216, Ford 218; với diện tích 1.342 ha. [↑](#footnote-ref-18)
19. Khu Nhân Bình - Xuân Khê 239,96 ha; khu Nhân Khang huyện Lý Nhân 118,37 ha; khu Đồng Du - An Mỹ huyện Bình Lục 121,73 ha; khu Liêm Tiết, TP Phủ Lý 23,76 ha; trang trại chăn nuôi bò sữa tại xã Thanh Nguyên huyện Thanh Liêm của Công ty Cổ phần sữa Việt Nam với quy mô 4.000 con bò sữa, diện tích 150 ha; dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nông nghiệp công nghệ cao sản xuất giống và sản phẩm hoa, cây cảnh chất lượng cao của Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Phù Vân tại xã Phù Vân, TP Phủ Lý với quy mô 2,4 ha [↑](#footnote-ref-19)
20. Giữa VinEco với HTX Bảo An huyện Lý Nhân, cơ sở trồng ổi hữu cơ Trác Văn thị xã Duy Tiên, hợp đồng liên kết sản xuất lúa giống, trồng dưa lưới công nghệ cao giữa Tập đoàn VinaSeed với HTX Tràng Duệ, Tràng An, An Ninh, Hưng Công, Bình Nghĩa huyện Bình Lục, chương trình liên kết tiêu thụ hoa, cây cảnh giữa Công ty cổ phần đầu tư nông nghiệp công nghệ cao với nông dân xã Phù Vân thành phố Phủ Lý... [↑](#footnote-ref-20)
21. Trong đó: Rau, củ quả, hoa và cây dược liệu là 173,85 ha với 55 mô hình; Cây ăn quả là 102,8 ha với 13 mô hình; Lúa hàng hóa là 1.815,55 ha với 98 mô hình. [↑](#footnote-ref-21)
22. HTX Nông nghiệp Đức Huy, huyện Lý Nhân; HTX nông sản sạch Bảo An, huyện Lý Nhân; Mô hình liên kết sản xuất dưa lưới xã An Ninh, Bình Lục; Mô hình liên kết sản xuất dưa lưới xã Hưng Công, Bình Lục; Mô hình liên kết sản xuất dưa lưới xã Bình Nghĩa, Bình Lục. HTX Nông nghiệp Đức Huy, huyện Lý Nhân; HTX nông sản sạch Bảo An, huyện Lý Nhân; HTX nông sản an toàn Liên Hiệp, huyện Kim Bảng; HTX rau Hữu cơ Trác Văn; Nông trại Happy Farm Trác Văn, tx Duy Tiên; Mô hình liên kết sản xuất dưa lưới xã An Ninh, xã Hưng Công, xã Bình Nghĩa, Bình Lục; Mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ giống lúa chất lượng cao xã An Mỹ, xã Tràng, Bình Lục [↑](#footnote-ref-22)
23. KH năm 2020 sản lượng thịt lợn hơi đạt 67.080 tấn [↑](#footnote-ref-23)
24. Năm 2016 toàn tỉnh có 194 hộ chăn nuôi 2.502 con bò sữa, sản lượng sữa bình quân là 20 tấn/ngày; tổng lượng sữa đạt 6.434 tấn sữa [↑](#footnote-ref-24)
25. Mục tiêu sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 25.750 tấn [↑](#footnote-ref-25)
26. Mục tiêu giá trị sản xuất thủy sản năm 2020 đạt 767 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-26)
27. Giá trị sản phầm nuôi trồng thủy sản năm 2016 đạt 141 triệu đồng/ha/năm; [↑](#footnote-ref-27)
28. Trong đó số HTX hoạt động xếp loại khá, tốt là 118 HTX chiếm 76,13%; số HTX xếp loại trung bình là 37 HTX chiếm 23,87%, không có HTX yếu kém [↑](#footnote-ref-28)
29. HTX nông sản sạch Bảo An liên kết với các hộ tại xã Văn Lý, Bình Nghĩa cung cấp sản lượng hàng tháng từ 15 - 20 tấn rau gia vị, rau ăn lá các loại cho hệ thống siêu thị Vinmart và Hiệp hội nông sản an toàn tỉnh Nam Định; HTX DV Đức Huy cung cấp các nông sản sạch cho Công ty Hằng Anh, bếp ăn, trường học... sản lượng hàng tháng từ 50 - 60 tấn rau củ quả các loại; HTX nông sản an toàn Liên Hiệp cung cấp sản lượng hàng tháng từ 15 - 20 tấn rau củ quả các loại cho các cửa hàng rau sạch, bếp ăn tập thể; HTX rau hữu cơ, nông trại Happy Farm xã Trác Văn với diện tích đất tích tụ trên 6 ha cung cấp sản lượng hàng tháng từ 10-12 tấn rau củ quả các loại cho các cửa hàng Bác Tôm, Greenfood, Fivimart [↑](#footnote-ref-29)
30. Trong đó đất trồng lúa là 0,12ha/hộ; diện tích đất phục vụ chăn nuôi, thủy sản, trồng hoa màu, cây ăn quả… là 2,2ha/hộ [↑](#footnote-ref-30)
31. Trong đó: Có việc làm thường xuyên 14.899 lao động, còn lại là lao động thời vụ [↑](#footnote-ref-31)
32. Năm 2019 công nhận 18 sản phẩm OCOP đạt 3-4 sao (8 sản phẩm đạt hạng 4 sao: Khay tròn mây đan, Sữa tươi thanh trùng Hanamilk, Rượu Vọc, Rượu nếp cái hoa vàng, Sữa chua Hanamilk, Sữa chua nếp cẩm Hanamilk, Sữa tươi thanh trùng Mục Đồng, Sữa chua Mục Đồng và 10 sản phẩm đạt hạng 3 sao: Bánh tráng chùm ngây Morice, Phở chùm ngây Morice, Bún chùm ngây Morice, Bánh đa nem làng Chều, Miến chùm ngây Morice, Rượu Đức Toàn, Bình rượu rồng phượng Phú Thỏa, Cá kho Nhân Hậu, Rượu nếp Cường Hạnh, Rượu nếp Hợp Lý). Năm 2020 công nhận 23 sản phẩm OCOP đạt 3-4 sao (8 sản phẩm đạt hạng 4 sao: Ruốc cá trắm cỏ, Chả cá rô phi, Cá kho, Sữa tươi thanh trùng, Sữa chua nếp cẩm, Ngô nếp tươi, sấu chua ngọt, Kẹo sìu châu và 15 sản phẩm đạt hạng 3 sao: Dưa chuột thái lát ngâm giấm, Mứt táo xanh, Ví thêu ren, Túi xách thêu ren, Túi thơm, Trà đông trùng hạ thảo, Sữa ong chúa miền Bắc, Mật ong rừng miền Bắc, Mật ong rừng sữa chúa miền Bắc, Phấn hoa rừng miền Bắc, Chuối ngự Đại Hoàng, Rượu bèo Giang Lương, Gạo chất lượng cao Bắc thơm số 7, Đậu Cove, Hành dọc [↑](#footnote-ref-32)
33. Làm mới 288,7km, nâng cấp cải tạo 1.916,1km [↑](#footnote-ref-33)
34. Làm mới 33,1km đường xã, nâng cấp cải tạo 472,8km [↑](#footnote-ref-34)
35. Xây mới và nâng cấp trụ sở UBND xã; trạm y tế xã, công trình nước sạch tập trung; hàng trăm km rãnh thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư.... [↑](#footnote-ref-35)
36. Xuân Khê, Nhân Bình huyện Lý Nhân; Thanh Sơn, Thi Sơn huyện Kim Bảng; An Đổ huyện Bình Lục; Mộc Bắc thị xã Duy Tiên; Phù Vân thành phố Phủ Lý và Thanh Nguyên, Liêm Phong huyện Thanh Liêm. [↑](#footnote-ref-36)
37. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) phản ánh tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm [↑](#footnote-ref-37)
38. Đôi khi vẫn xảy ra tình trạng mất điện, điện áp không ổn định tại một số khu công nghiệp, chất lượng nước sạch chưa đáp ứng nhu cầu. Vẫn còn tình trạng ngập úng cục bộ trong và ngoài khu công nghiệp do mưa bão lớn. [↑](#footnote-ref-38)
39. khoản 2 Điều 5 Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30/12/2015 của Bộ Công Thương quy định hồ sơ xin xác nhận phải có giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn của liên minh Châu âu hoặc tương đương. Thực tế, doanh nghiệp khó có khả năng đáp ứng được giấy này. [↑](#footnote-ref-39)
40. Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2020 [↑](#footnote-ref-40)
41. Trong đó số nợ của các đơn vị có hoạt động khai thác khoáng sản là 77 tỷ đồng, chiếm 24% trong tổng số nợ thuế tại thời điểm báo cáo [↑](#footnote-ref-41)
42. Toàn tỉnh có 24 trẻ khuyết tật độ tuổi mầm non, trong đó 17 trẻ được học hòa nhập, đạt 70,83%. [↑](#footnote-ref-42)
43. 2019: tỉ lệ TN trên cả nước 94,06%, Hà Nam 97,57%,Thái Bình 97,83%, Hà Nội 96,18%, Nam Định đạt 99,53%. [↑](#footnote-ref-43)
44. Kết quả thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2019-2020: 50/74 thí sinh đạt giải: 01 giải Nhất môn Toán, 10 giải Nhì, 17 giải Ba, 22 giải Khuyến Khích, 02 HS được chọn tham gia vòng dự thi Olympic khu vực Chấu Á-Thái Bình Dương. [↑](#footnote-ref-44)
45. Kế hoạch số 1946/KH-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025” [↑](#footnote-ref-45)
46. Liên hoan Múa Lân Sư Rồng năm 2016, 2017, 2018, 2019; Liên hoan diễn xướng Chầu văn tỉnh Hà Nam mở rộng lần thứ II năm 2016, Liên hoan tuyên truyền cổ động tỉnh Hà Nam năm 2016; Liên hoan các CLB Dân ca và Chèo tỉnh Hà Nam năm 2017 từ cấp huyện đến cấp tỉnh; Liên hoan Ca Múa Nhạc không chuyên tỉnh Hà Nam năm 2018; Liên hoan nghệ thuật quần chúng về chủ đề "Xây dựng Nông thôn mới" từ tỉnh đến cơ sở, Liên hoan Nghệ thuật quần chúng tỉnh Hà Nam … [↑](#footnote-ref-46)
47. Phối hợp với Cục Văn hóa cơ sở tổ chức Lễ tổng kết và trao thưởng tranh tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội với 60 cụm tranh của các tác giả đạt giải trên toàn quốc. Đăng cai và tham gia Liên hoan Múa không chuyên toàn quốc năm 2016 đạt 02 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc... [↑](#footnote-ref-47)
48. Liên hoan Hát Văn, Hát Chầu văn toàn quốc năm 2017 tổ chức tại Hà Nam; Tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động nhân kỷ niệm 70 năm ngày Thương binh liệt sỹ tổ chức tại Quảng Trị; Liên hoan Hát Văn, Hát Chầu văn toàn quốc năm 2018 tại Thừa Thiên Huế; Liên hoan tuyên truyền lưu động toàn quốc do Cục Văn hóa cơ sở tổ chức. [↑](#footnote-ref-48)
49. Đền Trần Thương, huyện Lý Nhân, chùa Đọi Sơn, Thị xã Duy Tiên… [↑](#footnote-ref-49)
50. “Văn hiến Hà Nam - Truyền thống và hiện đại” (năm 2015), “ Lê Hoàn - quê hương và sự nghiệp” (năm 2016), "Huyền thoại 10 nữ liệt sỹ dân quân pháo phòng không Lam Hạ" (2016), “Nhà báo Hoàng Tùng với quê hương Hà Nam và đất nước” (năm 2017), “Đồng chí Lương Khánh Thiện với cách mạng Việt Nam và quê hương Hà Nam”(năm 2018). [↑](#footnote-ref-50)
51. [↑](#footnote-ref-51)
52. Bà Chúa Kho, Thi Sơn huyền tích, Đất thiêng nơi mả dấu, Huyền tích bến Lảnh Giang [↑](#footnote-ref-52)
53. Trong giai đoạn 2016-2020 đã tư vấn việc làm và học nghề cho trên 117.000 lượt người; cung cấp gần 5.000 lượt thông tin về thị trường lao động việc làm, xuất khẩu lao động và chính sách về bảo hiểm thất nghiệp, tuyển sinh đào tạo nghề trên website, cổng thông tin điện tử Trung tâm Dịch vụ việc làm. [↑](#footnote-ref-53)
54. Đến hết năm 2020 có 149.179 người tham gia bảo hiểm xã hội, 133.429 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuối tham gia bảo hiểm xã hội đạt 15,13%. có 44.370 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuối tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 10,12%. [↑](#footnote-ref-54)
55. Trong giai đoạn 2016-2020 toàn tỉnh đã có trên 31.000 người được hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng sô tiền trên 225 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-55)
56. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 21 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, với quy mô tuyển sinh trên 32.700 học sinh/năm với 03 cấp trình độ đào tạo (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp) và trên 70 ngành, nghề đào tạo, trong đó có 11 nghề được chọn đầu tư nghề trọng điểm quốc gia, 05 nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, 03 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế. [↑](#footnote-ref-56)
57. Giai đoạn 2016-2020 toàn tỉnh đã tuyển sinh và thực hiện đào tạo cho 101.280 người. Trong đó cao đẳng 6.013 người, trung cấp 12.712 người, sơ cấp và đào tạo thường xuyên 82.555 người. [↑](#footnote-ref-57)
58. Có chứng chỉ, bằng cấp [↑](#footnote-ref-58)
59. Đến nay có trên 40.000 đối tượng bảo trợ xã hội xã hội đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng tại cộng đồng. [↑](#footnote-ref-59)
60. Năm 2019, 2020 toàn tỉnh tặng quà, chúc thọ mừng thọ cho 32.781 người cao tuổi, với tổng kinh phí trên 11 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-60)
61. Hiện nay, toàn tỉnh có 22.496 người khuyết tật theo các mức độ khác nhau (16.454người đã được trợ cấp xã hội hàng tháng và quản lý, nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH), trong đó có trên 5.000 người mắc bệnh thần kinh, tâm thần. [↑](#footnote-ref-61)
62. Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. [↑](#footnote-ref-62)
63. *Đánh giá chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 theo Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013; đánh giá chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 theo Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2018.* [↑](#footnote-ref-63)
64. Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và ước tính năm 2020 tỉnh Hà Nam [↑](#footnote-ref-64)
65. Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 27/9/2013 [↑](#footnote-ref-65)
66. *Xây dựng tuyến đường nối đường ĐT499 đến ĐT 492; Tu bổ hệ thống đê hữu Hồng tỉnh Hà Nam; Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông tương ứng từ K149,500 đến K152,500 đê hữu Hồng; Xây dựng các đoạn kè từ mỏ 2 đến mỏ 3, từ mỏ 5 kè Nguyên Lý đến đầu kè lát mái chương xá và đoạn từ mỏ kè số 4 kè chương xá đến* *hết kè Vũ Điện; Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn từ K141,140 đến K143,740 huyện Lý Nhân; Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ hữu sông Đáy từ trường cơ yếu đến cầu Hồng Phú; Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn từ cầu Hồng Phú đến cầu Phủ Lý; Xây dựng tường kè chống lũ đê tả sông Đáy đoạn từ cầu Phủ Lý đến cầu Đọ Xá; Xử lý khẩn cấp chống sạt lở bờ và tu bổ khẩn cấp tuyến đê tả Đáy từ K88 đến K137,516 tỉnh Hà Nam; Xây dựng kè chống xói lở, mở rộng, nâng cấp tuyến đường ứng cứu, ổn định khu dân cư 2 bên bờ sông Châu Giang; Kè chống xói lở, mở rộng, nâng cấp tuyến đường ứng cứu, ổn định khu dân cư 2 bên bờ sông Nhuệ; Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Hoành Uyển đoạn từ quốc lộ 1A đến trạm bơm Chợ Lương; Xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn Phú Đông Hà Nam.* [↑](#footnote-ref-66)
67. Theo báo cáo số 98/BC-SGDĐT ngày 02/06/2020 về kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo 2021-2025 và đề xuất danh mục các dự án đầu tư CSVC, mua sắm trang thiết bị dạy học năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 [↑](#footnote-ref-67)
68. Nghị quyết Trung ương 6, khóa XII; Nghị quyết số18-NQ/TW; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập; Chương trình số 54 -CTr/TU của Tỉnh ủy Hà Nam thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khoá XII); Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 25/5/2018; Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 phê duyệt đề án sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hà Nam… [↑](#footnote-ref-68)
69. Cao thứ 2 trong vùng đồng bằng sông Hồng và thứ 4 toàn quốc [↑](#footnote-ref-69)
70. Quyết định số 526/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chỉnh phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Tam Chúc, tỉnh Hà Nam đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-70)
71. Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nam 2020 [↑](#footnote-ref-71)
72. Đôi khi vẫn xảy ra tình trạng mất điện, điện áp không ổn định tại một số khu công nghiệp, chất lượng nước sạch chưa đáp ứng nhu cầu. Vẫn còn tình trạng ngập úng cục bộ trong và ngoài khu công nghiệp do mưa bão lớn. [↑](#footnote-ref-72)
73. Khu du lịch Tam Chúc, 2 bệnh viện cơ sở II - Việt Đức, Bạch Mai, các dự án Trường Đại học đã được chấp thuận đầu tư trong Khu đại học Nam Cao, các dự án sân Golf, dịch vụ ICD.... [↑](#footnote-ref-73)
74. Hệ thống quy hoạch quốc gia theo Luật Quy hoạch [↑](#footnote-ref-74)
75. Quan điểm phát triển nhanh, bền vững vừa bao hàm cả chiều rộng và chiều sâu, vừa thể hiện tốc độ và chất lượng của mô hình tăng trưởng; sự nhấn mạnh đồng thời yếu tố bền vững ở trên cả ba trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội [↑](#footnote-ref-75)
76. Thời kỳ 2021-2030 sẽ có rất nhiều sự thay đổi trong nước và quốc tế về các vấn đề phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, quan điểm phát triển bao trùm nhấn mạnh đến khía cạnh mọi người đều được tham gia quá trình phát triển và cùng được hưởng thụ thành quả của phát triển, không bỏ ai lại phía sau, không bỏ bên lề đối với một thành viên nào của xã hội [↑](#footnote-ref-76)
77. Hà Nam có đủ điều kiện để phát triển nông lâm thủy sản, công nghiệp và các ngành dịch vụ [↑](#footnote-ref-77)
78. Đồng USD tính theo sức mua tương đương PPP [↑](#footnote-ref-78)
79. Tỷ lệ lấp đầy các KCN 80% vào cuối năm 2021; diện tích 491 ha còn lại đang triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng và đã có các nhà đầu tư đăng ký thực hiện [↑](#footnote-ref-79)
80. Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm y tế chất lượng cao [↑](#footnote-ref-80)
81. Theo Ngân hàng thế giới, năng suất lao động ngành nông nghiệp tính theo đất của vùng ĐBSH tăng từ 193 nghìn đồng với diện tích dưới 0,2 ha lên trên 411 nghìn đồng với diện tích từ 1-2 ha. [↑](#footnote-ref-81)
82. Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ [↑](#footnote-ref-82)
83. Có chứng chỉ, bằng cấp [↑](#footnote-ref-83)
84. Thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển [↑](#footnote-ref-84)
85. Tính theo chỉ số sản xuất của ngành; Niêm giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2020 [↑](#footnote-ref-85)
86. Quyết định số 768/QĐ-TTg Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 [↑](#footnote-ref-86)
87. Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2020 [↑](#footnote-ref-87)
88. Đến năm 2025, huyện lỵ Thanh Liêm là đô thị loại V. [↑](#footnote-ref-88)
89. Đến năm 2025 Kiện Khê là đô thị loại V. [↑](#footnote-ref-89)
90. Đến năm 2025 Phố Cà là đô thị loại V. [↑](#footnote-ref-90)
91. Theo kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016. Giá trị sản phẩm nông nghiệp thu được trên 1ha đất canh tác đạt 133 triệu đồng/ha (cả nước đạt 90 triệu đồng/ha) [↑](#footnote-ref-91)
92. Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 [↑](#footnote-ref-92)